L
2683
L
LA
LA
..
Cũng gọi: Lạc, Lạt.
Chữ Tất đàm (ra), 1 trong 50 hoặc 42 chữ cái Tất đàm.
Cứ theo phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính và phẩm Quảng thừa kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5, thì chữLanghĩa là tất cả pháp xa lìa nhiễm ô, trần cấu.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 655 thượng), nói: "ChữLanghĩa là tất cả pháp lìa tất cả trần nhiễm. Tiếng Phạm "La thệ" nghĩa là trần nhiễm(bụi nhơ); trần là chỗ tạo tác của vọng tình, tức là sáu tình mắt, tai, v.v... tạo tác sáu trần sắc, thanh, v.v... Hễ thấy chữ "La" thì biết hết thảy pháp có thể thấy, nghe, chạm, biết đều là tướng trần, cũng như áo sạch bị bụi bặm làm bẩn. Như bụi trần lăng xăng dấy động, làm cho khoảng không mờ mịt, mặt trời, mặt trăng không sáng tỏ, đó là tướng của chữLa".
Ngoài ra, theo phẩm Văn tự trong kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Nam), thì La có thể phá trừ 3 độc tham dục, sân hận và ngu si mà nói pháp chân thực. Lại theo phẩm Thị thư trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4, thì Lalà tiếng nhàm chán sinh tử, ưa thích Đệ nhất nghĩa đế.
[X. kinh Phóng quang bát nhã Q.4; phẩm Tự mẫu kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng].
LA
Phạm:Ơa
Cũng gọi Trà.
Là 1 trong 50 chữ cái của mẫu tự Tất đàm.
Phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi

vấn quyển thượng (Đại 14, 498 trung), nói: "Ơa là chữ cuối cùng trong 50 chữ cái Tất đàm, sau chữ này thì các pháp không thể diễn tả được nữa".
Kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Nam) (Đại 12, 655 thượng), nói: "Ơa nghĩa là ma, vì vô lượng ác ma không thể phá hủy kho tàng bí mật của Như lai nên gọi là Ơa. Lại nữa, vì thị hiện tùy thuận thế gian mà có cha mẹ, vợ con nên gọi làƠa". Chữmàra, trong tiếng Phạm không có chữƠa, nhưng trong kinh Phệ đà thì dùng chữƠa, có khi biến hóa thànhLa. ChữLa này chính là từra (trongmàra) chuyển hóa mà thành.

L
2684
LA
Cũng gọi Ha.
Là chữ (la) trong 50 hoặc 42 chữ cái của tự mẫu Tất đàm.
Phẩm Quảng thừa trong kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5 và phẩm Học tập kĩ nghệ trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 11, cho rằng chữ La trong tiếng Phạmlatàcó nghĩa là ái(yêu thương); khi hành giả Chân ngôn đọc chữLanày có thể dứt tất cả sự trói buộc của ân ái sinh tử.
Tứ thập nhị tự quán môn trong kinh Hoa nghiêm cũng nói, khi xướng chữLa thì vào cửa Bát nhã ba la mật thanh tịnh, giác ngộ tất cả pháp, ra khỏi thế gian, nhân duyên ái nhiễm không còn hiện khởi.
Luận Đại trí độ quyển 48, giải thích chữ La trong tiếng Phạm Laghunghĩa là khinh (nhẹ); tức là khi nghe chữ La thì biết tất cả pháp xa lìa tướng khinh trọng.
Còn phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương quán đính và phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật quyển 2, thì cho rằng chữ La trong tiếng PhạmLakwaịacó nghĩa là hình tướng, tức là tất cả pháp, tất cả tướng đều bất khả đắc.
Ngoài ra, phẩm Văn tự trong kinh Đại bát niết bàn quyển 8 (bản Nam) thì nói, La là Thanh văn thừa, chuyển động không ngừng, Đại thừa an định bất động, xả bỏ Thanh văn thừa mà tinh tiến tu tập pháp Đại thừa vô thượng.
[X. phẩm Quán trong kinh Quang tán bát nhã Q.7; phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; Đại nhật kinh sớ Q.7]. (xt. Tất Đàm Ngũ Thập Tự Môn).
LA BÀ
.... .
Phạm:Lava.
Cũng gọi Lạp phược, La dự, La dư.

Đơn vị tính thời gian của Ấn độ.
Cứ theo luận Câu xá quyển 12, thì 120 sát na (Phạm:Kwaịa) là 1 đát sát na (tatkwaịa), 60 đát sát na là 1 La bà, 30 la bà là 1 Tu du (muhùrta), 30 tu du là 1 ngày đêm. [X. luật Ma ha tăng kì Q.17].

LA BÀ HÊ ĐÀ THỤ

Tên cây ở Ấn độ đời xưa.
Cứ theo luật Tứ phần quyển 12, thì đức Phật đã từng ngăn cấm các tỉ khưu rang hột của cây La bà hê đà để ăn, nếu ăn thì phạm tội Đột cát la (tội nhẹ).
Tuy luật Tứ phần nêu tên La bà hê đà như trên, nhưng cho đến nay người ta vẫn chưa xác định được nó là loại cây gì. Trong Tứ phần luật sớ quyển 9, ngài Trí thủ cho rằng La bà hê đà tức là cây Bối đa.

LA BỐ LÂM CA

.....
Khu vườn ở bắc ngạn sông Lạp tát, ngoại ô thành phố Lhasa, thủ đô của Tây tạng. La bố, tiếng Tây tạng có nghĩa là bảo bối; Lâm ca nghĩa là vườn rừng. La bối lâm ca tức là vườn Bảo bối; cũng được dịch là Trân châu uyển(vườn châu báu).
Năm Càn long 20 (1755) đời Thanh, Đạt lai Lạt ma đời thứ 7 thiết lập khu vườn này

La Bối Lâm Ca

LA BỐ LÂM CA

làm nơi nghỉ ngơi trong mùa hạ. Về sau, khu vườn được mở mang rộng thêm và trở thành Hạ cung của các vị Đạt lai Lạt ma. Diện tích của khu vườn này là khoảng 360.000 mét vuông, b ê n trong có Tân cung, là nơi các vị Đạt lai Lạt ma giảng kinh.

LA CA LĂNG (?-?)

.....

Người phụ nữ nổi tiếng ở Thượng hải, Trung quốc. Do chịu ảnh hưởng của các ông Khang hữu vi, Chương thái viêm, Địch sở khanh, v.v..., bà đã dốc sức làm việc Phật. Bà thỉnh Pháp sư Tông ngưỡng chủ trì việc sắp chữ in tạng kinh Tần già, lần đầu tiên ở Trung quốc, Đại tạng kinh được in bằng lối sắp chữ, hết 4 năm công việc mới được hoàn thành. Sau đó, bà lại xin Pháp sư thiết kế kiến tạo thế giới Cực lạc trong vườn hoa Cáp đồng đúng như thế giới Cực lạc được miêu tả trong kinh A di đà. Đây là một thắng cảnh của Phật giáo ở Thượng hải. Rồi bà thỉnh Pháp sư Nguyệt hà mở Đại học Hoa nghiêm tại khu vườn này, tuy hoạt động không được bao lâu, nhưng là trường Đại học Phật giáo đầu tiên ở Thượng hải.

LA HÁN ĐƯỜNG

Ngôi nhà thờ 16 hoặc 500 vị La hán. Bắt đầu từ thời Bắc Tống ở Trung quốc,

trong các chùa Thiền tông, Thiên thai tông đều có thiết lập La hán đường.
Cứ theo Thích thị kê cổ lược quyển 4, vào năm Hi ninh thứ 10 (1077) đời Bắc Tống, tượng của vị La hán thứ 13 trong 500 vị La hán thờ ở Sơn môn (cửa Tam quan) chùa Tướng quốc được rước vào cung vua để cúng dường. Tại Nhật bản cũng rất thịnh hành La hán đường.

LA HÁN GIẢNG

.....

Cũng gọi La hán cúng, La hán hội, La hán bái.
Pháp hội cúng dường, tán thán công đức của bậc La hán. Một trong 4 Tòa giảng.
Cứ theo Phật tổ thống kỉ quyển 33, thì lúc vào Niết bàn, đức Phật từng dặn dò 16 vị A la hán làm ruộng phúc cho các thí chủ. Các bậc A la hán ấyvâng lời đức Phật dạy, dùng thần thông kéo dài tuổi thọ. Nếu có thí chủ cung thỉnh chư tăng 4 phương mở hội Vô già nơi mình ở hoặc ở trong chùa, các bậc La hán cùng các quyến thuộc chia nhau đến tham dự, nhưng che giấu Thánh nghi, kín đáo nhận của cúng dường, khiến các thí chủ được quả báo thù thắng. Đây là nguồn gốc của pháp hội cúng dường La hán.
Pháp hội này từ xưa đã lưu hành rộng rãi ở các chùa tại Trung quốc. Như trường hợp Thiền sư Thúy vi Vô học đời Đường đã cử hành pháp hội Cúng dường La hán.
Tại Nhật bản, từ thời đại Liêm thương về sau, mỗi tháng, vào ngày mồng 1 và rằm đều có cử hành pháp hội cúng dường La hán trong các chùa thuộc tông Tào động.
[X. điều Thúy vi Vô học trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Lâm an phủ Kính sơn Hưng thánh vạn thọ thiền tự ngữ lục kiến hội thướng đường trong Mật am Hàm kiệt thiền sư ngữ lục Q.thượng; môn Cúng tế trong Thiền lâm tượng khí tiên].
Bức tranh Công chúa Văn thành vào Tây tạng

ở Tân cung
LA HÁN GIẢNG

L
2686
LA HÁN HÀI
.....
Loại giày của chúng tăng sử dụng.
Có nhiều loại: Hoặc bện bằng cỏ, hoặc may bằng vải, hoặc khâu bằng da, mặt giày trừ phần mũi ra, còn đều có lỗ vuông, cũng có khi không để lỗ. Về màu sắc thì có màu đen, màu xám tro, màu vàng, màu hạt dẻ, v.v...
Khi đức Phật còn tại thế, Ngài đã cho phép chúng tăng mang giày. Cứ theo kinh Ương quật ma la quyển 4, tỉ khưu có thể mang giày làm bằng da bò.
Cứ theo Thích môn qui kính nghi quyển hạ, tại Ấn độ, khi chúng tăng vào tham yết bậc tôn trưởng, phải cởi giày để làm lễ. Ngoài giày ra, chúng tăng cũng được phép mang bí tất khi trời lạnh.
[X. luật Ngũ phần Q.16; luật Tứ phần Q.16; điều Trang bao trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.5; điều Nhật dụng quĩ phạm trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.6; môn Phục chương trong Thiền lâm tượng khí tiên].
LA HẦU LA
I. La Hầu La.
Phạm:Ràhula.
Cũng gọi La hộ la, La hỗ la, La hống la, Hạt la hỗ la, La vân.
Hán dịch: Phú chướng (ngăn che), Chướng nguyệt(che mặt trăng), Chấp nhật (nắm giữ mặt trời).
Vị A la hán mật hạnh đệ nhất, là 1 trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật.
Thân phụ Ngài là Thái tử Tất đạt đa(tức là đức Phật khi chưa xuất gia), thân mẫu là Da du đà la. Khi sinh Ngài nhằm lúc La hầu la a tu la vương lấy tay che mặt trăng, nên đặt tên là Chướng nguyệt; lại vì ở trong thai mẹ 6 năm, bị thai mẹ che lấp, nên có tên là Chướng nguyệt, Phú chướng.

Còn về người sinh ra Ngài thì các kinh nói cũng khác nhau, có thuyết cho là bà Cù di, có thuyết cho là bà Da du đà la.
Cứ theo kinh Vị tằng hữu nhân duyên quyển thượng, thì đức Phật thành đạo sau 6 năm mới trở về thành Ca tì la vệ độ cho La hầu la xuất gia thụ giới, y vào tôn giả Xá lợi phất làm Hòa thượng và tôn giả Mục kiền liên làm A xà lê. Ngài là vị Sa di đầu tiên trong giáo đoàn của đức Phật. Lúc còn là Sa di, Ngài làm nhiều điều không đúng pháp, được đức Phật răn dạy, phải nghiêm giữ giới luật, tinh tiến tu hành, sau Ngài chứng được quả A la hán.
Cứ theo Đại A la hán Nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí, thì Ngài được liệt vào vị trí thứ 11 trong 16 vị A la hán, cùng với 1100 vị A la hán quyến thuộc cùng ở tại châu Tất lợi dương cù (Phạm: Priyaígu), giữ gìn chính pháp, làm lợi ích hữu tình.
[X. kinh Tạp a hàm Q.1, 8; kinh Phật bản hạnh tập Q.55; kinh Thập nhị du; luật Tứ phần Q.11; Chú duy ma cật kinh Q.3; Pháp hoa huyền tán Q.1].
II. La Hầu La.
Gọi đủ: La hầu la bạt đà la.
Tổ phó pháp thứ 16 của Thiền tông Ấn độ.
(xt. La Hầu La Bạt Đà La).
LA HẦU LA A TU LA
Phạm:Ràhuasura.
Gọi tắt: La hầu a tu la.
Hán dịch: Chướng nguyệt; Chấp nhật.
LA HẦU LA A TU LA
Ngài La Hầu La

L
2687
Khi đánh nhau với trời Đế thích, A tu la vương dùng tay che ánh sáng của mặt trời mặt trăng, cho nên có tên là Chướng nguyệt. Là 1 trong 4 loại A tu la vương.
Kinh Chính pháp niệm xứ quyển 18 đến quyển 21 có nói rõ chỗ ở, cung điện, vườn hoa, người hầu, thể nữ, nghiệp nhân và thọ mệnh của 4 Đại A tu la vương. Theo đó, thì La hầu la A tu la vương này ở trong thành Quang minh, tầng đất thứ 1 dưới đáy biển, thân hình to lớn bằng Tu di sơn vương. Thành Quang minh rộng 8.000 do tuần, vườn rừng phòng xá đều được trang hoàng bằng các thứ báu. Khi A tu la vương đưa tay che ánh sáng mặt trời thì thành nhật thực, che ánh sáng mặt trăng thì thành nguyệt thực.
Còn về nghiệp nhân, trong đời quá khứ, khi còn là 1 người Bà la môn, trông thấy tòa tháp bị cháy liền dập tắt lửa vì thế tòa tháp không bị hư hại, nhờ phúc đức ấy mà được quả báo thân hình to lớn. Nhưng vì không tin chính pháp, chẳng chính tư duy, chẳng tu chính nghiệp, thường thích đánh nhau cho nên sau khi chết bị rơi vào đường A tu la.
[X. phẩm A tu la kinh Khởi thế Q.5].
LA HẦU LA BẠT ĐÀ LA
Phạm: Ràhulabhadra.
Gọi tắt: La hầu la đa, La hầu la.
Sư là người nước Ca tì la thuộc Ấn độ, họ Phạm ma, sống đồng thời với ngài Long thụ, là Tổ phó pháp thứ 16 của Thiền tông Ấn độ.
Tuổi niên thiếu, sư xuất gia ở chùa Na lan đà, y vào ngài Hắc giả (Tạng:Nag-po) thụ giới Cụ túc, học Thanh văn thừa. Sau, sư theo ngài Vô phân biệt giả (Tạng:Rnampar mi rtog-pa) học Đại thừa và Mật thừa, đồng thời, thông suốt tông nghĩa Trung

quán. Sư thị giả tổ thứ 15 là Ca na đề bà, chứng được lí "giai không" và được truyền tâm ấn. Sau khi tổ Đề bà viên tịch, sư kế thừa Pháp tọa của Ngài, giáo hóa tăng chúng ở chùa Na lan đà. Sau, sư phó pháp cho ngài Tăng già nan đề.

[X. Trung quán luận sớ Q.3 phần đầu; Cảnh đức truyền đăng lục Q.2; Bảo lâm truyện Q.3; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.1].

LA HỒ DÃ LỤC

Tác phẩm, 2 quyển, do sư Hiểu oánh soạn vào đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 142.

Nội dung sách này gồm có gần 100 thiên, ghi chép các công án Thiền môn đương thời và những cơ phong ngữ cú của sư gia, cùng những câu chuyện có thực của các vị tăng tục nên rất có giá trị lịch sử. Từ xưa, bộ sách này rất quan trọng trong chốn tùng lâm, là kim chỉ nam cho những người học. Nó được liệt vào 1 trong 7 bộ sách quí của Thiền môn.

Sư Hiểu oánh là đệ tử nối pháp của ngài Đại tuệ Tông cảo, sư từng đi tham vấn khắp các tùng lâm. Lúc về già, sư ẩn cư tại La hồ, Lâm xuyên, tỉnh Giang tây để soạn bộ sách này, vì thế nên tác phẩm mang tên La hồ dã lục.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Đại minh cao tăng truyện Q.8; Tục truyền đăng lục Q.32].

LA HỘC

Một thứ vải lụa mà ta thường gọi là sa, the, rất mỏng. Trong Phật giáo, nó được

LA HỘC

La Hầu La Bạt Đà La

dùng để ví dụ cho phiền não rất nhỏ nhiệm, tinh vi.
Tổ đình sự uyển quyển 1 (Vạn tục 113, 3 hạ), chép: "Hoa nghiêm kinh sớ nói: Trí của Bồ tát khác với trí của Phật, như người mắt sáng nhìn thấy cảnh tượng qua lớp the mỏng. Nghĩa là sự thấy tính của Bồ tát và Phật không giống nhau".
Lâm quang lục quyển thượng (Vạn tục 148, 298 thượng), nói: "Đến như bậc Thánh Thập địa thuyết pháp như mây, như mưa mà còn bị Phật quở trách là thấy tính còn cách 1 lớp the mỏng(la hộc)".
LA CẬT SÁI
Phạm: Lakwaịa.
Cũng gọi La khất tiêm noa.
Hán dịch: Tướng(hình tướng của sự vật), đặc trưng.
Đại nhật kinh sớ quyển 7 (Đại 39, 655 thượng), ghi: "Tiếng Phạm: La cật sái, Hán dịch là Tướng. (...) Các pháp tuy vô thường, vô ngã, nhưng mỗi mỗi đều có tướng. Như đất thì cứng chắc, nước thì ẩm ướt, lửa thì nóng, gió thì động, v.v... Xả là tướng của sự bố thí, không hối hận, không phiền não là tướng của sự trì giới. (...) Không tạo tác là tướng của Niết bàn".
LA MA
.....
Phạm:Ràma.
I. La Ma.
Nhân vật chủ chốt trong thiên Anh hùng ca La ma da na (Phạm: Ràmàyaịa) của Ấn độ thời xưa, là con trưởng của Quốc vương Đạt tát lạp tháp (Phạm:Dazaratha) nước Kiêu tát la (Phạm:Kauzala), bị đuổi vào rừng trong 14 năm, vợ là Tư đa (Phạm:Zìtà) đi theo, giữa đường bị ma vương bắt mất, do đó đưa đến chiến tranh. Sau nhờ sự giúp đỡ của thần khỉ (Phạm:Hanumat) vợ chồng

mới được đoàn tụ và trở về làm vua nước Kiêu tát la.
Cứ theo truyền thuyết, La ma là hóa thân lần thứ 7 của thần Tì thấp nô, do nhận sự ủy thác của các thần, sinh xuống nhân gian để hàng phục ác quỉ. La ma cùng với Tư đa mở ra cuộc sống oai hùng xán lạn ở nhân gian, thể hiện tư tưởng vừa có tính luân lí lại vừa có tính lãng mạn của Ấn độ cổ đại. Sau, La ma trở thành một nhân vật điển hình cao nhất được toàn thể dân tộc Ấn độ, nhất là giới Vương tộc, Vũ sĩ, sùng bái như vị thần được nhân cách hóa.
Bởi vì người Ấn độ coi La ma là 1 vị anh hùng dân tộc cũng coi đó là hóa thân của thần Tì thấp nô, là đấng "Phạm" tối cao thường trụ, cho nên lại càng tôn kính để rồi sau đã hình thành 1 phái trong Ấn độ giáo, gọilàphái La ma. Giáo lí của phái này được xác lập vào khoảng thế kỉ XIII, XIV Tây lịch dựa trên bộ sáchAdhyàtmaràmàyaịa. Phái này chủ yếu thịnh hành ở miền Nam Ấn độ, sau do La ma nan đà truyền bá ở miền Bắc. [X. kinh Tạp bảo tạng Q.1; kinh Lục độ tập Q.5; kinh Đại thừa nhập lăng già Q.7; kinh Phật bản hạnh tập Q.7].
II. La Ma.
Tên vị thần trong Ấn độ giáo. Là một dũng sĩ xuất thân từ dòng Bà la môn, chuyên cầm một cây búa lớn nên gọi là Trì phủ La ma (Phạm: Parazuràma,La ma cầm búa). Tương truyền, vị thần này là hóa thân lần thứ 6 của Tì thấp nô (Phạm:Viwnu).
III. La Ma.
Anh của vị trời Cát lật sắt noa (Phạm: Kfwịa,Hắc thiên), vị trời này thường dùng lưỡi cày làm vũ khí nên gọi là Đại lực la ma (Phạm:Balaràma).
LA MA DA NA
.....
Phạm:Ràmàyaịa.
Cũng gọi La ma diễn na.
LA MA DA NA

Hán dịch: La ma du kí, La ma truyện, La ma bình sinh, La ma sở hành truyện.
Đại tự sự thi tiếng Phạm của Ấn độ đời xưa, do thi nhân Ngõa lặc mễ kì (Phạm:Vàlmìki), phỏng theo những đề tài thần thoại, truyền kì mà biên soạn thành vào khoảng thế kỉ V đến thế kỉ III trước Tây lịch.
Toàn bộ sách có 7 thiên, 24.000 bài tụng, nhưng bản đã được hiệu đính kĩ lưỡng thì chỉ còn trên 19.000 bài tụng. Mỗi bài tụng có 2 hàng, mỗi hàng có 16 âm tiết. Trong 7 thiên thì thiên thứ 1 và thứ 7 có lẽ là ngụy tác được phụ thêm vào khoảng thế kỉ II Tây lịch.
Nội dung viết về cuộc đời Vương tử La ma nước Kiêu tát la, vì Vương hậu ghen ghét nên bị đuổi đi suốt 14 năm, do đó mà mở ra cuộc sống anh dũng, mạo hiểm. Lấy tình yêu giữa La ma và vợ là Tư đa làm trung tâm, cùng với tình bạn của người em là La thập mạn na (Phạm: Lakwmaịa), sự trung thành của thần khỉ Cáp nô man và hành động hung bạo của Ma vương La phạt noa (Phạm:Ràvaịa), v.v... đã tạo thành một sắc thái thần thoại và truyền kì rất sâu đậm. Nhờ thi phẩm này mà La ma đã được toàn dân Ấn độ sùng bái như 1 vị anh hùng dân tộc, đặc biệt được giáo phái Tì thấp nô cung kính, coi như hóa thân của thần Tì thấp nô. Sử thi này được lưu truyền ở lưu vực sông Hằng, Nam Ấn độ, đến đảo Tích lan, có ảnh hưởng rất lớn đối với văn học, nghệ thuật Ấn độ và vùng Đông Nam Á.
[X. H. Jacobi: Das Ràmàyaịa, 1893; Baumgartner: Das Ràmàyaịa und die Ràmaliteratur der Inder, 1894; V. Fausbôll: Indian mythology, 1902; E.W. Hopkins: Epic mythology, 1915].
LA MA GIÀ

Hán dịch: Nhập pháp giới.
Là dịch âm tiếng Phạm của phẩm Nhập pháp giới trong kinh Hoa nghiêm.
La, nghĩa là xa lìa sự cáu bẩn; Ma, nghĩa là chuyển biến; Già, nghĩa là hợp nhất. Tức là xa lìa cáu bẩn, hướng đến thế giới trong sạch. Còn hợp nhất nghĩa là nhập(vào).
Ngoài ra, kinh La ma già (3 quyển) do ngài Thánh kiên dịch vào đời Tây Tấn là bản dịch khác của phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm.
[X. Hoa nghiêm huyền đàm Q.8].
LA MA KHẮC LỢI TU NA (1834-1886)
.....
Phạm: Ramakrishna Paramahansa.
Cũng gọi Lạp khắc lợi tu na.
Vốn tên là Gadàdhar Chatterji, Cattopàdhyàya.
Nhà cải cách tông giáo của Ấn độ thời cận đại, Ông xuất thân trong 1 gia đình Bà la môn nghèo ở vùng Bengal, có niềm tin rất nhiệt thành đối với nữ thần Già lê (Phạm: Kàlì). Ông từng tu hành trong rừng rậm 12 năm, thể chứng tam muội khế hợp với Thần. Ông còn tu Du già, thoát li trần tục, đổi tên là La ma khắc lợi tu na(người học thức sâu rộng, vượt ra ngoài thế tục).
Ông từng so sánh tư tưởng Hồi giáo, Cơ đốc giáo với tư tưởng Âu tây cận đại, rồi kết luận rằng: "Tất cả chỉ là khác đường nhưng
LA MA KHẮC LỢI TU NA
Một trong những bức tranh vẽ sự tích La Ma Da Na

cùng đi đến 1 mục đích". Nghĩa là tôn chỉ tối cao của tông giáo đều là chân lí, đều đạt đến chỗ hợp nhất với thần, nếu có khác nhau thì chỉ là hình thức, tên gọi, sự lựa chọn và con đường đi tới mà thôi. Từ lập trường bao dung này ông chủ trương "Tông giáo nhân loại" và đề xuất 6 đặc điểm sau đây:
1. Tất cả tông giáo đều là chân và thiện.
2. Thần là phi nhân cách, không thể biết, phi lí luận, trùm khắp vũ trụ; linh hồn của nhân loại tức là thần thánh chân chính.
3. Sùng bái hình tượng là 1 hình thức sùng bái tinh thần toàn thiện.
4. Mỗi yếu tố của Ấn độ giáo đều có giá trị của nó, không thể sửa đổi một cách khinh suất được.
5. Dân tộc Ấn độ kế thừa di sản văn hóa tinh thần cổ xưa nhất, vượt cả thuyết vô lí tính của Âu tây hiện nay và không bao lâu sẽ lãnh đạo văn hóa tinh thần của toàn thế giới.
6. Nền văn minh vật dục lợi kỉ của Âu Mĩ khiến con người sa đọa, dân tộc Ấn độ nên giữ gìn nền văn hóa và tông giáo của mình, đồng thời tiếp thu rộng rãi văn hóa và giáo dục của Âu tây có chắt lọc để cùng đưa thế giới đến lí tưởng đại đồng.
Sau khi ông qua đời, đệ tử của ông gom chép những lời dạy của ông mà biên tập thành bộ La ma khắc lợi tu na ngữ lục gồm 4 thiên. Về sau, người đệ tử lớn của ông là Vivekànandathừa kế chí của thầy mình, vào năm 1897 sáng lập Hội truyền đạo La ma khắc lợi tu na (The Ramakrishna Mission), nhằm thực hiện được lí tưởng "Tông giáo nhân loại" của ông.
LA MA KHẮC LỢI TU NA NGỮ LỤC
Sayings of Sri Ramakrishna
Cũng gọi La ma khắc lợi tu na phúc âm. Ngữ lục của ông Ramakrishna do Hội

truyền đạo La ma khắc lợi tu na biên tập và ấn hành, là tư liệu duy nhất để nghiên cứu tư tưởng của Khắc lợi tu na.
Nội dung gồm 1120 hạng mục được chia làm 4 thiên: Nhân loại và thế giới, Hướng đi lên của nhân loại, Nhân loại và Thần cách, Châm ngôn và Thí dụ.
[X. Mahendranath Gupta: The Gospel of Sri Ramakrishna (in Bengali) 1912; Max Müller: Ramakrishna, his Life and Sayings].

LA MẠN NA PHÁI

Pàli:Ràmaĩña-nikàya.
Cũng gọi Lam man nặc phái, Mông tộc phái.
Tông phái Phật giáo thuộc Nam truyền Thượng tọa bộ ở Tích lan doAmbagahawatta indasabha, thuộc phái A ma la phổ la sáng lập. Là 1 trong 3 tông phái lớn của Phật giáo Tích lan.
Vì bất mãn với sự hạn chế về chủng tính trong việc thụ giới trong giáo đoàn, nên tỉ khưu Ambagahawatta indasabha mới đến vùng La mạn na của Miến điện sáng lập ra phái này. Năm 1864, phái này từ hạ Miến điện truyền vào Sri Lanka, có khoảng hơn 2000 tỉ khưu. Chùa viện chủ yếu của phái này hiện nay ở vùng phụ cận Ca lô tháp lạp ở Sri Lanka.
Hệ thống tổ chức của phái này là trên hết có 1 vị Đại trưởng lão làm chủ tịch, thống lãnh chúng tăng bản phái trong toàn quốc, dưới có 4 vị phó chủ tịch, kế đó chia làm 2 ban: Sự vụ nghị hội và Tăng già nghị hội. Phái này qui định tỉ khưu xuất gia trọn đời, không thực hành chế độ xuất gia trong thời gian ngắn, hơn nữa, người xuất gia không phân biệt chủng tộc, hòa hợp đoàn kết, giới luật tinh nghiêm; khi đi ra phải cầm lá đa la(lá bối)để che nắng; không được đi vào đền thờ của người Ấn độ giáo và tham dự nghi lễ của họ; không được đến lễ bái chùa Phật nha(chùa

L
2691
thờ răng của đức Phật)ở thành phố Khảm để(Kandy); không được bố thí cho các tỉ khưu thuộc giáo phái khác, không tin thờ bất cứ vị thần linh nào khác ngoài đức Phật Thích ca mâu ni.
Tăng chúng phái này rất sùng thượng học vấn nên đã sản sinh khá nhiều bậc thạc học. Về sau, phái này chia ra làm 3 chi phái là: A lặc sa (Akuresa), Am nhĩ yết lợi ngõa (Elgiriva) và Khả luân pha (Colombo).
LA NGỘ KHÔNG (1442-1527)
.....
Cũng gọi: La nhân, La thanh, La tĩnh, La thanh am, tự Hoài thanh, Ái tuyền, hiệu Vô vi cư sĩ, Tĩnh khanh, Mạnh hồng, Nhất thanh đạo nhân, pháp hiệu Phổ nhân, người Lao sơn, Tức mặc, tỉnh Sơn đông, Trung quốc. Là vị Khai tổ của Vô vi giáo, sống vào cuối đời Minh đầu đời Thanh.
Sư mồ côi từ thủa nhỏ, 3 tuổi cha qua đời, 7 tuổi mất mẹ, nhờ được chú là La khuê nuôi nấng, đốn củi mưu sinh, nếm đủ mùi đắng cay nhân thế. Năm 14 tuổi sư thay thế cho chú đi theo quân dẹp loạn người Vu ở Vân vệ. Sau khi xuất ngũ về làng, có chí xuất thế, liền qui y Phật pháp.
Mới đầu, sư tu theo pháp môn Tịnh độ, niệm Phật 8 năm, tự cảm thấy không khế hợp, bèn chuyển sang nghiên cứu khoa nghi Kim cương bát nhã và đi tham vấn khắp nơi. Sau, sư đến động Bạch vân ở núi Cửu hoa tại phủ Trì châu lễ ngài Lí đầu đà thuộc tông Lâm tế làm thầy, được ban cho pháp danh là Chân tuệ, hiệu Ngộ không. Từ đó, ngày đêm sư chuyên tâm tinh tiến tọa thiền. Năm 41 tuổi(có thuyết nói 52 tuổi, hoặc 67 tuổi)sư thấu suốt pháp môn tâm địa, tỏ ngộ được thực tướng các pháp.
Sau, sư căn cứ vào tư tưởng kinh Kim cương bát nhã tuyên dương pháp vô vi giải

thoát, hoằng truyền tông phong tự học thanh tu, có khuynh hướng cá nhân chủ nghĩa. Đầu tiên, sư đến Bắc kinh hóa độ nhóm các ông Lưu mộc thông, v.v... pháp duyên rất thịnh, từng được vua Vũ tông nhà Minh ban hiệu là "Tề Thiên Đại Đức Hộ Quốc Chân Nhân" và được thỉnh thuyết pháp ở điện Kim loan. Không bao lâu, vì số người tin theo sư quá đông, bị ghen ghét và sàm tấu, nên sư bị bắt giam mấy năm. Sau khi ra tù, sư đến Bắc kinh kiến lập đạo tràng bạch y. Sư mất vào năm Gia tĩnh thứ 6.
Sư có các tác phẩm: Khổ công ngộ đạo, Thán thế vô vi, Phá tà hiển chính thược thỉ, Chính tín trừ nghi tự tại, Ngộ đạo hành cước kí.

LA PHÙ SƠN

.....

Núi ở phía tây bắc huyện Bác la, phía đông Quảng châu, tỉnh Quảng đông, Trung quốc.
Núi này dài hơn 280 cây số, có hơn 400 ngọn, thắng cảnh ở vùng Lĩnh nam, nổi tiếng thiêng liêng linh dị. Trong núi có rất nhiều chùa viện Phật giáo và nhà thờ của Đạo giáo. Cứ theo Thái bình ngự lãm quyển 41, thì La phù là tên gọi chung 2 núi La sơn và Phù sơn, chính nơi đây ông Cát hồng đời Tấn đã được đạo tiên và nhà văn Tạ linh vận làm bài phú La phù sơn rất nổi tiếng.
Về phương diện lịch sử Phật giáo, tương truyền, vào đời Đông Tấn, sa môn Đơn đạo khai ở Đôn hoàng là người đầu tiên đến núi La phù. Về sau, chư tăng đến đây ngày càng đông, như các ngài: Chi pháp phòng, Tăng cảnh, Đạo tiệm, Tuệ viễn, Tuệ trì, v.v... Đời Lưu Tống thuộc Nam triều, có ngài Tuệ lãm trụ trì chùa Thiên cung, đời Lương, ngài Trí dược sáng lập chùa Bảo tích ở núi này. Ngoài ra còn có các chùa Diên tường, Nam lâu, Long hoa, Tư phúc, Hoa thủ, Hoa nghiêm, Đại từ, Diên khánh, v.v... và các vị danh tăng các đời như: Hi thiên, Duy

LA PHÙ SƠN

nghiễm, Đại điên, Hạnh minh, v.v... đều đã từng chú tích núi này.
[X. La phù chí (do Trần liễn soạn vào đời Minh, Trần bá đào đời Thanh bổ sung thêm)].
LA SÁT
.....
Phạm:Ràkwasa.
Cũng gọi La sát sa, La xoa sa, La khất sát sa, A lạc sát sa.
Hán dịch: Khả úy, Tốc tật quỉ, Hộ giả.
Nữ tính thì gọi: La sát nữ, La xoa tư (Phạm:Ràkwasìcũng gọi La sát tư).
Loại ác quỉ trong thần thoại Ấn độ, thấy được ghi sớm nhất trong Lê câu phệ đà. Tương truyền, La sát vốn là tên gọi thổ dân Ấn độ, sau khi người Nhã lợi an (Aryan) chinh phục Ấn độ, La sát bèn trở thành 1 đại danh từ chỉ cho kẻ ác, diễn biến dần dần được dùng làm tên gọi chung cho loài ác quỉ.
Nam La sát có thân hình màu đen, tóc đỏ, mắt xanh, nữ La sát thì giống như người đàn bà tuyệt đẹp, đầy sức quyến rũ, chuyên ăn máu thịt loài người. Tương truyền, ở trong đảo Lăng già (tức Tích lan), có cõi nước của nữ La sát. Loài quỉ này được ghi trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 49, Hữu bộ tì nại da quyển 47 và Tuệ lâm âm nghĩa quyển 7, v.v...
Quỉ La sát có sức thần thông có thể bay nhanh ở trong hư không hoặc lướt nhanh trên mặt đất, hung ác đáng sợ. La sát cũng còn chỉ cho loại ngục tốt ở địa ngục, phụ trách việc trừng phạt tội nhân. Cũng gọi là A bàng, A bàng la sát, A phòng, Bàng. Hình dáng của loài quỉ này, hoặc là đầu trâu tay người, hoặc có móng chân trâu, hoặc là người đầu nai, đầu dê, đầu thỏ, v.v...
Ngoài các loại ác La sát nói trên, trong

các kinh còn ghi 1 loại La sát là thần thủ hộ của Phật giáo, gọi là La sát thiên, là 1 trong 12 vị trời. Những La sát này có hình dáng Thần vương, mình mặc áo giáp, đầu đội mũ sắt, tay cầm dao, cỡi sư tử trắng. Lại như 10 nữ La sát được nói trong phẩm Đà la ni kinh Pháp hoa cũng đều là thần Thủ hộ...
[X. kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.6; luận Đại trí độ Q.16; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Tuệ uyển âm nghĩa Q.hạ; Đại đường tây vực kí Q.11].

LA SÁT NHẬT

Chỉ cho các ngày xấu. Nếu làm bất cứ việc gì vào những ngày đó cũng đều gặp trở ngại, khó thành tựu được.
Theo kinh Tú diệu quyển hạ, có 7 ngày La sát là:
1. Thái dương trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Mạo.
2. Thái âm trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Quỉ.
3. Hỏa diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Dực.
4. Thủy diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Sâm.
5. Mộc diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Để.
6. Kim diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Khuê.
7. Thổ diệu trực nhật: Trong ngày này, mặt trăng hợp với sao Liễu.

LA SÁT QUỐC

Phạm:Ràkwasì-dvìpa.
Chỗ ở của quỉ La sát ăn thịt người. Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa (Đại 9, 56 hạ), nói: "Nếu có người đi vào biển lớn, giả sử cuồng phong thổi thuyền bè của người ấy trôi giạt vào nước quỉ La sát..."
Còn Hữu bộ tì nại da quyển 47 và điều Tăng già la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11, thì chorằngnước nữ La sát

LA SÁT QUỐC

tức chỉ cho đảo Tích lan(cũng gọi đảo Lăng già). Thuyết cho đảo Tích lan là chỗ ở của La sát được bắt nguồn từ sự tích trong thiên Anh hùng ca Ràmàyaịa của Ấn độ xưa, trong đó kể rằng, để cứu vợ mình là Tư đa (Phạm: Zìtà) Thái tử La ma (Phạm: Ràma) đánh phá đảo Lăng già, giết chết quỉ vương La sát là La phạt noa (Phạm:Ràvaịa).
[X. phẩm Ngũ bách tỉ khưu nhân duyên trong kinh Phật bản hạnh tập Q.49; luận Đại tì bà sa Q.78].

LA SÁT THIÊN
La sát, Phạm:Ràkwasa,Nairftì.
Hán âm: Niết lí để, Niết lí đế, Nễ lí để.
Vị trời ngồi ở góc tây nam của Kim cương bộ ngoài trên Mạn đồ la Thai tạng giới và Kim cương giới Mật giáo. Là 1 trong các vị trời trấn giữ ở 8 phương, cũng là 1 trong 12 vị trời.
Trong Mạn đồ la Thai tạng giới, thân hình La sát thiên có màu đỏ, ngồi trên tòa tròn, mặc áo giáp, mắt có vẻ giận dữ, cánh tay trái hướng ra ngoài, ngón cái bấm lấy ngón út và ngón vô danh, còn ngón trỏ và ngón giữa dựng đứng, tượng trưng cho Đao ấn(ấn dao); tayphảicầm thanh kiếm, để ở cạnh sườn, mũi kiếm dựng đứng. Hai bên, mỗi bên có 2 vị đồng tử. Bên trái La sát thiên, vị đồng tử phía trước tay trái bưng bát, tay phải đặt ở miệng bát, vị đồng tử phía sau mình màu da người, tay trái nắm lại thành quyền, tay phải cầm

cây gậy, ngồi
tréo chân, đầu gối bên trái dựng đứng. Bên phải La sát thiên, phía trước là đồng nữ La sát, tay nắm lại đặt ở trước eo; phía sau là đồng nam La sát, thân màu da người, tay phải cầm cây gậy, tay trái nắm lại thành quyền, đưa lên ngang tai.
Lại theo Thập nhị thiên cúng nghi quĩ, thì hình tượng vị trời này mình mặc giáp trụ, tay phải cầm dao, cỡi sư tử trắng. Ngoài ra, La sát thiên cai quản phương tây nam, vì thế nên phương tây nam cũng được gọi là phương Niết lí đế.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5, 10, 14; Cúng dường hộ thế bát thiên pháp].

LA TẠO Y
Áo ca sa may bằng vải màu đen.
Tạo là màu đen do màu đỏ lợt và đen thẫm hòa lẫn với nhau mà thành, chứ không phải màu đen thuần chính. Là 1 trong 3 thứ hoại sắc.

LA THẬP THÁP
Tháp thờ ngài Cưu ma la thập.
Cũng gọi Đảo ảnh tháp.
Tháp ở trong thành Vũ uy, tỉnh Cam túc, Trung quốc.
Thành Vũ uy là nơi ngài Cưu ma la thập ở dịch kinh, tuyên dương Phật pháp trong 17 năm trước khi ngài được thỉnh về Trường an vào thời Tiền Tần.
Tương truyền, trong tháp có chôn cái lưỡi của ngài Cưu ma la
La Sát Thiên thập.

LA THẬP THÁP
Quang cảnh bên ngoài của tháp La thập

L
2694
LA TRAI
.....
Cũng gọi Thác bát, Hành khất, Khất thực.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lần lượt đến từng nhà để xin thức ăn.
"La" tức là khất thực theo thứ tự, không chọn nhà giàu bỏ nhà nghèo; hoặc cũng có nghĩa "võng la", tức là đi khất thực khắp nơi, không bỏ sót nhà nào.
La hán tán trong Nguyệt giang Chính ấn thiền sư ngữ lục quyển hạ (Vạn tục 123, 141 hạ), nói: "Không phải chỉ xin thức ăn (la trai)cho chính mình, mà là muốn phá trừ tâm bỏn sẻn của chúng sinh".
[X. môn Ẩm đạm trong Thiền lâm tượng khí tiên].
LA VÂN
.....
I. La Vân.
La hầu la, 1 trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật.
(xt. La Hầu La).
II. La Vân (542-616).
Danh tăng Trung quốc sống vào đời Tùy, người huyện Tùng tư, phủ Kinh châu, họ Hình.
Cả 5 anh em trong gia đình đều xuất gia. Người anh cả là Đạo ngung, còn sư là em út. Sau khi xuất gia ở chùa Đông minh thượng, sư theo ngài Pháp lãng ở chùa Hưng hoàng tại Dương đô, học luận Đại trí độ, luận Trung quán, Bách luận và Thập nhị môn luận. Sau khi ngài Pháp lãng thị tịch, sư đến theo học Cắng pháp sư ở chùa Phúc duyên. Không bao lâu, nhận lời thỉnh của Thiền sư Trắc chùa Di thiền, sư trở về hoằng pháp ở quê nhà và sáng lập chùa Hoàn hương.
Về sau, sư trụ trì chùa Long tuyền hơn 50 năm, tuyên giảng Trung luận, Bách luận,

Thập nhị môn luận, v.v... giáo hóa chúng tăng khắp nơi. Đệ tử có 10 người như Tuệ thành, Đạo thắng, v.v...
Năm Đại nghiệp 12 (616) sư tịch, thọ 75 tuổi.
[X. Tục cao tăng truyện Q.9].
LA VÕNG
Chỉ cho mạng lưới. Ở các cõi Phật, cõi trời đều có những mạng lưới được đính kết bằng các thứ châu báu, vì thế, trong các chùa viện La võng thường được dùng để trang nghiêm điện Phật hoặc treo ở trên tượng Phật.
Kinh A di đà nói ở cõi Tịnh độ cực lạc có 7 lớp lan can, 7 lớp la võng, 7 lớp hàng cây đều làm bằng 4 thứ báu bao bọc chung quanh.
[X. kinh Thế kí trong Trường a hàm Q.20; phẩm Kiến bảo tháp kinh Pháp hoa Q.4; kinh Đà la ni tập Q.3].
LA Y
Áo Tiết la, tức là áo cũ rách của chúng tăng mặc, hoặc là áo của những người tu khổ hạnh trong núi rừng.
LẠC
Phạm,Pàli:Sukha.
Cũng gọi Lạc thụ, Lạc căn.
Đối lại: Khổ.
Cảm giác vui thích của thân và tâm, 1 trong 3 thụ, 1 trong 5 thụ căn, 1 trong 22 căn.
Nếu phân biệt từ thân và tâm, thì cảm giác vui thích nơi thân gọi là Lạc thụ, còn cảm giác vui thích nơi tâm thì gọi là Hỉ thụ, Lạc là quả báo chung của tất cả thiện nghiệp sinh ra, nên nghiệp ấy cũng gọi là Thuận lạc thụ nghiệp.
Lạc có nhiều loại:
LẠC

L
2695
1.Tam lạc:
a) Thiên lạc: Nhờ tu 10 điều thiện mà được niềm vui ở cõi trời.
b) Thiền lạc: Niềm vui khi vào cảnh giới Thiền định.
c) Niết bàn lạc(cũng gọi Tịch diệt lạc): Niềm vui trong trạng thái Niết bàn vắng lặng.
Tam lạc còn có 1 thuyết nữa là:
a) Ngoại lạc: Niềm vui do 5 thức trước (mắt, tai, v.v...)sinh ra.
b) Nội lạc: Niềm vui do ý thức phát sinh khi vào Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền.
c) Pháp lạc lạc: Niềm vui do trí tuệ vô lậu phát sinh.
2.Tứ lạc:
a) Xuất li lạc(cũng gọi Xuất gia lạc): Niềm vui xuất gia cầu đạo mà được giải thoát.
b) Viễn li lạc: Niềm vui ở cõi Sơ thiền, là niềm vui đã xa lìa tham dục và pháp bất thiện.
c) Tịch tĩnh lạc: Niềm vui ở cõi Nhị thiền trở lên, là niềm vui khi dứt hết tầm tứ.
d) Bồ đề lạc: Niềm vui do xa lìa phiền não mà được trí chân thực.
Bốn loại lạc này cũng gọi là Tứ vị, Tứ vô tội lạc. Bốn niềm vui này cảm nhận được trong thế giới vắng lặng, siêu việt hơn thế gian. Bốn loại niềm vui này cộng thêm với niềm vui Niết bàn nữa mà thành 5 thức niềm vui.
[X. luận Đại tì bà sa Q.14, 78; luận Câu xá Q.3, 15; luận Thành duy thức Q.5; luận Nhiếp đại thừa Q.13, 15 (bản dịch đời Lương); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.7; Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sớ Q.26].
LẠC BANG VĂN LOẠI
Tác phẩm, 5 quyển, do ngài Tông hiểu (1151-1214) biên soạn vào đời Nam Tống, hoàn thành vào năm Khánh nguyên thứ 6

(1200), được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung sách này là biên tập những bài văn trọng yếu trong các kinh luận có liên quan đến tông Tịnh độ cho đến các trước thuật, thi kệ, truyện kí, v.v... của các sư. Sách này chia làm 14 môn, gồm 220 thiên. Về sau, ngài Tông hiểu còn soạn bộ Tục biên Lạc bang di cảo, 2 quyển.

LẠC DỤC

Cũng gọi Dục lạc. Lòng mong cầu đạt được những điều mình muốn. Dục có 2 nghĩa:

1. Mong muốn được nghe pháp tu hành, tức là đối với Nhất thiết trí và các pháp tạng, sinh chí mong cầu không biếng nhác. Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 4 thượng) nói: "Bấy giờ trong hội chúng có 20 ức Bồ tát muốn được nghe pháp".

2. Lòng ham muốn tìm cầu các thú vui ngũ dục, đây là nguồn gốc của hết thảy phiền não. Kinh Tối thắng vương quyển 1 (Đại 16, 407 thượng), nói: "Tất cả phiền não lấy dục lạc làm gốc, từ dục lạc sinh; chư Phật Thế tôn vì muốn dứt dục lạc nên gọi là Niết bàn". [X. kinh Đại bảo tích Q.4; Vu lan bồn kinh sớ (Tông mật)].

LẠC DƯƠNG

... ..

Cố đô của Trung quốc nằm về phía nam sông Hoàng thuộc tỉnh Hà nam, cùng với Trường an là những đô thành quan trọng trong lịch sử Trung quốc.

Vào thời nhà Chu, Lạc dương được gọi là "Lạc ấp", là đô thị trung tâm của toàn quốc lúc bấy giờ. Đến các đời Đông Hán, Tào Ngụy, Tây Tấn, Bắc Ngụy, v.v... thì Lạc dương được đặt làm Thủ đô, sang đời Tùy, Đường thì trở thành Đông đô cực kì phồn thịnh, cũng có thể nói là nơi trung tâm của thời đại phát triển Phật giáo……. Hơn nữa, có

LẠC DƯƠNG

nhiều thuyết cho rằng Lạc dương là nơi Phật giáo được truyền vào đầu tiên.

Cứ theo truyền thuyết, vào năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời Đông Hán, vua Minh đế phái sứ giả đến Tây vực thỉnh tượng Phật và kinh điển, thỉnh các vị Cao tăng như Ca diếp ma đằng, Trúc pháp lan đến Lạc dương. Sau đó, vua ban sắc xây chùa Bạch mã thỉnh 2 ngài Ca diếp ma đằng và Trúc pháp lan ở, đây là ngôi chùa đầu tiên tại Trung quốc. Đồng thời, 2 ngài phiên dịch kinh Tứ thập nhị chương tại chùa này; như vậy, kinh Tứ thập nhị chương cũng là kinh đầu tiên được truyền dịch tại Trung quốc.

Những điều được trình bày trên đây, tuy còn nhiều điểm khả nghi, nhưng có thể xác định được rằng công việc dịch kinh từ thời Đông Hán đến Tây Tấn đều đã được thực hiện tại Lạc dương. Những kinh điển được phiên dịch vào thế kỉ V và các vị tăng Ấn độ đến Trung quốc như Khang tăng khải, Trúc pháp hộ, Phật đồ trừng, Bồ đề lưu chi, Lặc na ma đề, Phật đà phiến đa, v.v... đều có quan hệ mật thiết với Lạc dương.

Sau khi nhà Bắc Ngụy mất, Lạc dương cũng theo đó mà suy vi. Mãi đến đời Đường, Lạc dương mới cùng với Trường an được gọi chung là Nhị kinh. Vũ tắc thiên xây dựng chùa Phật thụ kí và chùa Đại vân, các tông phái Phật giáo được phục hưng và phát triển; nhưng sau Pháp nạn Hội xương và các cuộc chiến loạn ở cuối đời Đường, Lạc dương lại rơi vào trạng huống suy vi và trở thành 1 đô thị bình thường.

LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÍ

Tác phẩm, 5 quyển, do ông Dương huyễn chi soạn vào thời Đông Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 51.

Nội dung nói về thành Lạc dương, thủ đô của thời Bắc Ngụy, về những ngôi chùa

lớn ở vùng ngoại ô của thành phố này. Khoảng năm Vĩnh gia (307-311) đời Tấn, cả vùng Lạc dương chỉ có 42 ngôi chùa viện. Đến đời Bắc Ngụy, sau khi vua Hiếu văn đế dời đô về Lạc dương vào năm Thái hòa 17 (493), thì phong khí làm chùa thịnh hành, lúc hưng thịnh có tới 1367 ngôi chùa viện. Nhưng đến thời kì Hiếu vũ đế ở ngôi (532-534), thì phần lớn chùa chiền đều bị phá hủy, chỉ còn 421 ngôi! Năm Vũ định thứ 5 (547) đời vua Hiếu tĩnh đế đời Đông Ngụy, ông Dương huyễn chi đến Lạc dương làm quan, thấy cảnh tượng điêu tàn ấy, rồi vì lòng cảm thương trước sự thịnh suy vô thường nên ông soạn bộ "Lạc dương già lam kí" ghi lại lịch sử của hơn 40 ngôi già lam ở trong và ngoại ô thành Lạc dương. Trong đó chủ yếu nói về nguyên do xây cất, địa thế, phong cảnh và qui mô kiến trúc của chùa viện, cho đến lịch sử Phật giáo hoặc chính trị, xã hội và sự giao lưu văn hóa với

LẠC DƯƠNG GIÀ LAM KÍ

Chùa Bạch Mã ở Lạc Dương

Hang động Long Môn ở Lạc Dương

Tây vực. Bởi thế, bộ sách này không những là tư liệu giúp cho việc tìm hiểu về lịch sử Phật giáo và lịch sử chính trị, xã hội ở Lạc dương vào thời Bắc Ngụy, mà còn là tài liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu công trình xây dựng thành Lạc dương và kiến trúc chùa viện. Vì những điều được ghi trong sách là do chính tác giả tai nghe mắt thấy, cho nên nó có giá trị sử liệu rất cao, có thể bổ túc cho những thiếu sót trong chính sử. Sách này có rất nhiều bản khắc in, nhưng bản của Như ẩn đường và bản Cổ kim dật sử của Ngô quản đời Minh là xưa nhất. Về các bản hiệu đính sách này, thì trước hết phải kể đến "Lạc dương già lam kí hiệu thích" của Chu tổ mô là đầy đủ hơn cả. Ngoài việc tách riêng nguyên văn và chú thích ra, tác giả còn sử dụng nhiều sách khác để chú giải và hiệu đính thêm, là tư liệu tham khảo rất có giá trị.
[X. Tục cao tăng truyện Q.1; Đường thư nghệ văn chí thứ 49].

LẠC ĐÀ TỌA

.....

Tư thế ngồi xổm, tức là ngồi dựng 2 đầu gối lên. Trong kinh chê cách ngồi này không đúng và bảo chúng tăng phải ngồi theo kiểu kết già.
Thích môn qui kinh nghi quyển hạ (Đại 45, 863 hạ), nói: "Ngồi dựng 2 đầu gối lên trong kinh gọi là Lạc đà tọa. Kiểu ngồi này làm cho thân tâm lười biếng".
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 3].

LẠC MẪU ĐÔNG (1005-1064)

... .

Tạng: Fbrom-ston, Dge-bzes ston-pa hoặc Ston-pa rin-po-che.
Hán âm: Đôn ba bảo, Chủng đôn ba, Đông đốn.

Thủy tổ của phái Ca đương (Tạng: Bka#-gdam-pa), người Đồ da luân phổ (Tạng:Stod-luns-phu) ở về mạn tây bắc Lạp tát (Lhasa).
Ông thông minh từ thủa nhỏ, ham đọc sách, siêng năng cầu học nơi tôn giả Tiết chuẩn (Tạng:Jo-bo Se-btsun), lại theo ngài Tháp da tối lỗ mã (Tạng:Sgra#i tsher-ma) học ngôn ngữ. Khi học ở chỗ ngài Tháp da tối lỗ mã, ông được biết tên tuổi của ngài A đề sa (Phạm:Atìsa), ông rất hâm mộ. Sau, ông nhận thấy thứ tự tu hành trong giáo phápcó phần lộn xộn, Hiển Mật lại phân chia, nên vào năm 1054, khi nghe tin ngài A đề sa đến A lí (Tạng:Mía#-ris), ông được phép thầy học cho đi rước ngài A đề sa về Vệ tạng. Không bao lâu, ông được ngài A đề sa truyền trao quán đính và những lời giáo giới có liên quan đến Tam sĩ giáo, rồi từ đó ông theo ngài đi khắp nơi trên đất nước Tây tạng. Về sau, ông lại thỉnh ngài A đề sa đến Lạp tát (Lhasa) và dốc sức vào việc biên soạn các sách về Trung quán. Sau khi ngài A đề sa thị thịch (1054?), ông nối tiếp hoằng dương học thuyết của ngài để đối lại với Mật pháp cựu truyền vốn chỉ chuyên trọng chú thuật. Ông lập ra tông nghĩa riêng gọi là Cam Đan, hoặc Ca Đương. Cam là Thánh giáo, Đan là giáo giới, hợp cả 2 chữ lại thì có nghĩa là "Tất cả Thánh giáo đều là giáo giới". Ông lại phán lập Tam Sĩ Giáo thu nhiếp tất cả pháp và thứ tự 4 mật pháp: Tác, Tu, Du già, Vô thượng du già. Hệ thống tư tưởng của ông rất tinh nghiêm, từ xưa không ai sánh kịp, nhờ đó phái Ca đương được sáng lập và mở đầu cho sự phân phái trong Phật giáo Tây tạng.
Niên hiệu Gia hựu năm đầu (1056), ông xây dựng ngôi chùa Nhiệt chấn (Tạng: Rwasgreí) ở vùng Nhiệt chấn, hoằng pháp ở đây trong 9 năm……. Ông một đời không xuất gia, nhưng thông hiểu cả Hiển giáo và Mật giáo, giáo đoàn do ông sáng lập về sau rất hưng thịnh. Ông có nhiều học trò, nhưng có 3 người

nổi bật nhất là: Phác khung ngõa (Tạng:Phu-

chuí-ba), Bác đóa ngõa (Tạng:Po-to-ba) và Cẩn nga ngõa (Tạng:Spyan-sía-ba).
Năm 1064 ông qua đời, thọ 60 tuổi.
Ông để lại các tác phẩm: Bát thiên tụng, Bát thiên đại chú (Phạm: Abhisamayàla=ôkàràloka), Bát thiên tiểu chú (Phạm: Abhisamayàlaôkarasphuỉàrtha), Nhị vãng ngũ thiên chú (Phạm: Paĩca=viôsatisàhasrikàbhisamayàlaôkàràloka). Dịch phẩm: Trí thành tựu (Phạm: Jĩànasidhi).
[X. Deb-ther síon-po (The Blue Annals); Dpag-bsaml-jon-bzaí; Ch. Bell: The Religion of Tibet]. (xt. Ca Đương Phái).

LẠC PHÁT NHIỄM Y
Xuống tóc nhuộm áo. Nghĩa là cạo bỏ râu tóc, mặc áo hoại sắc, xuất gia tu hành, cầu đạo giải thoát.
[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.9].

LẠC PHỐ ĐẦU SƯ
Cũng gọi Lạc phố phục ưng.
Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này thuật lại cơ duyên sư Lạc phố Nguyên an tham yết ngài Giáp sơn Thiện hội.
Chương Lạc phố Nguyên an trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 ghi, một hôm sư Lạc phố đến tham yết ngài Giáp sơn, không khế hội được cơ ngữ, chỉ khoanh tay đứng nhìn. Ngài Giáp sơn quở sư vô lễ, chẳng phải người chân thực học đạo. Sư Lạc phố tự biết lỗi của mình, bèn khiêm nhường hỏi pháp và được đại ngộ.

LẠC PHỐ HOÀN HƯƠNG
Lạc Phố về làng.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lạc phố Nguyên an với 1 vị tăng.
Chương Lạc phố Nguyên an trong Ngũ

đăng hội nguyên quyển 6 (Vạn tục 138, 102 thượng) ghi: "Vị tăng hỏi:
–Khi người học định trở về làng thì như thế nào?
Sư đáp:
–Nhà tan người mất, ông về đâu?
Vị tăng đáp:
–Vậy thì thôi, không về!
Sư nói:
–Tuyết sót ngoài sân nắng làm tan, bụi bám trong nhà nhờ ai quét? Rồi sư nói kệ rằng:
Chí quyết trở về làng
Dong thuyền vượt Ngũ hồ
Chống sào trăng sao lặn
Gác mái mặt trời nhô
Nhổ neo rời bến tà
Trương buồm ra chính lộ
Tới nhà nhà tan biến
Hết nhà hết cả ngu!"
LẠC PHỐ LÂM CHUNG
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này nói về sự tích Thiền sư Lạc phố Nguyên an lúc sắp tịch xét nghiệm cảnh giới của Thượng tọa Ngạn tòng.
Chương Lạc phố Nguyên an trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 332 thượng), chép: "Đến tối, sư bảo thị giả gọi Thượng tọa Ngạn tòng vào phương trượng, sư nói: Hôm nay Xà lê gặp lão tăng, là rất có lí, theo ông thì ý chỉ của Tiên sư thế nào?
Tiên sư nói: "Trước mắt không có pháp thì ý ở trước mắt, chứ chẳng phải pháp ở trước mắt, pháp ấy là cảnh giới mà tai mắt không thể thấu đáo được". Ông thử nói xem, câu nào là chủ ý của Tiên sư? Nếu chọn ra được, thì ta trao túi bát cho".
–Đáp: Ngạn tòng không hiểu.
Sư nói:
LẠC PHỐ LÂM CHUNG

L
2699
–Ông hiểu, cứ nói đi!
–Đáp: Ngạn tòng thật không biết.
Sư hét, rồi đuổi ra và nói: Khổ! Khổ”.
LẠC QUẢ
I. Lạc Quả.
Diệu quả của Niết bàn.
Quán kinh huyền nghĩa phần (Đại 37,
246 thượng), nói: “Chỉ bày rõ cái nhân khổ
trong nhiều kiếp, mà ngộ nhập vào quả vui
(lạc quả) đời đời”.
II. Lạc Quả(1884-1979).
Vị tăng Trung quốc, người Đông bắc
Doanh khẩu, họ Lục, pháp hiệu Đại văn.
Khi chưa xuất gia, sư theo nghề buôn
bán, thường làm việc từ thiện, giảng diễn
Phật pháp và xây chùa Hoa nghiêm có tiếng
ở Doanh khẩu.
Năm Dân quốc 28 (1939), sư lễ Hòa
thượng Tâm triệt cầu xuất gia. Về sau sư
thường giảng các kinh như Hoa nghiêm, Kim
cương, Bát nhã tâm kinh, v.v... tại các thành
phố lớn thuộc miền Đông bắc. Năm Dân
quốc 38 (1949), sư dời đến Hồng kông góp
phần vào việc xây dựng viện Phật học Hoa
nam nhằm đào tạo tăng tài. Sau, sư lập tinh
xá Văn tính ở Cửu long.
Cuối đời, sư thường hoằng pháp ở Đài
loan và vùng Đông nam á, đồng thời, sư còn
sáng lập chùa Phật quang ở Bộ lí, Đài loan.
Vì sư tuổi cao đức trọng nên được giới Phật
giáo ở Hồng kông suy tôn là một trong Tam
lão(3 bậc Trưởng lão) ở vùng Đông bắc.
Năm Dân quốc 68 (1979) sư tịch ở Hồng
kông, thọ 95 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Bát nhã tâm kinh
giảng nghĩa, Kim cương kinh thích yếu.
LẠC QUAN (1902-1987)
Vị tăng Trung quốc, người huyện Hán
dương, tỉnh Hồ bắc, họ Lưu.
Năm Dân quốc thứ 9 (1920), sư y vào ngài

Linh nhất ở Sa thị, Hồ bắc xuất gia. Cùng năm đó sư thụ giới Cụ túc ở chùa Chương hoa. Sư từng theo học ở Đại học Hoa nghiêm tại Hán khẩu, Phật học viện Vũ xương của Đại sư Thái hư. Về sau, sư đi hoằng hóa khắp các vùng Hoàng hà, Giang nam, Giang bắc, Quảng đông, Quảng tây, Vân nam, v.v... Sư còn đến Nhật bản, các nước vùng Đông nam á và Ấn độ. Năm Dân quốc 41 (1952), sư nhận lãnh giới luật của Phật giáo Miến điện và ở tại thủ đô Ngưỡng quang, mãi đến năm Dân quốc 52 (1963) sư mới trở về Đài loan, rồi làm chủ biên nguyệt san Hải triều âm. Năm 1987 sư tịch, thọ 85 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Lục thập niên hành cước kí, Trung quốc Phật giáo cận đại sử luận tập.

LẠC SINH THIÊN

Chỉ cho Sơ thiền, Nhị thiền và Tam thiền trong Tứ thiền (Tứ tĩnh lự)thuộc cõi Sắc. Theo luận Câu xá quyển 11, thì trong 3 cõi Tĩnh lự có 2 trạng thái an lạc. Đó là:
1. Li sinh hỉ lạc: Ở 3 cõi trời Phạm chúng, Phạm phụ và Đại phạm thuộc Sơ thiền, đã lìa các khổ của cõi Dục mà sinh hỉ lạc(vui mừng), nên gọi là Li sinh hỉ lạc.
2. Định sinh hỉ lạc:Ở3cõi trời Thiểuquang, Vô lượng quang và Cực quang thuộc Đệ nhị thiền, từ Sơ thiền sinh đến Nhị thiền và an trụ trong hỉ lạc, nên gọi là Định sinh hỉ lạc.
3. Li hỉ diệu lạc: Ở 3 cõi trời Thiểu tịnh, Vô lượng tịnh và Cực quang tịnh thuộc Đệ tam thiền, lìa cái vui của Đệ nhị thiền mà cảm nhận niềm vui vi diệu của Đệ tam thiền, nên gọi Li hỉ diệu lạc.

LẠC SƠN TỰ

... .

Chùa ở xã Giáng hiện, quận Tương dương, tỉnh Giang nguyên, nước Đại hàn,

LẠC SƠN TỰ

L
2700
do ngài Nghĩa tương sáng lập vào năm Văn
vũ vương 11 (671).
Tương truyền,
sau khi từ Trung
quốc trở về, Đại sư
Nghĩa tương xây cất
chùa này rồi dùng
pho tượng Quan âm
bằng gỗ chiên đàn
do ngài tự tạo làm
Bản tôn để tu Bách
nhật hành. Đúng
vào ngày trai giới
thứ 7, Long vương
từ biển Đông hiện
lên trao tặng ngài
Nghĩa tương chuỗi
tràng bằng thủy tinh và hạt ngọc báu như
ý. Vào ngày thứ 14, Bồ tát Quan âm ứng
hiện, dạy Ngài nên dựng chùa ở chỗ có 2
cây trúc mọc. Đó là nguyên do sáng lập
ngôi chùa này.
Tại Đại hàn, phần nhiều các chùa viện
được kiến trúc trong núi sâu, chỉ có chùa
này được xây cất ở gần bờ biển, đây là trường
hợp hiếm có. Công trình kiến trúc hiện còn
là công trình làm lại sau chiến tranh năm
1950 giữa Nam và Bắc Hàn. Chùa gần biển,
phong cảnh tráng lệ, pho tượng Quan âm
rất lớn, cao đến tận mây; thêm vào đó là
những truyền thuyết về ngài Nghĩa tương,
đã làm cho chùa này trở thành một thắng
cảnh nổi tiếng hiện nay.
LẠC TẠ
.....
Tàn lụi. Chỉ cho pháp hiện tại đã mất
tác dụng và rơi vào quá khứ.
Trong chân lí Phật giáo, thế gian không
cópháphữu vi nào thường hằng bất biến,
cho nên biết các pháp hữu vi ấy nhất định

đều bị tiêu hoại và rơi vào quá khứ trong mỗi sát na.

LẠC THẢO

Cũng gọi Hướng hạ môn.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Lạc thảo(rơi xuống cỏ)nghĩa là hạ thấp địa vị.

Trong phương pháp giáo hóa của Thiền lâm, người giáo hóa hạ thấp thân phận của mình, tùy thuận chúng sinh để giáo hóa gọi là Lạc thảo. Ngoài ra còn có những nhóm từ "Lạc thảo hán"(gã đê tiện), là tiếng khinh miệt gọi những người có hành vi hèn hạ; "Lạc thảo đàm" chỉ cho những lời bàn luận rơi vào đệ nhị nghĩa(trái với Đệ nhất nghĩa đế), hoặc chỉ cho những lời vì lòng từ bi thuận theo tình huống trước mắt mà phải miễn cưỡng nói ra giáo hóa một số người.

Tắc 34, Bích nham lục (Đại 48, 172 hạ) ghi: "Ngài Vân môn nói: Những lời nói này đều là vì lòng từ bi, cho nên có lạc thảo đàm".

[X. chương Cát đằng trong Chính pháp nhãn tạng].

LẠC THỤ

Phạm,Pàli:Sukha-vedanà.

Nhận lãnh cảnh vừa ý khiến cho thân tâm ưa thích, là 1 trong 3 thụ, 1 trong 5 thụ. Trong 3 thụ thì Lạc thụ là sự cảm nhận ưa thích của cả thân và tâm. Trong 5 thụ thì thân cảm thấy vui thích gọi là Lạc thụ, còn tâm cảm thấy vui thích thì gọi là Hỉ thụ. Nhưng luận Câu xá quyển 3 thì cho rằng ở cõi Tĩnh lự thứ 3(Đệ tam thiền)không có thân thụ, mà chỉ có tâm thụ, an tĩnh nhưng không có phân biệt, vì cảm giác vui thích rất mạnh nên gọi là Lạc thụ, chứ không gọi là Hỉ thụ.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.12, 42; luận Thành duy thức Q.5; luận Thành thực Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.7].

Tượng Quan Âm ở chùa Lạc Sơn

LẠC THỤ

L
2701
LẠC XOA
... ..
Phạm: Lakwa.
Cũng gọi Lạc sa, La khất sử.
Tên gọi số lượng đời xưa ở Ấn độ, tức là 10 vạn.
Kinh Như ý luân đà là ni (Đại 20, 189 trung), nói: "Một lạc xoa, Trung quốc gọi là 10 vạn".
Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 nói rằng 1 lạc xoa tương đương với 10 vạn; 100 lạc xoa là 1 câu chi.
Phạm ngữ tạp danh (Đại 54, 1230 trung), nói: "Tiếng Phạm La khất sử, nghĩa là 10 vạn". Còn luận Câu xá quyển 12 và Phạm ngữ thiên tự văn thì cho rằnglạc xoa là 1 ức.
Ngoài ra, Mật giáo lập 2 nghĩa cạn và sâu. Nếu giải thích theo nghĩa cạn thì 1 lạc xoa là 10 vạn; còn nếu giải thích theo nghĩa sâu thì lạc xoa nghĩa là kiến chiếu hoặc là thành tựu.
(xt. Tam Lạc Xoa).
LẠC XOA ĐÀ LA NI KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 21.
Nội dung kinh này nói về đà la ni Lạc xoa và cho rằng nếu thụ trì Đà la ni này thì cũng bằng với thụ trì Lạc xoa (10 vạn) danh hiệu chư Phật, có năng lực diệt trừ vô lượng trọng tội, tích tụ nhiều phúc đức.
LAI BA THIÊM
Tạng:Ral-pa-can.
Tức là Khất lật lai ba thiệm.
Cũng gọi Nhiệt ba trung.
Vua nước Tây tạng, vốn tên là Khả lê khả túc (Tạng:Khri-gtsug lde-brtsan) ở ngôi từ năm 815 đến 836 (hoặc 838).
Lúc vua mới lên ngôi, mối quan hệ giữa

Tây tạng và nhà Đường đang ở thời kì căng thẳng và vua từng đưa quân cướp phá vùng biên giới Trung quốc. Về sau, 2 nước Đường Tạng giao hảo lập bia liên minh(Đường Phồn hội minh), trongvăn bia có ghi chép việc vua 2 nước thệ ước trước Tam bảo. Nhà vua tin Phật rất kiền thành. Tương truyền, vua từng cắt tóc làm tọa cụ để dâng cúng chư tăng, tên gọi "Lai ba thiệm" hàm ý là "tóc dài".

Trong thời gian ở ngôi, vua nhận thấy những kinh điển Phật giáo đã được dịch ở Tây tạng từ trước đến giờ chưa được hoàn mĩ, nên sai sứ đến Ấn độ lễ thỉnh các bậc thạc học Phật giáo và tập họp các vị cao tăng Tây tạng để thực hiện việc phiên dịch. Bấy giờ, phía Ấn độ có các ngài như: Thắng hữu (Phạm: Jina-mitra), Giới đế giác (Phạm:Surendra-bodhi), Thí giới (Phạm: Dana-zìla), Giác hữu (Phạm: Bodhimitra), Cát tường đế giác (Phạm:Zrìndrabodhi), Hỉ khánh giới (Phạm:Anant-zìla), Kim cương giới (Phạm:Vajra-zìla), v.v... Về phía Tây tạng thì có các học giả: Bảo tán, Pháp tính giới, Trí quân, v.v... Những vị này tổ chức 1 dịch trường chặt chẽ. Trước hết, họ đặt ra nguyên tắc dùng từ ngữ phiên dịch, sau đó, định tiêu chuẩn thẩm xét sự cấu trúc của những từ ngữ ấy sao cho đúng với văn phạm. Với sự chuẩn bị chu đáo như vậy, các học giả ấy đã soạn ra bộ sách nổi tiếng là "Phạm Tạng Đối Chiếu Đại Từ Vựng Phiên Dịch Danh Nghĩa Đại Tập" (Phạm: Mahàvyutpatti). Phần lớn các kinh điển trọng yếu của Hiển thừa(giáo) trong Đại tạng kinh Tây tạng hiện còn, cũng đã được phiên dịch vào thời gian này. Đôi khi cũng có những bản dịch cũ được đem ra hiệu đính, làm cho Phật giáo Tây tạng ở thời kì đầu đạt đến điểm cao.

(xt. Tây Tạng Phật Giáo).

LAI BA THIÊM

L
2702
LAI CƠ
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho người đến tham học.
Những người đến tham học, căn cơ có thượng, trung, hạ khác nhau, cho nên sư gia cũng phải căn cứ vào đó mà dùng phương pháp bất đồng để tiếp dẫn họ.
Tắc 2, Thung dung lục (Đại 48, 228 hạ), nói: "Rỗng lặng không Thánh, căn cơ (lai cơ) khác nhau".
[X. Bảo kính tam muội].
LAI DUY
Lévi, Sylvain; 1863-1935
Cũng gọi Liệt duy.
Nhà Đông phương học và Ấn độ học người Pháp, sinh ở Paris. Năm 1884, ông là hội viên của Hiệp hội Á châu, phụ trách việc điều tra về các bản sách cổ viết tay được tàng trữ ở Ấn độ.
Năm 1889, ông nhận chức giáo sư tại Đại học Paris, dạy các môn tiếng Phạm, Ấn độ học, Ngôn ngữ học. Ông đã tìm được rất nhiều bản viết tay bằng tiếng Phạm ở Nepal, sau đó ông dốc sức vào công việc so sánh đối chiếu các Phạm thư, Tự sự thi, Lịch sử giao lưu văn hóa giữa Ấn độ và Hi lạp, văn học tiếng Phạm cho đến các văn hiến Phật giáo bằng tiếng Phạm, Tây tạng và Hán văn. Đặc biệt đối với việc nghiên cứu về tiếng Đột quyết, ông là người cống hiến rất lớn cho môn Tỉ giảo văn pháp học Ấn Âu. Sau năm 1913, ông được phái đến các nước Nga, Pakistan, Mĩ, v.v... để thực hiện công tác nghiên cứu. Vào những năm 1921-1922, nhận lời mời của ông Thái qua nhĩ (Rabindranath Tagore), ông lại đến Ấn độ diễn giảng.
Sau khi từ Ấn độ trở về nước, ông nhận chức chủ nhiệm Học viện Cao đẳng nghiên cứu tông giáo học, lần lượt hiệu đính xuất

bản các kinh Phật bằng tiếng Phạm.
Ông cũng đã từng là Hội trưởng Hiệp hội Á châu, Hội trưởng Nhật Phật hội quán. Ông đã sang Nhật bản 3 lần để cùng với bác sĩ Cao nam Thuận thứ lang biên soạn từ điển Phật giáo bằng tiếng Pháp. Những năm cuối đời, ông làm chủ nhiệm Sở nghiên cứu Văn hóa Ấn độ (Iustitut de Civilisation Indienne) thuộc Đại học Paris.
Năm 1935 ông qua đời, thọ 73 tuổi.
Ông để lại các tác phẩm: Ấn độ diễn kịch, Mã minh chi nghiên cứu, Phạm thư chi tế tự giáo nghĩa, Đột quyết ngữ văn thư chi nghiên cứu, Dạ xoa chi địa lí mục lục (trong kinh Đại khổng tước vương chú), Duy thức luận thể hệ nghiên cứu tư liệu...
Về các tác phẩm bằng tiếng Phạm được ông hiệu đính và xuất bản thì có: Đại thừa trang nghiêm kinh luận, Đôn hoàng Phạm bản, Câu xá luận thích (Xứng hữu), Duy thức nhị thập luận, Duy thức tam thập luận (ngài An tuệ chú thích).
Ngoài ra, ông còn dịch và giải thích kinh Phân biệt thiện ác báo ứng.

LAI NGHINH

Cũng gọi Lai nghinh dẫn tiếp, Thánh chúng lai nghinh.
Những người phát nguyện vãng sinh Tịnh độ, lúc lâm chung, Phật, Bồ tát và các Thánh chúng đến nghinh đón.
Tại Nhật bản, loại tranh Lai nghinh rất phổ biến, gọi là Nghinh tiếp mạn đồ la. Trongtranh

LAI NGHINH

Tranh Lai Nghinh

Lai nghinh, vẽ đức Phật A di đà và 2 vị bồ tát Quan thế âm, Đại thế chí trong tư thái nghinh đón, gọi là Lai Nghinh Tam Tôn. (xt. Thánh Chúng Lai Nghinh).

LAI NGHINH ẤN

Ấn tướng của đức Phật A di đà, biểu thị lúc đến đón rước người tu hành niệm Phật. Cứ theo Cửu phẩm vãng sinh trong kinh Quán vô lượng thọ, vì căn duyên của hành giả không giống nhau nên vãng sinh về cõi Tịnh độ cực lạc cũng có 9 phẩm khác nhau. Do đó, hình tượng và ấn tướng nghinh đón của đức Phật A di đà cũng được chia làm 9 phẩm bậc. Trong đó, ấn tướng Lai nghinh dùng để đón rước hàng Hạ phẩm thượng sinh là: Tượng Phật A di đà đứng, 2 tay đưa ra, tay phải đưa lên, tay trái duỗi xuống, đầu ngón cái và đầu ngón vô danh bấm vào nhau. (xt. Cửu Phẩm Ấn).

LAI NGHINH MĨ THUẬT

Nghệ thuật vẽ tranh đức Phật A di đà và Thánh chúng đến đón rước người niệm Phật vãng sinh về Tịnh độ Cực lạc. Nghệ thuật này được hình thành từ các bức tranh Tịnh độ biến tướng và dần dần phát triển theo đà hưng thịnh của tông Tịnh độ. Những di phẩm biến tướng của Tịnh độ được phát hiện ở Đôn hoàng.

Tại Nhật bản, vào thời Nại lương, Lai nghinh được vẽ chung trong Đương ma mạn đồ la, đến giữa thời Bình an, tranh Lai nghinh độc lập mới bắt đầu được lưu hành. Tượng Phật Lai nghinh đầu tiên ở Nhật bản là tượng A Di Đà Tam Tôn được cất

giữ tại chùa Pháp hoa ở Nại lương (Nara), kế đến là: Tranh Thánh Chúng Lai Nghinh ở núi Cao dã, tranh Cửu Phẩm Lai Nghinh hiện được tàng trữ ở Phượng hoàng đường Viện Bình đẳng; Tranh Thánh Chúng Lai Nghinh ở viện Hưng phúc tại Nại lương, tranh Tảo Lai Nghinh và tranh Hoàn Lai Nghinh ở viện Tri ân...

LAI NGHINH TIẾP DẪN NGUYÊN

Cũng gọi: Tu chư công đức nguyện, Hiện tiền đạo sinh nguyện, Chí tâm phát nguyện nguyện, Lai nghinh nguyện, Lâm chung tiếp dẫn nguyện, Lâm chung hiện tiền nguyện, Thánh chúng lai nghinh nguyện, Nhiếp thụ tu đức dục sinh nguyện, Hành giả mệnh chung hiện tiền đạo sinh nguyện.

Là lời nguyện thứ 19 trong 48 lời nguyện của đức Phật A di đà.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng), nói: "Nếu ta được thành Phật, 10 phương chúng sinh phát tâm Bồ đề tu các công đức, dốc lòng phát nguyện muốn sinh về cõi nước của ta, tới lúc họ lâm chung, giả sử ta không cùng với đại chúng đến vây quanh trước mặt họ để đón rước, thì ta nguyện không lên ngôi Chính giác". Nguyện này thường được gọi là nguyện thứ 19 theo như sự sắp xếp thứ tự trong kinh Vô lượng thọ bản dịch đời Ngụy và Hội Vô lượng thọ Như lai bản dịch đời Đường, còn trong các bản dịch khác thì việc sắp xếp thứ tự của Nguyện này không giống nhau. Như: Kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác (bản Hán dịch) thì xếp vào hàng nguyện thứ 18, còn trong kinh Đại A di đà (bản dịch đời Ngô) thì hợp chung 2 nguyện: Tu chư công đức thứ 6 và Lâm chung lai nghinh thứ 7 thành nguyện Lai nghinh tiếp dẫn. Kinh Vô lượng thọ trang nghiêm (bản dịch đời Tống) thì xếp là nguyện thứ 13,

LAI NGHINH TIẾP DẪN NGUYÊN

Tranh Thánh Chúng
Lai Nghinh

nhưng nội dung của văn nguyện lại tương đương với 2 nguyện 18 và 19 trong bản dịch đời Ngụy. Lại nữa, tuy văn nguyện trong các bản dịch trên có hơi khác nhau, nhưng tất cả lời nguyện đều là đón rước người tu tịnh nghiệp sinh về Tịnh độ.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Vô lượng thọ kinh sao Q.3].

LAI NGHINH TRỤ
Chỉ cho cây cột ở 2 bên bức vách vẽ tranh Lai nghinh.
Trên bức vách phía sau đàn Tu di thường có vẽ tranh Phật A di đà lai nghinh, gọi là Lai nghinh bích; cây cột ở 2 bên Lai nghinh bích tức là Lai nghinh trụ.

LAI QUẢ (1881-1953)
Vị Thiền tăng Trung hoa thời Dân quốc, người huyện Hoàng cương, tỉnh Hồ bắc, họ Lưu, hiệu Như tịnh, pháp danh Diệu thụ. Ngay từ nhỏ sư đã không ăn thịt cá, thông minh và nhớ giỏi. Năm lên 7, sư nghe vị tăng gần bên nhà tụng Bát nhã tâm kinh đến câu "không trí cũng không đắc", thình lình tỉnh ngộ, liền có ý muốn xuất gia. Năm 18 tuổi, sư cắt gan chữa bệnh cho cha. Năm 19 tuổi, sư vâng mệnh song thân lấy vợ, cùng phòng nhưng không nhiễm dục vọng, thường cùng nhau đến Phật đường niệm Phật.
Năm Quang tự 31 (1905), sư đến chiêm bái núi Phổ đà, gặp 5 vị tăng tu khổ hạnh, bèn tự ý xuất gia, bắt chước tu khổ hạnh, 13 ngày không ăn uống. Sau, sư đến núi Bảo hoa thụ giới, rồi về núi Ngũ đài lễ bái tháp bồ tát Văn thù.
Năm Quang tự 33 (1907), sư đến Kim sơn, chuyên chú tham cứu câu thoại đầu "Người niệm Phật là ai", lấy sự ngộ đạo làm hạn, nếu chẳng ngộ thề không ra khỏi Thiền đường. Đến chiều ngày 26 tháng 9 năm

Quang tự 34 (1908) sau tuần hương thứ 6, khi nghe tiếng chuông khai tĩnh thì sư triệt ngộ. Sau đó, sư đến chùa Cao mân, giữ chức Ban thủ. Không bao lâu, sư vào ẩn cư trong động Tương tử, núi Chung nam, đến năm Dân quốc thứ 4 (1915) sư mới trở về chùa và được ngài Nguyệt tố, Trưởng lão của chùa Cao mân truyền pháp cho.
Từ đó, sư ra sức khôi phục lại chùa Cao mân, xây dựng lại Bảo tháp, Đại điện, Thiền đường, Diên thọ đường, Như ý liêu, v.v... Sư từng phái người đến Nam dương khuyến hóa, thỉnh được pho tượng Phật bằng ngọc và 1 pho tượng đồng, nhờ đó, chùa Cao mân trở thành 1 trong những ngôi chùa qui củ nhất trong nước.
Tháng 11 năm Dân quốc 42 (1953) sư tịch ở Thượng hải, thọ 73 tuổi, 49 tuổi đạo, di thể của sư được đưa về an táng trong vườn chùa Cao mân.
Sư có tác phẩm: Lai quả thiền sư ngữ lục.
[X. Lai quả thiền sư tự hành lục].
LAI THẾ
Gọi đủ: Vị lai thế.
Cũng gọi: Lai sinh, Hậu sinh, Hậu thế.
Chỉ cho đời sau khi đã từ bỏ thân hiện tại. Là 1 trong 3 đời.
Cứ theo kinh Kim cương, vào thời quá khứ, đức Phật Nhiên đăng thụ kí cho đức Thích ca lai thế(đời sau)sẽ thành Phật.
Trong phẩm Dược thảo dụ kinh Pháp hoa quyển 3 thì có câu (Đại 9, 19 trung): "Đời nay an ổn, đời sau sinh nơi tốt lành".
LAI THẾ
Lai Quả

Ngoài ra, đời vị lai trực tiếp, gọi là Thuận lai sinh; Vị lai gián tiếp, gọi là Lai lai sinh; Vị lai vĩnh viễn thì gọi là Vị lai vĩnh kiếp, gọi tắt là Lai kiếp. Thông thường, chỉ cho vị lai sau khi chết.
[X. chương Như lai chân thực nghĩa công đức trong kinh Thắng man; kinh Đại tát già ni kiền tử sở thuyết Q.4].

LẠI DA DUYÊN KHỞI
Cũng gọi A lại da duyên khởi, Duy thức duyên khởi.
Thuyết Duy thức của tông Pháp tướng chủ trương hết thảy muôn pháp đều từ nơi thức A lại da duyên khởi ra. Một trong 4 loại Duyên khởi.
Lại da, gọi đủ là A lại da, nghĩa là cái kho chứa đựng hạt giống(chủng tử)của tất cả các pháp, là chỗ nương tựa căn bản của hết thảy loài hữu tình, gọi là Tàng thức. Muôn tượng trong thế gian đều là chủng tử được chứa đựng trong Tàng thức(A lại da) hiện hành ra, đây gọi là "Chủng tử sinh hiện hành", đồng thời, những pháp do các chủng tử ấy hiện hành ra lại huân tập thành những chủng tử mới trong Tàng thức, đây gọi là "Hiện hành huân chủng tử", cứ như thế xoay vần tương sinh, làm nhân làm quả cho nhau mà tạo thành quan hệ "Chủng tử sinh hiện hành, hiện hành huân chủng tử".
(xt. A Lại Da Thức).

LẠI DA TAM TÀNG
Thức A lại da có 3 nghĩa là Năng tàng, Sở tàng và Chấp tàng.
1. Năng tàng: Nói theo sự quan hệ giữa thức A lại da và chủng tử, thức A lại da là cái nhỏ nhiệm, sinh diệt liên tục, không đầu cuối cũng không gián đoạn, có năng lực cất chứa, gìn giữ chủng tử của các pháp, không để mất mát, nên gọi là Năng tàng, còn chủng tử là Sở tàng(cái bị cất chứa).

2. Sở tàng: Nói theo sự quan hệ của 7 chuyển thức năng huân với thức A lại da sở huân, thì Năng huân là Năng tàng, Sở huân là Sở tàng. Bảy chuyển thức có tác dụng hiện hành các pháp, ngay trong sát na hiện hành, các thức ấy đã lại huân tập chủng tử mới vào trong thức A lại da, gọi là Tân huân chủng tử.
3. Chấp tàng: Thức A lại da là cái kho cất chứa tất cả chủng tử của các pháp do 7 chuyển thức huân tập vào. Thức này sinh diệt liên tục và vô cùng nhỏ nhiệm nên giống như 1 chủ thể thường hằng bất biến. Chính vì thế mà thức thứ 7 chấp lầm là thực ngã, đó là căn nguyên của ngã kiến.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. A Lại Da Thức).

LẠI DA TAM TƯỚNG

Ba tướng của thức A lại da.
Tông Duy thức cho nhân và quả của các pháp vốn có đủ trong tự thể của thức A lại da, cho nên lập ra 3 tướng để nói rõ sự sai khác giữa thể và nghĩa của thức A lại da, tức là Tự tướng(sơ A lại da), Quả tướng(dị thục) và Nhân tướng(nhất thiết chủng), trong đó, lấy Tự tướng làm Thể tướng, còn 2 tướng kia là Nghĩa tướng.
1.Tự tướng: Tướng của tự thể thức A lại da, thức này có 3 nghĩa: Năng tàng, Sở tàng, Chấp tàng(gọi là Lại da tam tàng), nó cùng với các pháp tạp nhiễm(hữu lậu)làm duyên cho nhau, vì thế hữu tình chấp nó làm tự ngã, đây là nói rõ nghĩa tự tướng của thức Năng biến thứ nhất có năng lực giữ gìn nhân và quả. Bởi vì thức A lại da có thể giữ gìn chủng tử của các pháp tạp nhiễm, giống như kho chứa muôn vật, nên gọi là Năng tàng; vì thức A lại da là chỗ huân tập, nương ở của các pháp tạp nhiễm, cũng giống như kho tàng là chỗ của muôn vật được cất chứa,

LẠI DA TAM TƯỚNG

nên gọi là Sở tàng; vì thức A lại da thứ 8 này bị thức Mạt na thứ 7 luôn chấp làm tự ngã, cũng giống như kho tàng kiên cố cất giữ các vật, nên gọi là Chấp tàng. Do đó nên biết năng tàng là Nhân tướng, sở tàng là Quả tướng, 2 tướng nhân quả bị thức Mạt na chấp làm tự tướng của Lại da. Nếu lìa Tự tướng thì không có Nhân tướng, Quả tướng; mà nếu lìa Nhân tướng, Quả tướng thì không thể có Tự tướng.

2. Quả tướng: Quả thể tổng báo của loài hữu tình. Tức là quả Dị thục do nghiệp thiện ác của thức A lại da ở quá khứ dẫn sinh. Trong Tam tàng của Lại da thì Quả tướng là sở tàng; trong 3 vị của Lại da thì nó thuộc quả vị thiện ác nghiệp.

3. Nhân tướng: Tướng nguyên nhân của muôn pháp. Thức A lại da có khả năng giữ gìn tất cả chủng tử các pháp, không để mất mát, là nguyên nhân sinh ra muôn pháp. Trong Tam tàng Lại da nó là năng tàng, trong 3 vị Lại da, nó thuộc vị chấp trì tương tục (nắm giữ liên tục).

[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. A Lại Da Thức).

LẠI DA TAM VỊ

Tông Duy thức đem quá trình biến hóa của thức A lại da thứ 8 từ Nhân vị đến Quả vị chia làm 3 giai đoạn để thuyết minh, gọi là Lại da tam vị. Đó là:

1. Ngã ái chấp tàng hiện hành vị: Giai đoạn thức A lại da thứ 8 bị thức Mạt na thứ 7 chấp làm thực ngã, thực pháp.

2. Thiện ác nghiệp quả vị: Giai đoạn quả báo nghiệp thiện ác của thức A lại da nối nhau sinh khởi.

3. Tương tục chấp trì vị: Giai đoạn thức A lại da nắm giữ tất cả chủng tử của các pháp thiện, ác, vô kí, hữu lậu, vô lậu...

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối]. (xt. A Lại Da Thức).

LẠI DA TỨ PHẦN

Bốn phần vị của thức A lại da.

Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 15, thì thức A lại da thứ 8 có thể cất chứa tất cả chủng tử thiện ác, có đủ nghĩa 4 phần như sau:

1. Tướng phần: Tướng tức là hình tướng; tướng phần có 3 loại:

a) Cảnh tướng: Thức thứ 8 hay duyên với 6 thức mà có các cảnh giới.

b) Tướng trạng: Các pháp hữu vi ở thế gian đều có tướng trạng, đều do thức thứ 8 biến hiện ra.

c) Nghĩa tướng: Tướng của giáo năng thuyên và lí sở thuyên cũng đều là thức thứ 8 biến hiện.

2. Kiến phần: Kiến là chiếu rọi, gồm có 5 thứ: Chứng kiến, Chiếu xúc, Năng thuyên, Niệm giải và Suy đạc.

3. Tự chứng phần: Tự chứng tức là tự mình chứng biết các pháp sẵn có. Nghĩa là thức thứ 8 nắm giữ Tướng phần và Kiến phần mà vẫn có thể chứng biết Kiến phần của mình khi duyên với Tướng phần một cách rõ ràng chính xác.

4. Chứng tự chứng phần: Chứng tức là thể năng chứng; Tự chứng tức là pháp sẵn có. Nghĩa là thức thứ 8 duy trì Tự chứng phần, Kiến phần, Tướng phần làm bản thể của mình, mà vẫn chứng biết phần Tự chứng của mình khi duyên theo Kiến phần không hề lầm lẫn.

(xt. Tứ Phần, A Lại Da Thức).

LẠI TRA HÒA LA

Phạm:Ràwỉrapàla.

Pàli:Raỉỉhapàla.

Cũng gọi La tra ba la, Lại tra bạt đàn.

Hán dịch: Hộ quốc, Đại tịnh chí.

LẠI TRA HÒA LA

L
2707
Vị đệ tử của đức Phật, người nước Cư lâu (Phạm:Kura) ở phía Tây bắc Trung Ấn độ, là con của nhà phú hào Thâu lô tra thôn (Phạm:Thullakoỉihita).
Khi đức Phật đến nước này hóa đạo, Lại tra hòa la xin theo Phật xuất gia, sau khi giác ngộ, trở về nước. Cha mẹ Ngài lập mưu dùng gái đẹp dụ dỗ Ngài hoàn tục, trái lại cô gái ấy nghe lời răn dạy của Ngài phát tâm qui Phật. Về sau, Ngài còn độ cho vua Câu lao bà (Phạm:Koravga).
Sau này bồ tát Mã minh ở thành Hoa thị (Phạm:Pàỉiliputra) đem sự tích của Ngài soạn thành vở kịch "Lại tra hòa la", rồi đích thân trình diễn, rất được dân chúng ưa thích và khen ngợi, khiến cho 500 vị Vương tử và nhiều thị dân bỏ tục xuất gia, do đó vở kịch bị nhà vua nghiêm cấm.
[X. kinh Trung a hàm Q.31; kinh Soạn tập bách duyên Q.9; luật Tứ phần Q.3; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5].
LẠI TRA HÒA LA KINH
I. Lại Tra Hòa La Kinh.
Cũng gọi La hán lại tra hòa la kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Chi nghiêm dịch vào đời Ngô, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này thuật lại việc tôn giả Lại tra hòa la nghe đức Phật nói pháp mà lập chí xuất gia, chứng được quả A la hán. Mười năm sau trở về nhà thuyết pháp độ cho cha mẹ.
Ngoài ra, kinh Lại tra hòa la trong Trung a hàm do ngài Tăng già đề bà dịch là cùng bản Phạm mà dịch khác của kinh này.
II. Lại Tra Hòa La Kinh.
Cũng gọi Lại tra hòa la sở vấn Đức quang thái tử kinh, Đức quang thái tử kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại

chính tạng tập 3.
Nội dung kinh này nói về việc đức Phật dạy tôn giả Lại tra hòa la là Bồ tát phải vâng làm 4 việc thanh tịnh, đồng thời thuật lại quá trình học Phật của Thái tử Đức quang.
LAM BÀ
.....
Phạm:Lambà.
Một trong 10 nữ La sát giữ gìn, che chở người tụng trì kinh Pháp hoa. Phẩm Tổng trì trong kinh Chính pháp hoa dịch là Kết phược.
Hình tượng của Lam bà giống như Dược xoa, mặc áo màu xanh, tay phải cầm cây chày 1 chĩa, tay trái cầm xâu chuỗi.
[X. phẩm Đà la ni kinh Pháp hoa Q.7; Pháp hoa thập la sát pháp]. (xt. Thập La Sát Nữ).
LAM CÁT PHÚ (1943-?)
.....
Ông là người Nam đầu, Đài loan, tốt nghiệp sở Nghiên cứu Sử học tại Đại học Đông hải, là giáo sư môn Lịch sử tại các Đại học Trung hưng, Đông hải, Văn hóa, v.v... Chủ giảng viện Nghiên cứu Phật giáo Trung quốc ở Phật quang sơn, sáng lập nhà Xuất bản Di lặc.
Ông có các tác phẩm: Tùy đại Phật giáo sử thuật luận, Hiện đại Trung quốc triết học, Tứ đại Bồ tát Thánh đức tùng thư, Hiện đại Phật giáo đại hệ, Thế giới Phật giáo danh trứ dịch tùng...
LAM MA QUỐC
Phạm: Ràmaràma.
Pàli:Ràmagàma.
Cũng gọi La ma thôn, La ma già quốc, A ma la quốc, Lam mạc quốc, La ma tụ lạc. Tên 1 nước xưa nằm về phía đông thành Ca tì la vệ, thuộc Trung Ấn độ.
Theo Cao tăng Pháp hiển truyện, sau khi
LAM MA QUỐC

đức Phật nhập diệt, nước này được chia cho 1 phần xá lợi, xây tháp cúng dường gọi là tháp Lam ma. Trong cái ao ở bên cạnh tháp có rồng, thường giữ gìn tháp này. Khi vua A dục ra đời, muốn chia xá lợi của 8 tháp làm 84.000 tháp để thờ trên toàn cõi Ấn độ. Vua đã lấy xá lợi trong 7 tháp kia rồi, khi đến nước Lam ma thì rồng giữ tháp hiện lên cản trở việc mở tháp, từ đó tháp này trở thành hoang phế.

Còn theo Đại đường tây vực kí quyển 6, tháp Lam ma được xây cất ở phía đông nước Lam ma. Cách tháp này hơn 100 dặm là nơi Thái tử Tất đạt đa quyết chí xuất gia và cởi bỏ y phục quí giá, vòng ngọc cho Xa nặc mang về cung.

Theo A. Cunningham, vị trí nước La ma xưa là vùng Deokali ở giữa 2 con sông Kohàna và Aumi, chi nhánh của sông Gogra hiện nay. Nhưng theo ông V. Smith thì nó ở vùng Dharmaurì, khoảng giữa Nepal và Gorakpur hiện nay.

[X. Đại sử (Pàli:Mahàvaôsa, xxxi); kinh Trường a hàm Q.4; luật Thập tụng Q.60; Phiên Phạm ngữ Q.8; A. Cunningham: Ancient Geography of India; V. Smith: Kusinàrà, orKuzinagara, and other Buddhist holy places].

LAM TÌ NI VIÊN

Lam tì ni, Phạm,Pàli:Lumbinì.

Cũng gọi Lưu di ni viên, Lâm vi ni viên, Long di nễ viên, Lạp phạt ni viên, Luận dân viên, Lâu tì viên, Long tần viên, Lân tì viên, Lâm nhi viên.

Hán dịch: Hoạ quả đẳng thắng diệu sự cụ túc, Lạc thắng viên quang, Giải thoát xứ, Khả ái, Hoa hương, Đoạn, Diệt, Diêm.

Khu vườn hoa nằm ở khoảng giữa Câu lợi và Ca tì la vệ thuộc Trung Ấn độ đời xưa, do vua Thiện giác (Phạm:

Suprabuddha) kiến tạo, dành cho Hoàng hậu Lam tì ni, cũng là nơi đức Phật đản sinh. Vườn này từng đã 1 thời bị bỏ hoang, mãi sau khi trụ đá của vua A dục được phát hiện, người ta mới biết đây là Thánh địa nơi đức Phật đản sinh, từ đó mọi người hết lòng giữ gìn bảo vệ.

Vườn Lam tì ni hiện nay nằm trên lãnh thổ nước Népal. Diện tích vườn chiều đông tây khoảng 30 mét, chiều Nam bắc 20 mét, trong đó có ao tắm hình vuông và ngôi nhà bằng gạch, có tên là nhà thờ Lỗ mục mễ điệt, vách bên trong mặt chính có khắc tượng phu nhân Ma da bằng đá, là tác phẩm của thời đại Vương triều Cấp đa (Phạm:Gupta) hoặc sau đó.

[X. Bản sinh kinh Phật truyện (Pàli: Jàtaka-nidàna); kinh Tạp a hàm tập 23; kinh Trường a hàm Q.4; phẩm Sinh trong Phật sở hành tán Q.1; kinh Bát đại linh tháp danh hiệu; A dục vương truyện Q.1; điều Kiếp tỉ la phạt tốt đổ quốc trong Đại đường tây vực kí Q.6; thiên Tây vực trong Đông Tây giao thiệp sử chi nghiên cứu; V. Smith: Azoka; S. N. Majumdar: Cunningham's Ancient Geography of India].

LAM VŨ

.....

Nói đủ là già lam, đường vũ, tức chỉ cho chùa viện của Phật giáo.

(xt. Già Lam).

LAM VŨ

Di tích vườn Lam tì ni

L
2709
LẠM BA QUỐC
Lạm ba, Phạm: Lampàka.
Cũng gọi Lam bà quốc, Lãm ba quốc, Bà ca quốc.
Tên một nước xưa ở vùng Tây bắc thuộc Bắc Ấn độ. Nước này tương đương với Laghman ở giữa Kabul (thuộc Afghanistan) và miền Tây bắc Ấn độ.
Theo Đại đường tây vực kí quyển 2, nước Lạm ba chu vi hơn 1000 dặm, nội thuộc nước Ca tất thí. Khí hậu ấm áp, không có tuyết; phong tục vui nhộn, dân thích hát xướng, ngâm vịnh, tính tình nhút nhát, dối trá, dáng người thấp bé, cử động nhẹ nhàng, phần nhiều mặc áo bằng lông thú mầu trắng. Có hơn 10 ngôi chùa, tăng chúng rất ít và hầu hết tu học theo giáo pháp Đại thừa. Có mấy mươi ngôi đền thờ trời, ngoại đạo rất đông.
Theo Vãng ngũ thiên trúc quốc truyện của ngài Tuệ siêu (546-622) người Tân la, thì Lạm ba lúc bấy giờ là thuộc địa của nước Kiện đà la. Ngoài ra, Hữu bộ tì nại da quyển 46; kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương quyển trung và phẩm Thuyết mật ấn trong kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quĩ quyển 2... đều có nói đến tên nước này.
[X. kinh Khổng tước vương chú Q.thượng; Thích ca phương chí Q.thượng; Tống sử liệt truyện thứ 249].
LÃM
Cũng gọi Lạm.
Là chữ (raô) Tất đàm.
Chữ này được tạo thành bởi chữ (la) chủng tử của Hỏa đại trong 5 đại và thêm dấu chấm "."(đại không), tượng trưng cho sự đốt cháy các bụi nhơ, là chủng tử của lửa trí tuệ diệt sạch các phiền não. Chữ này tương đối với chữ (Tông,biểu thị

nước trí tuệ).
Trong Mật giáo, khi tu pháp, hành giả dùng chữ Lãm quán tưởng các pháp y báo chính báo thanh tịnh, kết ấn, tụng chân ngôn Khi gia trì nước thơm thì dùng chữ Lãm, chữ Tông để gia trì.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.8].
LÃM THỰC THÀNH QUYỀN
Đối lại: Dẫn quyền qui thực.
Vận dụng chân thực thành tạm thời. Nghĩa là nắm giữ giáo pháp chân thực mà vận dụng thành phương tiện tạm thời một cách khéo léo. Đây là thuật ngữ phán giáo của tông Hoa nghiêm.
Ngài Trí nghiễm, Pháp tạng, v.v... của tông Hoa nghiêm chia Thánh giáo Như lai nói trong 1 đời làm 2 loại là Tam thừa và Nhất thừa. Rồi trong Nhất thừa lại chia thành Đồng giáo và Biệt giáo, lấy thuyết "Hội tam qui nhất"(hội 3 về 1) của kinh Pháp hoa làm "Đồng giáo nhất thừa", thuyết "Thập thập vô tận" của kinh Hoa nghiêm làm "Biệt giáo nhất thừa".
Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, khi giải thích về Đồng giáo nhất thừa, ngài Pháp tạng chia làm 2 môn: Phân chư thừa môn và Dung bản mạt môn. Dung bản mạt tức là danh nghĩa của Đồng giáo là lấy Nhất thừa làm bản(gốc), lấy Tam thừa làm mạt(ngọn), rồi mới dung hợp Nhất thừa và Tam thừa. Kế đó lại chia làm 2 môn: Dẫn quyền qui thực(đưa tam thừa về chân thực) và Lãm thực thành quyền. Trong đó, Dẫn quyền qui thực tức là Nhất thừa, Lãm thực thành quyền tức là Tam thừa.
LAN BỒN HỘI
Tức là hội Vu lan bồn, hội này bắt nguồn từ kinh Vu lan bồn.
LAN BỒN HỘI

Theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 13, Vu lan bồn, tiếng Phạm là: Ullambana, Hán dịch: đảo huyền, nghĩa là treo ngược. Hội Vu lan bồn được tổ chức vào ngày rằm tháng 7 hàng năm.
(xt. Vu Lan Bồn).

LAN HƯƠNG SAO
Cũng gọi A lê thụ chi.
Đầu búp hoa lan hương.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 35 (Đại 54, 541 hạ), nói: "Khi hoa lan hương nở thì ở đầu nụ hoa chia ra làm 7 cánh, đức Phật dùng để ví dụ thiện thần đập đầu tội nhân vỡ làm 7 mảnh, giống như đầu hoa kia".
Xưa dịch A lê thụ chi là sai, vì ở Ấn độ không có cây A lê.
[X. kinh Đại khổng tước vương Q.thượng]. (xt. A Lê Thụ Chi).

LAN THẤT
Tên gọi khác của chùa viện, tinh xá. Lan, hoặc là gọi tắt của A lan nhã, hoặc lấy nghĩa mùi thơm của hoa lan.
Bài tựa của ông Trương thuyết trong Đại đường tây vực kí (Đại 51, 868 thượng), nói: "Sự nghiệp của ngài cực kì xán lạn, hơn cả rừng chiên đàn, đức hạnh của ngài hợp với đạo trung dung, hương thơm ngào ngạt khắp lan thất".

LAN THUẪN
Lan là dọc, thuẫn là ngang, tức chỉ cho lan can quanh nhà, hoặc hàng rào bao bọc gốc cây.
Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 467 hạ), nói: "Nơi điện Phật tôn nghiêm để đốt hương, chiêm lễ, không được đứng dựa lan can, châu đầu nói, cười".
Ngoài ra, kinh Di đà ghi, ở cõi nước Cực lạc, có 7 lớp lan thuẫn, 7 lớp lưới giăng, 7 lớp hàng cây, v.v...

LAN XA ĐÃI

I. Lan Xa Đãi.
Tiếng Ấn độ, có nghĩa là khen ngợi.
Theo Chu tử ngữ lục, ông Vương đạo
đời Đông Tấn thường gọi các vị tăng Ấn độ
là Lan xa đãi.
Có thuyết cho rằng Lan xa tức là Lan
nhã, nghĩa là yên tĩnh, vắng lặng; Đãi nghĩa
là chờ đợi. Bởi thế, Lan xa đãi cũng có hàm
ý hướng tới chỗ an tĩnh.
II. La Xa Đãi.
Tên của hương Hoàng thục được cất giữ
ở viện Chính thương tại chùa Đông đại ở
Nại lương, Nhật bản. Về ý nghĩa của loại
hương này thì không được rõ. Chỉ biết nó
đã từ Bách tế (Đại hàn) được truyền vào Nhật
bản trong năm Thiên bình (729-749) đời
Thiên hoàng Thánh vũ.
LẠN THOÁT
Cũng gọi Loạn thoát.
Có nghĩa là rối tung, đảo lộn.
Vì muốn đề phòng kẻ có tâm kiêu căng
ngạo mạn, cậy mình có trí tuệ mà giảng
giải sai lầm, tự làm tổn hại mình và tổn
hại người khác, cho nên bậc cao minh cố
ý đảo lộn câu văn trong kinh điển, làm
cho nghĩa lí không thông suốt, khiến kẻ
kia không thể hiểu thấu mà bỏ tâm cống
cao ngã mạn, phải nương theo bậc minh
sư chỉ bảo mới hiểu được ý kinh. Đây là
phương tiện khéo léo để ngăn ngừa nhân
duyên phá pháp. Kinh Đại nhật và Đại
nhật kinh sớ của Mật giáo thường dùng
Lạn thoát. Lạn thoát trong các bộ sớ có
rất nhiều loại, nếu muốn chỉ rõ thì có kí
hiệu nhất định.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.5, 18].
LẠN THOÁT

Cũng gọi Tế điện, Độ điện.
Tức là hành lang, một kiến trúc được thiết kế để tiện cho việc qua lại giữa các điện đường và phòng xá.
Hành lang thông gió giữa các cây cột và câu lan, ở trên không có mái che, có thể thông suốt, gọi là Thấu lang. Nếu hành lang được thiết kế chung quanh điện đường và có hình cây cầu thì gọi là Kiều lang, hoặc Phản độ lang. Nếu hành lang uốn khúc quanh co, thì gọi là Tí chiết lang; nếu hành lang có nhiều khúc quanh liên tiếp nhau, thì gọi là Long vĩ đạo (đường đuôi rồng).

LANG GIA SƠN GIÁC HÒA THƯỢNG NGỮ LỤC
Cũng gọi Lang gia Giác ngữ lục.
Gọi đủ: Trừ châu Lang gia Sơn giác hòa thượng ngữ lục.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Lang gia Tuệ giác thuộc tông Lâm tế soạn vào đời Tống, do các môn nhân biên tập và được ấn hành vào khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời Minh, được xếp vào Cổ tôn túc ngữ lục quyển 46 trong Vạn tục tạng tập 118.
Nội dung thu chép lời khai thị đại chúng, thướng đường, tiểu tham, niêm cổ, v.v... của ngài Tuệ giác.

LANG TÍCH SƠN
Tên khác của núi Kê túc (bên Ấn độ), là nơi ngài Ma ha Ca diếp nhập định.
[X. kinh Ma ha ma da Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.8]. (xt. Kê Túc Sơn).

LÃNG ĐẠT MA VƯƠNG
Tạng: Glaídar-ma.
Cũng gọi Lãng đạt mã vương.
Vua nước Tây tạng, ở ngôi năm 836-841 (hoặc 838-842).
Ông vốn tên là Đạt ma (Tạng: Dar-ma), nhưng do tính tình tàn ác bạo ngược như

con trâu mộng (Tạng:glaí) nên bị gọi là Lãng đạt ma(Đạt ma trâu mộng). Anh của ông là vua Lai ba thiệm vì hết sức bảo hộ Phật giáo nên bị tín đồ Bổng giáo giết hại. Sau khi lên nối ngôi, Lãng đạt ma liên kết với Bổng giáo đàn áp Phật giáo một cách khốc liệt. Ông ra lệnh cấm chỉ Phật giáo, đóng cửa chùa viện, bắt tăng ni hoàn tục, cưỡng bức họ trở thành thợ săn và đồ tể, ai không tuân lệnh đều bị giết chết; ông còn ra lệnh đốt hết toàn bộ kinh điển Phật giáo. Nền tảng của Phật giáo Tây tạng do vua Khất lật song đề tán xây dựng 100 năm qua và sự nghiệp 20 năm của vua Lai ba thiệm vun bồi làm cho hưng thịnh đều bị ông phá hủy. Tương truyền trong thời gian bị bách hại này, phần lớn kinh luận Phật giáo được chư tăng và tín đồ đem vào hang núi Lhasa cất giấu.

Năm 841, vua Lãng đạt ma bị Lạt ma Cát tường Kim cương (Tạng: Dpal-gyi rdorje) ám sát.

[X. Ch. Bell: The Religion of Tibet, 1931; G. Tucci: Tibetan Painted Scrolls, 1949]. (xt. Tây Tạng Phật Giáo).

LÃNH ĐỊA LÍ HỌC KHÁCH THUNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Lãnh địa (nơi thanh nhàn, lạnh lẽo): Chỉ cho cảnh giới yên tĩnh, vắng vẻ. Khách thung (người giã gạo): Chỉ cho Lục tổ Tuệ năng giã gạo trong 8 tháng lúc mới đến tham học Ngũ tổ Hoằng nhẫn ở núi Hoàng mai. Lãnh địa lí học khách thung, nghĩa là Thiền giả trong cảnh tĩnh lặng, nương theo nghĩa lí mà tu hành, giống như tâm cảnh lúc ngài Tuệ năng giã gạo. Trái lại, nếu Thiền giả không theo nghĩa lí mà tu hành, chẳng lí

LÃNH ĐỊA LÍ HỌC KHÁCH THUNG

hội việc bổn phận, xét cho rõ bản lai diện mục, mà chỉ 1 lòng mong cầu được phúc tuệ, tiêu trừ nghiệp chướng thì cách Phật đạo còn xa.
[X. Thiền quan sách tiến tiền tập].

LÃNH GIẢI
Cũng gọi Lãnh ngộ, Giải hội, Lãnh lãm, Lãnh đắc.
Hiểu rõ những điều người khác chỉ dạy mà được khai ngộ, gọi là Lãnh giải.
Cứ theo Pháp hoa văn cú kí quyển 5 phần 1, thì lãnh là bên ngoài lãnh nghe lời Phật dạy; giải là bên trong ngộ được ý Phật.
[X. kinh Giải thâm mật Q.2]. (xt. Giải).

LÃNH NẠP
Thân tâm nhận lãnh những cảm giác vui hay buồn.
Luận Thành duy thức quyển 3 (Đại 31, 11 hạ), nói: "Thụ nghĩa là lãnh nạp những cảnh tượng thuận, nghịch, chẳng thuận, chẳng nghịch làm tính".
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1, tiết 3].

LÃNH NOÃN TỰ TRI
Cũng gọi Lãnh nhiệt tự tri.
Nước nóng hay lạnh chỉ có người uống tự biết, chứ không có cách nào diễn tả cho người khác biết được. Trong Thiền tông, nhóm từ này được sử dụng để ví dụ cho cảnh giới đã đạt ngộ thì cũng chỉ có người tự đạt ngộ biết được mà thôi, ngoài ra, không thể giải thích cho người khác.
Điều Mông sơn Đạo minh trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 4 (Đại 51, 232 thượng), nói: "Nay nhờ sự chỉ dạy mà thấy được chỗ vào, như uống nước, lạnh nóng tự biết".

LÃNH TỌA
... ..
Thân ngồi ngay thẳng, tâm không tán

loạn, không dính mắc vào điều mình được, chỗ mình ngộ, mà chỉ chuyên chú ngồi thiền. Tắc 2 trong Thung dung lục (Đại 48, 228 hạ), nói: "Lặng lặng lãnh tọa Thiếu lâm, thầm thầm toàn đề chính lệnh".

LAO LỮ

I. Lao Lữ.

Chỉ cho người bị phiền não trói buộc. Lao là trần lao, tên khác của phiền não. Phẩm Đệ tử trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyển thượng (Đại 14, 540 hạ), nói: "Vì cùng với bọn ma chung 1 tay, tạo các lao lữ, nên ngươi cùng với bọn ma và các trần, giống hệt như nhau".

II. Lao Lữ.

Chỉ cho những người làm công việc lao dịch, hoặc các nô bộc.

[X. Chính pháp nhãn tạng hành trì Q.thượng].

LAO QUAN

Cửa ải kiên cố khó vượt qua, ví dụ cảnh giới hướng thượng không thể dùng tư duy phân biệt mà đạt đến được. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 331 trung), nói: "Một câu cuối cùng mới đến lao quan, bít hết đường đi không thông phàm thánh".

LÃO

Phạm:Jarà.

Già suy, chỉ cho các pháp sắc, tâm liên tục đổi khác, 1 trong 24 pháp Bất tương ứng hành của tông Duy thức. Sinh, lão, trụ, vô thường gọi là Tứ tướng,

trong đó, Lão tướng đương với Dị tướng của Hữu bộ. Chi thứ 12 trong 12 duyên khởi là Lão tử. Ngoài ra, sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, được gọi là Tứ khổ.
(xt. Thập Nhị Nhân Duyên, Tâm Bất Tương Ứng Hành, Lão Tử).

LÃO BÀ
Cũng gọi Bà tử.
Trong Thiền lâm, từ ngữ này được dùng để chỉ cho thái độ thân thiết ân cần của người thầy chỉ dạy học trò, với tâm từ bi như bà dạy cháu.
Phổ thông cho rằng giáo pháp của 2 ngài Hoàng bá Hi vận và Đại ngu Thủ chi thân thiết mà không hiềm sự phiền toái, nên được gọi là: "Hoàng bá lão bà, Đại ngu nhiều lời".
Lâm tế lục hành lục (Đại 47, 504 hạ), chép: "Ngài Đại ngu nói rằng: Hoàng bá với tâm lão bà đã vì ngươi mà quá mệt mỏi".
Ngoài ra, đối với tấm lòng cực kì thiết tha chỉ dạy người học của bậc thầy, gọi là Lão bà tâm thiết, gọi tắt là Bà tâm.
[X. Lâm tế lục khám biện; tắc 11 trong Thiết địch đảo xuy].

LÃO BÀ THIỀN
Chỉ cho thiền phong của bậc thầy dùng thái độ ân cần thân thiết trong khi chỉ dạy người học.
Từ ngữ Lão bà thiền có hàm ý khinh miệt, bởi vì bậc thầy nên dựa theo căn tính của người học mà dùng phương tiện khéo léo để tiếp dắt, chứ nếu cứ 1 mặt ân cần thiết tha chỉ dạy thì trở ngại cho việc người học tự tìm tòi, tham cứu, sẽ mất đi cơ hội khai phát trí tuệ; như vậy thực trái với tông chỉ "bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền" của Thiền tông.
Lâm tế lục khám biện (Đại 47, 503 trung), chép: "Ngài Phổ hóa đưa tay chỉ và nói: Hà

dương là nàng dâu mới, Mộc tháp là lão bà thiền, Lâm tế là đứa trẻ thơ nhưng lại có đủ con mắt".

LÃO HỒ

Chỉ cho đức Phật Thích ca và Tổ Đạt ma.

Ngoài ra còn có từ ngữ "Hồ chủng tộc" (dòng dõi Ấn độ) chỉ cho môn đệ của Tổ Đạt ma, hoặc chỉ chung cho hàng Phật tử.

Đại tuệ Phổ giác thiền sư ngữ lục quyển 25 (Đại 47, 918 hạ), chép: "Lão hồ nói rằng: Chân như không giữ tự tính, nhưng tùy theo nhân duyên mà thành tựu tất cả các pháp". (xt. Hồ Chủng Tộc).

LÃO KHỔ

Phạm:Jarà-du#kha.

Pàli:Jarà-dukkha.

Những nỗi khổ não mà chúng sinh phải chịu khi thân thể đến lúc già suy. Là 1 trong 4 cái khổ, 1 trong 8 nỗi khổ.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 61, con người đến lúc già sẽ có 5 tướng suy thoái: Sắc đẹp, khí lực, các căn(mắt lòa, tai điếc, v.v...), cảnh giới thụ dụng(ít ăn, kém ngủ, v.v...)và thọ lượng(tuổi thọ giảm dần). Năm tướng suy thoái này gọi là Khổ.

Cứ theo kinh Phân biệt Thánh đế trong Trung a hàm quyển 7, chúng sinh đến lúc già thì tóc bạc, răng rụng, sức khoẻ suy giảm, lưng gù, gối mỏi, đi lại phải chống gậy, bắp thịt teo dần, các căn chậm lụt, nhan sắc xấu xí, thân tâm chịu nhiều khổ sở. Đó là Lão khổ.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.6, 18; kinh Tu hành bản khởi Q.hạ; kinh Đại bát niết bàn Q.12 (bản Bắc); luận Đại tì bà sa Q.78; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu]. (xt. Bát Khổ, Tứ Khổ).

LÃO KHỔ

L
2714
LÃO NẠP
Cũng gọi: Nạp tăng, Nạp tử, Dã nạp, Bố nạp, Tiểu nạp.
Từ ngữ gọi chung các vị tỉ khưu, hàm ý nhún nhường. Nạp là áo vá, chúng tăng mặc áo vá nên tự xưng là Lão nạp.
Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục quyển 14 (Đại 47, 777 hạ), nói: "Lão nạp thường giữ gìn giới luật để tự khế hợp với điều mình chứng được, tùy theo sức mà thụ dụng".
LÃO THIẾU BẤT ĐỊNH
Tuổi thọ không nhất định. Nghĩa là người già sinh ra trước, chưa hẳn đã chết trước, mà người trẻ sinh sau chưa hẳn đã chết sau, đây là hình dung sự sống chết của con người là vô thường, bất định. Nhưng người ta ở đời phần nhiều không rõ chân lí ấy, nên trong cảnh già trẻ bất định, biến hóa đổi dời như vậy, mà cứ mong muốn mình sống lâu nghìn tuổi.
LÃO TỬ
Phạm,Pàli:Jarà-maraịa.
Cũng gọi Lão tử chi.
Già và chết, chỉ chung cho sự suy biến hoại diệt của chúng sinh, là 1 trong 12 nhân duyên.
Theo thuyết Tam thế lưỡng trùng nhân quả, trong 12 chi nhân duyên, thì chi sinh và chi lão tử là 2 quả vị lai; sau khi xả bỏ thân mệnh đời hiện tại, thì ngay trong 1 sát na đầu tiên 5 uẩn tu tập để hình thành sự sống mới, gọi là sinh; trái lại, những sát na sau khi thức sinh khởi, danh sắc, lục nhập, thụ, ái dần dần tăng trưởng cho đến dị diệt, gọi là lão tử. Trong đó, lão là sự suy biến của sắc và tâm, tử là sự hoại diệt của thọ mệnh.
Ngoài ra, các nhà Duy thức đem phối hợp Nhị thế nhất trùng nhân quả với 12 nhân duyên, cho rằng sinh và lão tử thuộc

về chi sinh, còn sự suy biến của 5 uẩn dị thục do 3 chi ái, thủ, hữu sinh ra, cho đến thân hoại mệnh chung mới là chi lão tử.

Lại theo luận Thành duy thức quyển 8, thì trong 4 thứ sinh, lão, bệnh, tử, lập riêng sinh làm 1 chi; còn lão và tử hợp chung lại làm 1 chi; bệnh thì không thể lập làm 1 chi, bởi vì bệnh chẳng phải tất cả chúng sinh nhất định đều có, còn lão tuy chẳng phải nhất định đều có, nhưng mà phổ biến tất cả, nên lập làm 1 chi.

[X. kinh Tạp a hàm Q.12; kinh Đại nhân trong kinh Trung a hàm Q.24; kinh Đại duyên phương tiện trong Trường a hàm Q.10; luận Đại tì bà sa Q.23; luận Câu xá Q.9; luận Thuận chính lí Q.25, 26]. (xt. Thập Nhị Nhân Duyên).

LÃO TỬ HÓA HỒ KINH

Kinh của Đạo giáo, do Đạo sĩ Vương phù soạn vào khoảng những năm cuối đời Huệ đế nhà Tây Tấn, bản hiện còn chỉ có 2 quyển được thu vào Đại chính tạng tập 54.

Vương phù thường tranh luận với ngài Bạch viễn về Đạo giáo và Phật giáo, nhưng Đạo giáo thường bị luận phá, Vương phù cảm thấy rất nhục nhã nên ngụy tạo kinh này, ý muốn đưa Đạo giáo lên trên Phật giáo.

Nội dung kinh này nói rằng Lão tử qua Tây vực, rồi đến Ấn độ, chuyển sinh làm Thích ca mà giáo hóa người Hồ(tức người Ấn độ). Khi kinh này vừa xuất hiện, thì đầu tiên có luận "Tiếu đạo" (cười Đạo giáo) của quan Ti lệ đại phu là Chân loan đời Bắc Chu bắt bẻ; kế đến có các luận Phá tà, Biện chính, Tập cổ kim Phật đạo luận hành, v.v... ở đời Đường lần lượt phê phán

LÃO TỬ HÓA HỒ KINH

kinh này. Niên hiệu Tổng chương năm đầu (668) đời vua Cao tông nhà Đường, kinh này bị thiêu hủy. Đến niên hiệu Thần long năm đầu (705) đời vua Trung tông, kinh này lại bị nghiêm cấm. Qua đời Tống, tuy có 1 thời gian kinh này được lưu truyền, nhưng sang đời Nguyên lại bị cấm ngặt, cho đến tuyệt tích.

Thời gần đây, ông Bá hi hòa (P. Pelliot), 1 học giả người Pháp, đã tìm thấy kinh này ở Đôn hoàng, toàn bộ có 10 quyển, nhưng chỉ còn quyển thứ 1 và quyển thứ 10. Quyển thứ 1 của bản Đôn hoàng đề là "Lão Tử Tây Thăng Hóa Hồ Kinh Tự Thuyết Đệ Nhất", cuối quyển thứ 10 đề là "Lão Tử Hóa Hồ Kinh Quyển Đệ Thập". Căn cứ vào sự nghiên cứu, thì nội dung của bản được xếp vào Đại chính tạng và nội dung của Lão Tử Hóa Hồ Kinh của Đạo sĩ Vương phù khác nhau rất xa, lí do như sau:

1. Hóa Hồ kinh của Vương phù chỉ có 1 quyển, nhưng bản Đôn hoàng lại có những 10 quyển.
2. Bản Đôn hoàng đề là: "Lão tử tây thăng hóa Hồ kinh tự thuyết đệ nhất", nhưng bản của Vương phù thì không gọi là "Lão tử tây thăng hóa Hồ kinh".
3. Bản Đôn hoàng có bao hàm tư tưởng Ma ni giáo khá sâu đậm, do đó, có thể suy đoán bản này được soạn sau khi Ma ni giáo đã được truyền vào Trung quốc ở đời Đường, chứ không phải Lão tử hóa Hồ kinh do Đạo sĩ Vương phù trứ tác.

Ngoài ra, bản tìm thấy ở Đôn hoàng cùng với Dật văn khảo do Tưởng phủ thu chép, Bổ khảo và Hiệu khám kí của La chấn ngọc đều được đưa vào "Đôn Hoàng Thạch Thất Di Thư".

[X. Pháp hoa tam đại bộ bổ chú Q.13; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.11; Phật tổ thống kỉ

Q.39; Pháp tổ truyện trong Xuất tam tạng kí tập Q.15; Đạo giáo chi cơ sở đích nghiên cứu (Phúc tỉnh Khang thuận)].

LÃO TỬ HÓA HỒ THUYẾT

Thuyết nói về việc Lão tử sang Ấn độ giáo hóa đức Phật, hoặc Lão tử chuyển sinh làm Phật. Đây là 1 thuyết đặc biệt khác lạ phát sinh vào thời gian tương tranh giữa Phật giáo và Đạo giáo.

Cứ theo truyện Tương khải trong Hậu Hán thư liệt truyện thứ 20 hạ, thì Lão tử đến Di địch(ám chỉ Ấn độ với ý khinh miệt, vì Di địch là mọi rợ)làm Phù đồ(Phật đà); còn theo truyện Bùi chú dẫn Ngụy lược Tây nhung trong Tam quốc chí Ngụy thư thứ 30, thì Lão tử ra biên ải đi về hướng tây, qua Tây vực đến Thiên trúc giáo hóa người Hồ (người Ấn), Phù đồ cũng là đệ tử của ông. Trong những truyện trích dẫn trên đây tuy không nói đến 2 chữ "hóa hồ" nhưng là những ghi chép sớm nhất về thuyết Hóa Hồ. Hoặc giả, truyện Lão Trang trong Sử kí có nói Lão tử ra khỏi biên ải, sau đó không biết chết ở đâu, rồi những người hiếu sự dựa vào đó mà bịa ra thuyết Lão tử hóa hồ chăng?

Có 2 nguyên nhân hình thành thuyết Lão tử hóa hồ:

1. Tín đồ của Đạo giáo muốn nâng địa vị Đạo giáo lên trên Phật giáo mà bịa ra thuyết này.
2. Tín đồ Phật giáo muốn tông giáo ngoại lai của mình bắt rễ vững chắc tại Trung quốc để tồn tại và phát triển lâu dài nên tạo ra thuyết này.

Từ 2 nguyên nhân trên mà có nhiều tác phẩm liên quan đến kinh Lão tử hóa hồ xuất hiện, như: Văn thủy tiên sinh vô thượng chân nhân quan lệnh nội truyện và Hóa hồ kinh trong phẩm Tây hồ, sách Tam động châu nang quyển 9 (Đạo tạng 782), Lưu sa bát thập nhất quốc cửu thập lục chủng ngoại đạo trong truyện Do long quyển 4 (Đạo tạng

555), Hỗn nguyên thánh kí quyển 4, 5 (Đạo
LÃO TỬ HÓA HỒ THUYẾT

tạng 552), kinh Lão tử hóa hồ bản Đôn hoàng (Đại chính tạng tập 54), v.v...
Thuyết Lão tử hóa hồ khởi đầu từ những năm cuối đời Lục triều, qua các đời Đường, Tống đều có phong mạo khác nhau, có thể chia làm 2 thuyết chính là:
1. Thuyết Lão tử đến nước Hồ giáo hóa người Hồ, nghĩa là Lão tử có đến nước Kế tân, nước Vu điền, nước Điều chi, v.v... truyền pháp.
2. Thuyết Lão tử chuyển sinh làm Phật.
[X. Quảng hoằng minh tập Q.1; Pháp kinh lục Q.2; luận Biện chính Q.5; luận Tiếu đạo Q.hạ; Thích thị thông giám Q.1; Đôn hoàng thạch thất di thư tập 3; Minh sa thạch thất dật thư tục biên; Tảo đạo điền đại học Văn học bộ biên triết học niên chí Q.4].
LẠP
..
Chiếc nón của vị tăng hành cước, gồm 2 loại: Nón tre và nón lá.
Điều Nhập viện trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1125 trung), nói: "Người xưa lưng mang bao, đầu đội nón, đến sơn môn(cửa Tam quan)bỏ nón xuống, vào cửa đốt hương, nói pháp ngữ, đến trước Tăng đường, cởi bao xuống".
Ngoài ra, câu "Lạp trọng Ngô thiên tuyết" (nón nặng tuyết trời Ngô), nghĩa bóng là "dầm sương dãi tuyết", là ý khen ngợi phong cách của vị tăng hành cước, vai mang trọng trách tu hành Phật đạo.
LẠP
..
Cũng gọi Hạ lạp, Niên lạp.
I. Lạp.
Chỉ cho Giới lạp, Pháp lạp, là số tuổi của tỉ khưu tính từ khi thụ giới Cụ túc, sau đó, cứ mỗi một hạ an cư tính thêm 1 tuổi.
Bài tụng Bách trượng qui thằng trong

Thiền uyển thanh qui quyển 10 (Vạn tục 111, 465 hạ), nói: "Người đầy đủ đức hạnh có đạo nhãn đáng được tôn trọng, gọi là Trưởng lão; bên Tây vực, các bậc đạo cao lạp trưởng được tôn xưng là Trưởng lão, như Trưởng lão Tu bồ đề, v.v..."
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.14]. (xt. Pháp Lạp).

II. Lạp.

Gọi đủ: Lạp nguyệt(tháng chạp).
Chỉ cho tháng 12 âm lịch. Lạp vốn là tên của lễ tế tự đời xưa ở Trung quốc, vì Trung quốc thời ấy thường lấy tháng 12 âm lịch làm tháng tế lễ, cho nên quen gọi tháng 12 là Lạp nguyệt.
Viên thông đại ứng quốc sư ngữ lục quyển thượng (Đại 80, 106 trung), nói: "Đến ngày 30 tháng chạp(Lạp nguyệt), cũng chỉ như thế; tháng chạp(lạp)qua, mùa xuân đến, vẫn y như cũ, thử nói xem, đó là cái gì?".

LẠP ẤN

Con dấu bằng sáp ong. Khuân dấu sáp ong in trên đất sét, dấu sáp tuy chảy ra, nhưng cùng hòa hợp với đất mà thành hình chữ, ví dụ 5 ấm hiện tại tuy diệt nhưng sinh ra 5 ấm "Trung hữu".
Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 29 (Đại 12, 535 hạ), nói: "Ví như ấn sáp in trên đất sét, ấn và đất hòa hợp, ấn hoại thì văn thành, nhưng ấn không phải đã biến thành đất, mà hình các chữ cũng chẳng phải do đất sinh, cũng không phải từ đâu đến, mà do nhân duyên in vào đất sinh ra. Cũng thế, 5 ấm hiện tại diệt thì 5 ấm của thân Trung ấm sinh ra, 5 ấm của hiện tại diệt không phải biến thành 5 ấm của Trung ấm; 5 ấm của Trung ấm chẳng phải tự nhiên sinh, cũng chẳng phải từ cái khác sinh, nhưng vì có 5 ấm hiện tại mà sinh 5 ấm của Trung ấm, hệt như ấn sáp in vào đất sét, ấn hư hoại mà hình chữ đã thành".
(xt. Ấn Hoại Văn Thành).

LẠP ẤN

L
2717
LẠP BÁT
.....
Ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch, ngày đức Phật thành đạo.
Lạp vốn là tên của lễ cúng tế ở Trung quốc vào cuối năm; vì Trung quốc đời xưa thường lấy tháng 12 âm lịch làm tháng tế lễ, nên gọi tháng chạp là Lạp nguyệt, gọi ngày mồng 8 tháng 12 là Lạp bát.
Điều Phật thành đạo Niết bàn trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1116 thượng), nói: "Ngày mồng 8 tháng chạp là ngày đức Bản sư Thích ca Như lai đại hòa thượng thành đạo, đại chúng phải chuẩn bị hương, hoa, đèn, nến, trà, quả cho trang nghiêm, thanh tịnh để cúng dường".
Vào ngày này, Phật tử Trung quốc phỏng theo điển tích mục nữ(cô gái chăn bò)dâng sữa cúng Phật, nấu cháo bằng gạo với trái cây cúng dường đức Phật, gọi là Lạp bát chúc (cháo mồng 8 tháng chạp).
Tại Nhật bản, kỉ niệm ngày đức Phật thành đạo, từ ngày mồng 1 đến mồng 8 tháng chạp, trong các chùa thuộc Thiền tông, suốt ngày đêm chư tăng chỉ tọa thiền tu hành chứ không làm bất cứ việc gì khác ngoại trừ việc ăn uống và vệ sinh. Đến sáng sớm ngày mồng 8, sau khi tụng chú Đại bi trước tượng Phật Thích ca là kết thúc pháp hội kỉ niệm Phật thành đạo. Pháp hội này được gọi là Lạp bát nhiếp tâm, Lạp bát đại nhiếp tâm, cùng với hội tắm Phật, hội Niết bàn, gọi chung là Tam đại hội.
[X. kinh Trường a hàm Q.4; kinh Quán tẩy Phật hình tượng; Đại Tống tăng sử lược Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].
LẠP BÁT CHÚC
.....
Cũng gọi Ngũ vị chúc, Hồng tao, Thất bảo chúc, Phật chúc.

Cháo 5 vị dâng cúng Phật vào ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch hằng năm, trong các chùa viện.
Cứ theo Đại Tống tăng sử lược quyển thượng và môn Ẩm đạm trong Thiền lâm tượng khí tiên, thì thời nhà Tống bên Trung quốc lấy ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch làm ngày Phật đản, các chùa lớn ở kinh đô làm lễ tắm Phật, dùng các thứ trái cây, ngũ cốc nấu thành cháo 7 báu, 5 vị, gọi là Lạp bát chúc.
Trong các kinh không thấy nói nên dùng những chất liệu gì để nấu cháo Lạp bát, mà chỉ thấy trong điều Nguyệt phần tu tri trong Bách trượng thành qui quyển 7 và môn Ẩm đạm trong Thiền lâm tượng khí tiên, bảo dùng các thứ hạt đậu màu hồng, v.v... trộn lẫn với nhau, rồi nấu thành cháo 5 vị, vì thế, Lạp bát chúc còn được gọi là Hồng tao (bã rượu đỏ).
Nếu theo điều Lạp bát chúc trong Yên kinh tuế thời kí, thì Lạp bát chúc được nấu bằng hạt kê vàng, gạo trắng, gạo nếp, hạt dẻ, đậu đỏ, táo bỏ vỏ, củ ấu, v.v... Ngoài ra, còn dùng hạt hồng đào, hạnh nhân, hạt dưa, đậu lạc, trăn nhương (?), quả thông, đường trắng, đường đỏ, bồ đào, v.v... tán nhỏ rồi rắc lên trên. Không nên dùng hạt sen, đậu ván, ý dĩ (hạt bo bo), quế..., vì những thứ này sẽ làm mất vị ngon của cháo.
Ngày 7 tháng chạp, các thứ phải được chuẩn bị đầy đủ, tối bỏ vào nồi nấu suốt đêm, đến sáng hôm sau, cháo vẫn còn sôi. Dâng cúng Phật, cúng Tổ xong, chia cho mọi người cùng ăn, nhưng không được quá giờ ngọ.
[X. Chư kinh yếu tập Q.8; Tông môn vũ khố].
LẠP MÃN
.....
Đồng nghĩa với Trưởng lão.
Chỉ cho vị tăng có tuổi đời và tuổi đạo đều cao.

LẠP MÃN

L
2718
LẠP PHẬT
Vào ngày rằm tháng 7 âm lịch(ngày kết thúc hạ an cư), thiết trai cúng dường chư Phật, gọi là Lạp Phật.
Món bánh trôi làm bằng bột lọc dâng cúng Phật, Bồ tát trong ngày này gọi là Lạp bính.
(xt. Vu Lan Bồn).
LẠP SƯ
.....
Thợ săn, ví dụ vị tăng phá giới. Nghĩa là người không có giới hạnh của 1 vị tăng mà lạm mặc áo tăng, phá hoại giới pháp của tăng đoàn và dùng tà kiến làm rối loạn chính pháp.
Phẩm Tà chính trong kinh Đại bát niết bàn (bản Nam) quyển 7 (Đại 12, 643 trung), nói: "Phật bảo tôn giả Ca diếp: Sau khi ta vào Niết bàn 700 năm, bọn ma Ba tuần dần dần phá hoại chính pháp của ta, giống như tên thợ săn mặc áo pháp".
[X. phẩm Tứ tướng trong kinh Đại bát niết bàn Q.4].
LẠP TÁT
Tạng: Lha-sa.
Cũng gọi là Lạt tát, Lạp tán, La ta.
Thủ đô nước Tây tạng, nằm bên bờ sông Lạp tát, chi nhánh của sông Nhã lỗ tạng bố (Tạng:Yar-gtsaí-po), phía bắc núi Hi mã lạp nhã, do vua Khí tông lộng tán (Tạng: Sroí-btsan-sgam-po) xây dựng vào năm 639 Tây lịch. Lha-sa nằm trên vùng cao nguyên, cao hơn mặt biển 3600 mét, dân cư đông đúc, phố xá sầm uất, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Tây tạng, đồng thời cũng là trung tâm tín ngưỡng của tín đồ Lạt ma giáo. Phía bắc Lạp tát có cung Bố đạt lạp (Tạng:Potala), là nơi ở của Pháp vương, "Đạt lại" Lạt ma giáo. Ở chính giữa Lạp tát có chùa Đại chiêu rất cổ kính, là ngôi chùa

nổi tiếng của Lạt ma giáo. Phía ngoài cửa chùa có tấm bia "Đường Phồn Hòa Minh" (Liên minh hòa bình giữa Trung quốc và Tây tạng), cao khoảng 5 mét, được dựng vào năm Trường khánh thứ 3 (823) đời vua Đường mục tông. Phía tây bắc Lạp tát có chùa Tiểu chiêu và phía tây có chùa Biệt bạng, là chỗ ở của cựu Pháp vương, có 1 khu vườn để Đạt lại tránh nắng. Tăng chúng trong chùa này phần nhiều là người Mông cổ. Phía đông Lạp tát có chùa Sắc lạp, nơi có tòa tháp hoàng kim và cây chày kim cương nổi tiếng. Lại có chùa Cam đan, chỗ ở của ngài Tông khách ba, khai tổ của phái Hoàng giáo thuộc Lạt ma giáo, nổi tiếng với pho tượng Phật Di lặc và tượng ngài Tông khách ba. Ngoài ra, trong Lạp tát còn có 30 ngôi chùa lớn và vô số chùa viện nhỏ. Những năm gần đây, vì Trung

LẠP TÁT

Điện Phật Chùa Đại Chiêu

Chùa Biệt Bạng

quốc cấm người nước ngoài vào Tây tạng, nên rất ít du khách đến nước này.
[X. Schlagintweit: Buddhism in Tibet, 1863; L. A. Waddell: Lhasa and its Mysteries, with a Record of the Expedition of 1903-1904; G. Tucci: To Lhasa and Beyond, Diary of the Expedition to Tibet in the Year 1948, 1956].
LẠP THỨ
.....
Thứ tự theo pháp lạp. Nghĩa là vị thứ của chúng tăng được ấn định theo số năm thụ giới Cụ túc nhiều hay ít. Ngoài ra, tấm thẻ bằng gỗ ghi rõ thứ tự giới lạp của chúng tăng, gọi là Lạp thứ bài.
[X. điều Duy na trong Thiền uyển thanh qui Q.3; Nguyệt trung hành sự trong Oánh sơn thanh qui Q.thượng].
LẠT MA
Tạng:Bla-ma.
Cũng gọi La ma
Hán dịch: Thượng sư.
Tiếng tôn xưng giới tăng lữ ở Tây tạng và Mông cổ. Tiếng Tây tạng Bla-mahàm nghĩa là bậc tối thượng, tương đương với chữUttarahoặcgurutrong tiếng Phạm.
Lạt ma vốn được dùng để gọi các bậc Trưởng lão, Thượng tọa, Cao tăng trong Phật giáo Tây tạng, còn đối với chư tăng bình thường thì gọi là Trát ba (Tạng: Grawa-pa). Nhưng, về sau, tất cả chúng tăng đều được gọi chung là Lạt ma. Người nổi danh hơn cả là Đạt lai Lạt ma và Ban thiền Lạt ma, tức ở địa vị Giáo chủ và Phó giáo chủ.
Theo truyền thuyết, vị Lạt ma đầu tiên của Tây tạng là ngài Phạ nhĩ ban ân tư (Tạng:Pa-lbans), về sau có 7 vị Lạt ma nữa là các đệ tử của Đại sư Liên hoa sinh. Người Tây tạng gọi tín đồ của Lạt ma giáo

là Nan ba (Tạng:Naípa,hàm ý là người trong đạo) còn gọi tín đồ các tông giáo khác là Kì ba (Tạng:Chipa,hàm ý là người ngoài đạo). Từ Lạt ma trong chữ Hán bắt đầu được lưu hành từ đầu đời Thanh của Trung quốc và được dùng để chỉ chung cho tất cả tăng ni. Theo giáo lí Phật giáo, xưa nay Tam bảo chỉ có Phật, Pháp, Tăng, nhưng Phật giáo Tây tạng, vì quá tôn sùng Lạt ma nên lại dựa trên Tam bảo mà tôn xưng Lạt ma là "Lạt ma bảo".

Sinh hoạt thường ngày của các vị Lạt ma là cầu nguyện, tụng niệm, lễ bái theo thời khóa trong chùa viện. Ngoài ra, Lạt ma còn có nhiệm vụ trọng yếu là nghiên cứu, học hỏi để mở mang kiến thức, cho đến việc giáo hóa dân chúng, phát triển các công tác xã hội, v.v... Trong chùa, viện, các vị Lạt ma 1 mặt giữ gìn giới luật nghiêm khắc, 1 mặt tu học Mật giáo, Hiển giáo và các môn học thế gian như thiên văn, y học, v.v... Vì thế, đời sống tu học của Lạt ma rất nghiêm cẩn, có thể nói Lạt ma là đại biểu điển hình cho nền văn hóa cao nhất ở Tây tạng. Nhưng trước thời ngài Tông khách ba, Tổ sư của phái Hoàng giáo, Lạt ma Tây tạng được xem là giai cấp đặc thù, về mọi phương diện, họ được hưởng địa vị, tài sản cho đến quyền lực mà mọi người phải tôn trọng, do đó đã sinh ra các mối tệ và đưa đến trụy lạc, hủ hóa. Vì thế, ngài Tông khách ba đã thực

hiện 1 cuộc cách cải lớn lao để chấn chỉnh lại Lạt ma giáo.
[X. Buddhism in Tibet, 1863 (E. Schlagintweit); The Buddhism of Tibet or Lamaism, 1895 (L. A. Waddell); Der Lamaismus, 1925 (O. Franke); Thế giới Phật giáo thông sử Tây tạng đích Phật giáo (Thánh nghiêm); Mông cổ học vấn tự (Trường vĩ Nhã nhân)]. (xt. Thượng Sư, Lạt Ma Giáo).

LẠT MA GIÁO

Tạng: Bla-ma#i bstan-pa.
Hán dịch: Vô thượng giáo.
Giáo phái Phật giáo thịnh hành ở Tây tạng, sau được truyền vào Nội mông, Ngoại mông, Bhutan, Sikim, Nepal, v.v... Giáo chủ là Đạt lai Lạt ma, Ban thiền Lạt ma.
Lạt ma, tiếng Tây tạng, có nghĩa là Thượng nhân, tức là người đạo cao đức trọng. Vì dân Tây tạng đặc biệt tôn sùng Lạt ma nên người nước ngoài mới gọi họ là Lạt ma giáo. Nhưng, thực ra tăng Tây tạng không phải vị nào cũng đều là Lạt ma, cũng không tự xưng là Lạt ma giáo. Người Tây tạng gọi Lạt ma giáo làSaís-rgyas-kyi chos, hàm ý là sự mở bày của đức Phật, hoặc tông giáo của Phật. Cũng có khi họ tự xưng làNaíschos, nghĩa là tông giáo chính thống, hoặc tông giáo nội đạo để phân biệt với Bổng giáo của ngoại đạo. Sau khi Phật giáo từ Ấn độ được truyền vào Tây tạng, do hoàn cảnh địa lí đặc biệt của Tây tạng, kết hợp với Bổng giáo nguyên thủy mà hình thành Lạt ma giáo với phong cách đặc thù, chỉ thú khác xa với Phật giáo lưu truyền ở Trung quốc.
Năm Trinh quán 15 (641) đời Đường thái tông, vua Tây tạng là Song tán tư cam phổ (Tạng:Sroí-btsan-sgam-po, tức Khí tông lộng tán) cưới công chúa Văn thành làm vợ và thỉnh kinh Phật từ Trung quốc, Ấn độ về mở đầu cho công cuộc truyền bá Phật

giáo Tây tạng. Đến giữa thế kỉ VIII Tây lịch, dưới triều vua Khất lật song đề tán (Tạng: Khri-sron-lde-btsan), ngài Tịch hộ (Phạm: Zanta-rakwita), cùng với Thượng sư Liên hoa sinh, Khai tổ của Lạt ma giáo, người Bắc Ấn độ, đến Tây tạng phá dẹp ngoại đạo, sáng lập chùa viện, chế định giáo điều, phiên dịch kinh điển chữ Phạm, chữ Hán, biên tập thành tạng kinh Lạt ma giáo, tức là tạng Cam châu nhĩ (Tạng: Kàh-gyur). Một trăm năm sau, vào thời vua Lãng đạt ma (Tạng: Glaí-dar-ma), vì ông này là tín đồ Bổng giáo nên đã ra tay phá hoại Phật giáo, từ đó Lạt ma giáo suy vi.

Năm 1038, vị tăng miền Đông Ấn độ là ngài A đề sa (Phạm:Atiza) đến Tây tạng, phiên dịch kinh điển, phục hưng giới luật, đổi mới Lạt ma giáo. Khi Thành cát tư hãn kiến lập Đế quốc Mông cổ, thì Tây tạng trở thành 1 phần của Đế quốc này. Niên hiệu Trung thống năm đầu (1260) đời Nguyên, vua Thế tổ suy tôn ngài Bát tư ba làm Quốc sư, phong tôn hiệu "Đại Nguyên Đế Sư Đại Bảo Pháp Vương" và Lạt ma giáo trở thành quốc giáo.

Vào đầu thế kỉ XV, nhà cải cách Phật giáo Tây tạng là Tông khách ba, canh tân Lạt ma giáo, dựa theo giáo chỉ của Đại sư A đề sa, phục hưng giới luật, đổi mới phong khí, lập ra Tân giáo. Cựu giáo mang mũ áo màu đỏ, gọi là Hồng y phái, Hồng phái; để phân biệt, Tân giáo mang mũ áo màu vàng, gọi là Hoàng y giáo, Hoàng phái(cũng gọi Cách lỗ phái, Đức hạnh phái); 2 phái Tân, Cựu đối lập nhau. Hai người đệ tử lớn của ngài Tông khách ba là Căn châu đôn ba (Đạt lai)và Khải châu(Ban thiền)đời đời chuyển sinh làm Chánh, Phó, Giáo chủ, gọi là "Hô tất lặc hãn" (Mông:Hobilghan, Khubilghan). Còn có mấy chục vị đệ tử chuyển sinh làm Pháp vương, chia nhau giữ các giáo vụ tại các chùa viện địa phương, gọi là "Hô đồ khắc đồ" (Mông:Khutuktu).

Vào thời Đạt lai lạt ma đời thứ nhất, Hồng
LẠT MA GIÁO

giáo là quốc giáo, về sau Hoàng giáo hưng thịnh, phổ cập mọi nơi thì thế lực Hồng giáo suy yếu dần. Hiện nay Hoàng giáo là Lạt ma giáo chính thống, nắm toàn quyền tông giáo và chính trị ở Tây tạng. Lạt ma giáo hiện có 4 phái: Khố luân phái ở ngoại Mông cổ, Tát tư ca phái, Bát đan đạt cổ ba phái và Tán mẫu tỉnh ni tự phái. Còn Hoàng giáothìcó 4 chi hệ: Đạt lai Lạt ma ở cung Bố đạt lạp (Potala), Ban thiền Lạt ma ở chùa Trát thập luân bố, Chương gia hô đồ khắc đồ ở Đa luân nặc nhĩ thuộc nội Mông cổ và Triết bố tôn đan ba hô đồ khắc đồ ở ngoại Mông cổ.

Sau khi ngài Bát tư ba được vua Thế tổ nhà Nguyên tôn làm Quốc sư, ngài đặt ra chữ Mông cổ mới và soạn bộ Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục. Thời vua Vũ tông, vị tăng Tây tạng là ngài Pháp quang (Tạng:Chos-kyi #od-zer) sửa chữa và bổ sung chữ Mông cổ mới, đồng thời, cùng với các học giả trong nước và các học giả Hồi cốt phiên dịch tạng kinh Tây tạng ra tiếng Mông cổ. Về sau, các triều vua Anh tông, Tấn tông, Minh tông, Văn tông, Thuận đế đều ưu đãi Lạt ma giáo bảo hộ chúng tăng, nên thế lực Lạt ma giáo cực kì hưng thịnh. Sau khi nhà Nguyên mất, chủng tộc Mông cổ lui về phía Bắc biên giới, Lạt ma giáo cũng theo đó mà tàn lụi, mãi đến hơn 100 năm sau mới hưng thịnh trở lại ở Mông cổ. Đến đời nhà Thanh, áp dụng chính sách ôn hòa đối với Mông cổ nên cũng ưu đãi chư tăng Lạt ma, triều đình đặt ra chế độ phong thưởng và kiến thiết các chùa viện. Như vua Khang hi xây cất chùa Đa luân nặc nhĩ vựng tông cho Chương gia hô đồ khắc đồ, đệ tử của Đạt lai lạt ma đời thứ 5. Vua Ung chính cũng làm chùa Thiện nhân cho Hô tất lặc hãn

là đệ tử nối pháp của Chương gia hô đồ khắc đồ và đổi cung Ung hòa ở Bắc kinh làm chùa Lạt ma. Hiện nay nội và ngoại Mông cổ có tất cả hơn 70 vị Phật sống. Lạt ma giáo phần nhiều lưu hành ở các vùng: Ô lan sát bố minh, Sát cáp nhĩ minh và Tích lâm quách lặc minh thuộc nội Mông cổ. Còn ở ngoại Mông cổ, thì vì các chùa viện ở miền Đông và Tây Mông cổ phần nhiều bị thiêu hủy trong chiến tranh, lại bị sự xâm nhập của tín đồ Hồi giáo, cho nên thế lực của Lạt ma giáo phải rơi vào tình trạng suy tàn.

Vào đầu đời Đường, khi công chúa Văn thành đến Tây tạng có mang theo bộ Du già sư địa luận của ngài Vô trước, rồi ông Đoan mĩ tam bồ đề từ Ấn độ mang về Đại thừa Mật giáo, nhưng lúc bấy giờ giáo pháp của Phật giáo Tây tạng chủ yếu là truyền pháp Hiển giáo, như Bát nhã, Trung quán, v.v... Đến khi Thượng sư Liên hoa sinh đến Tây tạng mới truyền Mật giáo, đồng thời dung hợp với Bổng giáo, khai sáng Lạt ma giáo, mở ra cục diện Hiển Mật song hành, nhưng sau thời Mật giáo toàn thịnh. Tổ sư của Hoàng phái là ngài Tông khách ba dung hợp Du già Mật thừa với giáo nghĩa của luận Trung quán, dựa vào luận Trung quán để hoằng dương Bát bất trung đạo, lập ra thuyết 70 thứ vô ngã, y cứ vào luận Du già sư địa mà giải thích các thuyết Thập nhị nhân duyên và Lục đạo luân hồi, đồng thời thuyết minh tam đế Không Giả Trung và nhị đế Thế tục, Thắng nghĩa, chủ trương thắng nghiệp duy nhất của Niết bàn là trì tụng thần chú Quan âm "Án ma ni bát di hồng", còn trợ nghiệp là luôn luôn cầu nguyện tiêu trừ tội nghiệp, vãng sinh Tịnh độ cực lạc.

Phật giáo Tây tạng sùng bái Bản sơ Phật (Phạm:Àdi-buddha) là thầy của chư Phật. Bản sơ Phật sinh ra 5 Phật gọi là Thiền định Phật (Phạm: Dhyàni-buddha). Năm Phật

là: Phật Tì lô giá na ở Trung ương, Phật A súc ở phương Đông, Phật Bảo sinh ở phương Nam, Phật A di đà ở phương Tây và Phật

Bất không thành tựu ở phương Bắc. Năm vị Phật này tương đương với ngũ trí Như lai của tông Chân ngôn. Năm Phật đều hóa thân xuất hiện ra đời: Phật Tì lô giá na hóa hiện Phật Câu lâu tần, bồ tát Phổ hiền; Phật Bảo sinh hóa hiện Phật Câu na hàm mâu ni, bồ tát Kim cương thủ, Phật A di đà hóa hiện Phật Thích ca mâu ni, bồ tát Quan âm; Phật Bất không thành tựu hóa hiện Phật Di lặc. Trong vô số các vị Bồ tát do Phật Thiền định hóa hiện, 3 vị: Văn thù, Kim cương thủ và Quan âm đặc biệt được tín đồ Lạt ma giáo tôn sùng, gọi là 3 vị giáo chủ. Về phương diện giáo nghĩa, Lạt ma giáo bao gồm cả Đại thừa và Tiểu thừa, nhưng lấy Đại thừa làm chính. Trong Đại thừa có cả Hiển và Mật, nhưng đặc biệt trọng Mật tông và lấy Vô thượng Du già mật làm thứ bậc tu hành cao nhất, hình thành nên "Tạng Mật". Ngoài ra, Lạt ma giáo cũng chịu ảnh hưởng hình thức và thần linh của Bổng giáo Tây tạng.

Tây tạng là khu vực lấy tín ngưỡng Phật giáo làm nguồn sống của dân tộc, cho nên tất cả truyền thuyết cũng như lịch sử đều lấy Phật giáo làm trung tâm. Giữa các bộ lạc sở dĩ đoàn kết được là nhờ có chung một nền tín ngưỡng, quan niệm quốc gia và ý thức dân tộc rất mờ nhạt, ngoài chư Phật, Bồ tát và các vị tăng Phật giáo ra, không có Thánh hiền nào đáng kính, cũng không có luân lí nào đáng theo, do đó mà sự sùng bái Lạt ma trở thành tuyệt đối. Bởi thế trong Phật giáo Tây tạng có phong tục "Qui y Tứ bảo", nghĩa là ngoài Tam bảo Phật, Pháp, Tăng ra, còn có "Lạt ma bảo". Vì Lạt ma là tổng thể của vạn thiện vạn đức, nên tôn sùng Lạt ma tức là cúng dường Tam bảo: Đây là 1 sắc thái đặc biệt của Phật giáo Tây tạng.

Phật giáo là quốc giáo của Tây tạng cho nên có rất nhiều chùa viện, tổ chức các chùa viện và chế độ học kinh rất nghiêm mật, 3 tạng giáo điển đã hoàn toàn được dịch ra tiếng Tây tạng. Nhưng từ sau năm 1959, Cộng sản Trung quốc ra sức đàn áp Lạt ma giáo, tịch thu tài sản, chùa viện cũng như số tăng chúng giảm sút rất nặng nề. Cứ theo thống kê của cơ quan quản lí tông giáo ở Tây tạng của nhà nước Trung quốc, thì vào khoảng năm 1968, toàn cõi Tây tạng có hơn 1.700 ngôi chùa với khoảng 500.000 Lạt ma.

Chùa, tháp của Lạt ma giáo được kiến trúc rất đặc biệt, tháp phần nhiều phụ thuộc vào chùa, nhưng cũng có khi được xây cất riêng biệt và cách cấu tạo rất giống kiểu tháp Ấn độ. Nền tháp hình vuông, có nhiều tầng, thân tháp hình cầu, phần đáy tháp thu nhỏ, trên tháp có từ 7 đến 13 luân bàn(hình cái mâm), trên chóp luân bàn có bảo cái (cây lọng báu), phía trên bảo cái lại có 1 hình tháp nhỏ, thường làm bằng gạch hoặc đá. Những tòa tháp hiện còn như tháp ở chùa Đại tháp viện và tháp ở chùa Cực lạc trên núi Ngũ đài, tháp ở chùa Vĩnh an tại Bắc bình, tháp ở Tam hà kiều thuộc Tây giao và 4 tòa tháp ở 4 ngôi chùa phía ngoài thành Thẩm dương... đều được kiến trúc theo kiểu tháp trên. Trong số các ngôi tháp vừa kể, tháp của chùa Đại tháp viện cao khoảng 89 mét, là tòa tháp to lớn nhất trong số tháp Lạt ma hiện còn.

Chùa viện và cung điện thường làm bằng gỗ, trên chỗ đất cao, quay mặt hướng đông, trước chùa phần nhiều có hồ nước, nóc chùa đều bằng phẳng. Cung điện của Đạt lai Lạt ma ở Lhasa và cung điện của Ban thiền Lạt ma ở Trát thập luân bố có qui mô lớn nhất. Còn các ngôi chùa nổi tiếng khác thì có: chùa Tang da, chùa Đại chiêu, chùa Tiểu chiêu, chùa Cam đan, chùa Biệt bạng, chùa Sắc lạp, v.v... Chùa được

chia làm 2 loại: Chùa chuyên việc cúng tế cầu nguyện và chùa chuyên nghiên cứu về học vấn. Việc nghiên cứu lại chia làm nhiều

bộ: Hiển giáo học, Mật giáo học, Thiên văn học, Y học, v.v...
Lạt ma giáo có rất nhiều pháp hội, quan trọng hơn cả thì có:
1. Truyền chiêu đại pháp hội: Được khai diễn vào ngày 15 tháng 01 hằng năm, là 1 pháp hội lớn có tính chất toàn quốc. Từ ngày mồng 3, mồng 4 tháng giêng, chúng tăng tập hợp ở 3 ngôi chùa lớn tại Lhasa, chọn ngày tụng kinh, thuyết giới Bố tát, tổ chức hội Cách tây thi tuyển biện luận, cho đến khoảng 20 tháng giêng thì kết thúc.
2. Tiểu chiêu tự tập hội: Khai diễn vào tháng 2, về nghi thức, nhân số và trình tự đều giống với pháp hội ở chùa Đại chiêu. Nhưng học vị Cách tây được tuyển lựa ở đây thuộc bậc thứ 2 sau học vị được tuyển chọn ở Đại chiêu tập hội.
3. Dục Phật pháp hội: Lễ tắm Phật được tổ chức long trọng vào ngày Phật đản mồng 8 tháng 4(nay là rằm tháng 4)mỗi năm.
4. Bảo bối Phật Niết bàn Đại pháp hội: Được tổ chức vào ngày 25 tháng 10, kỉ niệm ngày Đại sư Tông khách ba thị tịch. Bảo bối Phật là tiếng tôn xưng ngài Tông khách ba. Các chùa cử hành đại lễ này còn trọng thể hơn cả ngày Phật đản. Vào dịp này, tất cả mọi nhà đều thắp đèn sáng trưng, cho nên cũng gọi là Đăng tiết.
5. Trai nguyệt: Tháng 1, tháng 2 là những tháng Đại trai nguyệt, cũng gọi là Đại tế nguyệt. Mồng 1 là tế Khiêu vũ, mồng 2 là tế Phi thằng, mồng 3 là tế Phiên chử, từ ngày mồng 6 đến ngày 21 là tế Đại thí, trong đó, ngày 15 là tế đèn, ngày 18 là tế Xu mị, ngày 20 là tế Quan binh, ngày 25 là tế Cạnh mã, ngày 30 là tế xua đuổi ma quỉ, ngày 27 tháng 2 là tế Vũ đạo. Vào những ngày trai tế này, bất luận trai gái già trẻ đều tụng thần chú Đại minh "Án ma ni

bát di hồng", trên mình đeo Hộ Phật, Xá lợi, kinh Phật, tràng hạt, hộ phù, v.v...; tay cầm bánh xe Ma ni (Tạng: Mani-hkhor), thỉnh chư tăng làm đại Phật sự.
[X. luận Chương sở tri Q.thượng; Phật tổ lịch đại thông tải Q.22; Mông cổ du mục kí; Thánh vũ kí; Mông cổ địa chí Q.hạ; Nguyên sử bản kỉ; Minh sử bản kỉ; Đại thanh nhất thống chí; Cát lâm thông chí; Nhiệt hà chí; Cận đại Mông cổ sử nghiên cứu; Mongoliai Mongli (Pozdneyeff); Journey of Friar William of Rubruck (W. W. Rockhill); History of Mongols (Howarth)]. (xt. Tây Tạng Phật Giáo Sử).

LẠT MA MIẾU

Chùa viện của Lạt ma giáo.

Thông thường, người Tâytạng dùng 2 chữDgon-pa(nơi yên tĩnh vắng vẻ, tương đương với chữAraịyatrong tiếng Phạm)và chữGlií(tương đương với chữDvìpatrong tiếng Phạm, vốn có nghĩa là châu, được chuyển thành nghĩa chùa)để chỉ cho chùa viện. Ngoài ra, còn y cứ theo tính chất của các chùa viện mà có những chữ như Gtzuglag-khaí, tương đương với chữ Vihàra trong tiếng Phạm, nghĩa là học đường; Chos-sde là pháp bộ; Lha-khaí, nghĩa là điện Phật, điện thần, v.v... Tùy theo công dụng, chùa viện của Lạt ma giáo được chia làm 2 loại:

1. Sùng tự miếu: Chỗ ở của Phật sống, tức Hô đồ khắc đồ, là những chùa viện chuyên về việc thờ cúng, do cá nhân hoặc đoàn thể cúng dường duy trì. Một vị Phật sống có năng lực thường kiêm nhiệm mấy ngôi chùa viện, cho nên có quan hệ giữa chùa chính và chùa phụ thuộc. Trong chùa lấy cung điện của vị Phật sống làm trung tâm, ngoài ra, có một số các Thương (Tạng: TshaíhoặcSpiy-sa, Phog,là cơ sở để chuẩn bị cho các công việc). Trong Sùng tự miếu, cung Po-ta-la (Bố đạt lạp) ở Lhasa (Lạp tát) là cung điện của Phật sống Đạt lai

Lạt ma, là trung tâm chính trị và tông giáo
LẠT MA MIẾU

của Tây tạng. Còn ở Đa luân thuộc nội Mông cổ thì lấy Chương gia hoạt Phật thương(từ gọi chung cung điện của Phật sống và các cơ quan làm việc)làm Đại tự miếu trung tâm. Ngoài ra, như cung Ung hòa và chùa Thừa đức ở Bắc kinh cũng đều thuộc Sùng tự miếu. Những Sùng tự miếu nhỏ thì không có Thương, phần nhiều vùng cao nguyên Tây tạng và thảo nguyên Mông cổ, là trung tâm tín ngưỡng tại địa phương.

2. Học vấn miếu: Chùa viện chuyên về việc nghiên cứu giáo học của Lạt ma giáo. Chư tăng ở đây chuyên tu hành, nghiêm trì giới luật, học tập và giảng diễn giáo pháp, cho nên Học vấn miếu xưa nay vốn là nơi bảo tồn cái nền tảng của Lạt ma giáo. Học vấn miếu cũng có Phật sống. Phần lớn các Lạt ma trong Học vấn miếu suốt đời làm học tăng, chuyên việc nghiên cứu giáo học, đôi khi cũng kiêm cả việc lễ bái và làm các pháp sự. Các Học vấn miếu thường có từ vài trăm đến vài nghìn Lạt ma sinh hoạt học tập; các môn học ở đây được chia làm 4 bộ: Hiển giáo bộ, Mật giáo bộ, Thời luân bộ (Thiên văn bộ), Dược học bộ(Y học bộ), mỗi học bộ chia ra 13 cấp. Như các chùa: Cam đan (Tạng:Dga#-ldan), Sắc lạp (Tạng:Sera), Biệt bạng (Phạm:Fbras-spuns), Trát thập luân bố (Tạng: Bkra-zis-lhun-po), Kim ngõa (Tạng:Sku-hbum), Lạp bốc lăng (Tạng:Bla-braí), v.v... cùng với Ngũ đương triệu, Bối tử miếu đều là những chùa viện đại biểu cho Học vấn miếu.

[X. The Buddhism of Tibet or Lamaism (L. A. Waddell); Religion of Tibet, 1931 (Ch. Bell); Mông cổ học vấn tự (Trường vĩ Nhã nhân)]. (xt. Lạt Ma Giáo).

LẶC CÂN

.....

Cũng gọi Lặc bạch.

Cái đai thắt lưng.
Thiền uyển thanh qui quyển 9 (Vạn tục 111, 464 hạ), nói: "Nên dùng Lặc cân để thắt lưng, không nên dùng buộc cánh tay".
LẶC NA BẠT DI
.....
Phạm: Ratnavarman.
Hán dịch: Bảo khải.
Phụ vương của đức Phật ở đời quá khứ.
Thời ấy Phật là Thái tử Ca lương na già lê (Hán dịch:Thiện sự).
Cứ theo phẩm Thiện sự thái tử nhập hải trong kinh Hiền ngu quyển 9, Đề bà đạt đa thường âm mưu hại đức Phật, nhưng Phật thì lúc nào cũng thương xót ông ta; tôn giả A nan trong lòng thắc mắc, bèn thỉnh vấn xin Phật chỉ dạy, do đó, đức Phật kể lại câu truyện bản sinh như sau: Vào thời quá khứ xa xưa, ở cõi Diêm phù có một vị Quốc vương tên là Lặc na bạt di, tuy có 500 phu nhân thể nữ nhưng không có con. Một đêm nọ, Hoàng hậu nằm mộng thấy 1 Thiên thần mách bảo mà cảm được 2 vị tiên trong khu rừng phía ngoài thành đầu thai vào nhà vua, một người tên là Ba bà già lê (Hán dịch:Ác sự), còn người kia tên là Ca lương na già lê. Vua Lặc na bạt di thường nghe theo lời tâu của Thái tử Thiện sự, đem thức ăn, áo mặc và của báu trong kho ra bố thí cho những người nghèo khổ, già lão, bệnh tật và cô đơn, nên Ác sự ghen ghét, thường mang tâm mưu hại. Thái tử Ca lương na già lê lúc bấy giờ là
LẶC NA BẠT DI
Toàn cảnh Ngũ Đương Triệu thuộc học vấn miếu ở Mông cổ

đức Thích ca mâu ni hiện nay, vua Lặc na bạt di là vua Tịnh phạn, Ba bà già lê là Đề bà đạt đa.
[X. Phiên Phạm ngữ Q.4].
LẶC NA MA ĐỀ
.....
Phạm: Ratnamati.
Cũng gọi: Lặc na bà đề.
Gọi tắt: Lặc na.
Hán dịch: Bảo ý.
Cao tăng người Trung Ấn độ, đến Trung quốc vào thời Bắc Ngụy, chuyên việc dịch kinh. Ngài là người có học thức sâu rộng, thông suốt sự lí, đặc biệt giỏi về pháp thiền. Vào năm Chính thủy thứ 5 (508) đời Tuyên vũ đế nhà Bắc Ngụy, ngài đến Lạc dương, vâng mệnh vua, cùng với ngài Bồ đề lưu chi dịch Thập địa kinh luận 12 quyển của ngài Thế thân và Diệu pháp liên hoa kinh luận ưu ba đề xá 1 quyển, v.v... thời ấy có các vị Tăng lãng, Giác ý và quan Thị trung là Thôi quang làm bút thụ, sau ngài lại dịch luận Cứu cánh Nhất thừa bảo tính 4 quyển tại tư gia của Thiệu hân.
Cứ theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 9 và truyện Bồ đề lưu chi trong Tục cao tăng truyện quyển1 chép, thì sau khi Lặc na ma đề và Bồ đề lưu chi cùng dịch Thập địa kinh luận, vì ý kiến bất đồng nên không hợp tác với nhau nữa. Về sau, môn nhân của ngài Lặc na ma đề là sư Tuệ quang theo học thuyết của thầy, truyền bá tông Địa luận ở Nam bộ Tương châu (tức Nghiệp đô thuộc huyện An dương tỉnh Hà nam hiện nay) mà lập thành Tương châu Nam đạo phái; còn sư Đạo sủng đệ tử ngài Bồ đề lưu chi thì hoằng truyền tông Địa luận ở miền Bắc gọi là Tương châu Bắc đạo phái. Từ đó, tông Địa luận bèn hình thành 2 phái đối nhau.
[X. Pháp kinh lục Q.5; truyện Đạo sủng

trong Tục cao tăng truyện Q.7; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6]. (xt. Thập Địa Kinh Luận, Địa Luận Tông).

LẶC NA THỨC KÌ

Phạm: Ratnazikhi.

Hán dịch: Bảo kế.

Danh hiệu của đức Phật Bảo kế ở thời quá khứ, khi Ngài còn là Thái tử, chưa xuất gia học đạo.

Cứ theo phẩm Bần nữ Nan đà trong kinh Hiền ngu quyển 3 chép, thì qua 2 a tăng kì 91 kiếp về quá khứ, ở cõi Diêm phù đề có 1 vị Quốc vương tên là Ba tắc kì, sinh được 1 người con là Thái tử Lặc na thức kì(Bảo kế), về sau Thái tử xuất gia tu đạo và thành Phật, hiệu là Phật Bảo kế. Lúc bấy giờ có vị tỉ khưu tên là A lê mật la, hằng ngày thắp đèn cúng dường Phật Bảo kế, Ngài bèn thụ kí cho vị tỉ khưu đương lai sẽ thành Phật hiệu là Định quang Như lai.

LẶC NA XÀ DA

Tên của đức Phật Thích ca ở thời quá khứ khi tu đạo Bồ tát. Lặc na xà da từng xả thân cứu giúp 5 người khỏi chết chìm trong biển. Cứ theo phẩm Lặc na xà da trong kinh Hiền ngu quyển 10 chép, thì 5 người ấy chính là 5 vị tỉ khưu được đức Phật hóa độ đầu tiên sau khi Ngài thành đạo. Mà phẩm Lặc na xà da cũng chính là phẩm trong đó đức Phật thuật lại nhân duyên đời trước giữa Ngài và 5 vị tỉ khưu.

LẶC SA BÀ

.....

Phạm: Fwabha, Fwabhanatha.

Hán dịch: Ngưu tiên.

Con của vua A du xà, nước Kiêu tát la, Trung Ấn độ, là 1 trong 3 vị tiên nhân của ngoại đạo thịnh hành ở Ấn độ trước khi đức Phật ra đời, tức là tổ khai sáng của ngoại

LẶC SA BÀ

đạo Ni kiền tử(Kì na giáo). Trong Kì na giáo, vị tiên này được tôn làm Sơ tổ của 24 đức Phật ở quá khứ. Lặc sa bà chủ trương lấy khổ hạnh làm pháp giải thoát, cho rằng nếu chịu các nỗi khổ của đời hiện tại hết rồi thì pháp vui tự sinh.
Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 10, Lặc sa bà cho số học là thắng pháp, soạn 100.000 bài kệ. Lặc sa bà vốn nghĩa là "bò", nhưng về sau được dùng để tôn xưng bậc Thánh, như Nhất bách ngũ thập Phật tán tụng và Phiên dịch danh nghĩa đại tập... đều cho rằng Lặc sa bà là tên khác của Phật.
[X. phẩm Xả tội phúc trong Bách luận Q.thượng; Bách luận sớ Q.thượng phần giữa].
(xt. Ni Kiền Tử Ngoại Đạo, Kì Na Giáo).
LẶC XOA NA
.....
Phạm: Lakwaịa.
Pàli: Lakkhana.
Hán dịch: Hộ dã.
Tên vị tỉ khưu đệ tử của đức Phật.
Tỉ khưu Lặc xoa na có lần cùng với tôn giả Mục kiền liên vào thành Vương xá khất thực, đang đi trên đường bỗng ngài Mục liên mỉm cười, ngài Lặc xoa na trong lòng thắc mắc, sau ngài Mục liên cho biết là lúc ấy Ngài quán chiếu rõ suốt các pháp nhân duyên mà chúng sinh phải chịu khổ não trong 3 đường.
Khi biết điều này, đức Phật đã khen ngợi tôn giả Mục kiền liên là trụ nơi thực nhãn, thực trí, thực nghĩa, thực pháp, quyết định thông suốt.
[X. kinh Tạp a hàm Q.19].
LĂNG GIÀ ĐẢO
Phạm:Laíkà-dvìpa.
Cũng gọi Sư tử châu, Chấp sư tử quốc, Tăng già la, Bảo chử.

Tức là đảo Tích lan (nay là Sri Lanka) nằm ở cực nam bán đảo Ấn độ. Ngài Pháp hiển, vị cao tăng Trung quốc đời Đông Tấn, trên đường từ Ấn độ trở về nước, có ghé qua đảo này để chiêm bái các Thánh tích. Hoặc có thuyết cho rằng đức Phật đã từng nói kinh Lăng già tại đây, vì thế đảo này có tên là Lăng già.

Đại đường Tây vực kí quyển 11 (Đại 51, 934 thượng), nói: "Ở góc Đông nam nước ấy(tức Tích lan) có núi Lăng ca, hang núi sâu thẳm, quỉ thần tụ tập; thủa xưa đức Như lai đã nói kinh Lăng ca ở đây".

[X. Từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4]. (xt. Tích Lan Phật Giáo).

LĂNG GIÀ HUYỀN KÍ

Lời đoán trước của đức Thích tôn tại núi Lăng già.

Lời huyền kí nói rằng: "Sau khi Như lai nhập diệt, ở Nam Thiên trúc có Đại đức tỉ khưu tên là Long thụ, chứng Hoan hỉ địa, tuyên thuyết pháp Đại thừa vô thượng, được sinh về nước Cực lạc".

Thuyết này có xuất xứ từ kinh Lăng già quyển 9, bản dịch đời Ngụy và kinh Lăng già quyển 6, bản dịch đời Đường.

Kinh Lăng già (bản dịch đời Ngụy) quyển 9 (Đại 16,569 thượng), chép:

"Ta theo trí nội chứng
Chẳng phải cảnh vọng giác
Sau khi ta diệt độ
Ai sẽ vì ta nói?
Như lai diệt độ rồi
Vị lai sẽ có người
Đại tuệ ông lắng nghe
Có người trì pháp ta
Tại phương nam Thiên trúc
Có Đại đức tỉ khưu
Tên Long thụ bồ tát
Hay dẹp chấp Hữu, Vô
Tuyên thuyết cho mọi người

LĂNG GIÀ HUYỀN KÍ

L
2727
Pháp Đại thừa vô thượng
Chứng được Hoan hỉ địa
Sinh về nước An lạc”.
LĂNG GIÀ KINH
Phạm:Laíkàvatàrasùtra.
Gọi đủ: Lăng già a bạt đa la bảo kinh. Kinh, 4 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào năm 443 đời Lưu Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 16.
Lăng già là tên núi; A bạt đa la nghĩa là vào. Tức là đức Phật nói bộ kinh quí báu này khi Ngài vào núi Lăng già, là 1 trong 6 bộ kinh làm chỗ y cứ của tông Pháp tướng. Nội dung kinh này thuyết minh thế giới vạn hữu đều do tâm tạo, đối tượng nhận thức của người ta không phải ở bên ngoài mà là tại trong tâm. Kinh này kết hợp tư tưởng Như lai tạng và tư tưởng thức A lại da, là đại biểu cho các kinh thuộc hệ tư tưởng Phật giáo Đại thừa hậu kì ở Ấn độ. Niên đại thành lập kinh này vào khoảng trước sau năm 400 Tây lịch. Toàn bộ kinh đã nhiều lần nhấn mạnh đến nguồn gốc của si mê chính là do tập khí từ vô thủy đến nay đã không biết rõ các pháp là từ nơi tâm mình hiển hiện. Nếu có thể thấu triệt được bản tính của ý thức, xa lìa những đối lập năng thủ, sở thủ, thì có thể đạt đến cảnh giới vô phân biệt.
Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này được tìm thấy tại Nepal, học giả Nhật bản là các ông Nam điều Văn hùng và Hà khẩu Tuệ hải đã hiệu đính và xuất bản vào năm 1923. Có 3 loại bản Hán dịch đều được thu vào Đại chính tạng tập 16:
1. Lăng già a bạt đa la bảo kinh, 4 quyển, cũng gọi Tứ quyển Lăng già kinh, Tống dịch Lăng già kinh, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống.
2. Nhập lăng già kinh, 10 quyển, cũng

gọi Thập quyển Lăng già kinh, Ngụy dịch Lăng già kinh, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Bắc Ngụy.
3. Đại thừa nhập lăng già kinh, 7 quyển, cũng gọi Thất quyển Lăng già kinh, Đường dịch Lăng già kinh, do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường.
Trong 3 loại bản dịch trên, bản Tứ quyển Lăng già kinh được Tổ Bồ đề đạt ma dùng để phó chúc cho ngài Tuệ khả, vì thế xưa nay rất được Thiền tông đặc biệt xem trọng.
Cứ theo Pháp xung truyện trong Tục cao tăng truyện chép, thì sự thuyết giảng kinh Lăng già 4 quyển có thể chia làm 2 chi phái: Một phái từ ngài Tăng xán truyền xuống, thì y cứ vào Nhất thừa tông của Nam thiên trúc; một phái từ các ngài Đàm thiên, v.v... thì y cứ vào luận Nhiếp đại thừa. Tuy nhiên, vào thời đại Nam Bắc triều kinh này vẫn chưa được nghiên cứu một cách phổ biến. Đến đời Đường, với đà phát triển của Thiền tông, thì kinh này mới được chú trọng, lúc đó mới có những danh xưng như: "Lăng già sư", "Lăng già tông" xuất hiện. Rồi từ những sách "Lăng già nhân pháp chí" của ngài Huyền di và "Lăng già sư tư kí" của ngài Tịnh giác mà chúng ta có thể biết được là vào thời ấy kinh này đã được dùng làm biểu tượng truyền thừa. Mãi đến khi các ngài Thần hội, v.v... đưa ra chủ trương dùng Bát nhã thay cho Lăng già thì kinh Kim cương mới dần dần được xem trọng.
Ngoài các bản Hán dịch, kinh này còn có bản dịch tiếng Tây tạng và bản dịch tiếng Nhật. Riêng bản dịch Tây tạng có 2 loại, một theo đúng nguyên văn chữ Phạm, một theo bản Hán văn.
Kinh này có rất nhiều sách chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả thì có:
- Nhập Lăng già kinh sớ, 5 quyển, của ngài Bồ đề lưu chi.
- Lăng già kinh sớ, 7 quyển, của ngài

Nguyên hiểu người Tân la.
LĂNG GIÀ KINH

L
2728
- Lăng già kinh sớ, 6 quyển, của ngài Đàm thiên đời Tùy.
- Lăng già kinh chú, 5 quyển, của ngài Trí nghiêm đời Đường.
- Nhập Lăng già tâm huyền nghĩa, 1 quyển, của ngài Pháp tạng đời Đường, và
- Thánh nhập Lăng già kinh chú (Phạm: Àryalaíkavatàravftti) trong Đại tạng kinh Tây tạng.

Ngoài ra, bộ Đại thừa nghĩa chương của ngài Tuệ viễn chùa Tịnh ảnh là luận nghiên cứu quan trọng về kinh này.

Sau hết, kinh này thu dụng rất nhiều học thuyết của các học phái Phật giáo, đồng thời, đứng trên lập trường của các học thuyết ấy mà trình bày về sự thể nghiệm tôn giáo. Những tư tưởng trọng yếu của kinh này là:

1. Kết hợp tư tưởng Như lai tạng với thức A lại da, mở đầu cho tư tưởng của luận Đại thừa khởi tín.
2. Kinh này chia Thiền làm 4 loại: Ngu phu sở hành thiền, Quán sát nghĩa thiền, Phan duyên như thiền và Như lai thiền. Đây là tư liệu về lịch sử Thiền tông rất được chú ý.
3. Đối với học thuyết Duy thức ở thời kì sau, nhất là Duy thức của ngài Hộ pháp, có ảnh hưởng rất lớn.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại đường tây vực kí Q.11; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, 5, 6, 9].

LĂNG GIÀ SƠN

Lăng già, Phạm,Pàli:Laíkà.

Cũng gọi Lăng ca sơn.

Hán dịch: Nam vãng sơn, Khả úy sơn, Hiểm tuyệt sơn.

Tên núi, tương truyền là nơi đức Phật giảng kinh Lăng già. Về vị trí núi này có mấy thuyết khác nhau:

Theo kinh Lăng già a bạt đa la bảo

quyển 1, núi này nằm ở bờ biển Nam hải. Theo Tuệ uyển âm nghĩa quyển hạ, núi này nằm ở bờ biển thuộc biên giới phía nam của Nam thiên trúc.

Theo Đại đường tây vực kí quyển 11 và Tục cao tăng truyện quyển 4, thì Lăng già là tên 1 ngọn núi ở đảo Tích lan.

Theo Đại sử (Pàli:Mahà-vaôsa, i), Lăng già là tên riêng của Tích lan, nhưng đa số các học giả hiện nay không thừa nhận thuyết này.

Cứ theo phẩm Chư Phật trong kinh Nhập lăng già quyển 1, núi này do các thứ quí báu tạo thành, ánh sáng chói lọi giống như trăm nghìn mặt trời cùng chiếu lên vàng. Trong núi có vô số vườn hoa, gió hiu hiu thổi, cành lá rung rinh, trăm nghìn hương hoa ngào ngạt cùng lúc lan tỏa, trăm nghìn âm thanh vi diệu đồng thời phát ra; ngọn núi trùng điệp, quanh co, có vô lượng điện đường, hang động, khám thờ đều do các thứ báu tạo thành, trong ngoài trong suốt, sáng rực, át cả ánh sáng của mặt trời mặt trăng. Núi này thủa xưa là nơi các vị Tiên, Thánh đắc đạo nhập tịch.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.62 (bản dịch mới); Hoa nghiêm kinh sớ Q.56; Huyền ứng âm nghĩa Q.7; Đông Nam Ấn độ chư quốc đích nghiên cứu].

LĂNG GIÀ SƯ TƯ KÍ

Cũng gọi Lăng già sư tư huyết mạch kí. Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tịnh giác biên tập khoảng năm Cảnh long thứ 2 (708) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 85.

Nội dung sách này tường thuật về 8 đời truyền thừa kinh Lăng già. Vào thời kì đầu, Thiền tông Trung quốc chia làm 2 tông Nam, Bắc và mỗi tông đều cho tông mình là chính thống nên có lịch sử truyền thừa khác nhau. Sách này đứng trên lập trường Thiền Bắc tông để ghi chép lịch sử truyền

LĂNG GIÀ SƯ TƯ KÍ

thừa của Thiền tông vào thời đó. Tông sư truyền pháp lúc bấy giờ đặc biệt coi trọng kinh Lăng già và dùng kinh này làm biểu tín để truyền pháp. Vì thế sách này lấy tên là Lăng già sư tư kí để nói về 8 đời truyền thừa thuộc hệ thống Thiền Bắc tông:
1. Cầu na bạt đà la, dịch giả kinh Lăng già.
2. Bồ đề đạt ma.
3. Tuệ khả.
4. Tăng xán.
5. Đạo tín.
6. Hoằng nhẫn.
7. Thần tú, Huyền trách, Lão an.
8. Phổ tịch, Kính hiền, Nghĩa phúc, Huệ phúc.
Sách này là tư liệu cơ bản để nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung quốc thời kì đầu, không phải chỉ đơn thuần là truyện kí mà còn bao hàm nhiều tư tưởng Thiền, như trong truyện Cầu na bạt đà la có thuyết "Tứ chủng an tâm", trong truyện Tăng xán có tư tưởng Hoa nghiêm "Nhất tức nhất thiết", trong truyện Đạo tín có thuyết "Tức tâm tức Phật", "Nhất hạnh tam muội", "Thủ nhất bất di". Ngoài ra, sách này còn bàn về công phu tọa thiền.
Sau khi bộ truyện kí này được tìm thấy ở Đôn hoàng, thì sự nghiên cứu về Thiền Bắc tông phát triển rất nhanh. Sách này có điểm đặc biệt là tường thuật về Tổ Hoằng nhẫn truyền pháp rất khác với những điều được trình bày trong Pháp Bảo Đàn Kinh của Thiền

Nam tông.
Tức sách này
cho rằng Tổ
Hoằng nhẫn có 10 vị đệ tử là: Thần tú, Trí tân, Huệ tạng, Huyền ước, Lão an, Pháp như, Huệ năng, Trí đức, Nghĩa phương và Huyền trách. Trong đó, 2 vị Thần tú và Huyền trách được Tổ Hoằng nhẫn đặc biệt xem trọng, còn địa vị của ngài Huệ năng thì không có gì nổi bật.
Nguyên bản sách này hiện còn được cất giữ tại viện bảo tàng Đại Anh ở Luân đôn và thư viện Quốc dân ở Ba lê.
[X. Lịch đại pháp bảo kí; Minh sa dư vận giải thuyết].

LĂNG GIÀ TÔNG
Tên riêng của Thiền tông Trung quốc ở thời kì đầu, vì Tổ Đạt ma truyền cho ngài Tuệ khả 4 quyển kinh Lăng già làm cốt tủy của Thiền pháp nên gọi là Lăng già tông.
[X. Tăng khả truyện trong Tục cao tăng truyện Q.16].

LĂNG NGHIÊM ĐẦU
.....
Chức vụ của vị tăng xướng Thánh hiệu, lời tựa, chú Lăng nghiêm trong pháp hội Lăng nghiêm. Chức vụ này thường chọn người có giọng tiếng tốt để đảm nhiệm. Điều Lăng nghiêm hội trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 7 (Đại 48, 1151 trung), nói: "Duy na chọn người có giọng tốt làm Lăng nghiêm đầu".
[X. môn Chức vụ trong Thiền lâm tượng khí tiên].

LĂNG NGHIÊM HỘI
.....
Trong Thiền lâm xưa, vào mùa kết hạ an cư thì tổ chức hội Lăng nghiêm. Từ ngày 13 tháng 4 đến ngày 13 tháng 7 âm lịch, chúng tăng lên điện Phật mỗi ngày, trì tụng chú Thủ lăng nghiêm để cầu phúc, trừ tai. Ngài Chân yết Thanh liễu đời Nam Tống

LĂNG NGHIÊM HỘI

Sách Lăng già sư tư kí

ở núi Phổ đà, trong mùa an cư, tụng chú cầu cho chúng tăng khỏi bệnh. Đây là nguồn gốc của hội Lăng nghiêm. Bản đồ vẽ vị trí chỗ ngồi của chúng tăng trên hội Lăng nghiêm gọi là Lăng nghiêm đồ.
[X. hội Lăng nghiêm trong Thiền lâm bị dụng thanh qui Q.3].
LĂNG NGHIÊM KINH
.....
Gọi đủ: Đại Phật đính Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ lăng nghiêm kinh.
Cũng gọi: Đại Phật đính Thủ lăng nghiêm kinh, Đại Phật đính kinh.
Kinh, 10 quyển, do sa môn Bát lạt mật đế, người Trung Thiên trúc dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19.
Thủ lăng nghiêm là tên của môn Tam muội mà đức Phật đã chứng được, cũng là tiếng gọi chung cho cả muôn hạnh.
Kinh này nói rõ lí "căn trần cùng một nguồn, trói buộc và giải thoát chẳng phải hai", đồng thời giải thích pháp Tam ma đề (Tam muội)và các giai vị của Bồ tát.
Nội dung kinh này trước hết kể chuyện ngài A nan ra ngoại thành khất thực, bị nàng Ma đăng già cám dỗ, mê hoặc đến nỗi gần mất giới thể. Đức Phật biết A nan đang bị dâm thuật làm khốn, liền sai ngài Văn thù sư lợi đem thần chú đến hộ trì. Sau khi ngài A nan trở về tinh xá, nàng Ma đăng già cũng theo đến. Khi ấy đức Phật nói pháp chỉ dạy Ma đăng già và khiến nàng xuất gia học đạo.
Phần nổi bậc nhất trong kinh này là 25 pháp môn viên thông ở quyển 5, trong đó, pháp môn thứ 24 bồ tát Đại thế chí trình bày về pháp niệm Phật viên thông, rất thường được tông Tịnh độ dẫn chứng.
Kinh Lăng nghiêm nói về các yếu chỉ của pháp Thiền như: Khai thị tu thiền, Nhĩ căn

viên thông, Ngũ uẩn ma cảnh, v.v... nhưng khác với kinh Thủ lăng nghiêm tam muội do ngài Cưu ma la thập dịch.

Ở đầu mỗi quyển của bộ kinh này đều ghi rõ (Đại 19, 106 trung): "Một tên là Trung Ấn độ Na lan đà đại đạo tràng kinh được chép riêng ra từ Quán đính bộ". Quyển 1 ghi (Đại 19, 106 trung): "Ngày 23 tháng 5, năm Ất tị, niên hiệu Thần long năm đầu, đời Đường, sa môn người Trung Thiên trúc tên là Bát lạt mật đế dịch tại đạo tràng Chế chỉ ở Quảng châu, đệ tử Bồ tát giới, chức vụ Tiền chính gián đại phu, Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự thanh hà Phòng dung ghi chép, sa môn người nước Ô tràng tên là Di già Thích ca dịch lời".

Các sư thuộc tông Pháp tướng đều cho kinh này là ngụy tác, thời gần đây giới học giả cũng tranh luận về vấn đề thật, giả của kinh này, lí do là vì nó đã không được thu vào Đại tạng của 4 triều: Đường, Tống, Nguyên, Minh. Nhưng, cứ theo Khai nguyên thích giáo lục, thì đương thời (đời Đường) có kinh Đại Phật đính Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ lăng nghiêm 10 quyển. Ngoài ra, Tống sử nghệ văn chí cũng có ghi tên kinh "Thủ lăng nghiêm" 10 quyển.

Kinh này có nhiều sách chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Nghĩa sớ chú kinh, 20 quyển, của ngài Tử tuyền, Nghĩa sớ thích yếu sao, 6 quyển, của ngài Hoài viễn, Nghĩa hải, 30 quyển, của ngài Hàm huy, Huyền nghĩa, 2 quyển, của ngài Trí húc, Mô tượng kí, 1 quyển, của ngài Châu hoành.

[X. Đại thừa tam luận đại nghĩa sao Q.3; Đại đường nội điển lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Kinh lục môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].

LĂNG SƠN

Tên núi ở phía Bắc huyện Ô thập, tỉnh Tân cương, Trung quốc, là ngọn Mục tạp nhĩ đặc thuộc dãy núi Thiên sơn, có lẽ là

LĂNG SƠN

ngọn Bạt đạt (Ba da) hiện nay.
Lăng nghĩa làbăng giá, đóng băng.
Theo Tây vực kiến văn lục quyển 1, Y lê và Ô thập giao nhau tại Mục túc lỗ tháp ban, núi ở vùng này tuyết phủ quanh năm, trắng xóa như bạc, là ngã tư đường nối liền Nam, Bắc.
Khi Tam tạng Huyền trang sang Ấn độ cầu pháp có đi ngang qua núi này.
[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.2].

LĂNG VÂN SƠN ĐẠI PHẬT
Cũng gọi Lạc sơn đại Phật.
Tượng Phật lớn khắc vào núi Lăng vân, huyện Lạc sơn, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc.
Khoảng năm Khai nguyên đời Đường, Cao tăng Hải thông, thấy dòng sông uốn khúc quanh co, nhiều chỗ nguy hiểm vì nước chảy xiết, dâng cao, rất nguy hại cho thành Lạc sơn, nên ngài kiến nghị khắc 1 pho tượng Phật thật lớn trên sườn núi cheo leo, ở giữa khoảng 2 dòng sông Đại độ và Mân giang giao nhau. Ròng rã suốt 90 năm trời, từ niên hiệu Khai nguyên năm đầu (713) đời Huyền tông, đến năm Trinh nguyên 19 (803) đời Đức tông nhà Đường công việc tạc tượng mới được hoàn thành. Pho tượng lưng tựa vào vách núi, mặt ngó ra sông, đầu ở đỉnh núi, chân ở chân núi, mắt nhìn xuống dòng nước đang chảy cuồn cuộn. Từ phần đầu gối của pho tượng trở xuống tạo thành hình chữ (ao) ngược, nước sông chảy vào chỗ chữ Ao thì dòng nước bị bẻ gập, thế nước yếu dần, chảy vòng ra phía sau rồi chầm chậm hòa theo dòng nước, nhờ thế mà tránh được nạn lũ lụt.
Tượng Phật cao 71 mét, vai rộng 28 mét, mắt dài 3 mét 5, lỗ tai sâu như hang động, bề rộng của đỉnh đầu có thể đặt được 8 cái bàn, trên bàn chân của tượng

có thể ngồi thành vòng tròn hơn 100 người.Đây là pho tượng Phật khắc vào đá lớn nhất thế giới, người dân Trung quốc thường dùng câu "Núi là 1 tượng Phật, Phật là 1 ngọn núi" để nói về sự cao lớn hùng vĩ của pho tượng.

LĂNG VÂN TỰ

Chùa ở huyện Lạc sơn, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc, nay gọi là chùa Đại Phật. (xt. Đại Phật Tự).

LÂM

..

I. Lâm.

Rừng. Rừng vốn là nơi cây cối um tùm, vắng vẻ, yên tĩnh, về sau thường được dùng để chỉ nơi tu hành.

II. Lâm.

Từ phiên âm tiếng Tây tạng, người Tàu dịch là Châu, đảo, sau được dùng làm tên gọi chung chùa viện của Phật giáo Tây tạng. Chẳng hạn như: Cụ hỉ tôn thắng châu tức là chùa Cam đan, Sắc lạp Đại thừa châu tức là chùa Sắc lạp...

LÂM ẤP QUỐC

Tên một nước xưa nằm ở đông bộ bán đảo Trung nam, nay là vùng Trung và nam bộ Việt nam.

Vùng đất này vốn là căn cứ địa của dân tộc Chàm. Nhà Tây Hán đặt huyện Tượng lâm, quận Nhật nam, gọi là Tượng lâm ấp,

LÂM ẤP QUỐC

Đại Phật ở núi Lăng vân

gọi tắt là Lâm ấp. Vào những năm cuối đời Đông Hán, có người tên là Khu liên, giết quan huyện, tự xưng là Lâm ấp quốc vương. Từ đời nhà Tấn về sau, Lâm ấp thường triều cống Trung quốc. Khoảng năm Đại nghiệp (605-616) đời Tùy, tướng nhà Tùy là Lưu phương đánh chiếm nước này đặt làm quận Lâm ấp. Khoảng năm Chí đức (756-757) đời Đường, đổi tên là Hoàn vương, đóng đô ở Chiêm thành (Chamthanh), vì thế Lâm ấp còn được gọi là Chiêm ba (Champa), Chiêm bà, Ma ha chiêm ba, Chiêm bất lao (Champura). Vào năm Thuần hóa thứ 2 (991) đời Bắc Tống, vị sa môn nước này tên là Tịnh giới đến Trung quốc dâng ngọc như ý, chuông đồng và hương long não.

Ngoài ra, cứ theo văn bia Nhật bản Nam thiên trúc Bà la môn tăng chính và Đại an tự Bồ đề truyền lai kí trong Đông đại tự yếu lục quyển 2 ghi chép, thì vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường, sa môn nước Lâm ấp tên là Phật triết (Phật triệt) cùng đi với ngài Bồ đề tiên na đến Nhật bản, truyền vào vũ điệu Bồ tát, Bạt đầu, nhạc Lâm ấp, v.v... Đến đời Minh, Chiêm thành bị Việt nam thôn tính. Vào năm Quang tự 12 (1886) thì trở thành thuộc địa của nước Pháp.

Phật giáo được truyền vào Chiêm thành thời nào không được rõ. Nhưng theo Tùy thư Nam man liệt truyện thứ 47, thì phần đông nhân dân nước này tin theo Phật giáo, văn tự giống với văn tự Thiên trúc. Còn Cựu đường thư Nam man liệt truyện thứ 147 cũng cho biết, nhân dân đặc biệt tin Phật pháp và rất nhiều người xuất gia. Như vậy, ta có thể suy đoán trước đời Tùy, Phật giáo đã được truyền vào Chiêm thành rồi.

Ngoài ra, cứ theo Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1, thì tại Chiêm thành

Phật giáo Tiểu thừa, đặc biệt là Kinh lượng bộ, rất thịnh hành.
[X. Đại đường tây vực kí Q.10; Đại đường cầu pháp cao tăng truyện Q.hạ; Phật tổ thống kỉ Q.43; Lương thư chư di liệt truyện thứ 48].

LÂM CHUNG
Lúc hấp hối sắp chết.
Trong tinh xá Kì hoàn tại Ấn độ có thiết lập viện Vô thường cho các vị tăng bị bệnh nặng không thể cứu chữa nằm an nghỉ, khiến họ lúc lâm chung xả bỏ tâm tham đắm đối với phòng xá, áo bát và các đồ dùng khác. Trong viện Vô thường thờ tượng Phật A di đà đứng, tay trái của Ngài rủ xuống, cầm lá phan 5 sắc, người lâm chung nắm lấy đầu lá phan, biểu thị ý nghĩa theo Phật vãng sinh. Nhà Diên thọ, gác Trọng bệnh, v.v... ở đời sau chính là phỏng theo mô thức viện Vô thường ngày xưa.
Ngoài ra, lúc lâm chung, cần diệt trừ những ý niệm tạp nhạp mà chỉ chuyên chú niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ, đây gọi là Lâm chung chính niệm.
[X. luận Câu xá Q.9, 10].

LÂM CHUNG CHÍNH NIỆM
Người tu hành, lúc mệnh chung, xả bỏ tất cả tà niệm, chỉ chuyên tâm nhiếp ý vào việc tu trì Phật đạo.
Tông Tịnh độ cho rằng lúc người ta hấp hối, không nên để cho cái khổ về chết làm cho tâm sinh điên đảo, mà chỉ một lòng niệm Phật cầu được sinh về cõi Tịnh độ.
Trong Quán niệm pháp môn, ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ nói rằng: Nếu lúc lâm chung mà để mất chính niệm thì quỉ thần có cơ hội làm não loạn, người bệnh chết trong sự điên cuồng và bị rơi vào 3 đường ác.
Tại Nhật bản, niệm Phật lúc lâm chung gọi là Lâm chung niệm Phật, nhờ đó mà được vãng sinh thì gọi là Lâm chung
LÂM CHUNG CHÍNH NIỆM

nghiệp thành. Trái lại, nếu sự vãng sinh Tịnh độ nhờ vào tín nguyện lúc bình sinh mà được xác lập, thì gọi là Bình sinh nghiệp thành.
[X. luận Câu xá Q.9; Long thư tịnh độ văn Q.4; Lạc bang văn loại Q.1; A di đà kinh lược kí; Thái bình kí Q.16].

LÂM CHUNG CHÍNH NIỆM QUYẾT
Cũng gọi Lâm chung yếu quyết, Lâm chung chính niệm kí, Thiện đạo hòa thượng lâm chung chính niệm quyết.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thiện đạo soạn vào đời Đường được thu vào Long thư tịnh độ văn quyển 12 trong Đại chính tạng tập 47.
Nội dung sách này nói rằng lúc lâm chung cần phải giữ chính niệm, một lòng chuyên niệm danh hiệu của Phật, thì chắc chắn sẽ được vãng sinh. Sách được chia thành 4 mục vấn đáp.
1. Lúc lâm chung phải dụng tâm như thế nào?
2. Tìm thầy uống thuốc có ích lợi gì không?
3. Cầu thần cầu phúc thì như thế nào?
4. Lúc bình thường trong cuộc đời không hề niệm Phật, đến lúc lâm chung mới niệm Phật thì công đức và quả báo ra sao?

LÂM CHUNG HIỆN TIỀN NGUYỆN
Cũng gọi Lâm chung nghinh tiếp nguyện, Nhiếp thủ tu đức dục sinh nguyện, Lai nghinh dẫn tiếp nguyện, Thánh chúng lai nghinh nguyện, Hiện kì nhân tiền nguyện.
Nguyện thứ 19 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà.
Tức hành giả niệm Phật, phát tâm bồ đề, tu các công đức, nguyện sinh về Tịnh độ phương Tây, lúc lâm chung, đức Phật A di đà và các Thánh chúng cùng đến trước

tiếp dẫn.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Quán niệm pháp môn; Vô lượng thọ kinh sao Q.3; Tịnh độ tông yếu tập Q.thượng (Lương trung); Tịnh độ thuật môn sao]. (xt. Lai Nghinh Tiếp Dẫn Nguyện).

LÂM CHUNG NGHIỆP THÀNH
Đối lại: Bình sinh nghiệp thành.
Đến lúc lâm chung mới thành tựu sự nghiệp vãng sinh. Nghĩa là tin tưởng rằng đến lúc hấp hối, thì Phật A di đà và các Bồ tát hiện ra trước mắt, tiếp dẫn về cõi Tịnh độ. Từ ngữ "Lâm chung nghiệp thành" có xuất xứ từ tác phẩm "Tán thiện nghĩa vấn đáp" quyển 6 của ngài Long khoan ở chùa Trường lạc, Nhật bản. Nghiệp thành là nghiệp sự thành biện, nghiệp đạo thành biện, nghĩa là thành tựu sự nghiệp tu đạo.
Bởi vì, đối với việc cầu vãng sinh Tịnh độ thì một niệm lúc lâm chung rất là quan trọng. Người tu hành, lúc bình sinh niệm Phật liên tục, không gián đoạn, đó là hành vi chuẩn bị cho việc lâm chung nghiệp thành, dẫu người ấy chưa thể thành tựu nghiệp nhân vãng sinh, nhưng vẫn tiếp tục siêng tu đến một niệm cuối cùng, thì chắc chắn cũng được lâm chung nghiệp thành.
[X. Quán kinh huyền nghĩa phần tha bút sao Q.hạ; Tịnh độ thuật văn sao; Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập bí sao Q.5].

LÂM ĐÀN
.....
Các vị Trưởng lão tăng hoặc ni lên đàn để cử hành nghi thức truyền giới. Các vị này được gọi là Lâm đàn đại đức. Lâm đàn đại đức bắt đầu được đặt ra vào niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765) đời Đường, khi vua Đại tông ban sắc kiến lập giới đàn Phương đẳng (Đại thừa) ở chùa Đại hưng

LÂM ĐÀN

thiện tại Trường an, đồng thời, sắc lệnh cho tăng ni trong kinh thành mỗi bộ lập ra 10 vị Lâm đàn đại đức, tức là Tam sư thất chứng. Từ khoảng năm Hội xương đến năm Đại trung (841-859) lại chia ra Nội lâm đàn đại đức(những vị Đại đức đăng đàn truyền giới trong cung), Ngoại lâm đàn đại đức(những vị Đại đức đăng đàn truyền giới tại các chùa viện)và Nội ngoại lâm đàn đại đức. Ngài Huyền sướng là vị Đại đức nổi tiếng của Nội ngoại lâm đàn thời bấy giờ.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng phần 2; Đại Tống tăng sử lược Q.hạ; Tống cao tăng truyện Q.16, 17].

LÂM GIAN LỤC
Gọi đủ: Thạch môn Hồng giác phạm lâm gian lục.
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Giác phạm Tuệ hồng (1071-1128) soạn vào đời Tống, được xếp trong Vạn tục tạng tập 148.
Nội dung sách này ghi lại các cuộc đàm luận của ngài Tuệ hồng với các bậc cao sĩ trong chốn tùng lâm về công hạnh của các bậc tôn túc, những di huấn trong tùng lâm, ý chỉ vi diệu của chư Phật, Bồ tát và những lời nghị luận của các bậc hiền sĩ, đại phu, v.v...tất cả gồm hơn 100 thiên yếu ngữ. Đây là bộ sách chỉ nam cho người tham thiền học đạo, xưa nay được lưu truyền rộng rãi trong các tùng lâm.
Ngoài ra, ngài Tuệ hồng còn trứ tác Lâm gian hậu lục 1 quyển, cũng gọi Lâm gian lục hậu tập, Tân biên lâm gian hậu lục, cũng được thu vào Vạn tục tạng tập 148.
[X. Thiền tịch chí Q.hạ].

LÂM HẠ
.....
Lâm chỉ cho tùng lâm hay Thiền lâm, còn hạ tức là ở trong tùng lâm.
Ngoài ra, tại Nhật bản, những Thiền viện

thuộc Ngũ sơn nằm dưới quyền thống trị của Mạc phủ(bọn quân phiệt) được gọi là tùng lâm, còn những Thiền viện nằm ngoài phạm vi thống trị của Mạc phủ thì được gọi là Lâm hạ.
[X. chương Giáp sơn Thiện hội trong Tổ đường tập Q.7].
LÂM HÃN
.....
Chỉ cho sự tắm gội trong khoảng 3 tháng mùa hạ, từ tháng 7 đến tháng 9.
Điều Dục chủ trong Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 448 hạ), nói: "Đến ngày tắm, đun nước nóng, treo bảng Khai dục(bảng báo giờ tắm gội) ở trước nhà Trai để thông báo cho đại chúng tắm rửa hoặc gội đầu".
[X. môn Văn sớ trong Thiền lâm tượng khí tiên].
LÂM LÊ QUANG (1902-1945)
Học giả Phật giáo Trung quốc, người Hạ môn, tỉnh Phúc kiến.
Lúc còn ít tuổi, ông theo giáo sư Paul Damieville, một nhà Hán học người Pháp, nghiên cứu tiếng Phạm ở Đại học Hạ môn. Sau khi tốt nghiệp, ông đến Đại học Bắc kinh làm trợ giáo cho giáo sư Cương hòa thái. Ngoài việc giúp phiên dịch kinh điển ra, ông còn nghiên cứu tiếng Phạm và tiếng Tây tạng.
Năm 1933, ông sang Pháp, nhận chức Giảng sư môn Trung văn ở Đại học Ngôn ngữ Đông phương tại Paris. Ở đây, ông theo học kinh điển Phật bằng tiếng Phạm với 2 vị giáo sư Ấn độ học người Pháp là S. Levi và L. Rerrou. Sau đó, ông đạt được học vị Tiến sĩ Quốc gia nước Pháp.
Công trình nghiên cứu của ông chủ yếu là kinh Chư pháp tập yếu và kinh Chính pháp niệm xứ. Ngoài ra, ông còn xem tới

hơn 200 bộ kinh điển trong tạng kinh Trung văn, chuyên tâm nghiên cứu, tìm tòi và so sánh văn học, và lí luận trong kinh điển. Những kết quả của việc nghiên cứu này đều được ghi chép trong phần phụ lục của luận án Tiến sĩ của ông. Rất tiếc công trình nghiên cứu của ông đang được tiến hành, thì không may ông lâm bệnh nặng và qua đời tại Paris.

Sau khi ông mất, các di phẩm của ông được giáo sư Paul Damieville sửa chữa và lần lượt cho xuất bản, tất cả có 4 tập, do sở nghiên cứu khoa học và viện Bảo tàng nước Pháp ấn hành. Tập 1 là luận án Tiến sĩ của ông, trình bày mối quan hệ giữa kinh Chư pháp tập yếu với giáo nghĩa Tiểu thừa, rồi so sánh với kinh Chính pháp niệm xứ và bổ sung những chỗ thiếu sót của kinh này trong bản dịch Tây tạng, cũng như những điểm sai lầm trong bản Hán dịch hiện còn. Tập 2 đến tập 4 thì nghiên cứu và giải thích một cách rất tỉ mỉ rõ ràng 2500 bài tụng trong kinh Chư pháp tập yếu, đối chiếu với 4 thứ ngữ văn là: Hán, Phạm, Tạng, Pháp. Công trình này của ông được giáo sư Paul Damieville hết lời khen ngợi là: "Bất thế Thánh tăng"(Thánh tăng để tóc).

LÂM NGẠN MINH (1868-1945)

Danh tăng kiêm học giả Nhật bản thuộc tông Tịnh độ, hiệu Hương dự, tự là Mai thụ, Qui đường.

Sư xuất gia năm lên 8 tuổi, 19 tuổi sư đến Đông kinh thờ các ngài Y đạt Linh kiên và Hắc điền Chân động làm thầy, theo học Phật pháp ở trường Phật học của tông Tịnh độ. Về sau, sư lại chuyên nghiên cứu Duy thức học.

Năm 27 tuổi, sư trụ trì chùa Đại tú ở Thiển thảo và giữ các chức vụ như: Giáo thụ và Hiệu trưởng trường Tịnh độ tông,

Chủ nhiệm giáo học kiên giáo sư học viện Cao đẳng, Thượng thủ Đạo tràng Tổng bản sơn chuyên tu, Giảng sư môn Triết học của trường Đại học Đế quốc tại Đông kinh, Đại tăng chính, Tổng thư kí hội Nghiên cứu Phật giáo Nhật hoa, v.v... Sư sáng lập các tạp chí Phù tông công luận, Nhật Hoa Phật giáo nghiên cứu hội, ra sức phát triển sự giao lưu Phật giáo giữa 2 nước Nhật Trung; suốt đời chuyên nghiên cứu tông học của Tịnh độ và đặt nền tảng vững chắc cho sự nghiên cứu này. Ngoài ra, sư cũng thông hiểu Duy thức và Nhân minh.

Năm Chiêu hòa 20 (1945) sư tịch, thọ 78 tuổi.

Sư có các trứ tác: Chuyển thức luận chi nghiên cứu,
Tân đính thụ Bồ tát giới nghi. Niệm Phật Pháp hoa luận, Ất hợi phỏng Hoa lục,
Kỉ mão phỏng Hoa lục, Đại thừa khởi tín luận tân nghiên cứu.

[X. Mai thụ truy tưởng; Cận đại Tịnh độ tông tăng anh truyện].

LÂM SÂM (1868-1943)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Mân hầu, tỉnh Phúc kiến, tự Tử siêu, hiệu Thiên ba, biệt hiệu Thanh chi lão nhân. Năm Dân quốc 21 (1932), ông được bầu làm Chủ tịch Chính phủ Quốc dân. Ông thường kinh lí các tỉnh, đến đâu cũng tỏ thái độ hòa nhã và dùng lời từ ái an úy vỗ về quân dân. Ông sống cuộc đời giản dị, cần kiệm, hâm mộ Phật pháp, ăn chay, không sát sinh.

Ông thường cùng chư tăng đàm luận Phật

LÂM SÂM
Lâm Ngạn Minh

pháp, ủng hộ và giao hảo thân thiện với các bậc danh đức đương thời như các ngài Thái hư, Từ hàng, Viên anh, v.v... Ông tận lực can thiệp để giữ gìn tài sản của chùa chiền, bảo vệ chúng tăng trong phong trào Miếu sản hưng lọc(tài sản của chùa chiền biến làm trường học) do nhóm Chu phật hải và Cáp sảng thu, v.v... ở tỉnh Giang tô chủ xướng.
Năm Dân quốc 21 (1932), lầu chứa kinh được xây cất ở trong vườn lăng Tôn trung sơn tại Nam kinh, ông cùng Đại sư Thái hư vận động in 15 bộ Long tạng gửi tặng cho các thư viện của các trường Đại học trong nước. Đối với sự nghiệp truyền bá Phật pháp, ông đã có những cống hiến rất lớn.
Năm Dân quốc 32 (1943) ông qua đời tại Trùng khánh, thọ 75 tuổi.

LÂM TÁNG

.....

Cũng gọi Dã táng.
Bỏ xác chết trong rừng cho chim, thú ăn thịt, là 1 trong 4 cách chôn cất của người Ấn độ.
Hiện nay, tín đồ Ba tư giáo ở Ấn độ còn có phong tục xây tháp cao, đem xác chết để lên trên cho chim đến rỉa ăn, đây là biến tướng của Lâm táng.
(xt. Tứ Táng).

LÂM TẾ CHÂN NHÂN

Tên công án trong Thiền tông.
Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền với 1 vị tăng trong khi Ngài đang dạy chúng.
Lâm tế lục (Đại 47, 496 hạ), ghi: "Sư lên pháp đường nói: Trong khối thịt đỏ au có 1 Vô vị chân nhân thường ra vào nơi mặt mũi của các ông, người chưa được chứng thấy, thì hãy xem! Hãy xem!
Lúc đó có 1 vị tăng bước ra hỏi: Thế nào là Vô vị chân nhân?

Sư bước xuống giường Thiền, nắm lấy vị tăng bảo: Nói mau! Nói mau! Vị tăng suy nghĩ, sư xô ra, nói:"Vô vị chân nhân là cái cục phân khô gì", rồi quay về phương trượng".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Nhân thiên nhãn mục Q.thượng; tắc 38 trong Thung dung lục].

LÂM TẾ HÁT ĐỨC SƠN BỔNG

Cũng gọi Lâm tế kim cương vương, Đức sơn mộc thượng tọa.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho tiếng hét(hát) của Thiền sư Lâm tế và cây gậy(bổng) của Thiền sư Đức sơn ở đời Đường.

Khi tiếp dẫn người học, Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền thường dùng tiếng hét, còn Thiền sư Đức sơn Tuyên giám thì hay dùng cây gậy đánh để khai ngộ. Trong Thiền tông, 2 tông phong này có 1 địa vị trọng yếu và 2 ngài Lâm tế, Đức sơn được xem như ngang nhau, xứng đáng là đại biểu cho các Thiền sư.

Tắc 87 Bích nham lục (Đại 48, 212 thượng), nói: "Đức sơn gậy đánh như mưa đổ, Lâm tế hát vang tựa sấm rền".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.15; Trung phong quảng lục Q.12 thượng; Viên ngộ tâm yếu Q.thượng; Đại tuệ pháp ngữ ngữ lục Q.20].

LÂM TẾ HẠT LƯ

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền lúc sắp thị tịch với vị đệ tử của Ngài là Tam thánh Tuệ nhiên.

Lâm tế lục (Đại 47, 506 hạ), nói: "Lúc sắp tịch, sư ngồi trên tòa, dặn sau khi ta diệt độ, không được làm mất chính pháp nhãn tạng của ta".

LÂM TẾ HẠT LƯ

L
2737
Tam thánh bước ra thưa:
–Đâu dám để mất chính pháp nhãn tạng của Hòa thượng.
Sư nói:
–Sau này, nếu có người hỏi thì ngươi sẽ trả lời họ thế nào?
Tam thánh liền hét.
Sư nói:
–Ai ngờ chính pháp nhãn tạng của ta bị con lừa mù(hạt lư) này diệt mất!
Nói xong, sư ngồi ngay thẳng thị tịch".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Tổ đình sự uyển Q.2; Ngũ đăng hội nguyên Q.11; tắc 13 Thung dung lục].
LÂM TẾ LỤC
Gọi đủ: Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục.
Cũng gọi: Lâm tế Nghĩa huyền thiền sư ngữ lục.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Tam thánh Tuệ nhiên biên tập vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung sách này thu chép các pháp ngữ của Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền, được tông Lâm tế coi là bộ Ngữ lục quan trọng nhất. Sách này được chia làm 3 phần: Ngữ lục, Khám biện và Hành lục. Phần Ngữ lục trình bày về Tứ hát, Tứ tân chủ, Tam huyền tam yếu, Tứ liệu giản v.v...; phần Khám biện nói về cơ duyên vấn đáp với các bậc tôn túc khi Thiền sư Lâm tế du phương tham vấn các nơi; còn phần Hành lục thì nói về hành trạng và truyện kí của Ngài.
Phần nổi tiếng nhất trong nội dung sách này là Tứ liệu giản, đó là: Đoạt nhân bất đoạt cảnh, Đoạt cảnh bất đoạt nhân, Nhân cảnh câu đoạt, Nhân cảnh câu bất đoạt...
Sau khi Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền thị tịch được 254 năm, thì ngài Viên giác Tông diễn ở núi Cổ sơn thuộc Phúc châu

mới khắc lại bộ Ngữ lục này vào năm Tuyên hòa thứ 2 (1120) đời Bắc Tống. Vấn đề nội dung bản Ngữ lục khắc lại này với bộ Ngữ lục trước năm Tuyên hòa thứ 2 có giống nhau hay không thì không thể khảo chứng được, vì thiếu tư liệu. Bản lưu hành hiện nay là bản khắc lại.

LÂM TẾ NGHĨA HUYỀN (?-867)

Thiền sư Trung quốc, Tổ khai sáng của tông Lâm tế, sống vào đời Đường, người Nam hoa, Tào châu (Hà nam), họ Hình.

Sư xuất gia từ thủa nhỏ và rất hâm mộ Thiền tông. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đến Giang tây tham yết ngài Hoàng bá Hi vận, sau đó, tham lễ ngài Cao an Đại ngu, ngài Qui sơn Linh hựu, v.v..., cuối cùng lại trở về Hoàng bá và được ấn khả.

Năm Đại trung thứ 8 (854) đời vua Tuyên tông nhà Đường, sư đến trụ ở viện Lâm tế tại Trấn châu thuộc tỉnh Hà bắc, đặt ra cơ pháp Tam huyền tam yếu, Tứ liệu giản, v.v... để tiếp dắt người học. Khi hướng dẫn người học, sư thường dùng tiếng hét để hiển bày đại cơ đại dụng. Đối với hành giả tham Thiền, sư rất nghiêm khắc, nhưng người học lại theo về rất đông, môn phong hưng thịnh, gây thành 1 phái thiền Lâm tế nổi tiếng ở Trung quốc.

Sư tịch vào năm 867 Tây lịch, không rõ tuổi thọ, vua ban thụy hiệu "Tuệ Chiếu Thiền Sư". Đệ tử nối pháp gồm có 22 vị như: Hưng hóa Tồn tưởng, Tam thánh Tuệ nhiên, Quán khê Chí nhàn, v.v... đều là những bậc tông tượng trong Thiền lâm.

[X. Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư tháp kí;

Ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền

Tống cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Truyền pháp chính tông kí Q.7].

LÂM TẾ PHẬT PHÁP ĐẠI Ý

Cũng gọi Định thượng tọa trừ lập, Định thượng tọa vấn Lâm tế, Lâm tế thác khai, Cầm Định thượng tọa.

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền và Thượng tọa Định.

Tắc 32, Bích nham lục (Đại 48, 171 trung), chép: "Thượng tọa Định hỏi ngài Lâm tế: Thế nào là đại ý Phật pháp? Ngài Lâm tế bước xuống giường thiền, nắm chặt lấy Thượng tọa Định, đánh 1 tát, rồi buông ra. Thượng tọa Định đứng lặng thinh, vị tăng bên cạnh nói:

–Thượng tọa Định sao không lễ bái đi!

Thương tọa Định liền lễ bái, bỗng nhiên đại ngộ".

[X. điều Khám biện trong Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục; Hoành trí thiền sư quảng lục Q.1; Ngũ đăng hội nguyên Q.11].

LÂM TẾ TÀI TÙNG

Tên công án trong Thiền tông.

Nội dung nói về cơ duyên vấn đáp giữa Thiền sư Hoàng bá Hi vận và ngài Lâm tế Nghĩa huyền đời Đường.

Lâm tế lục (Đại 47, 505 thượng), chép: "Một hôm, sư đang trồng tùng, ngài Hoàng bá hỏi:

–Trong chốn núi sâu mà trồng nhiều tùng để làm gì?

Sư đáp:

–Một là để tạo cảnh đẹp cho chùa, hai là làm vật tiêu biểu cho người đời sau.

Nói xong, sư dộng đầu cái mai xuống đất 3 cái.

Thiền sư Hoàng bá nói:

–Tuy nhiên như thế, nhưng ông đã ăn
30 gậy của ta rồi.
Sư lại dộng đầu mai 3 cái nữa, miệng
mấp máy: Hư, hư.
Ngài Hoàng bá nói:
–Tông của ta đến đời ông sẽ rất hưng
thịnh".
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.11].

LÂM TẾ TAM CÚ

Tên công án trong Thiền tông.
Ba câu nói rõ 3 phương pháp hướng dẫn
người học của Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền
đời Đường.
Ba câu ấy là:
1. Tam yếu ấn khai chu điểm trắc, vị dung
nghĩ nghị chủ tân phân(Tam yếu mở bàytâm
ấn Phật, chưa kịp nghĩ bàn thì địa vị chủ và
khách đã phân chia rõ).
Tam yếu, chỉ cho Phật chân thực trước
khi có lời nói; Ấn khai là mở bày tâm ấn
Phật. Tam yếu ấn khai chỉ cho 1 niệm khai
ngộ thì Phật chân thực hiện tiền, cho đến
thành Phật.
2. Diệu giải khởi dung Vô trước vấn, âu
hòa tranh phụ tiệt lưu cơ(Thấu suốt không
cần Vô trước hỏi, phương tiện được dùng diệt
não phiền).
Câu thứ 2 này chỉ bày sự liễu ngộ Phật
chân thực hiện tiền trong câu thứ 1. Sự liễu
ngộ này thuộc về tuyệt đối, không thể hỏi
đáp, không cần bất cứ thứ phương tiện nào.
Âu hòa là dịch âm tiếng PhạmUpàya, nghĩa
là phương tiện; tiệt lưu cơ là đoạn trừ phiền
não, được giải thoát, tức là dùng các phương
tiện để cầu giải thoát tuyệt đối.
3. Khán thủ bằng đầu lộng ỏi lỗi, trừu
khiên đô lai lí hữu nhân (Hãy xem con rối
đùa trên gác, cử động đều do người điều khiển).
Câu thứ 3 này là nói về các pháp môn
phương tiện được bày đặt ra, dành riêng cho

LÂM TẾ TAM CÚ

những người độn căn cầu đạo, không giống với câu thứ 1 và thứ 2, có những pháp môn phương tiện giống như những người gỗ đầu thần mặt quỉ do ổi lỗi sư(người chuyên làm các con rối) chế tạo ra.
[X. điều Thướng đường trong Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục; Nhân thiên nhãn mục Q.1].

LÂM TẾ TÔNG
Gọi tắt: Tế tông.
Tông Lâm tế, 1 trong Ngũ gia thất tông của Thiền tông Trung quốc, do ngài Lâm tế Nghĩa huyền (?-867) thuộc pháp hệ ngài Nam nhạc Hoài nhượng sáng lập, cũng là 1 trong 13 tông phái của Phật giáo Nhật bản.
Sau khi ngài Lâm tế Nghĩa huyền được Thiền sư Hoàng bá Hi vận ấn chứng, vào năm Đại trung thứ 8 (854) đời vua Tuyên tông nhà Đường, ngài đến trụ ở viện Lâm tế tại Trấn châu, đặt ra Tam huyền tam yếu, Tứ liệu giản, v.v... để tiếp dẫn đồ chúng, môn phong hưng thịnh và, từ thời Trung Đường về sau, đã phát triển thành 1 tông phái lớn, gọi là tông Lâm tế.
Những phương pháp truyền giáo như: Tứ tân chủ, Tứ liệu giản, Tứ chiếu dụng, v.v... thường được tông này sử dụng. "Tứ tân chủ" là thông qua những câu vấn đáp giữa thầy và trò(hoặc chủ và khách) để so sánh, đánh giá sự sâu cạn về cảnh giới chứng ngộ của đôi bên, còn "Tứ liệu giản", "Tứ chiếu dụng" là căn cứ vào trình độ liễu ngộ khác nhau của người học mà lập ra phương thức giáo hóa. Cơ phong của tông này rất bén nhạy và mạnh mẽ. Từ ngài Nghĩa huyền dùng phương pháp đánh hét, đến ngài Tông cảo đề xướng phương thức khán thoại đầu(tức tham cứu công án), đều dùng thủ đoạn thần tốc, mãnh liệt, hoặc những lời nói sắc bén, khiến người học ngay đó tỉnh ngộ. Nhờ có

cơ phong thần tốc, mãnh liệt, cộng với phong cách tự do, nên Thiền pháp của tông Lâm tế rất được giới vũ sĩ, tướng quân và chính khách ưa thích và đến đời nhà Thanh thì tông này trở thành dòng phái chính yếu của Thiền tông Trung quốc.

Các đệ tử nối pháp của ngài Nghĩa huyền có 22 vị, như các sư Hưng hóa Tồn tưởng, Tam thánh Tuệ nhiên, Quán khê Chí nhàn, v.v... Sư Tồn tưởng là Thủ tọa, sư Tuệ nhiên được ngài Nghĩa huyền phó chúc biên tập ngữ lục. Dưới sư Tồn tưởng, có sư Bảo ứng Tuệ ngung truyền đến sư Phong huyệt Diên chiểu. Năm Trường hưng thứ 2 (931) đời Hậu Đường, sư Phong huyệt Diên chiểu trụ ở chùa Quảng tuệ lãnh chúng tu học, đệ tử nối pháp là Thủ sơn Tỉnh niệm thường tu hạnh đầu đà. Môn phong của sư Thủ sơn rất hưng thịnh, lan ra khắp nước, đệ tử gồm có 16 người như: Diệp huyền Qui tỉnh, Quảng tuệ Nguyên liễu, Cốc ẩn Uẩn thông, Phần dương Thiện chiêu, v.v... Môn hạ của sư Qui tỉnh có 8 người, trong đó, Phù sơn Pháp viễn đề xướng thuyết Cửu đới, Thập lục hiển. Sư Thiện chiêu mới đầu, lần lược tham vấn 71 vị thiện tri thức, sau cùng, đến chỗ Thiền sư Thủ sơn Tỉnh niệm thì được khế ngộ, trụ chùa Thái bình ở Phần châu, dùng các cơ dụng như Tam cú tứ cú, Tam quyết, Thập bát xướng, v.v... để tiếp dẫn người học, được tôn xưng là Thiên Hạ Đệ Nhất, dưới cửa sư có rất nhiều nhân tài, như các vị: Thạch sương Sở viên, Lang da Tuệ giác, Đại ngu Thủ chi, v.v... Sư Tuệ giác và sư Tuyết đậu Trùng hiển được gọi chung là "Nhị Cam Lộ Môn". Sư Sở viên nhờ dùng pháp lệnh nghiêm túc, cơ pháp hiểm hóc siêu tuyệt mà nổi tiếng, dưới cửa sư có các vị Hoàng long Tuệ nam và Dương kì Phương hội là nổi bật hơn cả; sư Tuệ nam sáng lập phái Hoàng long, còn sư Phương hội thì sáng lập phái Dương kì, từ đời Tống

về sau 2 phái này rất thịnh, sánh ngang với
LÂM TẾ TÔNG

các tông Tào động, Vân môn, v.v...
Vàothời Tống, vị tăng Nhật bản là Minh am Vinh tây đến Trung quốc tham yết pháp tôn đời thứ 7 của ngài Hoàng long là sư Hư am Hoài sưởng và được truyền Thiền pháp phái Hoàng long. Sau khi về nước, sư Vinh tây sáng lập chùa Kiến nhân ở Kinh đô (Kyoto), gồm tu cả Viên tông, Mật tông và Thiền tông. Ngoài ra, sư Tuấn nhận (1166-1227) cũng đến Trung quốc vào đời Tống, thụ pháp nơi ngài Mông am Nguyên thông đời thứ 7 thuộc phái Dương kì; sau khi trở về Nhật bản, sư Tuấn nhận truyền bá giới luật và Thiền pháp ở chùa Tuyền dũng. Vào những năm cuối đời Nam Tống, Thiền sư Trungquốcsang Nhật rất đông, phần nhiều hoằng truyền Thiền pháp của pháiDương kì. Trong 24 dòng phái Thiền tông của thời kì Liêm thương (1192-1333) tại Nhật bản, thì có tới 20 dòng phái thuộc hệ thống phái Dương kì, còn phái Hoàng long thì chỉcó một dòng của sư Vinh tây. Rồi đến cuối đời Minh đầu đời Thanh, ngài Ẩn nguyên Long kì là đời thứ 24 thuộc phái Dương kì, vào năm Thừa ứng thứ 3 (1654) vượt biển sang Nhật lập riêng tông Hoàng bá.
[X. Lâm tế tông chỉ; Ngũ đăng hội nguyên Q.11, 12, 17-20; Bản triều tăng bảo truyện; Diên bảo truyền đăng lục; Phù tang thiền lâm tăng bảo truyện].

LÂM TẾ TÔNG CHỈ
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Giác phạm Tuệ hồng (1071-1128) soạn vào đời Tống, được đưa vào Vạn tục tạng tập 111.
Trong sách này, ngài Tuệ hồng viện dẫn những lời đề xướng của các bậc cổ đức, tôn túc mà bàn rõ về các pháp yếu: Tam huyền tam yếu, Thập trí đồng chân, Tứ tân chủ, v.v... để dắt dẫn người học ngộ được yếu chỉ

đặc thù của tông Lâm tế.

LÂM TẾ TỨ HÁT

Tên công án trong Thiền tông.

Bốn tác dụng của tiếng hét mà Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền sử dụng để tiếp dẫn người học.

Lâm tế lục (Đại 47, 504 thượng), chép: "Sư nói với 1 vị tăng: Có khi 1 tiếng hét như thanh kiếm báu Kim cương vương, có khi 1 tiếng hét như sư tử lông vàng ngồi chồm hổm trên đất, có khi 1 tiếng hét như cần câu lùa dưới bóng bè cỏ, có khi 1 tiếng hét không có tác dụng của tiếng hét. Ông có hiểu không? Vị tăng suy nghĩ, sư liền hét".

Tiếng hét thứ nhất là tiếng hét phát ra đại cơ, khi đối với người học chấp trước vào sự hiểu biết, tính lường, mắc kẹt trong danh tướng, lời nói, câu văn, thì dùng tiếng hét này, lúc ấy tiếng hét giống như thanh bảo kiếm chặt đứt các vật.

Tiếng hét thứ hai là tiếng hét đại cơ đại dụng, khi người học muốn thăm dò chỗ thấy biết của bậc thầy, mà bày tỏ cái kiến giải nhỏ hẹp, nông cạn của mình, thì bậc thầy hét tiếng hét này để dẹp trừ, như khi sư tử rống thì đầu cáo chồn bị vỡ.

Tiếng hét thứ ba là tiếng hét dùng để trắc nghiệm sự tu hành của người học, hoặc người dùng tiếng hét này để trắc nghiệm sư gia.

Tiếng hét thứ tư là tiếng hét hướng thượng, tuy không thuộc trong ba tiếng hét trước, nhưng lại có khả năng gồm thâu cả ba tiếng hét trước.

[X. Nhân thiên nhãn mục Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.12].

LÂM TẾ TỨ TÂN CHỦ

Cũng gọi Tế tông tứ tân chủ.

Bốn câu nói về khách và chủ(tức là mối quan hệ giữa bậc thầy và người học)do Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền đề ra để hướng dẫn

LÂM TẾ TỨ TÂN CHỦ

người học, là 1 trong các tư tưởng căn bản của Thiền Lâm tế.
Bốn câu ấy là:
1. Tân khán chủ: Người học biết suốt kiến giải của thầy.
2. Chủ khán tân: Bậc thầy thấy rõ nội tâm của người học.
3. Chủ khán chủ: Hai người có đủ đạo nhãn gặp nhau.
4. Tân khán tân: Hai người không có đạo nhãn gặp nhau.
Về sau, Thiền sư Phong huyệt Diên chiểu đổi 4 câu trên thành là "Khách trong chủ, chủ trong khách, chủ trong chủ, khách trong khách", nhưng vẫn cùng một ý nghĩa.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 13 (Đại 51, 303 hạ), chép:
"Hỏi:
–Thế nào là khách trong chủ?
Sư đáp:
–Vào chợ 2 mắt mù.
Hỏi:
–Thế nào là chủ trong khách?
Sư đáp:
–Về cung mặt trời mặt trăng chiếu.
Hỏi:
–Thế nào là khách trong khách?
Sư đáp:
–Nhướng mày ngồi nhìn mây trắng.
Hỏi:
–Thế nào là chủ trong chủ?
Sư đáp:
–Mài dao trên cối đá, đợi chém người bất bình".
[X. Hoành trí thiền sư quảng lục Q.8; Đầu tử nghĩa thanh ngữ lục Q.thượng; Nhân thiên nhãn mục Q.10]. (xt. Tứ Tân Chủ).
LÂM TẾ TỰ
I. Lâm Tế Tự.
Chùa Lâm tế, ở huyện Chính định, tỉnh

Hà bắc, Trung quốc. Vốn có tên là viện Lâm tế, được sáng lập vào năm Hưng hòa thứ 2 (540) đời Hiếu tĩnh đế nhà Đông Ngụy. Khoảng năm Đại trung (847-859) đời vua Tuyên tông nhà Đường, Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền về trụ chùa này, đại chấn Thiền phong, người học từ khắp nơi tụ về rất đông. Cứ theo Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục, thì chùa này ở góc Đông nam thành Trấn châu, tỉnh Hà bắc, mặt nhìn xuống(lâm) sông(tế) Hô đà, vì thế có tên là Lâm tế. Năm Hàm thông thứ 8 (867), ngài Nghĩa huyền thị tịch đệ tử xây tháp để thờ áo bát của Ngài, gọi là tháp "Lâm Tế Thiền Sư". Đến các đời Kim, Nguyên, tháp được trùng tu nhiều lần. Khoảng năm Thiên thuận (1457-1464) đời vua Anh tông nhà Minh, có đúc thêm hồng chung. Hiện này chùa có Phật điện, tháp, hồng chung, v.v... Tháp được gọi là Thanh tháp, hình 8 góc, bằng gạch, 9 tầng, cao khoảng 100 thước.

II. Lâm Tế Tự. Chùa ở núi Viên sơn, Đài bắc, Đài loan, được sáng lập vào năm 1909. Chùa này nguyên là đạo tràng trọng yếu của tông Lâm tế, Nhật bản. Năm Dân

quốc 34
LÂM TẾ TỰ
Tháp ở chùa Lâm tế, Hà bắc
Cảnh bên ngoài của Đại Hùng Bảo Điện
của chùa Lâm tế, Đài Bắc

(1945), được pháp sư Bản viên ở núi Quan âm tiếp quản. Về sau, có các sư: Thịnh mãn, Tâm ngộ, Bạch thánh, v.v... lần lượt trụ trì, sửa sang, mở mang thêm mới có qui mô như ngày nay. Bắt đầu từ năm Dân quốc 71 (1982), chùa này là nơi họp hội nghị của Hội Tăng già Phật giáo Thế giới.

LÂM TRAI

.....

Đến giờ ngọ trai, hay khi tiếp nhận sự cúng dường của tín đồ.

Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu quyển thượng (Vạn tục 112, 12 hạ), ghi: "Hoặc đi xa vừa về, gặp giờ ngọ trai, thì đi thẳng vào Tăng đường để cùng thụ trai với đại chúng".

Ngoài ra, vào giờ ngọ trai, tụng kinh hồi hướng cho người chết, gọi là Lâm trai phúng kinh.

[X. môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên].

LÂN A GIÀ SẮC

Phạm: Agha-sàmantaka.

Cũng gọi Lân ngại sắc, Lân a ca sắc. Màu sắc của hư không. Có 3 thuyết.

1. Thuyết thứ nhất: Chủ trương rằng Lân a già tức chỉ cho kẽ hở lấy sáng, tối làm thể của nó, mà kẽ hở thì tức là không giới, vì thế, Lân a già sắc tức là màu của hư không.

2. Thuyết thứ hai: A già (Phạm:Agha) chỉ cho sự tích tụ vật chất(sắc pháp) có hình tướng mà thô tạp; nó đã bị những vật chất khác làm trở ngại thì nó cũng sẽ làm cho những vật chất khác bị trở ngại. Cứ theo đó thì màu sắc của hư không gần kề với loại vật chất(A già) có tính chướng ngại, cho nên gọi là Lân a già sắc, nghĩa gần với màu sắc a già.

3. Thuyết thứ 3: A già (Phạm: Agha) nghĩa là không ngăn ngại, chỉ cho màu sắc của hư không vô hình nhỏ nhiệm, màu sắc

này của hư không gần sát với những vật chất khác có tính chướng ngại, vì thế gọi là Lân a già sắc.
Loại màu sắc hư không này, trong các kinh Phật chữ Hán thường được dịch là Lân a già sắc, hoặc dịch thẳng là Không giới sắc, nhưng chưa xác định nó thuộc nghĩa nào trong 3 nghĩa nêu trên, cho nên các bộ luận sớ hoặc các sách âm nghĩa đời sau, khi đề cập đến A già sắc hoặc Không giới sắc, thì cứ tự do chú giải. Nhưng luận Câu xá bản dịch Tây tạng thì dịch màu sắc a già làthogsmed-ïe-#khor, nghĩa là Lân vô ngại, tức là dùng theo thuyết thứ ba.
[X. Câu xá thích luận Q.1; Câu xá luận quang kí Q.1; Câu xá luận bảo sớ Q.1 phần dưới; Huyền ứng âm nghĩa Q.24]. (xt. A Già Sắc).
LÂN CẬN THÍCH
Phạm: Avyayì-bhàva.
Hán dịch: Bất biến hóa.
Từ được dùng để giải thích những danh từ kép trong Tiếng Phạm, là 1 trong 6 hợp thích (Lục hợp thích).
Khi giải thích về nghĩa Lân cận thích, thì Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễnnghĩa sao quyển 38 theo nghĩa "lân cận" (ở gần kề) mà lập danh; chẳng hạn như "Tứ niệm trụ" vốn lấy "Tuệ" làm thể, tức là dùng trí tuệ quán xét thân, thụ, tâm, pháp. Nhưng ở đây lại dùng "Niệm", có nghĩa ghi nhớ rõ ràng không quên, còn "Tuệ" thì có nghĩa soi rọi chọn lựa.Vì nghĩa của Niệm và Tuệ gần kề nhau(tương tự như nhau) nêngiấu Tuệđimà nói Tứ niệm trụ thay vì Tứ tuệ trụ, cũng như "Ý" và "Thức" đều thuộc loại này, cho nên gọi là Lân cận thích. Lân cận thích lại được chia làm 2 loại là: Y chủ lân cận và Hữu tài lân cận.
Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao quyển 38 (Đại 36, 288 trung) nói: "Thứ nhất
LÂN CẬN THÍCH

là Y chủ lân cận, như có người ở gần Trường an, người ta hỏi ở đâu thì ông ta trả lời là ở Trường an, chỉ vì ở gần Trường an mà nói ở Trường an, bởi thế gọi là Y chủ lân cận. Thứ 2 là Hữu tài lân cận, như hỏi: Người ở đâu? Đáp: Trường an. Vì lấy toàn địa danh để gọi tên người nên là hữu tài, vì gần Trường an nên là lân cận".
[X. Câu xá luận quang kí Q.1; Tổng liệu giản ngữ trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1; Lục li hợp thích pháp thức lược giải (Trí húc)]. (xt. Lục Hợp Thích).

LÂN CỰC

.....

Giai vị gần kề cực quả, như Đẳng giác gần sát với giai vị Diệu giác(tức là Phật quả) nên gọi là Lân cực.
Ngoài ra, vị Đại đệ tử của đức Phật là ngài Xá lợi phất còn có tên là Lân Cực Á Thánh.
[X. Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Đẳng Giác).

LÂN ĐƠN

Cũng gọi Lân vị, Liên đơn, Lân kiên. Chỉ chỗ ngồi hoặc chỗ nằm 2 bên phải và trái của mình trong Tăng đường và Chúng liêu.
Điều Nhật dụng quĩ phạm trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1145 thượng), nói: "Lúc ăn uống (...) không được gãi đầu, sợ gió làm bay gàu(vật dơ) vào trong bát của người ngồi bên cạnh(lân đơn)".
[X. môn Tọa vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Đơn).

LÂN GIÀ

Phạm:Liíga.
Cũng gọi Lâm già.
Chỉ cho sinh thực khí của nam tính, là đối tượng sùng bái của phái Thấp bà và phái Tính lực ở Ấn độ. Các tín đồ của phái

Tính lực thường đeo biểu tượng Lân già trong mình.

LÂN GIÁC DỤ ĐỘC GIÁC

Cũng gọi: Lân giác độc giác, Lân dụ độc giác.

Đối lại: Bộ hành độc giác.

Chỉ cho bậc Duyên giác một mình tu hành chứng ngộ, là một trong 2 bậc Độc giác(Duyên giác).

Cứ theo Câu xá luận quyển 12 và Câu xá luận quang kí quyển 12, thì bậc Lân giác dụ trong Độc giác cần phải tu 100 đại kiếp, tích tụ tư lương bồ đề mới thành Lân giác dụ độc giác. Vì ở 1 mình tu tập mà ngộ đạo, giống như con lân chỉ có 1 sừng, nên gọi là Lân giác dụ độc giác.

(xt. Bộ Hành Độc Giác, Duyên Giác).

LẬP

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trong luận thức Nhân minh, Lập, tức là đưa ra chủ trương, đó là tiêu đích tranh luận của đôi bên. Nếu chủ trương ấy chính xác, cả hình thức và nội dung đều không phạm lỗi, có thể chứng minh sự thật, được đối phương thừa nhận, thì gọi là Năng lập hoặc Chân năng lập(lập luận đúng); còn nếu chủ trương ấy sai lầm, không chứng minh được chân lí, thì gọi Tự năng lập(lập luận sai).

Ngườiđề xuất chủ trương, gọi là Lập giả, tổ chức một luận thức hoàn chỉnh, gọi là Lập lượng. Lượng, tức là phương thức lập luận.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề)]. (xt. Tự Năng Lập, Chân Năng Lập).

LẬP

L
2744
LẬP BÁ
Phạm: Repha, Repa.
Hán dịch: Lí phúc y, Lí phục y.
Chỉ cho cái áo lót mặc bên trong.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 2 (Đại 54, 214 hạ), nói: "Tiếng Phạm là Lập bá, Hán dịch là Lí phúc y".
LẬP CHÍNH AN QUỐC LUẬN
Gọi tắt: An quốc luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nhật liên, tổ khai sáng tông Nhật liên, Nhật bản, soạn vào năm 1243.
Mục đích của luận này nhắm bài trừ tà pháp, xác lập chính pháp, tiêu trừ tai nạn, đem lại an ninh cho quốc gia. Từ các thiên tai địa biến, sư bàn về đạo trị nước an dân rồi đem trình lên Bắc điều thời lại, giới quân phiệt cầm quyền ở Nhật bản lúc bấy giờ. Trong luận, sư Nhật liên còn bài xích các tông phái khác ngoài tông Nhật liên, chủ trương chỉ hoằng dương kinh Diệu pháp liên hoa mà thôi.
Về hình thức, luận này dùng thể biền ngẫu của Hán văn, triển khai thể tài chủ khách hỏi đáp, đứng trên lập trường tín ngưỡng cá nhân để trình bày về việc sửa đổi quốc gia xã hội.
Luận này cùng với Khai mục sao và Bản tôn sao là 3 bộ lớn của sư Nhật liên, rất được người đương thời coi trọng.
[X. Tổ sư cương yếu sách lược Q.2; Nhật liên tông tông học chương sớ mục lục].
LẬP CHÍNH ĐẠI HỌC
Trường Đại học Tông lập của tông Nhật liên, nằm ở khu Phẩm xuyên, thủ đô Đông kinh, Nhật bản, được sáng lập vào năm Thiên chính thứ 8 (1580).
Trường Đại học này là cơ cấu giáo dục của tông Nhật liên, mở các khoa bộ như Đại học viện Văn học khoa, gồm các môn

Phật giáo, Xã hội, Quốc sử, Quốc văn, Địa lí.
- Bộ thứ nhất(học ban ngày), gồm các môn; Phật giáo học(Phật giáo học, Tông học); Văn học(Triết, Sử, Quốc văn, Anh văn, Xã hội); Kinh tế học(Kinh tế).
- Bộ thứ hai (học ban đêm), gồm: Phật giáo học(Tông học), Văn học(Sử, Quốc văn, Anh văn, Xã hội, Địa lí);Kinh tế học(Kinh tế); Đại học đoản kì (Tông học, Xã hội, Thương mại, Kinh tế).
Ngoài ra, còn các trường Cao đẳng, trường Trung học, v.v... trực thuộc.
LẬP CHÍNH GIẢO THÀNH HỘI
Một chi phái thuộc tông Nhật liên mới được thành lập trong Phật giáo Nhật bản, do các ông Trường chiểu Diệu giảo và Đình dã Nhật kính tách khỏi hội Linh hữu và sáng lập vào năm 1938.
Lúc đầu gọi là Lập chính giao thành hội, lấy ý "lập theo chính pháp, giao tiếp với người, thành tựu quả Phật". Đến năm 1960, để kỉ niệm ông Trường chiểu Diệu giảo, nên mới đổi tên hội như hiện nay.
Hội này lấy kinh Pháp hoa làm giáo nghĩa cơ bản, đức Phật Thích ca là Bản tôn, lấy việc thực hiện Tịch quang độ(nước Phật) làm mục đích, coi trọng việc thờ cúng tổ tiên, tin vào các phương thuật như: Cửu tự, Phương vị, Cửu diệu, Thất thần, v.v... chịu ảnh hưởng sâu đậm của Thần đạo và tín ngưỡng dân tộc. Hội này cũng đề ra lí luận "Diệu, Thể, Chấn", cho rằng Diệu (mầu nhiệm) là Thần, Phật không thể thấy được;Thể là tất cả hiện tượng mà Thần Phật hiển bày ở thế gian; còn Chấn là sự vận động của muôn vật. Con người thông qua Chấn mà biết được Thể, cảm đến sự
LẬP CHÍNH GIẢO THÀNH HỘI

tồn tại chân thực của Diệu; nhân duyên tạo thành sự thành công hay thất bại do hành vi của con người là Thể, nếu muốn tránh khỏi nhân duyên xấu, được nhân duyên tốt, thì nên tin thờ Thần Phật và cầu xin sự che chở của các Ngài.

LẬP ĐỊA

Có 3 nghĩa:

1. Đứng.

Chương Vân nham Đàm thạnh trong Tổ đường tập quyển 5 chép: "Động sơn đến, không rõ đứng đâu(bất thẩm lập địa), sư nói: Bên đó còn có cái này sao?"

2. Ngay đó, tức khắc(như lập địa thành Phật, nghĩa là ngay đó thành Phật).

Chương Sơn cốc Hành sùng trong Tổ đường tập quyển 13 chép: "Chỉ như ngay chỗ ấy nghiệm lấy biết lấy, thì có lỗi lầm gì".

3. Những Phật sự đơn giản (như khai quang, an tọa, niêm hương, nhập bài, v.v... chỉ cần thời gian rất ngắn, làm trong chốc lát là xong, cho nên gọi là Lập địa).

Bài tựa trong sách Thập thiền chi lục của ngài Hổ quan nói: "Khảo đính các sách Thiền xưa nay, thấy có đủ cả 10 môn: Khai đường, Thướng đường, Tiểu tham phụ thăng tòa, Thập đề, Phổ thuyết, Pháp ngữ, Đối cơ, Lập địa, Kệ tán, Bỉnh phất.

[X. môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên].

LẬP GIÁO

Các bậc Tổ sư xưa nay căn cứ vào giáo pháp do đức Phật nói trong 1 đời mà lập ra các giáo môn, gọi là Lập giáo. Như tông Thiên thai phán lập 5 thời, 8 giáo, tông Hoa nghiêm phán lập 5 giáo, v.v... Việc làm này gọi là "Giáo tướng phán thích".

Ngoài ra, khai sáng tông chỉ của giáo tướng, gọi là Lập giáo khai tông.

LẬP GIÁO THẬP NGŨ LUẬN

Tác phẩm, 1 quyển, do ông Vương trùng dương (1112-1170) soạn vào đời Tống, được thu vào Đạo tạng tập 789.
Ông Vương trùng dương là người sáng lập Toàn chân giáo, sách này nói về tinh thần căn bản lập giáo khai tông của ông. Toàn sách chia làm 15 điều: Trụ am, Vân du, Học thư, Hợp dược, Cái tạo, Hợp đạo bạn, Đả tọa, Hàng tâm, Luyên tính, Thất phối ngũ khí, Hỗn tính mệnh, Thánh đạo, Siêu tam giới, Dưỡng pháp thân và Li phàm thế, vì nội dung có 15 điều nên gọi là Lập giáo thập ngũ luận.
Có thuyết cho rằng sách này chưa chắc đã do chính ông Vương trùng dương soạn, mà là do các đệ tử dựa theo tinh thần lập giáo của ông mà biên soạn thành. Mục đích của sách này nhằm dung hòa tam giáo Nho, Phật, Đạo để xây dựng lại tinh thần Đạo giáo. Sách này chịu ảnh hưởng Phật giáo rất sâu đậm, nhất là ảnh hưởng của Thiền tông.
[X. Nam Tống sơ Hà bắc tân đạo giáo khảo (Trần viên); Đạo giáo đích nghiên cứu (Cát cương Nghĩa phong); Sơ kì Toàn chân giáo đoàn đích nhất tính cách (Oa đức trung)].
LẬP LƯỢNG PHÁ
Đối lại với Hiển quá phá.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lập luận thức để bác bỏ chủ trương của đối phương. Trong Nhân minh, khi đôi bên tranh luận, nếu đối phương thấy luận thức (lượng) của người lập luận không chính xác, thì có thể tự mình lập ra một luận thức khác để bác lại, như thế gọi là Lập lượng phá. Còn nếu không cần lập luận thức khác, mà chỉ cần vạch ra những sai lầm trong luận
LẬP LƯỢNG PHÁ

thức của người lập luận để bác bỏ, thì gọi là Hiển quá phá.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng]. (xt. Năng Phá, Hiển Quá Phá).

LẬP NHÂN
Phạm:Sthàna.
Chỉ cho cái nhân giữ gìn các sắc pháp do 4 đại chủng đất, nước, lửa, gió tạo thành, khiến chúng đứng vững, cũng giống như bức vách giữ gìn bức tranh, khiến không xiêu đổ, là 1 trong 5 nhân (Sinh nhân, Y nhân, Lập nhân, Trì nhân, Dưỡng nhân).
Ngoài ra, các sắc pháp do các đại chủng tạo thành, có năng lực tạo tác 5 nghiệp: Sinh khởi, y chỉ, kiến lập, nhậm trì và tăng trưởng. Trong 5 nghiệp này, nghiệp kiến lập tức là Lập nhân.
[X. luận Thuận chính lí Q.20; luận Du già sư địa Q.54]. (xt. Ngũ Nhân).

LẬP PHÁP
Đồng nghĩa với Hiển chính.
Xác lập chính lí(pháp)sau khi phá trừ những kiến giải mê lầm về muôn pháp. (xt. Hiển Chính).

LẬP TĂNG THỦ TỌA
Chỉ cho vị tăng có ngôi vị cao nhất trong hàng chúng tăng, sau vị Thủ tọa.
Chức vụ này không nhất định là người nào, nghĩa là ngoài vị Thủ tọa chủ chốt ra, có thể thỉnh 1 vị tôn túc đạo cao đức trọng, học thức uyên bác ở Tây đường, ở Tiền đường, hoặc thỉnh 1 vị tôn túc ở nơi khác đến đảm nhiệm. Trách nhiệm của chức vụ này rất nặng nề.
Điều Thỉnh lập tăng trong Thiền uyển thanh qui quyển 7 (Vạn tục 111, 457 thượng), nói: "Vị tôn túc, Thủ tọa, Tạng chủ đã thoái viện(nghỉ việc), nếu như hợp với sự mong cầu của đại chúng, thì có thể thỉnh làm Lập tăng. Tức vị Trụ trì thăng tòa cử

bạch xong, vị Tri sự và đại chúng đến liêu lễ thỉnh(Văn thỉnh như sau: Đại chúng hết lòng, từ lâu mong được dạy bảo, cúi mong ngài từ bi hứa khả cho), xem thế đủ biết việc lễ thỉnh rất là cẩn trọng.

Ngoài ra, nơi vị Lập tăng thủ tọa ngồi thiền, gọi là Lập tăng sàng, Lập tăng thủ tọa sàng, Lập tăng bản đầu. Khi vị Lập tăng thủ tọa thuyết pháp xong, muốn lui về liêu Thủ tọa, thì đại chúng đưa 2 tấm bảng Phổ thuyết và Nhập thất vào phương trượng, gọi là Lập tăng nạp bài.

[X. chương Chúc li trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; các chương Lưỡng tự, Đông tự tri sự, Thỉnh lập tăng thủ tọa trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; môn Điện đường, môn Tọa vị, môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên].

LẬP THAM

Cũng gọi Vãn tham.

Chỉ cho thời tham vấn ngắn trong lúc chiều tối,thông thường không có nơi chỗ nhất định, hoặc trong phòng ngủ, hoặc ở pháp đường, vị thầy nhóm chúng để khai thị.

Môn Thùy thuyết trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: “Vì thường đứng để nói pháp nên gọi là Lập tham, tức chỉ cho thời tham vấn lúc chiều tối”.

LẬP THẾ A TÌ ĐÀM LUẬN

Cũng gọi Lập thế a tì đàm tạng, Thiên địa kí kinh, Thiên địa kí kinh lục.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Nội dung sách này bàn giải về vũ trụ luận của Phật giáo, nói rõ nguồn gốc của thuyết

LẬP THẾ A TÌ ĐÀM LUẬN

núi Tu di (Phạm:Sumeruvàda), tức là trình bày sự thành lập thế giới và tướng trạng hữu tình ở thế gian.
Toàn bộ luận chia làm 25 phẩm, bao gồm các vấn đề như: Pháp môn cộng thông của Đại thừa, bậc Thánh Trung bát Niết bàn, Trung ấm, các tầng trời cõi Sắc, vị trí các địa ngục, địa ngục lạnh, số lượng của kiếp và những quan hệ phân phái...
Còn về chỉ thú của luận này thì đại khái cũng giống với kinh Thế kí trong Trường a hàm và phẩm Thế gian trong luận Câu xá, nhưng phần Kí sự của luận này thì tinh tường hơn. Riêng phẩm Vân hà dùng thể tài vấn đáp gạn hỏi nhiều lần là điểm đặc sắc của luận này.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận (Mộc thôn Thái hiền)].
LẠP TỤNG BÁT Ý
Đức Phật nói kệ tụng có 8 ý nghĩa.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 5, thì 8 ý nghĩa là:
1. Kệ tụng có thể dùng ít chữ mà bao hàm nhiều nghĩa.
2. Dùng để khen ngợi công đức.
3. Dùng kệ lập lại ý nghĩa trong kinh cho người độn căn dễ hiểu.
4. Tùy thuận ý thích của chúng sinh muốn nghe kệ, nên đức Phật nói kệ.
5. Dùng kệ lập lại để cho người đến sau được nghe.
6. Những đoạn trường hàng (văn xuôi) khó nhớ, nên đức Phật dùng kệ cô đọng lại để cho dễ nhớ.
7. Nói kệ để làm rõ nghĩa mà văn trường hàng chưa nói hết.
8. Không dùng văn trường hàng, mà trực tiếp nói kệ tụng, đây là thể tụng cô khởi.
[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí

Q.2].
LẬP TƯỚNG TRỤ TÂM
Đối lại với Vô tướng li niệm.
Chỉ cho Sự quán, tức là kiến lập các tướng tốt đẹp của Phật rồi chú tâm vào đó mà quán tưởng thân Phật và các cõi Tịnh độ.
Lập tướng là nói về cảnh sở quán, Trụ tâm là nói về tâm năng quán, đây là pháp môn quan trọng của Tịnh độ giáo. Đức Phật vì chúng sinh phàm phu đời mạt pháp, mà lập ra tướng sai biệt báo độ, báo thân, v.v... để cho họ an trụ nơi hữu tâm hữu niệm mà quán tưởng cảnh ấy.
Quán kinh định thiện nghĩa (Đại 37, 267 trung), nói: "Môn quán này duy có chỉ phương lập tướng, trụ tâm mà quán cảnh, chứ không nói đến vô tướng li niệm. Bởi vì đức Như lai đã biết trước, chúng sinh phàm phu ở đời mạt thế ô trược, lập tướng trụ tâm còn khó, huống hồ lìa tướng mà quán cảnh, thì cũng giống như người chẳng biết thuật gì mà muốn làm nhà giữa hư không".
LẬP TƯỢNG
Tượng Phật, Bồ tát nói chung trong tư thế đứng.
Tượng 2 chân đều đứng thẳng gọi là Đẳng túc lập, đây là tư thế đứng của tượng Phật. Những tượng thị giả của Tam tôn, thân thường hơi nghiêng, còn các tượng thần Thủ hộ thì phần nhiều đứng trong tư thế đầu gối hơi co và đạp lên mình loài thú.
LẬP XUYÊN LƯU
Cũng gọi Lập hà lưu.
Dòng Lập xuyên, 1 tà phái phát sinh từ tông Chân ngôn và tông Thiên thai của Phật giáo Nhật bản, do ông Nhân khoan sáng lập. Nhân khoan là đệ tử(hoặc là em ruột) của ông Thắng giác ở viện Đề hồ tam bảo
LẬP XUYÊN LƯU

thuộc tông Chân ngôn. Vào niên hiệu Vĩnh cửu năm đầu (1113), Nhân khoan bị lưu đày đến Y đậu, đổi tên là Liên niệm. Bấy giờ có vị thầy âm dương ở thôn Lập xuyên, quận Đa ma, phía tây nước Vũ tạng, theo Liên niệm học Mật pháp, rồi đem pháp âm dương vào Mật pháp. Đây là sự mở đầu cho việc tông Chân ngôn và đạo âm dương hỗn hợp thành 1 phái. Đến đời sau, lấy tên đất mà đặt tên phái, gọi là Lập xuyên lưu. Vào đầu thời kì Nam Bắc triều, Nhật bản, ông Văn quán Hoằng chân (1278-1357) đưa phái Lập xuyên đến chỗ hoàn bị.

Giáo phái này chủ trương lấy việc giao hội nam nữ làm Phật sự, cho rằng dâm dục tức là đạo và lấy những bản kinh nói về việc này làm chứng cứ, mà phối thuộc nam nữ với 2 bộ Kim cương giới, Thai tạng giới, tức dùng đường âm dương nam nữ làm bí thuật "tức thân thành Phật"! Tư tưởng này cũng ảnh hưởng phần nào đến tông Tịnh độ và Chân tông Nhật bản.

[X. Đại Phật đính thủ lăng nghiêm Q.9].

LẬP YẾU XẢO PHƯƠNG TIỆN

Chỉ cho phương tiện khéo léo mà Bồ tát thệ nguyện lập ra để dắt dẫn chúng sinh vào Phật đạo, 1 trong 6 thứ phương tiện thiện xảo của hàng Bồ tát.

Bồ tát thệ nguyện ban phát cho chúng sinh những thứ cần dùng như: ruộng vườn, nhà cửa, của cải, v.v..., sau đó chỉ bảo họ làm những việc tốt lành rồi dần dần đưa dẫn họ vào Phật đạo. "Yếu" nghĩa là thề ước, tức là Bồ tát ước ban sự lợi ích cho chúng sinh nào biết giữ gìn thiện pháp.

(xt. Lục Chủng Xảo Phương Tiện).

LẬT ĐÀ

Phạm: Hfdaya.

Cũng gọi Hãn lật đà.

Hán dịch: Nhục đoàn tâm.

Là trái tim, chỗ nương gá của ý căn.
(xt. Nhục Đoàn Tâm).

LÂU CÁC

Phạm,Pàli:Kùàgàra.
Lầu gác, hoặc dùng để tàng trữ kinh sách, tranh tượng, hoặc làm chỗ đứng nhìn ra xa để thưởng ngoạn cảnh vật.
Kinh Trường a hàm quyển 20 (Đại 1, 131 thượng), nói: "Thành có 4 cửa, cửa có lan can, trên thành có lầu gác, đài quan bao bọc chung quanh".
Kinh A di đà (Đại 12, 347 thượng), nói: "... Trên có lầu gác, đều được trang sức bằng vàng bạc, lưu li, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não..."

LÂU CHÍ PHẬT

Lâu chí, Phạm: Rudita, Rucika.
Cũng gọi Lô già Phật, Lô chí Phật, Lỗ chi Phật, Lâu do Phật.
Hán dịch: Ái nhạo Phật, Đề khốc Phật.
Đức Phật ra đời sau cùng trong số 1.000 đức Phật thuộc kiếp Hiền.
Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 18, đức Phật này tức là thần Chấp kim cương (Lực sĩ Kim cương), nhưng thuyết này là do người đời sau truyền lầm.
Thung dung lục tắc 77 (Đại 48, 276 hạ), ghi: "Tiếng phạm là Lâu chí, Trung quốc dịch là Đề khấp. Một nghìn vị Phật ở kiếp Hiền là một nghìn vị Vương tử. Trong đó, vị Vương tử cuối cùng được thụ kí thành Phật là ngài Lâu chí, nên ngài khóc mà than rằng: Tại sao ta bạc phúc được thụ kí sau cùng? Nhưng rồi ngài bỗng cười mà nói: Ta sẽ được hưởng hết những phương tiện trang nghiêm của 999 vị Phật!".
[X. Pháp uyển châu lâm Q.10; Tuệ lâm âm nghĩa Q.11]. (xt. Hiền Kiếp Thiên Phật).

LÂU CHÍ PHẬT

L
2749
LÂU MAN NGOẠI ĐẠO
Một trong các ngoại đạo ở Ấn độ. Loại ngoại đạo này dùng xương đầu lâu của người làm vòng đeo quanh cổ. Thông thường họ ở những nơi cây khô, đống đá, gò mả, v.v...
[X. Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4].
LÂU THÁN KINH
Gọi đủ: Đại lâu thán kinh.
Kinh, 6 quyển, do các ngài Pháp lập, Pháp cự cùng dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này nói về quá trình thành hoại của thế giới.
Những bản dịch khác của kinh này còn có: Kinh Thế kí trong Trường a hàm, kinh Khởi thế, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy, kinh Khởi thế nhân bản, do ngài Phạm ma cấp đa dịch vào đời Tùy.
LẬU
..
Phạm:Àsrava.
Pàli:Àsava.
Hàm ý rò rỉ hoặc tiết ra ngoài, là tên khác của phiền não……. Khi phiền não bị diệt hết, gọi là Lậu tận. Vì chúng sinh sống trong phiền não, cho nên từ 6 căn như mắt, tai, mũi, lưỡi... thường tiết ra những tội lỗi, khiến phải sống chết trôi lăn trong 3 cõi, do đó mà phiền não được gọi là Lậu.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 47, thì Lậu có 6 nghĩa:
1. Lưu trụ: Có năng lực khiến cho hữu tình ở mãi(lưu trụ) trong 3 cõi.
2. Yêm trữ(cất chứa): Hạt giống nghiệp được cất chứa trong phiền não, để dẫn sinh thân đời sau.
3. Lưu phái(trôi chảy): Phiền não từ 6 giác quan trôi chảy ra.

4. Cấm trì(giam giữ): Chúng sinh bị phiền não giam cầm khiến trôi lăn trong các cõi, không được tự do hướng tới Niết bàn.
5. Mị hoặc: Bị phiền não làm mê hoặc mà phát khởi 3 nghiệp ác.
6. Túy loạn(say loạn): Bị phiền não làm cho say loạn, giống như uống rượu say sưa, không biết hổ thẹn, điên đảo, buông thả.
Bởi vì tiếng PhạmÀsrava(lậu) có hàm nghĩa là chảy, cho nên được cắt nghĩa là rỉ chảy, lại hàm nghĩa là "ngồi" cho nên được cắt nghĩa là lưu giữ, cất chứa.
Về phân loại các Lậu, trong kinh điển có nhiều thuyết khác nhau.
- Kinh Trường a hàm quyển 8 nêu ra 3 lậu.
1. Dục lậu: Chỉ cho các phiền não ở cõi Dục.
2. Hữu lậu: Chỉ cho phiền não ở cõi Sắc, cõi Vô sắc.
3. Vô minh lậu: Gọi chung phiền não vô minh trong 3 cõi.
- Theo luận Đại tì bà sa quyển 47, các nhà Thí dụ chỉ lập 2 lậu là:
1. Vô minh lậu
2. Hữu ái lậu.
- Theo luận Đại tì bà sa quyển 48, các nhà Phân biệt luận lập 4 lậu:
1. Dục lậu.
2. Hữu lậu.
3. Kiến lậu
4. Vô minh lậu.
- Luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 3 nêu ra 6 lậu:
1. Tự tính lậu
2. Tương thuộc lậu
3. Sở phược lậu
4. Sở tùy lậu
5. Tùy thuận lậu
6. Chủng loại lậu
LẬU

L
2750
- Kinh Đại bát niết bàn quyển 22, 23 (bản Bắc) liệt kê 7 lậu:
1. Kiến lậu
2. Tu lậu
3. Căn lậu: Từ 6 căn tiết ra lỗi lầm.
4. Ác lậu: Những phiền não do vua ác, nước loạn lạc, tri thức ác mà sinh ra.
5. Thân cận lậu: Những phiền não do những vật dụng gần gũi như: y phục, phòng xá, v.v... gây ra.
6. Thụ lậu: Những phiền não do các cảm nhận sinh ra.
7. Niệm lậu: Những phiền não do tà niệm sinh ra.
[X. luận Câu xá Q.20; phẩm Tạp phiền não trong luận Thành thực Q.10; luận Nhập a tì đạt ma Q.thượng]. (xt. Thất Lậu, Tam Lậu, Lục Lậu, Hữu Lậu, Vô Lậu, Phiền Não).
LẬU CHẤT
Thể chất hữu lậu, chỉ cho thân chúng sinh có phiền não nhiễm ô.
Trấn châu Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục (Đại 47, 500 thượng), nói: "Không thể trói buộc đạo nhân vô trụ này, tuy mang thân ngũ uẩn lậu chất, nhưng lại có thần thông đi trên mặt đất".
LẬU GIỚI
Đánh mất giới luật không chịu giữ gìn, tức phá giới, phạm giới.
Một vị tỉ khưu giữ gìn giới luật, một khi phá giới thì cũng giống như cái bồn chứa nước bị rò rỉ, giới thể liền mất.
Kinh Đại tập quyển 9 (đại 13, 57 thượng), nói: "Theo giới mà học là người mới phát tâm, không để lậu giới gọi là Tác (không phạm); hiểu rõ giới, chẳng chấp giới là khéo tư duy, theo giới trí tuệ mà an trụ đúng như pháp".
LẬU PHƯỢC

.....
Lậu là rỉ chảy, phược là trói buộc, đều là tên khác của phiền não. Lậu phược nghĩa là thân tâm bị phiền não trói buộc.
An lạc tập (Đại 47, 8 trung), ghi: "Có người nói: Đại thừa vô tướng, không nên nghĩ đây, kia; nếu nguyện vãng sinh Tịnh độ thì là chấp tướng rồi, như vậy chỉ tăng thêm lậu phược, thì còn cầu làm gì?".
LẬU TẬN
.....
Phạm: Àsrava-kwaya, Kwìna-àsrava.
Đồng nghĩa: Vô lậu.
Dùng Thánh trí dứt hết phiền não, gọi là Lậu tận.
Luận Đại trí độ quyển 3 (Đại 25, 80 trung), nói: "Ba lậu trong tam giới đã hết sạch, nên gọi là Lậu tận".
[X. luận Du già sư địa Q.2; luận Câu xá Q.24, 25]. (xt. Vô Tận).
LẬU TẬN TỈ KHƯU
Cũng gọi Lậu tận A la hán.
Chỉ cho bậc A la hán đã dứt sạch phiền não, đối với hết thảy các pháp không bị dính mắc, không còn chấp trước, vĩnh viễn vào Niết bàn, không chịu quả báo sống chết nữa, vì thế gọi là Tỉ khưu lậu tận.
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; kinh Vô lượng thọ Q.thượng]. (xt. A La Hán).
LẬU TẬN TRÍ CHỨNG MINH
Phạm:Àsrava-kwaya-jĩàna-sàwàtkriya-vidyà.
Pàli:Àsavàna-khaya-ĩàịa-vijjà.
Cũng gọi Lậu tận trí minh, Lậu tận minh, Lậu tận trí.
Trí tuệ biết rõ chắc chắn mình đã chứng
LẬU TẬN TRÍ CHỨNG MINH

được lí Tứ đế, đã xa lìa phiền não hữu lậu và dứt hết sự trói buộc của sinh tử trong 3 cõi, là 1 trong 3 loại trí sáng suốt mà đức Phật và các bậc A la hán đã đạt được.
Lậu tận trí này có năng lực đối trị sự ngu mê trong đời hiện tại. Nếu phối hợp với sáu thần thông thì trí này thuộc về Lậu tận trí chứng thông.
(xt. Tam Minh).

LẬU TẬN TRÍ CHỨNG THÔNG

Phạm: Àsrava-kwaya-jĩànasàkwàtkriyàbhijĩà.
Cũng gọi Lậu tận thần thông, Lậu tận thông chứng, Lậu tận thông.
Thần thông dứt trừ tất cả phiền não hoặc nghiệp, vĩnh viễn xa lìa sanh tử luân hồi, tức là đã chứng được lậu tận trí, đoạn diệt hết thảy phiền não hữu lậu, an trụ trong thiền định mà hiển hiện đầy đủ uy đức, là 1 trong 6 thứ thần thông.
Luận Xá lợi phất A tì đàm quyển 10 (Đại 28, 597 trung), nói: "Nếu trí tuệ sinh, hữu lậu đã hết, đạt được vô lậu, tâm giải thoát, tuệ giải thoát, hiện đời tự chứng biết, công hạnh đã thành tựu, sự sinh của ta đã hết, phạm hạnh đã viên mãn, việc làm đã xong, không còn chịu thân sau nữa, thì đó gọi là Lậu tận trí chứng thông".
Ngoài ra, theo luận Câu xá quyển 27, trong 6 loại thần thông thì 5 loại trước, hàng phàm phu dị sinh cũng có thể chứng được, còn Lậu tận thông thì chỉ có bậc Thánh mới chứng được.
Lại theo luận Đại trí độ quyển 28, Lậu tận thông có thể được chia làm 2 loại:
1. Lậu tập câu tận: Phiền não và tập khí đều đã dứt. Loại này chỉ có Phật chứng được.
2. Lậu tận nhi tập vị tận: Phiền não đã hết nhưng tập khí chưa dứt. Loại này hàng Bồ tát chứng được.

[X. kinh Tăng nhất trong Trường a hàm Q.9; kinh Ca hi na trong Trung a hàm Q.20; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.14; luận Đại tì bà sa Q.102; luận Du già sư địa Q.37]. (xt. Lục Thần Thông).

LẬU TẬN TRÍ LỰC

.....

Phạm:Àsrava-kwaya-jĩàna-bala.

Cũng gọi Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực, Kết tận lực.

Sức trí tuệ biết rõ tất cả phiền não hoặc nghiệp đều đã vĩnh viễn bị đoạn trừ, không còn chịu trôi lăn trong sinh tử nữa, là 1 trong 10 lực của đức Như lai.

Trí lực của đức Như lai ngoài khả năng tự chứng biết đã dứt hết tất cả các phiền não, còn có thể biết rõ người khác đã đoạn trừ phiền não hay chưa.

[X. luận Câu xá Q.29; luận Đại trí độ Q.25]. (xt. Thập Lực).

LẬU TẬN Ý GIẢI

Dứt sạch các phiền não, tâm được giải thoát, là sự chứng quả của bậc A la hán. Phẩm Phật quốc kinh Duy ma (Đại 14, 539 thượng), nói: "Tám nghìn tỉ khưu không chấp trước các pháp, được lậu tận ý giải".

[X. kinh Chính pháp hoa Q.4; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Chú Duy ma kinh phẩm Phật quốc].

LẬU VĨNH TẬN VÔ SỞ ÚY

Phạm: Àsrava-kwaya-jĩànavaisàradya.

Cũng gọi Lậu tận vô sở úy, Nhất thiết lậu tận vô sở úy.

Tự tin đã dứt hết tất cả phiền não, không còn gì để sợ hãi. Một trong 4 đức Vô sở úy của Phật.

[X. luận Đại trí độ Q.25]. (xt. Tứ Vô SởÚy).

LẬU VĨNH TẬN VÔ SỞ ÚY

L
2752
LẬU VÔ LẬU
.....
Gọi đủ: Hữu lậu pháp vô lậu pháp.
Các pháp trong 3 cõi là pháp hữu lậu,
Thánh đạo và Niết bàn của Tam thừa là
pháp vô lậu. Như trong Tứ đế, Khổ, Tập là
pháp hữu lậu, Diệt, Đạo là pháp vô lậu.
(xt. Hữu Lậu, Vô Lậu).
LÊ CÂU PHỆ ĐÀ
Phạm: Fg-veda.
Hán dịch: Tán tụng minh luận, Tác minh
thực thuyết.
Cũng gọi Hà lực bì đà, Ức lực tì đà.
Kinh điển căn bản và xưa nhất của Bà la
môn giáo Ấn độ, gồm 10 quyển, là 1 trong 4
bộ Thánh điển Phệ đà. Lê câu nghĩa là sáng
sủa, rõ ràng.
Nội dung sách này phần nhiều là những
bài tán ca của dân tộc Aryan tán tụng thần
thánh, không phải do 1 người làm, cũng
chẳng phải
làm trong 1
thời. Trong
đó, quyển 9
thutậpcác tán
ca của tế lễ Tô
ma, được
hoàn thành
vào khoảng từ
1.400 năm
đến khoảng
1.000 năm
trước Tây lịch.
Kinh Lê câu phệ đà hiện còn được hình
thành vào khoảng 1.000 năm đến 800 năm
trước Tây lịch.
Những bài tán ca gồm 1017 thiên, sau
tăng thêm 11 thiên, thành 1028 thiên, với
tổng số 10580 bài. Đây là bản Phệ đà xuất
hiện sớm nhất, trong 3 bản Phệ đà khác cũng

có bản được trích dẫn từ bản này, hoặc do sửa đổi bản này mà ra.
(xt. Tứ Phệ Đà, Phệ Đà).

LÊ NÔ BẠCH CỔ

Cũng gọi Li nô bạch cổ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lê nô là loài mèo đen, Bạch cổ là bò đực trắng, đều là động vật vô tri. Thiền tông dùng nhóm từ này để ví dụ những người căn cơ thấp kém, không hiểu Phật pháp.
Điều Trì châu Cam chí hành giả trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 51, 279 trung), ghi: "Hành giả Cam chí sắp cháo cho ngài Nam tuyền xong, thưa: Thỉnh Hòa thượng niệm tụng. Ngài Nam tuyền nói: "Hành giả Cam chí đã sắp cháo, mời đại chúng vì Li nô bạch cổ mà niệm Ma ha bát nhã ba la mật". Cam chí liền lễ bái rồi lui ra".
[X. Thung dung lục tắc 69].

LÊ SƯ ĐẠT ĐA PHÚ NA LA

Lê sư đạt đa,Pàli:Isidatta.
Hán dịch: Tiên thụ, Tiên thí, Tiên dư.
Phú na la,Pàli:Puràịa.
Cũng gọi Bố ra noa, Phú lan na.
Hán dịch: Túc cựu, Cựu.
Hai anh em quan đại thần của vua Ba tư nặc thời đức Phật còn tại thế, là những người giầu có nhất ở nước Câu tát la. Ông Phú lan na là anh của Lê sư đạt đa, cả hai anh em không kể gì đến tài sản sở hữu của mình, mà đem cúng dường đức Phật và 4 bộ chúng cùng thụ dụng.

LÊ SƯ ĐẠT ĐA PHÚ NA LA

Lê Câu Phệ Đà bản tiếng Phạm viết tay

Lê Câu Phệ Đà bản in

Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 35, thì Phú lan na chuyên tu phạm hạnh, xa lìa dục lạc, không đeo hương hoa, không gần trần tục, lấy hạnh giữ giới làm đầu. Còn Lê sư đạt đa thì không chuyên tinh phạm hạnh, nhưng có đầy đủ trí tuệ, thông suốt Tứ thánh đế, cho nên lấy trí tuệ làm đầu. Sau khi họ mệnh chung, đức Phật thụ kí 1 người giỏi trì giới, 1 người giỏi trí tuệ, đều sẽ được quả Tư đà hàm ở đời sau và sinh lên cung trời Đâu suất.
[X. kinh Tạp a hàm Q.30].

LÊ ĐỌA TÔN GIẢ
Tôn giả rơi lệ, tên tôn xưng 1 vị Đại A la hán sống sau thời đức Phật nhập diệt. Vị A la hán này chứng được Túc mệnh trí,(trí biết rõ các việc đời trước), tự thấy mình ở đời quá khứ phải chịu khổ trong 3 đường (địa ngục, quỉ đói, súc sinh) cho nên khởi tâm đại bi thương xót tất cả chúng sinh còn đang phải chịu khổ, vì thế mà Ngài thường bị rơi lệ, bởi vậy gọi Ngài là Lệ đọa tôn giả.
[X. Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.1].

LÊ THỜI TÁC PHÁP
Cũng gọi Lệ thời sám pháp, A di đà sám pháp, Niệm Phật sám pháp.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho pháp cúng dường được thực hành hàng ngày của tông Thiên thai và của phái Bản nguyện tự thuộc tông Chân ngôn, Nhật bản. Pháp tu này do ngài Viên nhân mang từ núi Ngũ đài của Trung quốc về Nhật bản và lần đầu tiên được tổ chức tu tập tại Thường hành tam muội đường ở trên núi Tỉ duệ. Pháp tu này lấy việc tụng kinh A di đà, hoặc niệm danh hiệu Phật theo nhịp điệu chậm rãi, khoan thai làm trọng tâm tu tập.

..
Cũng gọi Lễ bái, bái.
Cử chỉ bày tỏ lòng cung kính đối với Phật, Bồ tát, Tôn giả, Trưởng giả, tháp Phật, v.v...
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, tại Ấn độ có 9 cách lễ bái, gọi là Thiên trú cửu nghi:
1. Cất lời thăm hỏi.
2. Cúi đầu tỏ vẻ cung kính.
3. Đưa tay lên cao vái chào.
4. Chắp tay cúi chào.
5. Co đầu gối.
6. Quì thẳng.
7. Hai tay và 2 đầu gối đặt sát đất.
8. Hai khuỷu tay, 2 ống chân và trán đều co lại.
9. Hai khuỷu tay, 2 ống chân và trán đều sát đất.
Thứ tự của 9 cách lễ trên cho thấy rõ cách lễ bái từ khinh đến trọng.
Cách lễ quì cũng có nhiều hình thức:
1. Đầu gối bên phải quì sát đất.
2. Đầu gối bên phải sát đất, đầu gối bên trái dựng đứng. Tỉ khưu thường lễ theo cách này.
3. Hai đầu gối quì sát đất, các đầu ngón chân cũng sát đất. Cách lễ này dễ thực hành hơn cách thứ 2 và tỉ khưu ni thường lễ theo cách này.
4. Quì lạy, cách lễ này đơn giản nhất và được người các xứ Tây vực và Ấn độ quen dùng.
5. Trán, 2 khuỷu tay và 2 đầu gối đều đặt sát đất, đây là cách lễ bái biểu lộ lòng tôn kính cao nhất.
Ở Ấn độ, khi tín đồ lễ Phật hay tháp Phật, trước hết lễ 1 lễ, sau đó chắp tay đi vòng quanh theo phía bên phải, gọi là Nhiễu Phật(hoặc hành đạo), Hữu nhiễu, Toàn hữu, Toàn táp. Hoặc đi quanh 1 vòng, hoặc 3 vòng.
LỄ

L
2754
Đi 3 vòng gọi là Hữu nhiễu tam táp(3 vòng quanh bên phải).
Ở Trung quốc thời xưa, trong Thiền lâm, các sư thường trải tọa cụ để lễ bái, gọi là Triển bái. Trải hết tọa cụ và lễ 3 lễ, gọi là Đại triển tam bái; nếu lễ 9 lễ thì gọi là Đại triển cửu bái. Chúng tăng đồng loạt trải tọa cụ lễ 3 lễ gọi là Đồng triển tam bái. Nếu không trải tọa cụ mà chỉ gấp tư lại rồi đặt trán lên đó mà lễ thì gọi là Xúc lễ. Ở Ấn độ thường chỉ lễ 1 lễ, nhưng ở Trung quốc thì lễ 3 lễ, thậm chí 9 lễ, 18 lễ, 100 lễ...
Còn có cách lễ "Hòa Nam" (Phạm: Vandana), cũng gọi Bà nam, Bàn na mị, Bàn đồ vị. Hán dịch: Lễ, qui lễ. Tức là cách lễ bái bày tỏ lòng cung kính đối với bậc Trưởng thượng.
Cứ theo luật Ma ha tăng kì quyển 27, Hòa nan có 3 hình thức:
1. Thân lễ bái.
2. Miệng nói "Hòa nam".
3. Tâm cung kính.
Trong đó, hình thức thứ 2 là nguyên thủy nhất.
Ngoài ra, khi cử người khác đi lễ thay cho mình, thì trước hết mình phải lễ người mình cử đi(tức là gửi lễ), đây gọi là Đại lễ (lễ thay).
[X. phẩm Bất khả tư nghị trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; kinh Phạm võng Q.hạ; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.1; luận Thập trụ tì bà sa Q.10; Thích thị yếu lãm Q.trung; chương Tôn tổ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng]. (xt. Hòa Nam, Lễ Bái).
LỄ BÁI
Gọi tắt: Lễ, Bái.
Cử chỉ chắp tay cúi đầu bày tỏ ý cung kính.
Thân lễ bái, miệng đọc tụng, xưng niệm,

tán thán và ý quán xét là 5 chính hành đối với Phật. Nhưng nói theo nghĩa rộng, đối tượng lễ bái không phải chỉ giới hạn đối với Phật, mà đối với tháp, Trưởng lão, Hòa thượng, v.v... đều có thể dùng lễ bái để biểu tỏ lòng tôn kính. Như kinh Phạm võng quyển hạ bảo: Nếu thấy Thượng tọa, Hòa thượng, A xà lê, người đồng học, đồng hành... đều phải nghinh tiếp, lễ bái, thăm hỏi. Còn Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 thì nói: Đức Phật từng dạy các đệ tử, phàm khi đứng trước Tam bảo và các tỉ khưu lớn tuổi đều phải lễ bái.

Tuy nhiên, phép lễ bái không phải lúc nào cũng hợp nghi, mà theo luật, những lúc đại tiểu tiện, ở trần, cạo tóc, thuyết pháp, súc miệng, ăn, uống, v.v... đều không được làm lễ.

Đại tỉ khưu tam thiên uy nghi quyển thượng nêu ra năm trường hợp không được làm lễ:

1. Đọc kinh: Khi vị Thượng tọa đang tụng kinh, không được làm lễ.
2. Thượng tọa ở dưới thấp, mình ở trên cao, không được làm lễ.
3. Thượng tọa ở phía trước, mình đi đàng sau, không được làm lễ.
4. Không được ngồi trên tòa ngồi của mình hướng về phía Thượng tọa để làm lễ.
5. Lúc đội mũ, không được lễ Phật.

Phép lễ bái vốn để bày tỏ ý cung kính, vì thế không được mang lòng kiêu ngạo. Theo thiên Trí kính trong Pháp uyển châu lâm quyển 20, thì ngài Lặc na ma đề đời Bắc Ngụy có nêu ra 7 cách lễ như sau.

1. Ngã mạn kiêu tâm lễ: Lễ bái với tâm kiêu mạn.
2. Xướng họa cầu danh lễ: Lễ bái để cầu danh.
3. Thân tâm cung kính lễ: Lễ bái với tâm cung kính.
4. Phát trí thanh tịnh lễ: Lễ bái vì mong cầu phát trí tuệ thanh tịnh.

5. Biến nhập pháp giới lễ: Khi tâm của
LỄ BÁI

chúng sinh và Phật thông nhau mà đạt được lí pháp giới, thì lễ 1 đức Phật tức là lễ bái tất cả các đức Phật.
6. Chính quán tu thành lễ: Trong khi lễ Phật thông qua chính quán, thì cũng như lễ bái tính Phật trong chính mình vậy.
7. Thực tướng bình đẳng lễ: Lấy "Không" làm đối tượng lễ bái, đây là nghĩa lễ bái "mình người không hai".
Trong 7 trường hợp lễ bái trên, 2 trường hợp đầu được xem là tà lễ, còn trường hợp 5, 6, 7 là chính lễ. Về sau, trong Hoa nghiêm kinh sớ quyển 27, ngài Trừng quán thêm vào 3 cách lễ nữa là: Đại bi lễ, Tổng nhiếp lễ và Vô tận lễ, thành là 10 phép lễ. Trong đó, Vô tận lễ là phép lễ cao tột nhất.
Như đã trình bày ở trên, chủng loại và nghi thức lễ bái tuy nhiều và khác nhau, nhưng nói một cách đại thể, thì trong các cách lễ bái được truyền từ Ấn độ, cách lễ "5 vóc gieo xuống đất"(Ngũ thể đầu địa) là trịnh trọng và cung kính nhất.
Ngoài ra, lễ bái Phật, Pháp, Tăng gọi là Tam bảo lễ; lễ bái 3 thân: Bản nguyện thành tựu, Quang minh nhiếp thủ, Lai nghinh tiếp dẫn của đức Phật A di đà, gọi là Tam thân lễ; lễ bái Phật Thích ca, Phật A di đà, chư Phật 10 phương cho đến tất cả Hiền Thánh, gọi là Thất kính lễ. Còn trong Mật tông, lễ khắp tất cả các đức Phật, gọi là Phổ lễ; bài chân ngôn được tụng khi thực hành Phổ lễ, gọi là Phổ lễ chân ngôn.
[X. phẩm Tà tụ trong kinh Tăng nhất a hàm Q.27; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.15; luật Ma ha tăng kì Q.27, 35; Thiện kiến luật tì bà sa Q.18, môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Hòa Nam, Lễ).
LỄ BÁI NGŨ CÔNG ĐỨC
Năm công đức của sự lễ bái.
Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển

24, người cung kính lễ bái đức Như lai, do thấy thân tướng tốt đẹp của Ngài mà phát tâm hoan hỉ, sinh lòng khát ngưỡng, xưng niệm danh hiệu, rải hoa, thắp đèn, bố thí, cúng dường, nhờ đó mà đời sau sẽ được 5 thứ công đức thù thắng:
1. Hình tướng xinh đẹp.
2. Giọng nói hay.
3. Có nhiều của báu.
4. Sinh vào nhà cao sang.
5. Sinh lên các cõi trời.
[X. Pháp uyển châu lâm Q.20].

LỄ BÀN

.....

Cũng gọi Cao tòa, Sư tử tòa.
Chỗ tòa cao để lên ngồi lễ Phật hay thuyết pháp.
Lễ bàn đã có từ thời đức Phật còn tại thế. Chiều cao của tòa này không nhất định, hoặc vuông vức mỗi chiều 3 thước (Tàu), hoặc chiều dài 6 thước, chiều ngang 3 thước, trên tòa trải 1 tấm nệm. Trong Thiền lâm, khi ngồi thiền thường dùng tòa này.
Trong Mật giáo, khi tu pháp, phần nhiều lễ bàn được đặt ở mặt chính của đàn Tu di, phía trước lễ bàn đặt án kinh, bên phải để khánh, bên trái để lư hương(có khi để lư hương ở chính giữa). Hành giả lên lễ bàn này, lạy Phật 3 lạy rồi tụng kinh hoặc làm lễ tác bạch. Bốn mặt của lễ bàn có chữ (a) xếp thành cờ xí của địa luân, tượng trưng của đại địa Bồ đề, ý nghĩa này khiến hành giả khi tu quán, làm cho 3 nghiệp của mình khế hợp với tam mật của bản tôn, mà an trụ nơi tâm đại Bồ đề thanh tịnh vốn sẵn có.
Lễ bàn có 2 loại: Lễ bàn hình cái rương (hòm) và lễ bàn chân mèo. Lễ bàn hình cái rương lại có 2 kiểu: Lễ bàn 8 sư tử và lễ bàn 1 sư tử. Tức 4 mặt lễ bàn mỗi mặt đều có khắc(hoặc vẽ) 2 con sư tử, gọi là Lễ bàn 8 sư tử; ở mặt chính của lễ bàn chỉ khắc (hoặc vẽ) 1 con sư tử thì gọi là Lễ bàn 1 sư

LỄ BÀN

tử. Sư tử khắc tượng trưng cho tòa Sư tử. Sư tử có nghĩa là tâm Bồ đề cho nên tòa 1 sư tử biểu thị cho tâm Bồ đề của "Độc nhất thực tướng"; còn tòa 8 sư tử thì biểu thị 8 thức của tâm Bồ đề ở "Nhân vị". Ngoài ra, cũng có thể dùng hình mẫu đơn, chim công thay cho sư tử.
[X. Phật đính tôn thắng đà la ni niệm tụng nghi quĩ pháp; Hữu bộ tì nại da Q.28]. (xt. Sư Tử Tòa, Cao Tòa).

LỄ KÍNH

.....

Cũng gọi Kính lễ.
Tức là cung kính lễ bái chư Phật, là đại nguyện thứ nhất trong 10 hạnh nguyện của bồ tát Phổ hiền.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.13 (bản 40 quyển); kinh Đại bảo tích Q.43; luận Phương tiện tâm]. (xt. Hòa Nam, Kính Lễ, Lễ).

LỄ SÁM

.....

Cũng gọi Bái sám.
Lễ bái chư Phật, Bồ tát để sám hối những nghiệp ác mà mình đã gây ra.
Ngài Trí thăng đời Đường đã tổng hợp các bản sám pháp từ trước mà soạn thành "Tập chư kinh lễ sám nghi" 2 quyển, gần đây, trong Thiền lâm thường dùng các bản lễ sám như: Lương hoàng bảo sám, Từ bi thủy sám, Dược sư sám, Tịnh độ sám, Kim cương sám, v.v... để lễ tụng và khá thịnh hành.
Lễ sám thời xưa thì hoặc tự mình lễ sám, hoặc thỉnh chư tăng lễ thay. Còn hiện nay thì lễ sám phần nhiều thỉnh tăng, chứ ít khi tự mình lễ sám.

(xt. Sám Pháp, Sám Hối).
LỄ TÁN
.....
I. Lễ Tán.
Cung kính, lễ bái và tán thán công đức của Tam bảo. Bài văn lễ tán gọi là Lễ tán văn, như Vãng sinh lễ tán của ngài Thiện đạo đời Đường, Thích ca Như lai Niết bàn lễ tán của ngài Nhân nhạc đời Tống, v.v...
II. Lễ Tán.
Gọi đủ: Vãng sinh lễ tán kệ.
Cũng gọi: Lục thời lễ tán.
Tác phẩm, do ngài Thiện đạo soạn vào đời Đường, nói rõ về nghi thức hành trì cầu vãng sinh Tịnh độ.
(xt. Vãng Sinh Lễ Tán Kệ).
LỄ THOẠI
Lời hỏi thăm sức khỏe trong Thiền lâm. Điều Quải đáp trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 440 hạ), ghi: "Tham đầu cúi mình đến gần phía trước (...) vái 1 vái rồi thưa: "Trong mùa lạnh(hay ấm tùy theo mùa) này, cúi mong tôn thể của Hòa thượng được bình an vạn phúc".
[X. môn Phúng xướng trong Thiền lâm tượng khí tiên].
LỄ TÚC
.....
Cũng gọi Đính lễ, Tiếp túc tác lễ, Đầu diện lễ túc, Khể thủ lễ túc, Đính lễ song túc.
Người lễ đặt đỉnh đầu của mình chạm vào chân đức Phật, cách lễ này biểu thị thân tâm người lễ bái tuyệt đối qui y.
Cứ theo Thích môn qui kính nghi quyển hạ, đầu mặt lễ chân Phật là nghi thức lễ bái chính. Trong các kinh luật phần nhiều gọi là "Đầu diện lễ túc" hoặc "đính lễ Phật túc" (đỉnh đầu lễ chân). Bởi vì chỗ cao nhất trong thân thể của mình là đỉnh đầu, chỗ thấp
LỄ TÚC
Lễ Bàn 8 Sư Tử

nhất trong thân thể của người là chân, cho nên đem chỗ cao nhất của mình tôn kính chỗ thấp nhất của người là bày tỏ sự kính lễ cùng tột.
Luật Ma ha tăng kì quyển 33 (Đại 22, 496 thượng), nói: "Đến chỗ đức Phật, đầu mặt lễ chân Ngài".
[X. kinh Đại bát nhã Q.1; kinh Vô lượng thọ Q.thượng; Hữu bộ bách nhất yết ma Q.1; luận Câu xá Q.1]. (xt. Tiếp Túc Tác Lễ, Lễ).
LI BÀ ĐA
Phạm: Revata.
I. Li Bà Đa.
Cũng gọi Li việt đa, Lệ bà đá, Lí phạ đế, Li bà, Li viết, Li việt, Hiệt li phạt đa, Hạt li phiệt đa.
Hán dịch: Thường tác thanh, Sở cúng dường, Kim, Thất tinh, Thích thời.
Tên một vị đệ tử Phật, em của ngài Xá lợi phất.
Tương truyền, cha mẹ Ngài cầu đảo sao Li bà đa mà sinh được Ngài, cho nên lấy vì sao này đặt tên cho Ngài. Có lần Ngài gặp mưa, ngủ lại trong miếu thờ thần, đến khuya thấy 2 con quỉ tranh giành nhau ăn xác chết, Ngài suy nghĩ về thân người hư huyễn. Hôm sau, Ngài đến chỗ đức Phật, được nghe đức Phật nói về thân người do 4 đại giả hòa hợp mà có, Ngài liền xuất gia vào đạo. Từ đó ngài thường ngồi thiền nhập định, tâm không tán loạn.
Khi du hành đến nước Bà đà, Ngài gặp tuyết lạnh, vì không mang giày dép nên chân Ngài bị thương tổn, đức Phật khen Ngài là người thiểu dục tri túc. Nhân đó, về sau, đức Phật cho phép các vị tỉ khưu ở xứ lạnh được mangPhú la(giày ống) hoặc giày dép.
[X. kinh Trung a hàm Q.8; phẩm Đệ tử

trong kinh Tăng nhất a hàm Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.47; luật Ngũ phần Q.21; Pháp hoa văn cú Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.6, 22; Tuệ lâm âm nghĩa Q.8, 23, 26].

II. Li Bà Đa.

Cũng gọi Lê bà đa, Li ba đa.

Đệ tử của ngài A nan, có tuổi thọ rất cao, tinh thông giới luật, Ngài từng ở Tăng già xa (Pàli:Saíkassa).

Sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm, các thầy tỉ khưu Bạt xà tử (Pàli: Vajjiputta) ở nước Tì xá li đề xướng 10 điều trái với giới luật mà cho là hợp pháp. Bởi thế, Trưởng lão Da xá (Pàli:Yassa) mới đến Tăng già xa thỉnh ngài Li bà đa cùng đến nước Tì xá li để quyết nghị 10 điều ấy là phi pháp.

[X. Thiện kiến luật tì bà sa Q.1; luật Tứ phần Q.54; luật Ngũ phần Q.30; Đại đường tây vực kí Q.7]. (xt. Bạt Xà Tử).

LI BỐ ÚY NHƯ LAI

Phạm: Abhayaôkara-tathàgata.

Danh hiệu của 1 trong 5 đức Như lai được thờ cúng trong pháp hội Thí ngã quỉ. Theo Thí chư ngã quỉ ẩm thực cập thủy pháp, nếu hành giả xưng niệm danh hiệu của 5 đức Như lai, thì có thể khiến tất cả ngã quỉ diệt trừ Vô lượng tội mà sinh Vô lượng phúc, những thức ăn uống đều biến thành vị cam lộ vi diệu.

Sách Bí tạng kí đem 5 đức Như lai phối hợp với 5 đức Phật, trong đó, Vô bố úy Như lai tức là đức Phật Thích ca ở phương Bắc. Li bố úy Như lai là dụng của trí Thành sở tác, cho nên là thân Biến hóa, hóa hiện khắp trong 6 ngả, 4 loài làm các phương tiện khiến cho tất cả chúng sinh đều được yên vui, không còn gì phải sợ hãi, cho nên Ngài được gọi là Vô bố úy Như lai.

[X. Du già tập yếu diệm khẩu thí thực nghi].

LI BỐ ÚY NHƯ LAI

L
2758
LI CÁI
Lìa các phiền não mà được thanh tịnh. Cái, chỉ cho Ngũ cái (Phạm: Paĩca àvaraịàni) là 5 thứ phiền não ngăn che tâm tính, hoặc chỉ chung cho các phiền não.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.48].
LI CẤU
Phạm,Pàli:Vìta-mala.
Cũng gọi Viễn trần li cấu.
Xa lìa phiền não nhớp nhúa.
Lí tứ đế và duyên khởi là nhân sinh quan, thế giới quan của Phật giáo. Nếu hiểu được tứ đế và duyên khởi một cách chính xác thì có thể thấy rõ chân lí, đạt được pháp nhãn, tức là đạt được đạo Tu đà hoàn(Dự lưu hướng). Có được pháp nhãn này thì xa lìa Kiến hoặc, cho nên gọi là Viễn li trần cấu (Phạm,Pàli:Viraja vìtamala,xa lìa bụi bẩn).
Trong kinh điển của Phật giáo Nguyên thủy, có rất nhiều người nghe đức Phật và các vị đệ tử của Ngài nói pháp mà được pháp nhãn viễn li trần cấu, như tỉ khưu Sai ma trong kinh Tạp a hàm quyển 5, Am bà bà lê nữ trong kinh Trường a hàm quyển 2. Về sau, kinh điển của Đại thừa cũng sử dụng từ ngữ này, như phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cật sở thuyết quyển 1 (Đại 14, 539 thượng), nói: “Viễn trần li cấu, được pháp nhãn thanh tịnh”.
[X. kinh Tạp a hàm Q.15; Hữu bộ luật phá tăng sự Q.7; Chú duy ma cật kinh Q.1].
LI CẤU ĐỊA
Phạm:Vimalà-bhùmi.
Hán âm: Duy ma la phổ.
Cũng gọi: Li cấu, Vô cấu địa, Tịnh địa, Cụ giới địa.
Địa vị giữ gìn được giới hạnh thanh tịnh,

xa lìa các phiền não nhơ nhớp, là địa thứ 2 của Thập địa trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát. Vì địa này đầy đủ 3 tụ tịnh giới nên cũng gọi là Cụ giới địa.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.23 (bản 60 quyển); luận Thành duy thức Q.9].

LI CẤU NHÃN

Chỉ cho pháp nhãn thanh tịnh, xa lìa phiền não cáu bẩn mà thấy được Thánh đạo. Pháp uyển châu lâm quyển 86 (Đại 53, 918 hạ), nói: "Thấy được đức Phật rồi, nguyện đắc Li cấu nhãn, thành Bồ đề vô thượng, độ khắp cả chúng sinh".

LI CẤU THẾ GIỚI

Thế giới thanh tịnh, xa lìa mọi cấu nhiễm, là cõi nước của ngài Xá lợi phất trong vị lai, khi Ngài thành Phật và làm giáo chủ trong thế giới ấy.
Cứ theo phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa thì ngài Xá lợi phất, trong đời vị lai qua Vô lượng vô biên bất khả tư nghị kiếp, cúng dường nghìn muôn ức Phật, vâng giữ chính pháp, đầy đủ đạo hạnh Bồ tát, sẽ được thành Phật hiệu là Hoa quang Như lai, tên nước là Li cấu, mặt đất bằng phẳng thanh tịnh, yên ổn phong nhiêu, trời người đông đảo. Bấy giờ, đức Hoa quang Như lai dùng cả 3 thừa giáo hóa chúng sinh.

LI CƠ HIỀM DANH NGUYÊN

Cũng gọi Vô chư bất thiện nguyện. Nguyện trong cõi Tịnh độ không có những lời chê cười dèm pha và những tiếng độc ác xấu xa, là nguyện thứ 16 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà.

LI CƠ HIỀM DANH NGUYÊN

L
2759
Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng), nói: "Khi ta thành Phật, nhân dân trong đất nước của ta, nếu nghe đến một tiếng xấu, thì ta thề chẳng lên ngôi Chính giác".

LI DIÊN KỊ

Cũng gọi Tiểu luyện kị, Tiểu phạn kị. Lễ truy tiến cầu phúc cho người chết vào tuần thất thứ 5, theo nghi thức của Phật giáo Nhật bản.

Theo điều Truy kị danh số thứ đệ trong Chư hồi hướng thanh qui quyển 4, vào ngày này, thân quyến vì người chết làm lễ Truy thiện, cúng dường để cầu phúc và diệt tội cho vong linh, gọi là "Li diên kị".

LI DỤC ĐỊA

Phạm:Vìta-ràga-bhùmi.

Cũng gọi Li tham địa, Diệt dâm nộ si địa.

Giai vị tu hành của Bồ tát, lìa tất cả tham dục, ô nhiễm, là địa thứ 6 trong Thập địa của Tam thừa. Bồ tát ở địa này có thể đoạn trừ Tư hoặc và xa lìa hết thảy phiền não của cõi Dục.

Cứ theo phẩm Phát thú trong kinh Ma ha bát nhã ba la mật quyển 6, thì Bồ tát trụ ở địa thứ 6, đầy đủ lục Ba la mật, nhưng cũng còn có 6 pháp không nên làm. Đó là:

1. Không nên có ý muốn làm Thanh văn và Bích chi phật.
2. Khi bố thí, không nên sinh tâm lo buồn.
3. Khi có người đến cầu xin điều gì, không nên từ chối.
4. Không nên tích góp tài vật mà phải đem ra bố thí.
5. Không nên hối tiếc sau khi bố thí.
6. Không nên ngờ vực các pháp sâu xa.

LI DỤC THOÁI

Bậc Thánh đã dứt hết 9 phẩm Tu hoặc của cõi Dục, đạt được quả Bất hoàn, nhưng rồi lại khởi các phiền não ở cõi Dục mà thoái đọa(lui sụt), gọi là Li dục thoái.
[X. luận Câu xá Q.6; Q.21].

LI GIÁN NGỮ
Phạm: Paizunya.
Pàli:Pisuịà-vàcà.
Cũng gọi Lưỡng thiệt(nói 2 lưỡi).
Lời nói chia rẽ giữa người này và người kia, là 1 trong 10 nghiệp ác.
Luận Du già sư địa quyển 8 (Đại 30, 316 thượng), ghi: "Li gián ngữ là lời nói có ý phá hoại, nghĩa là đem lời người này nói với người kia, đem lời người kia nói với người này, làm cho họ ghét bỏ nhau".
[X. luận Tập dị môn Q.2; luận Câu xá Q.16]. (xt. Lưỡng Thiệt).

LI HỆ
Phạm,Pàli:Vi-saôyoga.
Cũng gọi: Li diệt.
Đồng nghĩa: Giải thoát.
Chỉ cho Trạch diệt vô vi, nghĩa là do đoạn trừ phiền não mà xa lìa sự trói buộc của các pháp hữu lậu.
Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 hạ), nói: "Trạch diệt lấy li hệ làm tính, xa lìa sự trói buộc của các pháp hữu lậu mà đạt được giải thoát, gọi là Trạch diệt".
[X. luận Đại tì bà sa Q.31; luận Thuận chính lí Q.6]. (xt. Trạch Diệt).

LI HỆ ĐẮC
Tức là được quả Li hệ. Tông Hữu bộ dùng từ Li hệ đắc để chỉ cho Trạch diệt vô vi.

LI HỆ ĐẮC

Nghĩa là dùng trí tuệ vô lậu giản trạch(chọn lựa)lí Tứ đế mà được pháp Niết bàn, gọi là Li hệ đắc.
Theo luận Câu xá quyển 6, thì Li hệ cũng có nghĩa là đoạn, là giải thoát, chỉ cho Niết bàn; Đắc là tên của tâm sở bất tương ứng. Trạch là nhân lựa chọn, Diệt là quả Li hệ chứng được.
Còn theo luận Thành duy thức quyển 8, thì Li hệ tức là pháp thiện vô vi nhờ đoạn trừ những pháp chướng ngại đạo vô lậu mà chứng được. Pháp này do xa lìa sự trói buộc (li hệ) của lậu hoặc mà chứng được, cho nên gọi là quả Li hệ; lại vì xa lìa sự trói buộc mà chứng được nên gọi là Li hệ đắc.
[X. luận Câu xá Q.10; luận Hiển dương thánh giáo Q.18].

LI HỆ QUẢ
Phạm: Visaôyoga-phala.
Cũng gọi Giải thoát quả.
Do sức lựa chọn(giản trạch)của trí tuệ mà đoạn trừ các phiền não, xa lìa sự trói buộc(li hệ)của pháp hữu lậu, chứng được quả vị Niết bàn của Trạch diệt vô vi, gọi là Li hệ quả, là 1 trong 5 quả.
Luận Câu xa quyển 6 (Đại 29, 35 trung), nói: "Do trí tuệ đoạn trừ hết các pháp hữu lậu, nên gọi là Li hệ quả; Diệt nên gọi là Tận, Trạch nên gọi là Tuệ, tức Trạch diệt gọi là Li hệ quả".
[X. luận Đại tì bà sa Q.121; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; luận Thuận chính lí Q.18].

LI HỆ TỬ
Phạm: Nirgrantha-zràvaka.
Cũng gọi Ni kiền tử, Vô tàm ngoại đạo. Ngoại đạo khỏa hình(ở truồng), chủ trương tu khổ hạnh, cởi bỏ tất cả mọi cái ràng buộc của thế gian. Li hệ chỉ cho thầy, Tử chỉ cho môn đồ. Vì chủ trương ở truồng,

nên bị người đời gọi là Ngoại đạo không hổ thẹn(vô tàm).
[X. Duy thức thuật kí Q.1 phần đầu; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.4]. (xt. Ni Kiền Tử Ngoại Đạo).

LI HÍ LUẬN BỒ TÁT

Li hí luận, Phạm: Nisprapaĩca.
Hán âm: Nễ sắt ba la bán tả.
Cũng gọi Trụ vô hí luận bồ tát.
Vị Bồ tát thứ 5 ngồi ở bên phải hàng ngoài cùng của viện Kim cương thủ trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.
Vị Bồ tát này xa lìa tất cả vọng tưởng hí luận, hiển bày Nhất thực chân tri. Mật hiệu là Chân hành kim cương, chủng tử là (hùô), hình Tam muội da là chày 1 chĩa. Hình tượng của Ngài thân màu da người, ngồi trên tòa sen đỏ, tay phải nắm lại dựng đứng ngang ngực, ngón trỏ duỗi thẳng đứng, lòng bàn tay hướng ra ngoài; tay trái nắm lại úp xuống, cầm chày 1 chĩa hướng lên trên, đầu dưới cây chày chống trên tòa sen, đầu gối phải dựng đứng, bàn chân phải úp lên trên bàn chân trái. Chân ngôn của vị Bồ tát này là chân ngôn Nhất thiết trì kim cương trong phẩm Phổ thông chân ngôn tạng trong kinh Đại nhật quyển 2.
[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1; phẩm Bí mật mạn đồ la kinh Đại nhật Q.5; Huyền pháp tự nghi quĩ Q.2; Thanh long tự nghi quĩ Q.trung].

LI HÍ LUẬN BỒ TÁT

Bồ Tát Li Hí Luận
(Mạn đồ la Thai tạng giới)

LI HỈ DIÊU LẠC ĐỊA
Tức là cõi trời Thiền thứ 3 của Sắc giới, một trong 9 địa của Tam giới.
Hành giả ở cõi trời Thiền thứ 3 này, đã xa lìa cảm thụ vui mừng thô động của cõi trời Thiền thứ 2, mà an trụ trong cảm thụ vui mừng tĩnh lặng, vi diệu, thù thắng.
[X. luận Đại tì bà sa Q.31, 141; luận Câu xá Q.28].
LI NGÔN CHÂN NHƯ
Cũng gọi: Tuyệt ngôn chân như.
Đối lại: Y ngôn chân như.
Pháp thể của chân như dứt tuyệt nói năng, suy nghĩ, là 1 trong 2 chân như.
Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 thượng), nói: "Tất cả các pháp từ xưa đến nay, lìa tướng nói năng, lìa tướng văn chữ, lìa tướng tâm duyên; rốt ráo bình đẳng, không có biến đổi, không thể phá hoại, chỉ là nhất tâm, nên gọi chân như".
[X. Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.trung].
LI NGÔN TRUNG ĐẠO
Đối lại: Ngôn thuyên trung đạo.
Chỉ cho Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không, tức ở trong Thắng nghĩa để dứt tuyệt mọi sự nói năng, suy tính, là 1 trong Nhị trùng trung đạo do tông Pháp tướng lập ra.
(xt. Nhị Trùng Trung Đạo).
LI NHỊ BIÊN PHÂN BIỆT CHỈ
Cũng gọi Tức nhị biên phân biệt chỉ, Tức nhị biên chỉ.
Pháp Chỉ hành chấm dứt mọi sự chấp trước phân biệt về 2 bên, là 1 trong 3 pháp Chỉ hành do tông Thiên thai lập ra.
Tông Thiên thai dựa vào 3 pháp quán Không, Giả, Trung mà đặt ra 3 thứ Chỉ hành, trong đó, Li nhị biên phân biệt chỉ hành (lìa chấp trước 2 bên) là căn cứ vào pháp quán Trung đạo mà thành lập, tức là dứt hết các

tướng phân biệt đối đãi 2 bên: Có, không; mê, ngộ; sinh tử, Niết bàn; v.v...
(xt. Tam Chỉ).

LI NHIỄM

Phạm:Viràga.
Cũng gọi Li tham, Li dục.
Xa lìa tham nhiễm.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 28, nói theo nghĩa hẹp, Li nhiễm nghĩa là xa lìa tham dục, mà nói theo nghĩa rộng, thì là xa lìa phiền não, cho sự li nhiễm bao gồm tất cả thiện pháp hữu vi.
[X. kinh Tạp a hàm Q.1, 2, 3; phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa; kinh Tứ thập nhị chương; luận Phát trí Q.1; luận Câu xá Q.23].

LI NHIỄM ĐẮC

Đối lại: Thụ sinh đắc, Gia hạnh đắc.
Nhiễm là chỉ cho phiền não. Khi người tu hành lìa khỏi các phiền não ở cõi dưới, thì chứng được định của cõi trên.
Theo luận Câu xá quyển 28, thì Tịnh định, Vô lậu định và Vị định là do li nhiễm mà được.
[X. luận Câu xá Q.5].

LI NHIỄM PHỤC

Tên khác của áo ca sa, nghĩa là áo xa lìa phiền não tạp nhiễm.
Theo kinh Tâm địa quán quyển 5, ca sa cứng chắc như áo giáp dù cho phiền não bén nhọn như mũi tên cũng không thể nào xuyên qua được.
Còn theo Kim cương bát nhã sớ quyển

LI NHIỄM PHỤC

2, ca sa cũng gọi là Li trần phục(áo lìa bụi bặm), vì là hoại sắc(màu xấu xí) nên khi mặc vào không sinh lòng tham; cũng gọi là Tiêu sấu y(áo còm cõi), vì khi mặc áo này thì mọi phiền não đều tiêu tan hết.
[X. Thích thị yếu lãm Q.thượng].

LI SINH
Vĩnh viễn thoát lìa sự đầu thai sinh ra trong 3 cõi.
Người trong Tam thừa, khi vào được giai vị Kiến đạo, thấy rõ chân lí(Tứ đế), dứt hết Kiến hoặc, vĩnh viễn lìa sự thác sinh trong 3 cõi, gọi làChính tính li sinh.
Chính tính của các bậc Thánh thoát li sinh tử này, gọi là Chính tính li sinh tính, gọi tắt là Li sinh tính.
Luận Câu xá quyển 23 (Đại 29, 120 hạ), nói: "Người được pháp Thế đệ nhất, tuy trụ ở giai vị Dị sinh(phàm phu)tính, nhưng có thể tiến vào Chính tính li sinh".
[X. Vạn thiện đồng qui tập Q.6]. (xt. Chính Tính Li Sinh).

LI SINH HỈ LẠC ĐỊA
Nơi tu hành của những người xa lìa phiền não ở cõi Dục, phát sinh cảm giác vui mừng, là địa thứ 2 trong 9 địa, tức là cõi Sơ thiền của Sắc giới.
Kinh Tạp a hàm quyển 17 (Đại 2, 123 thượng), nói: "Tỉ khưu lìa tham dục, lìa ác và các pháp bất thiện, có giác, có quán, lìa cõi Dục, phát sinh cảm nhận vui mừng, đầy đủ điều kiện trụ ở cõi Sơ thiền".
[X. luận Tập dị môn Q.5; luận Câu xá Q.12; Câu xá tụng sớ Q.10]. (xt. Cửu Địa).

LI TÁC NGHIỆP QUÁN ĐÍNH
Đối lại: Tác nghiệp quán đính, Sự nghiệp quán đính, Cụ chi quán đính.
Chỉ cho pháp Quán đính, khi tu, không cần phải thực hành các việc như: Lựa đất, đắp đàn, vẽ Mạn đồ la, tung hoa

chọn Phật, v.v... tức là 2 pháp quán đính: Ấn pháp và Dĩ tâm trong 3 loại pháp Quán đính của Mật giáo.
1. Ấn pháp quán đính: Đối với các đệ tử có tâm thành tha thiết, nhưng không có khả năng thực hiện đầy đủ các loại sự nghiệp tác pháp, thì cho phép họ được thụ Quán đính bằng cách kết ấn và tụng chân ngôn để trao truyền.
2. Dĩ tâm quán đính: Đối với hành giả đã thông suốt, thì dùng tâm truyền tâm, mà không cần tất cả các tác pháp hình thức.
Tuy nhiên, có thuyết cho rằng khi truyền trao Ấn pháp quán đính, người đệ tử vẫn cần sắm sửa chút ít lễ vật để cúng dường Tam bảo. Vả lại, Ấn pháp quán đính tuy là Li tác nghiệp quán đính, nhưng trong các kinh điển đều có ghi các việc như: Vị A xà lê hướng dẫn đệ tử vào trong đàn tung hoa, trao cho đạo cụ bí mật, v.v... Như vậy, Ấn pháp quán đính tuy được mệnh danh là Li tác pháp quán đính, nhưng trên thực tế, chưa hẳn đã không có tác pháp, mà nên hiểu là không được cử hành với đầy đủ các nghi thức như pháp Cụ chi quán đính mà thôi.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.15].
LI TÁC PHÁP
Phạm: Vyatireka.
Đối lại: Hợp tác pháp.
Cũng gọi Li, Già khiển.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong Nhân minh, khi áp dụng Đồng dụ thì gọi là Hợp tác pháp, còn khi áp dụng Dị dụ thì gọi là Li tác pháp. Đồng dụ là dụ về Đồng phẩm, Dị dụ là dụ về Dị phẩm.
Trong một luận thức, đã dùng Đồng dụ
LI TÁC PHÁP

L
2763
để chứng minh, lại đưa thêm Dị dụ ra nữa, thì nghĩa của Tông lại càng rõ ràng hơn, làm cho đối phương(người vấn nạn)không còn nói quanh được nữa.
Ví dụ:
Hợp tác pháp:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì do sự tác động mà có
Dụ: Nhữnggì do sự tác động mà có đều là vô thường, ví như cái bình, v.v... (đồng dụ).
Li tác pháp:
Tông: Âm thanh là vô thường
Nhân: Vì do sự tác động mà có
Dụ: Những gì không phải là vô thường đều không phải do sự tác động mà có, ví như hư không (dị dụ).
Như vậy, ta thấy sự khác nhau giữa Hợp tác pháp và Li tác pháp là hoàn toàn ở phầnDụ.
Về phần Đồng dụ, trước hết phải nói Nhân– nghĩa là nói: Tất cả những gì có cái Nhân ấy thì đều là có tính cách của danh từ sau(hậu trần)trong Tông.
Về phần Dị dụ, trước hết phải nóidanh từ sau– nghĩa là nói: Tất cả những gì không có tính cách của danh từ sau ấy thì đều không có tính cách Nhân.
Cho nên, Đồng dụ, vì trước phải nói Nhân, sau mới nói Tông, nên thuật ngữ Nhân minh gọi là Nhân trước, Tông sau; Dị dụ, vì trước phải nói đến Tông (Tông đây là chỉ cho danh từ sau)rồi sau mới nói Nhân, nên gọi là Tông trước, Nhân sau.
Khác với Đồng dụ, Dị dụ nói "Không" tức là nếukhôngcó tính cách của Tông thì cũng khôngcó tính cách của Nhân.
Vì thế, về Đồng dụ phải dùng Đồng phẩm của Tông để ví dụ, về Dị dụ phải dùng Dị dụ.

[X. Nhân minh luận sớ minh đăng sao Q.6 phần đầu; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.7].

LI TẠNG

Cũng gọi Cao li bản, Cao li tạng, Li bản, Tiên bản.

Đại tạng kinh do Vương triều Cao li, Triều tiên khắc in chia làm 4 loại:

1. Sơ điêu bản: Bản đầu tiên, tương truyền được khắc vào năm Cao li Hiển tông thứ 2 (1011).

2. Cao li tục tạng bản: Được khắc ở chùa Hưng vương vào năm Tuyên tông thứ 7 (1090).

3. Tái điêu bản: Bản khắc lại, tức là bản của chùa Hải ấn, được khắc vào năm Cao li Cao tông năm 23 đến năm 38 (1236-1251) để phòng ngừa sự xâm lăng của Mông cổ.

4. Cao li Khất đan tạng phỏng khắc bản: Bản phỏng theo tạng Cao li Khất đan, được khắc vào năm Văn tông 12 (1063).

(xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).

LI THAM TÂM

Đối lại: Hữu tham tâm.

Tâm xa lìa phiền não tham dục.

Luận Câu xá quyển 26 (Đại 29, 35 hạ), nói: "Li tham tâm nghĩa là đối trị tâm tham. Nếu tâm không tương ứng với tham, thì gọi là Li tham tâm (tâm lìa tham)".

LI THÂN HÀNH

Đoạn trừ phiền não của cõi Dục, được quả Tứ thiền của cõi Sắc, thoát li khỏi sắc thân.

Luận thành thực quyển 2 (Đại32, 253 trung), nói: "Dứt trừ phiền não ở cõi Dục, chứng được Tứ thiền ở cõi Sắc, gọi là Li thân hành".

LI THÂN HÀNH

L
2764
LI TÍNH VÔ BIỆT PHẬT
Lìa tính không có Phật riêng, vì tính tức là Phật.
Hoàng bá Đoạn tế thiền sư uyển lăng lục (Đại 48, 387 thượng), nói: "Tự tính thiên chân vốn không mê ngộ, nó bao trùm tất cả 10 phương thế giới trong cõi hư không, từ xưa đến nay nó chính là tâm thể của chúng ta".
Luận Đốn ngộ nhập đạo yếu môn quyển hạ, nói: "Ngoài tâm ra, không có Phật".
Luận Đạt ma đại sư huyết mạch (Vạn tục 110, 405 hạ), nói: "Trong tất cả thời, ở tất cả chỗ, đều là tâm của ngươi, đều là Phật của ngươi".
[X. Lục tổ đàn kinh].
LI TRUNG TRI
Đối lại: Hợp trung tri.
Chỉ cho các căn (giác quan)không cần tiếp xúc sát với các cảnh(đối tượng)mà cũng nhận biết được, gọi là Li trung tri, nghĩa là cách xa mà biết, đó là: Mắt, tai, ý thức. Mắt có thể thấy màu sắc từ đàng xa, nhưng đối với thuốc nhỏ vào mắt thì không thấy được; tai có thể nghe những tiếng từ xa, nhưng nếu những âm thanh dội vào tai thì không nghe được. Trái lại, căn và cảnh phải tiếp xúc sát nhau mới có thể phát sinh nhận biết, thì gọi là Hợp trung tri, nghĩa là hợp lại mới biết. Như mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, v.v...
(xt. Hợp Trung Tri).
LI TƯỚNG GIỚI
Cũng gọi: Vô tướng giới.
Đối lại: Tùy tướng giới.
Người trì giới tâm không chấp trước, xem các giới cũng như hư không, xa lìa hết các tướng trì và phạm.
[X. Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh sớ Q.5].

LI VI
Thể của pháp tính xa lìa các tướng, tịch diệt vô dư, gọi là Li; dụng của pháp tính vi diệu chẳng thể nghĩ bàn, gọi là Vi.
Phẩm Li vi thể tịnh trong luận Bảo tạng (Đại 45, 147 thượng), nói: "Không mắt, không tai gọi là Li, có thấy, có nghe gọi là Vi. Không có ta, không tạo tác gọi là Li, vẫn có trí, vẫn có dụng gọi là Vi. Không tâm, không ý gọi là Li, có thông, có đạt gọi là Vi. Li là Niết bàn, Vi là bát nhã. Vì là bát nhã nên khởi lên đại dụng; vì là Niết bàn nên tịch diệt vô dư. Vì là vô dư nên phiền não trừ sạch, vì là đại dụng nên thánh hóa vô cùng".
[X. Tông kính lục Q.92; Vô môn quan].
LI XA TÌ
Phạm,Pàli:Licchavi, Lecchavi.
Cũng gọi Li xa, Lật chiếp bà, Li xa tử, Lợi xa, Lê xương, Tùy xá lợi, Luật xa, Li xiết, Lí gia, Lật sa.
Hán dịch: Bạc bì, Đồng bì, Tiên tộc vương, Biên địa chủ.
Chủng tộc Sát đế lợi ở thành Tì xá li (Phạm:Vaizàli) thuộc Trung Ấn độ, là 1 bộ phận của chủng tộc Bạt kì (Phạm:Vfji). Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 10, thủa xưa, phu nhân của nước Ba la nại sinh ra 1 bọc thịt, lấy làm xấu hổ vì nó khác thường nên cho người ném xuống sông. Bọc thịt ấy được 1 đạo sĩ vớt lên đem về để ở 1 chỗ, nửa tháng sau, bọc thịt tự nhiên chia làm 2 phần, nửa tháng sau nữa 1 phần biến thành con trai, 1 phần biến thành con gái, nhờ sức từ bi của đại sĩ, nên từ đầu ngón tay của ông tự nhiên chảy ra sữa để nuôi 2 đứa

bé, khi chúng bú sữa này thì bụng của chúng trở nên trong suốt từ trong đến ngoài, đạo sĩ bèn đặt tên cho chúng là Li xa tử(nghĩa là da mỏng). Khi đến 16 tuổi, 2 đứa trẻ sống bằng nghề chăn bò, làm nhà ở chung, kết hôn với nhau,tôn đứa trai làm vua, bé gái là phu nhân. Về sau họ sinh ra nhiều vương tử và vì 3 lần xây nhà rộng thêm nên gọi là Tì xá li(nghĩa là rộng rãi trang nghiêm). Theo kinh Trường a hàm quyển 4, sau khi đức Phật vào Niết bàn, dân chúng Li xa cũng được chia 1 phầnxá lợi Phật, xây tháp cúng dường. Có thuyết cho rằng chủng tộc này vốn đồng chủng với người Tây tạng, khi đức Phật còn tại thế, họ theo chế độ Cộng hòa, nước mạnh dân giầu, sánh ngang với nước Ma kiệt đà ở phía nam, về sau thế nước mỗi ngày một suy dần. Mãi đến khi ông Chiên đà la cấp đa (Phạm: Candragupta), người sáng lập Vương triều Khổng tước, kết hôn với các cô gái thuộc chủng tộc này từ đó thế lực của họ lại dần dần lớn mạnh trở lại.

[X. kinh Sư tử trong Trung a hàm Q.4; kinh Đại pháp cổ Q.hạ; kinh Bát nê hoàn Q.hạ; phẩm Tựa kinh Thuyết vô cấu xưng; luật Tứ phần Q.42; luận Đại trí độ Q.18; Đại đường tây vực kí Q.7; Tuệ lâm âm nghĩa Q.5, 29].

LÍ

..

Cũng gọi Lực, Lữ, Lô, Lâu, Lỗ. Chữ (lihoặcơ), 1 trong 50 chữ cái Tất đàm. Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 trung), nói: "Chữ Lí nghĩa là tất cả các pháp nhơ nhớp đều bất khả đắc". Bởi vì khi các pháp dấy sinh, tuy có các tướng nhơ nhớp và không nhơ nhớp, nhưng khi nhập vào chữ A thì

sự nhơ nhớp và trong sạch đều không sinh, cho nên tướng nhơ nhớp liền biết không nhơ nhớp, đó là nghĩa bất khả đắc. Xưa nay gọi chữ này là chữ "Lí nhiễm". Nhưng nguyên ngữ của nó không được rõ.
[X. phẩm Như lai tính trong kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; Tất đàm tự kí; Tất đàm tam mật sao Q.thượng, Q.hạ].
LÍ
I. Lí.
Chữ (f), một trong 50 chữ cái Tất đàm. Cũng gọi Li, Lỗ, Lữ, Hột lí.
Phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 trung), nói: "Chữ Lí nghĩa là tất cả pháp thần thông bất khả đắc".
Chữf(lí) là chữ đầu của tiếng Phạm fddhi(dịch ý là thần thông) cho nên được giải thích như trên. Từ xưa đến nay nó được gọi là chữ Lí thần thông.
[X. phẩm Như lai tính trong Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng].
II. Lí.
Chữ (), một trong 50 chữ cái Tất đàm. Cũng gọi Hột lê, li, lưu.
Phẩm Tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính (Đại 18, 338 trung), nói: "Chữ Lí nghĩa là tất cả pháp so sánh bất khả đắc". Từ xưa đến nay, chữ này được gọi là chữ Lí so sánh, nhưng nguyên ngữ của nó có hàm ý gì thì không được rõ.
[X. phẩm Như lai tính trong Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc)].
LÍ.
.
I. Li.
Chỉ đạo lí, tức cái phép tắc làm chỗ y chuẩn cho sự tồn tại và biến hóa của tất cả sự vật.
Lí có thể chia làm 4 thứ: Quan đãi đạo
LÍ

lí, Tác dụng đạo lí, Chứng thành đạo lí và Pháp nhĩ đạo lí.
[X. luận Dugià sư địa Q.30]. (xt. Đạo Lí).

II. Lí.
Đối lại với Sự.
Đồng nghĩa: Lí thể, Lí tính.
Chỉ cho Lí chân thực, bình đẳng nhất như, là bản thể của muôn tượng sai biệt……. Lí có 2 đức tính tùy duyên và bất biến, tức là tùy duyên mà biến hóa ra vạn pháp sai biệt, nhưng tính của nó thì thường trụ bất biến. Vì nó vượt ra ngoài phạm vi tri thức tương đối của phàm phu, nên không thể dùng ngôn ngữ văn tự để diễn bày.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.22]. (xt. Sự Lí).

LÍ BÍ MẬT GIÁO
Cũng gọi: Lí mật giáo.
Đối lại: Sự lí câu mật giáo, Lí sự câu mật giáo.
Giáo lí bí mật. Theo sự phán giáo của tông Thai mật Nhật bản, thì Lí bí mật giáo là tiếng dùng để chỉ cho pháp môn của Pháp hoa, Hoa nghiêm, Niết bàn... Vì những pháp môn này chỉ nói về lí bí mật của thế tục đế và thắng nghĩa đế là viên dung bất nhị, chứ không nói đến chân ngôn, mật ấn..., tức là Lí bí mật giáo chỉ nói về mặt lí, chứ không nói về mặt sự. Trái lại, Lí sự câu mật giáo thì nói cả lí lẫn sự đều là bí mật giáo.
(xt. Sự Mật Lí Mật).

LÍ BÌNH SƠN (1185-1231)
Học giả Phật giáo Trung quốc, người Tương âm Hoằng châu (Dương nguyên, Hà bắc), tên Thuần phủ, tự là Chi thuần, sống vào đời Tống, vốn người nước Kim.
Ông thi đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư Hữu ti đô sự, tính ưa rượu, khi say thì bàn nói hoạt bát, lại thích giao du với bọn thiếu niên tân tiến.

Ông thông hiểu Trang tử, Liệt tử, Tả thị xuân thu, Chiến quốc sách. Lúc đầu ông công kích Phật giáo, nhưng về sau, nhờ nghiên cứu và thấu suốt được nghĩa lí sâu xa của các bộ kinh Thủ lăng nghiêm, Viên giác, Duy ma, Hoa nghiêm, v.v... nên ông đem lòng kính tin Phật pháp, rồi đề xướng thuyết dung hòa tam giáo Nho, Phật, Đạo.

Ông có các tác phẩm: Minh đạo tập thuyết, Lão tử tập giải, Trang tử tập giải, Trung dung tập giải, Trung quốc tâm học, Lăng nghiêm tuyệt giải, Kim cương kinh giải. [X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.35; Kim sử Q.126; Tống nguyên học án Q.100].

LÍ BỈNH NAM (1889-1986)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Tế nam, Sơn đông, tên Diễm, tự Bính nam, hiệu Tuyết lư.

Đầu tiên, ông học Duy thức với ông Mai quang hi, đối với Thiền, Tịnh, Mật đều từng tu tập, sau ông qui y Đại sư Ấn quang, chuyên tu Tịnh độ. Ông cũng giỏi về y học.

Trong thời kháng chiến chống Nhật, ông làm Chánh thư kí cho Khổng phụng tự quan Đức thành tại Trùng khánh, đồng thời giúp đỡ Đại sư Thái hư trong công cuộc hoằng pháp. Sau khi Cộng sản Trung quốc chiếm toàn lục địa, ông dời ra Đài loan, làm giáo sư viện Y dược học Trung quốc và trường Đại học Trung hưng. Ngoài thì giờ dạy học, ông dốc sức vào việc hoằng dương Phật pháp. Ông giảng kinh thuyết pháp ở Đài trung mấy mươi năm và rất nổi tiếng trong giới Phật giáo Đài loan.

Trước sau, ông sáng lập nhiều cơ quan hoằng pháp và từ thiện như: Đài trung Phật giáo liên xã, Bồ đề thụ tạp chí xã, Từ quang đồ thư quán, Từ quang dục ấu

viện, Bồ đề y viện, Bồ đề cứu tế viện, v.v...
Ngoài ra, ông còn mở các lớp Phật học chuyên khoa, giúp cho nhiều sinh viên Đại học học Phật.
Ông là người ngay thẳng, nghiêm cẩn, thông hiểu tinh nghĩa của cả Nho và Phật một cách sâu sắc, cho nên rất được người đương thời kính trọng.
Ngày 13 tháng 04 năm Dân quốc 75 (1986) ông qua đời, thọ 98 tuổi.
Ông để lại các tác phẩm: Tuyết lư thi văn tập, Phật học vấn đáp, A di đà kinh nghĩa uẩn, Phật học thường thức khóa bản.

LÍ BỘT (773-831)
Cư sĩ Phật giáo, đệ tử của ngài Qui tông Trí thường sống vào đời Đường, Trung quốc, tự là Tuấn chi.
Khoảng năm Trinh nguyên (785-805), ông sáng lập động Bạch lộc(động Nai trắng) ở dưới ngọn Ngũ lão tại Lô sơn, sau dời đến núi Thiếu thất. Đầu năm Nguyên hòa, ông được Hàn dũ mời ra làm quan và giữ chức Gián nghị đại phu, về sau ông còn đảm nhiệm nhiều chức vụ khác. Trong năm Bảo lịch (825-827), ông làm Thứ sử Giang châu (Cửu giang, Giang tây). Ít lâu sau, ông lại trở về động Bạch lộc, người đời gọi ông là Bạch lộc tiên sinh.
Khi ngài Trí thường trụ trì chùa Thê hiền, thì Lí bột thường đến hỏi về Phật pháp. Ông thường đem vấn đề "Núi Tu di nằm trong hạt cải" để hỏi ngài Trí thường về cái lí tương quan giữa "một hạt bụi và muôn vật" như thế nào. Đây chính là công án "Lí bột hoài nghi".
Năm Thái hòa thứ 5 (831) ông mất, hưởng dương 59 tuổi.
[X. chương Qui tông Trí thường trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.7; Thiền uyển mông cầu Q.thượng; Bạch lộc động thư viện

chí Q.4; Lô sơn chí Q.2].

LÍ CAO (?-?)

Nho gia sống vào đời Đường, Trung quốc, đệ tử của Thiền sư Dược sơn Duy nghiễm, người quận Triệu (Ninh phổ, Hà bắc) hiệu là Tập chi.

Ông từng làm quan đến các chức: Bác sĩ Quốc tử giám kiêm Quốc sử tu soạn, Hộ bộ thượng thư, Tiết độ sứ Đông đạo Sơn nam. Tuy học văn với ông Hàn dũ – người chủ trương bài Phật, nhưng Lí cao lại có tư tưởng Phật giáo rất sâu đậm, ông giải thích lại thuyết "Tâm tính" và nhờ bộ "Phục tính thư" mà ông được người đời kính trọng. Khi giữ chức Thứ sử Lãng châu, ông được gặp Thiền sư Duy nghiễm, đây là lần đầu tiên ông kết duyên với cửa Thiền. Từ đó, những lúc rảnh việc quan, ông thường đến tham phỏng các bậc tôn túc trong Thiền lâm, kết giao với chư tăng, cho nên trong Thiền giới rất nhiều người biết đến ông.

Cứ theo chương Dược sơn Duy nghiễm trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14, thì có lần ông thưa hỏi ngài Duy nghiễm:

–"Thế nào là đạo?"

Ngài Duy nghiễm đáp: "Mây trên trời xanh, nước ở trong bình".

Ông hoát nhiên khai ngộ. Đây chính là công án "Lí cao vấn đạo". Sau khi tạ thế, ông được đặt thụy hiệu làVăn.

Tác phẩm của ông gồm có: Luận ngữ bút giải, Ngũ mộc kinh, Lí văn công tập.

[X. chương Thứ sử Lí cao trong Ngũ đăng hội nguyên Q.5; Cựu đường thư Q.160; Tân đường thư Q.177].

LÍ CHÍ (1527-1602)

Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Minh, người Tấn giang (Hạ môn, Phúc kiến), tự là Trác ngô.

Đầu năm Vạn lịch, ông làm quan Tri phủ

Diêu an, bẩm tính cao thượng, thông hiểu cả Phật và Nho, nhưng lại hướng về Không tông, thường chất vấn các ông Vương long khê, La cận khê, v.v..., vạch ra chỗ tình chấp sai trái của các nhà Nho. Lúc ở Diêu an, ông thích giao du với các vị tăng và thường làm việc quan ở chùa, sau ông vào ẩn trong núi Kê túc để xem Đại tạng, không ra ngoài nữa, vì thế ông bị buộc phải giải nhiệm. Trong thời gian ở Hoàng an, Ma thành, ông cạo tóc xuất gia, lên tòa thuyết pháp, nổi tiếng một thời, rất nhiều người đến qui y. Nhưng vì ông chỉ sùng tín Phật giáo, nên bị sĩ phu đương thời bất mãn, vu cáo ông là tả đạo. Sau, ông lên miền Bắc, đến Thông châu, bị quan địa phương là Trương vấn đạt bắt tội, cho rằng ông làm nhục Khổng tử. Vua ra lệnh bắt ông giam vào ngục. Ông không khuất phục, tự thắt cổ chết, thọ 76 tuổi.

Ông có các tác phẩm: Tạng thư, Cửu chính dịch nhân.

[X. Minh sử Q.221; Minh sử cảo Q.284].

LÍ CHÍ THƯỜNG (?-1256)

Đạo sĩ người Trung quốc, sống vào đời Nguyên, tổ thứ 7 của phái Toàn chân thuộc Đạo giáo, tự là Hạo nhiên, hiệu là Chân thường tử.

Ông là đệ tử của Trường xuân Chân nhân Khưu xử cơ, từng theo thầy Tây du, tác phẩm Trường xuân Chân nhân Tây du kí của ông là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu về địa lí đương thời.

Sau khi kế nghiệp Doãn chí bình làm giáo tổ, trong vòng 6 năm tại chức, Lí chí thường đã tích cực mở rộng phạm vi hoạt động của giáo phái Toàn chân đến nỗi đưa đến cuộc đối kháng kịch liệt giữa Phật giáo và Đạo giáo.

Năm Hiến tông thứ 5 (1255), Khưu xử cơ và Lí chí thường cầm đầu đồ chúng đi

chiếm chùa Phật, phá tượng Phật và hủy hoại cả Khổng miếu. Đồng thời, ấn hành kinh Thái thượng hỗn nguyên thượng đức hoàng đế minh uy hóa hồ thành Phật và Lão tử bát thập nhất hóa đồ.
Ngài Phúc dụ, trụ trì chùa Thiếu lâm, dâng biểu tâu vua nói lên sự sai trái của nhóm Đạo sĩ này, vua Hiến tông liền ra lệnh cho Đạo sĩ Chí thường đối luận với ngài Phúc dụ, Chí thường bị đuối lí. Năm sau (1256), Chí thường qua đời.
Năm Chí nguyên 18 (1281), chỉ trừ Đạo đức kinh, còn toàn bộ sách vở của Đạo giáo đều bị đốt hết. Đạo giáo thực sự gặp 1 đại nạn do chính những Đạo sĩ thiển cận gây nên.
[X. Biện ngụy lục Q.3; Cam thủy tiên nguyên lục Q.4; Đại tông sư chân thường chân nhân đạo hạnh bi].

LÍ CHƯỚNG
Đối lại: Sự chướng.
Một trong 2 chướng. Chỉ cho sự mê lí, như vô minh căn bản, tà kiến, v.v... hay làm chướng ngại sự thấy biết chân chính, nên không thông suốt được bản giác chân như. [X. kinh Viên giác Q.hạ]. (xt. Nhị Chướng).

LÍ CÔNG LÂN (1049-1134)
Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Tống, người Thư châu, tỉnh An huy, tự Bá thời, hiệu Long miên cư sĩ.
Năm Nguyên hựu (1086-1094) ông đỗ Tiến sĩ, khoảng năm Nguyên phù (1098-1100), ông được phong chức Ngự sử đại phu. Ông học rộng, thích khảo cổ, biết nhiều chữ lạ, giỏi thơ văn. Những đồ cổ như chuông, đỉnh từ đời Hạ, Thương đến nay, ông đều có thể khảo xét phân biệt rành rẽ. Ông cũng giỏi về hội họa, ông vẽ tranh sông núi, tượng Phật, người và vật rất sống động, có thể xem

như đã đạt được tâm pháp của các nhà danh họa Ngô đạo tử, Lí tư huấn.
Về già, ông qui y Phật, nguyện giữ giới, tu Thiền pháp và Tịnh độ, ẩn cư nơi Long miên sơn trang, ông thường đàm đạo với bậc cao tăng và kết đoàn niệm Phật. Năm Thiệu hưng (1134), biết trước giờ lâm chung, ông đem cho hết của cải, viết kệ xong, ngồi niệm Phật mà đi, thọ 86 tuổi.
Ông để lại rất nhiều các bức tranh thủy mặc, được các họa gia đời sau xem là khuôn mẫu.

LÍ CỤ SỰ TẠO

Lí cụ, chỉ cho bản tính như thực sẵn có trước trời đất, cũng gọi Bản cụ, Lí tạo, Tính cụ, Tính đức. Tính sẵn có này tùy theo nhân duyên hiển hiện mà tạo ra các hiện tượng, thì gọi là Sự tạo, cũng gọi là Biến tạo, Sự dụng, Tu khởi, Tu đức, Tu cụ.
Tông Thiên thai cho rằng trong 1 tâm niệm có đủ 3 nghìn pháp, đây là thuyết "Nhất niệm tam thiên". Bản tính của tâm viên mãn đầy đủ vạn hữu, gọi là "Lí cụ tam thiên", "Lí tạo tam thiên", "Tính cụ tam thiên". Lí này thường tùy nhân duyên mà tạo thành thế giới hiện tượng với muôn vàn sự tướng sai biệt, gọi là "Sự tạo tam thiên", "Sự dụng tam thiên", "Biến tạo tam thiên", "Tu cụ tam thiên". Hợp chung cả lí và sự trên đây, thì gọi là "Lí sự tam thiên", cũng gọi Lưỡng trùng tam thiên, Lưỡng chủng tam thiên. Sự lí này theo thứ tự biểu thị thể và dụng của các pháp. Nhưng trong tất cả các pháp đều có đủ 3 nghìn pháp, xưa nay không thiếu, cho nên Lí cụ và Sự tạo tên tuy khác nhau, nhưng cả 2 chỉ là 1 thể.
(xt. Sự Lí Tam Thiên).

LÍ CỤ THÀNH PHẬT

Gọi đủ: Lí cụ tức thân thành Phật.
Ngay nơi tự tâm của tất cả chúng sinh

đều có đầy đủ lí thể của Mạn đồ la thuộc 2 bộ Kim cương và Thai tạng. Lí thể này vượt ra ngoài nhân quả, tự nhiên đầy đủ, gọi là Lí cụ tức thân thành Phật, là 1 trong 2 loại Tức thân thành Phật do tông Chân ngôn Nhật bản thành lập.
(xt. Tức Thân Thành Phật).

LÍ CƯƠNG (1083-1140)
Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Tống, người Thiệu vũ (thuộc tỉnh Phúc kiến), tự Bá kỉ, hiệu Lương khê.
Năm Chính hòa thứ 2 (1112), ông thi đỗ Tiến sĩ, sau làm quan đến các chức: Giám sát ngự sử, Binh bộ thị lang, Khu mật sử, v.v... Khi 2 nước Tống (Trung quốc) và Kim đối đầu, vì ông cực lực chủ chiến nên bị bãi chức và đày đi xa. Khi nhà Tống dời về phương Nam, thì vua Cao tông triệu ông về giữ chức Tể tướng.
Ông là người thông suốt Nho học, giỏi văn chương thi phú, ông cũng rất kính tin Phật pháp, gần gũi các Thiền sư Phù dung Đạo khải, Đại tuệ Tông cảo, v.v..., ông đặc biệt hâm mộ giáo pháp Hoa nghiêm, từng so sánh Chu dịch với Hoa nghiêm mong tìm ra điểm tương đồng giữa 2 luồng tư tưởng. Vì ông có chủ trương hợp nhất Nho và Phật nên thường xảy ra sự tranh cãi giữa ông và các ông Chu hi (1093-1163), Trương tái là những người có tư tưởng bài Phật.
Ông có các tác phẩm: Dịch truyện nội

LÍ CƯƠNG
Một phần bức tranh trăm Phật đến chầu của Lí công lân

thiên 10 quyển, Dịch truyện ngoại thiên 12 quyển, Luận ngữ tường thuyết 10 quyển. [X. Phật tổ thống kỉ Q.47; Thích thị kê cổ lược Q.4].

LÍ ĐỘC TÍNH ĐỘC

.....

Cũng gọi Lí tính độc hại.

Lí độc hay tính độc? Đây là nguyên nhân của sự tranh cãi giữa 2 phái Sơn gia và Sơn ngoại của tông Thiên thai Trung quốc. Trong Thỉnh Quan âm kinh sớ, khi giải thích đề mục: "Tiêu phục độc hại đà la ni", ngài Trí khải cho rằng pháp có 2 nghĩa thể và dụng, "Tiêu phục độc hại" là nói rõ về lực dụng của pháp, còn "Đà la ni" là thuyết minh thể của pháp. Tác dụng của Tiêu phục độc hại có 3 phương diện: Sự, Hành, Lí. Sự tức các sự vật như hổ(cọp), chó sói, dao gươm..., Hành tức là Ngũ trụ địa phiền não, còn Lí là pháp giới vô ngại, vốn vô nhiễm mà nhiễm, tức là cái độc của lí tính.

Về vấn đề này, ngài Trí viên thuộc phái Sơn ngoại chủ trương 2 thứ lí độc, tính độc không giống nhau, cho rằng chân như lấy vô minh làm duyên mà sinh ra các pháp, các pháp không nhiễm mà nhiễm, cho nên gọi là Lí độc. Cái độc này chẳng phải tính chân như sẵn có, vì thế Lí độc có thể diệt trừ. Còn tính độc là tính ác, không thể diệt trừ, vì vậy không nên cho tính ác tức là Lí độc.

Ngài Tri lễ thuộc phái Sơn gia thì cho thuyết này là thuyết của Biệt giáo, còn Viên giáo thì thừa nhận Lí độc tức là Tính độc. Ngài Tri lễ căn cứ vào chữ "tức" trong tiêu đề "Lí độc tức tính độc" mà luận cứu, cho rằng nếu trong pháp giới mê lầm của chúng sinh không có sẵn tính nhơ nhớp của 3 chướng, mà do chịu sự huân tập biến đổi mới phát sinh 3 chướng, thì đây là nghĩa

của Biệt giáo, chứ nghĩa của chữ "tức" không được thành lập; vì pháp giới mê lầm vốn đã có sẵn tính nhơ nhớp của 3 chướng, cho nên mới hiện 3 chướng, đến khi trở về nguồn gốc, thì cũng vẫn tự nhiên nhiễm độc(tức tính độc), như thế mới phù hợp với nghĩa chữ "tức", mới khế nhập ý chỉ của Viên giáo.

[X. Thỉnh Quan âm kinh sớ xiển nghĩa sao Q.1; Thích thỉnh Quan âm sớ trung tiêu phục tam dụng trong Tứ minh tôn giả giáo hành lục Q.2; Thiên thai giáo học sử].

LÍ GIÁO

I. Lí Giáo.

Đối lại với Sự giáo.

Chỉ cho Thông giáo và Viên giáo trong 4 giáo Hóa pháp do tông Thiên thai thành lập.

Tông Thiên thai dựa vào phạm vi giải thích về Sự và Lí mà chia tam giới(cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc)làm 2 phần là Giới nội và Giới ngoại. Thông giáo nói rõ lí "Nhân duyên tức không" nên gọi là Giới nội lí giáo; còn Viên giáo chủ trương lí "Viên mãn dung tức" nên gọi là Giới ngoại lí giáo.

II. Lí Giáo.

Một giáo phái ở Trung quốc do tiến sĩ Dương trạch sáng lập vào đầu đời Thanh. Mới đầu gọi là Tại lí giáo. Giáo nghĩa của giáo phái này do dung hợp nghĩa lí của 3 giáo Nho, Phật, Đạo mà thành, thờ bồ tát Quan thế âm của Phật giáo và tôn Ngài là Thánh tông cổ Phật hoặc Lão Phật gia. Giáo nghĩa chủ yếu là bảo tồn thiên lí(lí tự nhiên), phụng thờ chân lí, tôn sùng luân lí, thực hành đạo trung hiếu, tín đồ phải giữ 5 giới: Tà dâm, trộm cắp, hút thuốc, nói dối, uống rượu.

Từ khi được sáng lập, giáo phái này đã từng trải qua những lúc hưng suy, chủ yếu lưu hành ở miền Bắc Trung quốc nhưng thường bị coi là Bạch liên giáo dưới hình thức khác, cho nên đã bị cấm.

LÍ GIÁO

Năm Dân quốc 38 (1949), Tổng lãnh chính(người chủ trì) của giáo phái này là ông Triệu đông thư khôi phục giáo này ở Đài loan, sáng lập Lí giáo tổng công sở, Thanh tâm đường công sở và Thánh lí học viện...

LÍ HIẾN THÀNH (?-?)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, đệ tử của ngài Bất không. Ông được ngài Bất không truyền trao pháp Phổ hiền và vâng mệnh vua hộ trì sự nghiệp dịch kinh hoằng pháp của Thầy. Ngài Bất không trao cho ông những pháp khí của Mật giáo như: Yết ma bằng bạc, chày Kim cương, bánh xe, v.v...

Khoảng năm Đại lịch thứ 6 đến thứ 10 (771-775), nhờ ông tâu xin nên vua Đại tông đã ban lương thực cho đạo tràng truyền giới Phương đẳng ở chùa Đại hưng thiện và ban sắc cho đưa vào tạng các kinh điển do ngài Bất không phiên dịch. Sau khi ngài Bất không nhập tịch, ông lo liệu việc an táng và xây tháp thờ xá lợi của Ngài ở viện dịch kinh. Vua ban thụy hiệu cho ngài Bất không và tấm biển "Văn Thù Các" cho viện này, đồng thời, ra lệnh cho tăng ni trong nước đọc tụng Tôn thắng đà la ni.

Năm Đại lịch 12 (777) ông dâng biểu tâu vua rằng sự hưng thịnh của Phật giáo là điềm tốt lành cho đất nước và năm sau ông dâng kinh Pháp hoa chữ viết bằng kim nhũ. [X. Bất không biểu chế tập Q.3-6].

LÍ HOA (715-766)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, người Tán hoàng, Triệu châu (tỉnh Hà bắc), tự Hà thúc, là đệ tử của Tam tạng Thiện vô úy.

Khoảng những năm Khai nguyên, Thiên bảo, ông làm quan trong triều, thường bị kẻ dua nịnh ghen ghét. Thời loạn An lộc sơn, mẹ ông đang ở đất Nghiệp, ông đưa mẹ đi lánh nạn, nhưng không may bị bắt.

Hết loạn, ông bị giáng chức làm Ti hộ tham quân Hàng châu; sau ông về ẩn tại Sơn dương, bảo các con em an phận nghèo và nỗ lực cày cấy để sống.

Về già, ông kính tin Phật pháp, thờ ngài Thiện vô úy làm thầy, Ông rất giỏi văn chương, là tác giả bài Điếu cổ chiến trường (Thăm trận địa chiến tranh thủa xưa), từng đã làm mủi lòng không biết bao nhiêu người qua nhiều thời đại. Năm Khai nguyên 23 (735) ngài Tam tạng Thiện vô úy nhập tịch, ông soạn văn bia nói về hành trạng của Ngài. Đến niên hiệu Đại lịch năm đầu (766) thì ông cũng qua đời, hưởng dương 52 tuổi. Ông để lại các tác phẩm: Điếu cổ chiến trường, Lí Hà thúc văn tập 10 quyển.

[X. Cựu đường thư Q.209; Tân đường thư Q.128].

LÍ HOẶC LUẬN

Gọi đủ: Mâu tử Lí hoặc luận.

Cũng gọi: Mâu dung biện hoặc.

Tác phẩm, 1 quyển, do Mâu tử bác(bản in đời Minh gọi là Mâu dung)soạn vào khoảng cuối thế kỉ II đầu thế kỉ III, được thu vào Hoằng minh tập quyển 1 trong Đại chính tạng tập 52.

Sách này được viết theo hình thức vấn đáp, nội dung tư tưởng nhằm luận chứng về giáo lí của Phật giáo và dung hòa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sau và là tư liệu quan trọng trong việc nghiên cứu về mối quan hệ tư tưởng giữa 3 giáo Nho, Phật, Đạo ở thời đại Ngụy Tấn Nam Bắc triều, đồng thời, là tư liệu có giá trị tham khảo đối với công trình nghiên cứu lịch sử Phật giáo truyền vào Trung quốc ở thời kì đầu.

Về tác giả và niên đại soạn thuật sách này có nhiều thuyết khác nhau. Sách này được thu vào bộ Hoằng minh tập của ngài

LÍ HOẶC LUẬN

Tăng hựu, tác giả đề là "Hán Mâu Dung soạn", rồi lại chua thêm: "Có thuyết cho là Thương ngô Thái thú Mâu tử bác truyện". Nhưng Mâu dung là một nhà Nho sống vào thời vua Chương đế nhà Hán, căn cứ vào thân phận và thời đại của ông mà suy đoán, thì ông không thể là tác giả của sách Lí hoặc luận. Đã đành vậy, nhưng còn Mâu tử bác sống vào khoảng Đông Hán, Tào Ngụy, có phải là tác giả của sách này không? Về vấn đề này, cho đến nay vẫn chưa có câu trả lời dứt khoát.

Còn về niên đại soạn thuật cũng có điểm ngờ. Theo sự khảo chứng của các học giả cận đại, như: Hồ thích, Chu thúc ca, Dư gia tích, Bá hi hòa (Pelliot), v.v... chủ trương sách này được soạn vào cuối đời Đông Hán (khoảng cuối thế kỉ II đầu thế kỉ III). Nhưng cũng có các học giả khác như: Lương khải siêu, Thường bàn Đại định, v.v... lại cho sách này là ngụy tác ở thời Tấn và Lưu Tống.

LÍ MẠN ĐỒ LA

Đối lại: Trí mạn đồ la.

Chỉ cho Mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo.

Trong Mạn đồ la của 2 bộ Kim cương, Thai tạng, thì Mạn đồ la Kim cương giới biểu thị cho trí đức do tu hành mà phát sinh, còn Mạn đồ la Thai tạng giới thì biểu thị cho lí đức sẵn có, vì thế nên gọi Mạn đồ la Kim cương giới là Trí mạn đồ la, mà gọi Mạn đồ la Thai tạng giới là Lí mạn đồ la.

LÍ NGẠN

Những tục ngữ và ngạn ngữ có quan hệ với Phật giáo được lưu hành trong dân gian. Có nhiều loại:

- Các câu có xuất xứ từ kinh điển Phật giáo, như: "Bần giả nhất đăng(một ngọn đèn của người nghèo), "Nhập bảo sơn không thủ

nhi qui"(vào núi báu mà về tay không), "Sư tử thân trung trùng"(trùng trong mình sư tử), "Không hoa thủy nguyệt"(Hoa giữa hư không, trăng dưới đáy nước)...
- Lấy lời nói trong kinh Phật rồi hơi thay đổi mà thành, như: "Tự thằng tự phược"(tự ràng tự buộc), "Vô thằng tự phược"(không dây mà tự trói mình)...
- Những câu lấy ý từ kinh Phật, như: "Long đầu xà vĩ"(đầu rồng đuôi rắn)...
- Những câu lấy từ sách ngoài làm câu của Phật giáo, như: "Cách tường hữu nhĩ" (cách vách có tai), "Lũy noãn chi nguy"(nguy như trứng chồng lên nhau), v.v...
[X. kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.6; Bích nham lục tắc 10; Tục truyền đăng lục Q.8; Thiền lâm bảo huấn Q.4]. (xt. Phật Giáo Ngạn Ngữ Lí Ngữ).

LÍ NGUYÊN TÔNG (?-776)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, đệ tử của Tam tạng Bất không. Ông làm quan đến các chức Quán tu công đức sứ, Tri quân sự thượng trụ quốc lương quốc công. Năm Thiên bảo 13 (754) tại Vũ uy, tỉnh Cam túc, ông được ngài Bất không truyền cho 5 bộ Quán đính, Kim cương giới đại mạn đồ la và trao cho các đạo cụ bằng bạc, chày Kim cương 5 chĩa, linh 3 chĩa, 1 chĩa, v.v... Ông theo học ngài Bất không hơn 30 năm, từng đến Hà tây, Nam hải hỏi đạo, đích thân cúng dường 2 chùa Tịnh ảnh và Hồng lô.

Tháng 6 năm Đại lịch thứ 9 (774), ngài Bất không thị tịch, ông vâng mệnh vua trông coi việc an táng, rồi xây tháp thờ ngài Bất không tại viện dịch kinh chùa Hưng thiện.

Tháng 11 năm Đại lịch 11 (776) ông mất.
[X. Bất không biểu chế tập Q.3; Phó pháp truyện Q.hạ].

LÍ NGUYÊN TÔNG

L
2773
LÍ NHẬP
.....
Đối lại: Hạnh nhập.
Tin sâu lí phàm thánh nhất như, không hề nghi ngờ.
Cứ theo chương Bồ đề đạt ma trong Lăng già sư tư kí, thì Lí nhập là nhờ giáo nghĩa mà ngộ được tâm tông, tin một cách sâu sắc rằng chúng sinh phàm thánh đều cùng 1 chân tính, nhưng vì khách trần phiền não ngăn che, nên không thể hiển rõ ra được. Nếu có thể bỏ vọng về chân, lắng tâm quán xét, không thấy có mình, có người, phàm thánh đồng nhất, kiên cố không dời đổi, không theo ngôn giáo, văn tự, như vậy tức thầm hợp với chân lí, không còn phân biệt, vắng lặng vô vi, gọi là Lí nhập.
[X. kinh Kim cương tam muội Q.thượng].
(xt. Nhị Thập Tứ Hạnh).
LÍ PHÁP GIỚI
.....
Muôn vật đều cùng 1 lí tính, chân như bình đẳng không sai biệt, là 1 trong 4 pháp giới do tông Hoa nghiêm thành lập.
[X. Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.1; Hoa nghiêm pháp giới huyền kính].
(xt. Tam Trùng Quán Môn, Tứ Pháp Giới).
LÍ SÁM SỰ SÁM
.....
Lí sám và Sự sám.
Sám hối được chia làm 2 là: Lí sám và Sự sám.
1. Lí sám, cũng gọi là Quán sát thực tướng sám hối: Tất cả tội nghiệp đã gây ở quá khứ và hiện tại đều do tâm khởi, cho nên, nếu biết rõ tâm tính mình vốn vắng lặng, thì hết thảy tướng tội phúc cũng đều vắng lặng. Quán xét lí thực tướng như thế để diệt trừ tội nghiệp, gọi là Lí sám.

2. Sự sám, cũng gọi Tùy sự phân biệt sám hối: Thân cung kính lễ bái, miệng tụng niệm tán thán, ý quán tưởng Phật Bồ tát, bày tỏ tất cả tội lỗi do 3 nghiệp gây nên trong quá khứ và hiện tại, gọi là Sự sám.
Thích Thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 2, Duy ma kinh văn sớ quyển 15 và Kim quang minh kinh văn cú kí quyển 3, căn cứ vào giáo thuyết của Đại thừa, Tiểu thừa mà chia sám hối làm 3 loại là: Tác pháp sám hối, Thủ tướng sám hối và Vô minh sám hối, trong đó, Tác pháp, Thủ tướng sám hối thuộc về Sự sám, còn Vô minh sám hối thì thuộc về Lí sám.
[X. Ma ha chỉ quán Q.2 thượng]. (xt. Sám Hối).
LÍ SƯ CHÍNH (?-?)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, ngườiThượng đảng (Trường trị, Sơn tây), là đệ tử của ngài Pháp lâm chùa Tế pháp.
Khoảng năm Vũ đức (618-626) đời vua Cao tổ nhà Đường, Đạo sĩ Phó dịch đang giữ chức Thái sử nhiều lần tâu lên vua kiến nghị hủy diệt Phật pháp, đã đưa đến cuộc tranh luận kịch liệt giữa Phật giáo và Đạo giáo. Vì thế, Lí sư chính mới soạn Nội đức luận, gồm 3 thiên: Biện hoặc, Thông mệnh và Không hữu để nói rõ về sự lợi ích của Phật pháp đối với quốc gia và vạch ra những sai lầm của Phó dịch.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.39; Quảng hoằng minh tập Q.14; luận Tam giáo bình tâm Q.thượng].
LÍ SỰ VÔ NGẠI QUÁN
.....
Pháp quán Lí sự bình đẳng vô ngại.
Lí là tính của Nhất chân pháp giới, Sự là tướng của hết thảy thế gian. Tức là quán lí
LÍ SỰ VÔ NGẠI QUÁN

tính bình đẳng và sự tướng sai biệt hiển nhiên tồn tại, cả 2 tuy có thể hòa nhập vào nhau, thành tựu cho nhau, tổn hại lẫn nhau, tức là nhau, chẳng phải nhau, nhưng viên dung vô ngại. Là pháp giới Lí sự vô ngại trong 4 pháp giới.

Cứ theo Hoa nghiêm pháp giới quán môn, thì Lí sự vô ngại quán có 10 môn:

1. Lí biến ư sự môn: Lí không có giới hạn, sự thì có sai biệt, nhưng trong mỗi sự đều hàm có lí.
2. Sự biến ư lí môn: Trong lí đã có sự thì trong sự cũng có lí, sự tuy có sai biệt, nhưng lí thì vô hạn, vì thế 1 mảy bụi cũng có thể trùm khắp pháp giới.
3. Y lí thành sự môn: Sự do duyên sinh khởi, không có thể riêng, phải nương vào lí mới được thành lập; đây là sự do lí mà thành.
4. Sự năng hiển lí môn: Sự là hư giả, lí là chân thực, cho nên lí trong sự hiển hiện rõ ràng, đây là lí do sự mà hiển lộ.
5. Dĩ lí đoạt sự môn: Sự do lí mà thành, khiến cho sự tướng đều mất, chỉ còn 1 chân lí bình đẳng hiển hiện.
6. Sự năng ẩn lí môn: Chân lí tùy duyên mà thành các sự tướng, do đó, sự hiển hiện mà lí thì ẩn kín, như pháp thân của chư Phật ẩn trong thân chúng sinh.
7. Chân lí tức sự môn: Chân lí không ở ngoài sự, toàn thể lí đều là sự.
8. Sự pháp tức lí môn: Sự do duyên khởi, không có tự tính, cho nên toàn thể sự tức là chân lí.
9. Chân lí phi sự môn: Lí là chỗ nương của sự, nhưng chẳng phải là sự, vì lí dứt tuyệt các tướng, nên không phải là sự.
10. Sự pháp phi lí môn: Sự là năng y chứ không phải sở y, sự có sai biệt, tính và lí khác nhau, cho nên sự chẳng phải là lí.

Trong 10 môn trên, hai môn đầu sự và lí nhập vào nhau, môn 3, 4 là sự và lí thành tựu cho nhau, môn 5, 6 sự và lí tổn hại lẫn nhau, môn 7, 8 sự và lí tức là nhau, môn 9, 10 sự và lí chẳng phải là nhau. Nghĩa của 10 môn này tuy chỉ thú không giống nhau, nhưng thuận nghịch tự tại vô ngại, là pháp duyên khởi đồng nhất, sinh khởi đồng thời.
[X. chú Hoa nghiêm pháp giới quán môn; Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm kinh sớ Q.2; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.10; Hoa nghiêm pháp giới huyền kính]. (xt. Tam Trùng Quán Môn, Tứ Pháp Giới).

LÍ TẠI TUYỆT NGÔN

.....

Chân lí vượt ngoài lời nói, suy tính. Hoặc là sự tồn tại của đạo lí không thể dùng ngôn ngữ mà diễn tả cho rõ ràng được. Vì chân lí là bản thể của vũ trụ vạn hữu, nó vượt ra ngoài phạm vi tri thức của phàm phu, cho nên không thể dùng ngôn ngữ hoặc chữ nghĩa mà diễn đạt được.

LÍ TÂM

Chỉ cho tâm tuyệt đối bình đẳng nhất như của chúng sinh và Phật.

Chương Cầu na bạt đà la trong Lăng già sư tư kí, chia An tâm làm 4 loại: Bội lí tâm, Hướng lí tâm, Nhập lí tâm và Lí tâm. Trong đó, Lí tâm là chỗ rốt ráo cùng tột của sự an tâm.

Sách vừa dẫn nói (Đại 85, 1284 trung): "Lí tâm, nghĩa là chẳng phải lí ngoài lí, chẳng phải tâm ngoài tâm, lí tức là tâm. Tâm bình đẳng, gọi là lí; Lí soi sáng, gọi là tâm. Tâm lí bình đẳng, gọi là Phật tâm. Người thể hội được thực tính, thì không thấy có sự khác nhau giữa sinh tử và Niết bàn, phàm và thánh, cảnh và trí không hai, lí và sự dung hợp, nhiễm và tịnh nhất như, Phật và chúng sinh vốn nhất thể bình đẳng".

LÍ TÂM

L
2775
LÍ THẾ KIỆT (1919-)
Học giả Phật giáo Trung quốc, người Tân trúc, Đài loan.
Sau khi tốt nghiệp, ông làm việc tại thư viện Đại học Đài loan và giảng dạy triết học ở học viện Văn hóa Trung quốc. Ông cũng dạy Phật pháp tại hơn 10 viện Phật học. Ông có các tác phẩm: Hoa nghiêm triết học yếu nghĩa, Ấn độ Áo nghĩa thư triết học khái yếu, Ấn độ lục phái triết học, Mật tông đích lịch sử dữ giáo lí, Nguyên thủy, Bộ phái, Đại thừa Phật giáo tư tưởng sử...
LÍ THIỀN SỰ THIỀN
.....
Lí thiền và Sự thiền.
Lí thiền, cũng gọi Lí định, là Thiền định vô lậu, đã dứt sạch phiền não vọng tưởng. Trái lại, Sự thiền là Thiền định hữu lậu. Thiên thai tứ giáo nghi tập giải quyển trung (Vạn tục 102, 42 thượng), nói: "Nên biết người tu 6 độ trải qua 3 A tăng kì cũng chỉ được sự thiền, sự trí mà thôi; ngay đến người dưới gốc cây ngộ đạo cũng phải duyên theo Lí thiền. Hoặc như luận Câu xá nói, người tu hành đã đoạn trừ Bát địa hoặc, nhưng còn Đính hoặc chưa đoạn, thì cũng chỉ được trí hữu lậu thôi".
LÍ THIÊN
.....
Đối lại với Sự thiện.
Điều thiện sâu xa mầu nhiệm khi diệt trừ được Lí hoặc.
Dựa vào sự sâu cạn tương đối mà chia làm Sự và Lí. Như bỏ việc ác là cái thiện thiển cận, gọi là Sự thiện; diệt lí hoặc(mê lí) là điều thiện sâu xa vi diệu, gọi là Lí thiện. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 5, đem chia 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên làm Sự thiện, Lí thiện của giới nội và Sự thiện, Lí thiện của giới ngoại, trong đó, Thông

giáo là Lí thiện giới nội, Viên giáo là Lí thiện giới ngoại.
(xt. Nhị Thiện).
LÍ THÔNG HUYỀN (635-730)
Học giả Hoa nghiêm Trung quốc, sống vào đời Đường, người Thương châu (huyện Thương, Hà bắc), dòng dõi vua chúa. Ông bẩm tính thông minh, tinh thông cả Nho và Phật, ông thích nơi rừng núi, xa lánh sự ồn ào của thành thị. Năm Khai nguyên thứ 7 (719), ông ở ẩn trong căn nhà bằng đất trong núi Thọ dương phương thuộc phủ Thái nguyên, chuyên tâm nghiêm cứu kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới). Suốt mấy năm ở trong núi, hằng ngày ông chỉ dùng quả táo và lấy lá cây bách làm thức ăn, nên người đời gọi ông là Tảo bách Đại sĩ. Tháng 3 năm Khai nguyên 18 (730), ông ngồi trong khám thất mà hóa, thọ 96 tuổi. Vua Huy tông nhà Tống ban hiệu: Hiển Giáo Diệu Nghiêm Trưởng Giả.
Ông để lại các tác phẩm: Tân Hoa nghiêm kinh luận, 40 quyển, Hoa nghiêm kinh hội thích luận, 14 quyển, Lược thích tân Hoa nghiêm kinh tu hành thứ đệquyết nghi luận, 4 quyển, Lược thích, 1 quyển, Thích giải mê hiển trí thành bi thập minh luận, 1 quyển, Thập huyền lục tướng, Bách môn nghĩa hải, Phổ hiền hành môn, Hoa nghiêm quán.
[X. Hoa nghiêm kinh quyết nghi luận tự cập hậu kí; Hoa nghiêm kinh hợp luận quyển thủ Lí trưởng giả sự tích; Hoa nghiêm luận tiết yếu quyển mạt hành trạng; Tống cao tăng truyện Q.22; Phật tổ thống kỉ Q.40; Phật tổ lịch đại thông tải Q.13; Đường Lí trưởng giả Thông huyền hành tích kí; Chiêu hóa tự thiếp; Chiêu hóa tự Lí trưởng giả khám kí (3 bộ trên được thu vào Kim thạch tục biên Q.17)].
LÍ THÔNG HUYỀN

L
2776
LÍ THÚ HỘI
Hội ở phía tây bắc trong 9 hội Mạn đồ la thuộc Kim cương giới, Mật giáo. Hội này là hình thức của Nhất ấn Mạn đồ la.
Kinh Hiện chứng tam muội đại giáo vương quyển 8, chỉ ghi có hội Nhất ấn của Kim cương tát đỏa. Đại nhật Như lai là tổng đức của quả vị, còn Kim cương tát đỏa là tổng đức của nhân vị, cả 2 chỉ khác nhau về phương diện nhân và quả, cho nên trong 9 hội Mạn đồ la có vẽ Nhất ấn Mạn đồ la của 2 tôn vị này. Nhất ấn Mạn đồ la của Đại nhật Như lai, gọi là Nhất ấn hội, còn Nhất ấn mạn đồ la của Kim cương tát đỏa thì gọi là Lí thú hội. Bản tôn của hội này là Kim cương tát đỏa, ngồi ở chính giữa, phối với 4 vị Bồ tát ở 4 phương là Dục, Xúc, Ái, Mạn cùng với 8 vị Bồ tát Cúng dường và 4 Nhiếp bồ tát... cộng chung là 17 vị tôn.
[X. Thập bát hội chỉ qui].
LÍ THÚ KINH
Cũng gọi: Bát nhã lí thú kinh.
Gọi đủ: Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Bất không (Phạm: Amoghavajra) dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 8.
Kinh này tương đương với phần Lí thú của kinh Bát nhã, tức là hội thứ 10 trong 16 hội Bát nhã của kinh Đại bát nhã quyển 578.
Lí thú hàm ý là chỉ thú của đạo lí, do Trí pháp thân của Đại nhật Như lai nói cho bồ tát Kim cương tát đỏa (Phạm:Vajrasattva) nghe về cái lí thanh tịnh của Bát nhã lí thú. Trí pháp thân là trí cùng tận của thủy giác, khế hợp với lí bản giác thanh tịnh, mà hiển bày trí "Thân tâm nhất như". Kim cương tát đỏa biểu thị cho nhân vị của Đại nhật Như lai, là tính Phật sẵn có của chúng sinh

bắt đầu hiển phát, tức chúng sinh mới phát tâm bồ đề đều gọi là Kim cương tát đỏa. Đây là thuyết minh ý nghĩa cùng tột của Mật giáo.

Kinh này có 5 bản dịch khác nhau:

- Bát nhã lí thú phần, 1 quyển, là hội thứ 10 trong kinh Đại bát nhã ba la mật, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
- Kinh Thực tướng bát nhã ba la mật, 1 quyển, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường.
- Kinh Kim cương đính du già lí thú bát nhã, 1 quyển, do ngài Kim cương trí dịch vào đời Đường.
- Kinh Biến chiếu bát nhã ba la mật, 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống.
- Kinh Tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương, 7 quyển, do ngài Pháp hiền dịch vào đời Tống.

Trong 5 bản dịch trên, 4 bản trước đại khái giống với bản dịch của ngài Bất không, còn bản dịch của ngài Pháp hiền thì quá dài.

Kinh này cũng có nhiều kinh biệt sinh. Trong 17 chương nội dung, thì kinh biệt sinh của chương thứ 1 có 6 bộ: Đại lạc quĩ, Lược xuất quĩ, Lí thú hội quĩ, Phổ hiền quĩ, Phổ hiền Kim cương tát đỏa niệm tụng nghi, Kim cương đính Phổ hiền du già đại giáo vương kinh đại lạc bất không kim cương tát đỏa nhất thiết thời phương thành tựu nghi... đều lấy 17 câu thanh tịnh trong chương thứ 1 làm Bồ tát để nói về thứ tự tụng niệm cúng dường các vị Bồ tát này. Ngoài ra, Lí thú kinh thập thất tôn nghĩa thuật, cũng lấy 17 câu thanh tịnh làm Bồ tát để nói về bản thệ của các Ngài.

Kinh Biệt sinh của chương 17 có Ngũ bí mật nghi. Kinh này đem 17 vị tôn nói trong chương thứ 1 xếp vào với 5 vị Bồ tát là Kim cương tát đỏa, Dục, Xúc, Ái, Mạn

để thuyết minh về phương pháp tu hành niệm tụng.
Trong các kinh quĩ của Mật giáo, kinh Lí thú đặc biệt được coi trọng. Không những trong các nghi thức hồi hướng, chú nguyện thành tựu, mà ngay cả khi cử hành các pháp hội, kinh này cũng thường được đọc tụng. Trong Mạn đồ la Kim cương giới cũng lấy 17 câu thanh tịnh làm 17 vị Bồ tát để tôn trí trong hội Lí thú.

LÍ THÚ KINH MẠN ĐỒ LA
Cũng gọi Lí thú thích mạn đồ la.
Mạn đồ la được vẽ theo nội dung kinh Lí thú. Tức là Mạn đồ la dựa theo Lí thú thích mà vẽ 17 đoạn trong kinh Lí thú, rồi cộng thêm hội Lí thú nữa mà thành là Mạn đồ la 18 hội.

LÍ THÚ KINH PHÁP
Các pháp tu Diệt tội, Tức tai, Kính ái, v.v... thờ Mạn đồ la kinh Lí thú làm bản tôn.
Về bản tôn của các pháp này, có nhiều thuyết khác nhau, hoặc thờ Ngũ bí mật làm bản tôn, hoặc lấy bản tôn của các đoạn, hoặc thờ bồ tát Bát nhã, hoặc thờ Đại nhật Như lai trong đoạn thứ 1 làm bản tôn.
[X. Đại lạc kim cương tát đỏa nghi quĩ; Bí sao Q.6].

LÍ THÚ TAM MUỘI
Trong nghi thức đọc tụng kinh Lí thú, hành giả phải định tâm yên tĩnh, không để tán loạn. Đọc tụng kinh Lí thú trong trạng thái tinh thần định tĩnh như vậy, gọi là Lí thú tam muội.
Ngoài ra, Lí thú tam muội thuộc về lễ sám(bái sám), nên còn gọi là Lí thú lễ sám. Nghi thức lễ sám chia làm 2 loại:
- Hiển hành: Đọc phần Lí thú bát nhã do ngài Huyền trang dịch.
- Mật hành: Đọc kinh Lí thú do ngài

Bất không dịch.

LÍ THÚ THÍCH KINH

Cũng gọi Đại lạc kim cương lí thú kinh, Bát nhã lí thú thích, Lí thú thích. Gọi đủ: Đại lạc Kim cương bất không chân thực tam muội da kinh bát nhã ba la mật đa lí thú thích. Kinh, 2 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 19.

Nội dung sách này giải thích kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da(kinh Lí thú). Kinh Lí thú gồm có 17 chương, quyển thượng của sách này theo văn giải thích 2 chương đầu, quyển hạ giải thích 15 chương sau.

Bởi vì sách này giải thích về nguồn gốc của Kim cương đính, cho nên cùng với Đại nhật kinh sớ, đều là những tác phẩm quan trọng của Mật giáo.

[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15, 29].

LÍ THỤY SẢNG (1931-)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Cát lâm, pháp danh Giác lãng, hiệu Tịch quang. Ông tốt nghiệp tại trường Đại học Đông kinh, Nhật bản. Sau đó ông du học Mĩ quốc và đạt được học vị Tiến sĩ Triết học tại trường Đại học Harvard, sau đó ông giảng dạy tại nhiều Đại học ở nước Mĩ. Trong thời gian này, ông đem sinh hoạt Thiền viện với xã hội làm đề tài giới thiệu văn hóa Trung quốc. Ông nghiên cứu rất sâu về tiếng Phạm và tôn giáo tỉ giảo học, nhất là về triết học Ấn độ và tư tưởng Trung quán.

Ông có các tác phẩm: Tiểu thừa Niết bàn,

L
2778
Phật học chân tủy, Thiền viện sinh hoạt dữ Trung quốc xã hội, Bách trượng thanh qui nghiên cứu...
LÍ TÍNH
.....
Bản tính chân thực của muôn vật trước sau không thay đổi. Tính là nhân chủng ( ) sẵn có, từ vô thủy đến nay vẫn tồn tại tự nhiên như thế. Như vô thường, khổ, không, vô ngã... là lí tính chung của hết thảy các pháp.
[X. luận Đại trí độ Q.31].
LÍ TRÍ
.....
Đối lại với Cơ quan.
Hàm ý là chỉ dẫn hướng đến đạo lí. Là phương pháp mở bày đạo lí trong kinh luận để chỉ dẫn người học trong Thiền lâm. Phương pháp này cũng giống như lối y theo kinh giáo mà tu của Như lai thiền.
[X. Pháp hoa du ý; Viên ngộ tâm yếu].
LÍ TRÍ
.....
Lí sở quán và Trí năng quán.
Lí chân như và trí tuệ chứng ngộ lí ấy tương ứng với nhau, gọi là Lí trí tương ứng. Trí năng quán và lí sở quán thầm hợp nhau, gọi là Lí trí minh hợp.
Luận Câu xá quyển 18, nêu ra 2 loại trí: Sự trí là trí hữu lậu, Lí trí là trí vô lậu.
LÍ TRƯỜNG VI TÔNG
Lấy đạo lí làm tông chỉ. Nghĩa là không cố chấp vào tông nghĩa của bất cứ tông phái nào, mà chỉ vận dụng đạo lí một cách tự do để phê phán các tông, kể cả tông phái của chính mình. Thái độ phê phán như thế gọi là "Lí trường vi tông".
Ngài Thế thân viết luận Câu xá, lấy học thuyết của Thuyết nhất thiết hữu bộ làm chính, rồi chọn lấy những chỗ thù

thắng của Kinh lượng bộ để giúp thêm cho việc làm sáng tỏ nghĩa lí của A tì đạt ma, đó là người mở đầu của chủ trương Lí trường vi tông.

LÍ TUÂN ÚC (?-1038)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, tự là Công vũ, sống vào đời Tống.

Ông thi đậu Tiến sĩ, làm quan đến chức Đô úy phò mã. Ông tham yết thiền sư Cốc ẩn Uẩn thông hỏi về tông yếu, được ấn khả, có làm kệ rằng (Vạn tục 147, 443 thượng):

"Tham thiền tu thị thiết hán.
Trứ thủ tâm đầu tiện phán
Trực thú vô thượng bồ đề
Nhất thiết thị phi mạc quản".

(Tham thiền phải là trượng phu
Ra tay tâm liền sáng tỏ
Một đường thẳng tới Bồ đề
Tất cả đúng, sai đều bỏ).

Niên hiệu Bảo nguyên năm đầu (1038) ông qua đời.

Ông có các tác phẩm: Thiên thánh quảng đăng lục, 30 quyển, Nhàn yếu tập, 20 quyển, Ngoại quán phương đề, 7 quyển.

[X. bài tựa Thiên thánh quảng đăng lục; Liên đăng hội yếu Q.13; Gia thái phổ đăng lục Q.22; Cư sĩ phần đăng lục Q.thượng; Tống sử Q.464].

LÍ TỬ KHOAN (1882-1973)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người Ứng thành, tỉnh Hồ bắc, tên Cơ hồng, pháp danh Liễu không, là đệ tử của Đại sư Thái hư. Năm Dân quốc 35 (1946), ông được bầu làm đại biểu quốc hội. Ông từng giữ chức Hội trưởng hội Phật giáo chính tín Hán khẩu suốt 15 năm, là hộ trì viên Viện Phật học Vũ xương, Trị sự trưởng viện Hán Tạng giáo

LÍ TỬ KHOAN

lí, Giám đốc Thế giới Phật học uyển, Ủy viên Thường vụ Ủy hội chỉnh lí Phật giáo Trung quốc; phụ giúp các ngài Thái hư và Chương gia trong công cuộc chấn hưng Phật giáo.

Ông phát nguyện trọn đời hộ trì sự nghiệp hoằng pháp của Đại sư Thái hư, sau khi ngài Thái hư viên tịch, ông phụ trách công việc phát hành tạp chí Hải triều âm và Thái hư Đại sư toàn thư của cơ sở Văn hóa Phật giáo.

Sau khi đến Đài loan, ông lấy chùa Thiện đạo ở Đài bắc làm đạo tràng chủ yếu cho sự nghiệp hoằng pháp và hỗ trợ nhiều mặt cho Hội Phật giáo Trung quốc.

Ông tạ thế vào năm 1973 tại Đài bắc, thọ 91 tuổi.

Ông có các tác phẩm: Thánh quĩ lục, Bách niên nhất mộng kí.

LÍ TỨC PHẬT

Cũng gọi Lí tức, Lí Phật, Tố pháp thân. Chỉ cho tính Phật sẵn có trong chúng sinh, nhưng vì không nhận ra được nên phải luân hồi sinh tử. Là một trong Lục tức vị của Viên giáo do tông Thiên thai lập ra. Từ phàm phu đến Thánh nhân chia làm 6 giai vị, Lí tức Phật là giai vị đầu tiên. Tất cả chúng sinh đều có Phật tính trung đạo là "Lí"; Lí này cùng với quả Phật tương tức không hai, đó là "Tức". Như chúng sinh trong 3 đường ác, tuy không một mảy may thiện, nhưng vốn có tính Phật, đó là "Lí tức", vì thế, Lí tức Phật chỉ có lí thể, chứ không có công đức trang nghiêm.

Ma ha chỉ quán quyển 1, phần cuối (Đại 46, 10 trung), nói: "Lí tức, nghĩa là tâm 1 niệm tức Như Lai tàng lí, vì là Như nên tức không, vì là Tàng nên tức giả, vì là Lí nên tức trung; trong 1 tâm có 3 trí, đầy đủ không thể nghĩ bàn. Như trên đã nói, 3 đế 1 đế,

chẳng phải 3 chẳng phải 1, 1 sắc 1 hương, tất cả pháp, tất cả tâm cũng đều như thế, đó gọi là Lí tức bồ đề tâm".
[X. Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Lục Tức Phật).

LÍ VIÊN TỊNH (?-?)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào thời Dân quốc, người Chiết giang, tên Vinh tường, pháp danh Viên tịnh.
Ông qui y pháp sư Đế nhàn, chuyên tu Tịnh độ, dốc lòng kính tin bồtát Quan thế âm.
Ông có tác phẩm: Phật pháp đạo luận, Diệu pháp liên hoa kinh Quan thế âm bồ tát phổ môn phẩm thích, Hoa nghiêm kinh sớ khoa văn biểu giải.

LÍ VÔ SIỂM (?-?)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, gốc người nước Lam ba thuộc Bắc Ấn độ, dòng dõi Bà la môn.
Ông vốn thông minh, thông suốt cả nội điển và ngoại điển, giỏi cả Phạm ngữ lẫn Hán văn. Ông có tham dự công tác dịch kinh với các ngài A nễ chân na, Bồ đề lưu chí v.v...
Tháng 3 năm Canh tí, niên hiệu Thánh lịch thứ 3 (700) đời Vũ hậu nhà Đường, theo lời thỉnh cầu của vị tăng người Tân la là Minh hiểu, ông phiên dịch bộ kinh Bất không quyên sách đà la ni, 1 quyển, ở chùa Phật thụ kí.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9]

LÍ XU (?-?)
Ông sống vào thời Mạt đế (Chu chấn) nhà Hậu lương, đời Ngũ đại, Trung quốc, làm quan đến chức Viên ngoại lang bộ Lễ.
Tháng 3 niên hiệu Long đức năm đầu (921), ông dâng biểu tâu lên vua về điều lệ

quản lí tăng ni, gồm có 4 hạng mục:
1. Cấm không được độ tăng ni riêng.
2. Hạn chế sắc ban sư hiệu, tử y cho chúng tăng.
3. Người muốn xuất gia phải qua cuộc thi kinh học.
4. Người muốn hoàn tục thì được chấp nhận vô điều kiện.
Vua Mạt đế chấp nhận lời tâu xin của ông và ban lệnh cải cách giáo đoàn.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.42].

LỊCH

Phương pháp suy tính theo sự vận hành của các thiên thể mà định ra năm, tháng, ngày, giờ, gọi là Lịch. Lịch Tàu tính theo mặt trăng mà định, gọi là Âm lịch; lịch Tây tính theo vòng trái đất quay quanh mặt trời mà định, gọi là Dương lịch. Vào khoảng thế kỉ thứ I trước Tây lịch, người Ấn độ đã dùng âm lịch.
Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 2, thì ngày trăng tròn gọi là Nguyệt sơ(đầu tháng). Mỗi tháng từ ngày trăng tròn(15) đến ngày không trăng(29, nếu là tháng thiếu, 30, nếu là tháng đủ) gọi là Hắc phần(phần đen, Phạm: Kfwịa-pakwa, tùy theo tháng thiếu, tháng đủ mà phần đen có 14 ngày, hoặc 15 ngày khác nhau); từ ngày trăng mới nhú đến ngày trăng tròn, gọi là Bạch phần(phần trắng, Phạm:Zukla).
Trong 1 năm chia làm 6 mùa:
1. Tiệm nhiệt(nóng dần): Từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng 3.
2. Thịnh nhiệt(nóng gắt): Từ ngày 16 tháng 3 đến ngày 15 tháng 5.
3. Vũ thời(mùa mưa): Từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 7.
4. Mậu thời(mùa cây cỏ mọc tốt): Từ ngày 16 tháng 7 đến ngày 15 tháng 9.
5. Tiệm hàn(lạnh dần): Từ ngày 16 tháng

9 đến ngày 15 tháng 11.
6. Thịnh hàn(rét đậm): Từ ngày 16 tháng 11 đến ngày 15 tháng giêng.
Phật giáo thì trong 1 năm chia làm 3 mùa:
1. Nhiệt thời(mùa nắng): Từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng 5.
2. Vũ thời(mùa mưa): Từ ngày 16 tháng 5 đến ngày 15 tháng 9.
3. Hàn thời(mùa rét): Từ ngày 16 tháng 9 đến ngày 15 tháng giêng.
Hoặc chia làm 4 mùa: Xuân,Hạ,Thu, Đông.
Tên của 12 tháng trong 1 năm:
1. Tháng Chế đát la(Phạm:Caitra): Từ ngày 16 tháng giêng đến ngày 15 tháng 2.
2. Tháng Phệ xá khư(Phạm:Vaizàkha).
3. Tháng Thệ sắt tra (Phạm:Jyewỉha).
4. Tháng Át sa đồ(Phạm:Àwàđha).
5. Tháng Thất la phạt noa (Phạm: Zravaịa).
6. Tháng Bà la bát đà (Phạm: Bhàdrapada).
7. Tháng Át thấp phược dữu xà(Phạm: Azvayuja).
8. Tháng Ca thích để ca (Phạm: Kàrttika).
9. Tháng Mạt già thủy la (Phạm: Margazìrwa).
10. Tháng Báo sa (Phạm:Pauwa).
11. Tháng Ma già (Phạm:Màgha).
12. Tháng Phả lặc lũ noa (Phạm: Phàlguna): Từ ngày 16 tháng 12 đến ngày 15 tháng giêng.
Tại Trung quốc, từ niên hiệu Thái sơ năm đầu (104 trước Tây lịch) đời Tây Hán đến cuối đời Thanh, đã có tất cả 46 lần đổi lịch. Lịch pháp Trung quốc giống với lịch pháp Ấn độ, đại khái cũng sử dụng Âm lịch, trong đó, lịch Đại diễn do ngài Nhất hạnh làm ra được dùng trong khoảng 33 năm bắt đầu từ năm Khai nguyên 17 (729) đời Đường.
Tại Nhật bản, vào năm Suy cổ thiên hoàng thứ 10 (602), vị tăng Bách tế(Triều

tiên ngày nay) làngàiQuán lặc truyền lịch
LỊCH

Nguyên gia đời Lưu Tống, Trung quốc, đến Nhật bản và bắt đầu được sử dụng vào năm Suy cổ thiên hoàng 12 (604). Từ năm Thiên bình bảo tự thứ 7 (763) trở đi, trong khoảng 94 năm, Nhật bản dùng lịch Đại diễn của Trung quốc. Cho mãi đến niên hiệu Trinh hưởng năm đầu (1684), 1 người Nhật tên là Bảo tỉnh Xuân hải làm ra lịch Trinh hưởng, từ đó Nhật bản mới dùng lịch của chính mình. Nhưng từ Minh trị Duy tân năm thứ 5 (1872) cho đến nay thì sử dụng Dương lịch.

Giữa lịch pháp và các ngày lễ của Phật giáo có mối quan hệ mật thiết, như các ngày đức Phật Thíchca giáng sinh, thành đạo, nhập Niết bàn, v.v... đối với Ấn độ có nhiều thuyết khác nhau, đó là do sự sai khác về lịch pháp mà ra. Như ngày kị Tông tổ của các Tông ở Nhật bản hiện nay không vì đổi lịch mà có sai khác, đó là vì ngày tháng của lịch cũ được tính theo ngày tháng tương đương của lịch mới. Chẳng hạn như ngày kị của ngài Đạo nguyên tông Tào động là ngày 28 tháng 8 của lịch cũ(Âm lịch) được đổi thành ngày 29 tháng 9 của lịch mới (Dương lịch), nhưng ở nông thôn thì vì lí do cày cấy, trồng trọt và các lễ hội như hội Vu lan bồn v.v... vẫn dùng lịch cũ.

Ngoài ra, lựa chọn 1 số định tinh tương đối sáng tỏ hơn ở gần Hoàng đạo(tức vòng tròn lớn giao nhau giữa quĩ đạo trái đất quay quanh mặt trời với thiên cầu)chia làm 28 tổ: Mão, Tất, Tuy, Sâm, Tỉnh, Quỉ, Liễu (đều thuộc phương đông), Tinh, Trương, Dực, Chẩn, Dốc, Cang, Đê (đều thuộc phương nam), Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ (đều thuộc phương tây), Hư, Nguy, Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vị(đều thuộc phương bắc), gọi là Nhị thập bát tú(28 vì sao). Thuyết Nhị thập bát tú đã thịnh hành ở Ấn độ rất sớm,

nhưng Ấn độ cho rằng sao Ngưu không có liên quan gì với sự vận hành của mặt trăng, như luận Thụ để sa trong 6 bộ luận của ngoại đạo cũng chỉ nêu tên của 27 sao, do đó có thể biết đời sau ở Ấn độ chỉ lưu hành thuyết 27 sao là chính. Lại vì tính chất của 27 sao đều khác nhau, cho nên phương pháp tính lấy các ngày tương đương với 27 sao mà bàn về lành, dữ; hoặc đem ngày tháng năm sinh của người phối với 27 sao để đoán vận mệnh tốt, xấu v.v... đều gọi là phép Chiêm tinh. Hai mươi bảy sao này được chia làm 7 loại là:

1. An trùng tú: Tất, Dực, Đẩu, Bích.
2. Hòa thiện tú: Tuy, Dốc, Phòng, Khuê.
3. Độc hại tú: Sâm, Liễu, Tâm, Vĩ.
4. Cấp tốc tú: Quỉ, Chẩn, Vị, Lâu.
5. Hung ác tú: Tinh, Trương, Cơ, Thất.
6. Khinh táo tú(Hành tú): Tỉnh, Cang, Nữ, Hư, Nguy.
7. Cương nhu tú: Mão, Đê.

Tại các nước châu Á từ xưa cũng đã lưu hành thuyết cho rằng sự vận hành của các vì tinh tú có liên quan đến ngày sinh của con người và có thể căn cứ vào đó mà tính toán để đoán lành dữ, tốt xấu. Trong các kinh điển Phật như kinh Ma đăng già, kinh Xá đầu gián thái tử nhị thập bát tú, kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương, kinh Tú diệu v.v... cũng có những thuyết này.

Tại Nhật bản, lấy ngày đầu năm theo lịch cũ là Tiên thắng, kế đó là Hữu dẫn, Tiên phụ, Phật diệt, Đại an và Xích khẩu, theo thứ tự thay nhau để biểu thị sự tốt, xấu trong các ngày đó, gọi là Lục diệu nhật, phong tục này bắt nguồn từ Trung quốc. Những tên gọi của các ngày nói trên bắt đầu xuất hiện từ thời đại Giang hộ, nhưng về nguyên do tại sao đặt các tên như thế thì không được rõ.

LỊCH DUYÊN ĐỐI CẢNH TU

Cũng gọi: Lịch duyên đối cảnh tu chỉ quán. Một trong những phương pháp tu tập

Chỉ quán.
LỊCH DUYÊN ĐỐI CẢNH TU

Duyên, chỉ cho 6 duyên: Đi, đứng, ngồi, nằm, làm việc, nói năng; Cảnh, chỉ cho 6 trần cảnh (6 đối tượng): Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Nghĩa là trong tất cả sinh hoạt hàng ngày, khi đối trước các trần cảnh, hành giả phải thường xuyên tu tập Chỉ quán (định và tuệ)thì mới có thể thông đạt được Phật pháp.
Ma ha chỉ quán quyển 7 (Đại 46, 101 hạ), nói: "Nếu quán hạnh sáng tỏ thì có thể lịch duyên đối cảnh và đối với cảnh nào cũng được tự tại".
[X. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2 phần 2].
LỊCH ĐẠI PHÁP BẢO KÍ
Cũng gọi Sư tư huyết mạch truyện, Định thị phi tồi tà hiển chính phá hoại nhất thiết tâm truyện, Tối thượng thừa đốn ngộ pháp môn.
Tác phẩm, 1 quyển, được soạn vào đời Đường, không rõ soạn giả, thu vào Đại chính tạng tập 51.
Nội dung sách này ghi chép sự tích và sự truyền thừa từ đức Thích ca đến 28 vị Tổ sư Ấn độ, 6 Tổ Trung hoa và các Thiền sư Trí tiển, Xử tịch, Vô tướng, Vô trụ cùng Thiền phái Bảo đường. Cuối sách có phụ thêm 1 bài chân tán và lời tựa do môn nhân của Hòa thượng chùa Bảo đường viết.
Sách này được tìm thấy ở Đôn hoàng. Hiện nay, Bảo tàng viện nước Anh và Thư viện Quốc dân nước Pháp, mỗi nơi đều cất giữ 1 bản chép tay.
[X. Minh sa dư vận giải thuyết].
LỊCH ĐẠI TAM BẢO KỈ
Cũng gọi Khai hoàng Tam bảo lục, Khai hoàng lục, Tam bảo lục, Trường phòng lục, Phòng lục.
Tác phẩm, 15 quyển, do ông Phí trường

phòng soạn vào năm Khai hoàng 17 (597), đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 49. Nội dung sách này ghi chép về việc hoằng pháp từ sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc cho đến đời Tùy và mục lục những kinh phiên dịch, các sáng tác và soạn thuật. Ngoài ra còn có phụ thêm các truyện kí trong nhà Phật.

Toàn sách chia làm 4 phần:

1. Ba quyển đầu là nói về các Đế vương, gồm niên kỉ các triều đại từ nhà Chu đến nhà Tùy và các việc trọng đại trong lịch sử Phật giáo, như suy định năm đản sinh của đức Phật là năm Chu trang vương thứ 10 (689 trước Tây lịch).

2. Chín quyển kế tiếp là nói về sử biên niên các thời đại dịch kinh, gồm có: Quyển 4 ghi chép về đời Hậu Hán, quyển 5 ghi chép về đời Ngụy Ngô, quyển 6 ghi chép về đời Tây Tấn, quyển 7 ghi chép về đời Đông Tấn, quyển 8 ghi chép các đời Tiền Tần và Hậu Tần, quyển 9 ghi chép về các đời Tây Tần, Bắc Lương, Ngụy, Tề, Trần, quyển 10 ghi chép về đời Tống, quyển 11 ghi chép các đời Tề, Lương, Chu, quyển 12 ghi chép về đời Tùy. Đầu mỗi quyển có lời tựa, kế đến liệt kê mục lục các kinh và theo thứ tự phụ thêm lược truyện của người dịch.

3. Quyển 13 và quyển 14 lần lượt ghi

LỊCH ĐẠI TAM BẢO KỈ

Lịch Đại Pháp Bảo Kí

chép mục lục của các kinh điển Đại thừa, Tiểu thừa được đưa vào Tạng, tất cả có 1.076 bộ, 3.325 quyển.
4. Quyển 15 gồm biểu dâng bộ Khai hoàng Tam bảo lục này lên vua và tổng mục lục của toàn sách.
Xuất tam tạng kí tập do ngài Tăng hựu soạn vào đời Lương ghi chép tường tận về các kinh được dịch ở thời Nam Triều, còn sách này thì ghi chép tỉ mỉ về các kinh được dịch vào thời Bắc Triều, đây là một đặc sắc của sách này, cũng là tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu Phật giáo đời Tùy. Một điểm đặc biệt nữa của sách này là về niên đại thì coi trọng Tề, Lương thuộc Nam Bắc triều, mà xem nhẹ Bắc Ngụy. Thứ tự biên niên là: Tấn, Tống, Tề, Lương, Chu, Tùy. Thể lệ này khác với các sử gia thời Tư trị thông giám trở về trước, nhưng phản ánh được tâm lí chung của người đời Tùy. Cho nên, về phương diện lịch sử, sách này còn phải cần rất nhiều tư liệu để bổ túc.
Ngoài ra, về mặt tư liệu, sách này có một số trích dẫn lầm lẫn. Vả lại, đối với chuẩn tắc biên soạn Nhập tạng lục, Đại tiểu thừa kinh lục, v.v... thỉnh thoảng cũng có sự thiên lệch, sai sót, vì thế mà bị Đại đường nội điển lục quyển 5 chê là "vàng thau lẫn lộn", rồi Khai nguyên thích giáo lục quyển 10 cũng phê bình là "sự thật bị lẫn lộn". Hơn nữa, sách này còn đưa quá phân nửa trong số hơn 1.000 bộ kinh điển mất tên người dịch được ghi trong 2 bộ kinh lục lớn trước đó, là Tông lí chúng kinh mục lục do ngài Đạo an biên soạn vào đời Phù Tần và Xuất tam tạng kí tập do ngài Tăng hựu biên soạn vào đời Lương, gán cho các nhà dịch kinh thời cổ như An thế cao, v.v... Vì việc làm này thiếu chứng cứ và trái với thường tình nên đã bị các học giả hiện đại như Tiểu dã Huyền diệu

của Nhật bản, v.v... chê trách nặng nề.
[X. truyện Đạt ma cấp đa trong Tục cao tăng truyện Q.2; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.9; Tùy thư kinh tịch chí 29; Đường thư văn nghệ chí 49; Phật thư giải thuyết đại từ điển Phật điển tổng luận bộ 2 chương 2 (Tiểu dã Huyền diệu)]. (xt. Thất Dịch Kinh Điển).

LỊCH KIẾP

Cũng gọi Kinh kiếp, Cửu viễn.
Trải qua nhiều kiếp, hình dung thời gian lâu xa, dài dặc.
Kiếp, là dịch âm của chữ Kalpatrong tiếng Phạm. Về phương diện thời gian, vũ trụ này trải qua 1 lần thành trụ hoại không gọi là 1 kiếp, cho nên sự thành hoại liên tục của vũ trụ vô cùng gọi là Lịch kiếp.
Phẩm Phổ môn kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 57 hạ), nói: "Thệ rộng sâu như biển, lịch kiếp chẳng nghĩ bàn; hầu nhiều nghìn ức Phật, phát đại nguyện thanh tịnh".
Trong câu "Lịch kiếp chẳng nghĩ bàn" nghĩa là trải qua vô lượng vô số kiếp không thể tưởng tượng được. Trong các kinh còn có những dụng ngữ như: Lịch kiếp tu hành, lịch kiếp vu huýnh(trải nhiều kiếp xa lắc), lịch kiếp tật thành.
Ngoài ra, sự chân thật tuyệt đối bất biến, bất sinh bất diệt, gọi là Lịch kiếp vô hà(trải qua nhiều số kiếp không lỗi lầm, không tì vết).
[X. kinh Đại vô lượng thọ Q.thượng; phẩm Thập công đức kinh Vô lượng nghĩa; Phật sở hành tán Q.3; Ngu thốc sao Q.thượng; luận Thủ hộ quốc gia; Thập pháp giới minh nhân quả sao].

LỊCH KIẾP VU HUÝNH

Pháp môn của Tiệm giáo. Nghĩa là trải qua 3 a tăng kì, 100 đại kiếp tu hành mới thành Phật, nên gọi là Lịch kiếp vu huýnh (trải qua nhiều kiếp lâu xa dằng dặc). Trái lại với pháp môn Đốn giáo, thành Phật chỉ trong một niệm.

LỊCH KIẾP VU HUÝNH

LỊCH NHIÊN
Phân biệt rõ ràng.
Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 (Đại 35, 119 thượng), nói: "Hết thảy giáo pháp hiển thể chân như, không ngại sự tướng, lịch nhiên sai biệt".
[X. Triệu luận].
LIÊM ĐIỀN MẬU HÙNG (1927-)
Học giả Phật giáo Nhật bản, người thành phố Liêm thương.
Năm 1955, ông chuyên nghiên cứu Triết học Ấn độ tại trường Đại học Đông kinh (Tokyo). Năm 1972, ông giữ chức giáo sư của Sở nghiên cứu Văn hóa Đông dương thuộc trường Đại học Đông kinh. Ông từng trình bày về ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đối với giáo lí của Đạo giáo, về Hoa nghiêm và Đạo giáo, về sự phát triển của Phật giáo Trung quốc và sự hình thành phạm vi Phật giáo Đông á, v.v...
Ông có các tác phẩm: Trung quốc Hoa nghiêm tư tưởng sử chi nghiên cứu, Trung quốc Phật giáo tư tưởng sử nghiên cứu, Vô hạn chi thế giới quan, Nguyên nhân luận, Tông mật giáo học chi tư tưởng sử nghiên cứu, Trung quốc Hoa nghiêm tư tưởng sử, Trung quốc Phật giáo sử, Trung quốc Phật giáo sử từ điển.
LIÊM THƯƠNG ĐẠI PHẬT
Tượng Phật A di đà ngồi, xưa nhất, ở viện Cao đức, Trường cốc, Liêm thương, Nhật bản.
Pho tượng Phật to lớn này đã được đúc lại nhiều lần, ban đầu là tượng bằng gỗ cao hơn 8 trượng(khoảng 25 mét), bị trận cuồng phong làm hư hại, nên được đúc lại bằng đồng cao 8 trượng(khoảng hơn 23 mét), đầy đủ tướng hảo, kĩ thuật đúc tượng tinh xảo, nổi bật những nét khác lạ của thời đại Liêm thương, có thể nói xứng đáng là một tác

phẩm nghệ thuật hiếm có.
N ă m
1495, điện
Đại Phật bị
1 đợt sóng
lớn đánh
mạnh vào
cuốn trôi đi
mất, từ đó
đến nay chỉ
còn tượng
Đại Phật lộ
thiên.
LIỄM CHUNG
.....
Thu chuông.
Điều Niệm tụng trong Thiền uyển thanh
qui quyển 2 (Vạn tục 111, 443 hạ): "Đánh
chuông triệu tập chúng tăng (...) từ vị Tri sự
trở xuống đứng ở trên, từ vị Thủ tọa trở
xuống đứng ở dưới, vị Duy na thu chuông
(liễm chung)rồi tụng niệm".
LIỄM Y
Đối lại với Đề y.
Xếp áo ca sa lại.
Trong Thiền lâm, khi vị Trụ trì làm lễ
nhập tự, đắp áo ca sa do vị tổ khai sơn truyền
lại, gọi là Đề y. Nếu thu hồi và xếp ca sa lại
thì gọi là Liễm y.
Như tịnh lục quyển thượng (Đại 48, 121
hạ), nói: "Liễm y tựu tòa"(xếp ca sa rồi lại
đến chỗ ngồi).
LIÊN BANG
... ..
Cũng gọi Liên sát, Cực lạc thế giới.
Chỉ cho cõi Tịnh độ ở phương Tây. Vì
LIÊN BANG
Tượng Đại Phật ở Liêm Thương

chúng sinh ở cõi ấy từ trong hoa sen hóa sinh ra, cho nên gọi là Liên bang (nước hoa sen).
A di đà kinh sớ sao quyển 2 của ngài Vân thê Châu hoành (Vạn tục 33, 203 hạ), nói: "Hoa sen là cung điện huyền diệu trong đó đã trút bỏ xác phàm, nơi an dưỡng của tuệ mệnh, là cõi nước dành cho người vãng sinh, gọi là Liên bang".

LIÊN BÁT
Đối lại với Hiên bát.
Phép khất thực vừa đi vừa đọc kinh.
(xt. Hiên Bát).

LIÊN ĐÀI
... ..
Cũng gọi Liên hoa đài, Hoa đài, Liên hoa tòa, Hoa tòa.
Chỉ cho tòa ngồi bằng hoa sen của đức Phật, Bồ tát, hoặc chỉ riêng tòa sen của Phật A di đà. Bởi vì đặc tính của hoa sen là mọc trong bùn nhơ mà không nhiễm mùi bùn. Cho nên, tòa sen của Phật, Bồ tát biểu thị ý nghĩa các Ngài ở trong cõi nước ô uế mà xa lìa trần cấu, được thanh tịnh, thần lực tự tại.
Theo luận Đại trí độ quyển 8, đức Phật và Bồ tát không ngồi trên giường mà ngồi trên hoa sen là vì những lí do sau đây:
1. Vì giường là chỗ ngồi của người bạch y(người thế tục).
2. Phật và Bồ tát muốn thị hiện thần lực, ngồi trên hoa sen mềm mại thơm sạch mà không tổn hại đến hoa.
3. Để trang nghiêm tòa diệu pháp.
4. Các hoa khác đều nhỏ, riêng hoa này to lớn, có mùi thơm thanh khiết.
Luận đã dẫn còn cho rằng các loại hoa sen có lớn nhỏ khác nhau, như hoa sen ở cõi người thì to không quá 1 thước, còn hoa sen ở ao Mạn đà cát ni và ao A na bà đạt đa

thì to bằng cái bánh xe và cái lọng; nhưng hoa sen báu trên cõi trời thì to hơn nhiều, có thể ngồi kết già trên đó.
Tuy nhiên, so với các loại hoa sen nói trên, thì tòa sen của đức Phật còn trang nghiêm thanh tịnh và to lớn hơn gấp trăm nghìn vạn ức lần.
[X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. (xt. Lai Nghinh).
LIÊN ĐĂNG HỘI YẾU
.....
Cũng gọi Thiền tông liên đăng lục.
Tác phẩm, 30 quyển, do ngài Hối ông Ngộ minh soạn vào đời Nam Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 136.
Nội dung sách này nói về 7 đức Phật quá khứ, pháp hệ truyền thừa của Ngũ gia Thiền tông cho đến dòng phái của ngài Thiên đồng Chính giác, đồng thời, theo thứ tự thu chép những cơ duyên vấn đáp quan trọng của các tông.
Sách này được soạn vào năm Thuần hi thứ 10 (1183) đời vua Hiếu tông nhà Nam Tống, đầu quyển có bài tựa của Đạm tề Lí vịnh viết vào năm Thuần hi 16 (1189), bài tựa cho lần in lại của Tư trung soạn vào năm Chí nguyên 28 (1291) đời Nguyên và bài tựa của soạn giả viết vào năm Thuần hi thứ 10 (1183).
Về niên đại soạn thuật sách này, còn có nhiều thuyết khác nhau: Phật tổ lịch đại thông tải quyển 32 cho rằng sách này được soạn vào năm Gia định 13 (1220) đời vua Ninh tông; Thích thị kê cổ lược thì nói nó được soạn vào năm Gia định thứ 10 (1227), v.v...Nhưng cả 2 thuyết này đều không chính xác.
[X. Bài tựa trong Ngũ đăng hội nguyên (bản khắc lại); truyện Ngộ minh trong Tục truyền đăng lục Q.35; Thiền tịch chí Q.thượng].
LIÊN ĐĂNG HỘI YẾU

Đài Sen

L
2786
LIÊN HOA
Tên khoa học: Nelumbo nucifera.
Hoa sen, thực vật thuộc loại túc căn thảo (loại cỏ nảy mầm từ củ của năm trước) mọc ở các đầm lầy hoặc ao hồ, mùi hoa thơm, thường nở vào mùa hạ, màu sắc rất đẹp. Tuy sinh trong bùn nhơ nhưng hoa rất thanh khiết. Từ ngàn xưa, người Ấn độ rất quý hoa này.
Cứ theo Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) của Ấn độ, khi trời đất mới mở, thì ngay rốn của Tì thấp nô (Phạm: Viwịu) mọc lên 1 hoa sen, giữa hoa có Phạm thiên ngồi kết già(xếp bằng), sáng tạo ra muôn vật. Tì thấp nô và vị thần phối ngẫu của mình đều dùng hoa sen làm biểu tượng; hoặc có thuyết cho hoa sen là 1 trong 7 thứ báu của trời Đa văn (Phạm: Kubera). Phật giáo cũng quí hoa sen, như Phật và Bồ tát phần nhiều dùng hoa sen làm tòa.
Cứ theo luận Nhập Đại thừa quyển hạ, thì Bồ tát Thập địa sinh ở cung trời Ma hê thủ la ngồi trên tòa Bảo liên hoa vương mà thành Phật.
Kinh Quán vô lượng thọ thì chép, đức Phật A di đà, các bồ tát Quan âm và Thế chí đều ngồi trên tòa hoa sen báu; chúng sinh nào được sinh về Tịnh độ phương Tây, khi lâm chung, đức Phật A di đà và các Bồ tát cầm đài sen đến đón.
Tại Ấn độ, hoa sen được chia làm hai loại chính:
1. Hoa bát đầu ma (Phạm, Pàli: Padma), cũng gọi Bát đàm ma hoa, Bát đặc ma hoa, Bát nỗ ma hoa, Ba đàm hoa, Ba mộ hoa.
Tên khoa học: Nymphaea alba. Tức hoa sen đỏ(Hồng liên hoa).
2. Hoa ưu bát la (Phạm:Utpala,Pàli: Uppala), cũng gọi Ưu bát hoa, Ô đát bát la

hoa, Ưu bạt la hoa. Tên khoa học: Nymphaea tetragona. Tức hoa sen xanh (Thanh liên hoa).
Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 15 (bản dịch đời Lương), thì hoa sen có 4 đặc tính là: Thơm, sạch, mềm mại, dễ thương, được dùng để ví dụ 4 đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của pháp giới chân như. Trong Mật giáo, hoa sen được dụ cho trái tim(nhục đoàntâm) của con người, để biểu thị ý nghĩa chúng sinh vốn có tâm trong sạch như hoa sen, tức là tịnh Bồ đề tâm.
[X. kinh Trung a hàm Q.23; kinh Hoa thủ Q.1; kinh Đại nhật Q.5; luận Đại trí độ Q.9; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.7 phần cuối; Đại nhật kinh sớ Q.5; Tông kính lục Q.28; Phật giáo mĩ thuật nghiên cứu; Mạn đồ la chi nghiên cứu; The Buddhism of Tibet (L.A Waddell)]. (xt. Thí Dụ).

LIÊN HOA BỘ

Gọi tắt: Liên bộ.
Cũng gọi: Quan âm bộ, Pháp bộ.
Là 1 trong 3 bộ Thai tạng giới và 1 trong 5 bộ Kim cương giới của Mật giáo. Bộ này biểu thị lí nghĩa tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có của chúng sinh, cũng biểu thị Tam muội đại bi của Như lai. Bởi vì chúng sinh tuy bị lưu chuyển trong bùn lầy sinh tử nhưng tâm bồ đề thanh tịnh sẵn có vẫn không nhiễm ô, cũng như hoa sen tuy mọc giữa bùn nhơ nhưng không hôi tanh mùi bùn, cho nên gọi là Liên hoa bộ.
Đại nhật kinh sớ quyển 5 (Đại 39, 632 thượng), nói: “Tam muội đại bi của Như lai có năng lực nhuần thấm muôn gốc lành, cho nên gọi là Liên hoa bộ”.
Ngoài ra, Liên hoa bộ cũng chỉ cho viện Quan âm ở lớp thứ 2 bên phải trong Mạn đồ la Thai tạng giới. Các vị tôn của viện Quan âm và viện Địa tạng đều thuộc bộ này. Vì Mã đầu Quan âm là chủ bộ và Bạch

y Quan âm là bộ mẫu, cho nên Liên hoa bộ cũng được gọi là viện Quan âm.
Ngoài ra, Liên hoa bộ của Mạn đồ la Kim cương giới lấy đức A di đà ở phương Tây làm chủ bộ, bồ tát Pháp ba la mật làm bộ mẫu, 4 vị Bồ tát thân cận là Pháp, Lợi, Nhân, Ngữ và bồ tát Kim cương tỏa trong 4 Nhiếp bồ tát, v.v... đều thuộc bộ này. Chư tôn của bộ này chủ về đức thuyết pháp của trí Diệu quán sát, vì thế, bộ Liên hoa còn được gọi là Pháp bộ. Lại nữa, quả vị và nhân vị của Phật A di đà và bồ tát Quan âm tuy khác nhau, nhưng đức của các Ngài thì giống nhau. Chủng tử của bộ này, ở 3 bộ Thai tạng giới là (sa), ở 5 bộ Kim cương giớilà (hrì#), hình Tam muội da là hoa sen.
[X. kinh Kim cương đính du già trung lược xuất niệm tụng Q.1; kinh Tô tất địa yết la Q.thượng; Lưỡng bộ mạn đồ la nghĩa kí Q.2].
LIÊN HOA DIÊN KINH
Kinh, 2 quyển, do ngài Na liên đề da xá (490-589) dịch vào đời Tùy, được thu vào Đại chính tạng tập 12.
Nội dung kinh này ghi lại những lời dự đoán của đức Phật về việc sau khi Ngài nhập diệt, tăng đồ Phật giáo sẽ đọa lạc, Phật pháp sẽ di chuyển vào nước Kế tân và hưng thịnh ở nước ấy. Về sau, lại có ông vua phá Phật xuất hiện và hủy diệt Phật giáo.
Tên kinh Liên hoa diện là tên đời trước của ông vua phá Phật(giáo đồ Phú lan na). Điều đáng chú ý là tư tưởng mạt pháp đã được lưu hành ở Trung quốc ở khoảng thời Nam Bắc triều đến đời Tùy, mà kinh Liên hoa diện được dịch vào năm Khai hoàng thứ 4 (585) đời Tùy, cùng với kinh Đại tập nguyệt tạng (cũng do ngài Na liên đề da xá dịch) nên đã có ảnh hưởng rất lớn đối với lòng người đương thời.

[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12, Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10; Đại đường nội điển lục Q.5].

LIÊN HOA GIỚI (?-?)

Phạm: Kammalazìla.

Danh tăng Ấn độ thuộc phái Trung quán, sống vào khoảng thế kỉ thứ VIII, là đệ tử của ngài Tịch hộ (Phạm:Sànta-rakwita). Sư từng là giáo thụ Đát đặc la ở chùa Na lan đà tại Trung Ấn độ. Sau, nhận lời mời của vua Khất lật song đề tán (Tạng: Khri-sroí lde-btsan, 742-797), sư đến nước Tây tạng. Ở đây, sư đã từng cùng với Hòa thượng Đại thừa (Mahàyàna Hvozaí), người Trung quốc, tranh luận tại cung đình, sau Hòa thượng Đại thừa bị thua, phải rời khỏi Tây tạng. Cuộc tranh luận này được mệnh danh là "Lạp tát luận tranh" (Tranh luận ở cung Lha-sa)rất nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Tây tạng. Từ đó, hệ thống các phái Phật giáo Trung quốc bị suy tàn, tư tưởng Trung quán thịnh hành và đặt nền tảng cho Phật giáo Tây tạng sau này. Ảnh hưởng của tư tưởng Trung quán được biểu hiện rõ rệt nhất trong luận "Bồ đề đạo thứ đệ" của ngài Tông khách ba – Tổ khai sáng của phái Hoàng giáo.

Sư có các tác phẩm: Bát nhã ba la mật đa thất bách tụng quảng chú, Kim cương bát nhã quảng chú, Nhất thiết pháp vô tự tính thành tựu, Tu tập thứ đệ (3 thiên), Chính lí trích tiền phẩm nhiếp.

[X. History of Buddhism by Bu-ston, 1931, 1932 (E. Obermiller); Indian Pandits in Tibet (S.C.Das); Tibetan Buddhistology, 1953 (S.Yoshimura)].

LIÊN HOA NGŨ CỔ ẤN

Cũng gọi Liên hoa chử ấn, Nhị trùng ngũ cổ ấn, Ngũ cổ trùng chử ấn, Bổ đà lạc

LIÊN HOA NGŨ CỔ ẤN

sơn ấn, Bổ đà lạc sơn cửu phong ấn, Cửu phẩm tịnh độ ấn.
Chỉ cho ấn Năm chĩa của Liên hoa bộ trong 5 bộ Kim cương giới Mật giáo. Theo Liên hoa bộ niệm tụng pháp thì ấn này là ấn "Bộ tâm căn bản". Ấn tướng là 2 tay chắp lại kiểu hoa sen, đầu 2 ngón trỏ và 2 ngón áp út giao nhau, 2 ngón cái và 2 ngón út mở ra và dựng đứng.
Trong Thiên thủ quĩ, ấn này được gọi là "Thiên thủ căn bản ấn", ấn mẫu là Kim cương hợp chưởng, lòng bàn tay để rỗng, 2 ngón giữa mở ra và dựng đứng như hình cánh sen, cùng với 2 ngón cái và 2 ngón út hợp làm 5 chĩa, 2 ngón trỏ và 2 ngón vô danh cũng thành 4 chĩa, vì thế gọi là Nhị trùng ngũ cổ ấn(ấn 5 chĩa 2 lớp), cũng gọi Ngũ cổ trùng chử ấn. Lại vì Nhị trùng ngũ cổ là biểu trưng Ngũ Phật của Kim cương bộ và Thai tạng bộ, mà Ngũ Phật là căn bản của các tôn vị, cho nên ấn này là ấn chung cho chư tôn của cả 2 bộ. Ngoài ra, 2 ngón giữa dựng đứng và hợp nhau là biểu thị ý nghĩa Lí và Trí Đại nhật của 2 bộ thầm hợp nhau. Lại 2 ngón giữa và 8 ngón kia tạo thành hình 9 ngọn núi, nên gọi là Cửu phong ấn, Bổ đà lạc sơn ấn. Cửu phong cũng tượng trưng cho Cửu phẩm Tịnh độ.
[X. kinh Ô xu sắt ma minh vương Q.hạ].

LIÊN HOA QUYỀN
Cũng gọi Thai tạng quyền, Thai quyền, Như lai quyền.
Ấn tướng thường được thấy trong Mạn đà la Thai tạng giới, 1 trong 6 loại Quyền ấn của Mật giáo.
Cách thức kết ấn này là bàn tay nắm lại thành nắm tay, nhưng ngón cái dựng thẳng bên ngoài, cạnh ngón trỏ, biểu thị cho pháp tính của 5 đại.
[X. Đại nhật kinh sớ Q.13]. (xt. Lục

Chủng Quyền Ấn).
LIÊN HOA SẮC
Phạm:Utpalavarịà.
Pàli:Uppalavaịịà.
Cũng gọi Thanh liên hoa ni, Liên hoa sắc ni, Liên hoa sắc nữ, Liên hoa dâm nữ, Liên hoa nữ, Ôn la bật sô ni, Liên hoa tiên, Chuyên hoa sắc, Hoa sắc, Ưu bát la hoa sắc, Ưu bát hoa sắc.
Vị tỉ khưu ni được khen ngợi là đệ nhất thần túc trong hàng ngũ tỉ khưu ni đệ tử của đức Phật.
Trước khi xuất gia, Liên hoa sắc vốn là người ở thành Vương xá, có chồng là ngườinước Uất thiền, sinh được 1 con gái. Vì biết được chồng tư thông với mẹ, nên nàng bỏ nhà đến thành Ba la nại, lấy chồng khác là 1 Trưởng giả. Về sau, Trưởng giả đến nước Uất thiền buôn bán, lấy 1 thiếu nữ mang về thành Ba la nại, sau đó mới biết thiếu nữ ấy chính là con gái của nàng. Liên hoa sắc thâm cảm số phận bi đát của mình, trước kia chung chồng với mẹ, bây giờ lại chung chồng với con; nàng vô cùng đau khổ, chán ngán cuộc đời, tự vứt bỏ mình bằng cách đến thành Tì xá li làm nghề bán dâm. Một ngày kia, được nghe tôn giả Mục kiền kiên nói pháp, Liên hoa sắc cảm thấy sung sướng, bèn qui kính đức Phật, rồi cầu xin tỉ khưu ni Ma ha ba xà ba đề xuất gia và được chấp nhận. Về sau bà chứng quả A la hán, được 6 thần thông.
Cứ theo kinh Tạp a hàm quyển 23 và kinh Tăng nhất a hàm quyển 28, đức Phật lên cung trời Đao lợi thuyết pháp cho mẫu hậu nghe, khi trở lại nhân gian, Liên hoa sắc đã hóa làm thân Chuyển luân Thánh vương để đón rước đức Phật. Sau đó, Liên hoa sắc hiện nguyên hình đính lễ Ngài. Đến khi Đề bà đạt đa phản nghịch muốn làm hại đức Phật, Liên hoa sắc liền trách mắng,

nên bị Đề bà đạt đa nổi giận, đánh vào đầu mà chết.
[X. kinh Tạp a hàm Q.45; kinh Tăng nhất a hàm Q.3,4; kinh Tì ni mẫu Q.5; kinh Nghĩa túc Q.hạ; kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.12; kinh A la hán cụ đức; kinh Đại bảo tích Q.1; luật Tứ phần Q.6,12; Hữu bộ tì nại da Q.10, 30; Tát bà đa bộ luật nhiếp Q.14; luận Đại trí độ Q.13, 14; Đại đường tây vực kí Q.4; The Life of The Buddha (W.W. Rockhill)].

LIÊN HOA SINH (?-?)
Phạm: Padma-saôbhava, Gurupadma, Urgyan-padma.
Tạng: Padma-#byuí-gnas, Rin-poche.
Hán âm: Ba đặc mã tát mộc ba ngõa.
Tổ khai sáng của phái Hồng giáo Tây tạng, sống vào khoảng thế kỉ VIII, người nước Ô trượng na, Bắc Ấn độ (thuộc Pakistan ngày nay).
Ban đầu sư trụ ở chùa Na lan đà, học thông kinh điển Đại Tiểu thừa. Sư bẩm tính cẩn trọng, khéo dùng các phương tiện trong việc giáo hóa.
Năm 747, nhận lời thỉnh của vua Khất lật song đề tán (Tạng: Khri-sroí lde btsan, 742-797), sư cùng với các ngài Tịch hộ (Phạm: Zànta-rakwita) và Liên hoa giới (Phạm: Kamalasìla) cùng đến Tây tạng. Vua Tây tạng liền xây chùa Tang da (Tạng: Samyas) ở phía đông nam thủ đô Lạp tát (Lha-sa) để các ngài ở.
Sư truyền bá pháp môn Du già bí mật ở Tây tạng, phiên dịch kinh chú, đồng thời thị hiện các kì tích thần bí để thu phục sự qui hướng của người Tây tạng. Pháp môn Du già bí mật là pháp quán đạt đến Thiền định Đại hỉ lạc. Sư là người đầu tiên truyền Mật giáo vào Tây tạng. Sư có 25 đệ tử

chuyên việc phiên dịch kinh điển Phật từ Phạm, Hán sang tiếng Tây tạng, biên tập thành Đại tạng kinh Cam châu nhĩ của Tây tạng.
Sư có các tác phẩm: Ngũ chủng tam ma da, Thánh kim cương thủ thanh y thành tựu pháp ưu ba đề xá quảng thích chú, Kim cương tồi phá đà la ni thích kim cương đăng, Cát tường thế gian tôn không hành thành tựu pháp, Bí mật thư trạng.
[X. luận Chương sở tri Q.thượng; The Buddhism of Tibet (L.A. Waddell)].
LIÊN HOA TAM DỤ
Cũng gọi Tích bản tam dụ.
Ba ví dụ về hoa sen nhằm nói rõ ý chỉ "Khai hiển" trong kinh Pháp hoa theo thuyết của tông Thiên thai.
Vì muốn trình bày rõ ý chỉ "Khai hiển" của kinh Pháp hoa, nên tông Thiên thai căn cứ vào "Liên Hoa" trong đề kinh, đối với Bản môn và Tích môn, mà thành lập mỗi môn 3 dụ.
I. Ba dụ của Tích môn.
1. Vị liên cố hoa(Vì hạt mà có hoa):
Ví dụ vì thực(chân thực) mà lập quyền (tạm thời), dùng "liên" ví dụ cho thực, dùng "hoa" ví dụ cho quyền. Nghĩa là để hiển
LIÊN HOA TAM DỤ
Liên Hoa Sinh

bày nghĩa chân thực của Nhất thừa nên đức Phật mới tạm thời lập ra quyền giáo (giáo pháp phương tiện). Tức là đức Phật dùng sức phương tiện thị hiện nhiều pháp môn, chứ kì thực chỉ muốn chúng sinh qua các giáo pháp phương tiện ấy mà biết rõ đệ nhất tịch diệt của Nhất Phật thừa mà thôi.

2. Hoa khai liên hiện(Hoa nở hạt bày): Ví dụ khai quyền để hiển thực, dùng "hoa khai" ví dụ khai quyền (mở ra giáo pháp phương tiện tạm thời), dùng "liên hiện" ví dụ hiển thực(hiển bày giáo pháp Nhất thừa chân thực). Nghĩa là trên hội Pháp hoa, đức Như lai đã khai quyền phương tiện Tam thừa(Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát)để hiển bày thực nghĩa Nhất thừa(một Phật thừa), tức là mở cửa phương tiện để hiển tướng chân thực.

3. Hoa lạc liên thành (Hoa rụng hạt thành): Ví dụ việc bỏ quyền lập thực, dùng "hoa lạc" ví dụ phế bỏ quyền, dùng "liên thành" ví dụ thiết lập thực. Nghĩa là khi thực giáo Nhất thừa đã hiển bày, thì quyền giáo Tam thừa tự phế bỏ, tức là bỏ ngay phương tiện, chỉ nói đạo Vô thượng. Ba ví dụ trên là ý trong 14 phẩm đầu của kinh Pháp hoa.

II. Ba dụ của Bản môn.

1. Vị liên cố hoa(Vì hạt có hoa): Ví dụ từ Bản mà thùy Tích, dùng "liên" ví dụ Bản(bản địa của đức Phật), dùng "hoa" ví dụ Tích(Hóa thân của đức Phật). Từ Bản thùy tích nghĩa là dùng Bản xét định Tích, tức là xét sự hóa hiện 8 tướng (thành đạo)của Tích môn để hiển bày Bản địa đã thành từ lâu xa. Nghĩa là Như lai đã thành Phật từ lâu xa lắm rồi, nhưng muốn giáo hóa chúng sinh mà thị hiện hóa tích(Tích)thiếu niên xuất gia, thành

Đẳng chánh giác.
2. Hoa khai liên hiện(Hoa nở hạt bày): Ví dụ khai Tích hiển Bản, dùng "hoa khai" ví dụ khai Tích, dùng "liên hiện" ví dụ hiển Bản. Nghĩa là trừ bỏ cái tình chấp của chúng sinh cho rằng Như lai mới thành Phật ở Bồ đề đạo tràng gần đây, chứ không biết rằng đó chỉ là Hóa thân Phật thị hiện thùy Tích để cứu độ chúng sinh, mà hiển bày Bản địa đã thành Phật từ lâu xa rồi.
3. Hoa lạc liên thành (Hoa rụng hạt thành): Ví dụ phế Tích lập Bản, dùng "hoa lạc" ví dụ việc phế bỏ Tích, dùng "liên thành" ví dụ việc thiết lập Bản. Nghĩa là đức Phật thuyết pháp độ chúng sinh trước sau đều chân thực, không hư dối, cho nên hóa Tích mới thành Phật ở Bồ đề đạo tràng bấy lâu nay tự nhiên phế bỏ mà lập Bản địa thành Phật từ lâu xa. Ba ví dụ trên là ý trong 14 phẩm sau của kinh Pháp hoa.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Huyền nghĩa thích tiêm giảng thuật Q.1]. (xt. Bản Tích Nhị Môn).
LIÊN HOA TAM DỤ
Biểu Đồ:Liên Hoa Tam Dụ
Vị thực lập quyền(lập)
Khai quyền hiển thực(khai)
Phế quyền lập thực(phế)
Tích
Môn
Vị liên cố hoa
Hoa khai liên hiện
Hoa lạc liên thành
Tòng bản thùy tích(thùy)
Khai tích hiển bản(khai)
Phế tích lập bản (phế)
Bản
Môn

L
2791
LIÊN HOA TẠNG THẾ GIỚI
Phạm: Kusuma-tala garbhavyùhàlaôkàraloka-dhàtu-samudra,
hoặc Padma-garbha-loka-dhàtu.
Cũng gọi Liên hoa quốc.
Chỉ cho thế giới hàm chứa vô lượng công đức trang nghiêm rộng lớn từ trong hoa sen sinh ra.
Về tướng trạng của thế giới Liên hoa tạng này, trong các kinh đều nói khác nhau.
1. Theo kinh Hoa nghiêm, Liên hoa tạng thế giới còn được gọi là Hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, Hoa tạng trang nghiêm cụ thế giới hải, Diệu hoa bố địa thai tạng trang nghiêm thế giới, Liên hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, Hoa tạng thế giới hải, Hoa tạng thế giới, Hoa tạng giới, Thập liên hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, Thập liên hoa tạng thế giới, Thập hoa tạng. Thế giới này là thế giới trang nghiêm thanh tịnh do hạnh nguyện tu hành của đức Tì lô giá na Như lai ở vô lượng kiếp quá khứ mà thành tựu.
Thế giới này được cấu tạo bởi vô số phong luân nhiều như bụi nhỏ, phong luân dưới cùng gọi là Bình đẳng trụ, phong luân trên cùng gọi là Thù thắng uy quang tạng. Phong luân trên cùng này có khả năng nâng đỡ biển Hương thủy, trong biển này có 1 hoa sen lớn gọi là Chủng chủng quang minh nhụy hương chàng; thế giới Liên hoa tạng nằm ở trong hoa sen lớn này, chung quanh có núi Kim cương luân bao bọc, mặt đất đều do kim cương tạo thành, bằng phẳng bền chắc, cực kì thanh tịnh trang nghiêm. Trong thế giới này cũng có các biển Hương thủy nhiều như bụi nhỏ không thể kể xiết, chung quanh mỗi biển Hương thủy có 4 Đại châu và vô lượng vô số sông Hương thủy. Trong mỗi biển Hương thủy cũng có bất

khả thuyết vi trần số thế giới chủng; trong mỗi thế giới chủng lại có bất khả thuyết vi trần số thế giới. Biển Hương thủy ở chính giữa thế giới Liên hoa tạng gọi là Vô biên diệu hoa quang; từ trong biển Hương Thủy này mọc lên 1 hoa sen lớn, trong đó có 20 lớp bất khả thuyết vi trần số thế giới phân bố khắp 10 phương. Lấy thế giới chủng ở chính giữa này làm trung tâm, có tất cả 111 thế giới chủng nằm la liệt, tạo thành mạng lưới thế giới, đều được trang nghiêm bằng các thứ báu bao bọc chung quanh, trong đó có hiện cả chư Phật và chúng sinh.

Thuyết thế giới Liên hoa tạng có nguồn gốc từ thuyết Thiên địa khai tịch(Trời đất hình thành) trong Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) của Ấn độ. Như kinh Đại bi quyển 3, luận Đại trí độ quyển 8, luận Ngoại đạo Tiểu thừa niết bàn, v.v... đều cho rằng từ nơi rốn của thần Tì thấp nô (Phạm:Viwịu) mọc lên hoa sen, trong hoa sen có Phạm thiên vương, từ trong tâm, Phạm thiên vương sáng tạo ra trời đất, con người và muôn vật.

So sánh thuyết này với thuyết Thế giới Hoa tạng trang nghiêm trong kinh Hoa nghiêm, tuy khác nhau rất nhiều về phạm vi rộng hẹp lớn nhỏ, sự cấu tạo trang nghiêm, nhưng giống nhau ở điểm có phong luân nâng đỡ thủy luân, hoa sen từ trong nước mọc lên và từ hoa sen ấy, trời đất muôn vật được thành lập. Lại nữa, thế giới Hoa tạng là do hạnh nguyện của đức Tì lô giá na mà được trang nghiêm thanh tịnh, ánh sáng chiếu khắp; còn Phạm thiên vương cũng có vô lượng quang minh, là đấng chúa tể sáng tạo muôn vật. Đem đối chiếu 2 thuyết này, ta thấy giữa thuyết Thế giới Liên hoa tạng và thuyết Thiên địa khai tịch của phái Tì thấp nô có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Ngoài ra, thế giới Liên hoa tạng trong kinh Hoa nghiêm là thế giới Hoa tạng được hình thành bởi hoa sen thật, nhưng Nhiếp

Đại thừa luận thích quyển 15 (bản dịch đời
LIÊN HOA TẠNG THẾ GIỚI

Lương) lại cho rằng hoa sen là ví dụ để hiển bày pháp giới chân như của Đại thừa, chứ không phải là hoa sen thật.

2. Theo kinh Phạm võng, thế giới Liên hoa tạng cũng gọi là Liên hoa đài tạng thế giới hải, Liên hoa hải tạng thế giới, Liên hoa đài tạng thế giới. Chỉ cho thế giới được chứa đựng trong hoa sen lớn nghìn cánh, mỗi cánh sen là 1 thế giới, mỗi thế giới có trăm ức núi Tu di, trăm ức 4 đại châu và trăm ức cõi Nam diêm phù đề. Đức Phật Lô xá na là nguồn gốc của thế giới này, Ngài ngồi kết già trên đài sen, tự biến hóa ra nghìn Phật Thích ca, mỗi Phật Thích ca ngồi trên một cánh sen; rồi mỗi mỗi trong nghìn Phật Thích ca lại biến hóa ra trăm ức bồ tát Thích ca, mỗi bồ tát Thích ca đều ngồi dưới gốc cây bồ đề ở cõi Nam diêm phù đề, tuyên thuyết pháp môn tâm địa của Bồ tát. Trong đó mỗi cọng cỏ là một đại thiên thế giới, có trăm ức núi Tu di và 4 đại châu, mỗi 1 thế giới 4 đại châu là chỗ giáo hóa của 1 vị bồ tát Thích ca; trăm ức 4 đại châu là 1 đại thiên thế giới, là chỗ giáo hóa của1bồ tát Đại Thích ca, 1 nghìn đại thiên thế giới là do đức Phật Lô xá na chủ lãnh, 10 vạn ức thế giới 4 đại châu, gọi là Thế giới liên hoa đài tạng. Về sự cấu tạo thế giới của thuyết này (tức kinh Phạm võng), có khác với cách cấu tạo thế giới Hoa tạng trang nghiêm trong kinh Hoa nghiêm và gọi là Liên hoa đài tạng thế giới, cũng là trú xứ của Phật Lô xá na. Thuyết này căn cứ vào kinh Hoa nghiêm mà có, nhưng hoa sen của thế giới này lại do 1 nghìn cánh hợp thành và đức Phật Lô xá na ngồi kết già trên đài hoa ấy. Còn thuyết của Tì thấp nô thì cho rằng Phạm thiên vương ngồi kết già trên hoa sen màu vàng nghìn cánh, như vậy 2 thuyết ăn khớp nhau. Cho nên,

ta có thể nói mà không sợ sai lầm rằng, thuyết Liên hoa đài tạng thế giới trong kinh Phạm võng đã trực tiếp kế thừa từ thuyết Thiên địa khai tịch trong Sử thi Ma ha bà la đa (Phạm:Mahàbhàrata).

Ngoài ra, Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 3 nói, cảnh giới của 10 đức Phật có thể chia làm Quốc độ hải(quả phần bất khả thuyết)và Thế giới hải(nhân phần bất khả thuyết). Thế giới hải là các loại thế giới của 10 đức Phật nhiếp hóa, lại có thể chia làm Liên hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, Tam thiên giới ngoại thập trùng thế giới hải và Vô lượng tạp loại thế giới hải. Vì căn tính của chúng sinh khác nhau nên quốc độ mà họ cảm thấy được cũng bất đồng; quốc độ mà giai vị "Chứng nhập sinh" cảm được tức là Liên hoa tạng thế giới.

Còn Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 3 thì, đối lại với Liên hoa tạng trang nghiêm thế giới hải, lập ra 3 loại thế giới là: Liên hoa đài tạng thế giới (thuyết của kinh Phạm võng), Hoa tạng biến pháp giới và Thụ hình đẳng tạp loại thế giới. Loại trước là thuyết của Đồng giáo Nhất thừa, 2 loại sau là thuyết của Biệt giáo. Ngoài ra, Hoa nghiêm kinh sớ quyển 11 của ngài Trừng quán thì căn cứ vào 2 nhân chúng sinh và Phật mà giải nói về Liên hoa tạng thế giới.

Thuyết của tông Tịnh độ thì căn cứ vào luận Tịnh độ của ngài Thế thân mà chủ trương rằng thế giới Cực lạc của đức Phật A di đà tức là Liên hoa tạng thế giới. Còn thuyết của tông Đông mật ở Nhật bản thì lấy Tịnh độ của Báo thân Phật A di đà làm thế giới Liên hoa tạng của thân Gia trì, lấy trú xứ của Pháp thân Đại nhật Như lai làm thế giới Liên hoa tạng của thân Bản địa, lấy Hãn lật đà(nhục đoàn tâm, tức trái tim) của chúng sinh làm thế giới Liên hoa tạng của thân hành giả.

Về sau, theo đà mở rộng tín ngưỡng Hoa

nghiêm mà bản đồ thế giới Liên hoa tạng cũng rất phổ biến. Tại Trung quốc, vào năm Hàm hanh thứ 3 (672) đời Đường, trên 3

lớp cánh sen chung quanh tòa sen của tượng Phật Lô xá na ở chùa Phụng tiên tại Long môn, đều có khắc tượng Phật Thích ca trên mỗi cánh để tượng trưng thế giới Liên hoa tạng.
Lại nữa, trên các cánh sen của Đại Phật ở chùa Đông đại, Nhật bản, có khắc nghìn Phật Thích ca, trăm ức tiểu Thích ca, theo thuyết của kinh Phạm võng.
[X. kinh Tạp thí dụ; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.2-4; Q.23, 26, 27; kinh Phạm võng Q.hạ; kinh Đại thừa du già kim cương tính hải mạn thù thất lợi thiên tí thiên bát đại giáo vương Q.9; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2; Tân hoa nghiêm kinh luận Q.6; Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sớ sao Q.6; Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sớ Q.1; Phật tổ thống kỉ Q.31, 42].
LIÊN HOA THẬP DỤ
Mười ví dụ về hoa sen.
Cứ theo kinh Trừ cái chướng bồ tát sở vấn quyển 9, hoa sen sinh ra từ bùn nhơ, nhưng không nhiễm mùi bùn mà lại có mùi thơm vi diệu lan tỏa, khiến người thấy sinh tâm vui mừng, nên dùng để ví dụ cho 10 thiện pháp tu hành của Bồ tát. Đó là:
1. Lìa tất cả ô nhiễm: Bồ tát tu hành, thường dùng trí tuệ quánxét các cảnh, chẳng sinh tâm tham đắm, tuy ở trong dòng sinh tử vẩn đục mà không bị nhiễm ô, ví như hoa sen mọc trong bùn nhơ mà chẳng dính bùn.
2. Không chung đụng với những pháp xấu ác: Bồ tát tu hành diệt ác sinh thiện, giữ gìn 3 nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh, không cùng chung với bất cứ điều xấu ác nào, ví như hoa sen chẳng hề dính một giọt nước bùn nhơ.

3. Giới hương đầy đủ: Bồ tát tu hành, kiên trì giới luật, có thể diệt trừ nghiệp ác của thân, khẩu, cũng giống hương thơm có thể đánh tan khí hôi thối, ví như mùi thơm vi diệu của hoa sen lan tỏa, khắp nơi đều nghe biết.
4. Bản thể trong sạch: Bồ tát tuy sống trong 5 cõi trọc ác, nhưng nhờ giữ giới, nên thân tâm được thanh tịnh, ví như hoa sen tuy sinh trong bùn nhơ mà thể tính tự nhiên thanh khiết.
5. Nét mặt tươi tắn, vui vẻ: Tâm của Bồ tát thường vui với thiền định, các tướng tròn đầy, khiến cho người thấy sinh tâm hoan hỉ, ví như hoa sen khi nở, ai thấy cũng đẹp lòng.
6. Mềm mại mịn màng: Bồ tát tu hạnh từ thiện, nhưng đối với các pháp cũng không trệ ngại, cho nên thể thường thanh tịnh, nhu hòa, không thô rít, ví như hoa sen mềm mại, trơn láng.
7. Người thấy đều an lành: Bồ tát thành tựu thiện hạnh, hình tướng trang nghiêm vi diệu, người thấy đều được tốt lành, ví như hoa sen đẹp đẽ, thơm ngát, người thấy hoặc nằm mộng thấy đều được an lành.
8. Hoa nở tròn đủ: Bồ tát tu hành viên mãn, công đức đầy đủ, phúc trí trang nghiêm, ví như hoa sen khi nở bày cả gương và hạt.
9. Thành thục thanh tịnh: Diệu quả của Bồ tát viên mãn thành thục, nên trí tuệ phát sáng, có thể khiến cho 6 căn của người thấy nghe đều được thanh tịnh, ví như hoa sen đã nở rộ, nếu mắt thấy màu hoa, mũi ngửi hương hoa, thì các căn khác cũng đều được thanh tịnh.
10. Mới sinh ra đã được nghĩ tưởng đến: Bồ tát mới sinh ra, trời, người đều vui vẻ hộ trì, vì biết chắc Bồ tát có khả năng tu tập thiện hạnh, chứng quả bồ đề, ví như hoa sen khi mới mọc lên, tuy chưa thấy hoa, nhưng mọi người đều nghĩ rằng sẽ có

hoa sen.
LIÊN HOA THẬP DỤ

L
2794
LIÊN HOA TINH TIẾN (?-?)
Cũng gọi Vật đề đề tê ngư.
Danh tăng Tây vực, sống vào đời Đường, người nước Cưu tư (Khố xa, Tân cương). Sư trụ trì chùa Liên hoa ngoài cửa tây thành Khuất chi. Ngoài ngôn ngữ của các nước Tây vực, sư còn thông thạo cả 2 thứ tiếng Phạm và Hán.
Đầu năm Trinh nguyên (785-804), sư Ngộ không vốn ở chùa Chương kính tại Trường an, từng đi Ấn độ thỉnh kinh, khi từ Ấn độ trở về, sư có lưu lại thành Khuất chi hơn 1 năm, trong thời gian này, sư thỉnh ngài Liên hoa Tinh tiến phiên dịch bộ kinh Thập lực bằng tiếng Phạm mà sư mang về từ Ấn độ.
Năm Trinh nguyên thứ 6 (786), sư Ngộ không về tới Trường an, đem bộ kinh Thập lực và răng Phật dâng lên triều đình.
[X. Tống cao tăng truyện Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.17].
LIÊN HOA Y
Cũng gọi Liên hoa phục.
Chỉ cho ca sa, nghĩa là chiếc áo thanh tịnh không nhiễm ô.
Thích thị yếu lãm quyển thượng (Đại 54, 268 trung), nói: "Ca sa là áo lìa nhiễm ô (...), cũng gọi là Liên hoa y, nghĩa là không bị bùn nhơ của dục vọng làm ô uế".
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7].
LIÊN KINH
... ..
Chỉ cho kinh Pháp hoa.
Sách Dậu dương tạp trở ghi rằng, Hòa thượng Tố ở chùa Đại hưng thiện đã tụng 37.000 bộ kinh Pháp hoa, có 1 vị tăng làm thơ tặng Hòa thượng như sau:
"Tam vạn Liên kinh tam thập xuân
Bán sinh bất đạp viện môn trần".
(Ba mươi năm ba vạn kinh sen

Nửa đời chẳng dính bụi bon chen).
LIÊN MỤC TƯỚNG
Cũng gọi Chân thanh nhãn tướng. Tướng mắt xanh biếc như hoa sen, 1 trong 32 tướng tốt của đức Phật và Chuyển luân Thánh vương. Vì mắt Phật xanh biếc như hoa sen xanh nên gọi là Liên mục. Đến đời sau, hễ mắt người nào thấy suốt chánh tà, cũng gọi là Liên mục.
LIÊN NHÃN
... ..
Chỉ cho mắt của Phật và Bồ tát. Phật và Bồ tát từ bi nhu hòa, mắt của các Ngài sáng trong, vi diệu như hoa sen xanh, nên gọi là Liên mục.
Phẩm Phật quốc kinh Duy ma (Đại 14, 537 hạ), nói:
"Mắt trong dài rộng như sen xanh
Tâm sạch đã qua các thiền định
Chứa góp tịnh nghiệp không kể xiết
Tịch lặng độ chúng con cúi đầu
Đã thấy Thế tôn dùng thần biến
Mười phương cõi nước đều hiện tiền".
LIÊN NHƯ (1415-1499)
.....
Cao tăng Nhật bản, người Kinh đô (Kyoto), Tổ đời thứ 8 của phái chùa Bản nguyện thuộc Tịnh độ chân tông, tên Bố đại hoàn, Hạnh đình hoàn, húy Kiêm thọ. Năm 15 tuổi, sư bỗng có chí muốn trùng hưng tông phái. Năm 17 tuổi, sư y vào ngài Tôn ứng ở viện Thanh liên xuất gia. Không bao lâu, sư đến Đại cốc nghiên cứu tông nghĩa và lễ bái di tích của ngài Thân loan. Về sau, sư tận lực giáo hóa, thường dùng lời nói bình dị giảng diễn tông chỉ, nhờ thế giáo đoàn Chân tông phát triển rộng. Sau vì bản
LIÊN NHƯ

sơn Đại cốc bị tăng đồ chùa Diên lịch thiêu hủy, nên sư phải lánh đến chùa Cận tùng ở Đại tân. Sư lập riêng chùa Bản nguyện ở Sơn khoa, làm Thạch biệt viện ở Đại phản, hoàn thành chí nguyện trung hưng phái Bản nguyện tự.
Năm Minh ứng thứ 8 (1499) sư tịch, thọ 85 tuổi. Vua ban thụy hiệu Tuệ Đăng Đại Sư.
Sư có các tác phẩm: Chính tín kệ đại ý, 1 quyển, Ngự văn ngũ thiếp, Chân tông lĩnh giải văn nhất thông.
[X. Liên như thượng nhân truyện kí; Đại cốc Bản nguyện tự thông kỉ Q.2].

LIÊN THAI

... ..

Cũng gọi Liên hoa thai.
Bào thai hoa sen. Những người niệm Phật vãng sinh Tịnh độ đều từ trong hoa sen hóa sinh, giống như trong thai mẹ, cho nên gọi là Liên thai.
Liên tông bảo giám quyển 8 (Đại 47, 339 hạ), nói: "Khi vãng sinh Tịnh độ, vào liên thai kia, hưởng thụ sự vui sướng".
Quán kinh sớ quyển hạ của ngài Nguyên chiếu (Đại 37, 295 hạ) nói: "Nên biết tâm tưởng Phật ngày nay, quả đức, tướng tốt ắt đã đầy đủ, liên thai nhen nhúm tức là tâm ấy, tự chứng bồ đề, chứ không do người khác mà được".

LIÊN TÔNG

.....

Cũng gọi Liên môn.
Tức là tông Tịnh độ.
Tông này bắt nguồn từ Bạch liên xã(hội Sen trắng) do ngài Tuệ viễn sáng lập ở chùa Đông lâm, Lô sơn, Trung quốc.
Bài tựa trong Liên tông bảo giám của ngài Ưu đàm Phổ độ (Đại 47, 304 thượng), nói: "Tổ Tuệ viễn đời Đông Tấn đến Lô sơn kết

duyên tu hành cùng với các vị cao tăng và danh sĩ triều đình. Ngài nói rằng có rất nhiều tên của Tam muội trong các pháp môn, nhưng công hạnh cao mà dễ tiến thì chỉ có pháp môn niệm Phật là đứng đầu, vì thế mà ngài lập ra Bạch liên xã, chuyên niệm Phật cầu vãng sinh".

Hoa sen tượng trưng cho y báo của cõi Cực lạc Tịnh độ, vì thế tông Tịnh độ cũng còn có tên là Liên tông.

[X. Liên tông cửu tổ truyện lược; A di đà kinh sớ sao Q.2; Liên tông chư giới nghi]. (xt. Tịnh Độ Tông).

LIÊN TÔNG BẢO GIÁM

.....

Cũng gọi Lô sơn liên tông bảo giám, Lô sơn liên tông bảo giám niệm Phật chính nhân, Niệm Phật bảo giám.

Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Ưu đàm Phổ độ soạn ở chùa Đông lâm, Lô sơn, vào đời Nguyên, Trung quốc.

Ngài Ưu đàm Phổ độ cảm thương vì thời bấy giờ nhiều người gọi là Liên tông, nhưng không hiểu được ý chỉ của Sơ tổ Tuệ viễn, lại bị các tà thuyết mê hoặc, cho nên biên tập các lời nói trong các kinh sách rồi thêm bớt hoặc nhuận sắc mà thành sách này, để hoằng dương yếu chỉ niệm Phật chân chính hầu cứu vãn thời tệ.

Nội dung chia làm nhiều chương và cương mục, thứ tự sau:

- Niệm Phật chính nhân 14 chương.
- Niệm Phật chính giáo 19 chương.
- Niệm Phật chính tông 8 chương.
- Niệm Phật chính phái 22 chương.
- Niệm Phật chính tín 6 chương.
- Niệm Phật chính hạnh 14 chương.
- Niệm Phật chính nguyện 7 chương.
- Niệm Phật vãng sinh chính quyết 12 chương.
- Niệm Phật chính báo 5 chương.
- Niệm Phật chính luận 25 chương.

Trong 10 quyển, đầu mỗi quyển là phần

LIÊN TÔNG BẢO GIÁM

Tổng thuyết, tiếp theo là chính văn của các kinh luận, hành trạng của các bậc cổ đức, giáo ngữ...
[X. Đại minh tam tạng Thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Đại thanh tam tạng Thánh giáo mục lục Q.5; Nguyên sử Q.22].

LIÊN TÔNG CỬU TỔ

.....

Chín vị Tổ của Liên tông.
Từ khi ngài Tuệ viễn sáng lập Liên xã ở chùa Đông lâm trên núi Lô sơn, vào thời Đông Tấn, mới có tên Liên tông. Kể từ đó cho đến đời nhà Thanh, có tất cả chín vị Tổ tiếp nối đề xướng và truyền thừa pháp môn niệm Phật. Danh sách của các Ngài như sau:
- Sơ tổ Đông lâm Tuệ viễn ở Lô sơn.
- Nhị tổ Quang minh Thiện đạo ở Trường an.
- Tam tổ Bát chu Thừa viễn ở Hoành sơn.
- Tứ tổ Vân phong Pháp chiếu ở Hành châu.
- Ngũ tổ Ô long Thiếu khang ở Tân định.
- Lục tổ Vĩnh minh Diên thọ ở Hàng châu.
- Thất tổ Chiêu khánh Tỉnh thường ở Vũ lâm.
- Bát tổ Vân thê Châu hoành ở Cổ hàng.
- Cửu tổ Phạm thiên Tỉnh an ở Phượng sơn.

[X. Liên tông cửu tổ truyện lược.]

LIÊN TÔNG PHÁI

.....

Cũng gọi Trúc lâm liên tông.
Một tông phái của Việt nam, do ngài Bạch mai Lân giác sáng lập ở chùa Bà đá tại Thăng long vào khoảng thế kỷ thứ XVII. Tông phái này bắt nguồn từ Bạch liên tông do ngài Từ chiếu Tử nguyên đời Nam Tống, Trung quốc, đề xướng, chủ trương

Thiền Tịnh một mối, cho giáo là mắt Phật, Thiền là tâm Phật, lấy việc niệm Phật A di đà làm công án Thiền, pháp tu thực tiễn là chuyên niệm danh hiệu Di đà.
Tông này thịnh hành ở miền Bắc Việt nam; các chùa chủ yếu của Tông này là chùa Hàm long ở Bắc ninh, chùa Nhật quang ở Kiến an, chùa Liên tông ở Hà nội, v.v...

LIÊT THƯỜNG KIM TRƯỢNG
Chỉ cho tấm áo rách(liệt thường) và cây gậy vàng(kim trượng).
Đức Phật dùng hình tượng này để dự đoán việc Phật giáo Ấn độ bị phân hóa thành 18 bộ phái.
Cứ theo Câu xá tụng sớ chú ghi chép, một hôm, vua Tần bà sa la mộng thấy 1 chiếc mền rách làm 18 mảnh, 1 cây gậy vàng gãy làm 18 khúc, nhà vua cảm thấy lo sợ, bèn đến thưa hỏi Phật, đức Phật nói: "Sau khi ta diệt độ hơn 100 năm, có vua A du ca ra đời, uy danh lừng lẫy khắp châu Nam thiệm bộ, bấy giờ bật sô chia thành 18 bộ phái, nhưng đều hướng tới cửa giải thoát. Đây là điềm báo trước cho sự phân phái ấy".
[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].

LIÊT TỔ ĐỀ CƯƠNG LỤC
Tác phẩm 42 quyển, do ngài Ngốc ông Hành duyệt (1619-1684) soạn vào đời Thanh, được thu vào Vạn tục tạng tập 112.
Tác phẩm này là kết quả của hơn 20 năm vân du khắp 4 phương của ngài Hành duyệt.
Trong sách ghi chép lời dạy và đức hạnh của các bậc Tổ sư, hoặc theo việc mà viết thành văn, hoặc theo lời kể mà ghi thành việc, tùy theo chỗ thấy biết mà ghi chép, không phân biệt xưa nay, tôn ti, tông phái hay thứ tự các thế hệ.
Nội dung thu chép pháp ngữ của hơn 400 vị Thiền sư chính thống và bàng hệ từ

LIÊT TỔ ĐỀ CƯƠNG LỤC

thời Ngũ gia tông phái(Lâm tế, Tào động, Qui ngưỡng, Vân môn, Pháp nhãn) trở về trước, với hơn 3.000 tắc Tông tổ đề cương và hơn 300 việc trọng yếu trong chốn tùng lâm, như: Chúc li, báo bản, tôn tổ, thướng đường, tiểu tham, tiết lạp, nguyên đán, pháp khí, v.v... tất cả đều căn cứ theo chương Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui mà giải thích rất rõ ràng. Bộ sách này là kim chỉ nam cho người tu đạo.

LIÊT TUÊ

.....

Gọi đủ: Hữu lậu vô nhiễm liệt tuệ. Chỉ cho thể của trần sa hoặc. Vì thể của hoặc này là bất nhiễm ô vô tri, nên là hữu lậu, chẳng phải phiền não nhuận sinh, nên là vô nhiễm; không kham được việc độ người, cũng không siêng năng cầu sự hiểu biết, cho nên gọi là Liệt tuệ(trí tuệ kém cỏi).

Ngoài ra, cứ theo Phật địa kinh luận quyển 1, thì trí tuệ yếu kém gọi là Liệt trí.

[X. Ma ha chỉ quán Q.3 phần cuối; Pháp hoa huyền nghĩa giảng thuật Q.3 (Đại bảo)].

LIÊT TỬ

.....

I. Liệt Tử (?-?).

Danh nhân Trung hoa, sống vào thời Chiến quốc, người nước Trịnh, họ Liệt, tên Ngự khấu.

Ông sinh sau Lão tử, trước Trang tử, tức khoảng thế kỉ thứ IV trước Tây lịch. Ông có soạn bộ sách Liệt tử. Nội dung bàn về tư tưởng của Đạo gia. Nhưng ngày nay đã chứng minh được rằng bộ sách này là do người đời sau ngụy tạo, ngay cả đến việc Liệt tử có là nhân vật thực hay không còn phải đợi khảo chứng. Tuy nhiên, về mặt tư tưởng và ảnh hưởng đối với văn học Trung quốc thì ông được xếp ngang hàng với Trang chu. Người đời gọi Lão tử, Trang tử, Quan tử, và Liệt tử

là Đạo gia tứ tử, hoặc gọi là Tứ kinh.
II. Liệt Tử.
Cũng gọi Liệt tử xung hư chân kinh, Xung hư chí đức chân kinh. Kinh của Đạo giáo, 8 quyển, do Liệt ngự khấu soạn vào đời Chu, Trung quốc, Trương trạm chú giải vào đời Tấn.
Nội dung tư tưởng trong sách này cho rằng chí hư vô cực là bản thể của vũ trụ, muôn vật từ đó mà sinh hóa không ngừng, đồng thời đề xướng thuyết luân hồi chuyển sinh, cho rằng sinh tử là sự biến hóa của bản thể. Về lí tưởng tối cao là đời sống vô vi tự nhiên, vượt ra ngoài sự khen chê, được mất của thế gian, mà dung hợp với bản thể vũ trụ rộng lớn sâu xa, mầu nhiệm tột bực. Trong sách có dùng nhiều ngụ ngôn, trùng ngôn. Qua khảo cứu, có người cho rằng nội dung sách này là phù hợp với thuyết của Trang tử, có nhiều chỗ do người đời sau góp nhặt lại mà thành. Nhưng hiện nay, nhiều học giả cho rằng sách này đã do học trò của Vương bật ngụy tạo vào thời Ngụy Tấn.
LIỆT ỨNG THÂN
.....
Cũng gọi Trượng lục thân Phật, Liệt ứng trượng lục thân Phật.
Thân 1 trượng 6 mà đức Phật thị hiện, ứng hóa cho hàng phàm phu, Nhị thừa và Bồ tát trước Thập địa thấy được, là 1 trong 2 ứng thân ở cõi Phàm thánh đồng cư, do tông Thiên thai lập ra.
Thiên thai tứ giáo nghi (Đại 46, 775 thượng), nói: "Thị hiện từ cung trời Đâu suất giáng trần, gá thai nơi Hoàng hậu Ma da, rồi sinh, lớn lên, cưới vợ, sinh con, xuất gia, 6 năm tu khổ hạnh, ngồi trên tòa cỏ, thành đạo dưới gốc Bồ đề, đó là Liệt ứng thân". Ngoài ra, Thiên thai Tứ giáo nghi tập chú quyển Thượng cho rằng, Liệt ứng thân là đối lại với Thắng ứng thân của Đại thừa, chứ Liệt không phải là kém. Lại nữa, Tiểu thừa cho

LIÊT ỨNG THÂN

rằng thân của đức Thích tôn cũng do nghiệp sinh ra, cho nên gọi là Liệt ứng thân. (xt. Tam Thân, Ứng Thân).

LIÊU CHỦ

.....

Cũng gọi Trực liêu.

Chức vụ phụ tá cho vị Liêu nguyên trong Thiền lâm, có trách nhiệm giữ gìn áo bát cho chúng tăng.

Chức vụ này y theo thời gian vào liêu trước sau mà lần lượt nhận lãnh, có người làm 1 tháng, có người làm nửa tháng, cũng có người làm 10 ngày, tùy theo qui định khác nhau của các chùa. Liêu chủ và Liêu phó ngày đêm không rời khỏi các liêu, lúc chư tăng ngồi thiền, thì Liêu chủ, Liêu phó và Liêu nguyên cùng ngồi trước bàn Phật.

Điều Liệt chức tạp vụ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1133 thượng), nói: "Liêu chủ, Liêu phó có phận sự xếp đặt chỗ ở cho chúng tăng, vị Liêu nguyên chiếu theo thứ bậc giới lạp, từ dưới lên trên mà thỉnh cử để sung vào 2 chức vụ trên, tên của 2 vị này được niêm yết trên bảng, 10 ngày thay 1 lần để giúp việc cho Liêu nguyên. Liêu chủ, Liêu phó trông coi chúng tăng sớm tối đi về tăng đường, soát trên các án kinh, xem có ai bỏ quên vật gì thì thu lấy để trả lại cho người ấy, để ý những vật lặt vặt trong liêu, trông coi việc hương đèn trà nước, chớ để cho người ngoài ngủ nhờ hoặc gửi các đồ vật buôn bán trong liêu".

[X. Thiền uyển thanh qui Q.4]. (xt. Liêu Nguyên).

LIÊU ĐẠO TÔNG (1032-1101)

Vị Hoàng đế đời thứ 8 của nhà Liêu, Trung quốc, họ Da luật, tên Hồng cơ, ở ngôi 1055-1100.

Ông lên ngôi năm 24 tuổi, trong và ngoài nước tuy còn một vài cuộc phân

tranh, nhưng nói chung thì tương đối đã hòa bình. Ông thừa kế chính sách của đời trước, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc Hán hóa. Ông là vị Hoàng đế sùng tín Phật giáo bậc nhất của đời Liêu, rất tinh thông học thuyết Hoa nghiêm. Tương truyền, "mỗi năm vua thỉnh 3 vạn 6 nghìn vị sa môn để cúng dường trai tăng, mỗi ngày có3 nghìn người xuất gia". Vua còn xây cất nhiều chùa tháp điện đường, trong đó qui mô nhất là Đại điện đường của chùa Phụng phúc, được coi là bậc nhất ở nước Liêu. Trong năm Thanh ninh (1055-1064) vua còn kiến tạo Bạch tháp ở chùa Đại hoàng tế tại Cẩm châu, hiện nay vẫn còn.
Tác phẩm: Hoa nghiêm kinh tán.
[X. Thích thị kê cổ lược Q.4].
LIÊU ĐẾ SÍNH (1827-1893)
Tổ sư của Chân không giáo, 1 tông giáo dân gian do ông sáng lập vào khoảng năm Đồng trị (1862-1874) đời Thanh, người Tầm ô, Giang tây.
Ông bắt đầu tu đạo ở tuổi trung niên, nghiên cứu Ngũ bộ lục sách của La tổ, lấy việc trở về nguồn gốc, về 1, về không làm tông chỉ, tu hành bằng phương pháp tĩnh tọa, tĩnh ngộ để đạt đến cảnh giới dung hợp giữa tự thân và bản thể chân không, chữa bệnh cho người bằng pháp tĩnh tọa, cấm hút thuốc phiện. Tín đồ của tông giáo này ở rải rác khắp các tỉnh Giang tây, Quảng đông, Phúc kiến, v.v... về sau còn được truyền đến vùng Đông Nam Á.
Ông có các tác phẩm: Báo không, Vô tướng, Báo ân, Tam giáo.
LIÊU NGUYÊN
... ..
I. Liêu Nguyên.
Cũng gọi Tọa nguyên, Tòa nguyên, Liêu thủ tòa, Đệ nhất tòa.
LIÊU NGUYÊN

L
2799
Chức vụ trông coi công việc các liêu trong Thiền lâm, 1 trong 6 vị Đầu thủ.
Chức vụ này có trách nhiệm trông coi về kinh sách, phẩm vật, trà nước, củi than, quét tước, dọn dẹp và xin cấp nhu yếu phẩm cho các liêu. Dưới chức này, còn có Liêu trưởng, Liêu phó, Phó liêu, Vọng liêu v.v... giúp việc cho Liêu nguyên.
Vì am hiểu các việc trong chùa, cho nên Liêu nguyên quán xuyến mọi việc như: Xem xét chúng tăng trong liêu xem kinh, đọc kinh, răn nhắc việc trái phạm luật lệ, dàn xếp việc tranh cãi nội bộ, hướng dẫn qui củ cho những người mới đến chùa, tóm lại, phải phụ trách xử lý tất cả các việc.
Chỗ Liêu nguyên ở, gọi là Liêu nguyên liêu.
[X. điều Liệt chức tạp vụ trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; Tăng đường thanh qui Q.5, môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Chúng Liêu).
II. Liêu Nguyên.
Thời cận đại, các tùng lâm Thiền tông có đặt Vân thủy đường(nhà Thượng khách), Liêu nguyên là chức vụ trông coi các việc trong Vân thủy đường này.
LIÊU QUỐC PHẬT GIÁO
Phật giáo nước Liêu (Lào).
Liêu, xưa gọi là Lão qua, là 1 nước nhỏ nằm sâu trong lục địa của bán đảo Trung nam, Bắc giáp Trung quốc, Đông giáp Việt nam, Tây giáp Miến điện, Nam giáp Cao miên. Trong nước có nhiều chủng tộc, nhưng quan trọng thì có 3 chủng tộc: Lào, Kha và Mèo. Chủng tộc Lào vốn có nguồn gốc từ vùng Tây nam Trung quốc, từ đời Đường đến đời Nguyên khoảng hơn 600 năm, chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung quốc và Ấn độ,từng tin thờ Phật giáo, nhưng cũng xem trọng việc cúng tế quỉ thần và mang nặng

sắc thái dân tộc. Về sau, chủng tộc này dần dần tiến xuống phía nam rồi định cư ở nước Lào, chiếm 2/3dân sốnước này.

Phật giáo bắt đầu được truyền vào nước Lào từ sau khi vua Pháp ngang (Fia Nguon, ở ngôi 1353-1373) sáng lập nước Nam chưởng (Lang chang). Vua Pháp ngang thủa nhỏ từng theo cha lưu vong đến Cao miên, được Trưởng lão Ma ha ba sa mạn đa (Mahàpasamanta) dạy dỗ; Vương hậu là con gái của vua Cao miên, là tín đồ thuần thành của Phật giáo, vua Pháp ngang chịu ảnh hưởng của Vương hậu, liền cung thỉnh cao tăng, đúc tượng Phật, làm chùa Ba sa mạn (Pasamanarma), dân chúng Lào cũng dần dần chuyển sang tín ngưỡng Phật giáo.

Vào năm Vĩnh lạc thứ 2 (1404) đời Minh, nước Nam chưởng được Trung quốc thừa nhận, phong là "Lão Qua Tuyên Úy Ti", Bấy giờ nhằm đời vua Phạ du tam thành thái đang tại vị, vua từng làm chùa Ma na lan (Wat Manorom) và đề cao Phật học. Vua Duy tô (Visoun, ở ngôi 1501-1520) xây chùa Duy tô nổi tiếng để thờ xá lợi Phật. Đến đời vua Tất đạt đề lạp (Sethathirath) lại dựng tháp Đại xá lợi (Dhàtu Luang) lớn nhấtnước Lào ở phía bắc thủ đô Vĩnh trân (Viêng chăn).

Giữa thế kỉ XVII, Lào trở thành trung tâm Phật giáo Đông nam á. Về sau bị rơi vào trạng huống phân chia lâu dài, đến đầu thế kỉ XIX thì Viêng chăn trở thành 1 tỉnh của Thái lan. Đến giữa thế kỉ XIX, nhờ Thái

lan và Việt nam kèn cựa nhau nên Lào mới
LIÊU QUỐC PHẬT GIÁO
Tháp Đại xá lợi ở Viêng chăn

được an định, nhưng sau đó bị thế lực người Pháp xâm nhập, cuối cùng, vào năm 1893, Lào trở thành nước bảo hộ của Pháp.
Thời kì Pháp thuộc, Phật giáo không còn được nhà nước hộ trì nữa nên rất khó phát triển, nhưng điều may mắn là tuyệt đại đa số nhân dân vẫn kính tin Phật giáo. Nền giáo dục cũ ở quá khứ lấy các chùa làm trung tâm; bây giờ dưới sự thống trị của người Pháp, chính phủ nắm quyền giáo dục. Nhưng vì nền giáo dục quốc dân không được phổ cập, nên chùa Phật vẫn là nơi quan trọng cho hàng trí thức cao thâm và những nhà nghiên cứu Phật giáo mà người Pháp không cách nào ngăn cấm được.
Đầu thế kỉ XX, Phật giáo Lào thi hành tổ chức cơ cấu phân chia tầng cấp, dưới nhà nước là châu huyện, dưới châu huyện là xã thôn, các chùa Phật ở xã thôn đều có chư tăng cai quản. Cũng giống như Thái lan, Miến điện và Cao miên. Lào cũng thịnh hành tục lệ người con trai xuất gia 1 lần, tùy theo chí nguyện của mỗi người, hoặc tu 1 thời gian hoặc tu trọn đời.
Sau ngày độc lập (1954) đến trước khi nội chiến bùng nổ (1960), Phật giáo Lào phát triển mạnh mẽ, chùa Phú sĩ ở cố đô Luang Brabang là trung tâm Phật giáo, trong chùa thờ pho tượng Phật bằng vàng, nặng hơn 400 ký, được đúc vào thế kỉ XV. Cách cố đô về mạn bắc khoảng 20 cây số, có động Bắc khư, trong động có vô số tượng Phật, được gọi là động Vạn Phật.
Sự giáo dục của chư tăng hoàn toàn được nhà nước nâng đỡ, chia làm 3 cấp: Tiểu học, Trung học và giáo dục Phật giáo cao cấp(tương đương với Cao trung). Phật giáo cao cấp do bộ Giáo dục phụ trách, người tốt nghiệp được tôn xưng thêm 2 chữ “Ma Ha” (Phạm: Mahà).

Tín đồ Phật giáo Hoa kiều ở Viêng chăn sáng lập "Trung Lào Phật giáo xã". Việt kiều đa số tin theo Phật giáo Đại thừa, có cất chùa Bàng long (Wat Banglong) để hoằng dương Phật pháp.

Nền Phật giáo mà người Lào tin thờ cũng giống như Phật giáo ở Miến điện và Thái lan, nghĩa là đều thuộc Phật giáo Nam truyền, dùng tiếngPàli, như trong thư viện Hoàng gia tàng trữ các kinh điển viết bằng tiếng Pàlitrên lá bối, cũng có nhiều loại viết bằng tiếng Thái lan. Nhưng không giống với các nước Nam truyền khác ở chỗ giáo dục Phật giáo và giới luật của tăng đoàn Lào không nghiêm khắc bằng các nước kia, như tỉ khưu được ngồi ăn cơm, uống rượu chung với người tại gia, được nhận đồ trực tiếp do người nữ trao tay và được làm việc chung với người nữ. Nhưng việc tỉ khưu được nhân dân tôn kính cúng dường thì cũng hệt như các nước khác. Nhân dân thường làm việc bố thí, thích vào chùa nghe chư tăng nói pháp và thụ trì trai giới.

[X. Liêu quốc Phật giáo sử (Tịnh hải); ERE. Vol.7 Laos; The Pàli Literature of Burma, London, 1909 (M. Bode)].

LIÊU GIẢN

.... .

Cũng gọi Liễu giản, Lượng giản, Lượng kiến, Liệu kiến.

Khéo phân biệt, lựa chọn chính pháp. Từ ngữ này thấy rải rác trong các bộ chương sớ của các tông phái, nhưng cách dùng và ý nghĩa lại không giống nhau.

1. Nêu ra mọi quan điểm để làm sáng tỏ vấn đề, hoặc dùng phương thức vấn đáp để bàn luận một cách sâu sát, gọi là Liệu giản.

2. Thiền sư Lâm tế Nghĩa huyền đưa ra 4 phương pháp tiếp hóa người học gọi là Tứ liệu giản:

a) Đoạt nhân bất đoạt cảnh(đoạt người chứ không đoạt cảnh).

b) Đoạt cảnh bất đoạt nhân(đoạt cảnh chứ không đoạt người).
LIÊU GIẢN

c) Nhân cảnh câu đoạt(người và cảnh đều đoạt).
d) Nhân cảnh câu bất đoạt(người và cảnh đều chẳng đoạt).
Ở đây Tứ liệu giản mang ý nghĩa 4 phạm trù của chân như thực tướng.
3. Tiếng dùng của tông Thiên thai Nhật bản.
Vì trong văn kinh có những chỗ mâu thuẫn trái ngược nhau, nên phải đặt phương pháp để điều hòa và giải thích rõ ràng những mâu thuẫn ấy, gọi là Liệu giản.
4. Thông thường chỉ cho sự lí giải một cách rộng rãi, sâu xa.
LIỄU AM QUẾ NGỘ (1425-1514)
Thiền sư Nhật bản, thuộc tông Lâm tế, người Y thế, huyện Tam trọng, hiệu Phật nhật thiền sư.
Sư từng trụ trì chùa Đông phúc, chùa Nam thiền. Ngoài nội điển ra, sư còn tinh thông Chu dịch và Trang tử, cho nên hàng công khanh, học giả theo qui y rất đông. Sư đã từng là sứ giả của Mạc phủ phái đến Trung quốc (đời Minh). Khi ở núi Dục vương, sư từng giao thiệp với danh Nho Vương dương minh.
Năm Vĩnh chính 11 (1514) sư tịch, thọ 90 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Ngữ lục, 1 quyển, Nhâm thân nhập minh kí.
LIỄU BẢN SINH TỬ KINH
Kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, được thu vào Đại chính tạng tập 16.
Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 6, ngài Đạo an soạn bài tựa kinh Liễu bản sinh tử cho rằng yếu chỉ của kinh này là Tứ đế tứ tín được đức Phật nói trong lần chuyển pháp luân đầu tiên.
Nội dung bao gồm:

1. Lấy nội duyên và ngoại duyên làm yếu tố duyên khởi.
2. Chỉ bày rõ nhân tướng phược và duyên tướng phược.
3. Qui nạp sự sinh khởi của nội duyên, ngoại duyên đều phải đợi sự sinh khởi của 5 việc: Chẳng phải thường, chẳng phải đoạn, chẳng tiến, hạt giống không hư mất, tướng dáng của sự vật...
4. Nói về 12 nhân duyên.
Kinh này còn các bản dịch khác là: Phật thuyết đạo cán kinh, Từ thị bồ tát sở thuyết Đại thừa duyên sinh đạo cán dụ kinh, Đại thừa xá lê sa đảm ma kinh, Phật thuyết Đại thừa đạo cán kinh.
[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Dịch kinh đồ kỉ Q.1].
LIỄU ĐẠT
... ..
Hiểu thấu mọi việc, sự lí đều thông suốt. Phẩm Đề ba đạt đa kinh Pháp hoa (Đại 9, 35 trung), nói: "Thâm nhập thiền định liễu đạt chư pháp(vào sâu thiền định, thông suốt các pháp).
Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 37 (Đại 10, 195 trung), nói: "Liễu đạt tam giới y tâm hữu, Thập nhị nhân duyên diệc phục nhiên"(Thấu suốt 3 cõi nương nơi tâm mà có, 12 nhân duyên cũng như thế).
LIỄU ĐIỀN THÁNH SƠN (1922-)
Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Tư hạ.
Năm 1947, ông tốt nghiệp khoa Chân tông học tại trường Đại học Đại cốc. Sau đó, ông từng giảng dạy tại trường Đại học Hoa viên, Sở nghiên cứu Khoa học nhân văn thuộc trường Đại học Kinh đô (Kyoto). Ông có các tác phẩm: Nghiên cứu các sử liệu Thiền tông thời kì đầu, Lịch sử thiền
LIỄU ĐIỀN THÁNH SƠN

thời kì đầu, Lăng già sư tư kí, Tư tưởng thiền, Thiền đích sơn hà, Đạt ma ngữ lục, Nhất hưu, Tư tưởng Phật giáo, Tìm hiểu nghĩa "Không", Lâm tế lục...

LIỄU NGHĨA

.....

Phạm:Nìtàrtha.

Nghĩa của các pháp được trực tiếp hiển bày một cách rõ ràng.

Giáo lí của đức Phật được trực tiếp trình bày một cách rõ ràng, tường tận, gọi là Liễu nghĩa giáo. Như các kinh Đại thừa nói sinh tử, Niết bàn không hai, không khác. Những kinh điển nói đạo lí này, gọi là kinh Liễu nghĩa, do đức Phật nói.

Còn nếu thuận theo căn cơ, trình độ của chúng sinh, không trực tiếp hiển bày pháp nghĩa, mà dùng giáo tướng phương tiện dẫn dắt dần dần, thì gọi là Bất liễu nghĩa giáo (giáo chưa rõ nghĩa), như các kinh nói nhàm chán sinh tử, ưa thích Niết bàn. Những kinh điển nói về bất liễu nghĩa giáo này, gọi là Bất liễu nghĩa kinh(kinh chưa rõ nghĩa), do Bồ tát nói. Cũng như Liễu nghĩa và Bất liễu nghĩa, gọi chung là Nhị liễu. "Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh" là một trong Tứ y. Nhưng, điều gọi là "bất liễu nghĩa" là do Đại thừa nói về Tiểu thừa, cho rằng so với Đại thừa thì Tiểu thừa kém cỏi hơn, cho nên gọi là "Bất liễu nghĩa". Nhưng, theo chủ trương của Đại chúng bộ thuộc Tiểu thừa, thì học thuyết của các ngoại đạo là bất liễu nghĩa. Còn theo luận Thành thực, không thấy rõ ý trong kinh điển mà chỉ chấp vào mặt chữ để giải thích, thì là bất liễu nghĩa. Ngoài ra, theo luận Du già sư địa quyển 60, thì đức Thế tôn nói sơ lược về Khế kinh, Ứng tụng, Kí biệt v.v... nghĩa lí chưa được rốt ráo, cho nên gọi là bất liễu nghĩa, trái lại thì gọi là Liễu nghĩa giáo.

[X. Quán vô lượng thọ kinh sớ tán thiện nghĩa; Viên giác kinh lược sớ Q.1; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu, Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Tam Thời Giáo).

LIỄU NGHĨA ĐĂNG

.....

Gọi đủ: Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng.

Cũng gọi: Duy thức liễu nghĩa đăng, Nghĩa đăng.

Tác phẩm gồm 7 quyển (hoặc 13 quyển) do ngài Huệ chiểu soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 43.

Sách này là 1 trong 3 bộ Chú sớ về Duy thức nổi tiếng, giải thích những câu văn và nghĩa lí khó hiểu trong bộ luận Thành duy thức (10 quyển) và bộ Thành duy thức luận thuật kí (20 quyển).

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3].

LIỄU NGỘ

.....

I. Liễu Ngộ.

Chỉ cho sự giác ngộ thực tướng của các pháp, chân lí của vũ trụ.

II. Liễu Ngộ(?-?).

Vị Thiền tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người Cô tô (huyện Ngô, tỉnh Giang tô), hiệu là Tiếu am, đệ tử nối pháp của ngài Mật am Hàm kiệt, thuộc phái Hổ khâu, tông Lâm tế, trụ trì chùa Linh ẩn tại Hàng châu.

Sư có tác phẩm: Tiếu am Ngộ thiền sư ngữ yếu 1 quyển.

[X. Cổ tôn túc ngữ yếu Q.4, Tăng tục truyền đăng lục Q.2].

LIỄU NGUYÊN (1032-1098)

... ..

Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Tống, người Phù lương, tỉnh Giang tây, hiệu Phật ấn, tự Giác lão.

Sư xuất gia ở chùa Bảo tích, sau khi thụ

L
2803
giới Cụ túc, sư đi tham
học khắp các vị tôn
túc. Năm 19 tuổi, sư
theo ngài Thiện xiêm
ở chùa Khai tiên tại Lô
sơn, rồi lại tham học
ngài Cư nột ở Viên
thông. Sư có tài về thơ
văn và biện luận.
Năm 28 tuổi, sư ở chùa Thừa thiên tại
Giang châu, qua đạo tràngnào sư cũng tận
lực giáo hóa. Các danh sĩ đương thời như Tô
đông pha, Hoàng sơn cốc, v.v... đều kết thân
với sư và xướng họa thi ca. Vua Thần tông rất
kính phục đạo phong của sư, ban cho sư áo
Cao li, bình bát và hiệu là Phật Ấn Thiền Sư.
Tháng giêng niên hiệu Nguyên phù năm
đầu (1098) sư tịch, thọ 67 tuổi, pháp lạp 52,
có ngữ lục để lại đời sau.
[X. Tục truyền đăng lục Q.5; Phật tổ lịch
đại thông tải Q.29; Thích thị kê cổ lược Q.4;
Thiền lâm tăng bảo truyện Q.29].
LIỄU NHÂN
.....
Đối lại: Sinh nhân.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong tác pháp 3 phần của Nhân minh,
Liễu nhân thuộc về phần Nhân, là phần
hiểu thấu được chủ trương của người lập
luận, là 1 trong 6 Nhân.
Chủ trương của người lập luận có thể
làm phát sinh sự hiểu biết của người vấn
nạn(địch luận), gọi là Sinh nhân, còn trí tuệ
của người vấn nạn có thể lĩnh hội, liễu giải
được chủ trương của người lập luận, thì gọi
là Liễu nhân. Trong phần Nhân phải có đầy
đủ hai điều kiện này.
Vì thế, đứng về phương diện người lập
luận, Sinh nhân có 3 thứ:
1. Trí sinh nhân: Trí tuệ của người lập

luận.
2. Nghĩa sinh nhân: Nghĩa lí do trí tuệ ấy sinh ra.
3. Ngôn sinh nhân: Chủ trương ngôn luận để trình bày nghĩa lí ấy.
Đứng về phương diện người vấn nạn(địch luận), đối với Liễu nhân, dĩ nhiên cũng phải như thế: Muốn hiểu rõ lập luận của người kia, thì cần phải có trí lực, trí lực ấy hiểu được nghĩa lí, mà biết được nghĩa lí là do ngôn luận. Do đó, Liễu nhân cũng có 3 thứ:
1. Ngôn liễu nhân: Hiểu rõ ngôn luận của người lập luận.
2. Nghĩa liễu nhân: Hiểu rõ nghĩa lí của ngôn luận ấy.
3. Trí liễu nhân: Trí tuệ để hiểu được nghĩa lí ấy.
Đứng về cả 2 phương diện người lập luận và địch luận mà nói chung lại thì gồm có 6 Nhân. Nhưng thực ra không phải có 6 Nhân sai khác nhau, vì ngôn luận của người lập gọi là Ngôn sinh nhân, mà địch luận hiểu được là Ngôn liễu nhân; nghĩa lí của ngôn luận gọi là Nghĩa sinh nhân, mà địch luận hiểu được nghĩa ấy là Nghĩa liễu nhân; trí tuệ của người nêu ra nghĩa ấy là Trí sinh nhân, mà địch luận hiểu được tông nghĩa của trí ấy là Trí liễu nhân. Một bên làm cho phát sinh ra, một bên tiếp thu lấy, vì thế mà cósáu.
Tóm lại, đứng trên lập trường Nhân minh, chỉ cần Ngôn sinh nhân và Trí liễu nhân là đủ. Vì Ngôn sinh nhân trực tiếp nói rõ ý tưởng của mình cho đối phương, còn Trí liễu nhân của đối phương hiểu được Ngôn sinh nhân ấy, thế là đủ.
[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích; Đông phương luận lí học (Nhất hanh)]. (xt. Lục Nhân).

LIỄU NHÂN PHẬT TÍNH
Chỉ cho quán trí soi rọi thấy rõ và hiển bày được chính tính sẵn có của chúng sinh, là 1 trong 3 tính Phật.

LIỄU NHÂN PHẬT TÍNH
Liễu Nguyên

L
2804
Kim quang minh kinh huyền nghĩa quyển thượng, do ngài Trí khải soạn, cho rằng giác trí(Phật) chẳng phải thường, chẳng phải vô thường (tính), lí trí tương ứng, như người khéo biết kho vàng, trí này không thể bị phá hoại, nên gọi là Liễu nhân Phật tính.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.28 (bản Bắc); Pháp hoa văn cú Q.9 phần cuối; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần cuối]. (xt. Tam Phật Tính).
LIỄU NHIÊN (1077-1141)
.....
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tống, người huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang, họ Tiết, hiệu Chí dũng, đời gọi là Hổ khê Tôn giả.
Sư xuất gia năm 7 tuổi, thờ ngài Tường phù Đạo trung làm thầy. Năm 16 tuổi, sư thụ giới Cụ túc, học giáo pháp Thiên thai nơi ngài An quốc tuệ. Sau khi ngài An quốc tuệ tịch, sư đến theo học ngài Diên khánh lập, được ngài Diên khánh lập dùng lễ tiếp đón rất trọng hậu. Lúc đầu sư ở Quảng nghiêm, sau dời đến Bạch liên tại Thai châu, ở đó 24 năm, người đến tham học rất đông.
Năm Thiệu hưng 11 (1141) sư tịch, thọ 65 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Chỉ quán viên tông kí, Giải thập bất nhị môn xu yếu, Hổ khê tiền hậu tập...
[X. Phật tổ thống kỉ Q.15; Thích môn chính thống Q.7].
LIỄU NHƯ (1922-)
... ..
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Vĩnh gia, tỉnh Chiết giang.
Ông tốt nghiệp trường Đại học An huy. Năm 1969, ông ấn hành tập Phật giáo thánh

ca và tổ chức đoàn hợp xướng Từ quang, dùng âm nhạc đưa người vào đạo.
Ông có các trứ tác: Kim cương kinh giản chú, Nhật dụng Phật kinh giản chú, Viên giác kinh giản chú, Pháp hoa kinh tân giải tân chú...

LIỄU QUÁN (1670-1743)

.....

Thiền sư Việt nam, người làng Bạch mã, huyện Đồng xuân, tỉnh Phú yên, họ Lê, húy Thực diệu, tổ khai sáng môn phái Liễu quán. Sư từng tu tập thiền quán với ngài Thạch liêm ở chùa Linh mụ. Sau, sư đến trụ ở chùa Thiền tôn, núi Thiên thai, tỉnh Thừa thiên. Sư tông hợp giáo nghĩa tông Lâm tế với Thiền phái Nguyên thiều mà sáng lập ra môn phái Liễu quán, đặc biệt coi trọng việc lãnh ngộ chân tâm và lấy Bát nhã làm tâm ấn. Môn phái này lưu hành rất rộng ở miền Trung Việt nam.
Sau khi sư tịch, triều đình ban thụy hiệu "Chính Giác Viên Ngộ Hòa Thượng".

LIỄU TÔN NGUYÊN (773-819)

.....

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, người Hà đông (Vĩnh tế, Sơn tây), tự Tử hậu, người đời thường gọi ông là Liễu hà đông.
Thủa nhỏ ông rất thông minh, có tài văn chương quán tuyệt. Sau khi đỗ Tiến sĩ 3 năm, ông giữ chức Giám điều úy. Về sau, ông lần lượt được thăng các chức như: Giám sát ngự sử lí hành, Giám sát ngự sử, Lễ bộ viên ngoại lang, v.v...
Niên hiệu Vĩnh trinh năm đầu (805), nhân việc Vương thúc văn thất thế, ông bị liên lụy và giáng chức làm Thứ sử Thiệu châu. Nhưng

Liễu Tôn Nguyên

đang trên đường đi đến nhiệm sở thì lại bị biếm làm Tư mã Vĩnh châu. Bị lưu đày ở vùng đất xa xôi, ông thường đến chỗ núi rừng hoang vắng, trời đất bao la, ông cảm thấy lòng thanh thản, lâng lâng và tự nhiên hướng tâm về Phật pháp. Từ đó ông thường giao du với các vị Thiền sư, những niềm cảm khái trong lòng bỗng tuôn tràorathành một áng văn chương nổi tiếng, đó là thiên Trinh phù, rồi từ đó những văn bia của các vị Đại đức ở miền Nam đều do ông soạn.
Năm Nguyên hòa thứ 10 (815), ông được triệu về kinh đô, tháng 3 năm đó, ông ra làm Thứ sử Liễu châu, sau đổi đến Liên châu, ông làm quan ở đây được 3 năm, nhân dân đều vui mừng, năm Nguyên hòa 14, ông qua đời hưởng dương 47 tuổi.
Ông có các tác phẩm: Đông hải nhược giải 1 quyển; Liễu hà đông tập 45 quyển, Ngoại tập 2 quyển, Trinh phù 1 thiên.
[X. Cư sĩ truyện Q.19].
LINH
..
I. Linh.
Phạm:Ghaịìà.
Loại chuông đầu nhỏ bằng đồng, hình cái chén, đường kính khoảng 10 phân tây, dùng để đánh trong các thời khóa tụng niệm. Thiền tông dùng loại pháp khí này đầu tiên. Còn Mật giáo gọi nó là Kim uyển.
II. Linh.
Cũng gọi Kim cương linh, Kim linh. Pháp khí bằng đồng, hình cái chuông, bên trong có quả lắc, trên có cán cầm. Trong Mật giáo, khi tu pháp, lắc linh để đánh thức các vị tôn hoặc làm cho các Ngài hoan hỉ. Linh có 3 nghĩa: Thức tỉnh, hoan hỉ, và thuyết pháp. Lắc linh để cúng dường chư tôn, gọi là Chấn linh. Lại vì cán linh là dùng một phần chày kim cương, cho

nên gọi là Kim cương linh. Tùy theo hình dáng của cán cầm mà linh được chia làm 5 loại: Linh 1 chĩa, linh 3 chĩa, linh 5 chĩa, linh báu, linh tháp (linh suất đô bà)... Thông thường 5 loại linh và 5 loại chày kim cương được đặt ở những vị trí cố định trên đại đàn tu pháp. Số "5" là tượng trưng cho 5 trí 5 Phật, linh tiêu biểu cho thuyết pháp. Chày kim cương là hình Tam muội da của Kim cương tát đóa, vị tôn thứ nhất, 1 trong 37 vị tôn; còn Kim cương linh là hình Tam muội da của bồ tát Kim cương linh, là vị tôn cuối cùng.

III. Linh.

Loại chuông nhỏ, bên trong có con lắc, được treo trên màn báu hoặc trang nghiêm trên tàu mái trước điện Phật, mỗi khi gió thổi làm lay động thì linh phát ra âm thanh như trỗi nhạc.

Kinh Di lặc thướng sinh (Đại 14, 419 trung), nói: "Bấy giờ, trăm nghìn vị Phạm vương ở 10 phương, mỗi vị đều cầm một vật báu nhiệm mầu của Phạm thiên, lấy đó làm linh báu, treo trên bảo trướng".

LINH ẨN SƠN

Cũng gọi Vũ lâm sơn, Linh uyển, Tiên cư.

Tên núi, ở gần Tây hồ, Hàng châu, tỉnh Chiết giang, là 1 trong 5 núi nổi tiếng của Phật giáo Trung quốc.

Cứ theo Hoàn vũ kí thì các danh sĩ Hứa do, Cát hồng v.v... đều ẩn cưtạiphía tây núi này. Núi có ngọn Bắc cao phong là cao nhất. Cùng với Nam cao phong gọi là "Song phong sáp vân" (2 ngọn núi cắm vào mây), là

LINH ẨN SƠN
Linh tháp Linh 5 chĩa

một trong 10 thắng cảnh ở Tây hồ. Dưới chân núi có chùa Linh ẩn, là ngôi chùa cổ nổi tiếng.

LINH ẨN TỰ

Cũng gọi Linh thứu tự.

Chùa ở phía trước ngọn Phi lai, chân núi Linh ẩn ở Tây hồ, Hàng châu, tỉnh Chiết giang, Trung quốc.

Vào niên hiệu Hàm hòa năm đầu (326) đời Đông Tấn, có vị sa môn người Ấn độ tên là Tuệ lí đến đây, trông thấy ngọn Phi lai, khen rằng (Đại 49, 339 hạ): "Ngọn núi nhỏ của Linh thứu ở Thiên trúc không biết đã bay đến đây bao giờ? Ngày đức Phật còn tại thế, có nhiều vị tiên linh ẩn cư tại núi này". Ngài bèn trụ lại đây và xây chùa, đặt tên là Linh ẩn. Năm Đại lịch thứ 6 (771) đời Đường, chùa được trùng tu, đến niên hiệu Hội xương (841-846), chùa bị phá hủy.

Vào thời Ngũ đại, vua Trung ý nước Ngô việt xây dựng lại, toàn chùa có 9 lầu, 18 gác, 73 điện, hơn 1.300 gian phòng, 3.000 chư tăng, cực thịnh một thời. Năm Cảnh đức thứ 4 (1007) đời Tống, chùa được đổi tên là Cảnh đức Linh ẩn thiền tự. Cuối năm Kiến viêm (1127-1130), chùa bị giặc Hồ phá hủy, đến khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) mới khôi phục lại được cảnh chùa như xưa, Thiền sư Tuệ viễn trụ trì, giáo hóa rất thịnh. Năm Chí chính 19 (1359) đời Nguyên, chùa bị phá hủy. Khoảng năm Hồng vũ (1368-1398) đời Minh, chùa được tái thiết, đổi tên chùa là Linh ẩn như hiện nay. Khoảng năm Khang hi (1662-1722) đời Thanh, chùa được ban hiệu là Vân Lâm Thiền Tự, nhưng dân gian vẫn gọi theo tên cũ.

Từ khi được sáng lập đến nay, chùa Linh ẩn đã trải qua hơn 1.600 năm, từng bị phá hủy 14 lần bởi chiến tranh, thiên tai. Những

kiến trúc trong chùa mà ta thấy ngày nay phần lớn là do người đời sau xây cất lại, riêng 2 tòa tháp đá 8 góc 9 tầng trước Đại Hùng Bảo Điện và 2 cột đá khắc kinh trước điện Thiên vương đều là những di vật của thời Ngũ đại, do nước Ngô việt kiến tạo. Những nham thạch của ngọn Phi lai trước chùa đã do tạo hóa xếp đặt thành tầng thành lớp, đẹp một cách kì lạ, ở trong có nhiều hang động. Trên vách núi và trong, ngoài các hang động, có 338 pho tượng Phậtđược khắc vào các thời Ngũ đại, Tống và Nguyên. Trong đó, các tượng được khắc vào đời Nguyên là nhiều hơn cả, lại vì do thợ tạo tượng đời Nguyên đều sùng tín Lạt ma giáo, cho nên các tượng phần nhiều mang hình dáng tượng của Mật tông.

[X. Tống cao tăng truyện Q.14, 15; Phật tổ thống kí Q.26, 36; Đại minh nhất thống chí Q.38; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển thứ 110; Sơn xuyên điển thứ 105].

LINH BẠ

.... .

Cũng gọi Quá khứ trướng, Linh danh bạ, Linh hội bạ, Trước quỉ bạ, Quỉ bạ, Thường lạc kí, Điện hương lục.

Quyển sổ ghi chép danh hiệu Phật, Bồ tát để lễ bái và tên người chết để cầu nguyện hàng ngày.

Đầu đời Đường, Giới thiền sư vâng mệnh vua đem phối hợp mỗi ngày trong 30 ngày của 1 tháng với danh hiệu của 1 vị Phật, ngày mùng 1 là Phật Định quang, cho đến ngày 30 là Phật Thích ca. Hàng ngày lễ

LINH BẠ
Tháp và chùa Linh Ẩn

bái danh hiệu Phật, Bồ tát là tu phúc báo nhân thiên.
Người đời sau lập Linh bạ ghi chép danh hiệu Phật, Bồ tát để lễ bái, cúng dường hàng ngày, chính là đã bắt nguồn từ đó.
LINH BIÊN (477-522)
.....
Danh tăng Trung quốc, sống vào thời Bắc Ngụy, người Tấn dương, Thái nguyên (thuộc tỉnh Sơn tây).
Sư xuất gia từ thủa nhỏ, thường đọc kinh Đại thừa và có chí nguyện chú thích kinh Hoa nghiêm. Sau, sư đến chùa Thanh lương trên núi Ngũ đài, niên hiệu Hi bình năm đầu (516) sư bắt đầu viết luận Hoa nghiêm, năm sau sư dời đến chùa Tung nham tại núi Huyền đoài; đến năm Thần qui thứ 3 (520) sư hoàn thành bộ luận Hoa nghiêm 100 quyển. Vua Hiếu minh đế thường thỉnh sư vào đại nội giảng kinh Đại phẩm bát nhã.
Năm Chính quang thứ 3 (522) sư tịch ở chùa Dung giác, hưởng dương 46 tuổi. Luận Hoa nghiêm do sư soạn nay chỉ còn quyển thứ 10 là chú thích phẩm Như lai quang minh giác.
[X. Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.1; Đại phương quảng Hoa nghiêm kinh cảm ứng truyện; Cổ thanh lương truyện Q.thượng].
LINH BÌNH
Dáng đi thất thểu.
Phẩm Tín giải kinh Pháp hoa (Đại 9, 17 trung), nói: “Linh bình tân khổ ngũ thập dư niên”(Đắng cay thất thểu hơn 50 năm).
LINH CHI (1048-1116)
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Bắc Tống, người Dư hàng (huyện Hàng, tỉnh Chiết giang), họ Đường, sư vốn tên là Nguyên chiếu, nhưng trụ trì chùa Linh chi ở Hàng

châu trong 30 năm, nên người đời gọi là Linh chi tôn giả.
(xt. Nguyên Chiếu).
LINH CHIẾU
I. Linh Chiếu.
Nữ cư sĩ Phật giáo Trung quốc, là con gái của Bàng uẩn ở Tương châu.
Bàng cư sĩ ngữ lục quyển thượng (Vạn tục 120, 31 hạ), ghi: "Cư sĩ sắp nhập tịch, bảo Linh chiếu rằng: Hãy xem chừng mặt trời, hễ đến giờ ngọ thì báo cho ta biết. Linh chiếu liền thưa: Mặt trời đã đúng ngọ rồi, nhưng bị nhật thực. Cư sĩ vừa bước ra cửa để xem, Linh chiếu liền lên chỗ ngồi của cha, ngồi chắp tay mà hóa. Cư sĩ cười bảo: Con gái của ta nhanh thật!".
Người sau dùng tên Linh chiếu để gọi chung cho các cô gái.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.40].
II. Linh Chiếu (870-947).
Thiền sư Cao li, đến Trung quốc vào thời Ngũ đại.
Đầu tiên, sư đến Mân (Phúc kiến), Việt (Chiết giang) tham lễ ngài Tuyết phong Nghĩa tồn và được nối pháp. Tính sư điềm đạm, sống đơn giản, chỉ giữ 1 áo nạp(áo vá), siêng làm mọi việc, người vùng Mân gọi sư là Chiếu Bá Nạp(Linh chiếu áo vải). Sư lần lượt ở núi Tề vân tại Vụ châu, viện Kính thanh ở Việt châu, viện Báo từ, người đến theo học rất đông. Sau, Trung hiến vương họ Tiền xây chùa Long hoa ở Hàng châu, thờ linh cốt của Phó Đại sĩ Kim hoa, ban sắc cho sư làm trụ trì.
Năm Thiên phúc 12 (947) sư tịch, thọ 78 tuổi, thụy hiệu là Chân Giác Đại Sư.
[X. Tổ đường tập Q.11; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Liên đăng hội yếu Q.24].
LINH CHIẾU

L
2808
LINH CỐC TỰ
.....
Chùa ở phía nam Chung sơn, đông bắc thành phố Nam kinh, tỉnh Giang tô, Trung quốc, do thiền sư Bảo chí sáng lập vào thời Lưu Tống thuộc Nam triều, có tên là chùa Bảo lâm. Thời Lương vũ đế, chùa được đổi tên là Khai thiện, đến đời Tống gọi là chùa Thái bình hưng quốc, sau lại đổi là chùa Tưởng sơn, cửa sơn môn (Tam quan) có tấm biển đề dòng chữ: Đệ Nhất Thiền Lâm. Khoảng năm Hồng vũ (1368-1398) đời Minh, chùa được dời đến chân núi phía đông, được vua ban hiệu là chùa Linh cốc.
Chùa này có qui mô rất lớn, từ sơn môn(Tam quan) đến Đại điện cách nhau khoảng 3 cây số, dọc đường nhà điện san sát, được xem là ngôi chùa nổi tiếng bậc nhất ở Kim lăng. Về sau, chùa bị giặc Thái bình thiên quốc phá hủy, chỉ còn lại Đại điện là kiến trúc đầu đời Minh. Năm Dân quốc 17 (1928), sau cuộc Bắc phạt, chính phủ có xây tháp để kỉ niệm các chiến sĩ trận vong ở chùa này và đặt tên là Linh cốc tự tháp.
Hiện nay, trong chùa có tháp xá lợi thờ xương đầu của ngài Huyền trang và tàng trữ các di vật văn hóa Phật giáo được tìm thấy trong tháp Lôi phong như: Kinh Nhất thiết Như lai tâm bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp ấn đà la ni, di tích chép kinh của người đời Đường, v.v...
[X. Kim lăng phạm sát chí Q.3; Đại minh nhất thống chí Q.6].
LINH CỐT
.....
Phạm:Zarìra
Hán âm: Xá lợi.
Cũng gọi Cốt thân.

Thông thường chỉ cho di cốt của Phật, tức là xá lợi Phật. Ngoài ra di cốt của người chết cũng được tôn xưng là Linh cốt. Trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 3, có mục "Linh cốt nhập tháp", tức nói về việc đưa di cốt của vị tăng quá cố vào tháp sau khi thiêu.
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.5].

LINH CÚNG

Cúng thức ăn chay trước bài vị của người chết.
Trong vòng 49 ngày sau khi chết, người chết vẫn chưa đầu thai qua thế giới khác, còn là thân Trung ấm, cũng gọi Kiện đạt phược, Hán dịch là Tầm hương, tức là tìm mùi thơm mà ăn, bởi thế đặt cúng các thức ăn chay cho người chết hưởng mùi hương của thực vật. Nếu người phúc ít thì hưởng mùi hôi, người phúc nhiều thì hưởng mùi thơm.
[X. luận Câu xá Q.9; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng].

LINH DIÊU

.....

Thiêng liêng mầu nhiệm. Chỉ cho việc vi diệu bất khả tư nghị mà trí của con người không lường biết được.
Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự quyển hạ phần 1 (Đại 48, 409 thượng), nói: "Chỉ vì tâm ấy vốn linh diệu tự tại, nhưng

LINH DIÊU

Kinh Nhất thiết Như lai bí mật toàn thân xá lợi bảo khiếp ấn đà la ni và di bản chép kinh vào đời Đường được cất giữ ở chùa Linh cốc

không giữ được tự tính, nên theo duyên mê ngộ, tạo nghiệp chịu báo thì gọi là chúng sinh, còn nếu tu đạo chứng được chân lí thì gọi là Phật".

LINH DỤ (518-605)

Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy, người huyện Khúc dương, Định châu (tỉnh Hà bắc), họ Triệu.

Năm 18 tuổi, sư xuất gia ở chùa Ứng giác tại quận Triệu. Năm 22 tuổi, sư theo ngài Đạo bằng học Địa luận, 3 năm sau, trở về Định châu, thụ giới Cụ túc. Năm 26 tuổi, sư theo ngài Ẩn công học luật Tứ phần, theo 2 ngài Tung, Lâm học luận Thành thực, theo 3 ngài An, Du, Vinh học luận Tạp a tì đàm tâm. Sau, sư theo học ngài Đại thống Pháp thượng (495-580), từ đó sư chuyên học Hoa nghiêm, Niết bàn, Địa luận, Luật bộ. Sư còn thông suốt cả ngoại điển, nổi tiếng ở đất nghiệp. Lúc học hỏi, sư thường tìm hiểu sâu rộng những cách giải thích xưa và phát hiện những điều mới lạ. Khi giảng thuyết thì sư chỉ nói về cương lĩnh, chứ không giảng từng câu từng chữ, do đó 7 chúng đều cảm phục, tôn sư là Dụ Bồ Tát.

Khi Vũ đế nhà Bắc Chu hủy diệt Phật pháp, sư hướng dẫn hơn 20 vị tăng đồng học vào ở trong xóm làng vắng vẻ, ban ngày đọc sách đời, ban đêm bàn Phật lí. Đến đời Tùy giáo pháp được phục hưng, sư đi du hóa các vùng Yên, Triệu v.v...

Năm Khai hoàng thứ 10 (590) sư đến chùa Linh thông ở Lạc châu, năm sau sư trụ ở chùa Đại từ tại Tương châu, rồi vâng sắc trụ ở chùa Hưng thiện tại Trường an. Vua muốn trao chức Quốc thống cho sư, nhưng sư nhất định chối từ, rồi trở về trụ ở chùa Diễn không tại Tương châu, chuyên việc thuyết giảng.

Niên hiệu Đại nghiệp năm đầu (605) sư

tịch, thọ 88 tuổi.
Sư có các tác phẩm: Thập địa kinh sớ, Duy ma kinh sớ, Bát nhã kinh sớ, Đại thừa nghĩa chương, Thánh tích kí, Phật pháp đông hành kí, An dân luận, Diệt pháp luận, Tế thế tam bảo kí.
[X. Tục cao tăng truyện Q.9; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.2; Thích thị lục thiếp Q.hạ; Tân tu khoa phân lục học tăng truyện Q.13; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.2; Cựu đường thư kinh tịch chí thứ 27].

LINH DƯƠNG QUẢI GIÁC
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Dê rừng treo sừng mà ngủ. Thiền gia dùng nhóm từ này để ví dụ người đại ngộ, dứt bặt sự mê chấp, giống như con dê rừng khi ngủ treo sừng lên cành cây, chân không chạm đất, hoàn toàn không để lại dấu vết gì. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 328 trung), nói: "Nếu ta nói đông nói tây, thì ông đuổi theo lời nói, còn nếu ta như "linh dương quải dác" thì ông tìm bắt chỗ nào?"

LINH ĐỘ TỰ
Chùa ở núi Linh độ (núi Đại đầu), phía tây thôn Nguyên lãng hạ tại Tân giới, Hương cảng, đối diện với núi Bôi độ.
Cứ theo thiên Thích lão trong Quảng đông khảo cổ tập yếu và mục Nhân vật lược trong Bảo an huyện chí, thì vào đầu năm Nguyên gia (424?) đời vua Văn đế nhà Lưu Tống thuộc Nam triều, Thiền sư Bôi độ đến trụ ở núi Đồn môn (tức núi Bôi độ), sau dời đến trụ ở 1 ngọn núi nhỏ cách phía ngoài núi Đồn môn vài dặm, gọi là núi Linh độ, trong núi có chùa, tức là chùa Linh độ. Hình dáng núi Linh độ giống như con mãnh hổ ngồi trên mặt đất, còn chùa này được xây dựng trên đầu con hổ. Bên cạnh chùa là cây rừng, hang đá, có dòng suối trong

mát, gọi là giếng Bôi độ, nước ngọt, trong vắt, không bao giờ cạn. Trong chùa có một quả chuông được đúc vào khoảng năm Đạo quang.
Chùa này không rõ được sáng lập bao giờ, chỉ biết là vào đời Tống và Minh chùa được trùng tu. Năm Đạo quang 20 (1840) đời Thanh, chùa được dời đến địa chỉ hiện nay, năm Hàm phong 11 (1861) chùa được xây dựng lại và năm Dân quốc 11 (1922) được trùng tu.
LINH ĐƯỜNG
Điện đường thờ thần Phật có sự linh thiêng kì lạ, hoặc chỉ căn nhà cúng tế di thể người chết.
LINH GIÁC
.... .
Chỉ cho tính Phật giác ngộ sẵn có trong chúng sinh, hoặc chỉ cho trí tuệ linh diệu không thể nghĩ bàn.
Ngoài ra, tính Phật sẵn có của chúng sinh với trí tuệ của Phật không khác, gọi là Linh giác bất nhị.
LINH GIỚI
.....
Chỉ cho thế giới tối tăm của vong linh. Diệm la vương cúng hành pháp thứ đệ (Đại 21, 376 thượng), nói: "Với lòng kính cẩn, đem hương thơm, thức ăn uống, tiền của, vải vóc, v.v... trước dâng cúng chư Phật mười phương (...) tất cả Minh quan, Minh đạo, Tăng, Ni, 500 quỉ đói ở Linh giới".
LINH HÀ
.....
Cũng gọi Long tuyền.
Sông có loài rồng ở. Nhờ sức của rồng, dù có hạn hán, nước sông vẫn không khô cạn.
An lập tập quyển thượng (Đại 47, 7 trung

nói: “Gửi hoa nơi Ngũ tịnh, nắng gió không sợ héo; gửi nước nơi Linh hà, trời hạn không làm cạn”.

LINH HỒN

Thông thường, linh hồn được xem là yếu tố làm chủ tể các hoạt động và tri giác của con người.

Theo sự nghiên cứu của các nhà khảo cổ học và nhân loại học cận đại, cách đây 50.000 năm về trước con người đã có quan niệm về linh hồn và cho rằng sau khi chết linh hồn vẫn tiếp tục tồn tại. Nhưng nói chung thì quan niệm về linh hồn của người nguyên thủy rất đơn giản, chất phác, thường mang tính cách vật chất mạnh mẽ. Mãi đến sau khi tông giáo, triết học dần dần phát triển, thì quan niệm linh hồn của nhân loại mới hướng tới “tinh thần thống nhất” phi vật chất hóa. Chẳng hạn có những tông giáo, triết học tin rằng linh hồn có thể tồn tại độc lập sau khi nhục thể tan rã, rồi tiến bước nữa mà cho rằng linh hồn là thực thể tinh thần bất diệt.

Tuy có nhiều tông giáo, triết học chủ trương linh hồn tồn tại, nhưng bàn về đặc tính, nguồn gốc, cứu cánh của linh hồn là gì thì lại có rất nhiều quan điểm khác nhau.

LINH HỒN

Cổng chùa Linh Độ

L
2811
Có thuyết chủ trương linh hồn đồng nghĩa với tinh thần hoặc tâm ý.
Gần đây, trong triết học, người ta thấy xuất hiện những học thuyết như: Hiện tượng luận, Hiện thực luận, Duy vật luận v.v... đại khái đều phản đối thuyết linh hồn tồn tại, không thừa nhận nó là 1 thực thể.
Phật giáo vốn không chủ trương "Linh nhục nhị nguyên quan", "Linh hồn bất diệt luận". Đối với vấn đề đồng, dị giữa linh hồn và nhục thể, đức Phật không giải đáp. Nghĩa là đức Phật đã không trả lời câu hỏi như linh hồn và thể xác là 1 hay khác nhau, mà Ngài cũng không thừa nhận linh hồn và thể xác là 2 cái hoàn toàn tách biệt hẳn nhau. Đức Phật vốn chủ trương thực tiễn, nên coi trọng sự tồn tại của tâm và triệt để đứng trên lập trường tâm, vật tương quan, chẳng coi cái nào là thực thể bất diệt, cũng chẳng coi cái nào là giả tướng sinh diệt, mà thừa nhận tâm, vật đều là không, không có tự tính. Nhưng, từ sau khi thuyết luân hồi chuyển sinh được Phật giáo sử dụng, thì vấn đề chủ thể của luân hồi đã dẫn đến cuộc tranh luận trọng đại trong Phật giáo, như "Thần diệt bất diệt luận tranh" ở thời Nam Bắc triều v.v... kết quả là chủ thể của luân hồi mang sắc thái giống như linh hồn.
(xt. Thần Diệt Bất Diệt Luận Tranh).
LINH HỮU HỘI
Một giáo phái thuộc tông Nhật liên, Nhật bản, do ông Cửu bảo dác thái lang (1892-1944) sáng lập.
Linh hữu nghĩa là liên kết linh hồn của chính mình với vạn linh trong vũ trụ.
Phái này chủ trương kết hợp tín ngưỡng kinh Pháp hoa với tập tục tế tổ và cho rằng thể hiện pháp Bồ tát của trí Phật là dạy người cúng dường tổ tiên; mà cúng dường linh hồn của tổ tiên cũng tức là cúng dường vạn linh

trong vũ trụ, khiến cho Thần, Phật, Linh hợp làm một; nhờ lòng tin thành kính ấy mà Thần, Phật, Linh cảm ứng lẫn nhau rồi phát sinh linh nghiệm.
Hội này lấy tín ngưỡng kinh Pháp hoa và cúng dường tổ tiên làm giáo nghĩa nền tảng. Trong chiến tranh thế giới thứ 2, hội này lại chia ra nhiều giáo phái khác.

LINH KIÊU (?-?)
Thiền sư Trung quốc thuộc tông Lâm tế, sống vào đời Đường, là đệ tử của Ngài Mã tổ Đạo nhất. Sư từng ở ẩn trong hang động trước núi Cổ sơn ở huyện Mân, tỉnh Phúc kiến, tức nay là chùa Dũng tuyền ở chân ngọn núi Bạch vân thuộc Cổ sơn.
Tương truyền,
vùng đất này vốn
là cái đầm sâu,
trong đầm có con
rồng độc, thường
làm hại dân cư.
Năm Kiến trung
thứ 4 (783) đời
Đường, viên quan
ở quận này là Bùi
trụ thỉnh sư chế
phục rồng; sư đến
bên bờ đầm tụng kinh Hoa nghiêm, rồng bèn bỏ đi. Dân chúng thâm cảm uy đức của sư, nên xây cất một ngôi chùa ở đầm này và thỉnh sư trụ trì, được vua ban tấm biển "Hoa Nghiêm", gọi là chùa Hoa nghiêm. Sư ở đây hoằng pháp rất thịnh.
[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)].

LINH MỘC ĐẠI CHUYẾT (1870-1966)
Học giả Phật giáo Nhật bản, thuộc tông Lâm tế.
Ông giỏi Anh văn, các sách Thiền viết bằng tiếng Anh của ông có tới vài mươi bộ.

LINH MỘC ĐẠI CHUYẾT
Linh Kiệu

L
2812
Ông có công rất lớn đối với việc truyền bá tư tưởng Đông phương và Thiền học sang các nước Âu Mĩ.
Năm lên 5 tuổi, cha mất. Năm 21 tuổi ông vào trường chuyên môn ở Đông kinh (tiền thân của đại học Tảo đạo điền ở Đông kinh) để học Anh văn. Về sau, ông theo ngài Kim bắc Hồng xuyên học Thiền ở chùa Viên giác tại Liêm thương. Năm sau, ngài Kim bắc Hồng xuyên thị tịch, ông đến ngài Tông diễn tham thiền, chuyên tâm tu hành và đọc rất nhiều sách nói về Thiền, Phật học, triết học Tây phương, v.v... Trong thời gian này, ông liên tục phiên dịch các sách tiếng Anh và làm chủ biên tạp chí trong 11 năm. Năm 30 tuổi sau khi phiên dịch cuốn "Phật Đà Chi Phúc Âm" (The Buddha's Gospel), ông lại hoàn thành bản dịch tiếng Anh bộ luận "Đại Thừa Khởi Tín" của ngài Mã minh (Azvaghowa's Discourse on the Awakening of Faith in the Mahàyàna). Năm 35 tuổi, ông theo ngài Tông diễn đi giảng diễn ở các vùng thuộc miền Đông châu Mĩ. Năm 37 tuổi, ông cho ra đời cuốn "Đại Thừa Phật Giáo Khái Luận" (Out lines of Mahàyàna Buddhism) bằng tiếng Anh.
Sau đó, ông du học ở các nước Anh, Đức, Pháp, Thụy sĩ... Sau khi về nước, ông làm giáo sư ở các trường Đại học Đế quốc ở Đông kinh, Đại học Đại cốc và chủ biên tạp chí "Thiền Đạo". Ông lại cộng tác với ông Tá tá mộc nguyệt tiều phiên dịch các sách nói về giáo nghĩa Chân tông ra tiếng Anh. Năm 41 tuổi, ông kết hôn. Năm Chiêu hòa thứ 8 (1933), lúc đó ông đã 63 tuổi, đạt được học vị Tiến sĩ văn học qua luận án "Nghiên cứu kinh Lăng già". Năm sau ông đến các nước Triều tiên, Trung quốc... tìm các di tích Phật giáo. Ông đã nhiều lần sang Mĩ dạy học và giảng diễn. Ông từng thành lập "Hiệp hội

tín đồ Phật giáo Đông phương" ở trường Đại học Đại cốc, xuất bản tạp chí bằng tiếng Anh, phát hành liên tục trong 20 năm. Ông thiết lập văn khố Tùng Gia Cương ở chùa Đông khánh tại Liêm thương. Năm 79 tuổi, ông được tiến cử làm hội viên của viện Học sĩ Nhật bản và được tặng huân chương văn hóa. Ông từng tham dự Đại hội các nhà Triết học Đông Tây lần thứ 2, thứ 3 do trường Đại học Hạ uy di tổ chức.
Năm 85 tuổi, ông thành lập và làm Hội trưởng hội Nghiên cứu Đại tạng kinh Tây tạng, xúc tiến việc in chụp Đại tạng kinh Tây tạng bản Bắc kinh, gồm 151 quyển (Cam châu nhĩ 45 quyển, Đan châu nhĩ 105 quyển, Mục lục bộ 1 quyển) và tham gia biên soạn "Vọng Nguyệt Phật Giáo Đại Từ Điển".
Năm 91 tuổi, ông lại ấn hành "Tây Tạng Đại Tạng Kinh Tục Thiên" bản Bắc kinh (Tông khách toàn thư, Chương gia toàn thư) gồm 13 quyển, Tây Tạng Đại Tạng Kinh Tổng Mục Lục và Sách Dẫn 4 quyển.
Năm 92 tuổi, ông cải tổ hội Nghiên cứu thành Linh Mộc Học Thuật Tài Đoàn".
Năm sau, ông hoàn thành "Vọng nguyệt Phật giáo đại từ điển bổ di" 2 quyển.
Năm Chiêu hòa 41 (1966) ông qua đời, thọ 97 tuổi.
Ông có các tác phẩm: Linh mộc đại chuyết tuyển tập, Linh mộc đại chuyết toàn tập.
[X. Linh mộc đại chuyết đích sinh bình dữ tư tưởng (Thu nguyệt Long mân)].
LINH MỘC ĐẠI CHUYẾT TUYỂN TẬP
Tác phẩm, 26 quyển, do ông Linh mộc

đại chuyết (1870-1966), người Nhật bản
LINH MỘC ĐẠI CHUYẾT TUYỂN TẬP
Linh Mộc Đại Chuyết

soạn. Trong các tác phẩm của Linh mộc đại chuyết, tuyển tập này là bộ sách tương đối phổ thông, dễ hiểu, mọi người đều có thể tiếp thu được.
Nội dung sách này chia làm 4 phần:
1. Về Thiền, gồm các bộ luận: Tư tưởng thiền, Con đường vào thiền, Nghiên cứu kinh nghiệm thiền, Tư tưởng cơ bản của ngài Lâm tế, Thiền và văn hóa Nhật bản, Sinh hoạt thiền, Ý nghĩa sinh hoạt Thiền đường thời cận đại, v.v...
2. Về Tịnh độ, gồm các bộ luận nói về sự thực thể nghiệm tông giáo, về người cực tốt, về hệ thống tư tưởng Tịnh độ, v.v...
3. Về Phật giáo, gồm các luận nói về Phật giáo và Cơ đốc giáo, Đại ý của Phật giáo, Phật giáo Nhật bản, Điểm nổi bật của tư tưởng Phật giáo trên lịch sử văn hóa Viễn đông, Sinh hoạt Phật giáo, và tính bị động.
4. Tổng luận, gồm các luận nói về tông giáo với con người hiện đại, Đông phương và Tây phương, Tông giáo nhập môn, Linh tính Nhật bản, Tính phủ định văn hóa của tông giáo, Nói với thanh niên.
[X. Linh mộc đại chuyết đích nhân dữ học vấn (Cổ điền Thiệu khâm)].
LINH MỘC HỌC THUẬT TÀI ĐOÀN
Một tổ chức nghiên cứu học thuật do giới Phật giáo và giới kinh tế tài chính Nhật bản liên kết thành lập sau chiến tranh thế giới lần thứ 2 với mục đích nghiên cứu tư tưởng Đông phương và tông giáo thế giới.
Những vị lãnh đạo chủ chốt trong đoàn thể này gồm những học giả Phật giáo nổi tiếng quốc tế như: Linh mộc đại chuyết, Kim thương viên chiếu, Trủng bản thiện long, Sơn khẩu ích, Trường vĩ nhã nhân, Trung thôn nguyên, Cửu tùng chân nhất,

v.v... Ngoài ra còn có 1 số các học giả, lãnh tụ các tông phái làm hội viên, nghiên cứu viên, bình luận viên, v.v... cho nên từ khi thành lập đến nay, tổ chức này được khen ngợi là đoàn thể nghiên cứu học thuật cao nhất trong giới văn hóa Phật giáo hiện nay. Hội trưởng là ông Linh mộc đại chuyết, Phó hội trưởng là ông Cửu tùng chân nhất. Sau khi ông Linh mộc đại chuyết qua đời thì chức vụ Hội trưởng bỏ trống.

Từ ngày thành lập đến nay, ngoài việc đặt ra các khoản tiền khen thưởng để giúp đỡ các học giả nghiên cứu, Tài đoàn này còn xuất bản nhiều bộ sách lớn, các loại kinh điển nguyên bản của Phật giáo và các sách nghiên cứu chuyên đề. Trong đó, quan trọng nhất gồm các bộ: "Ấn độ Phật giáo sử"(nguyên văn Tây tạng, được dịch ra tiếng Đức) của Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha), "Phật giáo sử"(bản dịnh tiếng Anh)của Bố đốn (Tạng: Bu-ston), Trung biên phân biệt luận thích sớ, Trung biên phân biệt Thế thân thích luận(bản tiếng Phạm), Phạm tạng Anh Bát nhã kinh điển từ điển, Tạng Hòa đối chiếu cứu cánh Nhất thừa bảo tính luận nghiên cứu, Phạm Hòa đại từ điển, Vọng nguyệt Phật giáo đại từ điển(bản tăng đính).

Ngoài ra, tổ chức này còn in chụp bộ Đại tạng kinh Tây tạng bản Bắc kinh, gồm 168 quyển, bắt đầu in vào năm 1955 và hoàn thành vào năm 1961. Rồi từ năm 1964, mỗi năm Tài đoàn phát hành 1 kì "Niên báo nghiên cứu", gồm những luận văn chuyên môn do các ủy viên văn hóa của Tài đoàn soạn, phần nhiều là việc báo cáo về việc nghiên cứu các văn hiến tiếng Phạm, Tây tạng và có phụ thêm hơn 10 bài phê bình sách với nội dung nghiêm túc, đều rất cần thiết cho việc nghiên cứu Phật giáo học đương đại.

[X. Cận đại Nhật bản Phật giáo nghiên

cứu đích phát triển (Lâm truyền phương)].
LINH MỘC HỌC THUẬT TÀI ĐOÀN

L
2814
LINH MỘNG
Giấc mộng linh nghiệm, không thể tưởng tượng.
Thông thường, dân gian tin rằng mộng là do chư thiên, thần, Phật báo trước một việc gì sắp xảy ra, căn cứ vào điềm mộng lành, dữ, chính, tà có thể đoán được việc lành, dữ sắp xảy ra trong hiện thực, cho nên bất luận người báo mộng là thần, Phật hoặc tổ tiên, nếu như cảnh trong mộng đúng với hoàn cảnh thực tế ngày sau, thì gọi là Linh mộng. Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa cho linh mộng là có thật, nhưng Đại thừa thì bác bỏ và cho đó là vọng kiến. Trong kinh điển Phật có rất nhiều chỗ ghi chép về linh mộng, như kinh Tu hành bản khởi quyển thượng, kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1, v.v... có ghi linh mộng bạch tượng gá thai, kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Bát chu tam muội quyển thượng, v.v... cũng có nói việc trong mộng quán thấy Phật A di đà và được cảm ứng. Ngoài ra, trong các bộ Cao tăng truyện Trung quốc, Nhật bản cũng có rất nhiều sự tích về linh mộng.
[X. luận Đại trí độ Q.6]. (xt. Mộng, Mộng Kinh).
LINH MỤ TỰ
.....
Chùa ở thành phố Huế, tỉnh Thừa thiên thuộc miền Trung Việt nam, do chúa Nguyễn hoàng sáng lập vào năm 1601, đây là ngôi chùa nổi tiếng của Việt nam. Trong cuộc nội chiến thế kỉ XVII, XVIII, chùa đã bị phá hủy nghiêm trọng. Năm 1815 chùa được sửa lại. Năm 1844, ngôi tháp Phúc duyên được xây cất trước chùa để ghi nhớ lại chư Phật 7 đời. Trong chùa có một quả chuông lớn, tiếng rất trầm hùng, là 1 trong những thứ Quốc bảo Việt nam.

LINH NGHIÊM
Cũng gọi Linh ứng, Linh cảm, Uy nghiệm.
Gọi tắt: Nghiệm.
Sự hiệu nghiệm mầu nhiệm không thể nghĩ bàn, do nguyện cầu chư Phật, Bồ tát hoặc do thụ trì đọc tụng kinh điển mà có được.
Theo Cao tăng Pháp hiển truyện, thủa xưa, vua A dục cất tinh xá trên thềm báu nơi đức Phật giáo hóa, ở phía sau tinh xá có dựng cột đá, trên đầu cột tạc tượng sư tử. Có 1 luận sư ngoại đạo tranh giành chỗ ở với 1 vị sa môn, vị sa môn viện lí lẽ để tự bênh vực, bấy giờ cùng nhau lập thệ rằng, nếu đây là chỗ ở của sa môn thì xin có ứng nghiệm. Lúc đó, tượng sư tử trên đầu cột rống lên một tiếng thật to để hiển hiện sự linh nghiệm, ngoại đạo kia liền rút lui.
Trong các kinh điển Hiển giáo, Mật giáo cũng thường thấy những sự tích chư Phật, Bồ tát hoặc các vị Kim cương v.v... hiển hiện sự linh nghiệm. Đại nhật kinh sớ quyển 9 (Đại 39, 679 trung), nói: "Nếu người trì Kim cương, thì những uy lực mạnh mẽ không dám cản trở, vì vị tôn này có sự linh nghiệm, nên hành giả làm các việc thiện đều được thành tựu".
Ngoài ra, những bộ sách ghi chép các việc linh nghiệm, gọi là Cảm ứng truyện, Linh nghiệm kí.
[X. Vu lan bồn kinh sớ Q.hạ; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18].
LINH NGHIÊM KÍ
Cũng gọi Nghiệm kí, Cảm ứng truyện. Những bộ sách ghi chép những câu chuyện nói về sự linh nghiệm của thần, Phật, Bồ tát.
Linh nghiệm kí trong Phật giáo được viết
LINH NGHIÊM KÍ

dưới dạng tiểu thuyết, thì như ở đời Tấn có: Minh tường kí của ông Vương diễm, Sưu thần kí của ông Vu bảo, v.v... Rồi đến: Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục 3 quyển của ngài Đạo tuyên đời Đường, Tam bảo cảm ứng yếu lược lục 3 quyển của ngài Phi trược đời Tống, v.v... đều thuộc loại Linh nghiệm kí.

Còn Linh nghiệm kí chỉ riêng cho 1 bộ kinh nào đó, thì có: Kim cương kinh cưu dị 1 quyển của Đoàn thành thức đời Đường, Pháp hoa kinh hiển ứng lục 2 quyển của ngài Tông hiểu đời Tống, Hoa nghiêm kinh cảm ứng lược kí 1 quyển của ngài Châu hoành đời Minh, v.v...

LINH NGUYÊN

.....

I. Linh Nguyên.

Nguồn thiêng, chỉ cho Phật tâm, Phật tính, chân như, v.v...

Tham đồng khế (Đại 51, 459 trung), nói:

“Linh nguyên vốn sáng trong,
Vẩn đục bởi chia dòng
Chấp sự thành mê tối
Khế lí cũng chẳng thông”.

II. Linh Nguyên (1902-1988).

Danh tăng Trung quốc, người huyện Lâm hải, tỉnh Chiết giang, họ Truyền.

Lúc nhỏ, sư thường đau yếu, nhưng được mẹ chỉ dạy, sư dốc lòng niệm danh hiệu bồ tát Quán thế âm, nhờ thế mà hết bệnh. Năm Dân quốc 11 (1932), sư từ giã cha mẹ, vợ con đến chùa Dũng tuyền, núi Cổ sơn, tỉnh Phúc kiến, xuất gia. Sư bái yết Hòa thượng Hư vân và xin được làm đệ tử. Mùa xuân năm sau, sư thụ giới Cụ túc, sau đó, sư theo giới sư của mình là pháp sư Ứng từ đến chùa Thiên minh kết hạ an cư và học kinh Phạm võng. Sau, sư trở về Cổ sơn, vào học viện Pháp giới, theo pháp sư Từ chu học kinh

Hoa nghiêm và luật Tứ phần. Nhiều năm sau đó, sư tham học khắp nơi và tham bái các đại danh sơn. Năm Dân quốc 34 (1945), sư giảng luận Đại thừa khởi tín ở am Từ tu tại Thượng hải. Sau đó, vâng lời chỉ dạy của Hòa thượng Hư vân, sư đến trụ ở chùa Vân môn. Năm Dân quốc 38 (1949), sư dời đến Hương cảng; năm Dân quốc 43 (1954), sư ra Đài loan, sáng lập Thập phương Đại giác thiền tự. Năm Dân quốc 53 (1964), sư sáng lập Phật học viện Đại giác, khai giảng kinh Phạm võng, luận Khởi tín, Bát thức qui củ tụng, v.v...
Những năm về già sư chuyên tu tịnh nghiệp.
Sư có các tác phẩm: Tịnh nghiệp cương yếu, Phạm võng kinh tập nghĩa cú giải.
LINH NHAM SƠN TỰ
.....
Chùa ở huyện Ngô, tỉnh Giang tô, Trung quốc, tương truyền vốn là tư dinh của quan Tư không tên là Lục ngoạn đời Đông Tấn hiến cúng.
Khoảng năm Thiên giám (502-519) đời Vũ đế nhà Lương, chùa được mở rộng và đặt tên là chùa Tứ phong. Theo truyền thuyết, chùa này là đạo tràng ứng hóa của bồ tát Trí tích nói trong kinh Đại ai (do ngài Trúc pháp hộ dịch). Khoảng năm Thiên bảo (742-755) đời vua Huyền tông nhà Đường, tổ Trung hưng tông Thiên thai là ngài Đạo tuân từng tu Pháp hoa tam muội tại đây. Đầu đời Tống, chùa này là tự viện của Luật tông. Khoảng năm Nguyên phong (1078-1085) được đổi thành Thiền viện. Trong chùa có một tòa tháp 9 tầng, do ông Tôn thừa hữu xây dựng vào khoảng năm Thái bình hưng quốc (976-983) đời Tống. Năm Vạn lịch 28 (1600) đời Minh, vì bị sét đánh nên bộ phận làm bằng gỗ của tháp đã đổ nát, nay chỉ còn thân tháp bằng gạch. Năm Hàm phong thứ 10 (1860) đời Thanh, trừ ngôi tháp 9 tầng còn quá nửa các kiến

trúc trong chùa đã bị quân giặc Thái bình
LINH NHAM SƠN TỰ

thiên quốc thiêu hủy. Năm Tuyên thống thứ 3 (1911), ngài Chân đạt trụ trì chùa này, cùng với sự giúp sức của ngài Diệu chân, bắt đầu xây cất lại các phòng xá, điện đường, trở thành ngôi chùa nổi tiếng ở Giang nam.

Năm Dân quốc 20 (1931), sau chiến tranh giữa Trung quốc và Nhật bản, vị cao tăng thuộc tông Tịnh độ Trung quốc đương thời là Đại sư Ấn quang thường trụ ở chùa này, kẻ tăng người tục xa gần đều tụ về rất đông. Ngài Ấn quang tham khảo, đối chiếu các loại qui ước của tùng lâm từ bộ Bách trượng thanh qui về sau, rồi lập ra các qui định nghiêm khắc về tu hành niệm Phật như: Linh nham sơn tự cộng trụ qui ước, Niệm Phật đường qui ước, Tăng trị qui ước v.v... Từ đó chùa này trở thành ngôi tùng lâm chuyên tu tịnh nghiệp vào bậc nhất của Trung quốc, hàng ngày chỉ xưng niệm danh hiệu Phật, mà không làm các Phật sự khác như giảng kinh, truyền giới, truyền pháp, thu nhận đồ chúng, kinh sám, v.v... Năm Dân quốc 29 (1940), ngài Ấn quang thị tịch, sau khi hỏa thiêu các đệ tử thu được xá lợi 5 màu và xây tháp tôn thờ. Hiện nay có nhà kỉ niệm Đại sư Ấn quang. Từ năm 1949 về sau, ngài Diệu chân làm Trụ trì, vẫn duy trì và tuân thủ các qui ước do ngài Ấn quang đặt ra.

[X. Trung quốc Phật giáo phát triển sử (Trung thôn nguyên)].

LINH NHAM TỰ

.....

Chùa ở chân núi Phương sơn, mạn đông nam huyện Trường thanh, tỉnh Sơn đông, Trung quốc, do ngài Pháp định sáng lập vào khoảng năm Chính quang đời Bắc Ngụy. Đất này vốn là nơi mà ngài Phật đồ trừng đời Hậu Triệudộng tích trượng và ngay đó

có dòng suối trong phun lên, cũng chính là nơi ngài Tăng lãng người Thiên trúc thuyết pháp khi xưa. Khoảng năm Khai hoàng đời Tùy, ngài Tuệ tiêu đến đây tu hành, không bao lâu vâng mệnh vua Văn đế, xây dựng chùa Hoa dương vương, rất hưng thịnh, các ngài Đạo nhân, Đạo biện đều đã từng trụ ở chùa này. Vào đầu đời Đường, ngài Tuệ sùng kiến tạo điện Thiên Phật, rồi khoảng năm Thiên bảo lại xây thêm tháp Bích chi phật. Khoảng năm Cảnh đức đời Tống, vua ban tấm biển "Cảnh Đức Linh Nham Tự" và ban cho ruộng vườn. Vào khoảng năm Thiên hựu, điện Ngũ hoa(nay không còn) được sáng lập, điện Thiên Phật được mở rộng thêm. Khoảng năm Gia hựu, tháp Bích chi phật được trùng tu, dựng bia kí điện Thiên Phật, cảnh quan chùa hoàn toàn mới. Khoảng năm Hi ninh thứ 3 (1070), chùa được đổi làm Thập Phương Tùng Lâm. Chùa này cùng với các chùa: Thê hà ở Nhuận châu, Quốc thanh ở Thai châu, Ngọc tuyền ở Kinh châu được gọi chung là "Thiên Hạ Tứ Tuyệt".

[X. Phật tổ thống kí Q.39; Thái sơn chí Q.15-18; Sơn đông thông chí Q.20; Cổ kim đồ thư tập thánh thần dị điển thứ 108; Sơn xuyên điển thứ 13, 15, 17].

LINH NHAM TỰ

Chùa Linh Nham Sơn Tháp Bích Chi Phật Chùa Linh Nham

L
2817
LINH PHÁP CỬU TRỤ
Làm cho chính pháp của đức Phật được lưu truyền lâu dài ở thế gian.
Giữ giới là nhân chủ yếu khiến cho chính pháp cửu trụ. Trong 10 điều lợi ích của việc kết giới nói trong luật Ngũ phần quyển 1, thì điều thứ 9 ghi là: "Làm cho chính pháp được tồn tại lâu dài".
Ngoài ra, "Linh pháp cửu trụ pháp" là 1 trong những pháp Văn thù thuộc sự tướng Mật giáo, tức là pháp tu bí mật căn cứ vào pháp Văn thù nhất tự. Pháp Vô danh của Đông tự ở Nhật bản chính là pháp tu này.
[X. kinh Tạp a hàm Q.41; phẩm Kiến bảo tháp trong kinh Pháp hoa Q.4; phẩm Phó chúc kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.10; chương Thập thụ kinh Thắng man; A sa phược sao Q.102].
LINH PHONG PHÁI
.....
Một trong các phái thuộc tông Tịnh độ ở đời Minh, Trung quốc, do Đại sư Ngẫu ích Trí húc (1599-1655) sáng lập. Vì phái này trụ ở núi Linh phong tại Hàng châu nên gọi là Linh phong phái.
Phái này thừa kế thuyết Tính Tướng dung hội, Thiền Tịnh nhất trí của ngài Tử bá Chân khả, Vân thê Châu hoành, Hàm sơn Đức thanh, v.v..., chủ trương Tam học (giới định tuệ) 1 nguồn, Thiền tông, Giáo tông (các tông Thiên thai, Hoa nghiêm v.v...) và Luật tông phải kết hợp với nhau, không nên phân biệt và cho rằng Thiền là tâm Phật, Giáo là lời Phật, Luật là hạnh Phật. Đặc biệt phái này đem Thiền, Giáo, Luật thu nhiếp vào môn Tịnh độ, hoàn thành hệ thống tư tưởng Tam học 1 nguồn bằng luận Niệm Phật tam muội. Niên hiệu Thiên khải năm đầu (1621), ngài Ngẫu ích

phát 48 nguyện cầu sinh Tịnh độ, về già, ngài soạn Tịnh độthập yếu, đề xướng việc niệm Phật vãng sinh.
Tịnh độ thập yếu là tác phẩm quan trọng về giáo học của ngài Trí húc. Sau khi ngài tịch, đệ tử là Kiên mật Thành thời thu chép các tác phẩm của ngài để lại thành 10 quyển, tức là bộ Linh phong Ngẫu ích Đại sư tông luận. Sau sư Kiên mật, có sư Tỉnh am Tư tề phát triển đạo pháp khiến cho phái này cực thịnh. Từ giữa đời Minh trở đi, Phật giáo Trung quốc từ Tam học 1 nguồn lại diễn biến thành Nho Phật 1 mối, bèn có tổ chức Phật giáo cư sĩ ra đời và hưng thịnh. Tiền khiêm ích (1582-1664) có soạn Đại Phật đính thủ lăng nghiêm giải mông sao 10 quyển, Bát nhã tâm kinh lược sớ thiểu sao 2 quyển... có thể nói đã mở đường cho Phật giáo cư sĩ đời Minh.
[X. Hữu học tập Q.40,50; Tịnh độ toàn thư; Linh phong chí (Chu khánh vân); Linh phong nhất thiền sư ngữ lục; Tân tục cao tăng truyện Q.9,10,45; Trung quốc Phật giáo sử Q.4 (Tưởng duy kiều); Ngẫu ích đại sư đích tịnh độ tư tưởng (Thánh nghiêm)]. (xt. Trí Húc).
LINH QUÁN
.....
I. Linh Quán (?-?).
Thiền sư Trung quốc, sống với đời Đường, là đệ tử nối pháp của ngài Hoàng bá Hi vận.
Sư trụ ở núi Ô thạch tại Phúc châu, thích sống ở nơi vắng vẻ, thường ở một mình trong phòng nên ít người được gặp mặt, chỉ đến giờ ngọ trai sư mới mở cửa phòng để một tín sĩ dâng cơm mà thôi. Người đời gọi sư là Lão quán hòa thượng.
Sư có công án “Lão quán bế hộ”(Lão quán đóng cửa)truyền ở đời, nội dung là cơ duyên vấn đáp giữa sư và ngài Tuyết phong. Thiền uyển mông cầu quyển thượng (Vạn

tục 148,108 hạ), nói: "Thiền sư Linh quán thường đóng cửa, nên ít người được gặp mặt. Một hôm, ngài Tuyết phong đến gõ cửa, sư mở cửa, ngài Tuyết phong chụp ngay lấy ngực áo, nói: "Là phàm hay Thánh". Sư mắng rằng: "Đồ con chồn thô lỗ!" Rồi đẩy ra, đóng cửa lại. Ngài Tuyết phong nói: "Chỉ cần biết lão huynh vậy thôi".
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.12].

II. Linh Quán (1485-1571).
Cũng gọi Liên thuyền đạo nhân.
Thiền sư Triều tiên, sống vào đời Lí, người Tấn châu, Lĩnh nam (tỉnh Khánh thượng nam), hiệu Ẩn am.
Năm 17 tuổi, sư đến núi Đức dị xuất gia, học giáo thiền khắp nơi, thông cả học thuyết Lão-Trang. Sư ở nội viện tại ngọn Di lặc, núi Kim cương, tham thiền trong 9 năm và được tỉnh ngộ. Sau, sư đến tham yết ngài Bích tùng Trí nghiêm ở núi Trí dị và được nối pháp. Sau khi ngài Trí nghiêm thị tịch, sư kế thừa pháp tọa, trở thành bậc Đại tông sư ở vùng phía nam Lĩnh hồ.
Năm Tuyên tổ thứ 4 (1571) sư tịch, thọ 87 tuổi.
[X. Phù dung đường hành tích (được thu vào Thanh hư đường tập của ngài Hữu tỉnh); Triều tiên Phật giáo thông sử trung biên (Lí năng hòa); Lí triều Phật giáo (Cao kiều hạnh); Triều tiên thiền giáo sử (Hốt hoạt cốc khoái thiên)].

LINH QUANG
Ánh sáng linh thiêng, thanh tịnh vô nhiễm, chiếu soi mầu nhiệm, tức là Phật tính sẵn có của chúng sinh.
Chương Bách trượng trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 3 (Vạn tục 138, 44 hạ), nói: "Linh quang độc chiếu, lìa khỏi căn trần, hiển lộ chân thường, không chấp văn tự, tâm tính không nhiễm, vốn tự thành tựu,

chỉ lìa vọng duyên, tức Như như Phật".
LINH QUANG TỰ
Chùa ở chân núi phía đông núi Giác sơn (nay là núi Thúy vi) tại Bắc bình, được sáng lập vào khoảng năm Đại lịch (766-779) đời Đường.
Mới đầu chùa có tên là chùa Long tuyền; năm Đại định thứ 2 (1162) đời Kim, chùa được trùng tu, gọi là chùa Giác sơn. Mãi đến năm Thành hóa 14 (1478) đời Minh, chùa mới lại được trùng tu và đổi tên là chùa Linh quang như hiện nay. Điện đường chùa này cao rộng, cạnh chùa có ao nước, trên ao có nhà ngồi ngắm cảnh, rất yên tĩnh vắng vẻ. Bên hông chùa có am Qui lai, phía sau chùa vốn có am Thao quang, nhưng đã bị cháy trong hỏa hoạn.
Chùa này vốn có tháp Chiêu tiên, được xây cất vào năm Hàm ung thứ 7 (1071) đời vua Đạo tông nhà Liêu, nhưng đã bị quân đội của 8 nước phá hủy, nay chỉ còn nền tháp. Từ năm 1958 đến mùa xuân năm 1964, người ta phát hiện
được xá lợi răng
của đức Phật
Thích ca trong
nền của ngôi tháp
này, cho nên một
tòa tháp mới hình
bát giác, 13 tầng,
cao 15 mét đã
được xây cất trong
khuôn viên của
chùa để thờ xá lợi.
LINH SƠN HỘI THƯỢNG
.....
Trên hội Linh sơn. Tức pháp hội trên núi Linh thứu khi đức Thích tôn thuyết pháp độ chúng đệ tử. Có 2 thuyết:
1. Chỉ cho pháp hội lúc đức Phật diễn nói kinh Pháp hoa:
LINH SƠN HỘI THƯỢNG
Tháp thờ răng Phật ở chùa

Linh Quang

L
2819
Pháp hoa kinh khoa chú (Vạn tục 48, 355 hạ) nói: "Thủa xưa, đức Thế tôn đã tuyên thuyết kinh Diệu pháp liên hoa trên hội Linh sơn".
2. Chỉ cho hội niêm hoa phó pháp: Cứ theo kinh Đại phạm thiên vương vấn Phật quyết nghi, thủa xưa, trên hội Linh sơn, đức Thích ca cầm một hoa sen đưa lên trước đại chúng, Tôn giả Ca diếp nhìn và mỉm cười, đức Thế tôn liền đem Chính pháp nhãn tạng phó chúc cho Ngài.
LINH SƠN TỊNH ĐỘ
.....
Linh sơn, gọi đủ là Linh thứu sơn, là nơi xưa kia đức Thế tôn Thích ca nói kinh Pháp hoa. Tức núi Linh thứu là Tịnh độ của báo thân đức Thích tôn thường cư trụ.
Cứ theo phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Pháp hoa quyển 5, vì hóa độ chúng sinh nên đức Thích tôn phương tiện thị hiện Niết bàn, chứ thực ra Ngài không diệt độ mà thường ở trên núi Linh thứu nói pháp. Khi hỏa tai ở kiếp mạt nổi lên, thế giới đều bị thiêu rụi, chỉ có Tịnh độ Linh sơn là không hề hấn gì, vẫn thường trụ an ổn, người, trời đông đảo.
[X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1; kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp; Diệu pháp liên hoa kinh ưu ba đề xá Q.hạ; Pháp hoa huyền luận Q.9; Pháp hoa văn cú Q.10 phần trên].
LINH TẠNG (519-586)
.... .
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Tùy, người Ung châu (huyện Trường an, tỉnh Thiểm tây), họ Vương.
Sư y vào Luật sư Dĩnh xuất gia từ thủa nhỏ, chuyên học tạng Luật. Vua Văn đế nhà Tùy nghe danh sư, ban sắc triệu sư về ở chùa

Đại hưng thiện tại kinh đô Trường an. Sư và nhà vua kết giao rất thân. Văn đế từng viết sắc rằng (Đại 50, 610 trung): "Đệ tử là vua của tục nhân, Luật sư là vua của đạo nhân, nếu có người muốn xa lìa thế tục, thì sư được tùy ý độ cho họ", do đó mà sư đã độ được mấy vạn người.

Năm Khai hoàng thứ 6 (586) sư tịch, thọ 68 tuổi.

[X. Tục cao tăng truyện Q.21].

LINH THỨU SƠN

I. Linh Thứu Sơn.

Linh thứu, Phạm: Gfdhrakùỉa.

Pàli:Gijjha kùỉa.

Hán âm: Kì xà quật.

Gọi tắt: Linh sơn, Thứu phong, Linh nhạc.

Núi ở phía đông bắc thành Vương xá, nước Ma yết đà, Trung Ấn độ. Vì hình dáng núi này giống như đầu con chim thứu(kên kên) và trong núi cũng có nhiều chim thứu, nên đặt tên là Linh thứu. Đức Như lai từng tuyên thuyết các kinh Đại thừa như kinh Pháp hoa, v.v... ở đây, cho nên núi này đã trở thành Thánh địa của Phật giáo. Các núi Linh thứu hoặc Linh sơn ở Trung quốc đều được gọi theo tên của núi này. Như ngọn Thứu phong ở phía bắc huyện Phúc thanh, tỉnh Phúc kiến, hoặc ngọn Phi lai ở huyện Hàng, tỉnh Chiết giang cũng gọi là Linh thứu sơn, v.v...

(xt. Kì Xà Quật Sơn).

LINH THỨU SƠN

Núi Linh Thứu ở Ấn Độ

L
2820
II. Linh Thứu Sơn.
Cũng gọi Bồ tát đính.
Núi ở
phía đông
nam Trung
đài, thuộc
núi Ngũ đài,
tỉnh Sơn
tây, Trung
quốc. Trên
núi này có
viện Chân
dung, là chỗ
ở của vị Lạt
ma Trát tát khắc thuộc Hoàng giáo.
(xt. Ngũ Đài Sơn).
LINH THỨU TỰ
Chùa ở dưới ngọn Linh thứu thuộc núi
Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, được sáng
lập vào thời Minh đế nhà Đông Hán.
Đời Bắc Ngụy, vua Hiếu văn đế đặt 12
viện, đổi tên là chùa Hoa viên. Đến đời
Đường chùa được xây cất lại, trang nghiêm
hoành tráng hơn xưa và được đổi tên là chùa
Hoa nghiêm, qua các đời Hậu Liêu, Kim,
Nguyên, Minh, chùa đều được trùng tu,
trong năm Vạn lịch đời Minh, chùa lại được
đổi tên là Hiển thông, là ngôi tùng lâm lớn
nhất ở núi
Ngũ đài. Vì
vị tăng
quan cai
quản núi
Ngũ đài trụ
ở chùa này,
nên gọi là
Thủ tự,
trong chùa
có điện Vô
lượng, trên

nóc điện
không có xà, vì thế cũng gọi là điện Vô lương
( ), còn có điện Đồng(được làm bằng
đồng), phía trước điện có 5 ngôi tháp bằng
đồng, tượng trưng 5 ngọn núi Ngũ đài, sắp
xếp theo vị trí Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung.
II. Linh Thứu Tự.
Chùa ở bên cạnh Tây hồ tại Hàng châu,
cũng gọi Linh ẩn tự.
(xt. Linh Ẩn Tự).
LINH TRI BẤT MUỘI
.....
Cái biết linh hoạt, mầu nhiệm, sáng suốt,
không mờ tối.
Trong Hoa nghiêm tâm yếu pháp môn,
ngài Trừng quán dựa vào sự thể nghiệm
Thiền mà mở bày tư tưởng Hoa nghiêm,
trong đó "Vô trụ tâm thể linh tri bất muội",
là sự biểu hiện cùng tột về việc thể nghiệm ý
chỉ Thiền. "Linh tri bất muội" biểu thị trạng
thái tự giác cùng cực về Phật đạo và tâm;
còn ngài Tông mật thì giải thích "Linh tri
bất muội" là lí trong sáng thanh tịnh.
Bản thể của linh tri bất muội là Như lai
tạng tâm của chúng sinh; chữ "tri" này là
chung cho cả phàm và Thánh, vì thế có sự
sai khác với Thánh trí. Lại nữa, "tri" này
chẳng phải là cái tri vọng tưởng phân biệt
mà là chân tri vô niệm. Các sư phái Sơn
ngoại thuộc tông Thiên thai đời Bắc Tống
thích dùng 2 chữ "Linh tri", do đó mà có
các dụng ngữ như: Linh tri tâm tính, Chân
tịnh linh tri, Linh tri nhất niệm, v.v...
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.15 (Trừng
quán); Thiền nguyên chư thuyên tập đô tự
Q.thượng phần 2; Cảnh đức truyền đăng
lục Q.28, 30].
LINH TUÂN (?-?)
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Hậu
Ngụy, người Ngư dương (thuộc tỉnh Hà bắc)
họ Phó.
Núi Linh Thứu ở Ngũ Đài Sơn, Trung Quốc
LINH TUÂN

Năm ngọn tháp của chùa Linh Thứu
ở Ngũ Đài Sơn

Sư xuất gia lúc còn niên thiếu, lớn lên chuyên nghiên cứu luận Thành thực và kinh Niết bàn. Sư đọc khắp các sách; văn chương bóng bảy, giỏi cả thư pháp và hội họa. Sư từng đến các vùng Yên, Triệu để giáo hóa. Mới đầu sư làm Quốc đô, vào những năm cuối đời Hậu Ngụy, sư giữ chức Tăng thống Tinh châu.
Sư tịch vào năm đầu thời Bắc Tề (khoảng 550) thọ 69 tuổi.
Sư có tác phẩm: Thành thực luận chú thích, Duy ma kinh sớ kí.
[X. Tục cao tăng truyện Q.8].

LINH TỪ

.....
Đền miếu linh nghiệm. Chỉ cho chùa Phật, hoặc đền miếu thờ cúng thổ thần...

LINH TƯỢNG

.....
Những hình tượng Phật, Bồ tát, thần già lam, được khắc hay vẽ, vì có ứng hiện sự linh nghiệm nên gọi là Linh tượng.
Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 859 hạ), nói: "Tư duy hình ảnh, chỉ thấy bụi dày, nhướng mắt định thần, đều thấy linh tượng".

LINH VÂN (?-?)

.....
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người Trường khê, tỉnh Phúc kiến; tức là Thiền sư Chí cần ở núi Linh vân thuộc Phúc châu, là đệ tử nối pháp của ngài Trường khánh Đại an.
Mới đầu, sư trụ ở núi Đại qui, nhân thấy hoa đào nở mà ngộ đạo. Sư làm bài kệ rằng (Đại 51, 285 thượng):
"Kiếm tìm ba chục năm qua,
Cành trơ lá rụng phôi pha bấy chày;
Hoa đào chợt thấy từ ngày,
Đến nay vẫn chẳng mảy may nghi ngờ".

Ngài Qui sơn Linh hựu xem kệ, gạn hỏi về điều sư ngộ, thấy khế hợp, ngài bèn nói: "Từ duyên mà đạt ngộ, không bao giờ mà lui mất nữa, hãy tự giữ gìn cho khéo".
[X. Tổ đường tập Q.19; Cảnh đức truyền đăng lục Q.11; Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Thích thị kê cổ lược Q.3].

LOA KẾ PHẠM VƯƠNG

Cũng gọi Loa kế phạm.
Vị Phạm vương có búi tóc hình xoắn ốc trên đỉnh đầu. Trên pháp hội Duy ma, vị Phạm vương này từng vấn đáp với ngài Xá lợi phất.
Tịnh tâm giới quán pháp quyển thượng (Đại 45, 823 thượng) nói:
"Đức như Loa kế phạm vương, đi đâu cũng thấy Tây phương".
[X. phẩm Phật quốc, kinh Duy ma].

LOA KẾ TIÊN NHÂN

.....
Tiền thân của đức Phật Thích ca mâu ni.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 17, thủa xưa, đức Thích ca là vị tiên tên Thượng xà lê, vì có búi tóc hình trôn ốc trên đỉnh đầu nên gọi là Loa kế tiên nhân. Vị tiên này thường vào đệ tứ thiền, hơi thở ra vào đã dứt bặt, ngồi dưới gốc cây sừng sững bất động, chim trông thấy tưởng là khúc gỗ, liền làm tổ và đẻ trứng trong búi tóc. Sau đó, vị tiên này xuất định, muốn bước đi, nhưng biết trên đầu mình có ổ trứng chim đang ấp, liền tự nghĩ: "Nếu ta đứng dậy bước đi, gây động, chim mẹ sẽ bay mất, trứng sẽ hư hết", nghĩ xong, ông vào định trở lại, đợi đến khi trứng nở, chim con bay đi ông mới đứng dậy.
[X. Quan âm huyền kí Q.hạ].

LOA KẾ TIÊN NHÂN

L
2822
LOA PHÁT
.....
Cũng gọi là La phát, Lê phát.
Tóc trên đầu xoắn lại xoay về bên phải giống như trôn ốc, là 1 trong 32 tướng tốt, 1 trong 80 vẻ đẹp của đức Phật.
Tóc của đức Phật Thích ca bóng mượt, mềm mịn, xoay về bên phải giống như hình trôn ốc, cho nên tượng đức Thích tôn ở đời sau phần nhiều được tạo theo hình dạng này, cùng với Nhục kế ở trên đỉnh đầu đều là đặc trưng của tượng Phật. Trong những tượng Phật hiện còn ở Ấn độ, tượng được tìm thấy ở Trung Ấn độ phần nhiều có hình tóc xoắn. Nhưng, các tượng Phật được phát hiện ở Kiện đà la thuộc Bắc Ấn độ thì không có hình tóc xoắn, mà là hình gợn sóng. Tượng Phật Thích ca và tượng Phật Di đà của 2 tông Hiển giáo, Mật giáo ở Trung quốc, Triều tiên, Nhật bản, v.v... thông thường là hình xoắn ốc. Phật A súc (Bảo chàng),Phật Bảo sinh (Khai phu hoa) của Mật giáo cũng mang hình tóc xoắn này.
[X. kinh Tăng già la sát sở tập Q.trung; kinh Đại bát nhã Q.381; kinh Quán Phật tam muội hải Q.1; Tổ đình sự uyển Q.4].
LOẠI TRÍ
Phạm: Anvaya-jĩàna.
Cũng gọi Vị tri trí, Vô sinh trí.
Trí vô lậu quán xét Tứ đế ở cõi Sắc và

cõi Vô sắc, là 1 trong 10 trí, 1 trong 11 trí. Trí này đồng loại với Pháp trí, là trí quán xét Tứ đế ở cõi Dục.
[X. luận Tập dị môn Q.7; luận Câu xá Q.23]. (xt. Thập Trí).
LOẠN THIÊN
.....
Các hạnh lành như lễ Phật, tụng kinh được thể hiện bằng tâm tán loạn.
Thích môn qui kính nghi quyển thượng (Đại 45, 861 thượng), nói: "Loạn thiện cõi Dục, khiến chúng sinh bị trói buộc ở hạ giới".
LOẠN TƯỞNG
.....
Tâm tưởng tán loạn, buông thả, tức chỉ cho tất cả phiền não.
Kinh Lăng nghiêm quyển 7 (Đại 19, 138 hạ), nói: "Hòa hợp với khí thành tám vạn bốn nghìn loạn tưởng bay lặn".
Kinh Tăng nhất a hàm quyển 1 (Đại 2, 552 hạ), nói: "Diệt trừ các loạn tưởng để chứng quả Sa môn".
LONG
..
Phạm,Pàli:Nàga.
Hán âm: Na già, Nẵng nga.
Loài rồng, 1 trong 8 bộ chúng hộ trì Phật pháp.
Rồng đứng đầu trong loài rồng, gọi là Long vương hay Long thần. Thông thường, rồng là loại quỉ(có thuyết cho là súc sinh)có thân hình giống rắn sống ở trong nước, có sức thần gọi gió kêu mưa. Trong thần thoại Ấn độ, rồng là một thứ nửa thần có mặt người, đuôi rắn, gồm 1.000 giống, do vợ của Ca diếp ba (Phạm: Kazyapa) là Ca đầu (Phạm:Kadru) sinh ra, ở trên đất hoặc dưới cung rồng (Phạm:Pàtàla).
Theo phẩm Súc sinh trong kinh Chính
L O N G
Tóc xoắn hình trôn ốc

pháp niệm xứ quyển 18, thì Long vương thuộc loài súc sinh, là quả báo của người ngu si, nóng giận, chỗ ở của rồng gọi là Hí lạc thành. Rồng có 2 loại: Pháp hành long vương và Phi pháp hành long vương.

1. Pháp hành long vương có 7 đầu, như các long vương Tượng diện, Bà tu cát, Đắc xoa ca, Bạt đà la, v.v... là loài ít sân si, hay làm việc phúc đức, cho nên không bị cái khổ cát nóng, do tâm tốt nên làm mưa đúng thời vụ, giúp cho ngũ cốc ở thế gian được mùa.

2. Phi pháp hành Long vương gồm có Ba la ma thê, Tì mưu lâm bà, Ca la, v.v... loài này thường làm những việc bất thiện, không kính Sa môn, Bà la môn, nên thường chịu cái khổ cát nóng, do tâm ác nên làm mưa to gió dữ, khiến ngũ cốc hư hại.

Theo phẩm Long điểu trong kinh Trường a hàm quyển 19, thì rồng có 4 loại: Đẻ trứng, đẻ bọc, sinh nơi ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh, thường bị 4 loại đại bàng(chim cánh vàng) đẻ trứng, đẻ bọc, đẻ nơi ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh nuốt ăn.

Theo kinh Phật mẫu đại khổng tước minh vương quyển thượng, thì Long vương có loài đi trên mặt đất, hoặc thường ở trong hư không, hoặc trên núi Diệu cao, hoặc ở dưới nước. Có loại Long vương 1 đầu, 2 đầu, cho đến nhiều đầu; hoặc Long vương không chân, 2 chân, 4 chân cho đến nhiều chân, v.v...

Còn trong tín ngưỡng của Trung quốc đời xưa, thì Long là chỉ cho "loài động vật có vảy mình dài" nói chung, vào tiết xuân phân thì lên trời, đến tiết thu phân thì xuống đất. Loài có vảy thì gọi là Giao long, loại có cánh gọi là Ứng long, loại có sừng gọi Cầu long, loại không sừng gọi Li long, loại không bay được gọi là Bàn long.

[X. kinh Long tượng trong Trung a hàm Q29; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q1; kinh Phổ diệu Q 2; kinh Tu hành bản khởi Q thượng; kinh Phật bản hạnh tập Q1; luận Đại trí độ Q3, 14, 30; Đại đường tây vực kí Q3, 8; Tuệ lâm âm nghĩa Q.9].

LONG CĂN (1921-)

Danh tăng Trung quốc, sống vào thời Dân quốc, người huyện Thái, tỉnh Giang tô, họ Lữ.

Sư theo ngài Trí tường ở am Quảng tế, Bắc thái, xuất gia, lần lượt tham học tại các Phật học viện Thượng hải, Vũ xương. Về sau, sư làm chủ biên các tạp chí Vô tận đăng ở Hương cảng, Hải triều âm ở Đài loan, Vô tận đăng ở Mã lai á; chủ nhiệm hoằng pháp của Tổng hội Phật giáo Tân gia ba - Mã lai á; sư cũng từng làm Giám viện chùa Thiện đạo ở Đài loan.

Hiện nay sư đang chủ trì nhà xuất bản Phật giáo Nam dương và giảng đường Linh phong bát nhã tại Tân gia ba.

Sư có các tác phẩm: Phật giáo bình nghị tập, Huyền trang Đại sư sinh niên chi nghiên cứu, Thánh tăng chưởng cố, Phật học thông giải, Thiện sinh kinh giảng kí.

LONG CHÂU

.....

Hạt châu ở dưới cằm con rồng.

Cứ theo Tứ phần luật hàm chú giới bản sớ hành tông kí quyển 5, xưa kia có Phạm chí Loa kế sống ở bờ sông Hằng, thường bị rồng quấy nhiễu, đức Phật bảo vị Phạm chí hãy xin hạt châu ở dưới cổ con rồng thì nó sẽ không đến quấy nhiễu nữa.

LONG CHÂU TỰ

.....

Chùa ở núi Hoa sơn, quận Hoa thành, tỉnh Kinh kì, Hàn quốc, do ngài Liêm cư sáng lập vào năm Văn thánh vương 16 (854). Ban đầu, chùa có tên là chùa Cát dương. Năm Chính tổ vương 14 (1790) chùa được

LONG CHÂU TỰ

trùng tu, vào ngày khánh thành, nhà vua nằm mộng thấy con rồng ngậm viên ngọc báu như ý bay lên trời, vua bèn ban sắc đổi tên chùa là Long châu.
Hiện nay, chùa có các kiến trúc như: Đại hùng bảo điện, điện Minh phủ, điện Hộ thánh, lầu Thiên bảo, Cực lạc đại viên bảo điện, gác Phổ tín, v.v... Trong tháp thờ 2 viên xá lợi của Phật, bình báu cam lộ và bồ đoàn 5 sắc, v.v... các báu vật báu này đều từ Trung quốc truyền sang.
Ngày nay, Long châu là 1 trong 31 bản sơn của Phật giáo Hàn quốc, có 48 chùa phụ thuộc như chùa Thất trường, chùa Thanh long, chùa Phổ quang, v.v...
[X. Triều tiên tự sát sử liệu Q.thượng; Triều tiên Phật giáo thông sử, Lí triều Phật giáo; Triều tiên tự sát tam thập nhất bản sơn tả chân thiếp].
LONG CHỦ TIÊN
.....
Tiên làm chủ loài rồng. Nghĩa là hành giả y theo pháp Thánh ca ni kim cương đồng tử quĩ, trí tụng 60 vạn biến chân ngôn trước tháp xá lợi, sau đó, dùng bổ sa thiết làm sợi dây niệm tụng, thì thành Long chủ tiên.
[X. Thánh ca ni kim cương đồng tử quĩ Q.thượng].
LONG CHỦNG THƯỢNG TRÍ TÔN VƯƠNG PHẬT
Cũng gọi Long chủng tịnh trí tôn vương Phật, Long chủng thượng Phật, Long chủng tôn, Long tôn vương, Long tôn.
Tên bản địa của bồ tát Văn thù, còn có rất nhiều tên khác nữa.
[X. kinh Quán dược vương dược thượng nhị bồ tát; kinh Tâm địa quán Q.3; luận Đại trí độ Q.29]. (xt. Văn Thù Bồ Tát, Bản Địa).
LONG CHƯƠNG

.....
Chỉ cho kinh điển. Vì kinh tiếng Phạm, chữ viết cuộn tròn như hình rồng rắn, nên gọi là Long chương.
LONG CỐC ĐẠI HỌC
... ...
Trường Đại học ở khu Hạ kinh tại Kinh đô (Kyoto) Nhật bản, do phái Bản nguyện tự thuộc Tịnh độ Chân tông sáng lập. Long cốc(hang rồng) làtấm bảngtên núi(tên bản sơn) do vị Tổ đời thứ 14 của chùa Bản nguyện là ngài Tịch như treo trước điện Phật của chùa này. Năm Khoan vĩnh 16 (1639), ngài Lương như Tông chủ sáng lập Học liêu(tiền thân của Đại học Long cốc) trong khuôn viên chùa Bản nguyện. Năm Đại chính 11 (1922), Học liêu được đổi tên là Đại học Long cốc, do ngài Linh mộc Pháp sâm làm Hiệu trưởng đầu tiên, đặt ra bộ Nghiên cứu, bộ Văn học, khoa Dự bị Đại học và bộ Chuyên môn. Năm Chiêu hòa 24 (1949), đổi theo chế độ Đại học mới và mở thêm Đại học ngắn hạn, chương trình Tiến sĩ, v.v... Ở đây lưu trữ rất nhiều sách vở.
[X. Long cốc đại học tam bách niên sử; Học lâm diên cách sử; Học liêu tạo lập sự phó dĩ hậu pháp luận thứ đệ].
LONG CỐC ĐẠI HỌC
Đại Hùng Bảo Điện của chùa Long Châu

L
2825
LONG CUNG
.....
Cũng gọi Long hộ.
Chỗ ở của Long vương hoặc Long thần. Theo truyền thuyết, dưới đáy biển lớn, Long vương dùng sức thần hóa ra cung điện làm nơi giữ gìn của báu, kinh điển khi Phật pháp ẩn mất ở thế gian. Bởi vì con rắn giữ gìn của báu ở Ấn độ là Na già (Phạm: Nàga), tức là rắn mắt gương, còn được dịch là rồng. Nhưng theo truyện cổ Ấn độ, Na già là nửa thần mặt người đuôi rắn ở chốn Long cung (Phạm:Pàtàla) dưới mặt đất, mà Hòa tu cát (Phạm:Vàsuki) là vua các Na già.
Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19, dưới đáy biển lớn có cung điện của Long vương Sa kiệt, giữa khoảng núi Tu di và núi Khư đà la có cung điện của 2 vị Long vương Nan đà và Bạt nan đà.
Theo phẩm Nhật tạng phân tống sứ trong kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 43, thì khắp nơi trên thế giới này đều có Long vương, ở trong Long cung giữ gìn các vật: Đất, nước, lửa, gió, cây, hoa, quả.
Theo phẩm Thỉnh Phật trong kinh Hải long vương quyển 3, Hải long vương đến núi Linh thứu, nghe đức Phật thuyết pháp, được lòng tin vui mừng, muốn thỉnh Phật đến Long cung trong biển để cúng dường, bèn dùng sức thần hóa làm cung điện.
Kinh Liên hoa diện quyển hạ chép, tất cả bát Phật và xá lợi Phật, trong 10 phương của cõi Diêm phù đề đều cất giữ trong cung điện của Long vương Bà già la.
Còn theo các kinh truyện như: kinh Bồ tát xử thai quyển 7, kinh Ma ha ma da quyển hạ, Long thụ bồ tát truyện, Hiền thủ Hoa nghiêm truyện quyển 1, v.v... thì trong Long cung có kinh điển thắng diệu.

[X. kinh Đại bảo tích Q.86; kinh Lâu thán Q.1; kinh Hoa nghiêm Q.43 (bản dịch mới); kinh Khởi thế nhân bản Q.2; luận Thi thiết Q.6; luận Đại trí độ Q.3, 14; luận Du già sư địa Q.2; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1; Phó pháp tạng truyện Q.5].

LONG CUNG CHUNG

.....

Quả chuông bằng đá ở viện Tu đa la tại Ấn độ.

Cứ theo Tổ đình sự uyển quyển 4, thì chuông này rất lớn, có màu ngọc bích. Chung quanh chuông khắc tượng Phật thành đạo trong 10 phương và tượng chư Thiên. Mỗi buổi sáng có các hóa Phật diễn nói 12 bộ kinh, các đồng nam, đồng nữ trong thành Xá vệ đều đến nghe pháp và chứng Thánh quả. Khi tiếng chuông được gióng lên thì trăm ức thế giới đều nghe trăm nghìn Phật Thích ca tuyên thuyết Tu đa la(kinh).

Theo truyền thuyết, chuông này do đức Phật Câu lưu tôn tạo ra, sau khi Ngài nhập diệt, thì Long vương Sa kiệt thu giữ. Đến khi đức Thích ca ra đời, chuông mới xuất hiện trở lại, sau khi Phật Thích ca nhập diệt, Long vương Sa kiệt lại thu giữ ở Long cung.

LONG ĐẦU

.....

Cũng gọi Long thủ.

Đầu rồng, chỉ cho cái quai để treo chuông.

Sách Chu lễ và Chu lễ sớ gọi là Chung huyền, Toàn trùng, Chung toàn. Sách Mạnh tử chú thì gọi là Chung nữu. Hoặc có thuyết cho rằng gọi Long đầu là vì nhận lầm hình con bồ lao là hình con rồng. Bồ lao là con vật sống ở bờ biển, rất sợ cá kình, mỗi khi bị cá kình tấn công thì nó kêu

LONG ĐẦU
Long Đầu

lên inh ỏi. Đỉnh chuông được đúc giống hình con bồ lao, dùng chày gỗ hình cá kình để đánh, chuông kêu như bồ lao.
Đời sau gọi tiếng chuông là kình thanh, là do điển tích này.
LONG ĐẦU QUAN ÂM
.....
Bồ tát Quan âm ngồi trên đầu con rồng, là 1 trong 33 hóa thân Quan âm.
Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 57 trung) nói: "Nếu cần dùng thân trời, rồng, dạ xoa (...) để độ thì liền hiện những thân ấy mà nói pháp".
Vì rồng là vua trong các loài thú nên được dùng để ví dụ cho uy thần của bồ tát Quan thế âm.
[X. Phật tượng đồ vậng Q.2; (xt. Tam Thập Tam Quan Âm).
LONG ĐỔ LẠT MA TOÀN THƯ
Tác phẩm, 31 quyển, do Lạt ma Long đổ thuộc phái Cách lỗ soạn.
Nội dung chủ yếu là chú thích các loại danh từ của Hiển tông, Mật tông và Ngũ minh của Đại thừa, Tiểu thừa.
LONG HÀ
.....
Cũng gọi Ni liên thiền hà.
Phạm:Nairaĩjanà.
Pàli:Neraĩjarà.
Chỉ cho sông Ni liên thiền, 1 chi nhánh của sông Hằng, cách nơi đức Phật thành đạo về phía đông không xa. Vì trong sông này có con rồng Già lăng già nên gọi là Long hà.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển

4 (Đại 54, 229 hạ), nói: "Nhặt ngọc châu trên Thứu sơn thì được điều chân thực, chọn của báu dưới Long hà thì gặp sự kì diệu".
[X. Phá tăng sự Q.5]. (xt. Ni Liên Thiền Hà).

LONG HOA PHÁI

Phái Long hoa, 1 trong 3 phái Trai giáo thuộc tông giáo dân gian ở Đài loan. Phái này có nguồn gốc từ Vô vi giáo (cũng gọi La tổ giáo) do ông La nhân(cũng gọi La tổ 1442-1527) pháp hiệu Phổ nhân, người Sơn đông sáng lập vào khoảng năm Gia tĩnh đời Minh. Khi La tổ truyền cho con gái thì gọi là La quảng nữ giáo, về sau cũng gọi là Cơ lưu nữ giáo. Nhị tổ Ân kế nam(pháp hiệu Phổ năng), Tam tổ Diêu văn (pháp hiệu Phổ thiện) cùng với La nhân gọi chung là Tam tổ phái Long hoa, cũng gọi Tam công.

Đến khoảng năm Ung chính đời Thanh, có tổ thứ 10 là Trần phổ đồng thiết lập Giảng đường ở huyện Hưng hóa, tỉnh Phúc kiến làm Đại bản sơn. Đến tổ thứ 16 là Lư phổ đào mới đến huyện Đài nam, tỉnh Đài loan truyền giáo trong 6 năm, đến đệ tử của ông là Phổ tước mới sáng lập Đức thiện đường ở Đài nam, là hoạt động truyền giáo sớm nhất của phái Long hoa tại Đài loan.

Nghi thức thờ phụng của phái này khác với Phật giáo. Chính đường thờ tượng bồ tát Quan thế âm, dưới thờ Tam công. Môn đồ phái này được chia làm 9 cấp bậc: Không không, Thái không, Thanh hư, Tứ kệ, Đại dẫn, Tiểu dẫn, Tam thừa, Đại thừa, Tiểu thừa. Người mới nhập môn gọi là Tiểu thừa, về sau dần dần lên cấp, nghi thức lên cấp rất chặt chẽ. Không không là cấp cao nhất, có thể đảm nhiệm chức Chưởng giáo truyền

LONG HOA PHÁI

Long Đầu Quan Âm

đăng của phái. Ở Đài loan hiện nay không có cấp Không không, mà chỉ do cấp Thái không thay quyền chưởng quản. Các nghi thức "Quá công trường", "Tọa pháp thuyền" được tổ chức rất qui mô và trang nghiêm.
Ngoài ra còn có pháp hội tế Phật, gọi là "Biện cúng", được cử hành theo nghi thức ghi trong "Long hoa chính giáo khoa nghi".
Tín đồ thường ngày tu hành pháp thiền, phối hợp với thuật thần tiên của Đạo giáo, lấy việc tu luyện tinh, khí, thần làm căn bản. Trong 3 phái Trai giáo, phái này mang đậmmàu sắc xã hội hơn cả, giới luật không nghiêm lắm, không cấm việc hôn nhân, ăn chay có định kì, gọi là "hoa trai", cho nên tín đồ của phái này đông nhất trong 3 phái.
Những kinh điển chủ yếu mà phái Long hoa y cứ gồm có: Ngũ bộ lục sách của La tổ, Ngũ bộ kinh bổ chú khai tâm pháp yếu, Minh tông hiếu nghĩa kinh, Long hoa hội tính mệnh môn giáo, Long hoa chính giáo khoa nghi...
[X. Đài loan đích trai giáo do lai (Đình gia, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 87)]. (xt. Vô Vi Giáo, Trai Giáo, La Ngộ Không).
LONG HOA SÁM NGHI
Gọi đủ: Đắc ngộ long hoa tu chứng sám nghi.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Như tỉnh soạn vào đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 129.
Nội dung sách này nói về nghi thức cầu nguyện bồ tát Di lặc, sám hối tội chướng. Gồm 12 phẩm: Khai phát chính tín, Quảng cầu lương hữu, Nghiêm trì giới luật, Phát bồ đề tâm, Minh kết đàn nghi, Lễ thỉnh Tam bảo, Sám hối vãng tội, Chuyên tụng

Pháp hoa, Tam bảo phúc điền, Tổng quán Đâu suất, Biệt quán Long hoa và Niệm nhất thực tướng.

LONG HOA TAM HỘI

Cũng gọi Long hoa hội, Long hoa tam đình, Di lặc tam hội, Từ tôn tam hội. Gọi tắt: Long hoa.

Ba hội thuyết pháp của bồ tát Di lặc sau khi Ngài thành Phật dưới gốc cây Long hoa.

Sau khi đức Phật Thích ca nhập diệt 56 ức 7 nghìn vạn năm(có thuyết nói 57 ức 6 nghìn vạn năm, 56 ức vạn năm), bồ tát Di lặc từ cõi trời Đâu suất hạ sinh xuống nhân gian, xuất gia học đạo, ngồi dưới gốc cây Long hoa, trong vườn Hoa lâm ở thành Sí đầu, thành bậc Chính đẳng chính giác, trước sau thuyết pháp 3 lần. Những người trong giáo pháp của đức Phật Thích ca mâu ni thủa xưa, tu hành chưa giác ngộ thì đến hội của đức Phật Di lặc, tất cả đều đắc đạo.

Cứ theo phẩm Tam thế đẳng trong kinh Bồ tát xử thai quyển 2, trong Long hoa tam hội, hội thứ 1 thuyết pháp độ 96 ức người thành đạo quả, hội thứ 2 độ 94 ức người và hội thứ 3 độ 92 ức người. Nhưng trong phẩm Ba bà lê kinh Hiền ngu quyển 12 và luận Đại trí độ quyển 3, nói số người được độ trong 3 hội có hơi khác.

Từ xưa đến nay rất nhiều người lập thệ nguyện sinh lại trong nhân gian khi đức Phật Di lặc ra đời, để được gặp Long hoa tam hội. Vì, như đã nói ở trên, những người trong giáo pháp của đức Phật Thích ca tu hành chưa đắc đạo, thì đến hội Long hoa của đứcDi lặc đều được giác ngộ thành Phật.

[X. kinh Di lặc hạ sinh, kinh Di lặc đại thành Phật; kinh Quán Di lặc thướng sinh; kinh Nhất thiết trí quang minh tiên nhân từ tâm nhân duyên bất thực nhục; luận Đại tì bà sa Q.135].

LONG HOA TAM HỘI

LONG HOA THỤ
Long hoa, Phạm: Nàga-puwpa.
Cũng gọi Na già thụ, Long hoa bồ đề thụ.
Gọi tắt: Long hoa.
Tên khoa học: Mesuna roxburghü Wigh, hoặc Mesuna ferrea L.
Cây Long hoa, nơi bồ tát Di lặc thành Phật.
Cây Long hoa thuộc loại kiều mộc (cây cao, cành cong), họ cây đào, thân cây giống như cây Thiết đao(dao sắt), thẳng đứng, da cây bóng láng. Lá hình trứng và dài, đầu lá nhọn rủ xuống, cánh hoa màu trắng, quả to bằng quả hồ đào.
Hoặc có thuyết cho rằng chùm hoa giống như đầu rồng, cành cây giống như mình rồng, vì thế gọi là cây Long hoa. Loại cây này thường mọc nhiều ở vùng Bengal, hoặc 2 bên bờ đông tây bán đảo Ấn độ và quần đảo An đạt mạn v.v...
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.44; kinh Di lặc hạ sinh; kinh Di lặc thành Phật; phẩm Dị hành trong luận Thập trụ tì bà sa Q.5; Pháp uyển châu lâm Q.24].
LONG HOA TỰ
Chùa ở ngoại ô phía tây nam thành phố Thượng hải, do Ngô tôn quyền thời Tam quốc sáng lập vào năm Xích ô thứ 5 (242) đặt tên là chùa Long hoa. Đến năm Xích ô thứ 10 (247) tòa tháp 7 tầng thờ xá lợi Phật được hoàn thành. Ngài Khang tăng hội đã từng trụ ở chùa này.
Trên đây chỉ là truyền thuyết, không biết

thực hư thế nào, bởi vì chùa Tĩnh an ở Thượng hải cũng có truyền thuyết hệt như vậy. Mà truyện Khang tăng hội trong Lương cao tăng truyện quyển 1 cũng không thấy nói đến việc này. Lại nữa, theo Thượng hải huyện chí, thì vào năm Càn phù thứ 2 (875) đời Đường, Hoàng sào làm loạn, tháp Long hoa đã bị thiêu hủy trong binh lửa, nhưng đây cũng chỉ là truyền thuyết, không hơn không kém.

Cứ theo Thiệu hi vân gian chí và Chí nguyên gia hòa chí, thì chùa này là do ông Trương nhân thái xin vua Trung ý Tiền hoằng thúc xây dựng, xưa gọi là chùa Long hoa, đến niên hiệu Trị bình năm đầu (1064) đời vua Anh tông nhà Tống, được đổi tên là chùa Không tướng.

Theo Gia tĩnh thượng hải huyện chí, ngài Tăng quân(Pháp vân Phổ quân) là Tổ khai sơn chùa Long hoa. Qua các đời Tống, Nguyên, Minh đều có trùng tu và từ chùa Không tướng lại được đổi thành chùa Long hoa. Về sau, nhiều lần chùa bị phá hủy trong chiến tranh, rồi lại được trùng tu và qui mô vẫn như trước. Hiện nay, chùa có các kiến trúc như: Đại hùng bảo điện, Phương trượng thất lâu phòng, Kim cương điện, Tam thánh điện, Tổ sư điện v.v... là 1 trong những tự viện nổi tiếng ở Giang nam.

Tháp chùa Long hoa bằng gỗ, hình bát giác, 7 tầng, cao khoảng 41 mét, là tòa pháp Phật duy nhất ở Thượng hải được kiến trúc vào năm Thái bình hưng quốc thứ 2 (977). Ruột tháp bằng gạch, chung quanh nền tháp là hồi lang bằng

Cây Long Hoa
Tháp Bát Giác 7 tầng của
chùa Long Hoa

gỗ, tất cả kết cấu cũng như hình thức đều là kiểu kiến trúc đời Tống.
[X. Doanh nhuyên tạp chí (Vương thao); Long hoa giảng thoại, Long hoa tự sử; Long hoa tự tàng kinh khảo; Long hoa tự lược chí (Thang nghĩa phương)].

LONG HỘ
Long cung, nơi ở của loài rồng.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 205 thượng), nói: "Luật hiển rõ thì tội lỗi tiêu mất; nếu như sân hận giảm thì phiền não nhẹ, sinh vào Long hộ".

LONG HƯNG PHẬT GIÁO BIÊN NIÊN THÔNG LUẬN
Cũng gọi Long hưng biên niên thông luận, Biên niên thông luận.
Tác phẩm 29 quyển, do ngài Tổ tú soạn vào năm Long hưng thứ 2 (1164) đời Tống, được thu vào Vạn tục tạng tập 130.
Nội dung sách này viết theo thể biên niên, nói về lịch sử truyền bá Phật giáo Trung quốc trong khoảng thời gian từ vua Minh đế (năm 65) nhà Đông Hán đến vua Hiếu tông (năm 1163) nhà Nam Tống. Đồng thời, tường thuật về cuộc đời và sự nghiệp của các bậc cao tăng qua các thời đại.
Văn chính của sách này là 28 quyển, còn phụ thêm 1 quyển phần tựa do các vua: Thái tông, Chân tông, Nhân tông, Huy tông v.v... đời Tống ngự chế.

LONG KHÁM
Chỉ cho cỗ quan tài đặt di hài của bậc hiền thánh. Vì uy đức của bậc hiền thánh cũng như rồng, cho nên gọi là Long khám.
Chương Mã minh đại sĩ trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 1 (Đại 51, 209 hạ), nói: "Truyền pháp xong (...) sau đó thị tịch, bốn chúng đặt chân thể của Đại sĩ vào long khám".

LONG KHÁM THỦ GIÁM
Cũng gọi Long khám thủ kính.
Tác phẩm, 4 quyển, do ngài Hành quân

soạn vào đời Liêu, Trung quốc, được thu vào Tứ bộ tùng san tục biên kinh bộ.
Nội dung sách này giải thích văn tự trong kinh luận, lấy bộ thủ và chữ của các bộ rồi theo 4 thanh mà xếp thứ tự trước sau, nói rõ hình chữ xưa và nay của các chữ cũng như phản thiết, tự nghĩa và chú thích âm nghĩa của từng chữ.
Sách được hoàn thành vào năm Thống hòa 15 (997) đời vua Thánh tông nhà Liêu, gồm 26.430 chữ, chú giải 163.170 chữ. Vì sách này chưa được đưa vào Đại tạng kinh nên ít người biết đến.
Năm Dân quốc 23 (1934), Thương vụ ấn thư quán ở Thượng hải xuất bản. Ngoài bản 4 quyển, còn có bản 8 quyển, được thu vào sách Tục Tự Hòa Dị Tự, thông dụng ở đời Tùy, Đường. Có thuyết cho rằng bản 8 quyển này được hoàn thành tại Triều tiên.
[X. Kinh tịch phỏng cổ chí Q.2].
LONG KÌ (1592-1673)
.....
Tổ khai sáng tông Hoàng bá Nhật bản, sống vào đời Minh, người Phúc châu, tỉnh Phúc kiến, họ Lâm, hiệu Ẩn nguyên.
Năm 23 tuổi, sư đến núi Phổ đà lễ bồ tát Quán thế âm, rồi đến đạo tràng của Triều âm Động chủ giữ chức Trà đầu(người hầu trà).
Niên hiệu Thái xương năm đầu (1620), sư đến núi Hoàng bá, y vào ngài Giám nguyên thọ xuất gia. Sau, sư đến chùa Hưng thiện ở huyện Gia hưng học kinh Pháp hoa, rồi đến chùa Bích vân ở núi Giáp thạch học kinh Lăng nghiêm. Năm Thiên khải thứ 4 (1624), sư được ngài Mật vân Viên ngộ truyền tâm ấn. Năm Sùng trinh thứ 6 (1633),
LONG KÌ

sư nhận chức Tây đường ở núi Hoàng bá. Năm Sùng trinh thứ 10 (1637), sư kế thừa pháp tịch Hoàng bá, phát huy tông phong, phục hưng tổ đạo.
Năm Thuận trị 11 (1654), đời Thanh, nhận lời mời của sư Dật nhiên, người Nhật, sư sang Nhật bản, trụ ở chùa Hưng phúc tại Trường kì (Nagasaki). Năm 1661, sư sáng lập chùa Vạn phúc ở núi Hoàng bá để xiển dương Thiền phong Hoàng bá. Sau, sư mở đàn truyền Đại giới. Sư được Nhật hoàng ban hiệu "Đại Quang Phổ Chiếu Quốc Sư". Đệ tử nối pháp có 23 vị, như Vô đắc Tính ninh, Tuệ môn Tính bái, Tức phi Tính nhất, Tuệ lâm Tính cơ, v.v...
Sư có các tác phẩm: Phổ chiếu quốc sư ngữ lục 3 quyển, Phổ chiếu quốc sư pháp ngữ 2 quyển, Tùng đường tập 2 quyển, Thái hòa tập 2 quyển.
[X. Ngũ đăng toàn thư Q.70; Chính nguyên lược tập Q.5; Phổ chiếu quốc sư niên phổ].

LONG LỰC BẤT KHẢ TƯ NGHỊ
Năng lực không thể nghĩ bàn của loài rồng, 1 trong 5 bất khả tư nghị.
Nghĩa là rồng có khả năng nổi mây làm mưa và thấm nhuần cả 4 thiên hạ bằng 1 giọt nước, cho nên gọi là Long lực bất khả tư nghị.
[X. luận Đại trí độ Q.30; Vãng sinh luận chú Q.hạ]. (xt. Ngũ Bất Khả Tư Nghị).

LONG MÔN
Cửa rồng, nơi thiên nhiên hiểm yếu, do những ngọn núi đứng đối nhau tạo thành hình dáng cái cổng, nằm giữa dòng sông Hoàng hà thuộc địa phận huyện Tây an, tỉnh Thiểm tây và bờ sông Bình dương, thuộc tỉnh Sơn tây, Trung quốc.
Tương truyền, khi trị thủy, vua Vũ nhà Hạ đã cho đục dãy núi ở đây để nước sông

Hoàng hà chảy qua. Lại theo truyền thuyết từ xưa, các loại cá hoặc ba ba trong sông, nếu có thể vượt qua được chỗ này thì sẽ hóa thành rồng, cho nên từ ngữ Long môn còn mang ý nghĩa là cửa lập thân xuất thế, hoặc được dùng để ví dụ danh vọng cao sang. Bởi thế tục ngữ đã có câu: "Vượt được cửa rồng, danh dự gấp trăm".

Trong Thiền lâm, Long môn được sử dụng để chỉ cho bậc thầy ưu việt, danh vọng lẫy lừng với cơ pháp hiểm yếu; nếu người học đạo có khả năng vào được cửa của bậc thầy này, thì tương lai chắc chắn sẽ thành Phật, làm Tổ.

[X. phần Tuyết đậu niêm cổ trong Tổ đình sự uyển Q.2; Đại minh nhất thống chí Q.20; Đại thanh nhất thống chí Q.99; Độc sử phương dư kỉ yếu Q.41].

LONG MÔN THẠCH QUẬT

Quần thể hang động núi Long môn. Những hang động này nằm ở núi Long môn(núi Tây)và núi Hòa hương(núi Đông) trên 2 bờ cửa sông Y hà, cách huyện Lạc dương, tỉnh Hà nam, Trung quốc, 14 cây số về phía nam.

Đá núi Long môn thuộc loại đá hoa Đại lí, vì cửa hang núi có hình dáng giống như cái cổng nên từ xưa đã được gọi là Y khuyết thạch quật. Núi Long môn được xoi đục thành những hang động, trong hang động có khắc những cỗ khám và tượng Phật, cho nên cũng gọi là Long môn khám, Y khuyết Phật khám. Quần thể hang động này cùng với hang động Mạc cao, hang động Vân cương được gọi là 3 kho báu lớn về nghệ thuật hang động của Phật giáo Trung quốc đời xưa.

Sự nghiệp xoi đục hang động trước tiên được bắt đầu ở núi Vân cương tại Đại đồng vào đầu đời Bắc Ngụy, đến năm Thái hòa

L
2831
18 (494), sau khi Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy dời đô từ Đại đồng về Lạc dương và, để truy niệm công tích của Tiên đế, việc kiến tạo hang động cũng được dời từ Vân cương đến Long môn, từ đó, công tác khai mở hang động và tạc tượng Phật lại được bắt đầu tại núi Long môn.
Trải qua các triều đại Đông Ngụy, Tây Ngụy, Bắc Chu, Bắc Tề, Tùy, Đường, Ngũ đại, Bắc Tống, Kim, cho mãi đến cuối đời Thanh, trước sau hơn 1.000 năm, trong các tác phẩm tượng đá được khắc tạo thì: Bắc Ngụy chiếm 30%, Đường chiếm 60%, được phân bố trên vách đá của 2 núi Đông và Tây. Có hơn 30 hang động lớn và phần nhiều nằm ở núi Tây, hiện còn 2.100 cỗ khám thờ Phật, hơn 10 vạn tượng Phật, 2.700 tấm bia và trên 40 tòa tháp Phật. Trong đó, tác phẩm đời Đường, nhất là thời Vũ tắc thiên, là nhiều nhất.
Đa số các hang động ở đây đều có liên quan đến việc cầu phúc của các Đế vương. Như động Cổ dương(cũng gọi là động Lão quân)ở núi Tây, là hang động xưa nhất, được khai tạo vào khoảng năm Thái hòa đời Bắc Ngụy, là nơi tập trung công việc khai khám tạc tượng của các Vương công quí tộc và tướng lãnh cao cấp. Động này(Cổ dương) rộng khoảng 7 mét, cao, sâu khoảng 10 mét, phía sau động nửa hình tròn (demi-cercle). Trên vách bên trái có cỗ khám thờ tượng đức Di lặc được khắc vào năm Thái hòa 19 (495), bên trong khám có khắc bài minh, là bài văn khắc vào đá xưa nhất hiện còn tại Long môn.
Động Tân
dương do vua
Tuyên vũ đế
nhà Bắc Ngụy
khai tạo để

hồi hướng
công đức cho
cha mẹ là vua
Hiếu văn đế
và Hoàng thái
hậu Văn
chiêu. Động
này rộng
khoảng 12
mét, sâu khoảng 11 mét, tượng đức Bản tôn
Thích ca ngồi ở vách phía sau, nét mặt mỉm
cười, tướng hảo uy nghi, vòng hào quang
sau lưng có hình viên ngọc khuê và được
trang nghiêm bằng hoa sen với các ngọn lửa.
Trên mặt bức vách giữa động khắc 5 tượng
Phật Thích ca ngồi, 3 tượng đứng, trên nóc
động trang trí hoa văn hình hoa sen, tượng
thiên thần bay, trên mặt đất cũng khắc hoa
văn hình hoa sen, hình vằn rùa; trên vách
phía trước khắc các bức tranh các Hoàng
phi đứng xếp hàng lễ bái, nét chạm trổ rất
sống động. Trên vách 2 bên cửa động có
khắc tượng Nhân vương (vua nhân từ) khí
thế rất hùng vĩ.
Động Y khuyết(cũng gọi động Liên hoa)
rộng khoảng 6 mét, sâu 10 mét, phía sau
cũng nửa hình tròn giống như động Cổ
dương. Ở giữa vòm nóc động khắc 1 hoa
sen lớn, có 6 thiên thần bay vòng quanh,
nét khắc rất tinh xảo đẹp đẽ, chính vì thế
mà động này được gọi là động Liên hoa.
Chùa Phụng tiên là hang đá lộ thiên,
qui mô hoành tráng, chia làm 2 khu trong
LONG MÔN THẠCH QUẬT
Tượng Phật trên vách động Cổ dương ở Long môn
Tượng Phật Thích ca ngồi ở
động Tân dương

L
2832
và ngoài. Khu trong rộng khoảng 38 mét, sâu 23 mét; khu ngoài rộng khoảng 36 mét, sâu 14 mét, là hang đá có qui mô lớn nhất, tiêu biểu cho nghệ thuật hang đá đời Đường. Ở chính giữa bức vách phía sau khắc tượng đức Phật Lô xá na ngồi, cao khoảng 16 mét, tướng hảo trang nghiêm, thân hình to lớn, tóc dợn sóng, nếp áo mềm mại, nhưng hiện nay 2 tay không còn, 2 chân cũng bị phá hại. Đài tòa gồm 3 tầng hoa sen, trên mỗi cánh sen có khắc tượng Phật nhỏ, tượng trưng cho Liên hoa tạng thế giới. Phía sau tầng hoa sen ở giữa, chung quanh có khắc hình nổi hóa Phật, phi thiên, hỏa viêm, cực kì tráng lệ, đây là pho tượng Phật đẹp nhất, lớn nhất ở Long môn. Hai vị Bồ tát, Ca diếp, A nan đứng hầu 2 bên Đại Phật cao hơn 11 mét, mũ báu, chuỗi ngọc của các vị Bồ tát rất tinh xảo. Trên 2 vách ở 2 bên cửa vào có tượng Kim cương lực sĩ cao khoảng 10 mét và tượng 2 thần vương cao khoảng 11 mét, khí tượng hùng hồn, oanh liệt, trông giống như thật.

Nói tóm lại, đặc điểm phong cách của các hang động trên đây, hình dạng thì đơn thuần, ít biến hóa, đề tài cũng đơn giản sáng sủa, tập trung vào chủ đề đột xuất. Ngoài những hang động nêu ở trên, còn có động Dược phương, động chùa Kính

thiện, Đại động, Phá động, Tháp động, động Vĩnh long (động Vạn Phật), động Nam cực, v.v... Trong các động ở núi Đông, nổi tiếng nhất là Thạch quật tự, có động bên trái và động bên phải. Động bên trái rộng khoảng 9 mét, sâu hơn 6 mét; động bên phải rộng độ 7 mét, sâu 6 mét, đều là tác phẩm đời Đường. Ngoài ra, ở phía bắc núi Đông còn có chùa Hương sơn rất nổi tiếng, thi hào Bạch cư dị từng đã trụ ở chùa này.
Đá Long môn thuộc loại đá hoa cứng, nhẵn, lại nghiêng khoảng 30 độ, nên rất khó đục thành những hang động lớn, vì thế vòm nóc(thiên tỉnh: giếng trời) đều được tạo hình dáng khum khum. Hình thức tạo dựng chịu ảnh hưởng của Kiện đà la và Cấp đa của Ấn độ, được dung hòa với phong cách Trung quốc. Chẳng hạn như tượng Phật trong các hang động thời Bắc triều, chủ yếu là tượng Phật Thích ca, Phật Di lặc vàtượngPhật Thích ca ngồi ngang hàng với Phật Đa bảo, Phật Tam thế và 7 Phật quá khứ. Tượng Phật nói chung, thân hình đều to lớn, môi dày, mũi cao, tuy biểu hiện phong cách họ Thác bạt, nhưng đã có khuynh hướng tạo hình dáng người Hán hơn là các tượng ở hang đá Đại đồng. Thời Tùy, Đường, tượng Phật ngồi phần nhiều là tượng A di đà, tượng Di lặc, tượng Lô xá na, tượng Dược sư, v.v... phảnánh sự hưng khởi của tông Tịnh độ đời Đường và xu hướng thông tục hóa nghệ thuật tạo tượng hang động. Vẻ mặt tượng Phật ởthời kì này rất đẹp, nếp áo mềm mại; tóc Phật phần nhiều là hình dáng nước xoáy, rất ít dợn sóng. Còn tượng đứng hầu2bêntượngBản tôn, phần nhiều là 2 vị La hán, 2 vị Bồ tát đây là đặc sắc của nghệ thuật điêu khắc ở thời Tùy, Đường. Nghệ thuật Phật giáo Trung quốc từ thời Bắc Ngụy đến giữa đời Đường cũng có ảnh hưởng rất lớn đối với mĩ thuật Phật giáo Nhật bản. Ngoài ra,

những bài minh được khắc trên những tấm
bia đá rải rác trong các hang động là tư liệu
quan trọng cho việc nghiên cứu chữ viết
LONG MÔN THẠCH QUẬT
Khám thờ Phật chùa Phụng tiên ở
Long môn

của Trung quốc, đồng thời cũng là 1 bộ biên niên sử về tư liệu hang động.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.39, 44, 53; Lạc dương già lam kí Q.5; Quảng hoằng minh tập Q.2; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển thứ 61; Chi na Phật giáo sử tích Q.2; Phật giáo nghệ thuật luận tập (Hiện đại Phật giáo học thuật tuần san 20)].

LONG NÃO BÁT VU

Vốn là cái bát được làm bằng gỗ cây long não, sau, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho vị tăng giữ gìn giới luật nghiêm cẩn. Cứ theo Thần khuê các bi trong Đông pha tập 33, Thiền sư Hoài liễn (1009-1090) đời Tống, giữ giới rất nghiêm, vua Nhân tông ban cho sư 1 chiếc bát bằng gỗ long não, sư đem đốt ngay chiếc bát ấy trước mặt sứ giả và nói rằng: Người xuất gia mặc áo hoại sắc, dùng bát sắt, bát sành, bát long não không đúng pháp, vì thế phải đốt đi. Sứ giả về triều tâu lại, vua Nhân tông rất mực kính trọng sư. Từ đó, "Long não bát vu" được dùng để chỉ cho vị tăng giữ gìn giới luật một cách nghiêm cẩn.

LONG NÃO HƯƠNG

... .

Phạm:Karpùra.
Pàli:Kappùra.
Hán âm: Yết bố la, Kiếp bố la.
Cũng gọi Phiến não.
Tên khoa học: Dryobalanops camphora, hoặc Shorea camphorifera.
Một loại hương liệu được chế từ cây long não. Loại cây này sinh sản ở miền Nam Ấn độ, Sumatra, bán đảo Đông nam và miền Nam Trung quốc.
Long não thuộc loại cây cao từ 40 đến 60 mét, lá xanh quanh năm, hình tròn quả trứng, mọc cặp đôi, đầu lá nhọn, hoa màu trắng rất thơm.

Điều Mạt la củ
tra quốc trong Đại
đường tây vực kí
quyển 10, cho rằng
cây Yết bố la giống
như cây tùng nhưng
lá thì khác, mùi
thơm của nó gọi là
Long não hương,
dáng như vân mẫu
(mica), màu trắng
như tuyết. Loại tuyệt diệu gọi là Mai hoa
long não.
Kim quang minh tối thắng vương kinh
sớ quyển 5 phần đầu của ngàiTuệ chiểu
nói: "Bà luật cao hương tức là dầu hương
long não".
[X. kinh Kim quang minh tối thắng
vương Q.7; kinh Tô tất địa yết ra Q.thượng;
luận Du già sư địa Q.3; điều Long não
hương trong Tăng quảng bản thảo cương
mục Q.34; Giác thiền sao hương dược sao].
(xt. NgũHương).
LONG NHA TÂY LAI Ý
Cũng gọi Long nha quá bản.
Tên công án trong Thiền lâm.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp
giữa các ngài Long nha Cư độn, Thúy vi
Vô học và Lâm tế Nghĩa huyền đời
Đường.
Tắc 20 Bích nham lục nói, ngài Long nha
hỏi ngài Thúy vi (Đại 48, 160 thượng): "Ý
của Tổ sư từ phương Tây đến là thế nào?"
Ngài Thúy vi đáp: "Đưa Thiền bản lại
đây cho ta".
Long nha đưa Thiền bản cho Thúy vi,
Thúy vi cầm Thiền bản liền đánh. Long
nha nói:"Đánh thì cứ đánh, nhưng chẳng
có ý Tổ sư từ phương Tây đến".
Long nha lại hỏi Thiền sư Lâm tế: "Thế
nào là ý của Tổ sư từ phương Tây đến?"
LONG NHA TÂY LAI Ý
Hương Long Não

L
2834
Ngài Lâm tế nói: “Đưa bồ đoàn lại đây cho ta”.
Long nha đưa bồ đoàn cho Lâm tế, Lâm tế cầm bồ đoàn liền đánh.
Long nha nói: “Đánh thì cứ đánh, nhưng không có ý của Tổ sư từ phương Tây đến.” [X. Tắc 80, Thung dung lục].
LONG NỮ HIẾN CHÂU
.....
Long nữ dâng viên bảo châu cúng đức Phật, biểu thị việc chứng quả viên mãn. Cứ theo phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4, thì Long nữ có 1 viên ngọc báu, giá trị bằng 3 nghìn đại thiên thế giới, dâng lên cúng dường đức Phật, Phật liền nhận. Long nữ nói với bồ tát Trí tích và tôn giả Xá lợi phất rằng (Đại 9, 35 hạ): “Tôi dâng cúng viên ngọc báu, đức Thế tôn nhận, việc ấy có mau không?”
Đáp: “Mau lắm”.
Long nữ nói: “Các ngài hãy dùng sức thần xem tôi thành Phật còn mau hơn việc ấy”.
LONG NỮ THÀNH PHẬT
Chỉ cho Long nữ 8 tuổi nhờ công đức thụ trì kinh Pháp hoa mà thành Phật. Cứ theo phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4, thì Long nữ là con gái của vua rồng Sa kiệt la, mới có 8 tuổi mà trí tuệ sắc bén, có khả năng thụ trì bí tạng sâu xa của Phật, trong khoảng giây lát phát tâm bồ đề, liền được bất thoái chuyển (không sụt lui). Long nữ lại dâng cúng đức Phật 1 viên ngọc quí, nhờ công đức ấyliền được chuyển thân nữ thành thân nam, đầy đủ hạnh Bồ tát. Trong khoảng sát na, trụ ở thế giới Vô cấu tại phương Nam, ngồi trên hoa sen báu, thành Đẳng chính giác, đầy đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, nói pháp cho tất cả trời người. Bồ tát, Thanh văn, Thiên

longbát bộ, nhân, phi nhân, v.v... ở thế giới Sa bà, từ xa trông thấy Ngài đều vui mừng kính lễ.
Ở Ấn độ cổ đại, địa vị của người phụ nữ rất thấp. Phật giáo Tiểu thừa cho rằng thân người phụ nữ nhơ nhớp, không thể thành Phật, nhưng Phật giáo Đại thừa thì chủ trương tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật, cho nên trong kinh nói người phụ nữ có thể chuyển thành thân nam mà thành Phật. Bởi thế, về phương diện lí luận tu hành, thuyết "Long nữ thành Phật" đã cho thấy rõ sự phát triển của Phật giáo Đại thừa.
[X. kinh Tu ma đề bồ tát; phẩm Nữ bảo cẩm thụ quyết trong kinh Hải long vươngQ.3; phẩm Bát hiền thánh trai trong kinh Bồ tát xử thai Q.7; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần đầu; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần cuối]. (xt. Nữ Nhân Vãng Sinh).
LONG PHẤN TẤN TAM MUỘI
.....
Chỉ cho tam muội (chính định) hiện ra uy lực dũng mãnh, thần tốc như loài rồng. Chương Mã minh đại sĩ trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 1 (Đại 51, 209 hạ) nói: "Truyền trao pháp xong, Ngài liền vào Long phấn tấn tam muội".
LONG PHƯƠNG
Long phương(phương rồng)có 2 nghĩa:
1. Chỉ cho phương Bắc, vì trong Ngũ hành, phương Bắc thuộc về thủy, cho nên được gọi là Long phương.
2. Tên khác của phương Tây. Trong Mật giáo, vị trời giữ gìn, che chở phương Tây là Thủy thiên, Thủy thiên là thủ lãnh của loài rồng, cho nên phương Tây (tức phương Thủy thiên)được gọi là Long phương. Kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 8 thượng),
LONG PHƯƠNG

nói: "Các Đại thần, Biện tài và Tì nữu (...) đều ở Long phương (phương Tây), khi vẽ không được bỏ sót và lầm lẫn".

LONG QUANG THỤY TƯỢNG

Tượng hiếm có thờ ở chùa Long quang. Chỉ cho pho tượng Phật Thích ca bằng gỗ chiên đàn, do vua Ưu điền, người Ấn độ, sai thợ tạc, được thờ ở chùa Long quang tại Trung quốc.

Tương truyền, ngài Cưu ma la diễm, thân phụ của ngài Cưu ma la thập, muốn mang tượng nàytừ Ấn độđến Trung quốc, dọc đường đến nước Cưu tư thì sinh ra ngài La thập. Về sau, tượng này được ngài La thập mang đến Trung quốc, thờ ở chùa Long quang tại Giang nam, vì thế gọi là "Long quang thụy tượng". Đến đời Tùy, tượng được rước về chùa Trường lạc. Về sau, trải qua nhiều đời, đến năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời vua Nhân tông nhà Nguyên, tượng được cung nghinh về thờ ở điện "Chiên Đàn Thụy Tượng" của chùa Đại thánh vạn an tại Yên kinh. Hiện nay, không biết tượng được yên trí ở đâu.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 2; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ phần 3; Thích thị kê cổ lược Q.4]. (xt. Chiên Đàn Thụy Tượng, Long Quang Tự).

LONG QUANG TỰ

Chùa ở chân núi Phúc chu, thuộc Nam kinh, tỉnh Giang tô, Trung quốc, do Hoàng hậu Cung tư sáng lập vào đời Đông Tấn. Mới đầu, chùa có tên là Thanh viên. Năm Nghĩa hi thứ 5 (409), ngài Trúc đạo sinh từ Trường an trở về Kiến khang, được mời trụ ở chùa này. Niên hiệu Cảnh bình năm đầu (423) đời Lưu Tống, ngài Trúc đạo sinh và ngài Tuệ nghiêm thỉnh ngài Phật đà thập dịch Sa di tắc Ngũ phần luật. Vua Văn đế

rất kính trọng ngài Đạo sinh, các nhà hiền sĩ như Vương hoằng, Phạm thái, Nhan diên chi, v.v... đều đến hỏi đạo. Về sau, ngài Đạo sinh đề xướng thuyết "Xiển đề thành Phật", bị những tăng sĩ thủ cựu bài bác, nên ngài phải bỏ chùa mà đi. Mùa hạ năm ấy, điện Phật chấn động mạnh, có 1 con rồng bay lên trời, ánh sáng của rồng chiếu rọi vào bức vách phía Tây, từ đó chùa được đổi tên là Long quang. Năm Hàm thông thứ 2 (861), đời Đường, vua ban tấm biển chùa là "Long Quang Viện".

Tương truyền, pho tượng Phật Thích ca tạc bằng gỗ chiên đàn, đầu tiên do ngài Cưu ma la thập đưa đến Trung quốc, đến năm Nghĩa hi 11 (415), đời Đông Tấn, Lưu dụ tiến đánh Trường an lấy được và đem về thờ ở chùa này.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.15, 36; Lương cao tăng truyện Q.3, 7, 10, 13, 14; Tục cao tăng truyện Q.6,7,9; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Kim lăng phạm sát chí Q.48].

LONG QUANG VƯƠNG PHẬT

Phật Long quang vương ở quá khứ rất lâu xa.

Cứ theo kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật quyển thượng, cách nay 10.000 kiếp vào thời đức Phật Long quang vương ở quá khứ, vua Ba tư nặc nước Xá vệ đã là Bồ tát Tứ địa và đức Thích tôn là Bồ tát Bát địa trong Chính pháp của đức Phật này.

LONG SÚC

.....

Chỉ cho loài rồng, thuộc loài súc sinh trong 6 đường nên gọi là Long súc.

Bài tựa trong Kim sư tử chương (Đại 45, 667 trung), nói: "Giả sử những người mang thân long súc mà ngộ đạo thì con số ấy có được 1 vạn chăng?"

LONG SÚC

L
2836
LONG TẠNG
.....
I. Long Tạng.
Chỉ cho kinh điển Đại thừa. Tương truyền, sau khi đức Phật nhập diệt, kinh điển Đại thừa được cất giữ tại Long cung nên có tên là Long tạng.
Kinh Bồ tát xử thai quyển 7, kinh Ma ha ma da quyển hạ, đều nói kinh điển thắng diệu được tàng trữ ở Long cung.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 23 (Đại 51, 390 hạ), ghi: "Tăng hỏi: Thế nào là cảnh giới thắng diệu? Sư đáp: Khi Long tạng mở, kinh điển phân minh".
[X. Long thụ bồ tát truyện; Hiền thủ Hoa nghiêm truyện Q.1; Quảng hoằng minh tập Q.19].
II. Long Tạng.
Cũng gọi Thanh tạng.
Tức là Đại tạng kinh bản khắc vào năm Càn long, đời Thanh.
(xt. Thanh Tạng).
LONG TÂM
Đồng nghĩa: Long thú tâm(tâm loài rồng).
Tâm nhiều tham muốn, không biết nhàm chán, là tâm thứ 17 trong 60 vọng tâm của phàm phu.
Phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 (Đại 18, 3 hạ), nói: "Thế nào là Long tâm? Nghĩa là tâm mong cầu nhiều của cải". Về cách đối trị tâm này, nên tư duy thiểu dục, tri túc, vô thường, v.v...
[X. Đại nhật kinh sớ Q.2]. (xt. Lục Thập Tâm).
LONG THANG
Cũng gọi Hoàng long thang, Đại hoàng thang, Hoàng thang.
Loại thuốc làm bằng phân người, phân súc vật, là 1 trong các loại trần khí dược (thuốc người ta đã vứt bỏ).

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 3 (Đại54, 225 thượng), nói: "Có nơi phong tục bỉ lậu, lưu hành đã lâu đời, hễ bịbệnh thì uống phân, nước tiểu; thân thể không được khỏe thì ăn phân lợn(heo), phân mèo đựng trong vò, hoặc trong hũ, gọi là Long thang". [X. Nam sơn yết ma sớ Q.3 hạ]. (xt. Trần Khí Dược).

LONG THẦN

.....

Cũng gọi Long chúng.

Thần rồng, 1 trong 8 bộ chúng, vì có đủ thần lực nên gọi là Long thần, hoặc gọi là Long vương(vua rồng).

Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 3 hạ) nói: "Chư thiên, long thần, nhân và phi nhân thường đem hương hoa, kĩ nhạc cúng dường.

LONG THẦN TAM NHIỆT

Ba thứ khổ nhiệt não mà tất cả quyến thuộc của loài rồng ở cõi Diêm phù đề đều phải chịu, ngoại trừ Long vương của ao A nậu đạt. Ba thứ nhiệt não này cũng gọi là Tam hoạn, Tam nhiệt. Đó là:

1. Chịu cái khổ gió nóng, cát nóng thổi ập vào thân.
2. Chịu cái khổ cuồng phong thổi mạnh, áo báu trên mình tự nhiên biến mất, để lộ thân rồng.
3. Lo sợ chim cánh vàng(chim đại bàng) ăn thịt rồng con trong cung.

[X. phẩm Diêm phù đề châu trong kinh Trường a hàm Q.18].

LONG THÍ BỒ TÁT BẢN KHỞI KINH

Cũng gọi Long thí kinh, Long thí nữ kinh, Long thí bản khởi kinh.

Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ

LONG THÍ BỒ TÁT BẢN KHỞI KINH

dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này ghi chép việc bồ tát Long thí ở trước đức Phật thuật lại nhân duyên tiền kiếp của mình là nàng Long thí đã xả thân để cầu pháp Đại thừa.
(xt. Long Thí Nữ Kinh).
LONG THÍ NỮ KINH
.....
Kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 14.
Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật đi đến vườn cây Nại thị ở thành Tì xá li, người con gái của Trưởng giả Tu phúc là nàng Long thí vừa thấy tướng hảo của đức Phật liền phát tâm bồ đề, tu hạnh Bồ tát. Lúc ấy, ma liền hóa làm cha nàng dụ dỗ tu theo Tiểu thừa, nhưng nàng không hề lay động. Ma lại nói: "Người tu hạnh Bồ tát không được tham đắm thế gian, không tiếc thân mệnh, nếu có thể nhảy từ lầu cao xuống đất thì được thành Phật". Nàng Long thí liền nhảy từtrênlầu xuống, nhưng chưa chạm đất thì đã biến thành thân con trai. Về sau, được cha mẹ cho phép theo Phật xuất gia tu hành.
Theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 2, kinh này là bản dịch khác của kinh Long thí bồ tát bản khởi.
[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại Tam bảo kỉ Q.5].
LONG THIÊN
I. Long Thiên.
Danh hiệu của 1 đức Phật ở đời quá khứ. Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 hạ), chép: "Đức Phật bảo tôn giả A nan: Thủa xưa, cách nay vô lượng số kiếp không thể nghĩ bàn (...) có đức Như lai tên là Quang viễn (...), đức Như lai kế

tiếp hiệu là Long thiên".
II. Long Thiên.
Chỉ cho Long chúng và Thiên chúng trong 8 bộ chúng, là những vị thiện thần hộ trì Phật pháp.
[X. kinh Thiên thủ Quan âm].
III. Long Thiên.
Từ gọi chung 2 bồ tát Long thụ và Thiên thân (Thế thân).
LONG THỤ
Phạm:Nàgàrjuna.
Hán âm: Na già ứ lạt thụ na, Na già a chu đà na.
Cũng gọi Long mãnh, Long thắng.
Tổ khai sáng của học phái Trung quán thuộc Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ, sinh vào khoảng thế kỉ thứ II, thứ III, thuộc dòng dõi Bà la môn, Nam Ấn độ.
Từ nhỏ ngài đã thông minh dĩnh ngộ, học 4 Phệ đà, thiên văn, địa lí, sấm vĩ, bí tạng và các đạo thuật đều thông suốt. Ngài từng cùng với 3 người bạn thân học phép tàng hình, lén vào cung vua chơi bời. Việc bại lộ, 3 người bạn bị vua chém đầu, riêng ngài thoát khỏi. Do việc này, ngài cảm ngộ ái dục là gốc của sự đau khổ, liền vào núi đến trước tháp Phật xuất gia thụ giới.
Sau khi xuất gia, ngài nghiên cứu tam tạng, nhưng thấy chưa đủ, lại đến núi Hi mã lạp sơn, gặp 1 vị lão tỉ khưu trao cho kinh điển Đại thừa, mặc dầu biết thực nghĩa nhưng chưa thể thông suốt. Lại vì ngài từng phá giáo nghĩa của luận sư ngoại đạo, nên sinh tâm tà mạn, tự đặt ra giới mới, mặc áo mới, ở riêng trong căn phòng thủy tinh tĩnh mịch. Bấy giờ có bồ tát Đại long, thấy vậy thương xót, bèn dẫn ngài vào Long cung trao cho vô lượng kinh điển Đại thừa, ngài thấu hiểu hết giáo lí.
Bấy giờ, vua Nam Thiên trúc tin theo Bà la môn giáo, công kích Phật giáo, ngài đến
LONG THỤ

đó giáo hóa, khiến vua bỏ tín ngưỡng Bà la môn giáo mà qui y Phật giáo. Từ đó về sau, ngài tận lực hoằng pháp, soạn các sách để chú thích kinh điển Đại thừa, thiết lập hệ thống giáo học Đại thừa, khiến cho học thuyết "Bát nhã tính không" được truyền bá rộng khắp trên toàn cõi Ấn độ. Về già, ngài trụ ở núi Hắc phong thuộc miền Nam Ấn độ, có người đệ tử tên là Đề bà.

Sự tích về ngài Long thụ theo Tây tạng truyền có nhiều chỗ khác nhau với những điều được trình bày ở trên. Chẳng hạn như trong quyển "Thất Cao tăng"(7 vị cao tăng) tiếng Tây tạng, tác giả Đa la na tha nói rằng, ngài Long thụ từng tu tập các loại Thành tựu(Tất địa) như: Vô lượng thọ đà la ni, Thành tựu đại khổng tước nữ, Cửu dạ xoa, v.v... khiến cho con gái của Long vương Đức xoa ca và quyến thuộc xây dựng chùa, tháp... Về sau, ngài và các nữ Dạ xoa ở núi Cát tường cùng tu Đát đặc la, v.v... Còn có thuyết cho rằng ngàitừng dùng 7 hạt cải trắng mở tháp sắt ở Nam Ấn độ, lấy được kinh Kim cương đính. Đại khái những truyện trên đây đều là truyền thuyết của đời sau mang nặng sắc thái Mật giáo.

Về niên đại xuất thế của ngài cũng có các thuyết khác nhau:

1. Theo bài tựa luận Đại trí độ của ngài Tăng duệ và các bài tựa Đại trí luận sao của ngài Lô sơn Tuệ viễn(chép trong Xuất tam tạng kí tập quyển 10), thì ngài ra đời khoảng 900 năm sau khi đức Phật nhập diệt.
2. Theo Bách luận sớ quyển thượng, ngài sinh vào khoảng 530 năm sau khi đức Phật nhập diệt.
3. Theo Tam luận du ý nghĩa, Nhị giáo luận của ngài Đạo an, Long thụ bồ tát truyện, v.v... thì ngài ra đời vào khoảng 880 năm sau khi đức Phật nhập diệt, tức là vào

cuối thế kỉ thứ IV Tây lịch. Các học giả hiện đại như Pháp sư Ấn thuận, v.v... phần nhiều theo thuyết thứ 3.

Còn về sự nhập diệt của ngài, theo Long thụ bồ tát truyện, có 1 pháp sư Tiểu thừa, vì ghanh ghét, không muốn thấy ngài sống lâu, ngài biết được điều ấy liền vào tịnh thất thoát xác mà đi.

Theo điều Kiêu tát la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 10, thì vua nước này là Sa đa bà ha qui y ngài, ngài đem diệu dược tặng cho, 2 người cùng sống lâu không suy yếu. Con vua muốn lên ngôi sớm, nên thỉnh ngài tự tận, ngài dùng lá cỏ tranh khô tự cắt cổ chết, vua quá buồn sầu thương tiếc, nên không bao lâu cũng chết theo.

Về tuổi thọ của ngài, theo Thập nhị môn luận tông trí nghĩa kí quyển thượng và Pháp uyển châu lâm quyển 53, thì ngài thọ đến 100 tuổi, thuyết này khó tin. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào điều Triêu tước xỉ mộc trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 và các sách khác nói về việc ngài chuyên về thuật trường sinh mà suy đoán, thì tuổi thọ của ngài cũng có thể ở mức 100 trở lên.

Về tên tiếng Phạm và tên dịch của ngài, theo Long thụ bồ tát truyện, Đại đường tây vực kí quyển 8, Thậpnhịmôn luận tông trí nghĩa kí quyển thượng, kinh Bồ đề hạnh, Trung luận thích của ngài Nguyệt xứng, Bát nhã thích của ngài Sư tử hiền, v.v... đều ghi tên Phạm của ngài làNàgàrjuna. Nhưng kinh Nhập lăng già bằng tiếng Phạm thì ghi tên Phạm của ngài làNàgàhvaya, phải dịch là Long khiếu, Long mãnh, Long danh. Nhưng chương 17 trong Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha thì cho rằng Long thụ và Long khiếu là 2 người khác. Long khiếu và Đề bà(đệ tử của ngài Long thụ) là người đồng thời đại, trụ ở chùa Na lan đà. Trong tác phẩm "Không Chi Thám Cứu", chương 4, phần 1, Pháp sư Ấn thuận căn cứ vào thuyết trên, cho rằng Long khiếu

(hoặc Long mãnh) không phải là Long thụ, niên đại muộn hơn so với niên đại ngài Long thụ, có thể vào thời đại vua Chiên đà LONG THỤ

la cấp đa(từ 320 sau Tây lịch).
Ngoài ra, ngài còn là Tổ phó pháp tạng thứ 13 của Thiền tông Ấn độ, đồng thời, tại Trung quốc và Nhật bản xưa nay ngài cũng được suy tôn làm Tổ của 8 tông.
Ngài có các tác phẩm: Trung luận tụng, Thập nhị môn luận, Không thất thập luận, Lục thập tụng như lí luận, Đại thừa phá hữu luận, Đại trí độ luận, Thập trụ tì bà sa luận, Đại thừa nhị thập tụng luận, Bồ đề tư lương luận, Bảo hành vương chính luận, Nhân duyên tâm luận tụng, Bồ đề tâm li tướng luận, Phúc cái chính hành sở tập kinh, Tánpháp giới tụng, Quảng đại phát nguyện tụng.
[X. kinh Nhập lăng già Q.9; Đại thừa huyền luận Q.5, Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.5; Phó pháp tạng nhân duyên truyện Q.5; Truyền pháp chính tông kí Q.3, Phật tổ thống kỉ Q.5; Pháp uyển châu lâm Q.38; The Life of Nàgàrjuna from Tibetan and Chinese Sources (M.Walleser)].
LONG THỤ BẢN TÍCH
Chỉ cho bản địa và thùy tích của ngài Long thụ.
Bản, nghĩa là bản địa đã thành từ lâu; Tích, nghĩa là dấu tích ứng hiện mới thành gần đây. Tức là thực thể và ảnh hiện của nó. Bản địa củabồ tát Long thụ là đức Phật Diệuvân tướng ở đời quá khứ, hoặc gọi là Diệu vân tự tại vương Như lai; còn ứng thân thùy tích hiện tại của ngài làBồ tát Hoan hỉ địa.
Tam bảo cảm ứng yếu lục quyển hạ (Đại 51, 856 thượng) nói: “Hai vị bồ tát Mã minh và Long thụ cùng thị hiện bản tích lợi ích chúng sinh (...), ngài Mã minh thời quá khứ đã thành Phật hiệu là Đại quang minh Phật, ngài Long thụ cũng đã thành Phật hiệu là Diệu vân tướng Phật”.

[X. Bát tông cương yếu Q.thượng].

LONG THỤ BỒ TÁT KHUYẾN GIỚI VƯƠNG TỤNG

Phạm:Suhfl-lekha.

Tạng:Bzes-pa#i sprii-yig.

Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 32.

Đây là tác phẩm của ngài Long thụ nhằm khuyên răn vị Quốc vương ở Nam Ấn độ. Nội dung gồm 126 bài kệ tụng, theo thể 5 chữ 4 câu. Trong đó, 3 bài tụng đầu tiên nói rõ mục đích soạn thuật, 41 bài kế tiếp là nói về 6 Ba la mật, 8 chi Thánh giới, thiểu dục v.v..., 13 bài tiếp theo bàn về 5 Cái(phiền não), 5 pháp tối thắng, 3 kết, 3 học, v.v..., 50 bài tiếp theo nói về vô thường và những nỗi khổ não trong 6 đường như địa ngục, quỉ đói, v.v..., 13 bài tiếp đó là thuyết minh về 7 phần Bồ đề, 12 duyên khởi, 8 Thánh đạo, 4 Thánh đế, v.v..., 6 bài cuối cùng nêu danh hiệu của đức Phật A di đà và bồ tát Quán tự tại.

Vị vua được nói đến trong sách này, ngài Nghĩa tịnh dịch là Thân Hữu Thừa Thổ Quốc Vương, ngài Cầu na bạt ma đời Lưu Tống dịch là Thiền Đà Ca Vương, ngài Tăng già bạt ma đời Lưu Tống dịch là Minh Thắng Công Đức Vương, Tây tạng dịch là Đức Tây Âu Đắc Vương (Tạng: Bde-spyod), Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 dịch hiệu là Sa Na Bà Hán Na, tên là Thị Dần Đắc Ca.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; History of Buddhism by Bu-ston (E. Obermiller)].

LONG THỤ BỒ TÁT TRUYÊN

Truyện kí, 1 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, được thu vào Đại chính tạng tập 50.

Sách này ghi chép sự tích của ngài Long

LONG THỤ BỒ TÁT TRUYÊN

thụ, người sáng lập học phái Trung quán thuộc Phật giáo Đại thừa ở Ấn độ đời xưa. Nội dung chia ra 7 đoạn, nói rõ dòng dõi xuất thân cho đến hành trạng và nguyên do tại sao đặt tên là Long thụ; câu văn giống với truyện Long thụ trong Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 5 do 2 ngài Cát ca dạ và Đàm diệu cùng dịch vào đời Nguyên Ngụy. Vì vậy, có thuyết cho rằng quyển sách này được trích từ Phó pháp tạng nhân duyên truyện mà thành.

Về dịch giả, nếu cho rằng sách này do ngài Cưu ma la thập dịch thì còn có chỗ đáng ngờ. Bởi vì, Lịch đại Tam bảo kỉ quyển 8 và điều Cưu ma la thập trong Tây vực Thánh hiền truyện kí trong Pháp kinh lục quyển 6 đời Tùy, cho rằng Long thụ bồ tát truyện do ngài Cưu ma la thập phiên dịch. Nhưng, Xuất tam tạng kí tập quyển 2 và điều Cưu ma la thập trong Lương cao tăng truyện quyển 2 đời Lương đều không thấy nói đến việc này.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.4; The Life of Nàgàrjuna from Tibetant and Chinese Sources (Asia Major, Introductory Volume by M.Walleser)].

LONG THỤ SƠN

Phạm:Nàgàrjunikondà.

Chỉ cho cái gò đất cao có hình dáng giống như cái đài nằm bên hữu ngạn khoảng giữa con sông Kistna ở miền Nam Ấn độ. Đến khoảng thế kỉ thứ XIV, gò đất này mới được gọi là Long thụ sơn(núi Long thụ).

Năm 1926, ở chân núi phía đông nam, người ta đã phát hiện rất nhiều tháp và tăng viện trong tình trạng hoang phế, có thể sánh ngang với các di tích Phật giáo ở khu vực A la ma đề bà (Phạm: Amaràvati). Do bài minh khắc trên tấm

bia đá mà người ta có thể biết nơi đây chính là nền cũ của thủ đô Tì gia nhã bố lí (Phạm:Vijayapurì), thuộc triều đại Y khắc tu ngõa khắc (Phạm: Ikwvàku) hưng thịnh vào thế kỉ thứ III. Các tăng viện hoang phế còn lại ở đây là các tự viện của các bộ phái Phật giáo Tiểu thừa như: Đa văn, Hóa địa, Tây sơn, v.v... Nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc chùa tháp đều được thực hiện vào thế kỉ thứ III. Học giả N. Dutt cho rằng di tích này có liên quan với phái Long thụ Đát đặc la (Phạm: Tantra) hoặc có liên quan với chính Ngài vì thế gọi là Long thụ sơn.

LONG THỤ TÔNG

Chỉ riêng cho tông Tam luận ở Trung quốc.

Ngài Long thụ là vị Luận sư đầu tiên chủ xướng tư tưởng các phái đều "không" qua thuyết "Bát bất trung đạo".

Tại Trung quốc, tông Tam luận được thành lập và phát triển trên nền tảng của sự tập đại thành tông chỉ của ngài Long thụ, vì thế nên tông Tam luận cũng được gọi là tông Long thụ. Còn ở Ấn độ thì tông này là hệ thống Không tông thuộc Phật giáo Đại thừa, lưu hành song song với tông Du gia của ngài Di lặc.

[X. Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1]. (xt. Tam Luận Tông, Không Hữu Luận Tranh).

LONG THỤ TÔNG

Nền tháp ở núi Long Thụ

LONG THỤ TỨ GIÁO
Bốn giáo môn ngài Long thụ dùng để phán thích kinh luận.
1. Hữu môn: Nói về các pháp nhân quả đều là có thật, như kinh A hàm.
2. Không môn: Nói về lí chân không thực tướng, như kinh Bát nhã.
3. Diệc hữu diệc không môn: Nói cũng có cũng không như kinh Giải thâm mật, v.v...
4. Phi hữu phi không môn: Nói tất cả pháp đều chẳng có chẳng không, đây là đệ nhất nghĩa, như Trung luận.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ sao Q.6].
LONG THƯ TỊNH ĐỘ VĂN
Tác phẩm, 12 quyển, do cư sĩ Vương nhật hưu người đất Long thư (An huy, Thư thành) soạn vào năm Thiệu hưng 30 (1160) đời Nam Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung sách này thu chép các kinh luận, truyện, kí, v.v... có liên quan đến việc vãng sinh Tây phương Tịnh độ. Trong đó, nguyên tác của ông Vương nhật hưu chỉ có 10 quyển, tức 10 chương: Tịnh độ khởi tín, Tịnh độ tổng yếu, Phổ khuyến tu trì, Tu trì pháp môn; Cảm ứng sự tích, Đặc vị khuyến dụ, Chỉ mê qui yếu, Hiện thế cảm ứng, Trợ tu thượng phẩm và Tịnh trược như nhất.
Đầu mỗi chương trình bày đại ý, sau đó chia thành các thiên để ghi chép những sự tích hữu quan. Người đời sau tăng thêm làm 11 quyển hoặc 13 quyển, tức là bộ Long thư tăng quảng tịnh độ văn lưu hành hiện nay.
Ngoài ra, sách này còn có bản dịch tiếng Đức nhan đề là Laien Buddhismus in China (1924) của ông H. Hackmann (1864-1935).
[X. Phật tổ thống kỉ Q.28,47; Lạc bang văn loại Q.3; Tịnh độ y bằng kinh luận

chương sớ mục lục; Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3; Phù tang tạng ngoại hiện tồn mục lục].

LONG TỌA

... ..

Cách ngồi được sử dụng khi tu pháp Kim sí điểu. Kiểu ngồi như thế nào không được rõ, có thuyết cho là kiểu ngồi bó gối. Phẩm Kim sí điểu vương trong kinh Văn thù sư lợi căn bản đại giáo vương (Đại 21, 326 thượng) nói: "Đối với tất cả hữu tình khởi tâm đại từ, ngồi theo pháp long tọa".

LONG TÔN

.....

I. Long Tôn.

Tiếng gọi tắt danh hiệu đức Phật Long chủng thượng trí tôn vương, là tên bản địa của bồ tát Văn thù sư lợi.

(xt. Bản Địa).

II. Long Tôn.

Tiếng tôn xưng các Đại long vương. Đại nhật kinh sớ quyển 2 (Đại 39, 595 trung) nói: "Long tôn là các vị Đại long, Câu phệ ra, v.v... đều là các vị Đại thiên mà thế gian tôn thờ".

[X. phẩm Trụ tâm kinh Đại nhật Q.1].

LONG TRÂN VƯƠNG

Tên đức Phật A di đà ở đời quá khứ lúc còn làm vua, trước khi xuất gia làm tỉ khưu Pháp tạng.

Cứ theo Vô lượng thọ kinh kí quyển thượng, Long trân vương vào núi tu đạo, hiệu là Pháp tạng, trụ ở phía nam núi; có 2 cô con gái tên Duyên ba na(cũng gọi Lộc ba na)và Tẩy trạch hà đi theo, trụ ở phía bắc núi. Long trân vương sau này đắc đạo là Phật A di đà, Duyên ba na tức là bồ tát Quan thế âm, Tẩy trạch hà tức là bồ tát Đại thế chí.

LONG TRÂN VƯƠNG

L
2842
Nhưng điển cứ căn bản của thuyết trên
không được rõ.
[X. Vô lượng thọ kinh sao kí (Liễu tuệ)].
LONG TRÍ
... ..
Phạm:Nàgabodhi.
Tạng: Klu#i byaí-chub.
Cao tăng Ấn độ, là Tổ phó pháp thứ 4
của Mật giáo.
Cứ theo
Ấn độ Phật
giáo sử của
Đa la na tha
do Tây tạng
truyền, thì sư
thuộc dòng
Bà la môn, ở
phía đông
nước Mang
ca lạp (Phạm:
Bhaígala), nhà nghèo, được ngài Long thụ
độ cho xuất gia. Chỉ trong 3 năm, sư đã thông
suốt giáo pháp. Sau khi ngài Long thụ thị
tịch, sư trụ ở núi Cát tường. Về cuộc đời
của sư có rất nhiều thuyết khác nhau.
Theo truyền thuyết của Mật giáo, thì sư
từng học Mật giáo ở nơi ngài Long mãnh
(Long thụ), thần lực khó lường, danh đức
trùm khắp 5 cõi Ấn độ. Hoặc ở miền Nam
Ấn độ hoằng pháp, hoặc sang nước Sư tử
hóa độ chúng sinh. Truyền thuyết nói rằng
sư trụ thế đến mấy trăm năm, vào đầu thế
kỉ thứ VIII, sư truyền pháp cho sư Kim
cương trí (Phạm:Vajra-bodhi).
Sư cócáctác phẩm: Cát tường bí mật
tập hội mạn đồ la nghi quĩ 20 quyển (Tạng:
Dpal-gsaí-ba-#dus-pa#i dkyil-#khorgyi
cho-ga ĩi-su-pa shes-bya-ba), Ngũ
thứ đệ nghĩa tác minh (Tạng: Rim-pa
lía#i don gsal-bar-byed-pa shes-byaba),

Cúng vật trang nghiêm (Tạng: Gtorma# i rgyan), A để du già tu tập pháp (Tạng: A-ti nnal-#byor-gyi sgom-pa#i thabs shes-bya-ba).
[X. Kim cương đính du già tam thập thất tôn xuất sinh nghĩa; Bất không truyện trong Tống cao tăng truyện Q.1; Thiên vô úy truyện trong Tống cao tăng truyện Q.2; Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Bí mật mạn đồ la giáo phó pháp truyện Q.1 (Không hải); Bí mật phát đạt chí Q.1, 3; Tân Long thụ truyện chi nghiên cứu].

LONG TU THẰNG

.....

Dâylong tu, tức lấy cỏ râu rồng làm dây buộc vào mình, khi xuống nước thì dây xiết chặt lại, rất đau đớn. Trong Phật giáo, nhóm từ này được sử dụng để ví dụ cho người cầu đạo nếu vì lợi dưỡng thì chỉ thêm khổ cho thân tâm, vì lợi dưỡng hủy hoại giới, định, tuệ.
[X. Ma ha chỉ quán Q.5].

LONG TUYỀN

.....

I. Long Tuyền.
Suối có rồng ở.
Luận Đại trí độ quyển 7 (Đại 25, 114 thượng), nói: "Ví như long tuyền, do sức của rồng nên nước không khô cạn".

II. Long Tuyền (?-1365).
Danh tăng Nhật bản, thuộc tông Lâm tế, tên Lãnh thốt, là con của Thiên hoàng Hậu Đề hồ.
Thủa nhỏ, sư theo học ngài Hổ quan Sư luyện ở am Tế bắc tại Kinh đô (Kyoto). Niên hiệu Kiến vũ năm đầu (1334), sư được triệu vào cung giảng pháp yếu. Sau khi ngài Hổ quanSư luyện thị tịch, sư dời đến ở am Hải tạng. Sau, sư lần lượt trụ ở các chùa Lăng già, Viên thông, Thừa thiên, Vạn thọ, v.v...
Năm Trinh trị thứ 4 (1365) sư tịch.

LONG TUYỀN
Long Trí

L
2843
Sư có tác phẩm: Tùng sơn tập, Hải tạng hòa thượng kỉ niên lục.
[X. Diên bảo truyền đăng lục Q.12; Bản triều cao tăng truyện Q.31].
LONG TỬ
.....
Rồng con.
Cứ theo phẩm Kim sí điểu trong kinh Hải long vương quyển 4, thì rồng con thường bịloàichim cánh vàng ăn thịt, nên vua rồng thỉnh cầu đức Phật cứu giúp, Phật liền cởi chiếc áo màu hoại sắc đang mặc trên mình, chia cho các vua rồng, vị nào cũng được một phần. Từ đó, nhờ có mảnh áo nhỏ ấy mà các rồng con trong Long cung đều thoát nạn.
LONG TƯỢNG
.....
Nguyên chỉ cho những con voi khỏe mạnh nhất trong loài voi. Từ ngữ này được dùng để ví dụ người có năng lực mạnh mẽ. Phẩm Bất tư nghị trong kinh Duy ma quyển trung (Đại 14, 547 thượng), nói: "Ví như bước đi của long tượng, con lừa không thể kham được".
Trong Duy ma kinh nghĩa sớ quyển 4 của ngài Cát tạng nói, gọi long tượng chẳng phải là 2 con vật, mà như ngựa hay thì gọi là long mã, voi giỏi thì gọi là long tượng. Theo kinh Niết bàn quyển 2 (bản Bắc) thì Bồ tát dứt trừ các kết lậu, gọi là Đại long tượng bồ tát ma ha tát.
Kinh Hoa nghiêm quyển 7 (bản dịch cũ), đem long tượng ví dụ uy nghi của Bồ tát mạnh mẽ tốt đẹp không gì sánh bằng.
Ngoài ra, tiếng Phạm của Long(rồng)là Nàga, cũng dịch là Tượng(voi), ý nói long, tượng đều là loài vật có sức mạnh lớn trên biển, trên đất liền. Về sau, danh từ Long tượng được dùng để chỉ cho vị Cao tăng có

đầy đủ uy đức và Thiền định.
[X. kinh Long tượng trong Trung a hàm Q.29; kinh Bi hoa Q.5; luận Đại trí độ Q.3].
LONG TƯỢNG CHÚNG
.....
I. Long Tượng Chúng.
Chúng Long tượng, 1 trong 4 chúng đệ tử Phật.
Vào thời đại vua A dục của Ấn độ, đại chúng trong Phật pháp được chia làm 4 loại: Long tượng chúng(cũng gọi Đại quốc chúng), Biên bỉ chúng, Đa văn chúng và Đại đức chúng.
Theo Dị bộ tông luân luận thuật kí, Long tượng chúng có 3 thuyết:
1. Chỉ cho Đại thiên, tức người đã gây ra sự tranh luận.
2. Chỉ cho những người nghiêm trì giới luật, tức đồ chúng của Ưu ba li.
3. Chỉ cho những kẻ thích tranh cãi trong tăng đoàn, làm chỗ nương tựa cho tăng phá giới, hỗ trợ cho những người xấu ác.
[X. luận Dị bộ tông luân; luận Bộ chấp dị]. (xt. Tứ Chúng).
II. Long Tượng Chúng.
Chỉ cho người tu hành Phật đạo có kiến thức, năng lực.
Chương Phụng tiên thâm trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 23 (Đại 51, 390 hạ) nói: "Duy na bạch kiền chùy: Chúng long tượng trong pháp hội, nên quán đệ nhất nghĩa.
Sư liền nói: Quả nhiên không biết, chậm lụt chết người".
LONG TƯỢNG KINH
.....
Tên 1 bài kinh trong Trung a hàm quyển 29, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này tường thuật việc vị đệ tử Phật là Ô đà di đã làm bài kệ tụng "Long tướng" để khen ngợi đức Phật là bậc Đại long tượng.
LONG TƯỢNG KINH

L
2844
LONG ỨNG
.....
Ứng hiện thân rồng, 1 trong 32 tướng ứng thân của bồ tát Quan âm.
Kinh Lăng nghiêm quyển 6 (Đại 19, 129 thượng), nói: "Nếu có các rồng muốn ra khỏi kiếp rồng, ta sẽ hiện thân rồng để nói pháp khiến được toại nguyện".
(xt. Tam Thập Nhị Ứng).
LONG VU
... ..
Cũng gọi Long bát.
Chiếc bát hàng phục rồng.
Trước khi qui y theo đức Phật, tôn giả Na đề ca diếp (Phạm:Nadì-kàzyapa) thuộc ngoại đạo thờ lửa. Một hôm, đức Phật đến xin ngủ nhờ, Na đề đưa Ngài vào hang đá Đại long. Đến nửa đêm, Na đề cho rồng khạc lửa ra để hại đức Phật, Ngài khởi lòng thương xót, hiện ra lửa Tam muội, con rồng lửa chui vào trong bát của đức Phật để trốn. Na đề ca diếp thấy thế đem lòng cảm phục, bèn dẫn 500 đệ tử qui y đức Phật.
Ngoài ra, còn có truyền thuyết về ngài Thiệp công đời Tấn cầu mưa, lúc gia trì kì đảo, ngài đã hàng phục 1 con rồng, khiến nó chui vào trong cái bát.
[X. chương Thiệp công trong Lương cao tăng truyện Q.10].
LONG VƯƠNG
Phạm:Nàgaràja#.
Hán âm: Na già la nhạ.
Vua rồng, vì có uy đức hơn hết trong loài rồng nên gọi Long vương.
Tương truyền, khi đức Phật Thích ca đản sinh, có 2 vua rồng Nan đà và Bạt nan đà phun nước tắm gội cho Ngài.
Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 nêu tên 8 vị Đại long vương là: Nan đà, Bạt nan đà, Sa già

la, Hòa
tu cát,
Đức xoa
ca, A na
bà đạt
đa, Ma
na tư và
Ưu bát
la. Còn
k i n h
Kim quang minh tối thắng vương quyển 1
thì nêu 7 vị Long vương.
Ngoài ra, theo kinh Tăng hộ, Hải long
vương biến thành hình người, xuất gia tu
hành, nhưng trong khi ngủ thì lộ thân rồng,
cho nên đức Phật dạy: Khi mới sanh, lúc
lâm chung, giao cấu, tức giận, ngủ, v.v... thì
rồng trở lại thân rồng, chứ không thể hóa
làm thân loài khác.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.43 (bản dịch
mới); phần Tu di tạng trong kinh Đại tập
Q.58]. (xt. Long).
LONG VƯƠNG CHI HỈ
Phạm:Nàgànanda.
Kịch bản Phật giáo do vua Giới nhật đệ
nhị (Phạm:HarwaII), người Ấn độ soạn
vào khoảng năm 606 đến năm 648.
Nội dung vở kịch này gồm 5 màn, 3
màn trước trình bày về việc Vương tử của
chủng tộc Vi đệ nhã đạt lạp (Phạm:
Vidyàdhara,chủng tộc nửa thần trong núi
Hi mã lạp sơn) tên là Vân thừa (Phạm:
Jìmùtavàhana) và Công chúa Mã lạp nhã
pháp địch (Phạm: Malayavatì) của chủng
tộc Hi đạt (Phạm:Siddha,quyến thuộc của
thần Thấp bà) thương yêu nhau, nhờ được
nữ thần Cao li (Phạm: Gaurì) chấp nhận
nên thành hôn. Còn 2 màn sau thì nói về
việc Vương tử Vân thừa, vì muốn cứu Long
vương thoát khỏi tai nạn nên đã tự nguyện
LONG VƯƠNG CHI HỈ
Đầu tượng Long vương đào được ở Mathura

để cho chim cánh vàng(Kim sí điểu)ăn thịt, sau nhờ nữ thần Cao li cứu giúp nên được tái sinh.
Vở kịch này nói lên tinh thần vị tha, xả thân cứu giúp người của Bồ tát, bắt nguồn từ truyền thuyết Phật giáo, thêm vào tư tưởng của phái Tính lực (Phạm:Zakta) thuộc Ấn độ giáo.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 (Đại 54, 228 thượng) nói: "Vua Giới nhật lấy câu chuyện bồ tát Vân thừa chết thay cho rồng, biên soạn thành ca kịch, hòa tấu đàn sáo, sai người viết nhạc, điệu múa để trình diễn, lưu truyền". Như vậy có thể biết vở kịch này rất được hoan nghinh ở đương thời.
[X. Long vương chi hỉ (Cao nam Thuận thứ lang dịch)].
LONG VƯƠNG HỐNG BỒ TÁT
Vị Bồ tát hiện tướng phẫn nộ chuyên giữ gìn che chở các quốc độ ở đời vị lai, kiến lập Chính pháp, thủ hộ Tam bảo, 1 trong 5 vị Đại lực bồ tát.
Theo phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương quyển hạ (bản dịch cũ) thì tay vị Bồ tát này cầm đèn Kim luân. Còn phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương quyển hạ (bản dịch mới của ngài Bất không), thì gọi vị Bồ tát này là Nam phương Kim cương bảo bồ tát, tay cầm hạt ma ni(ngọc)kim cương.
(xt. Ngũ Đại Lực Bồ Tát).
LONG VƯƠNG HUYNH ĐỆ KINH
Phạm: Nandopananda-nàga-ràjadhamana-sùtra.
Cũng gọi Nan long vương kinh, Hàng

long vương kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, Trung quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 15.
Nội dung kinh này gồm hơn 800 chữ, nói về việc tôn giả Mục kiền liên hàng phục 2 con rồng dữ là Nan đầu và Hòa nam.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.5; Đại đường nội điển lục Q.2].

LÔ

Cũng gọi Lê, Lâu, Lư.
Chữ Tất đàm ( ), 1 trong 50 chữ cái Tất đàm.
Cứ theo phẩm Thích tự mẫu trong kinh Du già kim cương đính, thì chữ này có hàm nghĩa "Tất cả pháp chìm mất chẳng thể được", cho nên xưa nay nó được gọi là "chữ Lô chìm mất", nhưng chưa rõ nguyên ngữ của nó.
Theo phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng, khi xướng tụng chữ Lô, hành giả có thể tránh khỏi những âm thanh ô nhiễm trong cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc.
[X. phẩm Như lai tính trong kinh Đại bát niết bàn Q.8 (bản Bắc); Tất đàm tam mật sao Q.thượng phần đầu].

LÔ CHÍ

I. Lô Chí.
Cũng gọi Lô già, Lô chí trưởng giả, Lưu chí trưởng giả.
Vị Trưởng giả ở thành Xá vệ vào thời đại đức Phật, ông này tính vốn tham lam, keo kiệt, tuy giàu có nứt đố đổ vách, nhưng vẫn mặc áo rách ăn cơm hẩm, thường bị người đời chê cười.
Một hôm, trong thành có lễ hội, mọi người đều trang hoàng nhà cửa, ăn uống linh

LÔ CHÍ

Bồ tát Long Vương Hống ơ

đình, Trưởng giả Lô chí mở kho báu, lấy ra 5 đồng tiền mua miến, rượu và hành, đưa đến 1 nơi vắng vẻ ngoài thành, ăn uống một mình, say sưa, rồi đứng dậy múa hát, tự cho rằng trong lễ hội này, mình no say vui sướng còn hơn cả Tì sa môn và Thiên đế thích! Lúc bấy giờ, trời Đế thích đang trên đường đi đến chỗ đức Phật, bèn dùng thần thông hóa làm Lô chí, đến nhà Lô chí mở cửa kho báu, lấy hết tiền của ban phát cho mọi người. Khi Lô chí trở về nhà thì bị Lô chí kia đuổi đi, Lô chí liền đến chỗ vua Ba tư nặc xin giúp đỡ, nhà vua không biết phân xử ra sao, vì chẳng biết Lô chí nào là thật, Lô chí nào là giả, bèn cùng nhau đến bạch đức Phật. Phật thuyết pháp độ cho, về sau đắc đạo.

[X. kinh Lô chí trưởng giả nhân duyên; Pháp uyển châu lâm Q.77].

II. Lô Chí.

Tức là Phật Lâu chí, đức Phật cuối cùng trong 1.000 đức Phật ở Hiền kiếp.

(xt. Lâu Chí Phật).

LÔ CHÍ TRƯỞNG GIẢ KINH

Gọi đủ: Lô chí trưởng giả nhân duyên kinh.

Kinh, 1 quyển, không rõ dịch giả, được thu vào Đại chính tạng tập 14. Nội dung nói về nhân duyên đắc đạo của Trưởng giả Lô chí.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5].

LÔ DIÊP ĐẠT MA

... ...

Tên bức tranh vẽ sự tích Tổ Bồ đề đạt ma đứng trên chiếc lá lau vượt qua sông Dương tử.

Vào niên hiệu Đại thông năm đầu (527) đời Lương, Sơ tổ Thiền tông Bồ đề đạt ma đến Trung quốc, gặp vua Vũ đế nhà Lương,

nhưng vua không khế hợp cơ nghi của Ngài, Tổ bèn rời đất Lương vào ngày 19 tháng 11 cùng năm, đứng trên 1 chiếc lá lau để qua sông Dương tử, đến Lạc dương. Sang đời Tống, giới hội họa thường dùng sự tích này làm đề tài vẽ tranh.
[X. tắc 1 Bích nham lục; Tổ đình sự quyển Q.8].
LÔ ĐẦU
.....
Chức vụ trông coi việc sưởi ấm trong nhà Tăng của Thiền lâm.
Cứ theo Thiền uyển thanh qui quyển 4, chức Lô đầu tuy do vị Duy na thỉnh cử, nhưng cũng qua sự tuyển chọn của vị Thán đầu (người phụ trách việc củi than). Hàng năm, mở lò sưởi(khai lô)vào ngày mồng 1 tháng 10 và đóng lò(bế lô) vào ngày mồng 1 tháng 2 năm sau.
Nhiệm vụ của Lô đầu là trước giờ phóng tham (hết giờ ngồi thiền)phải chuẩn bị các lò sưởi để chúng tăng sưởi ấm sau khi phóng tham, tùy lúc thêm bớt củi lửa.
[X. Chức vị môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].
LÔ GIÁ NA
.....
I. Lô Giá Na.
Phạm: Vairocana.
Cũng gọi Tì lô giá na, Lô xá na, Lưu xá na, Tịnh mãn.
Báo thân hoặc Pháp thân của Phật.
Theo tông Hoa nghiêm thì Lô xá na gọi đủ là Tì lô xá na, là Báo thân Phật, Giáo chủ của thế giới Liên hoa tạng. Còn tông Thiên thai thì cho Tì lô gia na là Pháp thân Phật, Lô xá na là Báo thân Phật, đức Thích ca là Ứng thân Phật.
(xt. Tì Lô Giá Na).
II. Lô Giá Na.
Phạm: Rocana.
LÔ GIÁ NA

L
2847
Cũng gọi Lô chi na.
Tên khoa học: Datura metel, Linn.
Loại thực vật thân cỏ, thuộc họ cà (Solanaceae). Toàn gốc cây có chất độc, được dùng làm thuốc, mọc rải rác từ vùng núi Hi mã lạp sơn (Himalaya) ở phía tây đến miền tây bán đảo Đức can (Deccan).
[X. kinh Quán thế âm bồ tát thụ kí].
LÔ HÀNH GIẢ
Tức là Thiền sư Tuệ năng, Tổ thứ 6 của Thiền tông. Sư họ Lô, mới đầu tu đạo dưới sự chỉ dạy của Ngũ tổ Hoằng nhẫn ở núi Bằng mậu, huyện Hoàng mai, Kì châu (Hồ bắc), nên được gọi là Lô hành giả, hoặc Lô cư sĩ. Hành giả nghĩa là người tu hành mà chưa cạo tóc.
Chương Ngũ tổ trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 (Đại 51, 223 thượng) chép: "Đại chúng hỏi: Ai được y bát?
Tổ đáp: Người tên Năng được.
Bấy giờ, mọi người bàn tán với nhau rằng Lô hành giả tên Năng, liền tìm kiếm nhưng người đã đi mất".
[X. Đại tuệ Phổ giác thiền sư thư Q.thượng].
LÔ HÊ ĐA CA
Phạm: Rohitaka.
Cũng gọi: Lô hê đát ca.
Gọi tắt: Lô hê đa.
Nghĩa là màu đỏ. Như Lô hê đa long vương, dịch là Xích long.
[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.18; Hiển sắc thiên trong Phiên dịch danh nghĩa tập Q.3].
LÔ HỀ ĐA HÀ
.....
Phạm,Pàli:Rohiịì.
Cũng gọi Lô hê ninh hà.
Dòng sông chảy qua vùng đất giữa bộ tộc Thích ca (Pàli:Sakkà) và bộ tộc Câu

lợi (Pàli:Kooiya), thường dẫn đến tranh chấp giữa 2 bộ tộc.
Cứ theo Pháp cú kinh chú (Pàli: Dhammapada Aỉỉhakathà, III, pp.250-255), thì vào 1 mùa hạ đã xảy ra cuộc tranh giành dòng sông này, gây ra đổ máu bi thảm. Bấy giờ, đức Thế tôn ngồi thuyết pháp giữa hư không trên mặt sông, mới chấm dứt được cuộc chiến giữa 2 bộ tộc.
[X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.3].
LÔ LĂNG MỄ GIÁ
Cũng gọi Thanh nguyên mễ giá.
Tên công án trong Thiền tông.
Giá gạo ở Lô lăng.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa 1 vị tăng và Thiền sư Thanh nguyên Hành tư.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 (Đại 51, 240 hạ) chép: "Có 1 vị tăng hỏi Thiền sư Thanh nguyên Hành tư: Thế nào là đại ý Phật pháp?
Thiền sư đáp: Gạo ở Lô lăng giá bao nhiêu?"
Đất Lô lăng ở tỉnh Giang tây, Trung quốc, là nơi sản xuất gạo ngon có tiếng.
[X. tắc 5 trong Thung dung lục].
LÔ SƠN
.....
Cũng gọi Khuông sơn, Nam chương sơn, Nam khang sơn, Khuông lô, Lô phụ, Phụ sơn, Tĩnh lô sơn.
Tên núi, ở huyện Cửu giang, tỉnh Giang tây, Trung quốc, phía bắc giáp Trường giang, phía Đông giáp hồ Bà dương. Tương truyền, Hoàng đế từng đóng đô ở núi này, nên cũng gọi là Tam thiên tử đô, Tam thiên tử chương.
LÔ LĂNG MỄ GIÁ

L
2848
Theo truyền thuyết, vào đời Ân Thương (hoặc đời Chu),có người tên Khuông kết am ở ẩn trong núi tu đạo tiên, sau mọc cánh bay đi, chỉ còn lại cái am trống(không lô),từ đó, núi có tên gọi là Lô sơn. Núi này có vài mươi ngọn như Ngũ lão, Hương lô, Hán dương, Bạch vân, Song kiếm, v.v... các hang động như Khang vương, Thê hiền, Hổ khê, Bạch lộc, Bạch vân, Liên hoa,... cùng với những sườn núi cheo leo đẹp lạ kì, rồi những khe đầm, dòng thác, tất cả đã tạo thành những thắng cảnh nổi tiếng khắp nơi từ xưa đến nay. Vào thời vua Linh đế nhà Đông Hán, ngài An thế cao thường đến núi này. Về sau, chư tăng đại đức đến đây rất đông. Vào đầu năm Thái nguyên (376-396), đệ tử của ngài Đạo an là sư Tuệ vĩnh đến đây làm chùa Tây lâm ở Hương cốc. Năm Thái nguyên 11 (386), thể theo lời mời của sư Tuệ vĩnh, ngài Tuệ viễn đến dựng chùa Đông lâm, sau người đời gọi 2 chùa Đông và Tây lâm là "Lô sơn nhị lâm". Năm Thái nguyên 15 (390), tinh xá Bát nhã đài được thiết lập để thờ tượng Phật A di đà, ngài Tuệ viễn đề xướng pháp môn niệm Phật, cùng với hơn 20 vị tăng tục kết "Bạch liên xã" và lấy tinh xá Bát nhã đài làm đạo tràng căn bản để tu hành Tịnh độ giáo. Từ đó, kẻ tăng người tục đến núi này càng đông, dần dần trở thành Thánh địa của Tịnh độ giáo Trung quốc. Ngài Tuệ viễn cũng thỉnh nhiều sa môn Tây vực đến đây phiên dịch kinh điển, như ngài Tăng già đề bà dịch luận A tì đàm tâm, luận Tam pháp độ, ngài Phật đà bạt đà la dịch kinh Đạt ma đa la thiền. Học chúng từ khắp nơi qui tụ, có tới hơn 3.000 vị, cho nên, Lô sơnkhôngnhững trở thành 1 đạo tràng lớn để phiên dịch kinh điển ở miền Nam thời bấy giờ, mà còn phát triển thành 1 trung tâm lớn của Phật giáo nói

chung. Về sau, khi Hoàn huyền hạ lệnh phế bỏ Phật giáo, bắt tăng ni hoàn tục, chỉ có núi này may mắn thoát nạn. Các danh sĩ nổi tiếng đương thời cũng vào ẩn cư ở núi này rất nhiều, như Đào uyên minh, Lôi thứ tông, v.v... Nhà đại thư pháp Vương hi chi cũng xây chùa Qui tông trong núi này và thỉnh ngài Phật đà da xá về trụ trì.
Sau khi ngài Tuệ viễn thị tịch, ngài Đạo bính đứng đầu Bạch liên xã, ngài Đàm tân sáng lập chùa Đại lâm ở phía nam ngọn Đại phong, ngài Pháp tế xây dựng viện Từ vân (chùa Trúc lâm) ở phía đông bắc ngọn Ngọc loan; ngài Tuệ an đến trụ ở chùa Lăng vân, còn các ngài Đàm dực, Tuệ khánh thì ở chùa Lô sơn tại ngọn Hán dương. Khoảng năm Long an (397-401) đời Đông Tấn, ngài Đạo sinh đến đây ẩn cư và sau thị tịch ở núi này. Năm Nguyên gia thứ 7 (430) đời Lưu Tống, các ngài Tăng du, Đàm ôn, Tuệ quang, v.v... cùng sáng lập chùa Chiêu ẩn(Chiêu đề) ở núi này. Năm Vĩnh minh thứ 10 (492) đời Nam Tề, ngài Tăng cảnh sáng lập chùa Hương lô phong. Đến đời Lương, ngài Pháp qui xây dựng chùa Phong đính ở ngọn Trịch bút. Khoảng năm Thái thanh (547-549), sau khi tuyên giảng kinh Kim quang minh, ngài Pháp qui kiến lập giới đàn ở phía nam chùa Đông lâm, thành là 1 trong 3 giới đàn ở Giang nam. Khoảng năm Khai hoàng (581-600) đời Tùy, Đại sư Trí khải tông Thiên thai 2 lần đến Lô sơn khai giảng, số người nghe pháp lên tới 5.000. Vào cùng thời kì này, các ngài Đạo tín trụ ở chùa Đại lâm, ngài Trí khải ở chùa Tây lâm hơn 20 năm, tận lực giảng kinh Pháp hoa, Niết bàn và luật Thập tụng, v.v...
Đến đời Đường, vị Cao tăng của tông Tịnh độ là ngài Thiện đạo từng đến Lô sơn để tìm di tích của ngài Tuệ viễn; ngài Trí thuấn giảng kinh Quán vô lượng thọ. Vua Đường Huyền tôn ban sắc xây tháp thờ ngài Tuệ vĩnh ở đây. Niên hiệu Vĩnh thái năm

đầu (765), ngài Pháp chiếu vào đây lập "Tây phương đạo tràng". Khoảng năm Đại lịch (766-779), ngài Thần thấu hoằng truyền

LÔ SƠN

Luật học ở chùa Đông lâm, ngài Pháp tạng mở đạo tràng trên ngọn Ngũ lão. Lí bạch cũng thường du ngoạn Lô sơn và có đề thơ phú. Năm Nguyên hòa thứ 2 (807), Bạch cư dị dựng nhà tranh ở gần chùa Di ái. Khoảng năm Bảo lịch (825-826), Thứ sử Lí bột kiến lập Thư viện ở động Bạch lộc. Thiền sư Trí thường đến đây xiển dương Thiền phong, không bao lâu bị pháp nạn Hội xương. Đến năm Đại trung thứ 6 (852), vua Tuyên tông sắc lệnh phục hưng chùa Đông lâm, thời Ngũ đại, có ngài Hành nhân hoằng pháp ở chùa Thê hiền. Thời Nam Đường, Lí trung chủ sáng lập chùa Khai nguyên ở chân núi phía đông nam, Lí hậu chủ thì xây chùa Viên thông ở chân núi phía tây.

Khoảng năm Khánh lịch (1041-1048) đời Tống, ngài Cư nột trụ ở chùa Viên thông, cùng với các ông Âu dương tu, v.v... lập "Thanh tùng xã" phát huy Thiền pháp. Năm Nguyên phong thứ 2 (1079), vua Thần tông ban sắc đổi tên chùa Đông lâm thành "Đông Lâm Thái Bình Hưng Quốc Thiền Viện" và ngài Thường tổng vâng sắc trụ trì Thiền viện, giáo hóa rất thịnh, người đời gọi là Đông lâm Thường tổng. Năm Thiệu hưng 17 (1147), ngài Pháp đạo ở chùa Thái bình khắc lại bộ Đại Tống tăng sử lược. Khoảng năm Chí đại (1308-1311) đời Nguyên, ngài Phổ độ ở chùa Đông lâm biên soạn Lô sơn Liên tông bảo giám, hoằng truyền giáo nghĩa Tịnh

độ. Năm Vạn lịch thứ 7 (1579), 2 ngài Nhân kính và Trí liên chung sức xây dựng chùa Thiên Phật. Năm Vạn lịch 42 (1614), ngài Đức thanh sáng lập chùa Pháp vân trên ngọn Ngũ nhũ. Từ đời Thanh trở đi, chùa viện dần dần suy đồi. Đến năm Dân quốc 13 (1924) Đại hội Phật giáo thế giới từng được triệu tập tại Lô sơn.

Vào thời kì cực thịnh, Lô sơn có tới hàng trăm chùa viện, nay chỉ còn hơn 80 ngôi như Đông lâm, Tây lâm, Qui tông, Khai nguyên, Viên thông, Thiên trì, v.v... và những thắng tích như: Ngôi tháp gạch hình lục giác, ngôi tháp đá nhỏ 5 tầng, viện pháp của ngài Tuệ viễn, ngôi mộ cổ bằng đá hình lục giác, v.v...

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, 10, 12-15; Lương cao tăng truyện Q.6; Lô sơn kí, Đông lâm thập bát cao hiền truyện; Lô sơn liên tông bảo giám Q.1, 4; Cổ kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển thứ 137-144].

LÔ SƠN KÍ

.....

Tác phẩm, 5 quyển, do ông Trần thuấn du soạn thành vào năm Hi ninh thứ 5 (1072) đời Tống, được thu vào Đại chính tạng tập 51.

Sách này có liên quan đến Tịnh độ giáo của Bạch liên xã Lô sơn và địa chí về các Thiền tự, Đạo quan nổi tiếng. Nội dung:

- Quyển 1, 2 gồm các thiên: Trình bày về sơn thủy, sơn bắc, sơn nam, trưng dẫn những ghi chép thời xưa để nói rõ về hình thế địa lí, về các di tích và Thiền tự nổi tiếng.
- Quyển 3 gồm: Sơn hành dị lãm và Thập bát hiền truyện, nêu rõ lộ trình, đồng thời

ghi chép lược truyện của 18 người như: Tuệ viễn, Lôi thứ tông, v.v... đời Đông Tấn, vì

LÔ SƠN KÍ

Tháp gạch chùa Tây Lâm

Thần Vận Bảo Điện chùa Đông lâm

người sau cho rằng 18 nhà Hiền sĩ lập ra Bạch liên xã là căn cứ chủ yếu cho việc hoằng truyền tín ngưỡng Tịnh độ.
- Quyển 4: Thiên Cổ nhân lưu đề, ghi lại thơ văn của các tao nhân mặc khách có liên quan đến đất Lô sơn.
- Quyển 5: Thu gom các đề danh của cổ nhân và mục lục các văn bia có liên quan đến Lô sơn.

LÔ SƠN LIÊN TÔNG BẢO GIÁM

.....

Cũng gọi Lô sơn ưu đàm bảo giám, Lô sơn liên tông bảo giám niệm Phật chính nhân, Niệm Phật bảo giám, Liên tông bảo giám. Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Phổ độ soạn vào đời Nguyên, được thu vào Đại chính tạng tập 47.

Ngài Từ chiếu Tử nguyên đời Nam Tống sáng lập Bạch liên tông theo đúng tông chỉ Niệm Phật tam muội của Bạch liên xã do ngài Lô sơn Tuệ viễn đời Đông Tấn chủ xướng. Sách này dựa theo tông chỉ ấy mà được soạn thành. Gồm 10 thiên: Niệm Phật chính nhân, Niệm Phật chính giáo, Niệm Phật chính tông, Niệm Phật chính phái, Niệm Phật chính tín, Niệm Phật chính hạnh, Niệm Phật chính nguyện, Niệm Phật vãng sinh chính quyết, Niệm Phật chính báo và Niệm Phật chính luận.

Vào thời nhà Nguyên, những người tự nhận là Liên tông phần nhiều làm trái với tông chỉ của Tổ Tuệ viễn và bản ý của Tổ Tử nguyên, cho nên ngài Phổ độ mới sưu tập rộng rãi các tư liệu liên quan đến Liên tông mà soạn thành sách này, hoàn tất vào năm Đại đức thứ 9 (1305) đời vua Thành tông nhà Nguyên. Đến niên hiệu Chí đại năm đầu (1308), Bạch liên tông bị triều đình cấm hoạt động, ngài Phổ độ quyết chí phục hưngBạch liên tông, mới dâng sách này lên

vua. Niên hiệu Hoàng khánh năm đầu (1312), vua ban sắc cho phép Bạch liên tông được hoạt động trở lại. Như vậy đủ biết sách này quan trọng đối với Bạch liên tông ra sao. [X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Đại thanh tam tạng thánh giáo mục lục Q.5; Nguyên sử Q.212].

LÔ SƠN LƯU

.....

Cũng gọi Tuệ viễn lưu, Bạch liên xã niệm Phật môn.

Chỉ cho Bạch liên xã ở Lô sơn do ngài Tuệ viễn sáng lập vào đời Đông Tấn, là 1 trong 3 dòng của tông Tịnh độ, Trung quốc. Vào khoảng năm Thái nguyên (376-396) đời vua Vũ đế nhà Đông Tấn, ngài Tuệ viễn đặt chân đến Lô sơn, lần lượt xây cất các chùa Long tuyền, Đông lâm, tinh xá Bát nhã đài, v.v... kiến lập đạo tràng niệm Phật, đào ao trồng hoa sen trắng(bạch liên)trước đạo tràng, rồi cùng với 123 người đồng hạnh, thệ nguyện kết lập Lô sơn Bạch liên xã. Thành viên của Bạch liên xã phần nhiều là các bậc long tượng trong Thiền môn và các bậc hiền tuấn của văn đàn như các ngài: Tuệ trì, Đạo sinh, Đàm thuận, Phật đà bạt đà la, Lưu di dân, Lôi thứ tôn, v.v... Trong đó, ông Lưu di dân soạn bài Tây phương phát nguyện văn, ông Vương kiều chi làm Niệm Phật tam muội thi(ngài Tuệ viễn viết lời tựa), v.v... Qua các văn phẩm trên, người ta có thể thấy rõ mục đích của Bạch liên xã là đặt niềm tin vào việc niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ và thực hành Thiền pháp Quán Phật tam muội.

Trong bài tựa Niệm Phật tam muội thi, ngài Tuệ viễn nói (Đại 47, 166 thượng):

“Các pháp môn tam muội,
Danh mục kể rất nhiều;
Nhưng công cao dễ tiến,
Niệm Phật là đứng đầu”.

Môn niệm Phật của dòng Lô sơn đối với Tịnh độ giáo ở đời sau, có ảnh hưởng rất

lớn. Như Đạo tràng niệm Phật của ngài Pháp
LÔ SƠN LƯU

chiếu được kiến lập vào năm Đại lịch thứ 4 (769) đời Đường; Tịnh hạnh xã của ngài Tỉnh thường được kết lập vào khoảng năm Thuần hóa (990-994) đời Tống, Liên hoa thắng hội của ngài Tông trách được sáng lập vào khoảng năm Nguyên hựu (1086-1093) đời Tống; Tịnh độ hệ niệm đạo tràng hội của ngài Đạo sâm được thành lập vào khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) đời Nam Tống, v.v... Những ngài trên đây đều hâm mộ gia phong của Lô sơn truyền lại mà kiến lập đạo tràng niệm Phật để đạo tục cùng tu. Tại Nhật bản, môn Tịnh độ cũng chịu ảnh hưởng rất sâu đậm của dòng Lô sơn. Vào năm Diên hựu thứ 3 (1316) đời Nguyên, sư Trừng viên, người Nhật bản, đến Lô sơn bái yết ngài Phổ độ. Vài năm sau, sư trở về nước, cũng phỏng theo môn phong của ngài Phổ độ, kết lập Niệm Phật xã, từ đó trở đi, môn niệm Phật của dòng Lô sơn được lưu truyền trong giới Phật giáo Nhật bản.

Đối tượng giáo hóa của dòng Lô sơn phần nhiều là bậc cao sĩ hoặc người ẩn cư, thái độ giảng dạy thường lấy tri thức nghĩa giải làm mục tiêu, xem Tịnh độ của Phật Di đà là cõi ứng hóa và cho rằng hạng phàm phu chỉ có thể vãng sinh Sự tịnh độ, chứ không đạt được Lí tịnh độ hoặc Chân tịnh độ. Về sau, quá thiên về mặt lí thuyết sâu xa khó hiểu, đánh mất cái đặc sắc tông giáo, cho nên dòng Lô sơn đã dần dần suy vi.

[X. Lô sơn liên tông bảo giám Q.1,4; Lạc bang văn loại Q.2].

LÔ SƠN THẬP BÁT HIỀN

Cũng gọi Liên xã thập bát hiền.

Mười tám vị hiền sĩ trong số 132 thành viên của Bạch liên xã, do ngài Tuệ viễn đời Đông Tấn sáng lập ở chùa Đông lâm tại Lô sơn, tỉnh Giang tây, Trung quốc, mà người đời sau gọi là Lô sơn thập bát hiền. Đó là

các ngài: Tuệ viễn, Tuệ vĩnh, Tuệ trì, Đạo sinh, Đàm thuận, Tuệ duệ, Đàm hằng, Đạo bính, Đàm tân, Đạo kính, Phật đà da xá, Phật đà bạt đà la, Lưu di dân, Trương dã, Chu tục chi, Trương thuyên, Tông bính và Lôi thứ tôn.

Truyện kí về Thập bát hiền đầu tiên được ghi chép trong truyện Liên xã cao hiền. Truyện này đã được thu chép trong Phật tổ thống kỉ quyển 26(Tịnh độ lập giáo chí)của ngài Chí bàn. Vào đời Thanh, khi Hán Ngụy Tùng Thư được hiệu đính và tăng bổ, ông Vương mô cũng đem truyện này biên vào, nhưng truyện này không được xem là sách cổ đời Tấn, mà con số 18 ở đây cũng có người cho rằng đã chịu ảnh hưởng của thuyết 18 vị La hán lưu hành ở thời đại Đường Tống. Ngoài ra, nhà thờ Thập bát hiền từng được xây dựng ở Lô sơn, nhưng hiện nay không còn nữa.

LÔ SƠN Y

Áo pháp của chư tăng Tịnh độ Nhật bản. Lô sơn y là biến tướng của áo An đà hội (áo 5 điều), điều tướng nhỏ và dài, cho nên cũng gọi là Uy nghi tế y. Áo này được mặc khi đi hành cước hoặc lúc làm việc, đắp trên vai trái rũ xuống đầu gối phải.

Tương truyền, vào đời Tống, có sư Viên tâm(Húc liên xã Trừng viên), người Nhật bản, đến Trung quốc có mang theo loại áo này từ Lô sơn về Nhật bản, vì thế gọi là Lô sơn y.

LÔ XÁ NA KINH

Đối lại: Thích ca kinh.

Chỉ cho kinh Hoa nghiêm, giáo pháp do đức Phật Lô xá na tuyên thuyết, là 1 trong 2 giáo pháp do Mẫn pháp sư ở Giang nam lập ra.

Cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương, Mẫn pháp sư dựa theo "Giáo chủ năng thuyết" mà cho rằng kinh Lô xá na là kinh Hoa

LÔ XÁ NA KINH

nghiêm, do đức Phật Lô xá na thuận theo pháp tính mà tuyên thuyết. Còn kinh Thích ca là các kinh Pháp hoa, Niết bàn, do đức Phật Thích ca tùy theo căn cơ của chúng sinh mà dùng phương tiện khéo léo để giảng nói.

Hai giáo Lô xá na kinh và Thích ca kinh của pháp sư Mẫn có liên quan với Khuất khúc giáo và Bình đạo giáo, do pháp sư Ấn lập ra vào đời Đường. Giữa 2 giáo này có 4 điểm sai biệt:

1. Chủ dị: Nghĩa là Giáo chủ đều khác, Khuất khúc giáo do hóa thân của Phật Thích ca tuyên nói, vì thế cũng gọi là Thích ca kinh; Bình đạo giáo là do cả 10 thân của Phật Lô xá na tuyên thuyết, cho nên cũng gọi Lô xá na kinh.
2. Xứ dị: Khuất khúc giáo được tuyên thuyết dưới gốc cây Bồ đề, trên tòa cỏ ở thế giới Sa bà; còn Bình đạo giáo thì được tuyên thuyết dưới cây báu, trên tòa kim cương ở thế giới Liên hoa tạng.
3. Chúng dị: Khuất khúc giáo được nói cho hàng Thanh văn và Bồ tát; còn Bình đạo giáo thì được nói cho hàng Chuẩn bồ tát và bậc Đại giác cực vị.
4. Thuyết dị: Khuất khúc giáo chỉ nói ở 1 phương, còn Bình đạo giáo thì cả 10 phương cùng tuyên thuyết.

Cứ theo sự khảo chứng của ngài Đạo đình thuộc tông Hoa nghiêm đời Tống, thì Mẫn pháp sư tức là ngài Pháp mẫn thuộc tông Hoa nghiêm đời Đường, ở chùa Tĩnh hưu tại Việt châu, tác giả bộ Hoa nghiêm kinh sớ 7 quyển (chú thích kinh Hoa nghiêm bản 60 quyển); còn Ấn pháp sư thì là đệ tử của ngài Pháp mẫn.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm huyền đàm Q.4].

LỘ

..

I. Lộ.
Sương mai, rất dễ tan biến. Phật giáo dùng từ này để ví dụ sự vô thường dời đổi của muôn vật.
Kinh Kim cương (Đại 8, 752 trung), nói:
"Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng huyễn bào ảnh
Như lộ diệc như điện
Ưng tác như thị quán".
(Tất cả pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bọt, bóng
Như sương và tia chớp
Nên quán xét như thế).
II. Lộ.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Hiển bày ra, biểu thị tướng trạng của các pháp hiện ra trước mắt. Ngoài ra, Lộ cũng là tiếng mà Thiền tông quen dùng để biểu thị sự lí hiện ra rõ ràng ở trước mắt, phần nhiều được dùng trong các trường hợp dẫn đạo, pháp ngữ.
LỘ BÀN
.....
Cũng gọi Bàn cái, Luân đài, Tướng luân. Gọi đủ: Thừa lộ bàn.
Kiểu kiến trúc hình tròn như cái mâm (bàn)đặt trên nóc tháp, Nhật bản gọi là Lộ bàn, tương đương với phần đầu bằng của kiểu tháp bát úp bên Ấn độ. Chẳng hạn như tháp 5 tầng của Nhật bản, bên trên lộ bàn, theo thứ tự là: Phục bát(bát úp), Thỉnh hoa(Thụ hoa), Cửu luân, Thủy yên, Long xa, Bảo châu(Bảo bình). Nhưng theo kiểu cổ của Ấn độ, thì Lộ bàn vốn được đặt ở trên bát úp.
(xt. Thừa Lộ Bàn, Tháp, Phúc Bát).
LỘ ĐỊA
.....
I. Lộ Địa.
Chỗ đất trống phía ngoài nhà.
[X. kinh Tạp a hàm Q.39].
II. Lộ Địa.
Chỉ cho chỗ ngồi ở khoảng đất trống.

LỘ ĐỊA

L
2853
Một trong 12 hạnh đầu đà.
III. Lộ Địa.
Đất trống, ví dụ cảnh giới thoát li phiền
não.
Theo phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa.
Các con của ông Trưởng giả vừa chạy ra khỏi
ngôi nhà đang cháy, thì gặp được cỗ xe do
trâu trắng lớn kéo đang đậu trên chỗ đất
trống(phía ngoài nhà), do đó, Lộ địa được
xem là cảnh giới an nhiên tự tại, đã trút bỏ
hết các phiền não trong 3 cõi.
IV. Lộ Địa.
Đất trống. Chỉ cho cảnh giới không còn
Kiến hoặc và Tư hoặc.
[X. Pháp hoa văn cú Q.5 phần cuối].
V. Lộ Địa.
Đất trống. Chỉ cho chỗ chúng tăng đi
dạo trong Thiền lâm.
LỘ ĐỊA BẠCH NGƯU
Lộ địa chỉ đất trống ở phía ngoài cửa, ví
dụ nơi bình an vô sự. Bạch ngưu nghĩa là
trâu trắng, chỉ cho trâu thanh tịnh.
Trong phẩm Thí dụ trong kinh Pháp hoa,
trâu trắng được dùng để ví dụ giáo pháp Nhất
thừa. Từ đó, Lộ địa bạch ngưu là chỉ cho
cảnh giới thanh tịnh, đã dứt sạch phiền não
ô nhiễm.
Tắc 12 trong Thung dung lục (Đại 48,
334 hạ), nói: “Nạp tăng tôi biếng nhìn lộ
địa bạch ngưu”.
LỘ ĐỊA KỆ
Bài kệ do vị Duy na đọc lúc Bố tát ngoài
đất trống.
Văn kệ như sau (Đại 82, 431 hạ):
“Hàng phục ma lực oán
Trừ sạch các kết sử
Lộ địa đánh kiền chùy
Tỉ khưu nên họp tập
Các vị muốn nghe pháp
Vượt qua biển sinh tử

Nghe tiếng màu nhiệm này
Nên tụ tập nơi đây".
[X. Nguyệt trung hành sự trong Oánh
sơn thanh qui Q.thượng].
LỘ ĐỊA TỌA
.....
Ngồi thiền trên chỗ đất trống, 1 trong
12 hạnh đầu đà.
Theo luận Đại trí độ, ngồi nơi đất trống
có thể tránh tâm tham đắm, được mát mẻ
yên vui, dễ vào không định.
Còn theo Đại thừa nghĩa chương quyển
15, thì ngồi lâu dưới gốc cây ẩm thấp, dễ
sinh bệnh hoạn, vì thế ngồi nơi đất trống.
LỘ ĐƯỜNG ĐƯỜNG
Đối lại: Hắc man man.
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Hiện bày ra rõ ràng. Thiền tông dùng từ
ngữ này để chỉ cho đương thể của công án
hiển bày.
LỘ GIÀ BÀ LA MÔN
Lộ già, Phạm:Lohitya,Pàli:Lohicca.
Cũng gọi Lỗ hê già bà la môn.
Tên 1 người Bà la môn được chép trong
kinh Trường a hàm.
Cứ theo kinh Lộ già trong Trường a hàm
quyển 17, thì Bà la môn Lộ già sinh tâm ác
kiến, cho rằng người đã biết rõ thiện pháp,
đã đạt đạo quả, tự biết là được rồi, không
nên nói pháp cho người khác nghe. Đức Phật
bèn giải thích cho Bà la môn ấy hiểu rằng,
có những người nhờ nghe pháp mà chứng
được 4 quả Sa môn, nếu họ không nghe pháp
thì do đâu mà được đạo quả. Cho nên, nếu
can ngăn người nói pháp cho người khác
nghe thì đó thật là tâm bất thiện, sẽ bị rơi
vào đường ác. Sau khi nghe đức Phật nói
LỘ GIÀ BÀ LA MÔN

pháp, Bà la môn Lộ già hoan hỉ tín thụ, qui y Tam bảo.
[X. kinh Tạp a hàm Q.9].

LỘ HÌNH NGOẠI ĐẠO
Cũng gọi Khỏa hình ngoại đạo.
Ngoại đạo ở truồng, 1 trong 2 thứ ngoại đạo tại Ấn độ.
Đây chỉ cho ngoại đạo Ni kiền tử, họ cho lõa thể là phương pháp tu hành cao nhất, có thể sinh ra nhất thiết trí. Nhưng, theo luận Ngoại đạo Tiểu thừa Niết bàn, thì ngoại đạo Ni kiền tử chia ra làm 2 phái là Bạch y phái (Phạm:Zvetàmbara,phái mặc áo trắng) và Không y phái (Phạm: Digambara,phái ở truồng). Phái Bạch y là ngoại đạo Ni kiền tử, còn phái Không y thì gọi là ngoại đạo Khỏa hình.

LỘ MẠN
Tấm màn che ở phía ngoài tháp đường.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa].

LỘ MÊNH
.....
Thọ mệnh như giọt sương mai. Ví dụ sự sống con của người vô thường giống như giọt sương buổi sớm.
Kinh Lộc mẫu (Đại 3, 456 thượng), nói: "Vô thường khó được lâu (...), sinh mệnh như giọt sương đọng trên đầu lá cỏ".

LỘ TRỤ
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Cây cột ở ngoài điện Phật hoặc Pháp đường. Thiền tông dùng từ ngữ này để biểu thị vật vô tình.
Lâm tế Tuệ chiếu thiền sư ngữ lục khám biện (Đại 47, 503 hạ) nói: "Sư chỉ vào lộ trụ hỏi: Đây là phàm hay thánh?
Viên liêu không đáp.
Sư liền đánh cây cột và bảo: Dẫu có nói được thì cũng chỉ là cái cọc gỗ thôi".

LỖ ĐẠT LA

.....

Phạm: Rudra.

Cũng gọi Rô nại la, Lao đạt la, Lục đà la.

Hán dịch: Bạo ác, Hắc thiên.

Vị thần trông coi về mưa gió, sấm chớp trong tín ngưỡng Bà la môn giáo và Ấn độ giáo, tức là trời Đại tự tại.

Trong thời đại Lê câu phệ đà, vị thần này đại biểu cho chúng trời bạo ngược, khi thần này giận dữ thì các ma oán hiện ra, đất nước hỗn loạn, bão táp sấm chớp nổi lên, giết hại người, súc vật và cây cỏ, cho nên được coi là thần phá hoại. Đến thời đại A thát bà phệ đà, thần này được tôn là Chủ thần, chủ của loài súc sinh, là hình thức phôi thai của vị Đại thần Thấp bà sau này. Trong kinh điển Phật, vị thần này được gọi là Đại tự tại thiên.

Câu xá luận quang kí quyển 7 (Đại 41, 139 hạ), nói: "Đại tự tại thiên có 1.000 tên, hiện hành ở đời chỉ có 60 tên, trong đó có tên Lỗ đạt la, nghĩa là thích uống máu, ăn thịt chúng sinh."

Về hình tượng của vị thần này có nhiều thuyết khác nhau. Cứ theo Lê câu phệ đà, toàn thân thần này màu vàng sẫm, đầu tết bím tóc, tay cầm cung tên. Theo A thát bà phệ đà, bụng của thần này màu đen, lưng màu đỏ, có 1.000 mắt. Theo Dạ nhu phệ đà thì cổ vị thần này màu xanh, sống ở trong núi, có 2 tính thiện và ác; khi nổi giận thìlàmtổn hại người, súc vật và cây cỏ, nhưng lại có cả nghìn thứ dược thảo để chữa bệnh cho người và súc vật, nên được người sùng kính. Còn Áo nghĩa thư và Vãng thế thư thì cho rằng hình tượng của vị thần này có tới 11 loại. Ngoài ra, vị thần nàycòn có các tên hiệu như: Súc chủ, Đại

LỖ ĐẠT LA

thiên, Y xá na, Hoang thần...
[X. kinh Đại nhật Q.2; kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ Q.hạ; luận Câu xá Q.7]. (xt. Đại Tự Tại Thiên, Thấp Bà Thiên).

LỄ TỔ GIA PHONG
.....
Cũng gọi Lễ tổ diện bích.
Chỉ cho gia phong của Thiền sư Bảo vân ở núi Lễ tổ tại Trì châu sống vào đời Đường, Trung quốc.
Lúc bình thường, ngài Bảo vân có tác phong tiếp dẫn người học rất đặc thù. Nếu có người đến hỏi đạo thì sư xoay mặt vào vách, không nói. Cử chỉ của sư xoay mặt vào vách, không nói là muốn khiến cho người hỏi nhờ đó mà có chỗ tỉnh ngộ, Thiền lâm coi tác phong này của sư là việc đặc biệt kì lạ, nên gọi là Lễ tổ gia phong. Về sau, các bậc Cổ đức trong Thiền tông đều lấy đó làm cổ tắc công án(Niêm bình hạ ngữ).
[X. chương Lễ tổ Bảo vân trong Cảnh đức truyền đănglụcQ.7; Thiền uyển mông cầu Q.thượng; chương Lễ tổ Bảo vân trong Ngũ đăng hội nguyên Q.3]. (xt. Cổ Đức Hỏa Sao).

LỘC
..
Phạm: Mfga, Zambara.
Loài nai.
Cứ theo Tì nại da tạp sự quyển 38, thì trong 1 kiếp quá khứ, đức Phật từng là vua của loài nai, vì cứu bầy nai mà bỏ thân mệnh; lúc sắp chết phát thệ nguyện rằng, đời sau nếu thành Chính đẳng chính giác thì sẽ độ loài nai thoát khỏi lưới sinh tử.
Ngoài ra, đức Phật chuyển pháp luân Tứ đế lần đầu tiên ở vườn Nai, cho nên hình con nai được dùng làm hình Tam muội da chuyển pháp luân.

[X. Tì nại da tạp sự Q.1].
LỘC BỒ TÁT
Cũng gọi Cửu sắc lộc bồ tát.
Nai có sừng trắng như tuyết, lông 9 màu (cửu sắc lộc), là sự tích bản sinh của đức Thích ca khi tu hạnh Bồ tát ở đời quá khứ.
Thủa xưa, khi đức Thích ca còn làm nai chúa có lông 9 màu, Ngài từng cứu 1 người chết đuối. Người này sau khi trở về nhà, nghe tin vua sẽ ban trọng thưởng cho ai chỉ chỗ hoặc bắt được nai 9 màu để Hoàng hậu lấy da may áo. Người thoát chết đã quên ơn cứu mạng, chỉ chỗ nai ở cho nhà vua, vua sai người bắt được nai. Lúc sắp bị giết, nai nói với nhà vua rằng (Đại 3, 453 hạ): "Tâu Đại vương! Người này bị rơi xuống sông, trôi theo dòng nước, khi nổi khi chìm, may mắn bám được khúc cây, ngửa mặt than rằng: Hỡi thần núi, thần cây, thần trời, thần rồng, sao không thương xót tôi? Lúc ấy, tôi đã không tiếc thân mệnh, nhảy xuống sông cứu người này và có yêu cầu là không được nói cho ai biết, nhưng người này vô ơn phản phúc, thực không bằng khúc gỗ nổi trong sông". Vua nghe xong rất cảm động, liền ra lệnh tha cho nai.
LỘC DÃ UYỂN
.....
Phạm: Mfgadàva.
Cũng gọi Tiên nhân lộc dã uyển, Lộc dã viên, Lộc uyển, Tiên uyển, Tiên nhân viên. Vườn nai, nơi đức Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên sau khi thành đạo, nay là Sa
LỄ TỔ GIA PHONG
Tranh Bản sinh của nai chúa

nhĩ na tư (Sàrnàth) nằm cách thành phố Ngõa lạp na tây (Varanasi) 6 cây số về mạn bắc, thuộc Bắc Ấn độ.

Về nguồn gốc của địa danh này có nhiều thuyết khác nhau:

Theo kinh Xuất diệu quyển 14, thì Lộc dã uyển là nơi các thần tiên và những người tu đạo được 5 thần thông thường lui tới, chứ không phải chỗ ở của phàm phu, vì thế gọi là Tiên nhân trụ xứ(chỗ ở của người tiên). Lại có thuyết cho rằng, xưa có vua nước Ba la nại đi săn đến đây, bắt được 1.000 con nai, sau do nai chúa xin vua mỗi ngày dâng 1con để vua ăn thịt, vua mới thả đàn nai ra, cho nên tên đất được đặt là Lộc dã uyển.

Luận Đại tì bà sa quyển 183 tổng hợp các thuyết nói rằng, vì ở quá khứ, đức Phật là tiên nhân Tối thắng, từng chuyển pháp luân lần đầu tiên ở nơi này, nên gọi là Tiên nhân luận xứ(nơi người tiên đàm luận). Lúc đức Phật chưa ra đời hoặc đã ra đời, nơi đây thường có các vị thần tiên cư trú, nên gọi là Tiên nhân trụ xứ(nơi ở của các vị tiên). Vì thủa xưa có 500 tiên nhân bay trên hư không, đến chốn này thấy các thể nữ của nhà vua, động lòng dục, mất thần thông, rơi xuống chỗ này, nên gọi là Tiên nhân đọa xứ(chỗ tiên nhân rơi).

Còn theo Đại đường tây vực kí quyển 7, vì Lộc vương xả thân chết thay cho mẹ đang có thai, làm cho vua nước Phạm đạt đa cảm động, khiến vua thả đàn nai và bố thí cho rừng cây, nên gọi là Thí lộc lâm (rừng cho nai).

Bắt đầu từ vua A dục, vườn Lộc dã rất được kính ngưỡng sùng bái. Đầu thế kỉ thứ VIII, khi ngài Huyền trang đến Ấn độ, nơi này còn rất nhiều điện đường lầu gác, tường hoa bao bọc chung quanh, bên trong có tinh

xá cao 200 thước, phía tây nam tinh xá có cột đá do vua A dục dựng cao hơn 70 thước, đá rất bóng, lấp lánh như có ngọc, tăng đồ hơn nghìn người, là thời rất hưng thịnh. Đến khoảng thế kỉ thứ XIII, vườn Lộc dã lần lượt bị tín đồ Hồi giáo và Ấn độ giáo tàn phá, trở thành hoang phế, nay chỉ còn 1 ngôi tháp tròn 2 tầng có khắc chữ ...(Vạn) chung quanh vách và cột đá của vua A dục đã gãy 1 nửa được bảo vệ bằng hàng rào sắt vây chung quanh.

Hiện nay, ở vườn Lộc dã có rất nhiều chùa viện, như Trung hoa Phật tự do ông Lí tuấn thừa sáng lập, Miến điện Phật tự, Hiệp hội Ma ha bồ đề, viện bảo tàng Ấn độ giáo, Giáo đường Kì na giáo và Viện bảo tàng Phật giáo, có cất giữ tượng Phật cách đây 1.000 năm, các loại pháp khí và cột đá đều là những di vật trân quí của Phật giáo.

[X. kinh Tạp a hàm Q.23, 39; kinh Đại bát niết bàn Q.trung (bản 3 quyển); kinh Hiền ngu Q.5; luật Tứ phần Q.32; luận Đại trí độ Q.16; A dục vương truyện Q.2; Cao tăng Pháp hiển truyện, Tuệ lâm âm nghĩa Q.1; A Guide to Sàrnàth, 1937 (B. Majumdar)].

LỘC DÃ UYỂN

Tháp cung nghinh Phật ở vườn Lộc dã

Dấu tích nền tinh xá ở vườn Lộc dã

L
2857
LỘC ĐẦU NHÂN
.....
Đối lại: Nhân đầu lộc.
Tuy mang thân hình loài nai, nhưng có thể thấu hiểu đạo lí như người. Trái lại, tuy là thân người nhưng không biết đạo lí giống như loài nai, thì gọi là Nhân đầu lộc(người đầu nai).
Luận Đại trí độ quyển 16 kể rằng, ở đời quá khứ, khi đức Phật Thích ca mâu ni làm nai chúa, từng khởi lòng đại bi cứu mạng nai mẹ sắp sinh bằng cách tự nguyện chết thay mẹ, tuy hình là loài thú, nhưng lòng từ bi không khác gì người, vì thế được khen ngợi mà gọi là Lộc đầu nhân(nai đầu người).
LỘC GIỚI
Cũng gọi Thụ trì lộc giới.
Giới nai, tức sống theo lối sống của loài nai, cho đó là giới cần phải giữ, là nhân của sự giải thoát, sau khi chết được sinh lên cõi trời. Đây là 1 trong những Giới cấm thủ kiến (Phạm:Zìla-vrata-paràmarza).
Ngoại đạo Ấn độ dùng sức thần thông xem thấy bò, chó, nai... sau khi chết được sinh lên trời, rồi chấp vào đó mà tu tập các hạnh trái đạo lí nhân quả, Phật giáo thì cho đó là tà kiến sai lầm nên cấm chỉ.
[X. luận Đại trí độ Q.22; luận Câu xá Q.7]. (xt. Ngũ Kiến).
LỘC MẪU KINH
....
Kinh, 1 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 3.
Kinh này ghi chép những truyện tích bản sinh của đức Phật, có 2 loại bản: Một loại nói đầy đủ, một loại nói sơ lược.
Nội dung đức Phật thuật lại đời quá khứ, lúc Ngài làm nai mẹ có sinh 2 con. Một hôm, nai mẹ sơ ý bị sa lưới, vì thương con

tha thiết nên van xin thợ săn cho phép trở về chỗ mình, đem 2 con đến nơi an ổn, rồi sẽ trở lại chịu chết. Người thợ săn bằng lòng. Nai mẹ lo cho các con được an toàn xong, trở lại chịu chết đúng như đã hứa, thợ săn cảm động liền thả nai mẹ cho về với con và xin Quốc vương ra lệnh cấm săn bắn nai. Vua cũng rất cảm động về hành vi nhân nghĩa của nai mẹ, nên cấm chỉ việc săn bắn nai.
[X. Lịch đạiTam bảo kỉ Q.6; Đại đường nội điển lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

LỘC NỮ PHU NHÂN

Người con gái do loài nai sinh ra.
Cứ theo kinh Tạp bảo tạng quyển 1, thủa xưa, tại nước Ba la nại, có 1 vị Phạm chí ở trong núi Tiên sơn, hàng ngày tiểu tiện trên đá, nai cái đến liếm liền mang thai, sau sinh ra 1 cô gái rất xinh đẹp, chỉ đôi chân giống nai. Lớn lên, mỗi lần cô đặt chân đến đâu thì ở chỗ đó có hoa sen mọc. Chuyện Lộc nữ phu nhân này và chuyện Liên hoa phu nhân gần giống nhau, vì thế có thuyết cho 2 người là một.

LỘC THỦY NANG

Phạm:Parisràvaịa.
Pàli:Parisàvana.
Hán âm: Bát lí tát la phạt noa.
Cũng gọi: Lộc thủy đại, Lự thủy nang, Thủy lự, Thủy la, Lự thủy khí, Lộc nang, Lự đại.
Túi lọc nước, 1 trong 6 vật, 1 trong 18 vật của tỉ khưu.
Giới luật qui định, người xuất gia, trước khi sử dụng nước, phải dùng túi lọc nước để loại bỏ những vi trùng lẫn lộn trong nước, vì lí do từ tâm không sát sinh.

LỘC THỦY NANG

L
2858
Theo luật Tứ phần quyển 52 (Đại 22,
954 trung) ghi: "Không được dùng nước có
lẫn trùng ở trong, được phép làm túi lọc nước
(...) hình dáng như cái môi(phễu), hoặc 3
góc, hoặc lớn, hoặc nhỏ. Nếu sợ trùng nhỏ
chui qua thì cho phép để cát vào trong túi
mà lọc. Hoặc làm như bình lọc".
Theo Căn bản tát
bà đa bộ luật nhiếp
quyển 11, túi lọc nước
có 5 loại: Phương la,
Pháp bình, Quân trì
ca, Chước thủy la và
Y dác.
[X.luậtNgũ phần Q.26; luật Thập tụng
Q.57; luật Ma ha tăng kì Q.18; Tứ phần
luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ
phần 1; điều Thần đán quan trùng trong
Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1].
LỘC TRƯỢNG PHẠM CHÍ
Lộc trượng, Phạm: Mfgalaiđika.
Hán âm: Vật lực già nan đề, Mật lợi
già la.
Cũng gọi Lộc trượng sa môn.
Tên người Phạm chí ngoại đạo giết đệ tử
Phật.
Lúc đức Phật còn tại thế, có vị tỉ khưu
nghe Phật nói về quán bất tịnh mà chán
thân đang sống, cho nên mới nhờ Phạm
chí Lộc trượng giết mình. Vị Phạm chí
này sau khi giết vị tỉ khưu, đến bờ sông
sám hối, rửa tội, nhưng vì tin lời tà kiến
của ma thần cho rằng việc làm ấy là hạnh
lành lớn độ cho vị tỉ khưu, nên Phạm chí
Lộc trượng vẫn tiếp tục nhận lời của các
vị tỉ khưu nhờ được giết. Do việc này mà
đức Phật chế định giới cấm hủy hoại tự
thân.
[X. luật Tứ phần Q.2; luật Thập tụng Q.2;
luật Thiện kiến Q.10; Ma ha chỉ quán Q.9].

LỘC TÚC VƯƠNG
Lộc túc, Phạm:Kalmàwapàda.
Hán âm: Ca ma sa ba đà, Kiếp ma sa ba đà.
Cũng gọi Ban túc, Bác túc.
Vị vua có chân loang lổ, có vằn như sư tử. Cứ theo kinh Hiền ngu quyển 11, ở thời quá khứ, có vua nước Ba la nại tên là Ba la ma đạt. Một hôm, vua vào rừng du ngoạn, giao hoan với sư tử, sau sinh được 1 con thân hình giống người, nhưng chân có vết loang giống như chân sư tử, nên gọi là Ban túc. Lớn lên, Ban túc có tài trí và dũng mãnh hơn người, lên nối ngôi cha. Về sau, vì thích ăn thịt trẻ con nên bị nhân dân đuổi bắt, Ban túc hóa làm La sát bay vào ở trong rừng, dự định bắt 1.000 ông vua để ăn thịt. Ban túc đã lần lượt bắt được 999 vua rồi, ông vua cuối cùng bị Ban túc bắt tên là Tu đà tố di (Phạm:Zrutasoma) cảm hóa, khiến Ban túc hối ngộ, từ đó không ăn thịt người nữa. [X. luận Đại trí độ Q.4]. (xt. Tu Đà Tố Di Vương).
LỘC TỬ MẪU
.....
Phạm:Mfgàra-màtf.
Hán âm: Mật lợi già la ma đa.
Hán dịch: Lộc mẫu, Lộc mẫu phu nhân.
Cũng gọi: Di kha la mẫu, Di ca la trưởng giả mẫu, Tì xá kha mẫu, Tì xá kha di già la mẫu, Lộc tử mẫu tì xá kha.
Lộc tử mẫu là con gái của 1 vị Trưởng giả ở nước Ương già, nghe đức Phật thuyết pháp chứng được quả Dự lưu. Bà từng phát 8 nguyện lớn trước đức Phật:
- Cúng dường thức ăn cho tỉ khưu từ ngoài đến.
- Cúng dường thức ăn cho tỉ khưu đi xa.
- Cúng dường thức ăn cho tỉ khưu đang bệnh.
LỘC TỬ MẪU
Túi Lọc Nước

- Cúng dường thuốc thang và các vật dụng khác cho tỉ khưu bị bệnh.
- Cúng dường thức ăn cho người chăm sóc bệnh nhân.
- Cúng dường cháo cho tỉ khưu.
- Cúng dường áo mưa.
- Cúng dường áo tắm.

Ngoài ra, bà còn xây cất tòa giảng đường Đông viên Lộc tử mẫu(cũng gọi giảng đường Lộc mẫu)gồm 2 tầng, mỗi tầng có 500 phòng để cúng dường đức Phật và các đệ tử của Ngài ở.

[X. kinh Trung a hàm Q.58; luật Tứ phần Q.10; luận Đại trí độ Q.8].

LỘC TỬ MẪU ĐƯỜNG

Phạm:Mfgàra-màtf-pràsàda.

Pàli:Migàra-màta-pàsàdà.

Hán âm: Mạt lị già la ma đa bạt la sa đà.

Cũng gọi Đông viên Lộc tử mẫu giảng đường, Lộc mẫu giảng đường.

Tòa Đại giảng đường ở nước Xá vệ, Trung Ấn độ, do bà Lộc mẫu Tì xá kha cúng tiền xây cất.

Khi Lộc mẫu kết hôn với Di già la (Pàli: Migàra), bà có chiếc áo cưới trị giá 9 ức tiền, sau bà bán chiếc áo cưới này lấy tiền cúng dường tôn giả Mục kiền liên để xây cất giảng đường, mất 9 tháng mới hoàn tất, gồm 2 tầng, mỗi tầng có 500 phòng. Đức Phật ở nơi giảng đường này nói kinh Trì trai cho bà Lộc tử mẫu nghe (kinh này được chép trong Trung a hàm quyển 55).

[X. kinh Trung a hàm Q.49; Huyền ứng âm nghĩa Q.18; Thích thị lục thiếp Q.21].

(xt. Lộc Tử Mẫu).

LỘC VIÊN TỰ

Phạm: Mfga-sthàpana.

Hán âm: Mật lật già tất tha bát na.

ChùaVườn nai, ở Lộc dã uyển, nước Ba la nại, Đông Ấn độ.

Cứ theo Cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng, chùa này cách chùa Na lan đà về phía đông khoảng 40 cây số, cứ đi xuôi men theo bờ sông Hằng là đến chùa này.

LỘC XA

.....

Phạm: Mfga-ratha.

Xe nai, dụ cho Duyên giác thừa, là 1 trong 3 xe được nói trong phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa quyển 2.

Bậc Duyên giác thường ưa thích những nơi yên tĩnh, vắng lặng, sống 1 mình để tu đạo, giống như loài nai sống trong núi rừng. Còn xe có công dụng vận chuyển, nên dùng để ví dụ cho giáo pháp của đức Phật, có thể đưa chúng sinh từ sinh tử đến Niết bàn. Nếu có chúng sinh nào theo Phật, nghe pháp tin nhận, ân cần tinh tiến, cầu được trí tuệ, chỉ ưa thích nơi vắng lặng, thấu suốt nhân duyên các pháp, thì gọi là Duyên giác thừa hay Bích chi phật thừa. Đây chính là vì đức Như lai tùy theo căn cơ chúng sinh mà đặt bày các phương tiện, khiến họ dứtkhổ trong 3 cõi và đạt được trí tuệ vô lậu, giải thoát. (xt. Tam Xa Tứ Xa).

LÔI PHONG THÁP

Cũng gọi Hoàng phi tháp.

Tòa tháp gạch ở Tây hồ, huyện Hàng, tỉnh Chiết giang, Trung quốc, do Vương phi họ Hoàng nước Ngô Việt đời Ngũ đại xây dựng vào năm Khai bảo thứ 8 (975) đời vua Thái tổ nhà Tống, để thờ tóc của đức Phật, nên còn gọi là Hoàng phi tháp, trong tháp này có tàng trữ 84.000 quyển kinh do vua Ngô Việt khắc in.

Trong các ngôi tháp danh tiếng tại Trung quốc, chỉ có tháp Lôi phong có hình dáng đặc biệt khác lạ, đó là hình 8 hướng có 8 cửa, mái cong, đắp vẽ rất tinh xảo,

L
2860
màu sắc rực rỡ; nền tháp xây bằng đá đỏ,
thân tháp xây gạch màu vàng, cột giữa hình
củ ấu, đứng một mình; mỗi buổi chiều tà,
bóng tháp và mặt nước phảnánh lẫn nhau,
tạo thành cảnh quan kì thú.
Khoảng đời
Nguyên, Minh,
nền tháp bị lún,
chỉ còn 5 tầng.
Năm 1925, bỗng
nhiên tháp sụp
đổ, người ta phát
hiện trong tháp
có tàng trữ kinh
Bảo khiếp ấn,
được khắc vào
thời Ngũ đại, nét
chữ rất tinh vi,
sắc xảo, được mọi
người trân trọng.
LÔI TẤT HỈ NHIÊU
Danh tăng Tây tạng, sống vào khoảng
đời Tống, Trung quốc, họ Mã.
Sư vâng mệnh Tiểu vương A lí, cùng với
sư Nhân khâm tang ba(Bảo hiền), v.v... đến
Ca thấp di la học Phật pháp. Sau khi trở về
Tây tạng, sư chuyên việc dịch kinh, được
gọi là Lạc cùng(Tiểu dịch sư).
Ngoài ra, sư còn nhóm hợp đồ chúng để
giảng dạy kinh điển. Những sách do sư phiên
dịch trong sử gọi là Cựu nhân minh.
Sư có các dịch phẩm: Lượng thích luận
tụng, Pháp xứng tự thích, Thích ca tuệ sớ.
LÔI THỨ TÔNG (386-448)
.....
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào
thời Lưu Tống, thuộc Nam Bắc triều, người
Nam xương, Dự chương, tự Trọng luân, là
1 trong 18 vị Cao hiền chùa Đông lâm ở
Lô sơn.

Thủa nhỏ, ông vào núi Lô sơn, thờ Đại sư Tuệ viễn làm thầy, học Tam lễ, Mao thi và tu tịnh nghiệp. Về sau, ông dựng nhà học ở phía đông chùa Đông lâm để tu học. Năm Nguyên gia 15 (438), vua Văn đế nhà Tống triệu ông đến kinh đô, ban sắc cho ông mở nhà học ở núi Kê long, nhóm họp 100 đồ chúng để giảng dạy. Năm Nguyên gia 25 (448), vua lại ép ông về kinh đô lập Chiêu ẩn quán ở phía tây núi Chung sơn. Ông cũng được mời đến Diên hiền đường ở phía đông vườn Hoa lâm giảng kinh cho Thái tử và các Vương hầu nghe. Trong năm ấy, ông không bệnh mà qua đời ở núi Chung sơn, thọ 63 tuổi.
[X. Phật tổ thống kỉ Q.26; Tống thư Q.93; Nam sử Q.75].

LỖI
Một thể văn chuyên được dùng để kể lại đức hạnh của người đã chết. Chẳng hạn như Cưu ma la thập pháp sư lỗi, Đàm long pháp sư lỗi, Lô sơn Tuệ viễn pháp sư lỗi, v.v...

LỘNG QUANG ẢNH HÁN
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Kẻ đùa bóng sáng.
Nhóm từ này được Thiền tông sử dụng để chỉ cho người ngu chỉ thấy được bề ngoài của sự vật chứ không thấy được lí thể chân thực bên trong.

LỘNG QUANG ẢNH HÁN
Quang cảnh bên ngoài của tháp Lôi Phong trước khi sụp đổ
Kinh Bảo Khiếp Ấn đặt trong tháp Lôi Phong

L
2861
Tắc 93, Bích nham lục (Đại 48, 217 thượng), nói: "Tăng hỏi Đại quang:
–Trường khánh khen ngợi việc thiết trai, ý chỉ như thế nào?
Đại quang liền múa, tăng lễ bái. Đại quang nói:
–Ông thấy cái gì mà lễ bái?
Tăng lại múa(y hệt con nít vẽ mèo, quả nhiên hiểu sai, đó là kẻ đùa bóng sáng– lộng quang ảnh hán) Đại quang nói:
–Đồ cáo chồn ranh mãnh!"
LỘNG VẬT BẤT TRI DANH
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Đùa với sự vật mà không biết tên của sự vật.
Thiền tông dùng nhóm từ này để chỉ cho phàm phu ngu mê, không biết mình vốn có sẵn tính Phật.
Tắc 82, Bích nham lục (Đại 48, 208 trung), chép: "Hỏi không biết(chẳng biết gì cả, đùa với vật mà không biết tên vật, mua mũ coi đầu); đáp cũng không hiểu, trăng lạnh gió cao, núi xưa cây rét".
LỢI CĂN
Phạm:Tikwa-indriya.
Căn cơ bén nhạy. Người có căn cơ bén nhạy, có khả năng hiểu Phật pháp một cách thấu suốt mà đạt được giải thoát.
Cứ theo luận Đại tì bà sa thì hạng lợi căn không tin lời người khác, chỉ tự mình nghiên cứu giáo điển mà được ngộ đạo, theo pháp mà tu hành, nên gọi là Tùy pháp hành. [X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa; luận Đại thừa khởi tín].
LỢI DƯỠNG PHƯỢC
... .
Danh vọng và lợi lộc trói buộc con người. Vì danh lợi dễ khiến người ta sinh tâm tham đắm, nhiễm trước, không tự chủ được, nên

gọi là phược(trói buộc).
[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4].
LỢI HÀNH MÃN TÚC
I. Lợi Hành Mãn Túc.
Hoàn thành hạnh Bồ tát tự lợi, lợi tha mà chứng được quả Phật. Vì 2 hạnh tự lợi, lợi tha đều thành tựu viên mãn, nên gọi là mãn túc.
II. Lợi Hành Mãn Túc.
Một trong 10 chương giải nghĩa bộ luận Tịnh độ của ngài Thiên thân.
Nội dung chương này nói về việc tu nhân 5 niệm môn có thể hiển bày 5 quả, nhờ đó mà chứng được bồ đề. Bởi vì 5 niệm môn chính là sự tu hành lợi mình, lợi người, trong đó 4 niệm môn trước(lễ bái, khen ngợi, tác nguyện, quán sát) thuộc hạnh lợi mình, còn 1 niệm môn sau(hồi hướng) thì thuộc hạnh lợi người. Thành tựu 2 hạnh này thì chứng được quả Phật.
Trong bộ Vãng sinh luận chú cũng có danh mục Lợi hành mãn túc này.
[X. Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sinh kệ].
LỢI ÍCH
.....
Phạm,Pàli:Upakàra.
Cũng gọi: Nhiêu ích.
Gọi tắt: Lợi, Ích.
Thuận theo Phật pháp sẽ được ân huệ và hạnh phúc. Lợi ích có 2 loại: Lợi mình và lợi người. Lợi mình gọi là công đức, lợi người gọi là lợi ích. Lợi ích có được ở đời này gọi là "Hiện ích", lợi ích có được ở đời sau gọi là "Đương ích". Phổ thông cho rằng những sự lợi ích như chữa lành bệnh, thêm tuổi thọ, được tiền bạc, v.v... là lợi ích đời hiện tại.
Tịnh độ Chân tông Nhật bản chủ trương,
LỢI ÍCH

lúc sống ở thế gian, có được lòng tin chân thực, có thể đạt đến cảnh giới Phật, gọi là Hiện ích; sau khi chết được sinh về Tịnh độ, gọi là Đương ích.
[X. kinhKim quang minh tối thắng vương Q.2; luật Tứ phần Q.38; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.6 phần cuối; Pháp hoa văn cú kí Q.6; luận Thích tịnh độ quần nghi Q.5].
LỢI LẠC
Lợi ích và an lạc. Xét ra thì lợi và lạc chỉ khác tên gọi, chứ thực ra là nhất thể. Cũng có thuyết cho rằng có ích ở đời sau là lợi, có ích ở đời này là lạc.
[X. kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.thượng; Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu].
LỢI NGÔN (?-?)
.....
Cao tăng Tây vực, sống vào đời Đường, Trung quốc, người nước Cưu tư, tên Địa chiến thấp la (Hán dịch: Chân nguyệt), tự Bố na tiện.
Khi sa môn Pháp nguyệt từ Đông Ấn độ đến Cưu tư, sư liền đến yết kiến và xin theo học nội, ngoại điển. Sư từng nghe và thuộc lòng 7 nghìn bài kệ trong kinh Đại thừa nguyệt đăng tam ma địa (bản tiếng Phạm), 10 nghìn bài kệ trong Lịch đế kỉ và 5 nghìn bài kệ trong Du già chân ngôn.
Năm Khai nguyên 14 (726), sư thụ giới Cụ túc, rồi nghiên cứu các kinh Đại, Tiểu thừa, Phạm thư, Hán thư, cho đến các ngôn ngữ Thạch hành tứ trấn, Hộ mật, Chiến vu, Thổ hỏa la. Năm Khai nguyên 18 (730), sư theo thầy Đông du; năm Khai nguyên 20 (732), thầy trò đến Trường an, Trung quốc, làm thông dịch viên cho thầy. Sư từng vào cung vua, đem Phương dược bản thảo dâng lên vua Đường Huyền tông, sư cũng tham gia công tác phiên dịch Bát

nhã tâm kinh.
Năm Khai nguyên 29 (741), sư cùng thầy trở về Tây vực, gặp lúc Thức nặc loạn lạc, đường xá bị ách tắc, nên phải qua nước Vu điền. Sau đó, khi thầy thị tịch, sư trở về chốn cũ.
Năm Thiên bảo 13 (754), sư lại đến Trung quốc một lần nữa, tháng 2 năm sau, sư vào Vũ uy, trụ ở chùa Long hưng và chùa Báo ân, trợ giúp ngài Bất không dịch kinh.
Năm Trinh nguyên thứ 4 (788), sư vâng sắc vua dịch kinh, khi nhiệm vụ hoàn thành được triều đình ban thưởng. Năm sau (789), sư theo hầu ngài Bát nhã Tam tạng, nhận việc dịch kinh Na la diên lực. Sau không biết sư tịch ở đâu.
Sư có tác phẩm: Phạm ngữ tạp danh 1 quyển. Ngoài ra, ngài Viên chiếu chùa Tây minh thu tập những bài văn của sư để lại, làm thành bộ Phiên kinh đại đức Hàn lâm đãi chiếu Quang trạch tự Lợi ngôn tập 2 quyển.
[X.Tống cao tăng truyện Q.2; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14].
LỢI PHỔ
... ..
Phạm: Fbhu.
Tên chung của 3 vị thần do tín đồ Bà la môn giáo Ấn độ sùng bái. Thần lửa là anh em, thần sấm là bạn bè của họ.
Những vị thần này được thành thần là vì họ có những kĩ thuật khéo léo linh dị vô cùng. Họ đã chế tạo cho Song mã đồng chiếc xe 3 bánh không cần ngựa kéo, mà đi được khắp nơi; họ làm cho trời Đế thích (Nhân đà la)một cặp ngựa tốt; họ còn dùng thịt và da bò để tạo ra 1 con bò mẹ, bò này có thể sản xuất ra chất cam lộ, uống vào được trường sinh bất tử.
Ngoài ra, Lợi phổ còn làm cho cha mẹ già của mình trẻ trở lại, khiến đất hoang trở thành ruộng vườn xanh tốt...
LỢI PHỔ

L
2863
LỢI SINH
Cũng gọi Lợi vật.
Gọi đủ: Lợi ích chúng sinh.
Chỉ cho sự cứu giúp làm lợi ích chúng sinh của Phật và Bồ tát.
Câu xá luận thực nghĩa sớ quyển 1 (Đại 29, 325 trung), nói: "Đức Phật tu tập phúc trí, hướng tới Bồ đề, là vì lợi sinh chứ chẳng vì chính mình".
Vãng sinh yếu tập quyển thượng (Đại 84, 46 hạ), nói: "Một vạn năm sau, vào thời mạt pháp, các kinh điển đều bị hủy diệt, chỉ còn một câu Nam mô A di đà Phật làm lợi ích cho chúng sinh".
[X. kinh Giải thâm mật Q.3; kinh Tâm địa quán Q.7; An lạc tập Q.thượng].
LỢI SINH PHƯƠNG TIÊN
Những phương tiện khéo léo làm lợi ích chúng sinh do trí tuệ thể ngộ được thực tướng mà có.
[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.11; Pháp hoa văn cú Q.2; Pháp hoa nghĩa sớ Q.4].
LỢI THA HẠNH
Hạnh làm lợi ích cho người khác, là hạnh tu của Bồ tát thừa, 1 trong Tứ nhiếp pháp.
(xt. Tứ Nhiếp Pháp, Bồ Tát Thừa].
LỢI THA NHẤT TÂM
Nhờ 1 niệm tín tâm vào tha lực mà được sinh về Tịnh độ. Lợi tha nghĩa là tha lực, chỉ chosứcbản nguyện của đức Phật A di đà.
Nguyện sinh kệ trong Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá (Đại 26, 230 hạ), nói:
"Thế tôn! Con dốc lòng
Qui mệnh khắp mười phương
Vô ngại Quang Như lai
Nguyện sinh nước An lạc".
Nếu nói theo tư tưởng mở ra Tam thừa

để đưa về Nhất Phật thừa của kinh Pháp hoa, thì tiếng "Nhất tâm" là chỉ cho 3 tâm: Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh, nói trong kinh Vô lượng thọ. Vì căn cứ vào bản nguyện của đức Phật A di đà mà được lập ra, cho nên gọi là Tam tâm tha lực. Nhưng đối với người tu hành thì 3 tâm với 1 tâm không khác nhau, tức là trong 3 tâm không có thứ tự sơ, trung, hậu sai biệt, bởi vì trong cái sát na qui mệnh không ngoài 1 niệm, nên không có sự phân chia 3 tâm hay 1 tâm.
[X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.cuối].

LỢI THIỆP (?-?)

.....

Cao tăng, sống vào đời Đường, Trung quốc, người xứ Tây vực, thuộc dòng Bà la môn.

Thủa nhỏ, sư thông minh mẫn tiệp, rất được dòng họ kính trọng. Về sau, kết bạn Đông du, đến núi Kim thoa ở Trung quốc, gặp được Tam tạng Huyền trang xin ngài xuất gia, chuyên nghiên cứu kinh luận, trở thành đệ tử ưu tú của ngài Huyền trang, được vua Trung tông và các quan rất kính trọng.

Khoảng năm Khai nguyên (713-741), sư giảng kinh ở chùa An quốc, 4 chúng đến nghe đông đảo, phẩm vật cúng dường vô số. Bấy giờ, quan Đại lí bình sự là Vi đinh thấy thế không vui, bèn tâu lên vua cho hai bên Phật giáo và Đạo giáo tranh luận với nhau để định hơn thua. Vua Huyền tông liền ban lệnh cho mỗi bên tuyển chọn 100 người vào nội điện tranh luận, sư cùng Vi đinh tranh luận, cuối cùng Vi đinh bị thua, vua bãi chức Vi đinh về làm thứ dân,

LỢI THIỆP

còn ban thưởng cho sư tiền của, lụa là và xây chùa Minh giáo, thỉnh sư trụ trì. Người đương thời tôn sư là người giảng luận bậc nhất.
Cuối đời, sư bị đày ở Hán đông, ít lâu sau được tha, sư trở về trụ ở chùa Long hưng tại Nam dương, rất được Quốc sư Tuệ trung kính nể.
Sư có tác phẩm: Lập pháp chàng luận, 1 quyển. Ngoài ra, ngài Viên chiếu ở chùa Tây minh, thu chép các ngôn hạnh của sư mà biên tập thành bộ "Đại Đường An quốc tự Lợi thiệp pháp sư truyện", 10 quyển.
[X. Tống cao tăng truyện Q.17].
LỢI TUNG (800-880)
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, người Thiền châu (Hà bắc), họ Chu, là đệ tử nối pháp của ngài Nam tuyền Phổ nguyện.
Sư xuất gia từ nhỏ, năm 20 tuổi thụ giới Cụ túc. Năm Khai thành thứ 2 (837), sư đến Cù châu (huyện Cù, tỉnh Chiết giang), núi Tử hồ, khai sáng viện Định nghiệp, cũng gọi là Tử hồ nham, người đương thời gọi sư là Tử hồ Lợi tung. Năm Hàm thông thứ 2 (861), viện này được ban bảng hiệu là "An Quốc Thiền Viện".
Niên hiệu Quảng minh năm đầu (880) sư tịch, thọ 81 tuổi, pháp lạp 61.
Sư có tác phẩm: Tử hồ Lợi tung thiền sư ngữ lục, 1 quyển.
[X. Tổ đường tập Q.18; Cảnh đức truyền đăng lục Q.10; Liên đăng hội yếu Q.6].
LUÂN BẢO
Phạm: Cakra-ratna.
Pàli:Cakka-ratana.
Bánh xe báu, 1 trong 7 thứ báu của vua Chuyển luân Thánh vương.
Phẩm Chuyển luân Thánh vương trong kinh Khởi thế quyển 2 (Đại 1, 317 thượng),

nói: "Vua Chuyển luân Thánh vương xuất hiện ở châu Diêm phù (...) vào ngày trăng tròn, quần thần vây chung quanh vua, lúc ấy trước mặt vua, có bảo luân hốt nhiên xuất hiện, đầy đủ 1.000 nan hoa, tự nhiên thành tựu, không do thợ tạo tác".

Bảo luân có 4 loại: Kim luân bảo(bánh xe bằng vàng), Ngân luân bảo(bánh xe bằng bạc), Đồng luân bảo(bằng đồng) và Thiết luân bảo(bằng sắt).

Ngoài ra, giáo pháp của đức Phật nói ra có thể phá tan vô minh phiền não, các điều xấu ác và tà kiến của ngoại đạo, cho nên giáo pháp ấy được ví như bánh xe của Luân vương đánh dẹp quân địch ở 4 phương và khi đức Phật thuyết pháp gọi là Chuyển pháp luân.

Bánh xe có 8 nan hoa hoặc 12 nan hoa, tượng trưng cho 8 chính đạo và 12 nhân duyên.

Ngoài ra, trong các vị tôn của Mật giáo, cũng có vị dùng Kim luân làm danh hiệu. Lại như Nhất tự kim luân, Tối thắng Phật đính, Kim cương luân trì Kim cương bồ tát, Chuyển pháp luân bồ tát, v.v... đều dùng Kim luân làm hình Tam muội da. Còn như Chuẩn đề Phật mẫu, Như ý luân Quan âm, Đại tùy cầu bồ tát, v.v... đều cầm Kim luân. Lại nữa, trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm, thì tay cầm Kim luân được gọi là Kim luân thủ.

[X. Tạp a hàm Q.27; kinh Đại thiện kiến vương trong Trung a hàm Q.14; kinh Chuyển luân vương trong Trung a hàm

Luân Bảo

Q.15; kinh Chuyển luân Thánh vương tu hành trong Trường a hàm Q.7; phẩm Chuyển luân Thánh vương trong Trường a hàm Q.18; kinh Tăng nhất a hàm Q.33, 48; phẩm Chuyển luân vương trong kinh Đại lâu thán Q.1; kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật; luận Câu xá Q.11, 12].

LUÂN ĐÓA

Chỉ cho vành tai tròn trịa đẹp đẽ của đức Phật, là tướng thứ 42 trong 80 tướng tốt. Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 381 (Đại 6, 968 trung), nói: "Đức Thế tôn có vành tai dày, lớn và dài chấm vai, luân đóa thành tựu".

LUÂN HOÁN CHỦ THẦN GIÁO

Chỉ cho tông giáo chỉ thờ 1 vị thần linh làm chủ trong một thời kì nào đó rồi thay đổi để tôn thờ vị thần linh khác.

Chẳng hạn như Đa thần giáo thường ở 1 thời kì nào đó, tôn thờ 1 vị chí tôn làm chủ, mà quên các thần khác. Rồi đến 1 thời kì nào đó, lại bỏ vị thần chí tôn này mà thay thế 1 vị chí tôn khác làm chủ, cho nên được gọi là Luân hoán chủ thần giáo. Hiện tượng này đã xuất hiện ở Cổ Ấn độ(như Phạm thiên, Thấp bà, Tì thấp nô) cũng như ở Cổ Hi lạp(như Trụ tư, Nhã điển na, A ba la), v.v...

LUÂN HỒI

Phạm:Saôsarà.

Hán âm: Tăng sa lạc.

Cũng gọi Sinh tử, Sinh tử luân hồi, Sinh tử tương tục, Luân hồi chuyển sinh, Lưu chuyển, Luân chuyển.

Bánh xe quay vòng. Chúng sinh do hoặc nghiệp(tham sân si) chết trong kiếp này, rồi lại sinh vào kiếp khác, hệt như cái bánh xe, cứ quay vòng mãi mãi trong 3 cõi.

Đây là 1 trong những giáo nghĩa chủ yếu của Bà la môn giáo ở Ấn độ cổ đại, Phật giáo dùng theo và phát triển thêm thành

giáo nghĩa Phật giáo. Nhưng có điểm khác nhau là: Bà la môn giáo cho rằng 4 giai cấp và tiện dân, trong quá trình luân hồi, đời đời kiếp kiếp vẫn y theo giai cấp ấy, không có gì thay đổi. Còn Phật giáo thì chủ trương rằng: Trước khi có nghiệp báo thì chúng sinh đều bình đẳng, nếu ở hạ đẳng mà kiếp này tu thiện đức, thì kiếp tới có thể sinh làm thượng đẳng, thậm chí có thể sinh lên cõi trời. Còn nếu kẻ ở thượng đẳng mà kiếp này làm ác, thì kiếp sau có thể sinh vào hạ đẳng, thậm chí sinh xuống địa ngục. Đây chính là nguyên nhân của sự bất bình đẳng ở nhân gian.

Nếu muốn diệt cái khổ luân hồi trong 6 đường, thì trước hết phải tiêu trừ nhân tham, sân, si, vì đó chính là cái mầm mống khiến cho chúng sinh mãi mãi lưu chuyển trong 3 cõi. Nếu cắt đứt được ngã chấp và tham sân si, thì cái khổ luân hồi cũng sẽ chấm dứt.

[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2; kinh Phân biệt nghiệp báo Q.thượng; phẩm Quán vô lượng tâm trong kinh Quán Phật tam muội hải Q.6; kinh Pháp hoa Q.1; kinh Chính pháp niệm xứ Q.41; kinh Niết bàn Q.16 (bản Nam); luận Đại trí độ Q.30, Q.77; luận Thành duy thức Q.4].

LUÂN LÍ TÔNG GIÁO

Nithi Dharma, Ethical Religion.

Tác phẩm, do ngài Mohandas Karamchand Gandhi (1869-1948) người Ấn độ soạn theo phương ngôn Gujarat.

Nội dung sách bao gồm những hạng mục như: Nghĩa vụ đạo đức, Đạo đức tối cao, Định nghĩa đạo đức, Pháp tắc siêu việt vạn pháp, Đạo đức và điều thiện phổ biến v.v... Ngài Gandhi đã nêu vấn đề: Không

LUÂN LÍ TÔNG GIÁO

ngừng phản tỉnh nội tâm một cách chân thành, đó là nghĩa vụ hàng đầu của mỗi người. Những việc làm thiện tự phát không mong cầu gì cả, mới chính là hành vi thiện cao cả nhất. Ngài cho rằng đạo đức giống như mặt trời, siêu việt thời, không và nhân chủng. Ngài cũng chủ trương giữa tông giáo và đạo đức không có ranh giới rõ rệt, hi vọng người đời phân biệt rõ ràng giữa chân lí và cái thiện giả dối. Cuối cùng, ngài kết luận rằng chỉ có kiên trì giữ tính chân thật, không để cho tư ngã làm ô nhiễm, cống hiến trọn vẹn cho cuộc sống thực tiễn, mới có thể hưởng được hạnh phúc chân chính.
[X. Mahatma Gandhi, A Biography, 1958 (B.R. Nanda)].

LUÂN SAI

Cũng gọi Luân phiên.
Thay phiên nhau làm việc như bánh xe quay vòng.
Môn Tạp hành trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: "Từ thượng vị lần lượt đến hạ vị, hết lượt lại bắt đầu từ thượng vị, như bánh xe quay vòng, cho nên gọi là Luân sai". Ngoài ra, còn có danh từ "Luân sai tăng bạ" là quyển sổ ghi tên của chư tăng theo thứ tự giới lạp.
[X. điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.1].

LUÂN TẠNG

Cũng gọi Chuyển luân tạng, Chuyển quan kinh tạng.
Cái giá sách để kinh trong lầu Đại tạng kinh. Cái giá này có hình dáng cái thạp 8 góc, chính giữa có 1 cái trục, ở dưới có bánh xe để dễ xoay chuyển, giúp người đứng ở một chỗ quay vòng cái giá mà có thể tìm ra quyển kinh mà mình cần ở trên đó.
Mục Tháp miếu chí trong Thích môn chính thống quyển 3 (Vạn tục 130, 396

thượng), nói: "Đầu đời Lương, Đại sĩ Thiện tuệ(Phó hấp, Huyền phong) thương xót người đời, tuy biết tin đạo, nhưng đối với Pháp bảo thì có người không biết chữ, hoặc biết chữ mà bận rộn nhiều việc, không có giờ rảnh để xem. Vì lẽ ấy, Đại sĩ dùng phương tiện, sáng chế ra tạng Chuyển luân, khiến cho người có lòng tin, xoay một vòng thì công đức cũng giống như người đọc kinh vậy". Đến đời Đường, hình thức Luân tạng được cải tiến đẹp đẽ hơn, có thiết trí khám thờ Phật, trang hoàng màu sắc, treo những tấm gương v.v..., khi quay vòng trông rất đẹp mắt.
[X. Toàn đường văn Q.676]. (xt. Kinh Tạng).

LUÂN TƯỚNG

I. Luân Tướng.
Cũng gọi Tướng luân, Thừa lộ bàn, Luân cái.
Bộ phận kiến trúc hình cái lọng trên đỉnh tháp. Ở Nhật bản bộ phận này thường là 9 lớp nên gọi Cửu luân.
Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 (Đại 54, 226 hạ) nói: "Đáy phẳng nhỏ bằng quả táo, trên đặt luân tướng, ngọn nhỏ như cây kim".
[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7]. (xt. Thừa Lộ Bàn).

II. Luân tướng.
Dưới bàn chân của đức Phật có những vằn xoáy ốc như nghìn chiếc bánh xe, là 1 trong 32 tướng tốt của Phật. Đức Phật thường đi các nơi để hoằng dương diệu

LUÂN TƯỚNG
Luân Tướng

pháp, cũng như Quốc vương ngồi xe tuần du trong nước, vì thế có câu: “Mỗi khi đức Phật bước đi, thì dưới chân Ngài có tướng nghìn bánh xe hiện lên”.

LUẬN

I. Luận.

Gọi đủ: Luận tạng.

Phạm: Zàstra, Abhidharma.

Pàli: Abhidhamma.

Hán âm: A tì đạt ma, A tì đàm, Tì đàm.

Hán dịch: Đối pháp.

Phân biệt, chỉnh lí hoặc giải thuyết để chỉ rõ yếu nghĩa được nói trong kinh điển, là 1 trong 3 tạng.

Trong Đại tạng kinh Hán dịch có 158 bộ luận, còn trong Đại tạng kinh Tây tạng (bản Bắc kinh) thì có tới 817 bộ.

(xt. A Tì Đạt Ma).

II. Luận.

Chỉ cho Luận nghị, Luận nghĩa. Tức nhờ vào sự hỏi đáp qua lại mà nêu tỏ giáo nghĩa.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 15 thì Luận có 6 loại:

1. Ngôn luận: Dùng lời nói để luận bàn.
2. Thượng luận: Tôn trọng sự luận bàn.
3. Tranh luận: Chỉ sự luận bàn với thái độ nóng nảy.
4. Hủy báng luận: Luận bàn bằng lời lẽ thô bỉ.
5. Thuận chính lí luận: Chỉ cho sự luận bàn thuận theo lí luận chính xác.
6. Giáo đạo luận: Luận bàn với mục đích chỉ bảo chúng sinh.

Trong 6 loại trên, 2 loại chót là luận chân thực.

III. Luận.

Chỉ cho các sách của Bà la môn Ấn độ học tập. Có 6 loại:

1. Thức xoa luận (Phạm:Zikwà): Sách dạy về âm thanh học.

2. Tì già la luận (Phạm:Vyàkaraịa):
Sách dạy về văn pháp học.
3. Kiếp ba luận (Phạm:Kalpa): Sách
dạy môn nghi lễ cúng tế.
4. Thụ để luận (Phạm:Jyotiwa): Sách
dạy về các môn thiên văn, địa lí, toán số v.v...
5. Xiển đà luận (Phạm:Chandas): Sách
dạy về môn vận luật học.
6. Ni lục đa luận (Phạm:Nirukta): Sách
dạy về môn ngôn ngữ học.
LUẬN BẢN MẪU
Pàli: Abhidhamma-màtikà.
Cũng gọi Bản mẫu (Pàli:Màtikà).
Tên bộ luận nằm ở đầu quyển của luận
Pháp tập (Pàli:Dhamma-saígaịi), 1 trong
7 bộ luận lớn của Phật giáo Nam truyền.
Nội dung Luận bản mẫu gồm 122 môn làm
tiêu chuẩn cơ bản cho việc phân biệt các
pháp, đại để có thể chia làm 2 loại:
A. Tam tụ, có 22 môn:
1. Thiện pháp, Bất thiện pháp, Vô kí
pháp.
2. Lạc thụ tương ứng pháp, Khổ thụ
tương ứng pháp, Bất khổ bất lạc thụ tương
ứng pháp.
3. Dị thục pháp, Dị thục pháp pháp, Phi
dị thục phi dị thục pháp pháp.
4. Dĩ thủ đương thủ pháp, Bất dĩ thủ
đương thủ pháp, Bất dĩ thủ bất đương thủ
pháp.
5. Dĩ nhiễm đương nhiễm pháp, Bất dĩ
nhiễm đương nhiễm pháp, Bất dĩ nhiễm bất
đương nhiễm pháp.
6. Hữu tầm hữu tứ pháp, Vô tầm duy tứ
pháp, Vô tầm vô tứ pháp.
7. Hỉ câu hành pháp, Lạc câu hành pháp,
Xả câu hành pháp.
8. Kiến sở đoạn pháp, Tu sở đoạn pháp,
Phi kiến phi tu sở đoạn pháp.
9. Kiến sở đoạn nhân pháp, Tu sở đoạn
nhân pháp, Phi kiến phi tu sở đoạn nhân
pháp.
LUẬN BẢN MẪU

L
2868
10. Lưu chuyển pháp, Hoàn diệt pháp, Phi lưu chuyển phi hoàn diệt pháp.
11. Hữu học pháp, Vô học pháp, Phi hữu phi vô học pháp.
12. Tiểu pháp, Đại pháp, Vô lượng pháp.
13. Tiểu sở duyên pháp, Đại sở duyên pháp, Vô lượng sở duyên pháp.
14. Liệt pháp, Trung pháp, Thắng pháp.
15. Tà định pháp, Chính định pháp, Bất định pháp.
16. Đạo sở duyên pháp, Đạo nhân pháp, Đạo tăng thượng pháp.
17. Dĩ sinh pháp, Bất dĩ sinh pháp, Đương dĩ sinh pháp.
18. Quá khứ pháp, Vị lai pháp, Hiện tại pháp.
19. Quá khứ sở duyên pháp, Vị lai sở duyên pháp, Hiện tại sở duyên pháp.
20. Nội pháp, Ngoại pháp, Nội ngoại pháp.
21. Nội sở duyên pháp, Ngoại sở duyên pháp, Nội ngoại sở duyên pháp.
22. Hữu kiến hữu đối pháp, Vô kiến hữu đối pháp, Vô kiến vô đối pháp.
B. Nhị tụ, có 100 môn, có thể chia làm 13 loại:
1. Nhân: có 6 môn.
2. Tiểu và trung: có 7 môn.
3. Lậu: 6 môn.
4. Kết: 6 môn.
5. Hệ: 6 môn.
6. Bạo lưu: 6 môn.
7. Ách: 6 môn.
8. Cái: 5 môn.
9. Thủ trước: 5 môn.
10. Đại và trung: 14 môn.
11. Thủ: 6 môn.
12. Nhiễm: 8 môn.
13. Các Nhị tụ khác: 18 môn.
Trong 122 môn nêu trên, nội pháp và

ngoại pháp của 2 tụ Đại và Trung cùng 9 pháp của các Nhị tụ khác là: Kiến sở đoạn pháp, Tu sở đoạn pháp, Kiến sở đoạn nhân pháp, Tu sở đoạn nhân pháp, Hỉ câu hành pháp, Lạc câu hành pháp và Xả câu hành pháp, trùng lắp với các pháp trong Tam tụ.

Tóm lại, Luận bản mẫu là qui tắc làm tiêu chuẩn cho việc phân loại các pháp. Các luận thưPàliphần nhiều dùng qui tắc này để phân biệt và giải thuyết các pháp. Như phẩm Tâm sinh khởi (phẩm 1) và phẩm Sắc(phẩm 2) trong luận Pháp tập đã căn cứ vào 3 pháp của môn thứ 1 trong 122 môn là: Thiện, Bất thiện và Vô kí làm nền tảng để thuyết minh tâm, tâm sở và sắc. Còn phẩm Tổng thuyết(phẩm 3) và phẩm Nghĩa thích(phẩm 4) thì dựa vào toàn bộ 122 môn làm cơ sở để giải thích tất cả pháp.

Các bộ luận về sau cũng áp dụng cách phân loại này. Như các vấn nạn (Pàli: Paĩha-pucchà) trong các phẩm cuối của luận Phân biệt (Pàli:Vibhaíga) và các danh mục được bàn đến trong các phẩm cuối của Giới luận (Pàli:Dhàtukathà) cũng đều dùng 122 môn để phân biệt. Luận Phát thú (Pàli:Paỉhàna) thì nói rõ về mối quan hệ hỗ tương giữa 122 môn và 24 duyên.

[X. Nam phương Thượng tọa bộ luận thư giải thuyết; A History ofPàliLiterature, vol. II (B.C.Law)]. (xt. Kinh Bản Mẫu).

LUẬN CHỦ

Cũng gọi Luận sư.

Chỉ cho tác giả của 1 bộ luận, là người thông suốt ý nghĩa của tạng Luận.

Bài tựa trong Bách luận sớ (Đại 42, 234 hạ), nói: “Ngài Thiên thân trước học Tiểu thừa, làm 500 bộ luận. (...) Sau chuyển sang Đại thừa,ngài lại tạo 500 bộ luận Đại thừa, cho nên người đương thời gọi ngài là “Thiên bộ luận chủ”(tác giảcủa1.000 bộ luận).

(xt. A Tì Đàm Sư).
LUẬN CHỦ

L
2869
LUẬN GIA
I. Luận gia.
Người sáng tác luận, như các bồ tát Long thụ, Thiên thân v.v... soạn những bộ luận để tuyên dương giáo pháp của đức Phật. [X. Kim quang minh văn cú Q.4].
II. Luận Gia.
Cũng gọi Thành luận nhân, Thành luận sư, Luận nhân, Luận sư.
Chỉ cho Luận sư của tông Thành thực. Ma ha chỉ quán quyển 8 phần cuối của ngài Trí khải (Đại 46, 112 thượng), nói: "Số luận sư cho rằng làm thân bồ câu, chim sẻ là báo quả, còn nhiều dâm dục là tập quả. Nhưng Luận gia thì nói thân bồ câu và dâm dục đều là báo quả, dâm dục do tham phát khởi, tham là tập quả".
Theo Duy ma kinh sớ am la kí quyển 16 của ngài Ngưng nhiên, người Nhật bản, trong các tác phẩm của các Tông tổ như Đại sư Trí khải, Đại sư Cát tạng v.v... thường đề cập đến các bậc thầy đời xưa như Số gia, Luận gia, Địa sư, Nhiếp sư v.v..., trong đó, Luận gia tức là Luận sư của tông Thành thực. Ngoài ra, Ma ha chỉ quán quyển 6 thượng, 8 thượng, hạ, 9 thượng, Pháp hoa huyền luận quyển 10, Pháp hoa nghĩa sớ quyển 1, 7 v.v... có dùng từ "Thành luận nhân", còn Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 thượng, Ma ha chỉ quán quyển 3 thượng, Pháp hoa nghĩa sớ quyển 4,6 thì dùng từ "Thành luận sư"; Ma ha chỉ quán quyển 5 thượng dùng từ "Luận nhân", Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 thượng thì dùng từ "Luận sư".
(xt. Thành Thực Tông).
LUẬN LỰC NGOẠI ĐẠO
Tên 1 phái ngoại đạo ở thời đại đức Phật còn tại thế.
Cứ theo luận Đại trí độ quyển 18 thì ngoại đạo này thường tự khoe khoang về

sức nghị luận của mình, cho nên tự xưng là Luận lực. Về sau, biết được đức Phật dùng chính hạnh giáo hóa nên cảm thấy xấu hổ mà dốc lòng qui y Phật.
Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 10, phần 2 (Đại 46, 440 trung) nói: "Đức Phật hỏi ngoại đạo Luận lực:
–Những người trong đạo của các ông ai là bậc nhất?
Đáp: Lộc đầu là bậc nhất.
Phật nói: Ông ấy là bậc nhất, tại sao lại bỏ đạo mà theo làm đệ tử ta?
Ngoại đạo Luận lực nghe vậy, hổ thẹn cúi đầu, qui y theo Phật".
LUẬN NGHỊ
I. Luận Nghị.
Mượn sự hỏi đáp qua lại để bàn rõ về nghĩa lí của pháp môn.
(xt. Luận Nghĩa).
II. Luận Nghị.
Phạm: Upadeza.
Hán âm: Ưu bà đề xá, Ưu ba đề xá, Ưu ba thế da.
Gọi đủ: Luận nghị kinh.
Hán dịch: Pháp nghĩa, Thuyết nghĩa, Pháp thuyết.
Sự luận bàn, phân biệt giữa đức Phật và các vị đệ tử để làm rõ nghĩa kinh, là 1 trong 12 thể tài kinh của kinh.
Ngoài ra, đức Phật tự bàn luận, hỏi đáp để biện lí, hoặc các vị đệ tử bàn luận về lời đức Phật dạy, hoặc bàn về pháp tướng tương ứng với Phật, cũng gọi là Luận nghị.
Luận Du già sư địa quyển 25 (Đại 30, 419 thượng) nói: "Thế nào là luận nghị? Nghĩa là hết thảy A tì đạt ma(luận)nghiên cứu nghĩa sâu xa của Tố đát lãm(kinh), tuyên dương tất cả tông chỉ cốt yếu của khế kinh, đó gọi là Luận nghị".
(xt. Ưu Ba Đề Xá).
LUẬN NGHỊ

L
2870
LUẬN NGHĨA
Cũng gọi Luận nghị, Giảng luận, Pháp vấn, Vấn đáp.
Mượn lối hỏi đáp để nêu rõ giáo nghĩa, hiển bày chân lí khiến cho đối phương hiểu rõ nghĩa lí.
Phương thức luận nghĩa thông thường là dùng pháp Nhân minh, tức là giữa người lập luận và người vấn nạn tranh luận về nghĩa của tông chỉ đã được lập để phán quyết đúng sai. Như Luận quĩ, Luận thức của ngài Thế thân, Nhân minh chính lí môn luận của ngài Trần na, Nhân minh nhập chính lí luận của ngài Thương yết la chủ v.v... đều có qui định về luận thức này.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 1, đức Thế tôn dùng các phương pháp luận nghị để nói rõ A tì đạt ma cho các hữu tình. Sau khi đức Phật nhập diệt, giữa các đệ tử thực hành luận nghị, vấn đáp, phong trào học tập, nghiên cứu A tì đạt ma do đó mà được phát triển, phong trào giải thích và quyết định những điều còn nghi ngờ bỗng nhiên bộc phát. Đồng thời, các đệ tử của Phật cũng tranh luận với các luận sư ngoại đạo để làm sáng tỏ chính tà.
Tại Trung quốc, từ thời Đông Tấn, ngài Chi độn giảng thuyết kinh Duy ma, cử ông Hứa tuân làm Đô giảng (người nêu câu hỏi) để luận nghĩa, thì giảng hội của các chùa phần nhiều cũng áp dụng phương thức này, có khi tranh luận cả với Nho giáo và Đạo giáo.
Ở Nhật bản, bắt đầu từ hội Duy ma do vua ban sắc tổ chức, thì các pháp hội luận nghĩa được thiết lập ở các chùa lớn cũng dần dần được hình thức hóa, đồng thời cũng có sự trao đổi luận nghĩa giữa các tông và các phái khác.
Về chủng loại, căn cứ vào mục đích có

thể chia làm 2 loại là: Pháp lạc luận nghĩa và Khuyến học luận nghĩa, căn cứ vào trường sở thì có thể chia ra 3 loại là: Nội luận nghĩa (Điện thượng luận nghĩa); Tiên động luận nghĩa và Vũ gia luận nghĩa; còn dựa theo hình thức thì có thể chia làm 2 loại là: Phiên luận nghĩa(người hỏi và giảng sư mỗi người là một tổ)và Hướng vấn đáp(giảng sư và người hỏi thay nhau vấn đáp) v.v...

Ngoài ra, người thi luận nghĩa, gọi là Thụ nghĩa. Thay phiên đọc kinh luận mà hỏi đáp và tiếp nhận sự phê bình của người giảng, gọi là Hội độc. Đề mục của luận nghĩa gọi là Luận đề; sách tham khảo luận nghĩa gọi là Luận nghĩa sách tử, Luận thảo. Thiền tông dùng phương thức vấn đáp để khiến người học xa lìa phân biệt, chứng nhập bồ đề, thì gọi là Thiền vấn đáp.

[X. luận Đại trí độ Q.1, 33; luận Du già sư địa Q.15, 88; Lương cao tăng truyện Q.4; Phật tổ thống kỉ Q.6; Nhật bản thư kỉ Q.25]. (xt. Nhân Minh).

LUẬN PHẬT CỐT BIỂU

Thư trần thỉnh của nhà văn học Hàn dũ đời Đường, Trung quốc, dâng lên vua Hiến tông.

Năm Nguyên hòa 14 (819), vua Hiến tông muốn rước xá lợi của đức Phật đang thờ ở tháp Hộ quốc, chùa Pháp môn tại Phượng tường (tỉnh Thiểm tây) vào cung để cúng dường. Hàn dũ đứng trên lập trường của Nho giáo cực lực phản đối. Ông dâng Luận Phật cốt biểu(thư bàn về xương của Phật) lên vua Hiến tông. Vua cho rằng ông phạm tội khi quân, toan xử tử, nhưng nhờ các quan Đại thần xin tha tội cho ông, nên vua mới giáng chức và đày Hàn dũ đi làm Thứ sử Triều châu (Quảng đông).

Trong thư tâu vua, Hàn dũ cho Phật giáo là tông giáo mọi rợ, trái với luân lí, đạo đức của Trung quốc. Vả lại, xương cốt là vật dơ bẩn, không nên để ở trong cung. Hơn nữa,

thời kì ở ngôi của các vị Hoàng đế Trung quốc vốn lâu dài, nhưng sau khi đạo Phật được truyền vào thì tai họa cũng thường xảy đến, bởi thế không nên tin thờ Phật giáo.

LUẬN SƯ

I. Luận Sư.

Phạm:Àbhidhàrmika.

Hán âm: A tì đàm sư.

Chỉ cho người thông suốt tạng Luận trong 3 tạng.

Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da quyển 13 có nêu ra sự khác biệt giữa Kinh sư, Luật sư và Luận sư.

Điều Mạt thố la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 4 nói, chúng A tì đạt ma cúng dường ngài Xá lợi phất. Ở đây ý nói trong 3 tạng đặc biệt chú trọng tạng Luận và người giải thuyết tạng Luận được gọi là Luận sư hay A tì đàm chúng.

Về sau, danh từ Luận sư cũng được dùng để chỉ cho những người sáng tác luận để xiển dương Phật pháp, chủ yếu chỉ cho các hành giả Đại thừa, như 10 vị Đại luận sư soạn Thành duy thức luận sớ.

(xt. A Tì Đàm Sư).

II. Luận Sư.

Cũng gọi Luận gia.

Chuyên chỉ cho các vị Luận sư của tông Thành thực.

(xt. Luận Gia).

LUẬN SỰ

Pàli:Kathà-vatthu.

Hán âm: Ca tha bạt thâu.

Cũng gọi Luận sự thuyết (Pàli: Kathàvatthu-ppakaraịa).

Tác phẩm theo lập trường của phái Đại tự ở Tích lan để đả phá các bộ phái dị chấp, tương truyền do ngài Mục kiền liên tử đế tu (Pàli:Moggaliputta-tissa), người chủ trì cuộc kết tập kinh điển lần thứ 3 soạn. Là 1

trong 7 bộ luận tiếngPàli.
Sách gồm 23 phẩm, 217 luận, cuối mỗi phẩm đều có phần Nhiếp tụng. Nội dung trình bày các cuộc tranh luận xảy ra trong tăng đoàn 3 thế kỉ trước(thời đại Phật giáo bộ phái), phê phán và bác bỏ 219 kiến giải của Đại chúng bộ, Thuyết nhất thiết hữu bộ v.v... mà chủ trương 7 quan điểm sau đây:
1. Quá khứ và vị lai không có thực thể.
2. Chẳng phải tất cả các pháp đều có thực.
3. Tứ đế có thể đạt được hiện quán nhanh chóng.
4. Không có "Trung hữu".
5. Chứng đắc A la hán thì được Bất thoái chuyển.
6. Không có Bổ đặc già la (pudgala, cái ta) chân thực.
7. Sự tu đạo của Phật và hàng Nhị thừa có khác nhau.
Tóm lại, đây là tác phẩm quan trọng cho việc nghiên cứu Phật giáo bộ phái. Tên các bộ phái bị đả phá không được trực tiếp ghi trong sách này, nhưng được ghi bổ xung trong Luận sự chú (Pàli:Kathàvatthuppakaraịa-aỉỉhakathà) của ngài Phật âm (Pàli:Buddhaghosa), nhờ đó ta biết được có 16 bộ phái như Độc tử bộ, Chính lượng bộ, Thuyết nhất thiết hữu bộ v.v..., trong đó, phái Án đạt được đề cập đến nhiều nhất. Những điều được nói trong kinh Di lan vương sở vấn (Pàli:Milinda-paĩha) có liên quan mật thiết với sách này.
Sách này hiện nay có xuất bản nguyên văn (P.T.S. 1894-1897) bản dịch tiếng Anh (Points of Controversy, 1915), bản dịch tiếng Nhật (quyển 57, 58 trong Đại tạng kinh Nam truyền). Luận sự chú của ngài Phật âm được thu vào trong 5 bộ luận chú do chính ngài soạn. Một phần nguyên văn của Luận sự chú được ông Minayeff xuất bản (Journal of P.T.S. 1889). Luận sự hợp biên cũng được

các ông Tá đằng Mật hùng và Tá đằng Lương trí dịch sang tiếng Nhật (Luận sự phụ Phật âm chú).
[X. Rhys Davids: Question discussed in theKathàvatthu(Journal of R.A.S. 1892); Mrs. Rhys Davids: Buddhist Psychology; B.C.Law: A History ofPàliLiterature; G.P. Malalasekera: Dictionary of PàliProper names].
LUẬN TÔNG
Tông phái căn cứ vào Luận mà được thành lập.
Cứ theo Đại nguyên đàm nghĩa tuyển yếu sao quyển thượng của sư Giác dự người Nhật bản, thì tông phái có 3 tông là Kinh, Luận và Thích; Kinh tông tức là tông Chân ngôn, kinh Hoa nghiêm v.v...; Luận tông tức là tông Câu xá, tông Thành thực, tông Pháp tướng, tông Tam luận v.v...; còn Thích tông thì như tông Thiên thai.
LUẬN TRÁNH
Sự tranh luận trong nội bộ Phật giáo.
Theo truyền thuyết, sau khi đức Phật nhập diệt, trong giáo đoàn đã phát sinh các cuộc tranh luận. Ngay từ cuộc kết tập kinh điển lần thứ 1(trong năm đức Phật nhập diệt), Phú lan na (Pàli:Puràịa) không tham dự nên đã phủ nhận kết quả của cuộc kết tập này.
Sau đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm, các tỉ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì (Pàli: Vajjipttaka) tự đặt ra và thực hành "Mười việc trái phép"(Thập sự phi pháp)nên đã gây ra cuộc tranh luận với các vị Trưởng lão Da xá (Phạm:Yasa) v.v... thuộc Thượng tọa bộ, kết quả đã đưa đến cuộc kết tập lần thứ 2 để kiện toàn Luật tạng. Về sau, giữa phái Ca thấp di la và phái Kiện đà la thuộc Thuyết nhất thiết hữu bộ; giữa các ngài Phật hộ và Thanh biện trong phái Trung quán; giữa ngài

Nguyệt quan (Phạm: Chandragomin) và ngài Giới hiền thuộc phái Du già và các ngài Nguyệt xứng (Phạm:Chandrakìrti) và Trí quang của phái Trung quán, đều đã có sự tranh luận.
Ngoài ra, tại Tích lan, giữa Thượng tọa bộ thuộc phái Đại tự và Pháp hỉ bộ thuộc phái Vô úy sơn tự, cũng từng xảy ra tranh luận.
Tại Miến điện, vào thế kỉ 18, giữa phái Thiên đản (Pàli:Ekaôsika,phái đắp y để trật 1 bên vai) và phái Thông y (Pàli: Pàrupaịa,phái đắp y phủ kín 2 vai) cũng đã trực tiếp hoặc gián tiếp tranh luận.
Tại Trung quốc, giữa phái Đông tháp với phái Tướng bộ thuộc Tứ phần luật tông đời Đường, giữa ngài Tuệ chiểu và ngài Viên trắc thuộc tông Pháp tướng; Nam tông thiền và Bắc tông thiền; giữa phái Sơn gia và phái Sơn ngoại thuộc tông Thiên thai đời Bắc Tống; giữa phái Hổ khâu và phái Tam phong thuộc tông Dương kì cuối đời Minh v.v... tất cả đều đã có sự tranh luận nội bộ của Phật giáo.
Vào thời đại Tam quốc, giữa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo cũng xảy ra các cuộc tranh luận. Vào thời Tây Tấn, khi tranh luận với Phật giáo, Đạo giáo thường bị thua, cho nên đạo sĩ Vương phù đã ngụy tạo Lão tử hóa hồ kinh nhằm hạ uy tín Phật giáo. Rồi sang đời Đông Tấn thì nảy sinh các cuộc tranh luận liên quan đến những vấn đề trọng yếu như: Nhân quả báo ứng, Thần thức bất diệt, Sa môn bất kính vương giả v.v... Lại như những sự kiện phá hủy Phật giáo ở các thời Bắc Ngụy, Bắc Chu, Đường v.v... thường cũng do các cuộc tranh luận giữa Phật giáo, Đạo giáo hoặc Nho giáo dẫn đến, nhưng chủ trương Tam giáo dung hợp dần dần đã chiếm ưu thế.
Tại Nhật bản, giữa các vị Tông tổ của các tông như các ngài Tối trừng, Nguyên

không, Nhật liên v.v... cũng có sự tranh luận nội bộ. Còn về phươngdiện tranh luận với ngoại giáo, thì lúc Phật giáo mới truyền vào Nhật bản, đã va chạm với Thần đạo của bản xứ, đến cuối thời Bình an thì "Thần Phật dung hợp". Nhưng đến thời đại Giang hộ thì những người Thần đạo và Nho gia đều có chủ trương bài Phật, nên thường xảy ra các cuộc tranh luận, để rồi đưa đến cuộc "Thần Phật phân li", vào thời đại Minh trị.

LUẬT

Phạm: Vinaya.
Hán âm: Tì nại da, Tì na da, Tị nại da.
Cũng gọi: Tì ni, Tỉ ni.
Hán dịch: Điều phục, diệt, li hạnh, thiện trị.
Những qui luật do đức Phật chế định có liên quan đến đời sống đạo mà các tỉ khưu, tỉ khưu ni phải tuân thủ.
Đệ tử Phật nếu phạm các điều ác thì Phật phải răn dạy, không được tái phạm nếu tái phạm thì phải bị xử phạt. Cho nên luật tất nhiên phải có thêm qui định xử phạt. Luật hay Giới tuy tên có khác nhau, nhưng cùng chung một thể, vì thế Luật thường được dùng chung với Giới mà gọi là Giới luật.
(xt. Giới).

LUẬT BỘ NGŨ LUẬN

Năm bộ luận về giới luật của Tiểu thừa.
1. Kinh Tì ni mẫu, 8 quyển, được dịch vào khoảng đời Tần, không rõ dịch giả.
2. Kinh Tì ni ma đắc lặc già, 10 quyển, do ngài Tăng già bạt ma dịch vào đời Lưu Tống.
3. Thiện kiến luật tì bà sa, 18 quyển, do ngài Tăng già bạt đà la dịch vào đời Nam Tề.
4. Tát bà đa tì ni tì bà sa, 9 quyển, được dịch vào khoảng đời Tần, không rõ dịch giả.
5. Luận Luật nhị thập nhị minh liễu, 1

quyển, do ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam triều.

LUẬT HÀNH

Phụng hành giới luật.

Phẩm Phương tiện kinh Duy ma cật sở thuyết (Đại 14, 539 thượng), nói: "Tuy là tại gia, nhưng vâng giữ luật hạnh thanh tịnh của bậc sa môn xuất gia".

LUẬT HỔ

Chỉ cho người thông hiểu tạng Luật.

Cao tăng Pháp nguyện ở chùa Đại hưng quốc vào đời Tùy, tinh thông Luật bộ, lời lẽ biện bác cao xa, người thời bấy giờ không ai dám đương đầu với sự biện luận sắc bén của ngài, do đó gọi ngài là Luật hổ. Lại nữa, khoảng thời Ngũ đại, ngài Trừng sở trụ trì chùa Tướng quốc tại Nam kinh, cũng do thông suốt tạng Luật mà được gọi là Luật hổ.

[X. Tục cao tăng truyện Q.21; Thích thị yếu lãm Q.trung].

LUẬT KINH CĂN BẢN THÍCH

Tạng: Fdul-ba mdo-rtsa-ba#i rnambzad ĩi-ma#i #od-zer legs-bzad luí-gi rgya-mtsho shes-bya-ba.

Cũng gọi: Thái dương đích quang minh thiện thích A hàm chi hải.

Tác phẩm, do ngài Tuệ hiền (Tạng:Zesrab bzaí-po) soạn.

Nội dung sách này là chú thích bộ Luật kinh (Tạng:Fdul-ba#i mdo) của ngài Đức quang (Tạng: Yon-tan #od, sống vào khoảng thế kỉ VI), thuộc phái Hữu bộ của Tiểu thừa. Đây là bộ sách trọng yếu để nghiên cứu giới luật của Phật giáo Tây tạng và Mông cổ.

LUẬT KINH CĂN BẢN THÍCH

L
2874
LUẬT LỮ
Dụng cụ điều chỉnh âm thanh.
Cắt những ống trúc chia làm âm, dương, mỗi thứ 6 ống. Ống có dài, có ngắn, do đó, khi phát ra âm thanh có trong, đục, trầm, bổng khác nhau. Ống dương là Luật, chia làm 6, gọi là Lục luật; ống âm là Lữ, cũng chia làm 6, gọi là Lục lữ, hợp chung lại gọi là 12 luật, được dùng làm qui tắc tiêu chuẩn để điều chỉnh âm thanh cho đúng.
Ngoài ra, Luật lữ cũng được chỉ cho âm nhạc, còn gọi là Lữ luật. Tức là âm luật tiêu chuẩn cơ bản cho việc đọc canh(Phạm bái) và tấu nhạc. Khi âm điệu chuẩn mực, không rối loạn, thì gọi là Luật lữ bất sai.
(xt. Thập Nhị Luật).
LUẬT SƯ
I. Luật Sư.
Phạm: Vinaya-dhara.
Cũng gọi Trì luật sư, Luật giả.
Người chuyên nghiên cứu, giải thích và đọc tụng môn Luật. Như các ngài Tuệ quang đời Bắc Ngụy, ngài Pháp lệ, Đạo tuyên, Hoài tố đời Đường... đều được gọi là Luật sư.
Cứ theo kinh Bảo vân quyển 5 (Đại 16, 233 hạ), Bồ tát hội đủ 10 pháp được gọi là Luật sư, đó là:
- Hiểu rõ nhân duyên sinh khởi Tì ni (Luật).
- Hiểu rõ chỗ sâu xa của Tì ni.
- Hiểu rõ những việc nhỏ nhiệm của Tì ni.
- Hiểu rõ Tì ni việc này được, việc kia không được.
- Hiểu rõ các giới có tính nghiêm trọng trong Tì ni.
- Hiểu rõ nguyên do chế trọng giới trong Tì ni.
- Hiểu rõ nhân duyên chế Tì ni.
- Hiểu rõ Tì ni của Thanh văn.

- Hiểu rõ Tì ni của Bích chi phật.
- Hiểu rõ Tì ni của Bồ tát.
[X. phẩm Kim cương thân trong kinh Niết bàn Q.3 (bản Bắc); luật Thập tụng Q.4; Hữu bộ tì nại da Q.13]. (xt. Luật Sư Tam Pháp).

II. Luật Sư.
Chức quan tăng lãnh đạo đoàn thể tăng ni. Về sau, chức này bị bãi bỏ để thiết lập "Quyền Luật sư", là 1 trong các vị Tăng cương của Phật giáo Nhật bản.
Luật sư, Tăng chính và Tăng đô gọi chung là Tam cương. Năm 1285, Luật sư được chuẩn nhận là "Ngũ vị điện thượng nhân", từ sau thời Minh trị Duy tân thì được bãi bỏ.
[X. Nhật bản thư kỉ Q.29; Hoằng an lễ tiết].

LUẬT SƯ TAM PHÁP
Ba pháp mà vị Luật sư phải thực hành. Cứ theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 6, thì 3 pháp ấy là:
1. Thực hành tạng Tì ni: Vị Luật sư phải thực hành luật, đọc tụng thông thạo, hiểu rõ văn nghĩa để sau dạy bảo người khác.
2. Kiên trì không lẫn lộn: Vị Luật sư phải giữ tâm khiêm tốn, kiên trì pháp luật, thông suốt tạng Tì ni và giải đáp cho người đúng theo thứ lớp, không được lẫn lộn.
3. Thụ trì không quên: Vị Luật sư phải ghi nhớ kĩ về tạng Tì ni đã được truyền thừa, nhân duyên trao truyền và pháp danh của những vị truyền nối theo thứ lớp v.v...
(xt. Luật Sư).

LUẬT TÔNG
Tên một tông phái Đại thừa, y cứ vào bộ luật Tứ phần để truyền bá giới luật, lấy ngài Đàm vô đức (Ấn độ) làm khai tổ, do

ngài Đạo tuyên (596-667) tập đại thành vào đời Đường, Trung quốc, lấy việc giữ giới thanh tịnh và diệu lí Nhất thừa viên đốn làm tông chỉ. Là 1 trong 13 tông của Phật giáo Trung quốc và 1 trong 8 tông của Phật giáo Nhật bản.

Sau khi đức Phật nhập diệt, tôn giả Ưu ba li kết luật pháp, tụng 80 lần, gọi là Bát thập tụng luật. Sau đó, bộ Luật này được truyền cho 5 vị Đại tôn giả, trong đó, đến đời ngài Ưu bà cúc đa lại có 5 vị đệ tử, 5 vị này theo sự hiểu riêng của mình, rồi từ trong luật Thập tụng, mỗi vị rút ra những điều tương cận mà biên tập thành một bộ, đó chính là Ngũ bộ luật. Trong Ngũ bộ luật, bộ luật của ngài Đàm vô đức được gọi là Tứ phần luật. Thông thường nói đến Luật tông tức là chỉ cho Tứ phần luật tông, chuyên hoằng truyền luật Tứ phần, do ngài Đàm vô đức là Khai tổ, ngài Đạo tuyên đời Đường tập đại thành. Ngoại trừ Tứ phần luật, các bộ luật khác được truyền vào Trung quốc, còn có Thập tụng luật của Tát bà đa bộ, Ma ha tăng kì luật của Đại chúng bộ, Ngũ phần luật của Di sa tắc bộ, Ca diếp di bộ, chỉ truyền Giới bản, chứ Quảng luật thì chưa được dịch ra. Bởi vì, sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc, lúc đầu chỉ có các kinh điển Tiểu thừa được phiên dịch, đến ngài Cưu ma la thập, các kinh luận Đại thừa mới dần dần được dịch ra. Vào năm Hoằng thủy thứ 6 (404), ngài Cưu ma la thập và Tam tạng Phất nhã đa la cùng dịch luật Thập tụng của Tát bà đa bộ, nhưng mới được phân nửa; về sau, các ngài Đàm ma lưu chi và Ti ma la xoa tiếp tục hoàn thành, gồm 61 quyển. Đây là bộ Quảng luật đầu tiên được phiên dịch tại Trung quốc. Năm Hoằng thủy 12 (410), các ngài Phật đà da xá và Trúc phật niệm lại dịch luật Tứ phần của bộ Đàm vô đức, gồm

60 quyển. Đến năm Nghĩa hi 14 (418) đời vua An đế nhà Đông Tấn, các ngài Phật đà bạt đà la và Pháp hiển cùng dịch luật Ma ha tăng kì, gồm 40 quyển. Niên hiệu Cảnh bình năm đầu (423) đời Lưu Tống, ngài Phật đà thập(người Kế tân) và ngài Trí thắng(người Trung quốc)cùng dịch luật Ngũ phần của bộ Di sa tắc, gồm 30 quyển. Như vậy, trong 5 bộ luật, thì trước đời Lưu Tống, 3 bộ đã được truyền đến Trung quốc. Thời ấy các bộ luật tuy đều được hoằng dương ở Trung quốc, nhưng chỉ có luật Tứ phần là thịnh hành hơn cả.

Năm Hoằng sơ thứ 2 (222) đời vua Văn đế nhà Ngụy, ngài Đàm ma ca la (Phạm: Dharmakàla) đặt chân đến Lạc dương vì thấy chư tăng Trung quốc chỉ cạo râu tóc, mặc áo thông thường, chứ không hành trì luật pháp, nên ngài phát nguyện hoằng dương luật pháp. Đến năm Gia bình thứ 2 (250) đời vua Thiếu đế nhà Ngụy, ngài mới dịch 1 quyển Tăng kì giới bản, cung thỉnh 10 vị Phạm tăng lập pháp yết ma truyền giới bản. Đây là hình thức truyền thụ giới pháp lần đầu tiên tại Trung quốc. Thời Hiếu văn đế (471-499) nhà Nguyên Ngụy, có ngài Pháp thông, mới đầu học luật Tăng kì, về sau nghiên cứu luật Tứ phần và tận lực hoằng dương, nhưng mới chỉ giới hạn ở việc truyền miệng, chứ chưa viết thành văn tự sách vở để lưu truyền. Đến Luật sư Đạo phú mới soạn sớ giải, nhưng cũng chỉ dùng phương thức vấn đáp mà thôi. Từ Luật sư Tuệ quang về sau mới có chương sớ, mở đầu việc sớ thích Tứ phần luật tạng. Lúc bấy giờ, các bộ Lược sớ (4 quyển) của ngài Tuệ quang, Đại sớ (20 quyển) của ngài Trí thủ và Trung sớ (10 quyển) của ngài Pháp lệ, được gọi là Tam yếu sớ. Tam yếu sớ vào thời ấy rất được phổ biến, nên từ đó hệ thống truyền thừa của Tứ phần luật tông cũng được hình thành và gồm có 9 vị tổ là:

1. Pháp chính tôn giả, tức Tứ phần luật

chủ.
2. Pháp thời tôn giả, Sơ tổ của Tứ phần luật tông Trung quốc.
LUẬT TÔNG

3. Pháp thông tôn giả, Nhị tổ của Tứ phần luật tông.
4. Đạo phú luật sư, soạn sớ vấn đáp lập nghĩa.
5. Tuệ quang luật sư, soạn Tứ phần chương sớ.
6. Đạo vân luật sư.
7. Đạo chiếu luật sư.
8. Trí thủ luật sư, soạn Quảng sớ 20 quyển.
9. Đạo tuyên luật sư, soạn Tứ phần luật hành sự sao.

Từ Tổ thứ 6 là ngài Đạo vân bắt đầu có sự phân phái. Đệ tử của ngài có các sư Hồng tuân, Đạo hồng. Hồng tuân truyền cho Hồng uyên, Hồng uyên truyền cho Pháp lệ (569-635). Sư Pháp lệ ở Tướng châu, soạn Tứ phần luật sớ, 10 quyển, hệ thống của sư gọi là Tướng bộ tông. Pháp lệ lại truyền cho Đạo thành, Đạo thành truyền cho Mãn ý và Hoài tố. Sư Mãn ý ở Tây tháp, hoằng dương luật Tướng bộ của sư Pháp lệ; sư Hoài tố thì trụ ở Đông tháp hoằng dương luật Đông tháp. Còn tổ Đạo chiếu thứ 7 thì truyền cho sư Trí thủ, Trí thủ truyền cho Đạo tuyên, Đạo tuyên ở lâu tại Nam sơn, lập thành Nam sơn Luật tông. Ngài Đạo tuyên tuy là Tổ thứ 9, nhưng sau này Luật tông được hưng thịnh là nhờ các tác phẩm của ngài, nên ngài được tôn là tổ thứ 1 của Nam sơn Luật tông. Ngài soạn thuật rất nhiều, trong số các trứ tác của ngài, 5 bộ Hành sự sao, Giới sớ, Nghiệp sớ, Thập tì ni nghĩa sao và Tỉ khưu ni sao, được đời sau tôn là 5 đại bộ của Nam sơn Luật tông. Bộ Tứ phần cũng do ngài tập đại thành. Ngài lại cùng với ngài Đạo thế soạn 1 quyển "Tứ phần tì ni thảo yếu". Người phụng trì Tứ phần tì ni thảo yếu, gọi là "Yếu gia", còn người phụng trì Tứ phần luật hành sự

sao thì gọi là "Sao gia".
Sư Hoài tố từng soạn Tứ phần luật khai tông kí để phá 16 đại nghĩa của sư Pháp lệ. Tứ phần luật sớ do sư Pháp lệ soạn được gọi là "Cựu sớ", còn Khai tông kí của sư Hoài tố thì gọi là "Tân sớ". Đệ tử của ngài Mãn ý là sư Định tân cũng soạn 1 quyển Phá mê chấp kí để phản bác thuyết của sư Hoài tổ. Ngài Mãn ý lại trao pháp cho sư Đại lượng, sư Đại lượng truyền cho Đàm nhất. Sư Đàm nhất giảng luật Tứ phần được 35 lượt, đồng thời, hoằng dương Tướng bộ luật và Nam sơn luật. Sư còn soạn Phát chính kí để xiển dương nghĩa lí trong bộ Hành sự sao của ngài Đạo tuyên, nhờ thế mà Nam sơn Luật tông càng nổi tiếng.
Lúc luật tạng mới được truyền vào Trung quốc, thì 4 bộ luật đều được hoằng dương, chứ không nhất định riêng 1 bộ nào, đến khi ngài Đạo tuyên thừa kế hệ thống của ngài Trí thủ, chỉ hoằng truyền luật Tứ phần, thiết lập qui phạm sinh hoạt đồ chúng, thì luật Tứ phần trở thành luật pháp trung tâm của Phật giáo Trung quốc và bộ Hành sự sao của ngài Đạo tuyên về sau có tới hơn trăm nhà soạn chú giải.
Ở đời Đường có 3 tông phái Luật tông là Tướng bộ tông của ngài Pháp lệ, Đông tháp tông của ngài Hoài tố và Nam sơn tông của ngài Đạo tuyên, tạo thành thế chân vạc và cùng nỗ lực hoằng truyền giới luật. Nhưng giữa 3 tông này có sự bất đồng căn bản về vấn đề "Giới thể". Giới thể do người thụ giới phát được ở trong tâm khi nhận lãnh giới pháp. Tướng bộ tông của ngài Pháp lệ theo thuyết của luận Thành thực mà chủ trương rằng Giới thể là phi sắc phi tâm; Đông tháp tông của ngài Hoài tố thì y cứ vào luận Câu xá mà cho rằng Giới thể là vô biểu sắc; còn Nam sơn tông của ngài Đạo tuyên cũngtheothuyết luận Thành thực nên chủ trương Giới thể phi

sắc phi tâm. Duy có điều khác với 2 tông trên chủ trương luật Tứ phần chỉ là Tiểu thừa, ngài Đạo tuyên dùng nghĩa Duy thức

LUẬT TÔNG

để giải thích luật Tứ phần và cho rằng luật Tứ phần tuy gốc Tiểu thừa, nhưng cũng có phần thông cả Đại thừa. Từ sau đời Đường, tông Tướng bộ và tông Đông tháp dần dần suy vi, chỉ còn Nam sơn Luật tông là thịnh hành. Và từ đó về sau, khi nói đến Luật tông tức là chỉ cho Nam sơn Luật tông.

Khoảng năm Khai nguyên (713-741), sư Vinh duệ và sư Phổ chiếu người Nhật bản đến Trung quốc thỉnh Luật sư Giám chân (hàng chắt của ngài Đạo tuyên) sang Nhật hoằng truyền luật pháp, được tôn là Tổ của Luật tông Nhật bản. Đệ tử của ngài Đạo tuyên là Chu luật sư(hoặc Tú luật sư)là Tổ thứ 2 của Nam sơn Luật tông. Từ đó về sau, các Tổ truyền thừa qua các đời: Ngũ đại, Tống, Nguyên, Minh, Thanh... đều có soạn chương sớ hoằng truyền, nên Nam sơn Luật tông lưu hành rất lâu.

Tại Hàn quốc, phong trào học tập, nghiên cứu và hành trì luật pháp cũng phát triển rất sớm. Năm Trinh quán 11 (637), ngài Từ tạng đến Trung quốc, dừng ở chùa Vân tế tại Nam sơn. Khi trở về nước, ngài lập giới đàn ở chùa Thông độ hoằng truyền luật pháp. Ngoài ra, theo Luật sư Pháp bảo đời Đường cho biết, thì bộ Thập tì ni nghĩa sao do ngài Đạo tuyên soạn đã bị thất lạc hơn 200 năm. Mãi đến năm Hội xương thứ 5 (845) đời Đường, bộ sách này mới được tìm thấy tại nước Tân la.

Luật tông tuy đã được truyền vào Hàn quốc từ đời Đường, nhưng đến năm Cao li Thái tổ 18 (935), chùa Khai quốc mới được xây dựng ở Khai thành để làm chùa chính của tông Nam sơn. Vào năm Nguyên phong thứ 8 (1085) đời vua Thần tông nhà Tống (Trung quốc), Vương tử của vua Cao li Văn tông là Nghĩa thiên đến Trung quốc, theo ngài Nguyên chiếu

học luật, sau khi trở về nước, khai giảng bộ Hành sự sao. Đến năm Triều tiên Thái tông thứ 7 (1407), tông Nam sơn và tông Tổng trì(Chân ngôn)gọi chung là Tổng Nam tông. Năm Thế tông thứ 6 (1424), các tông bị xóa bỏ, chỉ còn lại Thiền tông và Giáo tông, Tổng Nam tông được đặt vào trong Thiền tông. Khoảng năm Hiến tông tại vị (1835-1849), Luật sư Đại ẩn Lãng ngũ được người đời khen là "Đạo tuyên tái thế", cùng với đệ tử Thảo y là những bậc Luật sư danh tiếng cuối cùng của Triều tiên.

Tại Nhật bản, như trên đã nói, ngài Giám chân đã truyền Nam sơn Luật tông vào. Năm Thiên bảo 13 (754) đời vua ĐườngHuyền tông, ngài Giám chân đến Nhật bản, sáng lập giới đàn ở chùa Đông đại để truyền trao giới pháp và thiết lập đạo tràng nghiên cứu giới luật ở chùa Đường chiêu đề, từ đó, Luật tông Nhật bản dần dần hưng thịnh. Chùa Dược sư ở Quan đông và chùa Quan âm ở Trúc tử cũng nối nhau thiết lập giới đàn, tăng ni Nhật bản phần nhiều đã thụ giới Cụ túc ở 3 chùa nói trên. Cũng như các tông phái khác, Luật tông Nhật bản cũng trải qua nhiều thăng trầm, lúc thịnh lúc suy, đến thời Minh trị có ngài Vân chiếu v.v... đã tận lực phục hưng giới luật. Hiện nay có 2 phái Luật tông, 1 lấy chùa Đường chiêu đề làm trung tâm, 1 lấy chùa Tây đại tự làm trung tâm.

[X. Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung, phần 1; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ Q.3; Luật tông quỳnh giám chương Q.6; Truyền luật đồ nguyên giải tập Q.thượng; Thích thị kê cổ lược Q.3; điều Nam sơn Luật tông trong Bách trượng thanh qui Q.7 phần hạ; Tống cao tăng truyện Q.14-16; Phật tổ thống kỉ Q.29, 53; Luật uyển tăng bảo truyện Q.4-15; Triều tiên Phật giáo thông sử trung biên, hạ biên; Lí triều

Phật giáo]. (xt. Tứ Phần Luật, Giới, Đông Tháp Tông, Nam Sơn Tông, Tướng Bộ Tông, Đạo Tuyên, Giám Chân).

LUẬT TÔNG

L
2878
LUẬT TÔNG CƯƠNG YẾU
Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Ngưng nhiên, người Nhật bản soạn, được thu vào Đại chính tạng tập 74.
Sách này dùng thể văn vấn đáp mà trình bày về giáo nghĩa và sự truyền thừa của Luật tông. Nội dung gồm 4 phần:
1. Luận về các điển cứ giải thích Tam tụ tịnh giới, mối quan hệ giữa 48 giới nhẹ và 84.000 uy nghi.
2. Giải thích tôn chỉ của Luật tông và sự phán đoán của ngài Đạo tuyên, đồng thời, nêu những kinh điển trọng yếu mà Luật tông y cứ.
3. Trình bày nguyên do đức Như lai chế định Tam tụ tịnh giới và giáo môn Tính không, Tướng không, Duy thức do ngài Đạo Tuyên lập ra.
4. Tường thuật quá trình hoằng truyền Luật tông và Luật tạng ở Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản.
LUẬT UYỂN SỰ QUI
Tác phẩm, 10 quyển, do ngài Tỉnh ngộ biên soạn vào đời Nguyên, ngài Tự lương hiệu đính, bài tựa in sách được viết vào năm Thái định thứ 2 (1325), thu vào Vạn tục tạng tập 106.
Nội dung sách này dựa theo Luật tạng mà nói rõ nghi thức hành sự của chư tăng thuộc Luật tông, đồng thời, căn cứ vào những tác phẩm của các ngài Nam sơn, Linh chi và tham khảo các bộ Thanh qui Thiền uyển, Hiệu định, Bị dụng v.v... mà được biên soạn thành.
LUẬT UYỂN TĂNG BẢO TRUYỆN
Tác phẩm, 15 quyển, do ngài Tuệ kiên người Nhật bản soạn, hoàn thành vào năm Trinh hưởng thứ 2 (1678).
Nội dung thu chép truyện kí của hơn 300 vị Đại đức trì luật ở Trung quốc và Nhật

bản. Chín quyển trước nói về 220 vị tăng Trung quốc, từ tôn giả Đàm ma ca la đời Tào Ngụy đến Luật sư Tử vân Như thị tư đời Minh. Sáu quyển sau nói về 130 vị tăng Nhật bản, từ Đại sư Giám chân chùa Chiêu đề ở Nam đô, đến Luật sư Chân chính nhẫn chùa Thần phượng núi Đại điểu.

LUẬT VIỆN

Cũng gọi Luật tự.

Nơi ở của những vị chuyên tu trì giới luật.

Tại Trung quốc, từ sau đời Tống, 3 phái Thiền, Giáo, Luật cùng đứng ngang nhau, tự viện cũng được chia làm 3 loại Thiền, Giáo, Luật. Tự viện nào thuộc về Luật thì gọi là Luật viện.

[X. điều Đường viên chiếu trong Tống cao tăng truyện Q.15; bài tựa Cổ thanh qui của Dương ức trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ].

LỤC ÁC

... ..

Chỉ cho 6 cái: Ác thời, Ác thế giới, Ác chúng sinh, Ác kiến, Ác phiền não, Ác tà vô tín thịnh thời.

1. Ác thời: Thời đại xấu ác, chỉ cho kiếp trược.

2. Ác thế giới: Thế giới xấu ác, tức thế giới Sa bà.

3. Ác chúng sinh: Chúng sinh xấu ác, tứcChúng sinh trược trong 5 trược ác. Nghĩa là do cái thấy vẩn đục, phiền não vẩn đục mà sinh ra tư tưởng xấu ác, phiền não xấu ác.

4. Ác kiến: Tức là kiến trược, lấy 5 lợi sử như thân kiến, biên kiến v.v... làm thể.

5. Ác phiền não: Phiền não vẩn đục,

nghĩa là duyên theo cảnh ngũ dục mà khởi các phiền não tham, sân v.v...
6. Ác tà vô tín thịnh thời: Thời đại trong đó những điều gian tà bất tín thịnh hành. Từ gọi chung khi cường độ của 5 trược tăng lên kịch liệt.

LỤC BA LA MẬT

.....

Phạm:Wađ-pàramità, Waỉ-pàramità.
Gọi đủ: Lục ba la mật đa.
Hán dịch: Lục độ, Lục độ vô cực, Lục đáo bỉ ngạn.
Sáu hạnh rốt ráo mà Bồ tát Đại thừa cần phải thực hiện để hoàn thành lí tưởng đạt đến Phật quả.
Sáu hành ấy là:
1. Bố thí ba la mật (Phạm: Dànapàramità). Cũng gọi Thí ba la mật, Đàn na ba la mật, Bố thí độ vô cực. Nghĩa là bố thí một cách rốt ráo, viên mãn, gồm có tài thí (cho tiền của), pháp thí(giảng dạy chân lí)và vô úy thí(trừ sự sợ hãi khiến cho chúng sinh yên tâm).
2. Trì giới ba la mật (Phạm: Zìlapàramità). Cũng gọi Giới ba la mật, Thi la ba la mật, Giới độ vô cực. Giữ gìn giới luật một cách trọn đủ để đối trị nghiệp ác, khiến cho thân tâm thanh tịnh và an lạc.
3. Nhẫn nhục ba la mật (Phạm:Kwàntipàramità). Cũng gọi Nhẫn ba la mật, Sằn đề ba la mật, Nhẫn nhục độ vô cực. Nhịn nhục mà không chấp tướng, để đối trị sự sân hận, khiến tâm an trụ.
4. Tinh tiến ba la mật (Phạm:Vìryapàramità). Cũng gọi Tiến ba la mật, Tì lê da ba la mật, Tinh tiến độ vô cực. Thực hành 5 Ba la mật kia một cách liên tục không gián đoạn, để đối trị tâm biếng nhác, làm tăng trưởng pháp lành.
5. Thiền định ba la mật (Phạm:

Dhyàna-pàramità). Cũng gọi Thiền ba la mật, Thiền na ba la mật, Thiền độ vô cực: Thiền định thù thắng nhất, Bồ tát tu tập Thiền định này có thể đạt đến cảnh giới hoàn toàn tịch lặng.

6. Trí tuệ ba la mật (Phạm: Prajĩàpàramità). Cũng gọi Tuệ ba la mật, Bát nhã ba la mật, Minh độ vô cực. Trí tuệ chân thực đối trị ngu si, nương vào trí tuệ này có thể đạt đến giải thoát tuyệt đối.

Cứ theo kinh Giải thâm mật quyển 4, nếu phối hợp 6 Ba la mật này với tam học là giới, định, tuệ, thì Thí, Giới, Nhẫn, thuộc về Tăng thượng giới học, Thiền ba la mật thuộc về Tăng thượng tâm học, Bát nhã ba la mật thuộc về Tăng thượng tuệ học, còn Tinh tiến ba la mật thì thông cả tam học. Ngoài ra, tông Pháp tướng chia Trí tuệ ba la mật thành 6 loại là: Phương tiện thiện xảo, Nguyện, Lực, Trí, hợp với 6 Ba la mật thành 10 Ba la mật, để làm thắng hạnh của Bồ tát.

[X. phẩm Tựa kinh Đại phẩm bát nhã Q.1; kinh Bồ tát địa trì Q.1, 10; kinh Lục độ tập; kinh Đại bát nhã Q.579-600; kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.5-10; luận Đại trí độ Q.11-18; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.8; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần trên].

LỤC BÁO

Cũng gọi Lục giao báo.

Sáu ác báo hiện ra lúc hấp hối, do 6 thức tạo nghiệp chiêu cảm ác quả.

1. Kiến báo: Giao báo về thấy, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp thấy giao báo, thì lúc hấp hối trước hết thấy lửa hừng hừng bốc cháy khắp 10 phương, thần thức người chết bay rơi theo khói vào địa ngục Vô gián, hoặc thấy sáng, hoặc thấy tối, sinh ra hoảng hốt, sợ hãi.

2. Văn báo: Giao báo về nghe, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp nghe giao báo, thì lúc hấp hối, trước hết, nghe tiếng sóng ầm ầm,

LỤC BÁO

cuồn cuộn chìm ngập trời đất, thần thức người chết sa xuống dòng nước bị cuốn vào địa ngục Vô gián, hoặc nghe rõ tiếng ồn ào, hoặc không nghe gì hết.
3. Khứu báo: Giao báo về ngửi, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp ngửi giao báo, thì lúc hấp hối, trước hết, thấy hơi độc đầy dẫy xa gần, thần thức người chết từ trong đất trào lên, vào địa ngục Vô gián, hoặc ngửi thấy hơi độc, hoặc ngạt mũi không thông.
4. Vị báo: Giao báo về mùi vị, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp vị giao báo, thì lúc hấp hối, trước hết thấy lưới sắt nung đỏ che khắp thế giới, thần thức người chết từ dưới tung lên, mắc vào lưới treo ngược đầu mà vào địa ngục Vô gián, hoặc hút hơi vào, hoặc nhả ra.
5. Xúc báo: Giao báo về xúc chạm, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp xúc chạm giao báo, thì lúc hấp hối, trước hết, thấy núi lớn từ 4 mặt sáp lại, không còn đường ra, thần thức người chết thấy thành sắt lớn, ngục tốt đầu trâu, la sát đầu ngựa, tay cầm thương, lùa vào cửa thành hướng về địa ngục Vô gián, hoặc hợp xúc, thì núi kẹp ép mình, xương thịt nát tan, hoặc li xúc thì dao gươm chạm vào mình, tim gan cắt xẻ.
6. Tư báo: Giao báo về ý nghĩ, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp ý giao báo, thì lúc hấp hối, trước hết thấy gió dữ thổi nát cõi nước, thần thức người chết bị thổi lên hư không, cuốn theo chiều gió, rồi rơi xuống mà vào địa ngục Vô gián, hoặc tỉnh, hoặc mê, người chết cảm thấy rất sợ hãi.
[X. Đại Phật đính thủ lăng nghiêm kinh hội giải Q.10].
LỤC BÁT HOẰNG THỆ
.....
Cũng gọi Lục bát siêu thế hoằng nguyện. Chỉ cho 48 thệ nguyện của đức Phật A

di đà.
(xt. Tứ Thập Bát Nguyện).
LỤC BẤT ĐỊNH QUÁ
... ...
Đối lại: Tứ bất thành, Tứ tương vi.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Sáu lỗi của người lập luận làm cho nghĩa của Tông không được xác định.
1. Cộng bất định: Nhân(lí do) có quan hệ toàn phần với Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. Lẽ ra Nhân phải không có dị phẩm mới đúng, vì thế là lỗi.
2. Bất cộng bất định: Nhân không có quan hệ toàn phần với Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. Lẽ ra Nhân phải có quan hệ với Tông đồng phẩm mới đúng, vì thế là lỗi.
3. Đồng phẩm nhất phần chuyển dị phẩm biến chuyển bất định: Nhân có quan hệ 1 phần với Tông đồng phẩm và quan hệ toàn phần với Tông dị phẩm. Lỗi này cũng như lỗi thứ nhất.
4. Dị phẩm nhất phần chuyển đồng phẩm biến chuyển bất định: Nhân có quan hệ 1 phần với dị phẩm và quan hệ toàn phần với đồng phẩm. Lẽ ra phải tuyệt đối không có quan hệ với dị phẩm mới đúng, nên là lỗi.
5. Câu phẩm nhất phần chuyển bất định: Nhân có 1 phần quan hệ với Tông đồng phẩm và Tông dị phẩm. Cũng giống như lỗi trên.
6. Tương vi pháp định bất định: Lỗi này do Tông(mệnh đề) của người lập luận và người vấn nạn tuy trái ngược nhau, nhưng Nhân của mỗi bên đều có đủ 3 tướng (3 điều kiện)nên 2 bên không thể quyết định được đúng hay sai.
LỤC CẢNH
Phạm:Wađ viwayà#.
Chỉ cho sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đây là đối tượng của 6 căn, cũng là 6 cảnh giới của 6 thức.
LỤC CẢNH

Sáu cảnh này giống như bụi bặm làm nhơ bẩn tâm tính con người, cho nên gọi là Lục trần. Vì chúng có khả năng dẫn dắt con người vào chỗ mê vọng nên cũng gọi là Lục vọng; vì có thể làm cho pháp lành bị suy giảm, nên cũng gọi Lục suy; vì chúng có thể cướp mất tất cả thiện pháp, cho nên còn được gọi là Lục tặc.

"Sắc cảnh" có 12 hiển sắc là xanh, vàng, đỏ, trắng, mây, khói, bụi, sương, bóng, ánh sáng, sáng, tối, với 8 hình sắc là dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, ngay thẳng và không ngay thẳng.

"Thanh cảnh" có 2 loại: Do chúng sinh hữu tình phát ra và do vật chất phát ra, mỗi mỗi đều có ngôn ngữ và âm thanh biểu thị cho lí của sự vật; như tiếng vỗ tay, tiếng khóc, tiếng đàn sáo, tiếng sấm vang v.v..., lại chia ra 2 loại là tiếng nhanh, tiếng chậm, tất cả có 8 thứ.

"Hương cảnh" có 4 loại: Mùi thơm (như trầm hương), mùi hôi(như hành, hẹ), mùi thoảng nhẹ, mùi cực nặng.

"Vị cảnh" có 6 thứ: Đắng, chua, mặn, cay, ngọt, lạt.

"Xúc cảnh" có 11 thứ: Cứng, ướt, ấm, động(4 đại), trơn, ráp, nặng, nhẹ, lạnh, đói, khát...

"Pháp cảnh", rộng thì bao hàm tất cả pháp, hẹp thì chỉ cho tác dụng của ý căn, ý thức đối với toàn thể 6 cảnh; hoặc đặc biệt chỉ cho đối tượng tác dụng của ý căn, ý thức.

Hữu bộ cho rằng pháp cảnh bao hàm Vô biểu sắc, Tâm sở, Bất tương ứng hành Vô vi. Ngoài ra, học thuyết Duy thức của Du già hành phái chủ trương thuyết "Ngoài thức không có cảnh" và cho rằng 6 cảnh đều do tâm biến hiện.

[X. luận Duy thức; luận Câu xá Q.2; luận

A tì đàm cam lộ vị Q.thượng, luận Thuận chính lí Q.6].

LỤC CĂN

Phạm:Wađ indriyàịi.

Cũng gọi Lục tình.

Sáu khí quan cảm giác, 6 xứ trong 12 xứ, 6 căn giới trong 18 giới. Sáu căn là:

1. Nhãn căn: Cơ quan thị giác và năng lực thấy biết.
2. Nhĩ căn: Cơ quan thính giác và năng lực nghe biết.
3. Tị căn: Cơ quan khứu giác và năng lực ngửi mùi.
4. Thiệt căn: Cơ quan vị giác và năng lực nếm biết.
5. Thân căn: Cơ quan xúc giác và năng lực chạm biết.
6. Ý căn: Cơ quan tư duy và năng lực nghĩ biết.

Năm căn trước cũng gọi là Ngũ căn, thuộc về sắc pháp(vật chất), cho nên gọi là Sắc căn. Có 2 loại:

1. Phù trần căn: Cơ quan sinh lí, lấy 4 đại(đất, nước, lửa, gió) làm thể, khi đối trước cảnh thì sinh ra thức, nhưng chỉ là tác dụng phụ trợ mà thôi.
2. Thắng nghĩa căn: Lấy tịnh sắc do 4 đại sinh ra làm tính, có tác dụng chính yếu khi căn đối cảnh sinh ra thức.

Đối lại với 5 căn trước thuộc sắc pháp, Ý căn thuộc tâm pháp, là chỗ nương tựa của tâm để sinh khởi tác dụng tâm lí, tức là Vô sắc căn.

Cứ theo thuyết của Hữu bộ, khi 6 thức của sát na trước rơi vào quá khứ, thì Ý căn liền dẫn khởi đẳng vô gián duyên của 6 thức vào sát na kế tiếp. Bởi thế, tác dụng của 6 thức thường phải lấy Ý căn làm chỗ nương (thông y). Nhưng ngoài Ý căn ra, còn có căn đặc biệt làm chỗ nương(biệt y) cho 5 thức trước. Còn Ý thức thì nương vào Ý căn, chứ không có căn đặc biệt nào khác.

Hành phái Du già theo nghĩa Duy thức

LỤC CĂN

mà nói về 6 căn, chủ trương 6 căn, 6 cảnh đều là do thức bên trong biến hiện ra. Sáu căn có thể được xem là toàn thể thân tâm của con người, như kinh Pháp hoa cho rằng đọc tụng, biên chép kinh điển thì 6 căn được thanh tịnh.
[X. luận Câu xá Q.1-3; luận Thành duy thức Q.1; luận Thuận chính lí Q.6; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1]. (xt. Ngũ Căn, Lục Cảnh, Lục Thức, Căn).

LỤC CĂN CÔNG ĐỨC

Công đức đạt được khi 6 căn thanh tịnh. Theo kinh Thủ lăng nghiêm quyển 4, lấy 3 đời(quá khứ, hiện tại, vị lai)nhân với 4 hướng (đông, tây, nam, bắc) thành 12, lại nhân 12 với 10 thành 120, rồi nhân 120 với 10 thành 1.200. Số lượng 1.200 này là công đức lục căn, bởi vì căn và trần của chúng sinh đan dệt vào nhau, vọng thành các tướng, quan hệ với nhau, mà số lượng của cảnh sở duyên đều không vượt ra ngoài 3 đời 4 hướng. Nhưng, nói theo công dụng liễu biệt thì công đức của 6 căn có hơn, kém khác nhau:

1. Nhãn căn: Có 800 công đức, vì mắt không thấy được khắp cả mà chỉ thấy được 2 bên và phía trước mặt.
2. Nhĩ căn: Có 1.200 công đức, vì tai có khả năng nghe khắp 10 phương, âm thanh từ chỗ phát ra, tuy có xa gần khác nhau, nhưng nếu lắng nghe thì tất cả đều nghe được thông suốt.
3. Tị căn: Có 800 công đức, vì ngoài công năng ngửi mùi, mũi không có công năng nào khác.
4. Thiệt căn: Có 1.200 công đức, vì lưỡi có thể tuyên dương tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, lời nói tuy có hạn lượng, nhưng lí nghĩa thì vô cùng tận. Ở đây chỉ bàn về lời nói của lưỡi chứ không nói đến công dụng nếm mùi vị, vì công đức của lời

nói thù thắng hơn.
5. Thân căn: Có 800 công đức, vì thân có công năng nhận biết đụng chạm, rõ biết các cảnh thuận nghịch khổ vui, nhưng chỉ khi có đụng chạm mới biết không thì không biết.
6. Ý căn: Có 1.200 công đức, vì khi ý căn tĩnh lặng thì nó bao dung tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian.
(xt. Lục Căn Thanh Tịnh).

LỤC CĂN HỖ DỤNG

Sáu căn dùng lẫn cho nhau, nghĩa là mỗi 1 căn đều có công dụng của cả 6 căn, khi đã xa lìa ô nhiễm mà được thanh tịnh.
Cứ theo kinh Niết bàn quyển 23 (bản Bắc), thì 1 căn của đức Như lai có thể thấy sắc, nghe tiếng, ngửi mùi, phân biệt vị, cảm biết xúc chạm, rõ biết pháp. Các căn khác cũng như vậy, đó là Lục căn hỗ dụng.
Theo phẩm Pháp sư công đức trong kinh Pháp hoa quyển 6, Bồ tát khi vào ngôi vị lục căn thanh tịnh, thì cũng được Lục căn hỗ dụng, nhưng mới chỉ là Lục căn hỗ dụng tương tự mà thôi.

LỤC CĂN SÁM HỐI

Sám hối tội lỗi của 6 căn. Tức khi hướng tới chư Phật lễ bái sám hối tội lỗi của mình, thì sám hối riêng từng tội chướng của 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.
Về nghi thức sám hối 6 căn, đều có nói trong các kinh như: Kinh Phân biệt, kinh Văn thù hối quá, kinh Hiện tại Hiền kiếp thiên Phật danh, kinh Phổ hiền bồ tát hành pháp v.v...
[X. Từ bi thủy sám pháp Q.trung; Ma ha chỉ quán Q.2 phần trên; Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.2; Quán tâm luận sớ Q.3; Đại thừa lục tình sám hối; Đôn hoàng bản đại Phật lược sám; Lễ sám văn tam chủng cập pháp hoa tam muội hành sự vận tưởng
LỤC CĂN SÁM HỐI

bổ trợ nghi; Thỉnh Quan thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni tam muội nghi].

LỤC CĂN THANH TỊNH

Cũng gọi Lục căn tịnh.

Tức là 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều thanh tịnh không bị nhiễm ô.

Tông Thiên thai nói, giai vị Thập tín của Biệt giáo là Lục căn thanh tịnh vị. Còn phẩm Pháp sư trong Pháp hoa thì bảo, tu 5 hạnh như: Thụ trì, đọc, tụng, giải thuyết, viết chép kinh điển thì có thể nương theo năng lực của kinh điển mà khiến cho 6 căn được thanh tịnh.

[X. luận Đại trí độ Q.11; Pháp hoa kinh luận Q.hạ; Pháp hoa văn cú Q.10 phần trên, Pháp hoa văn cú kí Q.10; Tứ giáo nghĩa Q.6; Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên, Q.4 phần trên; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 phần 2, Q.4 phần 3].

LỤC CĂN THANH TỊNH VỊ

Cũng gọi Lục căn tịnh vị.

Tức là giai vị Thập tín trong 52 vị của Biệt giáo do Đại sư Trí khải, tông Thiên thai lập ra, tương đương với giai vị Tương tự tức trong Lục tức vị của Viên giáo.

Bồ tát ở giai vị này đã dứt trừ hết Kiến hoặc và Tư hoặc, nên được Lục căn thanh tịnh.

[X. Tứ giáo nghĩa Q.6; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.4 phần 2].

LỤC CĂN THỰC

Thức ăn của 6 căn. Tức căn mắt lấy việc ngủ làm thức ăn, căn tai lấy tiếng nói làm thức ăn, căn mũi lấy mùi thơm làm thức ăn, căn lưỡi lấy mùi vị làm thức ăn, căn thân lấy láng mịn làm thức ăn, căn ý lấy pháp làm thức ăn.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.31].

LỤC CẤU

.....

Cũng gọi Lục cấu pháp, Lục phiền não

cấu.
Chỉ cho 6 pháp bất tịnh: Não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu, những pháp này hay làm cho tâm ta ô nhiễm, nên gọi là Cấu, tên khác của phiền não.
Cứ theo luận Hiển tông quyển 21, thì 2 cấu Cuống, Kiêu từ Tham mà sinh khởi, 2 cấu Hại, Hận từ Sân mà sinh khởi, Não từ Kiến thủ mà sinh khởi, còn Siểm thì từ các Kiến chấp mà sinh khởi.
[X. luận Câu xá Q.2, 21; luận Đại tì bà sa Q.47; luận Tạp tâm Q.4]. (xt. Vô Cấu).

LỤC CHẤN

... ..

Sáu tướng chấn động.
Cứ theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 6, thì 6 tướng là: Động, khởi, dũng, chấn, hống, kích. "Động" là lay động không yên; "Khởi" là từ thấp dần dần lên cao; "Dũng" là thình lình vọt lên, ba thứ này chỉ cho hình thức địa chấn. "Chấn" là phát ra tiếng động âm ỉ, "Hống" là tiếng rống mạnh mẽ, "Kích" là phát ra tiếng dội ầm ầm, 3 thứ này chỉ cho âm thanh địa chấn. "Hình" (hình thức) và "thanh"(âm thanh) mỗi thứ đều nêu 1 loại, gọi là chấn động. Ngoài ra, 6 thứ này mỗi thứ đều có 3 tướng: Tiểu(độc), trung(biến), đại(phổ biến), vì thế cộng chung lại thì có 18 tướng chấn động. Độc là động ở 1 phương, Biến là 4 phương đều động, còn Phổ biến là động cả 8 phương.
(xt. Lục Chủng Chấn Động).

LỤC CHÍNH

... ..

Lời dạy của đức Phật lìa hết tà vọng, hàm có 6 ý nghĩa chân chính được ngài Thiện đạo nêu ra trong phần Tán thiện nghĩa của

LỤC CHÍNH

Quán kinh sớ. Đó là: Chính giáo, chính nghĩa, chính hạnh, chính giải, chính nghiệp, chính trí.
Từ "Lục chính" là do ngài Thân loan người Nhật bản sử dụng trong Ngu thốc sao để gọi chung 6 nghĩa của ngài Thiện đạo.
LỤC CHU
Sáu con thuyền, ví dụ cho 6 Ba la mật.
Ba la mật (Phạm:Pàramità) nghĩa là đến bờ bên kia, vì vậy dùng thuyền để ví dụ. [X. luận Thập trụ tâm Q.6].
LỤC CHÚNG SINH
Chỉ cho 6 con vật: Chó, chim, rắn độc, dã can, cá sấu và khỉ. Kinh Phật dùng 6 loại chúng sinh này để ví dụ 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.
Theo kinh Tạp a hàm quyển 43, đức Phật dùng 6 loại chúng sinh để ví dụ 6 căn, đồng thời, dùng cây cột vững chắc ví dụ thân(Thân niệm xứ), rồi Ngài giải thích rằng 6 loại chúng sinh này bị buộc vào cây cột kia, tuy mỗi con cố sức muốn tìm đến nơi có sự vui thích, nhưng không thoát ra được. Đức Phật dùng thí dụ này để răn dạy các tỉ khưu nếu siêng tu Thân niệm xứ thì 6 căn sẽ không mong cầu những điều thuận ý, mà cũng không chán ghét những điều trái ý.
Luận Câu xá quyển 30 có trích dẫn thí dụ này và gọi là Lục sinh dụ kinh.
LỤC CHỦNG A LA HÁN
Sáu loại A la hán. Do chủng tính hơn kém khác nhau nên A la hán được chia ra 6 loại:
1. Thoái pháp: Chỉ cho vị A la hán vì gặp các ác duyên như tật bệnh v.v... liền lui mất pháp đã chứng được, đây là chủng tính yếu kém nhất.
2. Tư pháp: Chỉ cho vị A la hán, vì lo sợ lui mất quả đã chứng được, nên thường nghĩ đến việc tự hại để vào Vô dư Niết bàn.

3. Hộ pháp: Chỉ cho vị A la hán có khả năng giữ gìn quả mà mình đã chứng được.
4. An trụ pháp: Chỉ cho vị A la hán không lùi không tiến, mà an trụ nơi quả vị của mình.
5. Kham đạt pháp: Chỉ cho vị A la hán nhờ khéo tu luyện các căn nên đạt được pháp bất động.
6. Bất động pháp: Chỉ cho vị A la hán có căn tính rất thù thắng, không thoái chuyển đối với pháp đã chứng được.
[X. luận Tạp a tì đàm tâm Q.5; luận Đại tì bà sa Q.62; luận Câu xá Q.25]. (xt. Cửu Vô Học, A La Hán).

LỤC CHỦNG ẤN

Tức là 6 Ba la mật: Bố thí, Giới hạnh, Nhẫn nhục, Tinh tiến, Thiền định và Bát nhã(Trí huệ). Sáu Ba la mật là ấn khế chứng minh của Bồ tát nên gọi là Lục chủng ấn.
[X. kinh Bồ tát thiện giới Q.1].

LỤC CHỦNG BẤT SINH

Sáu loại sinh mà người đã được Nhẫn vị trong Tứ thiện căn thì không phải sinh vào.
1. Thú bất sinh: Không sinh vào các đường ác.
2. Sinh bất sinh: Không sinh vào loài đẻ trứng, đẻ nơi ẩm ướt.
3. Xứ bất sinh: Không sinh vào cõi trời Vô tưởng, Bắc câu lư châu, trời Đại phạm v.v...
4. Thân bất sinh: Không sinh làm phiến sỉ(người không có nam căn),bán trạch ca(người nam có căn nhưng không đầy đủ), hai hình v.v...
5. Hữu bất sinh: Không sinh làm bậc Thánh quả Dự lưu trong cõi Dục.

LỤC CHỦNG BẤT SINH

L
2885
6. Hoặc bất sinh: Không sinh các hoặc thuộc Kiến đạo.
Người chứng đắc Hạ nhẫn vị trong Tứ thiện căn, chỉ được Thú bất sinh, đến khi chứng đắc Thượng nhẫn vị mới được 5 bất sinh còn lại.
[X. luận Câu xá Q.23].
LỤC CHỦNG CHẤN ĐỘNG
Cũng gọi Lục biến chấn động, Lục phản chấn động.
Gọi tắt: Lục chấn, Lục động.
Sáu tướng chấn động.
Theo phẩm Tựa kinh Đại bát nhã quyển 1, sự chấn động của mặt đất tùy theo phương hướng mà có 6 tướng: Đông trồi tây sụt,tây trồi đông sụt,nam trồi bắc sụt, bắc trồi nam sụt, bên trồi giữa sụt và giữa trồi bên sụt.
Theo kinh Hoa nghiêm quyển 16 (bản dịch mới) và kinh Quảng bác nghiêm tịnh bất thoái chuyển luân quyển 1, thì 6 tướng động là: Động, khởi, dũng, chấn, hống, kích (dao). Sáu thứ này mỗi thứ lại chia làm 3 tướng: Tiểu(độc), Trung(biến), và Đại(phổ biến, đẳngbiến), vì thế nên cộng chung lại thì có 18 tướng là: Động, biến động, đẳng biến động, khởi, biến khởi, đẳng biến khởi, dũng, biến dũng, đẳng biến dũng, chấn, biến chấn, đẳng biến chấn, hống, biến hống, đẳng biến hống, kích, biến kích và đẳng biến kích.
Kinh Đại phương quảng đại trang nghiêm quyển 2 thì nêu 18 tướng chấn động là: Dao động, cực dao động, biến dao động, khấu kích, cực khấu kích, biến khấu kích, di chuyển, cực di chuyển, biến di chuyển, dũng phúc, cực dũng phúc, biến dũng phúc, xuất thanh, cực xuất thanh, biến xuất thanh, biên dũng trung một trung dũng biên một(bên trồi giữa sụt giữa trồi bên sụt),

đông dũng tây một tây dũng đông một (đông trồi tây sụt tây trồi đông sụt), nam dũng bắc một bắc dũng nam một(nam trồi bắc sụt bắc trồi nam sụt)...
(xt. Lục Chấn).
LỤC CHỦNG CHÍNH HẠNH
I. Lục Chủng Chính Hạnh.
Sáu chính hạnh của hàng Bồ tát.
Đại thừa trang nghiêm kinh luận quyển 12 cho rằng, 6 Ba la mật là chính hạnh của Bồ tát, tức là Bố thí chính hạnh, Giới chính hạnh, Nhẫn chính hạnh, Tinh tiến chính hạnh, Thiền định chính hạnh và Bát nhã chính hạnh.
Còn luận Biện trung biên quyển hạ thì dựa vào hành tướng của 10 Ba la mật mà chia làm 6 thứ chính hạnh là: Tối thắng chính hạnh, Tác ý chính hạnh, Tùy pháp chính hạnh, Li nhị biên chính hạnh, Sai biệt chính hạnh và Vô sai biệt chính hạnh.
(xt. Lục Ba La Mật).
II. Lục Chủng Chính Hạnh.
Chỉ cho 6 chính hạnh vãng sinh Tịnh độ cực lạc.
Phần Tán thiện nghĩa trong Quán kinh sớ, ngài Thiện đạo nêu 6 chính hạnh ấy là: Đọc tụng, Quán sát, Lễ bái, Xưng danh và Tán thán cúng dường. Ngài Pháp nhiên, người Nhật bản, đem chia chính hạnh Tán thán cúng dường làm 2 thứ là Tán thán chính hạnh và Cúng dường chính hạnh, thành là 6 chính hạnh.
LỤC CHỦNG CHUYỂN VỊ
Tùy theo giai vị chứng được, quả Chuyển y được chia làm 6 loại:
1. Tổn lực ích năng chuyển: Trong giai vị Tư lương và giai vị Gia hạnh, giảm dần thế lực của chủng tử hiện hành mà tăng thêm công năng của chủng tử vô lậu.
LỤC CHỦNG CHUYỂN VỊ

2. Thông đạt chuyển: Ở giai vị Thông đạt, đoạn 2 chướng Phân biệt khởi và chứng 1 phần chân như.
3. Tu tập chuyển: Ở giai vị Tu đạo, đoạn 2 chướng Câu sinh khởi, dần dần tiến tới chuyển y rốt ráo.
4. Quả viên mãn chuyển: Ở giai vị Diệu giác, đoạn tất cả chủng tử của 2 chướng, chứng đắc Phật quả.
5. Hạ liệt chuyển: Chuyển y của hàng Nhị thừa, chỉ chứng nhân không, đến khôi thân diệt trí.
6. Quảng đại chuyển: Chuyển y của hàng Bồ tát, chứng nhân không và pháp không, vào Niết bàn Vô trụ.
[X. Nhiếp Đại thừa luận bản Q.hạ; luận Thành duy thức Q.10; Bách pháp vấn đáp sao Q.8]. (xt. Lục Chuyển Y).

LỤC CHỦNG CHƯỚNG

Sáu chướng ngại gặp phải khi muốn vào tam muội Chân như.
1. Nghi hoặc: Còn nghi ngờ về lí.
2. Bất tín: Khởi tâm do dự làm mất căn lành.
3. Phỉ báng: Tin vào pháp tà, chê bai chính đạo.
4. Trọng tội nghiệp chướng: Phạm 5 tội nghịch, 4 tội trọng.
5. Ngã mạn: Cậy mình tự cao.
6. Giải đãi: Biếng nhác buông thả.

LỤC CHỦNG CÚNG CỤ

Sáu thứ phẩm vật cúng dường đức Phật: Nước, hương xoa, hoa, thức ăn uống, đèn và hương đốt. Nếu phối hợp 6 phẩm vật này với 6 độ, thì nước biểu thị cho bố thí, hương xoa biểu thị cho trì giới, hoa biểu thị cho nhẫn nhục, thức ăn uống biểu thị cho thiền định, đèn biểu thị cho trí tuệ và hương đốt biểu thị cho tinh tiến.
[X. Chân tục Phật sự biên Q.2].

LỤC CHỦNG ĐIỀU PHỤC

Sáu pháp của Bồ tát dùng để điều phục các sự chướng ngại:

1. Tính điều phục: Bồ tát vốn có chủng tính thiện căn, cho nên tu thiện pháp để điều phục các phiền não chướng của thân tâm.

2. Chúng sinh điều phục: Bồ tát điều phục tất cả chúng sinh, rõ biết sự sai khác giữa tính Thanh văn, tính Duyên giác, cho đến căn tính của người và trời, để khiến tất cả chúng sinh đều có thể đắc đạo.

3. Hạnh điều phục: Bồ tát tu muôn hạnh điều phục phiền não, vì chúng sinh mà tu khổ hạnh nên không hối hận.

4. Phương tiện điều phục: Bồ tát dùng mọi phương tiện điều phục chúng sinh, đối với người mới phát tâm, dạy giữ gìn giới cấm để thoát li sinh tử, đối với người đã phát tâm thì khiến gần gũi bạn lành, thụ trì kinh pháp.

5. Thục điều phục: Đối với chúng sinh không có thiện căn, Bồ tát nói về sự vui sướng ở cõi người, cõi trời, khiến phát tâm bồ đề; còn đối với chúng sinh có thiện căn, Bồ tát tuyên thuyết pháp xuất thế gian, khiến họ tăng trưởng thiện căn để thành thục thiện quả.

6. Thục điều phục ấn, Ấn là pháp ấn: Tự thân Bồ tát đã thành thục thiện pháp mà in vào tâm mình. Ấn có 3 thứ:

a) Hạ thục điều phục ấn: Bồ tát chuyên niệm bồ đề, tâm tuy nhu nhuyến nhưng chưa được thanh tịnh.

b) Trung thục điều phục ấn: Tâm Bồ tát tuy được thanh tịnh, nhưng chưa thể đạt tới trạng thái tĩnh lặng rốt ráo.

c) Thượng thục điều phục ấn: Bồ tát tu hành nhiều kiếp, hoàn toàn thanh tịnh, tuyệt đối vắng lặng, đạo phẩm tròn đầy.

[X. kinh Bồ tát thiện giới Q.3].

LỤC CHỦNG CÚNG CỤ

L
2887
LỤC CHỦNG GIỚI
Sáu loại giới luật do Bồ tát thụ trì:
1. Hồi hướng giới: Hồi hướng hết thảy chúng sinh cùng thành quả Phật.
2. Quảng bác giới: Thu nhiếp tất cả các giới đã học.
3. Vô tội hoan hỉxứ giới: Xa lìa 5 dục, không hủy phạm các giới, được an lạc vì tâm hoan hỉ.
4. Hằng thường giới: Trọn đời không lìa bỏ các giới đã học.
5. Kiên cố giới: Không để lợi dưỡng, cung kính, phiền não, tùy phiền não v.v... làm mê hoặc mà hủy hoại giới cấm.
6. Thi la trang nghiêm cụ tương ứng giới: Đầy đủ tất cả sự trang nghiêm về giới.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.5; luận Du già sư địa Q.42].
LỤC CHỦNG HỒI HƯỚNG
Sáu ý nghĩa hồi hướng Tây phương.
Theo An lạc tập quyển hạ của ngài Đạo xước, sự hồi hướng không ngoài 6 ý nghĩa sau đây:
1. Hồi hướng các thiện nghiệp đã tu về đức Phật A di đà, khi đã sinh về cõi nước kia được 6 thần thông, thì trở lại thế gian để cứu giúp chúng sinh, đó là Bất trụ đạo.
2. Hồi nhân hướng quả.
3. Hồi hạ hướng thượng.
4. Hồi trì(chậm)hướng tốc(nhanh),đó là Bất trụ thế gian.
5. Hồi thí chúng sinh, bi niệm hướng thiện.
6. Hồi nhập Sa bà, lìa bỏ tâm phân biệt.
LỤC CHỦNG KHỔ HẠNH NGOẠI ĐẠO
Sáu thứ ngoại đạo tu khổ hạnh ở Ấn độ cổ đại. Đó là:
1. Tự ngã ngoại đạo: Ngoại đạo chuyên nhịn đói.
2. Đầu uyên ngoại đạo: Ngoại đạo khi

trời lạnh thì xuống vực sâu để chịu cái khổ giá rét.
3. Phó hỏa ngoại đạo: Ngoại đạo đốt thân mình bằng 5 nguồn nhiệt (nằm phơi mình dưới nắng nóng, 4 chung quanh thì đốt lửa).
4. Tự tọa ngoại đạo: Ngoại đạo ở trần, ngồi chỗ đất trống, bất luận thời tiết nóng hay lạnh.
5. Tịch mặc ngoại đạo: Ngoại đạo thường ở các nơi nghĩa địa, gò mả, im lặng không nói.
6. Ngưu cẩu ngoại đạo: Ngoại đạo giữ cácgiớibò, giới chó để mong được sinh lên cõi trời.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.16 (bản Bắc).
LỤC CHỦNG LUẬN
Sáu thứ luận. Luận, nghĩa là quyết định sự đúng sai, nghị luận chỗ ưu khuyết. Theo luận Du già sư địa quyển 15 thì 6 thứ luận là:
1. Ngôn luận: Dùng tất cả lời nói để quyết định việc đúng sai, biện luận chỗ ưu khuyết.
2. Thượng luận: Thượng nghĩa là cao thượng, tôn quí. Tất cả sự lí thế gian, tùy theo chỗ tôn quí, tùy theo chỗ thấy nghe mà quyết định đúng sai, biện luận ưu khuyết.
3. Tránh luận: Tránh nghĩa là ngăn dứt. Dùng lời lẽ biện luận để ngăn dứt lỗi lầm của đối phương.
4. Hủy báng luận: Vì mang hận trong lòng nên dùng những lời thô bỉ, bất nhã, dối trá để hủy báng lẫn nhau.
5. Thuận chính luận: Tùy thuận chính pháp, vì chúng sinh mà nghiên cứu nghĩa lí để quyết định đúng sai, khiến dứt trừ ngờ vực.
LỤC CHỦNG LUẬN

L
2888
6. Giáo đạo luận: Giáo là dạy bảo, đạo là dẫn dắt. Nghĩa là quyết định đúng sai, biện luận ưu khuyết để dạy bảo, dắt dẫn mọi người, làm cho họ mở tỏ được trí chân thực, người tâm chưa định thì khiến tâm được định, người tâm đã định thì giúp cho họ được giải thoát.

LỤC CHỦNG LỰC

Sáu thứ sức mạnh thông thường ở thế gian được nói trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 31 như sau:

1. Trẻ con lấy tiếng khóc làm sức mạnh: Đứa trẻ muốn đòi cái gì không nói được, nên chỉ dùng tiếng khóc.
2. Người đàn bà dùng sự giận hờn làm sức mạnh: Đàn bà vốn nhu mì, nếu cần tranh cãi, tất phải dùng sự giận hờn.
3. Vị sa môn lấy nhẫn nhục làm sức mạnh: Sa môn thường lấy sự nhẫn nhục làm sức mạnh, có thể chống đỡ nghịch cảnh mà không sân hận.
4. Quốc vương lấy kiêu mạn làm sức mạnh: Uy thế của Quốc vương được tôn trọng, có năng lực làm cho nhân dân qui phục.
5. Vị La hán lấy sự chuyên tinh làm sức mạnh: La hán tu hành dũng mãnh tinh tiến, tâm không buông thả.
6. Chư Phật lấy từ bi làm sức mạnh: Chư Phật vận dụng tâm từ bi làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh, không gì làm cho các Ngài trở ngại.

LỤC CHỦNG MỘNG

Sáu trạng thái mộng được nói trong Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩasao quyển 50 là:

1. Chính mộng: Mộng tự hình thành, khi trong tâm không có gì xúc động.
2. Ngạc mộng: Mộng hình thành do trong tâm có sự kinh ngạc.
3. Tư mộng: Mộng hình thành vì trong

tâm có chỗ tư duy.
4. Ngụ mộng: Do ban ngày thấy các sự vật, ban đêm thành mộng.
5. Hỉ mộng: Mộng hình thành do trong tâm có điều vui mừng.
6. Cụ mộng: Mộng hình thành do trong tâm có sự sợ hãi.

LỤC CHỦNG NHIẾP

Nhiếp hàm ý là thu lấy, nhận lấy.
Theo kinh Bồ tát địa trì quyển 11, Bồ tát dùng 6 pháp để thu nhiếp các chúng sinh ở quá khứ, hiện tại và mãi mãi về sau, không biết mỏi mệt. Sáu pháp đó là:
1. Đốn nhiếp: Đốn là nhanh chóng. Từ khi mới phát tâm, đối với các chúng sinh, Bồ tát có ý tưởng họ chính là cha mẹ, nên tùy theo sức mình, Bồ tát tạo mọi sự vui thích làm lợi ích để thu nhiếp họ.
2. Tăng thượng nhiếp: Sau khi phát tâm, đối với cha mẹ, Bồ tát khởi tâm tôn trọng, dùng các phương tiện khuyên cha mẹ tu thiện pháp, tùy thời cúng dường, nhớ ơn báo ơn. Đối với vợ con, họ hàng, dạy tu pháp lành, giúp họ thắng tiến. Nếu Bồ tát làm vua, thì nhiếp phục nhân dân theo đúng chính pháp, không xử phạt một cách trái phép, dùng tài pháp làm lợi ích cho họ, tùy theo khả năng, dạy các chúng sinh, siêng tu thiện pháp.
3. Thủ nhiếp: Bồ tát thường thu nhiếp chúng sinh bằng 2 pháp là:
a) Xả tâm: Đem tiền của làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh, khiến họ không còn nghèo khổ.
b) Từ bi tâm: Dùng chính pháp giáo hóa tất cả chúng sinh, khiến họ xa lìa tà kiến.
4. Cửu nhiếp: Bồ tát nhiếp thủ chúng sinh trải qua nhiều số kiếp, giáo hóa lâu dài mới được thành thục.
5. Bất cửu nhiếp: Bồ tát nhiếp thủ chúng

LỤC CHỦNG NHIẾP

sinh, chỉ giáo hóa trong thời gian ngắn mà họ đã được thành thục.
6. Hậu nhiếp: Sau 5 Nhiếp pháp ở trước, cuối cùng, Bồ tát nhiếp thủ chúng sinh làm cho họ được thành thục ngay trong đời này.

LỤC CHỦNG PHÁP SƯ
Cũng gọi Lục pháp sư.
Sáu loại pháp sư. Pháp sư là người đối với diệu pháp có thể tự thể ngộ, lại có khả năng đem diệu pháp dạy bảo người khác. Cứ theo luận Đại trí độ quyển 16 thì 6 loại pháp sư là:
1. Tín lực cố thụ: Vị pháp sư đem lòng tin lắng nghe chính pháp, dù chỉ 1 câu kinh, 1 bài kệ cũng nhận lãnh trong tâm.
2. Niệm lực cố trì: Vị pháp sư nhờ sức ghi nhớ nên giữ gìn pháp đã được nghe, không quên mất.
3. Khán văn vi độc: Vị pháp sư xem văn kinh và tuyên đọc cho mọi người nghe.
4. Bất vong vi tụng: Vị pháp sư thuộc lòng văn kinh và đọc tụng tự nhiên, không có quên mất.
5. Tuyên truyền vi thuyết: Vị pháp sư đem pháp mình nhận lãnh được, lần lượt tuyên thuyết cho người khác nghe.
6. Nan hiểu tu thích: Những kinh giáo do đức Phật nói nghĩa lí sâu xa, khó hiểu rõ được, bởi thế, vị pháp sư cần phải giải thích cho mọi người, giúp họ liễu ngộ.

LỤC CHỦNG QUYỀN ẤN
Sáu loại quyền ấn được dùng làm ấn căn bản khi kết thủ ấn trong Mật giáo. Quyền là nắm tay. Vì hình dáng của6loại ấn này giống như nắm tay nên gọi là Quyền ấn. Đó là:
1. Kim cương quyền ấn: Đặt ngón tay cái vào trong lòng bàn tay, rồi nắm lại thành quyền.
2. Liên hoa quyền ấn (cũng gọi Thai

quyền): Co 4 ngón út, vô danh, giữa và trỏ lại, đặt đầu ngón cái bên ngoài ngón trỏ, giữa lóng thứ 1 và thứ 2.
3. Nội phược quyền ấn(gọi tắt: Nội phược): Tréo tay thành quyền, 10 ngón đan vào nhau ở trong lòng bàn tay, ngón cái của tay phải đặt lên trên ngón cái của tay trái.
4. Ngoại phược quyền ấn(gọi tắt: Ngoại phược): Tréo tay thành quyền, 10 ngón đan vào nhau ở ngoài bàn tay, ngón cái của tay phải đặt lên trên ngón cái của tay trái.
Bốn Quyền ấn trên đây là các ấn cơ bản thường dùng trong Mật giáo.
5. Phẫn nộ quyền ấn: Trước hết kết ấn Kim cương quyền, sau đó dựng đứng ngón trỏ và ngón út.
6. Như lai quyền ấn: Hai tay nắm lại chồng lên nhau, tay phải đặt phía trên, kết ấn Kim cương quyền; tay trái đặt phía dưới, kết ấn Liên hoa quyền, nhưng ngón cái của ấn Liên hoa quyền để trong lòng bàn tay phải.
Trong 6 ấn nói trên, Liên hoa quyền còn được gọi là Như lai quyền, Thai tạng quyền.Trong các kinh quĩ nói về Như lai quyền phần nhiều là chỉ cho Liên hoa quyền.
Có thuyết cho rằng trong 6 quyền ấn này chỉ có 4 loại trước là ấn căn bản, còn 2 quyền ấn sau thì không phải, nhưng vì 6 ấn đều có hình dáng giống như nắm tay, nên gọi chung là “Lục chủng quyền ấn”.
LỤC CHỦNG QUYỀN ẤN
Phẫn nộ quyền Nội phược quyền Kim cương quyền
Như lai quyền Ngoại phược quyền Liên hoa quyền

L
2890
Lục chủng quyền ấn và Thập nhị hợp chưởng đều là ấn cơ bản trong các ấn tướng của Mật giáo.
[X. phẩm Mật ấn kinh Đại nhật Q.4; Đại nhật kinh sớ Q.13; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.10]. (xt. Tứ Chủng Quyền, Như Lai Quyền).
LỤC CHỦNG TAM BẢO
Sáu chủng loại Tam bảo.
1. Đồng thể tam bảo(cũng gọi Nhất thể tam bảo): Phật Pháp Tăng tên tuy có 3 nhưng thể tính thì là một. Tức Tam bảo cùng lấypháp thân chân như của tịnh pháp giới làm thể.
2. Biệt thể tam bảo(cũng gọi Biệt tướng tam bảo, Hóa tướng tam bảo): Thể tướng của Tam bảo đều khác nhau. Như 3 thân của Phật là Phật bảo, giáo lí hành quả vô lậu của Tam thừa là Pháp bảo, Thánh chúng Tam thừa là Tăng bảo.
3. Nhất thừa tam bảo: Tam bảo thuộc về Nhất thừa giáo là phương tiện tu chứng của chủng tính bất định. Trong đó, Pháp thân cứu cánh là Phật bảo, pháp Nhất thừa là Pháp bảo, chúng Bồ tát Nhất thừa là Tăng bảo.
4. Tam thừa tam bảo: Tam bảo chung cho cả hàng Tam thừa. Trong đó, 3 thân Phật vì hàng Tam thừa mà ứng hiện là Phật bảo, pháp Tam thừa là Pháp bảo, chúng Tam thừa là Tăng bảo.
5. Chân thực tam bảo: Căn cứ vào giáo chỉ chân thực của Tam thừa mà bàn về thực nghĩa của Tam bảo đồng thể, biệt thể, Nhất thừa, Tam thừa v.v... Trong đó, lấy 3 thân làm Phật bảo, lấy giáo, lí, hành, quả vô lậu làm Pháp bảo tam thừa, lấy tất cả chúng Thánh trụ hướng, trụ quả, trụ đạo v.v... làm Tăng bảo.
6. Trụ trì tam bảo: Xá lợi Phật, các loại tượng Phật, tranh Phật v.v... là Phật bảo, biểu

thị cho Phật bảo vĩnh viễn trụ thế. Đại tạng kinh biểu thị cho Pháp bảo trụ thế bất diệt, những vị xuất gia là Tăng bảo, biểu thị Phật pháp lưu thông.
[X. Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.6].

LỤC CHỦNG TÁN LOẠN

Sáu nguyên do làm cho tâm ý tán loạn.
1. Tự tính tán loạn: Tự tính của 5 thức trước là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân rong ruổi theo các cảnh tượng bên ngoài, không thể an định.
2. Ngoại tán loạn: Trong lúc tu thiện, bị cảnh ngũ dục mê hoặc nên tâm bị tán loạn.
3. Nội tán loạn: Khi tu thiền định, tâm bị động loạn, nên tham đắm trần cảnh, mà lui sụt công phu tu tập.
4. Tướng tán loạn: Giả tạo tướng tu thiện nên tâm bị lui sụt.
5. Thô trọng tán loạn: Lúc tu thiện pháp, tâm sinh khởi các chấp trước thô trọng như ngã, ngã sở, ngã mạn, nên thiện pháp tu tập không thanh tịnh.
6. Tác ý tán loạn: Nương theo ngoại giáo, gắng sức tu tập, đã không được chứng ngộ, trái lại còn sinh tâm tán loạn.
[X. luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1].

LỤC CHỦNG THÂN PHONG

Chỉ cho 6 loại khí di chuyển trong thân con người.
Cứ theo luận Hiển tông quyển 29 thì 6 thứ khí ấy là:
1. Nhập tức phong: Hơi gió bên ngoài đưa vào thân, tức là thời kì các chúng sinh còn ở trong thai noãn, trước hết trong rốn có gió nghiệp nổi dậy, xuyên qua thân thành huyệt, lại có gió ở bên ngoài lần lượt từ mũi, miệng nối nhau luồn vào.
2. Xuất tức phong: Hơi gió bên trong thoát ra, khi có hơi gió bên ngoài đưa vào.

LỤC CHỦNG THÂN PHONG

L
2891
3. Phát ngữ phong: Hơi gió phát ra tiếng nói. Nghĩa là gió sinh ra từ trong rốn, lưu chuyển qua cổ họng, rung động môi lưỡi mà phát ra âm thanh.
4. Trừ khí phong: Loại khí tẩy trừ những vật nhớp nhúa trong thân. Vì tâm sinh các cảm giác đau khổ, muốn trừ bỏ, dùng gió dẫn ra bên ngoài, sức gió này làm cho thân được yên ổn, nên gọi là Trừ khí phong.
5. Tùy chuyển phong: Loại khí chuyển khắp các lỗ chân lông của thân thể.
6. Động thân phong: Sự động chuyển của thân đều thuộc về gió.
LỤC CHỦNG THỰC
Sáu pháp thụ thực của tỉ khưu.
1. Khất thực: Tỉ khưu không dùng những phương thức bất chính để được thức ăn, cũng không nhận lời mời đến nhà cư sĩ thụ trai, mà chỉ thực hành pháp khất thực (xin thức ăn), tinh tiến tu đạo, tạo cơ hội cho người bố thí được hưởng phúc lợi.
2. Thứ đệ khất thực: Tỉ khưu đi khất thực không phân biệt giàu nghèo, phải có tâm bình đẳng từ ái đối với chúng sinh, theo thứ tự từng nhà để khất thực.
3. Bất tác dư thực pháp: Tỉ khưu không nên thụ thực nhiều lần trong ngày, cũng không nên tích trữ thức ăn còn lại (dư thực).
4. Nhất tọa thực: Chỉ thụ thực 1 lần vào đúng giờ ngọ.
5. Nhất sủy thực(cũng gọi Tiết lượng thực): Tiết giảm việc ăn uống để lợi cho việc tu đạo.
6. Bất trung hậu ẩm tương: Sau giờ ngọ không được uống nước đường, nước trái cây v.v... để khỏi mắc lỗi tà mệnh và gây chướng ngại cho việc tu đạo.
[X. Đại tì lô giá na kinh cúng dường thứ

đệ pháp sớ Q.thượng].
LỤC CHỦNG TÍNH
I. Lục Chủng Tính.
Sáu chủng tính của A la hán.
Tùy theo căn cơ lợi độn, A la hán được chia làm 6 loại:
1. Thoái pháp (Phạm: Parihàịadharman): Vị này gặp chút duyên ác liền lui sụt mất pháp đã chứng được.
2. Tư pháp(Phạm: Cetanà-dharman): Vị này vì lo sợ bị lui sụt mất quả đã chứng được, nên thường nghĩ đến việc tự hại.
3. Hộ pháp (Phạm: Anurakwaịàdharman): Đối với pháp đã chứng được, vị này hoan hỉ và có thể tự giữ gìn.
4. An trụ pháp(Phạm:Sthitàkaôpyadharman), cũng gọi Trụ pháp, Trụ bất động pháp. Vị này không lui nhưng cũng không tiến, mà an trụ ở địa vị của mình.
5. Kham đạt pháp (Phạm:Prativedhanàdharman), cũng gọi Thăng tiến pháp. Vị này khéo tu luyện các căn, mau đạt được pháp Bất động.
6. Bất động pháp (Phạm: Akopyadharman): Đối với pháp đã chứng được, vị này không hề bị lui sụt.
Sáu chủng tính này, từ giai vị Tứ thiện căn trở lên đã có, vì thế đến giai vị Vô học cũng sinh ra 6 loại khác. Trong đó, 5 loại trước thuộc về độn căn, loại thứ 6 là Bất động pháp thì thuộc về lợi căn. Ở giai vị Kiến đạo, 5 loại trước gọi là Tín giải, Bất động pháp gọi là Kiến chí. Ở giai vị Tu đạo, 5 loại trước gọi là Tùy tín hành, còn Bất động pháp thì gọi là Tùy pháp hành. Ở giai vị Vô học đạo, 5 loại trước gọi là Thời ái tâm giải thoát, Thời giải thoát, còn Bất động pháp thì gọi là Bất thời giải thoát, Bất động tâm giải thoát.
Ngoài ra, trong giai vị Hữu học Kiến đạo và Tu đạo thì Thoái pháp và Tư pháp thiếu 2 loại gia hạnh là Hằng thời và Tôn trọng,

Hộ pháp chỉ có gia hạnh Hằng thời, An trụ pháp chỉ có gia hạnh Tôn trọng, còn 2 loại Kham đạt pháp và Bất động pháp thì có đủ cả 2 gia hạnh Hằng thời và Tôn trọng.
Theo luận Đại tì bà sa quyển 62, 6 chủng tính này được phối với 9 phẩm: Hạ hạ, Hạ trung, Hạ thượng, Trung hạ, Trung trung, Trung thượng, Thượng hạ, Thượng trung, Thượng thượng.
[X. luận Đại tì bà sa Q.7; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5, luận Câu xá Q.25; luận Thuận chính lí Q.68; luận Hiển dương thánh giáo Q.3; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.13].
(xt. Cửu Vô Học).
II. Lục Chủng Tính.
Cũng gọi Lục tính, Lục tuệ.
Sáu chủng tính của hàng Bồ tát được phân biệt theo hành vị từ nhân đến quả. Đó là:
1. Tập chủng tính: Chỉ cho giai vị Thập trụ. Bồ tát ở giai vị này tu tập không quán, phá trừ Kiến hoặc và Tư hoặc.
2. Tính chủng tính: Chỉ cho giai vị Thập hành. Bồ tát ở giai vị này không trụ ở không, mà có thể giáo hóa chúng sinh, phân biệt tất cả pháp.
3. Đạo chủng tính: Chỉ cho giai vị Thập hồi hướng. Bồ tát ở giai vị này, tu diệu quán Trung đạo, nhờ đó mà thông đạt tất cả Phật pháp.
4. Thánh chủng tính: Chỉ cho giai vị Thập địa. Bồ tát ở giai vị này tu diệu quán Trung đạo, phá 1 phần vô minh mà chứng nhập Thánh vị.
5. Đẳng giác tính: Chỉ cho giai vị Đẳng giác, Bồ tát ở giai vị này, tuy dưới Diệu giác 1 bậc, nhưng cao hơn 40 giai vị trước, nên gọi là Đẳng giác tính.
6. Diệu giác tính: Chỉ cho giai vị Diệu giác. Đây là giai vị Phật quả.

[X. phẩm Chủng tính trong kinh Bồ tát địa trì Q.1; Nhân vương kinh sớ Q.trung phần đầu (Viên trắc); Tứ giáo nghi Q.5; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.hạ]. (xt. Chủng Tính).

LỤC CHỦNG TRỤ

Sáu giai vị tu hành không thoái chuyển của Bồ tát được nói đến trong luận Bồ tát địa trì quyển 3 và Đại minh tam tạng pháp số quyển 26. Đó là: Chủng tính trụ, Giải hành trụ, Tịnh tâm trụ, Hành đạo tích trụ, Quyết định trụ, Cứu kính trụ. Trụ nghĩa là không chuyển lui. Sáu giai vị này đều là những giai vị không chuyển lui nên gọi làTrụ.

1. Chủng tính trụ: Chỉ cho giai vị Bồ tát Thập trụ, Thập hành. Bồ tát ở những giai vị này thành tựu nhân duyên Phật đạo, không hề chuyển lui mà tăng tiến mãi mãi.

2. Giải hành trụ: Chỉ cho Bồ tát ở giai vị Thập hồi hướng. Bồ tát ở giai vị này tu tập Trung đạo quán, làm phương tiện tiến vào Sơ địa.

3. Tịnh tâm trụ: Chỉ cho Bồ tát ở Sơ địa. Bồ tát ở giai vị này đoạn trừ Kiến hoặc căn bản, được tâm vô lậu, lìa tâm ngã tướng bất tịnh của phàm phu.

4. Hành đạo tích trụ: Chỉ cho hàng Bồ tát từ địa thứ 2 đến địa thứ 7. Bồ tát ở những giai vị này, đoạn trừ Tư hoặc căn bản, hiển bày dấu vết chứng nhập hành đạo.

5. Quyết định trụ: Chỉ cho hàng Bồ tát địa thứ 8, thứ 9. Bồ tát ở những giai vị này đã đạt được chân thực, quyết định không trở lui.

6. Cứu cánh trụ: Chỉ cho hàng Bồ tát Thập địa. Bồ tát ở giai vị này đã đạt được cứu cánh chân thực, giác và hạnh đều đầy đủ, rốt ráo không trở lui.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.12].

LỤC CHỦNG XẢO PHƯƠNG TIÊN

Sáu phương tiện khéo léo của Bồ tát dùng để hóa độ chúng sinh.

LỤC CHỦNG XẢO PHƯƠNG TIÊN

L
2893
1. Tùy thuận xảo phương tiện: Bồ tát tùy thuận căn cớ chúng sinh mà dạy bảo, khiến cho họ sinh niềm tin tưởng, ưa thích, sau đó giảng nói các pháp sâu xa mầu nhiệm.
2. Lập yếu xả phương tiện: Yếu tức là thệ ước. Nghĩa là Bồ tát lập nguyện tùy theo sự mong cầu của chúng sinh mà cấp phát cho họ tiền của, ruộng vườn, nhà cửa v.v... rồi khuyên họ thụ trì giới cấm, tu hành thiện pháp.
3. Dị tướng xảo phương tiện: Khi răn dạy mà chúng sinh không thuận theo thì Bồ tát khởi tâm từ bi, tạm thời hiện tướng giận dữ, quở trách, khiến cho họ sợ hãi mà bỏ ác làm thiện.
4. Bức bách xảo phương tiện: Đối với kẻ phạm giới, Bồ tát cắt đứt mọi sự cung cấp những vật cần dùng, hoặc phải trách phạt để làm cho họ xa lìa ác pháp.
5. Báo ân xảo phương tiện: Bồ tát bố thí tài vật cho chúng sinh, hoặc giúp họ thoát khỏi khổ nạn, do đó chúng sinh khởi tâm báo ân, nhưng Bồ tát không mong cầu tài lợi thế gian ấy, mà dạy chúng sinh cúng dường cha mẹ và thụ trì giới cấm.
6. Thanh tịnh xảo phương tiện: Bồ tát từ cõi trời giáng sinh, xuất gia học đạo, thành vô thượng bồ đề, làm cho lòng tin tưởng, ưa thích của chúng sinh thêm bền chắc, khiến tất cả hoặc nhiễm đều thanh tịnh.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.8].

LỤC CHỦNG Y CHÍNH VÔ NGẠI
Sáu thứ y chính vô ngại. Y chính tức là Y báo và Chính báo. Y báo chỉ cho cõi nước thế gian, cõi này là nơi y chỉ(nương tựa)của thân, nên gọi là Y báo. Chính báo chỉ cho thân ngũ ấm, thân này là thể chính do nghiệp lực cảm báo, nên gọi là Chính báo.
Theo Hoa nghiêm kinh sớ quyển 1, nhờ nghiệp vô lậu thanh tịnh mà chư Phật, Bồ

tát cảm được thân pháp tính, cho nên các Ngài an trụ ở cõi nước thanh tịnh. Tuy an trụ ở cõi Thường tịch quang, nhưng vì nguyện hóa độ chúng sinh, nên các Ngài thị hiện "Hạ tam quốc độ" và "Cửu giới thân", dùng sức thần thông chẳng thể nghĩ bàn, hoặc ở trong thân hiện ra cõi nước, hoặc ở trong cõi nước hiện ra thân; vì thân và cõi nước viên dung tự tại, nên gọi là Y chính vô ngại. Sự Y chính vô ngại này có thể được chia một cách tổng quát thành 6 loại là:
1. Y nội hiện y: Trong 1 cõi nước lại hiện tất cả cõi nước.
2. Chính nội hiện chính: Ở trong 1 thân lại hiện tất cả thân.
3. Chính nội hiện y: Trong 1 thân lại hiện tất cả cõi nước.
4. Y nội hiện chính: Ở trong 1 cõi nước lại hiện tất cả thân.
5.Y nội hiện y chính: Trong vi trần quốc độ hiện vô số Phật thân, lại hiện tất cả cõi Phật.
6. Chính trung hiện chính y: Trong thân mình hiện thân chư Phật, lại hiện cõi nước của chư Phật.
(xt. Y Chính Nhị Báo).

LỤC CHỦNG Ý NHẠO

Cũng gọi Tư tu lục ý.
Sáu thứ ý nhạo. Ý nhạo nghĩa là trong tâm ưa thích khi muốn làm một việc gì. Theo luận Nhiếp Đại thừa, Bồ tát tu tập tất cả pháp môn trong tâm cần phải vui mừng. Sáu thứ ý nhạo là:
1. Quảng đại ý nhạo: Bồ tát dâng 7 thứ báu trong khắp các thế giới nhiều như số cát sông Hằng cúng dường Như lai, lại thực hành trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, cho đến hiện tại chứng được quả Phật cũng không thấy nhàm đủ.
2. Trường thời ý nhạo: Bồ tát thực hành 6 độ cho đến hiện đời chứng được quả Phật mà thường ưa thích không hề gián đoạn.

LỤC CHỦNG Ý NHẠO

L
2894
3. Hoan hỉ ý nhạo: Bồ tát thường đem lục độ làm lợi ích loài hữu tình, do làm việc ấy mà tâm sinh hoan hỉ.
4.Hạ ân ý nhạo(cũng gọi Hữu ân đức ý nhạo): Bồ tát thực hành 6 độ mang lại lợi ích cho hữu tình, nhưng không thấy mình có ban ơn cho họ.
5. Đại chí ý nhạo: Bồ tát đem công đức thiện căn do thực hành lục độ mà được, hồi hướng cho tất cả chúng sinh, khiến họ cùng được thắng quả.
6. Thuần thiện ý nhạo(cũng gọi Thiện hảo ý nhạo): Bồ tát với tâm thuần thiện không xen tạp, đem công đức thiện căn do thực hành lục độ mà có được hồi hướng cho chúng sinh để cùng cầu quả Phật.
LỤC CHUYỂN Y
Chuyển y nghĩa là chuyển bỏ chỗ y chỉ thấp kém mà chứng được chỗ thanh tịnh thù thắng.
Tông Pháp tướng căn cứ vào sự khác nhau giữa các giai vị đạt được mà chia Chuyển y làm 6 loại:
1. Tổn lực ích năng chuyển: Tức chuyển y của Tư lương vị và Gia hành vị. Hai giai vị này tu tập thắng giải và có tâm hổ thẹn, cho nên giảm thiểu được sức mạnh của chủng tử ô nhiễm, mà tăng cường thế lực của chủng tử thanh tịnh, tuy chưa đoạn diệt các chủng tử Phiền não chướng và Sở tri chướng, chưa chứng được chuyển y, nhưng đã dần dần chế phục được chủng tử hiện hành, nên cũng gọi Chuyển.
2. Thông đạt chuyển: Tức là chuyển y của giai vị Thông đạt. Dùng trí Vô phân biệt của Kiến đạo dứt trừ sự thô trọng của 2 chướng Phân biệt khởi mà chứng được 1 phần chuyển y chân thực.
3. Tu tập chuyển: Tức là chuyển y của giai vị Tu đạo. Do nhiều lần tu tập trí vô

phân biệt của Thập địa, dần dần đoạn trừ sự thô trọng của 2 chướng Câu sinh khởi mà lần lượt chứng được chuyển y chân thực.
4. Quả viên mãn chuyển(gọi tắt: Viên mãn chuyển): Tức là chuyển y của giai vị Cứu cánh. Hoàn thành những việc khó làm trong 3 đại a tăng kì kiếp, khi Kim cương dụ định hiện tiền, đối với Vô gián đạo đoạn hết tất cả sự thô trọng, đối với Giải thoát đạo thì chứng được Bồ đề, Niết bàn, là thành tựu chuyển y viên mãn của quả Phật.
5. Hạ liệt chuyển: Tức là chuyển y của quả vị Nhị thừa. Hàng Nhị thừa do tâm tự lợi chán khổ thích vắng lặng, chỉ thông đạt được Sinh không chân như, đã dứt trừ chủng tử Phiền não chướng, nhưng chưa đoạn trừ được chủng tử của Sở tri chướng, chỉ chứng được Sinh không.
6. Quảng đại chuyển: Chuyển y của quả vị Đại thừa. Hàng Đại thừa vì lợi tha nên thú hướng tới Đại bồ đề, không nhàm chán sinh tử, không ưa thích Niết bàn, thông đạt lí Nhị không chân như, đoạn trừ tất cả chủng tử của 2 chướng, mau chứng Đại bồ đề, Đại niết bàn.
[X. phần Quả đoạn trong Nhiếp đại thừa luận bản Q.hạ; luận Thành duy thức Q.10; Nhiếp đại thừa luận thích Q.9 (Vô tính); Thành duy thức luận thuật kí Q.10 phần cuối; Duy thức luận đồng học sao Q.10, phần 2; Bách pháp vấn đáp sao Q.8].
LỤC CÚ NGHĨA
.....
Phạm:Wad-padàrtha.
Sáu phạm trù dùng để hiển bày thực thể, thuộc tính và nguyên lí sinh thành, hoại diệt của tất cả pháp, do Tổ của học phái Thắng luận ở Ấn độ cổ đại là Ưu lâu khư (Phạm: Ulùka) lập ra.
1. Thực cú nghĩa: (Phạm: Dravyapadàrtha), tức Chủ đế, cũng gọi Sở y đế.
Chỉ cho thực thể của các pháp. Gồm 9 thứ:

LỤC CÚ NGHĨA

L
2895
Địa, thủy, hỏa, phong, không, thời, phương,
ngã và ý.
2. Đức cú nghĩa: (Phạm: Guịapadàrtha),
tức Y đế, chỉ cho công năng và
thuộc tính của Thực cú nghĩa.
Kinh Thắng luận (Phạm: Vaizewikasùtra),
nêu 17 đức: Sắc, hương, vị, xúc, số
lượng, biệt thể, hợp, li, bỉ thế, thử thể, giác,
lạc, khổ, dục, sân và cần dũng. Luận Thập
cú nghĩa lại thêm 7 đức nữa là: Trọng thể,
dịch thể, nhuận, hành, pháp, phi pháp, và
thanh, tổng cộng thành 24 đức.
3. Nghiệp cú nghĩa: (Phạm: Karmapadàrtha),
tức Tác đế(dụng đế), chỉ cho sự
vận động của thực thể, có 5 thứ: Thủ, xả,
khuất, thân, hành.
4. Đồng cú nghĩa: (Phạm:Sàmànyapadàrtha),
tức Tổng tướng đế, cũng gọi
Tổng đế. Chỉ cho tính chất chung của các
pháp.
5. Dị cú nghĩa: (Phạm: Vizewapadàrtha),
tức Biệt tướng đế, cũng gọi Biệt
đế. Chỉ cho tính chất sai biệt của các pháp.
Có chỗ gọi là Đồng dị cú nghĩa.
6. Hòa hợp cú nghĩa: (Phạm:Samavàyapadàrtha),
cũng gọi Vô chướng ngại đế.
Nghĩa là 5 cú nghĩa: Thực, đức, nghiệp, đồng,
dị nhiếp thuộc lẫn nhau mà không lìa nhau.
[X. phẩm Phá thần trong Bách luận
Q.thượng; luận Thắng tông thập cú nghĩa;
Thắng tông thập cú nghĩa luận thích]. (xt.
Thập Cú Nghĩa, Đại Hữu).
LỤC DI
... ..
Gọi đủ: Lục ba la di.
Sáu giới Ba la di trong 10 Ba la di của
Đại thừa(trừ 4 Ba la di chung của Đại thừa và
Tiểu thừa). Đó là: Giới bán rượu, giới nói lỗi
của 4 chúng, giới tự khen ngợi mình chê bai
người khác, giới bỏn sẻn và hủy nhục người

khác, giới sân hận không chịu ăn năn, giới gièm chê Tam bảo.

LỤC DIỆU MÔN

Sáu pháp môn để đạt đến Niết bàn,(Diệu chỉ cho Niết bàn), tức là 6 pháp thiền quán do tông Thiên thai lập ra.

1. Sổ tức môn: Đếm hơi thở(từ 1 đến 10)để nhiếp tâm, là phương pháp trọng yếu để vào định.

2. Tùy tức môn: Chỉ theo dõi sự ra vào của hơi thở, chứ không đếm số, như thế thì thiền định dễ phát sinh.

3. Chỉ môn: Chặn đứng tâm vọng tưởng thì thiền định tự phát.

4. Quán môn: Quán tưởng sự hư dối của 5 ấm, phá mọi vọng kiến điên đảo, thì trí phương tiện vô lậu có thể nhân đó mà khai phát.

5. Hoàn môn: Xoay tâm chiếu rọi trở lại, biết tâm năng quán chẳng phải thật, thì ngã chấp tự tiêu, trí phương tiện vô lậu tự nhiên sáng láng.

6. Tịnh môn: Tâm không dính mắc, hoàn toàn thanh tịnh, do đó đạt được trí vô lậu chân thực, tự nhiên đoạn hoặc chứng chân.

Trong 6 diệu môn thì 3 môn đầu thuộc về định, 3 môn sau thuộc về tuệ; nương theo định, tuệ này thì chứng được bồ đề chân chính.

[X. Lục diệu pháp môn; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.thượng].

LỤC DONG TỰ

... .

Chùa, ở thành phố Quảng châu, được xây cất vào thời đại Nam Bắc triều. Ban đầu chùa có tên là Bảo trang nghiêm, sau đổi là chùa Trường thọ, rồi lại đổi là chùa Tịnh từ.

Năm Nguyên phù thứ 2 (1099) đời vua Triết tôngnhàBắc Tống. Ông Tô đông pha đi qua chùa này, thấy 6 cây dong(1 loại cây si)rất lớn bao quanh chùa, ông bèn cảm

LỤC DONG TỰ

khái và tự tay đề 2 chữ "Lục Dong", rồi từ đời Minh trở về sau chùa được đổi tên là Lục dong tự. Lục tổ Tuệ năng của Thiền tông, sau khi được Ngũ tổ Hoằng nhẫn truyền y bát, có lần đã trụ ở chùa này. Sau khi thị tịch, đệ tử đã đúc tượng bằng đồng thờ Ngài trong Lục tổ đường. Trong chùa còn có các kiến trúc chủ yếu như Quan âm điện và tháp Xá lợi. Tháp xá lợi cũng gọi là Tháp Hoa, được xây dựng vào năm Đại đồng thứ 3 (537) đời Vũ đế nhà Lương, đây là tòa tháp cổ nổi tiếng xa gần, có 9 tầng, có hình bát giác, cao 27 trượng, là ngôi tháp cao nhất ở Quảng châu. Trong tháp thờ 88 pho tượng Phật. Tầng trên cùng dựng cây cột đồng nặng tới nghìn cân, có khắc 1 nghìn tượng Phật nhỏ ở chung quanh. Trên chóp tháp có cái trụ hình quả bầu màu vàng ròng,
cao vài trượng.
Trong chùa còn có
thờ 3 pho tượng
Phật và 1 pho Quan
âm bằng đồng, do
vua Thánh tổ nhà
Thanh đúc vào
năm Khang hi thứ
2 (1663) đều là
những di vật văn
hóa có giá trị lịch sử
và nghệ thuật cao.

LỤC DỤ

Sáu thí dụ thường được dùng trong các kinh. Có 2 loại:

1. Sáu thí dụ để nói về sự vô thường và không hư của các pháp thế gian, như: Chiêm bao, ảo thuật, bọt nước, bóng, sương mai, và ánh chớp(trong kinh Kim cương), hoặc là: Ảo thuật, tia chớp, chiêm bao, ánh lửa, bóng trăng dưới nước, hình ảnh trong gương(trong

kinh Tịnh danh).
2. Sáu thí dụ nói về công đức thù thắng của tam muội Niệm Phật như: Vàng Diêm phù đàn na của Trưởng giả, ấn báu của vua, ngọc Như ý của Trưởng giả, thiện chú của Tiên nhân, hạt châu trên búi tóc của Lực sĩ và núi Kim cương ở kiếp mạt.

LỤC DỤC

I. Lục Dục.
Sáu thứ ham muốn của người đời đối với người khác giới tính: Đó là: Sắc dục, hình mạo dục, uy nghi dục, ngôn ngữ âm thanh dục, tế hoạt dục, và nhân tướng dục.
[X. Đại minh tam tạng pháp số Q.27; Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.9].

II. Lục Dục.
Sáu thứ ham muốn do mắt tai, mũi, lưỡi, thân và ý (tâm) sinh ra.

III. Lục Dục.
Gọi đủ: Lục dục thiên.
(xt. Lục Dục Thiên).

LỤC DỤC THIÊN
Chỉ cho 6 tầng trời của cõi Dục. Đó là:
1. Tứ đại vương thiên (Phạm: Càturmahàràjakàyika-deva), cũng gọi: Đại vương thiên, Tứ vương thiên. Có 4 vua trời là: Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục, Đa văn và các Thiên chúng. Người ở cõi trời này cao bằng ¼ câu lô xá, sống 500 tuổi; 1 ngày đêm ở đây bằng 50 năm ở trần gian.
2. Tam thập tam thiên (Phạm: Trayastriôza), cũng gọi: Đao lợi thiên. Gồm có 33 cõi trời: Trời Đế thích ở giữa, 4 phương mỗi phương đều có 8 cõi trời. Thân cao bằng ½ câu lô xá, sống 1.000 tuổi; 1 ngày đêm bằng 100 năm ở nhân gian.
3. Diệm ma thiên (Phạm:Yàma), cũng gọi Dạ ma thiên, Viêm ma thiên, Thời phần

LỤC DỤC THIÊN
Tháp Hoa của chùa Lục Dong

thiên. Đứng đầu cõi trời này là Tu dạ ma thiên (Phạm:Suyàma-devaràja), thân cao bằng ¾ của 1 câu lô xá, sống 2.000 tuổi; 1 ngày đêm ở cõi trời này bằng 200 năm ở nhân gian.
4. Đâu suất thiên (Phạm: Tuwita), cũng gọi Đổ sử đa thiên, Đâu suất đà thiên, Hỉ túc thiên. Đứng đầu cõi trời này là vua trời San đâu suất đà (Phạm: Saôtuwitadevaràja). Thân cao 1 câu lô xá, sống 4.000 tuổi, 1 ngày đêm bằng 400 năm ở nhân gian.
5. Hóa tự tại thiên (Phạm:Nirmàôarati), cũng gọi Lạc biến hóa thiên, Vô kiêu lạc thiên, Vô cống cao thiên, Ni ma la thiên. Đứng đầu cõi trời này là vua trời Thiện hóa (Phạm: Sunirmita-devaràja). Thân cao 1 câu lô xá ¼, sống 8.000 tuổi, 1 ngày đêm ở cõi trời này bằng 800 năm ở nhân gian.
6.Tha hóa tự tại thiên(Paranirmitavaza-vartin): Cũng gọi Tha hóa tự chuyển Thiên, Tha hóa lạc thiên, Hóa ứng thanh thiên, Ba la ni mật thiên. Đứng đầu cõi trời này là vua trời Tự tại (Phạm:Vazavarttidevaràja). Thân cao 1 câu lô xá ½, sống 16.000 tuổi, 1 ngày đêm tại đây bằng 1.600 năm ở nhân gian.
Trong 6 tầng trời trên, trời Tứ thiên vương ở lưng chừng núi Tu di và trời Đao lợi ở trên đỉnh núi Tu di, vì thế 2 tầng trời này được gọi là Địa cư thiên(trời ở trên mặt đất). Còn 4 tầng trời từ trời Dạ ma trở lên và các tầng trời cõi Sắc đều trụ ở giữa hư không, nên được gọi là Không cư thiên(trời ở giữa hư không). Ngoài ra, 6 tầng trời cõi Dục này, đối với dục cảnh tuy có 3 cách thụ dụng khác nhau, nhưng vẫn thuộc về loại thụ dục, cho nên gọi là Dục sinh (Phạm: Kàmotpatti).

[X. kinh Trường a hàm Q.20; luận Câu xá Q.8,11; luận Đại trí độ Q.9; luận Thành duy thức Q.5]. (xt. Tam Giới).

LỤC DỤC TỨ THIỀN

Chỉ cho 6 tầng trời cõi Dục và 4 tầng trời cõi Sắc.

Sáu tầng trời cõi Dục gồm: Tứ đại thiên vương, Đao lợi thiên, Dạ ma thiên, Đâu suất thiên và Hóa tự tại thiên.

Bốn tầng trời cõi Sắc gồm: Sơ thiền thiên, Nhị thiền thiên, Tam thiền thiên và Tứ thiên.

[X. luận Câu xá Q.8]. (xt. Tam Giới, Lục Dục Thiên).

LỤC ĐẠI

... ..

Phạm:Wađ-dhàtu.

Cũng gọi Lục giới.

Chỉ chung cho 6 nguyên tố căn bản: Đất (Phạm:pfthivì), nước (Phạm: ap), lửa (Phạm:tejas), gió (Phạm:vàyu), không (Phạm:àkàza) và thức (Phạm:vijĩàna). Vì đây là 6 yếu tố cấu tạo thành thế gian hữu tình vô tình và có mặt ở cùng khắp pháp giới nên gọi là Đại.

Cứ theo luận Câu xá quyển 1, đất, nước, lửa, gió là 4 đại chủng năng tạo, là chỗ nương của tất cả vật chất; Không đại(không giới) chỉ cho những khe hở trong ngoài, cũng là nhân sinh trưởng muôn vật; Thức đại chỉ cho các thức hữu lậu, là chỗ nương cho sự sống còn của các loài hữu tình. Năm đại trước thuộc về Sắc pháp(vật chất), đại thứ 6 thuộc Tâm pháp(tinh thần). Kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 3 thêm Căn đại vào nữa thành là 7 đại.

Mật giáo cho 6 đại này là bản thể của vạn hữu, rồi lập ra các thuyết "Lục đại thể đại", "Lục đại duyên khởi". Tức chủ trương cho rằng 6 đại hiện hữu khắp vũ trụ, trong 1 hạt bụi, 1 mảy lông cũng có đủ 6 đại, hết thảy vạn hữu đều do 6 đại tạo thành. Nói theo tính chất cùng khắp thì gọi là Lục đại,

LỤC ĐẠI

còn nói theo "sở y"(chỗ nương)của tất cả sự vật thì gọi là Thể đại. Sáu đại này hiện diện trong nhau, dung hòa khắp trong nhau không ngăn ngại, cho nên còn được gọi là Lục đại vô ngại. Mỗi một đại đều có đủ 5 đại kia dung nhập đều khắp, gọi là Dị loại vô ngại, còn 6 đại của A và 6 đại của B giống như đất với đất vô ngại, dung hòa vào nhau, tràn khắp trong nhau, thì gọi là Đồng loại vô ngại. Chẳng hạn như vật là tâm, tâm là vật, đó là nghĩa dị loại vô ngại(khác loài mà không trở ngại nhau); 6 đại của sự thành Phật cũng tức là 6 đại của sự đọa địa ngục, đó là nghĩa đồng loại vô ngại(cùng loài không ngăn trở nhau).

Sáu đại dị loại, đồng loại dung hợp trong nhau, trùm khắp trong nhau là bản thể của vạn hữu, 6 đại vốn thường nhiên như thế (pháp nhĩ như thị). Sáu đại thường nhiên này nương theo nhân duyên mà hiện ra sum la vạn tượng, đó gọi là Lục đại tùy duyên. Căn cứ vào 6 đại mà bàn về sự duyên khởi của vạn hữu, thì gọi là Lục đại duyên khởi. Nhưng pháp nhĩ(thường nhiên, tự nhiên), tức tùy duyên, tùy duyên tức pháp nhĩ, cho nên đối với sự thực hiện tiền mà nói vạn tượng tức là thực tại.

Mật giáo cũng căn cứ vào ý nghĩa về sắc, hình hoặc tác dụng để phân biệt 6 đại, như 5 đại trước làsắc pháp, là lí, thuộc Thai tạng giới, còn Thức đại thì làtâm pháp, là trí, thuộc Kim cương giới. Nhưng Kim cương giới và Thai tạng giới tuy là 2 mà chẳng phải là 2.

Ngoài ra, 6 đại cũng có thể tạo ra 4 loại pháp thân, 3 loại thế gian, vì thế mà có thuyết "Lục đại pháp thân", điềunàycho thấy tất cả phàm thánh đều do 6 đại tạo thành, đều có đủ tính đức, nên có thể "tức thân thành Phật".

[X. kinh Kim cương đính Q.1; phẩm Bí mật kinh Đại nhật Q.5; luận Pháp uẩn túc Q.10; luận Đại tì bà sa Q.75; Ngũ luân cửu tự minh bí mật thích].

LỤC ĐẠI DUYÊN KHỞI

.....

Thuyết Duyên khởi của Mật giáo. Thuyết này cho rằng hết thảy mọi hiện tượng trong vũ trụ đều do 6 đại sinh khởi.

(xt. Lục Đại, Duyên Khởi Luận).

LỤC ĐẠI NĂNG SINH

Sáu đại: Đất, nước, lửa, gió, không và thức sinh ra 4 loại pháp thân(Tự tính pháp thân, Thụ dụng thân, Biến hóa pháp thân, Đẳng lưu pháp thân), 4 loại Mạn đồ la(Đại mạn đồ la, Tam muội da mạn đồ la, Pháp mạn đồ la, Yết ma mạn đồ la), 3 loại thế gian(Khí thế gian, Chúng sinh thế gian, Trí chính giác thế gian)và hiển bày lí thường trụ của các pháp.

[X. phẩm Bí mật mạn đồ la trong kinh Đại nhật Q.5; Bí tạng kí Q.cuối].

LỤC ĐẠI PHÁP TÍNH

... ...

Trong con mắt của bậc Thánh trí thì pháp tính của 6 đại: Đất, nước, lửa,gió, không, thứclà nhất vị bình đẳng.Nhưng đối với phàm phu thì họ chỉ thấy ngàn sự tướng sai biệt.

Sáu đại
Tính
Hình
Sắc
Tác dụng
Đất
cứng
vuông
vàng
Nắm giữ
Nước
ướt
tròn
trắng

thu lấy
Lửa
nóng
tam giác
đỏ
thành thục
Gió
động
bán nguyệt
đen
nuôi lớn
Không
vô ngại
xanh
không
chướng ngại
Thức
phân biệt
trắng
quyết đoán
Đồ Biểu Lục Đại
LỤC ĐẠI PHÁP TÍNH

L
2899
LỤC ĐẠI QUÁN
.....
Pháp quán 6 đại: Đất, nước, gió, lửa, không và thức.
Hiển giáo quán 6 đại là không, bất tịnh; còn Mật giáo thì quán 6 đại là viên dung vô ngại.
LỤC ĐẠI THÀNH
.....
Sáu đô thành lớn nổi tiếng ở Trung Ấn độ vào thời đức Phật còn tại thế.
Kinh Niết bàn quyển 27 (bản Nam) có nêu tên 6 đô thành lớn ấy là: Thành Xá bà đề (Phạm:Sràvastì), thành Sa chỉ đa (Phạm: Sàketa), thành Chiêm bà (Phạm:Campà), thành Tì xá li (Phạm:Vaizàli), thành Ba la nại (Phạm:Bàràịasì) và thành Vương xá (Phạm:Ràjagriha).
Kinh Trường a hàm quyển 2 thì lấy thành Ca tì la vệ thay cho thành Sa chỉ đa; kinh điểnPàliđem thành Kiêu thưởng di thay cho thành Tì xá li. Còn luật Ma ha tăng kì quyển 33 thì thêm 2 thành: Ca tì la vệ và Kiêu thưởng di mà thành 8 đại thành.
LỤC ĐẠI THỂ ĐẠI
Lục đại: Đất, nước, lửa, gió, không và thức là thể tính của các pháp. Lục đại trùm khắp pháp giới, cho dù trong 1 hạt bụi, 1 mảy lông cũng có đủ lục đại, không 1 vật gì mà không do lục đại tạo thành. Ở đây căn cứ vào nghĩa phổ biến mà gọi Lục đại, còn căn cứ vào nghĩa sở y(chỗ nương)mà gọi là Thể đại. Đây là 1 trong 3 thuyết về Tam đại(Thể đại, Tướng đại, Dụng đại)do Mật giáo thành lập.
(xt. Tam Đại, Lục Đại).
LỤC ĐẠI VÔ NGẠI
.....
Sáu nguyên tố viên dung vô ngại. Lục đại là 6 nguyên tố lớn (đất, nước, lửa, gió, không, thức) tạo ra vạn hữu, vì 6 nguyên tố này rộng lớn, trùm khắp pháp giới, nên gọi

là Lục đại; lục đại này là thể tính của pháp giới, hòa nhập vào nhau, dung thông lẫn nhau mà không trở ngại nhau, nên gọi là Lục đại vô ngại. Đây là thuyết của Mật giáo. (xt. Lục Đại).

LỤC ĐẠO

.....

Cũng gọi Lục thú.

Sáu đường mà chúng sinh đi tới để thụ sinh tùy theo nghiệp đã tạo. Sáu đường ấy là:

1. Địa ngục đạo (Phạm: Narakagati).
2. Ngã quỉ đạo (Phạm:Preta-gati).
3. Súc sinh đạo (Phạm:Tiryagyoni-gati).
4. Tu la đạo (Phạm:Asura-gati).
5. Nhân gian đạo (Phạm:Manuwya-gati).
6. Thiên đạo (Phạm: Deva-gati).

Trong 6 đường này, 3 đường trước gọi là Tam ác đạo, 3 đường sau gọi là Tam thiện đạo. Sự thêm bớt đối với Lục đạo tùy theo bộ phái mà có khác.

Theo luận Đại tì bà sa quyển 172 và luận Đại trí độ quyển 10, thì Thuyết nhất thiết hữu bộ bỏ bớt A tu la đạo, chỉ nói Ngũ đạo, Độc tử bộ và các bộ khác thì lập Lục đạo. Trung quốc và Nhật bản cũng theo thuyết Lục đạo.

Ngoài ra, theo Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thêm Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật vào Lục đạo thì gọi là Thập giới.

[X. kinh Pháp hoa Q.1; kinh Đại bát niết bàn Q.35 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.30; Câu xá luận quang kí Q.8; Vãng sinh yếu tập Q.thượng]. (xt. Ngũ Thú A Tu La).

LỤC ĐẠO LUÂN HỒI

Vòng quanh trong 6 đường sinh tử. Sáu đường: Địa ngục, súc sinh, ngã quỉ, người, trời và a tu la.

LỤC ĐẠO LUÂN HỒI

L
2900
Chúng sinh vì tạo các nghiệp, hoặc thiện hoặc ác, nên phải trôi lăn mãi trong vòng sinh tử mà chịu khổ trong 6 đường, nên gọi là Lục đạo luân hồi.
[X. kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2; luận Đại tì bà sa Q.172]. (xt. Thập Giới).
LỤC ĐẠO TIỀN
Tiền được chôn theo người chết, bắt đầu từ đời Hán Ngụy của Trung quốc.
Theo Sự vật kỉ nguyên quyển 9, vào đời Hán, sau lễ an táng, lúc chiều tối, thân nhân đem tiền ra chôn ở nghĩa địa cho người chết tiêu dùng, gọi là Hôn ngụ tiền(tiền gửi lúc chiều tối), đời sau, người ta đốt tiền giấy để thay thế.
Người Nhật bản cũng bắt chước người Trung quốc, khi liệm người chết, thường bỏ 6 đồng tiền bằng đồng vào trong quan tài, gọi là Lục đạo tiền. Thời gần đây cũng đã đổi dùng tiền giấy.
LỤC ĐẠO TỨ SINH
Chỉ cho 6 đường thụ sinh: Địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, a tu la, nhân gian và cõi trời, cùng với 4 hình thái sinh ra là: Thai sinh, noãn sinh, thấp sinh và hóa sinh, gọi chung là Lục đạo tứ sinh.
Trong đó, người và súc sinh mỗi loài đều có đủ 4 hình thái sinh, ngã quỉ thì có thai sinh và hóa sinh, còn địa ngục, cõi trời và trung hữu chỉ có hóa sinh.
[X. luận Câu xá Q.8].
LỤC ĐẦU THỦ
... .
Chỉ cho 6 chức vụ đứng đầu 6 ban chuyên trách việc tu hành và giáo dục chúng tăng trong Thiền lâm.
Tông Lâm tế gọi 6 chức vụ: Thủ tọa, Thư kí, Tạng chủ, Tri khách, Khố đầu, và Dục chủ là Lục đầu thủ. Còn tông Tào động thì gọi Thủ tọa, Thư kí, Tri tạng, Tri khách, Tri

dục và Tri điện là Lục đầu thủ. Chỗ ngồi của 6 vị này được xếp ở bên vách phía tây (Tây tự) của Pháp đường.
Người ở địa vị cao nhất trong Lục đầu thủ gọi là Đại đầu thủ.
[X. Thiền uyển thanh qui Q.5,6; Bách trượng thanh qui Q.hạ].
LỤC ĐỊA TẠNG
.....
Chỉ cho 6 vị Bồ tát Địa tạng giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh trong 6 đường.
Về danh hiệu của 6 vị Địa tạng trong các kinh quĩ ghi chép không giống nhau, nhưng trên đại thể thì đều có nguồn gốc từ 6 vị Thượng thủ trong 9 vị tôn của viện Địa tạng thuộc Thai tạng giới nói trong Đại nhật kinh sớ quyển 5. Đó là: Địa tạng, Bảo xứ, Bảo chưởng, Trì địa, Bảo ấn thủ và Kiên cố ý.
A. Theo Giác thiền sao, thì danh hiệu, vật cầm tay và cõi giáo hóa của 6 vị Địa tạng như sau:
1. Đại kiên cố: Tay trái cầm bảo châu, tay phải cầm kinh, giáo hóa cõi trời.
2. Đại thanh tịnh: Tay trái cầm bảo châu, tay phải kết ấn Thí vô úy, giáo hóa cõi người.
3. Thanh tịnh vô cấu: Tay trái cầm bảo châu, tay phải cầm Phạm khiếp(hộp kinh), giáo hóa cõi A tu la.
4. Đại quang minh:Tay trái cầm bảo châu, tay phải cầm ngọc như ý, giáo hóa cõi súc sinh.
5. Đại đức thanh tịnh: Tay trái cầm bảo châu, tay phải kết ấn Dữ nguyện, giáo hóa cõi ngã quỉ.
6. Đại định trí bi: Tay trái cầm tích trượng, tay phải cầm bảo châu, giáo hóa cõi địa ngục.
B. Theo kinh Thập vương, thì danh
LỤC ĐỊA TẠNG

hiệu, vật cầm tay và cõi giáo hóa của 6 vị Địa tạng như sau:
1. Dự thiên hạ: Tay trái cầm ngọc như ý, tay phải kết ấn Thuyết pháp, giáo hóa cõi trời.
2. Phóng quang vương: Tay trái cầm tích trượng, tay phải kết ấn Dữ nguyện, giáo hóa cõi người.
3. Kim cương chàng: Tay trái cầm cờ Kim cương, tay phải kết ấn Thí vô úy, giáo hóa cõi A tu la.
4. Kim cương bi: Tay trái cầm tích trượng, tay phải kết ấn tiếp dẫn, giáo hóa cõi súc sinh.
5. Kim cương bảo: Tay trái cầm bảo châu, tay phải kết ấn Cam lộ, giáo hóa cõi ngã quỉ.
6. Kim cương nguyện: Tay trái cầm cờ Diêm ma, tay phải kết ấn Thành biện, giáo hóa cõi địa ngục.
[X. Loại tụ danh vật khảo Q.25; Lạc dương thệ nguyện tự duyên khởi].

LỤC ĐỘ MÃN TƯỚNG
Sáu tướng tu hành lục độ hoàn mãn.
1. Mãn tướng bố thí: Vua Thi tì vì cứu chim bồ câu, nên đã cắt thịt mình cho chim ưng ăn.
2. Mãn tướng trì giới: Vua Phổ minh giữ giới không nói dối, đủ thời gian 7 ngày thì bỏ nước mà chết.
3. Mãn tướng nhẫn nhục: Tiên nhân Sằn đề bị vua Ca lợi cắt đứt cả tay, chân, tai, mũi mà lòng không lay động, sân hận.
4. Mãn tướng tinh tiến: Thái tử Đại thí vì cứu quốc dân nên tháo nước biển, cho dù đứt nát gân cốt cũng không hề biếng nhác.
5. Mãn tướng thiền định: Thượng xà lê tu Thiền định thứ 4, ngồi sừng sững như gốc cây khô, đến nỗi chim khách làm tổ trên đầu mà tâm không lay động.

6. Mãn tướng trí tuệ: Đại thần Cù tân chia cõi Diêm phù đề ra làm 7 phần để dẹp yên sự tranh chấp.
[X. luận Câu xá Q.18; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.3 phần 2; Quan âm huyền nghĩa Q.hạ; Thiên thai tứ giáo nghi].
LỤC ĐỘ MẪU
Độ mẫu, Phạm:Tàrà.
Gọi đủ: Thánh cứu độ Phật mẫu.
Hóa thân của bồ tát Quan âm, 1 trong 21 vị Độ mẫu.
Trung quốc thời xưa gọi Độ mẫu là Đa la bồ tát, Đa la Quan âm, gồm có 21 vị tôn. Hình tượng của vị tôn này là thiếu nữ, toàn thân màu xanh(lục), hiện tướng từ bi. Đầu đội mũ báu Ngũ Phật, thân mang nhiều loại trang sức quí báu, mặc áo trời nhiều màu, ngồi trên tòa sen của Bồ tát, chân phải hơi doãng ra, chân trái co lại; tay phải hướng ra ngoài, để trên đầu gối phải, kết ấn Dữ nguyện, cầm hoa ô ba lạp; tay trái đặt ở trước ngực, cũng cầm hoa ô ba lạp.
Tu trì mật pháp của vị tôn này có thể cắt đứt vòng sinh tử luân hồi, tiêu trừ tất cả ma chướng, nghiệp chướng, bệnh khổ v.v... đồng thời tiêu tai, thêm phúc, sống lâu, mở mang trí tuệ, những điều mong cầu đều được toại nguyện, khi mệnh chung được sinh về thế giới Cực lạc.
[X. Độ mẫu bản nguyên kí]. (xt. Đa La Bồ Tát).
LỤC ĐỘ QUẢ BÁO
Quả báo chiêu cảm được khi tu hành Lục độ. Lục độ chỉ cho 6 Ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, và trí tuệ.
Theo kinh Thiên giới, thực hành việc bố thí thì được giàu có, trì giới thì được thân hình đẹp đẽ, đầy đủ các căn; nhẫn nhục thì
LỤC ĐỘ QUẢ BÁO

được sức mạnh, tinh tiến được sống lâu, thiền định thì được sự an lạc, trí tuệ được tài hùng biện... gọi là Lục độ quả báo.

LỤC ĐỘ TẬP KINH

Cũng gọi Lục độ vô cực kinh, Lục độ vô cực tập, Lục độ tập, Tạp vô cực kinh. Kinh, 8 quyển, do ngài Khang tăng hội dịch vào đời Ngô, Tam quốc, được thu vào Đại chính tạng tập 3.

Nội dung kinh này ghi chép 91 tích truyện Bản sinh của đức Phật khi tu đạo Bồ tát ở đời quá khứ, phối hợp với Lục độ của Phật giáo Đại thừa mà thành, nên gọi là Lục độ tập kinh.

- Quyển 1-3 nói về bố thí độ.
- Quyển 4 nói về trì giới.
- Quyển 5 nói về nhẫn nhục.
- Quyển 6 nói về tinh tiến.
- Quyển 7 nói về thiền định.
- Quyển 8 nói về trí tuệ.

Điểm đặc sắc của bộ kinh này là xiển dương hạnh Bồ tát của Phật giáo Đại thừa. Ngoài truyện Bản sinh của đức Phật, còn có truyện Bản sinh của bồ tát Di lặc. Phần lớn các truyện Bản sinh trong kinh này có thể thấy trong các bảnPàlivà các bản Hán dịch khác, còn nguyên bản của kinh này thì đã bị thất lạc.

Dựa theo nội dung của bộ kinh mà suy đoán, thì có lẽ Lục độ tập kinh đã được thành lập vào thế kỉ thứ II.

[X. Lịch đại tam bảo kí Q.5; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.3; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.3; Bản sinh kinh loại nghiên cứu (Can tích Long tường)].

LỤC ĐỘ THÍ DỤ

Sáu thí dụ về Lục độ được nói trong kinh Hoa nghiêm, đó là:

1. Trí tuệ ví dụ là người mẹ.

2. Bố thí ví dụ là sữa mẹ.
3. Trì giới ví dụ là mẹ nuôi.
4. Nhẫn nhục ví dụ là đồ trang sức.
5. Tinh tiến ví dụ là người nuôi dạy.
6. Thiền định ví dụ sự tắm giặt.

LỤC ĐỘ THUYẾT Ý

Ý nghĩa nói 6 pháp Ba la mật.
Sáu pháp Ba la mật có 2 nghĩa là Đối trị và Thứ đệ sinh.
1. Đối trị: Sáu pháp Ba la mật đối trị 6 thứ: Bỏn sẻn, ác nghiệp, nóng giận, lười biếng, loạn tâm, ngu si. Vì 6 thứ này không đưa đến Vô thượng bồ đề, nên giảng nói 6 pháp Ba la mật để đối trị.
2. Thứ đệ sinh: Bồ tát xả bỏ tất cả tài vật của thế gian, xuất gia học đạo, gọi là Đàn ba la mật; thụ giới Bồ tát, gọi là Thi la ba la mật; vì hộ trì giới pháp mà chịu đựng sự đánh đập, nhục mạ mà không báo thù, gọi là Sằn đề ba la mật; giới đã được thanh tịnh mà siêng năng tu thiện đạo, gọi là Tì lê da ba la mật; nhờ siêng năng tinh tiến mà điều phục được 5 căn, gọi là Thiền na ba la mật; do 5 căn đã điều phục mà ngộ được chân như pháp giới, gọi là Bát nhã ba la mật.

LỤC ĐỘ VÔ CỰC

Cũng gọi Độ vô cực.
Chỉ 6 pháp Ba la mật. Ba la mật (Phạm: Pàramità), Hán dịch: Độ (dịch cũ). Vì pháp tu Lục độ của Bồ tát là vô cùng, vô cực nên cũng gọi Độ vô cực.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.1].

LỤC ĐỨC

... ..
Chỉ cho 6 nghĩa của chữ Bhagavat.
Bhagavat (Hán âm: Bạc già phạm, Hán dịch: Thế tôn), có đủ 6 nghĩa là: Tự tại, Xí thịnh,

L
2903
Đoan nghiêm, Danh xưng, Cát tường và Tôn quí, gọi là Lục đức.
[X. Phật địa kinh luận Q.1]. (xt. Bạc Già Phạm).
LỤC GIA THẤT TÔNG
.....
Những chi phái của học phái Bát nhã ở thời đại Đông Tấn.
Từ cuối đời Hán cho đến thời Lưu Tống, kinh Bát nhã đã lưu hành ở Trung quốc, ngài Chi lâu ca sấm đời Đông Hán truyền dịch kinh Đạo hành bát nhã(lần đầu tiên học thuyết Bát nhã của Ấn độ được truyền vào Trung quốc). Ngài Chu sĩ hành giảng kinh và ngài Đạo an cũng bắt đầu nghiên cứu Bát nhã. Lúc bấy giờ, để hiểu được tư tưởng Bát nhã, một mặt phải dựa theo nghĩa huyền học của Lão Trang để giải thích nghĩa kinh Bát nhã, do đó đã hình thành cái gọi là "Cách nghĩa Phật giáo"(tức mượn nghĩa lí của Đạo gia hoặc ngoại giáo để giải thích đạo lí của Phật giáo), chính vì thế mà đối với tư tưởng "Không" của Bát nhã đã sản sinh ra nhiều chi phái. Mặt khác, cũng có những phái lí giải được tư tưởng Không của Bát nhã một cách chân chính mà không cần dựa vào "Phật giáo cách nghĩa"; tất cả những chi phái này được gọi chung bằng từ "Lục gia thất tông"(6 nhà 7 tông).
Cứ theo luận Lục gia thất tông(sách này đã mất, nay căn cứ theo lời trích dẫn trong Triệu luận sớ của ngài Nguyên khang đời Đường) của ngài Đàm tế chùa Trang nghiêm thời Lưu Tống và Trung luận sớ của ngài Cát tạng đời Tùy, thì Lục gia thất tông là:
1. Bản vô tông: Gồm học thuyết của các ngài Đạo an, Tăng duệ, Tuệ viễn v.v...
2. Tức sắc tông: Gồm Tức sắc nghĩa của Quan nội và Tức sắc du huyền luận của ngài Chi đạo lâm.

3. Thức hàm tông: Học thuyết của ngài Vu pháp khai, đệ tử của ngài Vu pháp lan.
4. Huyễn hóa tông: Chủ trương của ngài Đạo nhất, đệ tử của ngài Trúc pháp thải.
5. Tâm vô tông: Gồm học thuyết của các ngài Trúc pháp ôn, Đạo hằng, Chi mẫn độ v.v...
6. Duyên hội tông: Có Duyên hội nhị đế luận của ngài Đạo thúy.
7. Bản vô dị tông: Là chi phái của tông Bản vô, gồm học thuyết của các ngài Trúc pháp sâm, Trúc pháp thải.
Trong 7 tông nêu trên, thì tông Bản vô, tông Tức sắc và tông Tâm vô là 3 phái chủ yếu của học thuyết Bát nhã đương thời.
[X. Trung quán luận sớ Q.2 phần cuối; Thế thuyết tân ngữ giả quyệt thiên; Chi mẫn độ học thuyết khảo (Trần dần khác). Hán Ngụy Lưỡng Tấn Nam Bắc triều Phật giáo sử Q.thượng (Thang dụng đồng); Phật giáo học đích chư vấn đề (Vũ tỉnh Bá thọ)].

LỤC GIẢI NHẤT VONG

Sáu cái nút sinh tử(tức 6 căn)được cởi mở thì 1 cái khăn(Niết bàn) cũng mất.
Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 5, thì đức Phật từng dùng 1 chiếc khăn hoa báu để ví dụ cho Niết bàn; chiếc khăn hoa được thắt thành 6 cái nút, ví dụ cho 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, 6 căn nhóm họp lại mà có hiện tượng sinh tử. Nhưng sinh tử và Niết bàn là 2 thứ do đối đãi mà cảm được, nếu cởi mở 6 cái nút sinh tử(lục giải),thì 1 chiếc khăn Niết bàn cũng theo đó mà mất (nhất vong).

LỤC GIÁP BÍ CHÚ

Cũng gọi Cửu tự pháp, Tung hoành pháp.
Đây là chú thuật do 9 chữ: "Lâm, binh, đấu, giả, giai, trần, liệt, tại và tiền" tạo thành. Khi thực hành thì trước hết xướng 9 chữ trên đây, đồng thời vẽ 4 đường thẳng dọc và

LỤC GIÁP BÍ CHÚ

L
2904
5 đường thẳng ngang trong hư không để phối hợp với sự xướng tụng 9 chữ.
Loại chú pháp trừ tai họa, cầu thắng lợi này vốn là thuật bí mật được thịnh hành trong giới Đạo gia và Binh gia ở Trung quốc. Sau khi được truyền sang Nhật bản, thì pháp này được thêm vào 1 phần chân ngôn Mật giáo mà trở thành chú pháp hiện nay được các hành giả Sơn phục thuộc phái Tu nghiệm đạo của Nhật bản xem trọng.
[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vãng sinh luận chú kí Q.4; thiên Đăng thiệp trong Bão phác tử nội thiên]. (xt. Cửu Tự).
LỤC GIỚI
.....
Phạm: Wad dhàtava#.
Chỉ cho 6 đại: Đất, nước, lửa, gió, không và thức, là những nguyên tố cơ bản tạo thành vạn hữu. Vì 6 đại này mỗi thứ đều có giới hạn nên gọi là Giới.
[X. Độ kinh trong Trung a hàm Q.3].
(xt. Giới).
LỤC GIỚI TỤ
.....
Giới là giới hạn, Tụ là tụ tập. Nghĩa là 6 đại giả tụ tập (giả hòa hợp) trong thân của chúng sinh và mỗi thứ đều có giới hạn.
Cứ theo kinh Thuyết xứ trong Trung a hàm quyển 21, đức Phật dạy ngài A nan phải vì các tỉ khưu trẻ tuổi giảng nói thân chúng sinh là do 6 đại giả hợp, khiến cho họ bỏ tham muốn mà tu phạm hạnh. Sáu giới tụ là:
1. Địa giới tụ: Tính của đất là cứngvà chất ngại. Trong thân người, những bộ phận có tính cứng và chất ngại là do "nội địa giới"(tính đất bên trong)mà được hình thành, như: Tóc, lông, móng, răng, da dày, da mỏng, xương, thịt, gân, thận, tim, gan, lá lách, phổi v.v...
2. Thủy giới tụ: Tính của nước là ướt,

trong thân người, những thành phần có tính ướt là do "nội thủy giới"(tính nước bên trong) tạo thành, như: Đờm, tủy, nước mắt, mồ hôi, nước mũi, nước bọt, mủ, mỡ, mỡ lá, máu, nước miếng v.v...
3. Hỏa giới tụ: Tính của lửa là nóng. Trong thân người, những thành phần có tính chất nóng là do "nội hỏa giới"(tính lửa bên trong)hình thành, như hơi nóng, hơi ấm trong thân.
4. Phong giới tụ: Tính của gió là chuyển động. Trong thân người, những thành phần có tính chuyển động là do "nội phong giới" (tính gió bên trong)hình thành, như hơi thở ra vào v.v...
5. Không giới tụ: Tính của không là vô ngại. Trong thân người, những thành phần trống không, không chướng ngại là do "nội không giới"(tính không bên trong)tạo thành, như mắt trống, tai trống, mũi trống, miệng trống, cổ họng lay động, thức ăn tiêu hóa v.v...
6. Thức giới tụ: Tính của thức là phân biệt, trong thân người, những cảm thức như: Vui, buồn, mừng, lo v.v... đều do thức giả hợp.

LỤC HÀ

... ..

Sáu pháp được ví dụ như con sông trong kinh Niết bàn.

Theo Niết bàn kinh sớ quyển 27 của ngài Quán đính thì Lục hà là: Sinh tử hà, Niết bàn hà, Phiền não hà, Phật tính hà, Thiện pháp hà, Ác pháp hà. Lục hà này được sắp thành từng cặp đối đãi nhau như: Sinh tử đối với Niết bàn, Phiền não đối với Phật tính và Thiện pháp đối với Ác pháp.

[X. kinh Niết bàn Q.21, 30, 32 (bản Nam)].

LỤC HÀNH

I. Lục Hành.

Sáu giai vị tu hành tiến đến quả Phật. Tức chỉ cho 6 giai vị Thập tín, Thập trụ,

LỤC HÀNH

L
2905
Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác.
[X. kinh Kim cương tam muội; Tính linh tập Q.8].
II. Lục Hành.
Gọi đủ: Lục hành tướng.
Chỉ cho 3 hành tướng chán lìa: Thô, khổ, chướng ở hạ địa và 3 hành tướng ưa thích: Tĩnh, diệu, li ở thượng địa. Theo thứ tự thực hành quán tưởng 6 hành tướng này, gọi là Lục hành quán.
III. Lục Hành.
Sáu phương pháp tu hành của 6 loại ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại. Tức là: Nhịn đói, gieo mình xuống vực sâu, phơi mình dưới nắng cháy, lõa thể, ngồi ở chỗ vắng lặng, giữ giới bò giới chó.
[X. kinh Niết bàn Q.16 (bản Bắc); luận Đại trí độ Q.5; Đại minh tam tạng pháp số Q.27].
LỤC HÀNH QUÁN
Pháp quán chán hạ ưa thượng để đoạn trừ Tu hoặc theo thứ lớp.
Ba cõi được chia làm 9 địa, gọi chung là Thượng địa(cõi Sắc và cõi Vô sắc gồm 8 địa) và Hạ địa(cõi Dục, 1 địa). So với Thượng địa thì Hạ địa là thô, khổ, chướng, cho nên phải quán xét để nhàm chán; còn Thượng địa là tĩnh, diệu, li, cho nên phải quán xét để mà ưa thích. Nhờ sức ưa Thượng địa, chán Hạ địa này mà có thể lần lượt đoạn trừ các hoặc ở Hạ địa, nên cũng gọi là Hân yếm quán.
Theo Thuyết nhất thiết hữu bộ, trước khi vào Kiến đạo, hành giả có thể dùng Lục hành quán để đoạn 1 phần Tu hoặc mà vào Kiến đạo.
Theo luận Câu xá quyển 24, ở giai đoạn Vô gián đạo, thì hành giả duyên theo các pháp hữu lậu của tự địa(địa vị của chính mình ở hiện tại)và thứ đến của Hạ địa mà quán 1

trong 3 hành tướng: Thô, khổ, chướng; ở giai đoạn Giải thoát đạo thì duyên theo các pháp hữu lậu của Thượng địa mà quán 1 trong 3 hành tướng: Tĩnh, diệu, li, cứ như thế thì có thể đoạn trừ được các hoặc của Hạ địa. Cộng chung Thượng địa, Hạ địa thì phải quán cả 6 hành tướng, cho nên gọi là Lục hành quán.

Ngoài ra, cứ theo Thiền ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 5, thì nhàm chán khổ, thô, chướng của Hạ địa, ưa thích thắng, diệu, xuất của Thượng địa, tu theo 6 pháp này, gọi là Lục hành quán. Pháp quán là:

1. Yếm thô quán: Tư duy 5 trần cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc)của cõi Dục thường sinh ra các điều xấu ác, đó là cái thô về nhân. Còn thân này là vật hôi thối được tạo thành bởi 36 thứ như phân, nước tiểu v.v..., đó là cái thô về quả. Thô nhân và thô quả đều phải chán ghét.
2. Yếm khổ quán: Tư duy các tâm sở khởi lên trong thân thường duyên theo tham dục, không lìa ra được, đó là cái khổ về nhân. Còn báo thân ở cõi Dục thường bị nhiều nỗi bức bách như đói khát, nóng rét, bệnh tật, dao gậy v.v..., đó là cái khổ về quả. Khổ nhân, khổ quả đều phải chán ghét.
3. Yếm chướng quán: Tư duy phiền não chướng ngăn che chân tính, đó là cái chướng về nhân. Còn thân này là chất ngại, không được tự tại, đó là cái chướng về quả. Chướng nhân, chướng quả đều phải chán ghét.
4. Hân thắng quán: Chán ghét cái khổ tham dục xấu xa, thấp hèn ở cõi Dục, ưa thích cái vui thù thắng, cao thượng ở cõi Sơ thiền.
5. Hân diệu quán: Chán ghét cái vui ham muốn 5 trần và tâm loạn động rong ruổi ở cõi Dục, ưa thích cái vui thiền định, tâm định bất động ở cõi Sơ thiền, đó là cái diệu về nhân. Chán ghét thân hôi thối của cõi Dục, ưa thích thân được Sơ thiền, như bóng trong gương, tuy có hình sắc nhưng

không chất ngại, đó là cái diệu về quả. Nhân

diệu, quả diệu đều nên ưa thích.
6. Hân xuất quán: Chán ghét phiền não trói buộc của cõi Dục, ưa thích tâm được xuất li của Sơ thiền, đó là sự xuất về nhân. Chán ghét thân chất ngại mất tự do của cõi Dục, ưa thích thân được 5 thần thông, tự tại vô ngại ở Sơ thiền, đó là sự xuất về quả. Nhân xuất, quả xuất đều nên ưa thích. Nương vào sức ưa Thượng địa, chán Hạ địa này chỉ có thể đoạn trừ được cái hoặc ở 8 địa dưới, chứ không thể đoạn trừ các hoặc ở địa thứ 9(Hữu đính địa). Muốn đoạn trừ các hoặc của Hữu đính địa thì phải nhờ vào trí vô lậu quán Tứ đế, vì thế lực của trí vô lậu rất mạnh, có khả năng đối trị các hoặc của tự địa và các hoặc của Thượng địa.
Về thứ tự nhập quán của 6 pháp này là tùy theo ý của người đoạn hoặc mà quyết định, chứ không cần phải theo thứ tự đối ứng giữa Yếm thô quán của Vô gián đạo và Hân tĩnh quán của Giải thoát đạo.
Tông Duy thức thì cho rằng, hiệu năng của Lục hành quán chỉ có thể áp phục phiền não, không cho chúng khởi hiện hành, chứ không thể tiêu diệt được chủng tử của phiền não.
[X. luận Câu xá Q.23, 24, 28; luận Đại tì bà sa Q.64, 165; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.trung, phần 4].

LỤC HẢO NHẬT

Trong 1 năm, có 6 ngày tốt cho bản mệnh, gọi là Lục hảo nhật. Vào các ngày này, trong Thiền lâm thường có tụng kinh, lễ tán để cầu cho quốc thái, dân an.
[X. môn Báo đảo trong Thiền lâm tượng khí tiên].

LỤC HIÊN QUÁN

.....
Sáu phương pháp quán xét cảnh hiện tiền bằng trí hữu lậu, vô lậu do luận Duy

thức đặt ra. Đó là:
1. Tư hiện quán: Tuệ do tư mà thành. Tác dụng này nương vào tán địa của cõi Dục, quán xét các pháp, rất là bén nhạy, có khả năng phân biệt các pháp.
2. Tín hiện quán: Lòng tin thanh tịnh hữu lậu, vô lậu của thượng phẩm có năng lực giúp đỡ hiện quán, làm cho không tụt lui.
3. Giới hiện quán: Vô lậu giới, tức Đạo cộng giới. Vì giới này có năng lực tiêu trừ tội cấu phá giới, khiến cho hiện quán thêm sáng.
4. Hiện quán trí đế hiện quán: Duyên trí căn bản và trí hậu đắc của Phi an lập đế. Pháp quán này thông cả Kiến đạo và Tu đạo.
5. Hiện quán biên trí đế hiện quán: Sau hiện quán trí đế hiện quán thì duyên theo các loại thế trí, xuất thế trí của An lập đế. Pháp quán này chỉ chung cho Kiến đạo, Tu đạo của tất cả hữu lậu, vô lậu.
6. Cứu cánh hiện quán: Tất cả các trí trong vị Cứu cánh.
[X. luận Du già sư địa Q.71; luận Thành duy thức Q.9; luận Hiển dương thánh giáo Q.17].

LỤC HÒA HỢP

.....

Sáu căn hòa hợp với 6 trần. Tức là mắt hòa hợp với sắc, tai hòa hợp với tiếng, mũi hòa hợp với mùi, lưỡi hòa hợp với vị, thân hòa hợp với xúc và ý hòa hợp với pháp.
[X. Truyền tâm pháp yếu Q.thượng].

LỤC HÒA KÍNH

.....

Cũng gọi Lục úy lạo pháp, Lục khả hi pháp, Lục hòa, Hành hòa kính, Học hòa kính, Sự hòa kính, Thí hòa kính.
Chỉ cho 6 thứ hòa đồng, kính ái, tức 6 việc mà người cầu bồ đề và tu phạm hạnh phải thân yêu, kính trọng lẫn nhau; cũng tức là 6 thứ hòa đồng, kính ái giữa Bồ tát

LỤC HÒA HỢP

và chúng sinh của Phật giáo Đại thừa. Sáu việc ấy là:
1. Thân hòa kính: Chỉ cho thân nghiệp hòa kính cùng lễ bái v.v...
2. Khẩu hòa kính: Chỉ cho khẩu nghiệp hòa kính cùng tán vịnh v.v...
3. Ý hòa kính: Chỉ cho ý nghiệp hòa kính cùng lòng tin v.v...
4.Giới hòa kính: Chỉ cho sự hòa kính cùng giới pháp.
5. Kiến hòa kính: Chỉ cho sự hòa kính cùng kiến giải của Thánh trí.
6. Lợi hòa kính: Chỉ cho sự hòa kính cùng lợi ích về y thực v.v....
Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 12 Lục hòa kính là:
1. Thân nghiệp đồng.
2. Khẩu nghiệp đồng.
3. Ý nghiệp đồng.
4. Đồng giới.
5. Đồng thí.
6. Đồng kiến.
Còn theo Tổ đình sự uyển quyển 5 thì Lục hòa là:
1. Thân hòa cộng trụ.
2. Khẩu hòa vô tránh.
3. Ý hòa đồng sự.
4. Giới hòa đồng tu.
5. Kiến hòa đồng giải.
6. Lợi hòa đồng quân.
Ngoài ra, theo Pháp giới thứ đệ quyển hạ, thì Lục hòa kính là:
1. Đồng giới hòa kính: Bồ tát thông đạt chính lí thực tướng, biết tội không thật có, nhưng vì muốn an lập chúng sinh nơi chính lí thực tướng, nên các Ngài dùng phương tiện khéo léo cũng cùng giữ giới chứ không làm trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh cùng 1 tính thiện về giới này, đời vị lai chắc chắn chứng được đại quả bồ đề, cho nên kính

chúng sinh như Phật, vì vậy gọi là Đồng giới hòa kính.
2. Đồng kiến hòa kính: Bồ tát thông đạt chính lí thực tướng, biết rõ các pháp vốn không có chỗ được, cũng không có cái thấy biết, nhưng vì muốn an lập chúng sinh nơi chính lí thực tướng, nên các Ngài dùng phương tiện thiện xảo cùng hòa đồng với tất cả tri kiến, chứ không chống trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh nhờ tri kiến này, chắc chắn sẽ được chủng trí viên minh, cho nên kính chúng sinh như Phật, vì vậy gọi Đồng kiến hòa kính.
3. Đồng hành hòa kính: Bồ tát thông đạt chính hành thực tướng, vốn biết rõ vô tác vô hành, nhưng vì muốn an lập chúng sinh nơi chính hành thực tướng, nên dùng phương tiện khéo léo, cùng tu các hạnh mà không chống trái.
4. Thân từ hòa kính: Bồ tát trụ nơi bình đẳng đại từ vô duyên(vô điều kiện)để tu thân, thường đem đến cho chúng sinh tất cả việc vui thích, chứ không chống trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh đều có tính Phật, đời vị lai chắc chắn sẽ được thân kim cương, cho nên kính chúng sinh như Phật, vì vậy gọi là Thân từ hòa kính.
5. Khẩu từ hòa kính: Bồ tát trụ nơi đại từ bình đẳng vô duyên để tu khẩu nghiệp, thường nói tất cả pháp cho chúng sinh nghe để họ được vui, chứ không chống trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh đều có tính Phật, đời vị lai chắc chắn sẽ được khẩu nghiệp thanh tịnh vô thượng, cho nên kính chúng sinh như Phật, vì thế gọi là Khẩu từ hòa kính.
6. Ý từ hòa kính: Bồ tát trụ nơi đại từ bình đẳng vô duyên để tu ý nghiệp của mình, thường biết các căn tính dục của chúng sinh, đem đến cho chúng sinh những việc vui thích, chứ không chống trái. Bồ tát cũng biết chúng sinh đều có tính Phật, đời vị lai chắc chắn sẽ được tâm như tâm Phật, cho nên

các Ngài kính chúng sinh như Phật, vì thế gọi là Ý từ hòa kính.
[X. kinh Chu na trong Trung a hàm
LỤC HÒA KÍNH

L
2908
Q.52; kinh Tăng nhất a hàm Q.29; kinh Nhân vương bát nhã Q.hạ; luật Tứ phần Q.50; Đại thừa nghĩa chương Q.12].

LỤC HÒA THÁP

Tòa tháp trên núi Nguyệt luân, bên sông Tiền đường thuộc tỉnh Chiết giang, Trung quốc, được xây cất vào năm Khai bảo thứ 3 (970) đời vua Thái tổ nhà Tống. Ở nơi này vốn có ngôi chùa Lục hòa nên dùng làm tên tháp.

Năm Thái bình hưng quốc (976-983) đời vua Thái tông nhà Tống, chùa được đổi tên là chùa Khai hóa, nhưng tên tháp thì vẫn được giữ nguyên như cũ. Tháp chiếm diện tích 1,3 mẫu, thân tháp hình bát giác, 13 tầng, cao 64 mét, bên ngoài có mái hiên bằng gỗ. Bên trong tháp có tấm bia kinh Kim cương, kinh Quan âm được khắc vào năm Thiệu hưng thứ 2 (1132) đời vua Cao tông nhà Tống, kinh Tứ thập nhị chương và bài bạt được viết vào năm Thiệu hưng thứ 29 (1159).

LỤC HOÀN

Sáu cái vòng trên đầu tích trượng, tượng trưng cho 6 đường(lục đạo),khi rung phát ra tiếng leng keng, biểu thị ý nghĩa thức tỉnh cơn mê mộng của chúng sinh trong 6 đường. Ngoài ra, khi vị tăng hành cước qua núi rừng thì khua 6 vòng này phát ra tiếng, để dã thú sợ mà tránh đi. Vì thế, từ Lục hoàn còn được dùng để chỉ cho tích trượng.

LỤC HỌC TĂNG TRUYỆN

... ...

Gọi đủ: Tân tu khoa phân lục học tăng truyện.

Sử truyện, 30 quyển do ngài Đàm ngạc soạn thành vào năm Chí chính 26 (1366) đời vua Thuận đế nhà Nguyên, được thu vào Vạn tục tạng tập 133.

Nội dung sách này thu chép truyện kí

của 1273 vị Cao tăng sống trong khoảng thời gian từ năm Vĩnh bình thứ 10 (67) đời vua Minh đế nhà Đông Hán đến đời Tống. Sách được phân loại theo 6 vô lậu học(Tuệ, Thí, Giới, Nhẫn nhục, Tinh tiến, Định), và chia làm 12 khoa (Dịch kinh, Truyền tông, Di thân, Lợi vật, Hoằng pháp, Hộ giáo, Nhiếp niệm, Đặc chí, Nghĩa giải, Cảm thông, Chứng ngộ, Thần hóa).
Ở đầu quyển có phụ thêm bài bạt của Hoàng tử Ngụy vương được viết vào niên hiệu Thuần hi năm đầu (1174) đời vua Hiếu tông nhà Tống. Đây là tác phẩm thu chép truyện kí của chư tăng có số lượng nhiều nhất.
LỤC HỢP THÍCH
.....
I. Lục Hợp Thích.
Phạm:Waỉ samàsà#.
Cũng gọi Lục li hợp thích, Lục thích.
Sáu phương pháp giải thích những danh từ kép(những tiếng được hợp thành từ 2 chữ trở lên).
Phương pháp là: Trước hết đem tách rời danh từ kép ra để giải thích từng thành phần (li thích), sau đó tổng hợp lại để giải thích nghĩa chung của chúng(hợp thích), vì thế nên gọi là Lục li hợp thích, Lục hợp thích. Phương
LỤC HỢP THÍCH
Toàn cảnh tháp Lục Hòa

pháp này có nguồn gốc từ kinh điển tiếng Phạm, sau khi được truyền vào Trung quốc thì nội dung có thay đổi chút ít. Lục hợp thích gồm có:
1. Y chủ thích (Phạm: Tat-puruwa), cũng gọi Y sĩ thích, Thuộc chủ thích,Tức sĩ thích. Tức tiếng đứng trước trong 1 danh từ kép được dùng làm danh từ, hoặc là được xem là đồngdanhtừ mà đối với tiếng đứng sau có sự quan hệ về "Cách" (Cách là 1 trong 8 cách của văn pháp tiếng Phạm). Chẳng hạn như: "Núi chùa", tức hàm ý là "Chùa của núi"; "Vua tôi", tức hàm ý là "bày tôi của vua". Ở đây, tiếng đứng trước là Chủ cách, tiếng đứng sau là Thuộc cách (Sở hữu cách).
Trên đây là Y chủ thích theo nghĩa hẹp. Còn theo nghĩa rộng thì nó bao hàm cả Trì nghiệp thích và Đới số thích, tức những danh từ kép mà trong đó tiếng trước hạn chế tiếng sau, thì đều gọi là Y chủ thích.
2. Tương vi thích (Phạm: Dvaôdva): Tức 2 danh từ trở lên có quan hệ ngang nhau mà có thể được nêu ra một cách độc lập. Như: "Núi sông cỏ cây", tức hàm ý "núi, sông, cỏ, cây".
3. Trì nghiệp thích (Phạm: Karmadhàraya), cũng gọi Đồng y thích. Tức trong 1 danh từ kép mà tiếng trước đối với tiếng sau có quan hệ là hình dung từ, phó từ hoặc danh từ đồng cách, thì tiếng sau thường là danh từ hoặc hình dung từ. Ví dụ: "Núi cao", tức hàm ý là "Núi rất cao" v.v...
4. Đới số thích (Phạm: Dvigu): Tức tiếng trước là danh từ chỉ số đếm, có hàm ý là tụ họp. Ví dụ: "Ba cõi", "Bốn phương" v.v... Bốn cách giải thích trên đây là phương pháp giải thích những danh từ trong danh từ kép.

5. Lân cận thích (Phạm: Avyayìbhàva), tương đương với Bất biến từ, là danh từ kép của phó từ. Tức chỉ cho tiếng trước là phó từ, quan hệ từ bất biến, còn tiếng sau là 1 loại danh từ kép của danh từ. Ví dụ:Yathà (như)-vidhi(pháp), hàm ý là "pháp như", "tòng pháp". Nhưng, đối với "Lân cận thích", Trung quốc xưa nay giải thích không giống với nguyên ý trong tiếng Phạm, mà chỉ theo ý gần giống để đặt tên, mà gọi là Lân cận thích. Chẳng hạn như Tứ niệm xứ tuy lấy tuệ làm thể, nhưng nghĩa của tuệ lại gần với niệm, cho nên gọi là Niệm xứ, chứ không gọi Tuệ xứ.
6. Hữu tài thích (Phạm:Bahu-vrìhi), cũng gọi Đa tài thích. Tức danh từ kép có tác dụng của hình dung từ, gọi là Hữu tài thích. Nếu khi danh từ kép trong 5 trường hợp ghi trên, được dùng làm hình dung từ, thì cũng có thể giải thích bằng Hữu tài thích. Ví dụ: Tay áo dài(Trì nghiệp thích), có thể giải thích là "Người có tay áo dài".
Lục hợp thích trên đây, từ xưa đến nay, cũng có trường hợp quen xếp theo thứ tự: 3, 1, 6, 2, 5, 4.
[X. chương Tổng liệu giản trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1].
II. Lục Hợp Thích.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường. Sách này là 1 bản lưu hành riêng được trích ra từ khoa thứ 5 thuộc chương Tổng liệu giản trong bộ Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 của ngài Khuy cơ. Nội dung sách này giải thích rõ ràng về Lục hợp thích.
LỤC KẾT
... ..
Ví dụ cho 6 căn.
Cứ theo kinh Lăng nghiêm quyển 5, đức Phật dùng 1 chiếc khăn có hoa báu ví dụ cho chân tính, chiếc khăn hoa được tết thành 6 cái nút ví dụ cho 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, biểu thị cội gốc tuy 1,

nhưng do vọng tưởng phân biệt mà sinh
khởi 6 căn.
LỤC KẾT

L
2910
LỤC KHÍ
Sáu thứ hơi thở có thể chữa khỏi bệnh tật.
Cứ theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 6, nhờ pháp quán tưởng mà 6 thứ hơi thở xuy, hô, hí, ha, hư, hi đều từ trong môi miệng của người ra, qua tác dụng của tâm tưởng, vận hành 1 cách tinh vi, có thể điều trị được tật bệnh.
Tụng rằng: (Đại 54, 1166 trung):
"Tâm phối với "ha" thận thuộc "xuy"
Tì "hô" phế "hí" Thánh nhân tri
Tạng gan mà nóng "hư" cần đến
Tam tiêu tắc nghẽn chỉ dùng "hi".
LỤC KHÍ
... ..
Sáu dụng cụ đựng vật cúng dường: Dụng cụ đựng át già(nước hoa thơm) 2 cái, dụng cụ đựng hương xoa 2 cái và dụng cụ đựng tràng hoa 2 cái.
Trên đàn tu pháp của Mật giáo, 6 dụng cụ này theo thứ tự được bày ở 2 bên hỏa xá (lô hương), trong đó, 3 thứ đặt ở bên phải của hành giả được dùng để cúng dường trước, còn 3 thứ đặt ở bên trái hành giả thì dùng để cúng dường sau. Hình dáng của 6 vật dụng này đều giống như cái bát nhỏ và được làm bằng vàng, bạc, đồng, ngọc báu, mã não, vỏ ốc v.v... hoặc bằng sứ, bằng sành, nay thì được chế tạo bằng hợp kim đồng, hoặc đồng pha chì v.v...
[X. kinh Cù hê đàn đá la nhị hợp Q.trung, Đại nhật kinh sớ Q.8].
LỤC KHOAN DỰC (1898-1979)
.....
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người tỉnh Quảng đông.
Lúc đầu, ông lễ vị Hô đồ khắc đồ(Phật sống hoặc bậc Thánh)ở Tây khang làm thầy, về sau qui y Hòa thượng Hư vân. Ông

chuyên dịch kinh Phật từ Hán văn ra Anh văn, dốc sức truyền bá Phật pháp sang Tây phương. Về già, ông trụ ở Hương cảng và qua đời tại đó.
Ông dịch và soạn các sách sau đây: Thiền đích giáo nghĩa (Ch'an and Zen Teachings, 1960; Duy ma cật kinh (The Vimalakirti Nirdesa Sutra, 1972); Trung quốc thiền định đích bí mật (The Secrets of Chinese Meditation), Lăng nghiêm kinh (The Surangama Sutra).
LỤC KHỐ KHẮC
.....
Albert Von Le Coq (1860-1930)
Nhà Đông phương học người Đức, sinh ở Berlin.
Ông từng là viên chức của viện Bảo tàng dân tộc Berlin, nghiên cứu các ngôn ngữ Á rập, Ba tư, Thổ nhĩ kì.
Năm 1904, ông đến thám hiểm, khảo cổ ở vùng Eastern Turkistan, sau đó, lần đầu tiên ông công bố các di phẩm văn hóa và mĩ thuật tạo hình ở vùng này, mà trước ông, ít ai biết đến. Ngoài ra, nhờ kiến thức về ngôn ngữ rất sâu nên ông đã phát hiện những tư liệu văn hiến và hội họa của Ma ni giáo ở Thổ lỗ phiên vốn đã mất gốc ở phương Tây.
Ông sưu tập các di phẩm về mĩ thuật tạo hình và đi sâu nghiên cứu tình hình của các vùng lấy nghệ thuật Phật giáo làm chính, rồi lần lượt biên soạn thành sách.
Tác phẩm: Trung ương Á tế á Phật giáo đồ chi cổ đại chung kì (Buddhistische Sptantike in Mittelasien, 1922-1933) Cao xương (Cliotscho, 1913), Nhập môn thư, Lữ hành kí.
LỤC KHÔNG
.....
Sáu pháp "không" được nói trong kinh Nhân vương quyển thượng, đó là: Ngũ uẩn
LỤC KHÔNG

L
2911
không, Thập nhị nhập không, Thập bát giới không, Lục đại pháp không, Tứ đế không và Thập nhị nhân duyên không.
Còn theo luận Đại trí độ thì Lục không là:
1. Quả báo không, tức là Ngũ uẩn không.
2. Thụ dụng không, tức là Thập nhị nhập không.
3. Tính biệt không, tức là Thập bát giới không.
4. Biến đáo không, tức là Lục đại pháp không.
5. Cảnh không, tức là Tứ đế không.
6. Nghĩa không, tức Thập nhị nhân duyên không.
[X. Nhân vương hộ quốc bát nhã kinh sớ Q.3].
LỤC KIẾM
.....
Sáu lưỡi gươm ví dụ cho 6 pháp: Sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, y phục tốt và tà niệm hay làm hại thân tâm, nên gọi là Lục kiếm, cũng tức là Lục trần.
Lục độ tập kinh quyển 5 (Đại 3, 28 thượng), nói: "Ta cho rằng quốc gia là hang ổ của sự thù oán. Sắc đẹp, tiếng hay, mùi thơm, vị ngon, y phục lộng lẫy và tà niệm là 6 lưỡi gươm chặt đứt thân ta, là 6 mũi tên bắn vào mình ta".
LỤC KIÊN PHÁP
Sáu pháp bền chắc không hư hoại của bồ tát Biệt giáo nói trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, quyển thượng. Đó là:
1. Tín kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập trụ tu tập Không quán, tin rằng tất cả pháp đều là Chân đế.
2. Pháp kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hành tu tập Giả quán, biết tất cả pháp đều là Tục đế.
3. Tu kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập

hồi hướng tu tập Trung quán, rõ tất cả pháp đều tức Trung đế.
4. Đức kiên: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập địa do tu Trung quán, nên phá trừ 1 phần vô minh, hiển bày 1 phần của 3 đức.
5. Đính kiên: Bồ tát Đẳng giác của Biệt giáo ở trên giai vị Thập địa, phá hoặc nghiệp, hiển 3 đức.
6. Giác kiên: Quả Phật Diệu giác của Biệt giáo rõ suốt tất cả pháp đều là trung đạo.

LỤC KINH THẬP NHẤT LUẬN

Sáu bộ kinh, 11 bộ luận quan trọng mà tông Pháp tướng y cứ để lập tông.
Sáu kinh là:
1. Kinh Hoa nghiêm (có 2 bản dịch, 1 của ngài Phật đà bạt đà la và 1 của ngài Thực xoa nan đà).
2. Kinh Giải thâm mật (có 2 bản dịch, 1 của ngài Bồ đề lưu chi và 1 của ngài Huyền trang).
3. Kinh Như lai xuất hiện công đức trang nghiêm (chưa truyền dịch).
4. Kinh Đại thừa a tì đạt ma (chưa truyền dịch).
5. Kinh Lăng già (có 3 bản dịch, 1 của ngài Cầu na bạt đà la, 1 của ngài Bồ đề lưu chi và 1 của ngài Thực xoa nan đà).
6. Kinh Hậu nghiêm (chưa truyền dịch, có thuyết cho rằng đây là kinh Đại thừa mật nghiêm do ngài Nhật chiếu dịch).
Mười một luận là:
1. Luận Du già sư địa (ngài Huyền trang dịch).
2. Luận Hiển dương thánh giáo (ngài Huyền trang dịch).
3. Đại thừa trang nghiêm kinh luận (ngài Ba la phả mật đa la dịch).
4. Tập lượng luận (có 2 bản dịch, 1 của ngài Chân đế và 1 của ngài Nghĩa tịnh, hiện nay đã thất truyền).

LỤC KINH THẬP NHẤT LUẬN

5. Luận Nhiếp đại thừa (có 3 bản dịch, 1 của ngài Phật đà phiến đa, 1 của ngài Chân đế và 1 của ngài Huyền trang).
6. Thập địa kinh luận (ngài Bồ đề lưu chi dịch).
7. Luận Quán sở duyên duyên (ngài Huyền trang dịch).
8. Luận A tì đạt ma tập (ngài Huyền trang dịch).
9. Luận Nhị thập duy thức (có 3 bản dịch, 1 của ngài Bồ đề lưu chi, 1 của ngài Chân đế và 1 của ngài Huyền trang).
10. Luận Biện trung biên (có 2 bản dịch, 1 của ngài Chân đế và 1 của ngài Huyền trang).
11. Luận Phân biệt du già (chưa truyền dịch).
Tuy có thuyết 6 kinh 11 luận như trên, nhưng lí luận chủ yếu của tông Pháp tướng ở Trung quốc thì chỉ y cứ vào bộ luận Thành duy thức mà thôi.
[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.1, phần đầu].

LỤC LẬU

.....
Lậu nghĩa là rò rỉ, rơi mất. Tức do phiền não hoặc nghiệp mà rơi vào sinh tử trong 3 cõi.
Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập quyển 3 thì Lục lậu là:
1. Lậu tự tính: Các hoặc phiền não như tham, sân, si v.v... là do 6 căn tiếp xúc với 6 trần mà sinh ra, do hoặc mà tạo nghiệp, chiêu cảm sinh tử trong 3 cõi, vì thế biết hoặc tự tính nghiệp là nhân hữu lậu, cho nên gọi là Lậu tự tính.
2. Lậu tương thuộc: Pháp hữu lậu thuộc tâm, tâm sở và các căn tương ứng như mắt, tai v.v... mà có, nên gọi là Lậu tương thuộc.
3. Lậu sở phược: Thiện pháp hữu lậu

(chỉ cho các pháp ngũ giới, thập thiện)nối nhau không dứt, chiêu cảm quả báo đời sau, nên gọi là Lậu sở phược(bị phiền não trói buộc).
4. Lậu sở tùy: Trong vòng sinh tử, trời và người cõi Dục cũng bị pháp hữu lậu của các cõi khác theo đuổi, nên gọi là Lậu sở tùy.
5. Lậu tùy thuận: Tuy bị phiền não hữu lậu theo đuổi, nhưng thuận theo chính đạo, quyết định đối trị để kiến lập vô lậu, nên gọi là Lậu tùy thuận.
6. Lậu chủng loại: Bậc A la hán tuy hiện đời đã dứt hết hoặc nghiệp, nhưng thân ngũ uẩn hữu lậu vẫn còn, đây cũng do phiền não đời trước dẫn khởi.

LỤC LUÂN

Sáu bánh xe, chỉ cho thiết luân(bánh xe sắt), đồng luân, ngân luân(bánh xe bạc) kim luân(vàng), lưu li luân, ma ni luân. Luân biểu thị nghĩa vận chuyển, phá dẹp, tức chỉ cho việc đức Phật và Bồ tát chuyển pháp luân có năng lực phá trừ hoặc chướng của các giai vị tu tập.
[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 5]. (xt. Lục Luân Đối Vị).

LỤC LUÂN ĐỐI VỊ

Sáu bánh xe phối với 6 giai vị tu hành của Bồ tát.
Cứ theo kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng, thì Luân(bánh xe) có nghĩa vận chuyển, phá dẹp, nghĩa là sự vận chuyển pháp luân của Phật và Bồ tát có năng lực phá trừ hoặc nghiệp của chúng sinh, cho nên đem Lục luân phối với các giai vị như Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng v.v... gọi là Lục luân đối vị. Đó là:
1. Đồng bảo luân đối Thập trụ vị: Bồ tát Thập trụ đã đoạn Kiến, Tư hoặc, lìa cấu nhiễm thô trọng, nhưng đối với 41 phẩm vô minh hoặc vẫn chưa dứt hết, giống như đồng vẫn còn cặn đục. Hoặc chướng

LỤC LUÂN ĐỐI VỊ

đã được đoạn theo thứ lớp, đức vị cũng lần lượt hiển bày, cho nên đã có năng lực từ thể khởi dụng, tùy loại hiện thân mà hóa độ các chúng sinh.
2. Ngân bảo luân đối Thập hạnh vị: Bồ tát Thập hạnh không cần gia công dụng hạnh, chỉ tùy ý vận chuyển, dứt từng phần các hoặc vô minh, hiển phát tính bản nhiên thanh tịnh, như chất trong sáng của bạc, dù nấu luyện cũng không thay đổi.
3. Kim bảo luân đối Thập hồi hướng vị: Bồ tát Thập hồi hướng công hạnh thêm sâu, giáo hóa cũng rộng, tuy sống chung với trần nhưng không bị trần cấu làm ô nhiễm, tuy ở trong ngũ dục mà không bị lửa dục thiêu đốt.
4. Lưu li bảo luân đối Thập địa vị: Lưu li là viên ngọc quí màu xanh từ núi Tu di, không một vật gì mà phá hoại được. Cũng giống như lưu li, sở chứng của Bồ tát Thập địa là chân thực, ma bên ngoài không làm lay động hay phá hoại được.
5. Ma ni bảo luân đối Đẳng giác vị: Ma ni cũng gọi Mạt ni, nghĩa là lìa cáu bẩn. Ma ni bảo là viên ngọc báu trong sáng thanh tịnh, không bị trần cấu làm ô nhiễm, nếu thả viên ngọc ma ni màu xanh vào trong nước, thì nước trở thành màu xanh, các màu khác như đỏ, vàng, hồng, trắng v.v... cũng như thế. Bồ tát Đẳng giác sẽ dứt hết hoặc vô minh, cao hơn bậc Thập địa, có thể tự tại, tùy loại hiện thân giáo hóa chúng sinh.
6. Thủy tinh bảo luân đối Diệu giác vị: Quả Phật Diệu giác các hoặc đã hết, muôn đức tròn sáng, thường trụ vắng lặng, có cảm liền ứng, giống thủy tinh, trong ngoài trong suốt, không 1 vật gì mà không hiện.
LỤC LUẬN
Cũng gọi Lục bì đà phần.
Sáu bộ luận của ngoại đạo Ấn độ đời

xưa. Tức là:
1. Luận Thức xoa (Phạm:Zikwa): Giải thích 64 năng pháp.
2. Luận Tì già la (Phạm:Vyàkaraịa): Giải thích các âm thanh.
3. Luận Kha thích ba (Phạm: Kalpa): Giải thích về nguyên do tên gọi các thiên tiên từ thượng cổ đến nay.
4. Luận Thụ để sa(Phạm:Jyotiwa): Giải thích về thiên văn, địa lí, toán số v.v...
5. Luận Xiển đà (Phạm:Chandas): Giải thích về phương pháp sáng tác Thủ lô ca (kệ, tụng).
6. Luận Ni lộc đa (Phạm:Nirukta): Giải thích về nguyên do đặt tên gọi của hết thảy mọi vật.
[X. Bách luận sớ Q.thượng, phần hạ].

LỤC MÔN GIÁO THỤ TẬP ĐỊNH LUẬN
Cũng gọi Tập định luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do bồ tát Vô trước soạn tụng, bồ tát Thế thân giải thích, ngài Nghĩa tịnh dịch vào năm Trường an thứ 3 (703) đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31.
Sách này thuộc Kinh luận bộ Đại thừa của Ấn độ, trình bày tóm tắt về nội dung thiền quán của hệ thống Du già đương thời và nói rõ về việc tu tập thiền định bằng Lục môn để được quả báo thế gian và xuất thế gian.

LỤC NAN
Sáu việc khó của người tu phạm hạnh, hướng tới đạo Bồ đề.
1. Phật ra đời khó gặp: Sự ra đời của chư Phật rất hiếm, chúng sinh ở xa xôi khó gặp; dù chư Phật ra đời mà nếu chúng sinh chẳng tu nhân lành, không làm việc tốt, thì cũng không gặp được.
2. Chính pháp khó được nghe: Tuy gặp chư Phật ra đời, nhưng vì cơ duyên trái

LỤC NAN

nghịch, thân thể chướng nạn, căn tính ngu độn v.v... nên không thể nghe nhận; hoặc sinh vào thời kì Phật đã diệt độ, không được nghe chính pháp, hoặc sinh tà kiến, tuy có được nghe mà không thể tin nhận.
3. Thiện tâm khó phát: Con người sinh ở thế gian, tập khí đời trước sâu nặng, ác duyên dễ nhiễm, tà hoặc che lấp tâm tính nên sinh ra các thứ tham đắm, nếu không gặp được thiện tri thức chỉ bảo, thì không bao giờ phát được tâm tu tập thiện hạnh.
4. Nơi trung quốc khó được sinh: Khác với nơi biên địa mọi rợ, "trung quốc" là chỉ cho nơi văn vật, Phật pháp lưu hành, nhưng không giữ giới, tu phúc thì khó được sinh vào nơi này.
5. Thân người khó được: Có thực hành ngũ thường(nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), giữ gìn ngũ giới(sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, uống rượu),ra khỏi 4 ác thú mới được làm người, nên nói là thân người khó được.
6. Các căn khó đủ: Tuy được thân người nhưng cũng có trường hợp không đủ 6 căn, như điếc, mù, câm, ngọng v.v...
Thuyết Lục nan này có xuất xứ từ kinh Niết bàn quyển 23 (bản Bắc) tương đương với thuyết Bát nạn trong kinh A hàm.
[X. kinh Bát nạn trong Trung a hàm Q.29, Thượng kinh trong Trường a hàm Q.90]. (xt. Bát Nạn).

LỤC NGHIỆP

.....

Chỉ cho nghiệp của 5 đường và nghiệp bất định.
1. Địa ngục nghiệp: Nghiệp địa ngục, thượng phẩm của 10 nghiệp ác. Mười nghiệp ác được chia làm 3 phẩm: Thượng phẩm, trung phẩm và hạ phẩm. Khi sắp làm ác, khi đang làm, khi làm rồi, trong 3 thời gian này tâm không ăn năn thì gọi là thượng

phẩm, làm rồi mà ăn năn là trung phẩm, đang làm mà ăn năn là hạ phẩm.
2. Súc sinh nghiệp: Nghiệp súc sinh, là trung phẩm của 10 nghiệp ác.
3. Ngã quỉ nghiệp: Nghiệp quỉ đói, là hạ phẩm của 10 nghiệp ác.
4. Nhân nghiệp: Nghiệp người, bậc hạ của tán thiện.
5. Thiên nghiệp: Nghiệp trời, bậc thượng của tán thiện, có thể chiêu cảm 6 tầng trời của cõi Dục; Bát thiền định nghiệp có thể chiêu cảm 8 cõi trời của Sắc giới và Vô sắc giới.
6. Bất định nghiệp: Nghiệp bất định, làm điều thiện nhỏ, làm việc ác nhẹ, nên chịu nghiệp báo không nhất định.
[X. Phật vị Thủ ca trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh; phẩm Lục nghiệp trong luận Thành thực Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.7].

LỤC NGOẠI KINH ĐIỂN

Những kinh điển không được ghi chép trong bộ Kinh lục, tức là những kinh điển có xuất xứ không được rõ ràng. Theo nội dung, những kinh điển này có thể được chia làm 4 loại:
1. Thất dịch kinh điển: Chỉ cho những kinh điển không rõ tên người dịch. Sở dĩ có tình trạng này, là vì thời xưa trong các bản kinhđược phiêndịch không đề tên dịch giả, vả lại, phần ghi chép về việc phiên dịch kinh ấy cũng thiếu, cho nên người đời sau không do đâu mà biết được dịch giả của kinh. Theo sự kiểm tra của ngài Tăng hựu (445-518) đời Lương thuộc Nam triều, thì trong khoảng 300 năm từ đời Đông Hán đến thời Nam triều, ở Trung quốc đã có hơn 2.000 bộ kinh điển được truyền dịch, trong đó, con sốcủacác kinh điển không rõ tên dịch giả nhiều gấp 3 lần tổng số kinh điển đã biết tên người dịch.
2. Sao kinh(cũng gọi Biệt sao kinh): Loại kinh được sao chép riêng ra 1 chương hoặc

LỤC NGOẠI KINH ĐIỂN

1 tiết từ trong các bộ kinh lớn đã được dịch ra chữ Hán, rồi đặt tên kinh khác, trở thành một kinh riêng biệt mà lưu hành. Phong tục sao kinh này đã phổ biến từ xưa, người có lòng thành kính có thể tự tay sao chép rồi lưu hành riêng, cho nên nếu không thận trọng tìm xuất xứ của bản kinh ấy, thì thường dễ lầm mà cho kinh ấy đã được dịch từ 1 bộ kinh nhỏ riêng biệt. Con số những kinh sao này rất nhiều và đời sau đa số được lưu truyền chung với kinh gốc.

3. Khuyết bản kinh: Chỉ cho loại kinh tuy biết chắc đã được dịch ra rồi, nhưng đến đời sau lại bị thất lạc không còn. Con số những kinh điển thuộc loại này cũng khá nhiều. Vì trải qua sự biên chép, lưu truyền trong mấy trăm năm, nên trong thời gian ấy khó tránh khỏi sự mất mát hoặc hư nát, thiếu sót không đủ bộ. Đến đời Tùy, Đường về sau, nhờ công sức của triều đình biên soạn, sửa chữa Đại tạng kinh và biên chép, truyền bá, lưu thông, phiên dịch các kinh mới v.v... tất cả đều được thực hiện đúng theo sắc chỉ, một khi bộ kinh nào đã được xếp vào Tạng thì hầu như không thể trở thành khuyết bản. Nhưng trước đó, không những thời gian và địa điểm phiên dịch bị phân tán, mà ngay cả việc biên chép, hoằng dương cũng chỉ là trao riêng cho nhau để lưu truyền mà thôi, cho nên giữa đường bị mất mát, thiếu sót là điều khó tránh khỏi.

4. Ngụy nghi kinh điển: Những kinh điển Phật giáo không phải được phiên dịch từ nguyên bản tiếng Phạm. Trong đó, có các kinh do các học giả Trung quốc ngụy tạo phỏng theo kinh điển Phật giáo; rồi cũng có một số ít các sách vở của các tông giáo khác ngoài Phật giáo do không xem xét kĩ mà dịch ra, hoặc có khi tuy biết là không ổn thỏa nhưng cũng khó mà biện

biệt được thật giả. Vấn đề soạn thuật và phiên dịch thuộc loại này được ghi trong Kinh lục của các đời con số không phải ít, thấy nhiều nhất là trong Khai nguyên thích giáo lục, tất cả có 406 bộ. Những kinh bị nghi là giả(ngụy nghi) phần lớn đều bị loại ra khỏi Tạng và lâu dần cũng bị thất truyền; cũng có trường hợp tuy khả nghi, nhưng vẫn được đưa vào Tạng. Ngay trong Đại chính tạng kinh cũng có loại kinh này, không dưới 10 bộ.
[X. Phật thư giải thuyết Đại từ điển Phật điển tổng luận bộ thứ 2 (Tiểu dã Huyền diệu)].
LỤC NGOẠI XỨ
.....
Xứ, nghĩa là sinh trưởng. Lục ngoại xứ là 6 pháp sở duyên có khả năng nuôi lớn tâm và tâm sở. Đó là: Sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ và pháp xứ.
[X. kinh Tạp a hàm Q.13; luận Đại tì bà sa Q.71]. (xt. Lục Cảnh).
LỤC NGUYỆT HỘI
Cũng gọi Sơn gia hội, Truyền giáo hội. Pháp hội tháng 6, là pháp hội quan trọng của tông Thiên thai, Nhật bản, bắt đầu được tổ chức từ năm 823.
Pháp hội này được cử hành vào ngày mồng 4 tháng 6, là ngày giỗ Đại sư Tối trừng. Trong pháp hội này có giảng kinh Pháp hoa và thêm phần Luận nghĩa vấn đáp.
Từ năm Diên trường thứ 7 (929) trở đi, Lục nguyệt hội hợp chung với Sương nguyệt hội thành 1 hội được tổ chức vào tháng 11, cứ 5 năm cử hành 1 lần. Cũng theo lệ thường, trong thời gian diễn ra Lục nguyệt hội, có cử hành Luận nghĩa và hòa tán.
LỤC NHÂN
... ..
Phạm: Wađ-hetava#.
I. Lục Nhân.
Sáu nguyên nhân sinh ra các pháp. Đó là:
LỤC NGUYỆT HỘI

L
2916
1. Năng tác nhân (Phạm:Kàraịa-hetu), cũng gọi Sở tác nhân, Tùy tạo nhân, là nhân tố khiến cho 1 pháp sinh ra, phạm vi của nó rất rộng, được chia làm 2 loại:
a) Dữ lực: Khi 1 pháp sinh ra, nếu điều kiện nào đã giúp sức cho nó tăng trưởng thì gọi là Dữ lực(cho sức), như căn mắt sinh ra thức mắt, hoặc như mặt đất sinh ra cỏ cây, nhưng chỉ giới hạn ở các pháp hữu vi.
b) Bất chướng: Khi 1 pháp sinh ra không có gì làm nó trở ngại, gọi là Bất chướng(không bị chướng ngại), như hư không đối với muôn vật, chung cho cả pháp hữu vi và vô vi.
2. Câu hữu nhân (Phạm: Sahabhùhetu), cũng gọi Cộng hữu nhân, Cộng sinh nhân. Là nhân của quả Câu hữu, cũng có 2 loại:
a) Hỗ vi quả câu hữu nhân: Các pháp đắp đổi đồng thời làm nhân làm quả lẫn nhau.
b) Đồng nhất quả câu hữu nhân: Nhiều pháp đồng thời làm nhân mà chỉ được cùng 1 quả. Quả mà nhân này có được gọi là Sĩ dụng quả.
3. Đồng loại nhân (Phạm: Sabhàgahetu), cũng gọi Tự phần nhân, Tự chủng nhân. Nghĩa là tất cả pháp hữu lậu ở quá khứ và hiện tại lấy pháp đồng loại tương tự làm nhân. Như pháp lành làm nhân cho pháp lành, pháp vô kí làm nhân cho pháp vô kí. Danh từ đồng loại này được lập ra là do dựa vào tính thiện ác, chứ không phải căn cứ vào các sự tướng của sắc tâm. Quả mà loại nhân này có được gọi là quả Đẳng lưu.
4. Tương ứng nhân (Phạm: Samprayukta-hetu): Khi sự nhận thức phát sinh thì tâm và tâm sở cũng đồng thời tương ứng sinh khởi, nương tựa lẫn nhau mà tồn tại, cả 2 đồng thời có đủ 5 nghĩa:

Đồng sở y, Đồng sở duyên, Đồng hành tướng, Đồng thời, Đồng sự. Quả mà loại nhân này có được gọi là quả Sĩ dụng.

5. Biến hành nhân (Phạm:Sarvatragahetu), cũng gọi Nhất thiết biến hành nhân. Đặc biệt chỉ cho các phiền não có khả năng vận hành khắp, có mặt khắp trong tất cả pháp nhiễm ô. Biến hành nhân này và Đồng loại nhân nói ở trên là pháp nhân quả trước sau khác thời, nhưng Đồng loại nhân thì chung cho tất cả các pháp, còn Biến hành nhân thì do 11 Biến hành trong tâm sở sinh ra tất cả các Hoặc, cho nên gọi là Biến hành nhân. Mười một Biến hành tức là 7 phiền não: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến và nghi thuộc khổ đế ở cõi dưới, với 4 phiền não: Tà kiến, kiến thủ kiến, nghi và vô minh thuộc Tập đế ở cõi dưới trong các phiền não nghịch với lí Tứ đế; 11 phiền não này là nguyên nhân sinh ra hết thảy phiền não. Quả mà loại nhân này có được gọi là quả Đẳng lưu.

6. Dị thục nhân (Phạm:Vipàka-hetu), cũng gọi Báo nhân. Đặc biệt chỉ cho nghiệp nhân thiện ác có năng lực đưa đến quả báo khổ vui trong 3 đời. Như 5 pháp ác của tội nghịch chiêu cảm quả báo địa ngục, 10 thiện pháp hữu lậu chiêu cảm quả báo cõi trời. Quả cõi trời và địa ngục ấy đều chẳng phải thiện, chẳng phải ác, mà là vô kí tính. Như thế thì thiện nhân ác nhân đều chiêu cảm quả báo vô kí, nhân quả khác loại mà thành thục, cho nên nhân này gọi là Dị thục nhân, còn quả mà nhân này có được thì gọi là Dị thục quả.

[X. luận Câu xá Q.6; luận Phát trí Q.1; luận Đại tì bà sa Q.16-21; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; Câu xá luận thích tụng sớ nghĩa sớ Q.trung, phần đầu]. (xt. Nhân).

II. Lục Nhân.

Sáu tập nhân vọng tưởng từ vô thủy đến nay:

1. Đương hữu nhân, cũng gọi Đương nhân: Thức vọng tưởng (nhân) chiêu cảm quả báo hiện tại.
LỤC NHÂN

2. Tương thuộc nhân, cũng gọi Tương tục nhân: Một niệm vọng tâm, bên trong nương vào 8 thức, bên ngoài duyên theo 6 trần, tạo tác nghiệp nhân, chiêu cảm quả báo, hiện hành ươm thành chủng tử, chủng tử lại khởi hiện hành, 3 đời nối tiếp nhau không dứt.
3. Tướng nhân: Nghiệp tướng thiện ác, niệm trước diệt, niệm sau tiếp tục sinh khởi.
4. Năng tác nhân, cũng gọi Tác nhân. Nghĩa là các thức chuyển biến mà sinh ra các pháp.
5. Hiển liễu nhân, cũng gọi Liễu nhân, Hiển thị nhân. Nghĩa là do vọng tưởng mà sinh ra các pháp, năng sở hiển hiện rõ ràng.
6. Quan đãi nhân, cũng gọi Đãi nhân, Tương đãi nhân. Nghĩa là khi vọng tưởng diệt rồi thì Niết bàn sinh khởi. Vì đợi vọng tưởng dứt hết Niết bàn mới sinh, cho nên gọi Tương đãi.
[X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; kinh Nhập lăng già Q.3; kinh Lăng già a bạt đa la bảo Q.2].

III. Lục Nhân.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Trong đối luận Nhân minh, người lập luận(Lập)phải làm thế nào cho đối phương (Địch)hiểu được chủ trương lập luận của mình. Mà nếu muốn cho đối phương hiểu, thì trước hết phải nói, nghĩa là phải lập luận, còn đối phương muốn hiểu rõ luận lí ấy cũng phải cần có trí lực. Tóm lại, trong cuộc đối luận cần phải có 2 điều kiện:
1. Người lập luận phải có ngôn luận để làm cho đối phương hiểu.
2. Đối phương cũng phải có năng lực trí tuệ để hiểu được ngôn luận ấy.
ChữNhân(lí do)trong Lục nhân là phần thứ 2 trong 3 phần (Tông, Nhân, Dụ)của luận thức Nhân minh. Nhân này được chia

làm 2 loại là Sinh nhân và Liễu nhân.
- Sinh nhân: Ngôn luận của người lập luận có thể làm phát sinh ra sự thấu hiểu của đối phương nên gọi là Sinh nhân.
- Liễu nhân: Trí tuệ của đối phương có khả năng lĩnh hội, liễu giải được chủ trương ngôn luận của người lập luận, nên gọi là Liễu nhân.

Sinh nhân lại có thể chia làm 3 thứ:

Trước hết phải có ngôn luận để trực tiếp trình bày chủ trương của người lập luận và làm phát sinh sự hiểu biết cho đối phương. Nhưng ngôn luận ấy do đâu mà có? Dĩ nhiên là do nghĩa lí, vì 1 ngôn luận chính xác không thể không hợp với nghĩa lí và sự thực. Mà nghĩa lí ấy là do trí óc của người lập luận phát sinh ra. Trí óc ấy là hiện lượng trí và tỉ lượng trí. Bởi thế đứng về phương diện người lập luận –về Sinh nhân– thì có 3 thứ:

1. Trí sinh nhân: Trí tuệ của người lập luận.
2. Nghĩa sinh nhân: Nghĩa lí của trí tuệ ấy sinh ra.
3. Ngôn sinh nhân: Ngôn luận để trình bày nghĩa lí ấy.

Còn đứng về phía đối phương –về Liễu nhân– dĩ nhiên cũng như thế: Muốn hiểu rõ lập luận của người kia, thì cần phải có trí lực, trí lực ấy hiểu được nghĩa lí, mà biết được nghĩa lí là do ở ngôn luận. Vì thế đứng về phía đối phương –về Liễu nhân– cũng có 3 thứ:

1. Ngôn liễu nhân: Hiểu rõ ngôn luận của người lập luận.
2. Nghĩa liễu nhân: Hiểu rõ nghĩa lí của ngôn luận ấy.
3. Trí liễu nhân: Trí tuệ để hiểu được nghĩa lí ấy.

Tổng hợp lại là 6 nhân(Lục nhân)đứng trên 2 phương diện người lập luận và người vấn nạn(địch nhân)mà nói. Thực ra, không phải có 6 nhân sai khác nhau, vì ngôn luận

của người lập gọi là Ngôn sinh nhân, đối phương hiểu được ngôn luận ấy gọi là Ngôn liễu nhân; nghĩa lí của ngôn luận gọi là LỤC NHÂN

L
2918
Nghĩa sinh nhân, đối phương hiểu được nghĩa ấy gọi làNghĩaliễunhân; trí tuệ của người nêu ra nghĩa lí ấy là Trí sinh nhân, đối phương hiểu được tông nghĩa của trí ấy gọi là Trí liễu nhân. Một bên đưa ra, một bên nhận lấy, vì thế mà có 6 nhân. Như đồ biểu dưới đây:
[X. Nhân minh nhập chính lí luận Q.thượng, phần cuối; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.2; Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiển thích (Trần đại tề); Đông phương luận lí học (Thích nhất hạnh)].
LỤC NHẪN
Sáu loại pháp nhẫn tương ứng với các giai vị của Bồ tát.
1. Tín nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập trụ tu tập Không quán, tin tất cả pháp thảy đều rỗng lặng, đối với pháp không, có năng lực nhẫn khả nhẫn chứng, cho nên gọi là Tín nhẫn.
2. Pháp nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hạnh tu tập Giả quán, tuy biết tất cả pháp là không, nhưng có năng lực giả lập tất cả pháp mà giáo hóa chúng sinh, đối với giả pháp nhẫn khả nhẫn chứng, cho nên gọi là Pháp nhẫn.
3. Tu nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hồi hướng tu tập Trung quán, biết tất cả pháp sự lí dung hòa, đối với Trung đạo nhẫn khả nhẫn chứng, vì thế gọi là Tu nhẫn.
4. Chính nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập địa lần lượt đoạn trừ 10 phẩm Vô minh hoặc, đối với lí trung đạo nhẫn khả nhẫn chứng, cho nên gọi là Chính nhẫn.
5. Vô cấu nhẫn: Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Đẳng giác đoạn trừ vô minh hoặc nghiệp, đối với tâm thể tự tính thanh tịnh nhẫn khả nhẫn chứng, cho nên gọi là Vô cấu nhẫn.

6. Nhất thiết trí nhẫn: Quả Phật Diệu giác của Biệt giáo, dứt hết 12 phẩm Vô minh hoặc, biết khắp tất cả pháp trung đạo, đối với pháp này nhẫn khả nhẫn chứng, vì thế gọi là Nhất thiết trí nhẫn.

LỤC NHẬP

... ..

Cũng gọi Lục xứ.

Chỉ cho sáu căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý, hoặc 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Sáu căn là Lục nhập bên trong, 6 trần là Lục nhập bên ngoài, gọi chung là Thập nhị nhập (12 nhập)cũng gọi Thập nhị xứ. Nhập nghĩa là vào; Xứ nghĩa là chỗ nương. Sáu căn, 6 trần duyên nhau mà sinh ra 6 thức, nên gọi là Nhập; 6 căn, 6 trần là chỗ nương của 6 thức, nên gọi là Xứ.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.4; Pháp giới thứ đệ Q.trung, phần hạ].

LỤC NHẤT TÂM

Nhất tâm chuyên tu 5 chính hạnh và Nhất tâm chuyên niệm Chính định nghiệp, gọi chung là Lục nhất tâm(6 thứ nhất tâm). Đó là:

1. Nhất tâm chuyên đọc tụng.
2. Nhất tâm chuyên quán xét.
3. Nhất tâm chuyên lễ Phật.
4. Nhất tâm chuyên xưng hiệu Phật.
5. Nhất tâm chuyên tán thán cúng dường (trên đây là 5 chính hạnh).
6. Nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Phật A di đà(Chính định nghiệp).

[X. Ngu thốc sao].

LỤC NHẤT TÂM

1. Ngôn sinh nhân
2. Trí sinh nhân
3. Nghĩa sinh nhân
1. Nghĩa liễu nhân
2. Trí liễu nhân
3. Ngôn liễu nhân

Sinh nhân

(Người lập luận)

Liễu Nhân
(Người địch luận)
Sáu Nhân
123
456
Ngôn Luận
Trí Lực
Nghĩa Lí

L
2919
LỤC NHĨ BẤT ĐỒNG MƯU
Sáu lỗ tai không cùng mưu.
Tiếng dùng trong Thiền lâm, nghĩa là 3 người(6 lỗ tai)thì không giữ được điều bí mật. Trong Thiền lâm, nhóm từ này thường được sử dụng để cảnh giác người học phải thực hành, chứ nếu chỉ nghe suông thì không có lợi ích gì cả.
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6 (Đại 51, 248 thượng), chép: "Thiền sư Lặc đàm Pháp hội ở Hồng châu hỏi ngài Mã tổ:
– Thế nào là ý của Tổ sư từ phương Tây đến?
Mã tổ:
– Lại gần đây ta nói khẽ cho nghe.
Sư liền đến gần, Tổ liền đánh cho một cái, nói:
– Lục nhĩ bất đồng mưu, ngày khác đến lại".
LỤC NHIỄM TÂM
Sáu thứ tâm ô nhiễm.
1. Chấp tương ứng nhiễm: Phiền não ngã chấp tương ứng với tâm vương mà sinh khởi, rồi tham đắm ngoại cảnh làm ô nhiễm tâm.
2. Bất đoạn tương ứng nhiễm: Đối với cảnh khổ vui v.v... phiền não pháp chấp tương ứng với tâm vương mà sinh khởi, liên tục không dứt, khiến tâm ô nhiễm.
3. Phân biệt trí tương ứng nhiễm: Trí hay phân biệt các pháp thế gian và xuất thế gian tương ứng với tâm vương, làm cho tâm ô nhiễm.
4. Hiện sắc bất tương ứng nhiễm: Nương vào vô minh căn bản huân tập tịnh tâm, hiện tướng cảnh giới, không tương ứng với tâm vương và tâm sở.
5. Năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm: Do vô minh căn bản dấy động, làm cho tịnh tâm sinh ra tướng năng kiến, không tương ứng với tâm vương và tâm sở.

6. Căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm: Do sức của vô minh căn bản mà tâm thể dấy động, do động mà tạo nghiệp, cũng không tương ứng với tâm vương và tâm sở.
Trong 6 nhiễm tâm trên đây, 3 nhiễm tâm trước tương đương với 4 thô trước trong Lục thô, còn 3 nhiễm tâm sau thì tương đương với Tam tế của luận Đại thừa khởi tín.
[X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí Q.hạ, phần đầu; Khởi tín luận sớ bút tước kí Q.4].
LỤC NIỆM
... ..
I. Lục Niệm.
Phạm: Wađ anusmftaya#.
Pàli:Cha anussati-ỉihànàni.
Cũng gọi Lục tùy niệm, Lục niệm xứ, Lục niệm pháp.
Sáu điều tâm niệm của người tu hành Phật đạo.
1. Niệm Phật: Nghĩ nhớ công đức vô lượng đại từ đại bi của Phật.
2. Niệm Pháp: Nghĩ nhớ 3 tạng, 12 bộ kinh mà đức Như lai đã dạy, để làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.
3. Niệm tăng: Nghĩ nhớ chư tăng đầy đủ giới, định, tuệ làm ruộng phúc cho chúng sinh nơi thế gian.
4. Niệm giới: Nghĩ nhớ giới hạnh có thế lực lớn, hay đoạn trừ các phiền não của chúng sinh.
5. Niệm thí: Nghĩ nhớ bố thí có công đức lớn, có năng lực diệt trừ tính tham lam, bỏn sẻn của chúng sinh.
6. Niệm thiên: Nghĩ nhớ chư thiên trong ba cõi đều nhờ căn lành đời trước tu trì tịnh giới, bố thí, văn tuệ v.v... mà được quả báo vui này.
Đối với vấn đề Niệm thiên trên đây,

Đại, Tiểu thừa giải thích có khác nhau. Đại thừa căn cứ vào kinh Niết bàn cho rằng có 3 loại Thiên:
a) Sinh thiên: Chư thiên trong 3 cõi.
b) Tịnh thiên: Tất cả các bậc Hiền thánh của Tam thừa.
c) Đệ nhất nghĩa thiên: Tức là Niết bàn.
Trong 3 loại thiên trên đây, hàng Đại thừa chỉ niệmĐệ nhất nghĩa thiên.
[X. kinh Tạp a hàm Q.33; kinh Đại bát niết bàn Q.18,25 (bản Bắc); kinh Quán Phật tam muội hải Q.6; luận Đại trí độ Q.22; Đại thừa nghĩa chương Q.12].
II. Lục Niệm.
Sáu việc trọng yếu mà vị tỉ khưu cần phải ghi nhớ:
1. Nhớ kĩ ngày tháng thụ giới.
2. Nhớ biết chỗ ăn, nếu không có ai mời ăn, thì tỉ khưu nhớ đi khất thực; nếu có người mời thì tỉ khưu nhớ ngày ấy không đi khất thực.
3. Ghi nhớ số hạ sau khi thụ giới.
4. Nhớ đủ 3 áo, 1 bát, nếu có vật thừa thì biết vật ấy đã được thuyết tịnh.
5. Nhớ việc ăn chung hay riêng, khi cùng chúng tăng dùng cơm, thì tỉ khưu biết mình cùng chúng tăng dùng cơm. Nếu thụ thực riêng, thì nghĩ nay ta có duyên sự không cùng chúng tăng thụ thực mà sẽ thụ riêng.
6. Nhớ thân khỏe hay bệnh, nếu không bệnh thì tỉ khưu biết ta nay không bệnh, có thể hành đạo; còn nếu có bệnh, thì biết nay ta có bệnh, cần phải chữa trị.
[X. Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.thượng, phần 3, tiết 2].
LỤC PHÁI TRIẾT HỌC
Từ gọi chung 6 học phái Triết học thuộc hệ thống Bà la môn giáo Ấn độ, xuất hiện vào khoảng thế kỉ thứ II.

1. Học phái Di mạn sai (Phạm: Mìmàôsà): Học phái này đứng trên lập trường triết học mà nghiên cứu ý nghĩa và thực hành về nghi lễ tế tự được qui định trong Thánh điển Phệ đà. Thủy tổ là Kì mễ ni (Phạm:Jaimini), kinh điển căn bản là kinh Di mạn sa.
2. Học phái Phệ đàn đa (Phạm: Vedànta): Học phái này đặc biệt căn cứ vào Áo nghĩa thư trong Thánh điển Phệ đà, mà chủ trương Phạm Ngã nhất nguyên luận. Thủy tổ là Ba đạt la da na (Phạm: Bàdaràyaịa), Thánh điển căn bản là kinh Phệ đàn da(Phạm thư).
3. Học phái Tăng khư (Phạm: Sàôkhya), cũng gọi Học phái Số luận, Học phái San xà dạ. Học phái này căn cứ vào sự quan hệ giữa 2 nguyên lí tinh thần thuần túy và nguyên chất căn bản để thuyết minh thế giới hiện thực. Thủy tổ là Ca tì la (Phạm: Kapilarsi), kinh điển căn bản là kinh Tăng khư da.
4. Học phái Du già(Phạm:Yoga): Tức học phái nương vào sự tu hành Du già mà cầu giải thoát. Thủy tổ là Ba đan xà lê (Phạm:Pataĩjali), kinh điển căn bản là kinh Du già.
5. Học phái Vệ thế sư (Phạm: Vaizewika), cũng gọi Học phái Thắng luận, Học phái này dùng 6 nguyên lí: Thực thể, tính chất, vận động, phổ biến, đặc thù và nội thuộc để thuyết minh hết thảy hiện tượng. Thủy tổ là Yết na đà (Phạm: Kaịàda), kinh điển căn bản là kinh Thắng luận(kinh Vệ thế sư).
6. Học phái Ni nhu (Phạm: Naiyàyika), cũng gọi là Học phái Ni dạ da, Học phái Chính lí. Về phương diện hình nhi thượng, đại thể phái này giống với Học phái Thắng luận, nhưng đặc biệt chú trọng việc nghiên cứu về Luận lí học. Thủy tổ là Kiều đạt ma (Phạm:Gautama), cũng gọi Túc mục (Phạm: Akwapàda),

kinh điển căn bản là kinh Ni dạ da.

LỤC PHÁI TRIẾT HỌC

L
2921
LỤC PHÀM
... ..
Chỉ cho 6 cõi phàm trong 10 cõi, tức là địa ngục, ngã quỉ, súc sinh, tu la, người và trời.
(xt. Phàm Phu).
LỤC PHÀM TỨ THÁNH
.....
Chỉ cho 6 cõi phàm và 4 cõi Thánh. Địa ngục, ngã quỉ, súc sanh, tu la, người và trời, gọi là Lục phàm, thuộc quả báo hữu vi; Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật, gọi là Tứ thánh, thuộc quả báo vô vi.
LỤC PHÁP
... ..
Sáu pháp mà đức Như lai không bao giờ nhàm chán, đó là: Bố thí, giáo giới, nhẫn nhục, thuyết pháp thuyết nghĩa, cứu hộ chúng sinh và cầu đạo vô thượng.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.31].
LỤC PHÁP BẤT DỊ
... ...
Chỉ cho xả, vô khởi, vô niệm, li tướng, vô trụ và vô hí luận. Sáu pháp này tùy theo các phương tiện mà giả đặt tên gọi, chứ về diệu lí của chúng thì thực không có sai khác, cho nên gọi là Lục pháp bất dị.
[X. luận Đốn ngộ nhập đạo yếu môn Q.thượng].
LỤC PHÁP GIỚI
Phạm: Wađ dharmà#.
Pàli: Cha dhammà.
Cũng gọi Lục pháp, Chính học luật nghi. Giới pháp của Thức xoa ma na thụ trì. Đó là:
1. Nhiễm tâm tương xúc: Đụng chạm nhau với tâm ô nhiễm.
2. Đạo nhân tứ tiền: Lấy cắp của người 4 đồng tiền.
3. Đoạn súc sanh mệnh: Giết hại loài

vật.
4. Tiểu vọng ngữ: Nói láo.
5. Phi thời thực: Ăn phi thời.
6. Ẩm tửu: Uống rượu.
Người nữ nào giữ gìnsáu pháp trong vòng 2 năm, mới được thụ giới Cụ túc làm tỉ khưu ni.
Nhưng luật Thập tụng quyển 45, đem giới Nhiễm tâm tương xúc khai triển thành 3 pháp, rồi bỏ đi 2 giới Phi thời thực và Ẩm tửu mà thành 6 pháp là: Dâm dục, trộm cắp, sát sinh, cùng người nam khỏa thân xúc phạm, cùng người nam nắm tay nắm áo nói chuyện với nhau.
Ngoài ra, theo Hữu bộ Bật sô ni tì nại da quyển 18 và Căn bản Tát bà đa bộ luật nhiếp quyển 12, thì giới của Thức xoa ma na thụ trì có 6 Pháp và 6 Tùy pháp.
[X. luật Tứ phần Q.27; luật Ngũ phần Q.13, 29; luật Ma ha tăng kì Q.30, 38; Tứ phần tỉ khưu ni yết ma pháp; Hữu bộ bách nhất yết ma Q.2; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4; Câu xá luận quang kí Q.14]. (xt. Chính Học Nữ).
LỤC PHÁP LINH THA HOAN HỈ
Sáu pháp khiến người khác sinh tâm vui mừng.
Cứ theo Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự thì 6 pháp ấy là:
1. Thân nghiệp hành từ: Đối với các bậc hiền thánh và người đồng tu phạm hạnh, khởi tâm từ thiện, kính lễ, đốt hương, rải hoa để cúng dường; nếu thấy các vị ấy bệnh khổ thì tùy thời cung cấp, làm cho họ sinh tâm vui mừng.
2. Ngữ nghiệp hành từ: Đối với các bậc hiền thánh và người đồng tu phạm hạnh, khởi tâm từ thiện, dùng lời khen ngợi
LỤC PHÁP LINH THA HOAN HỈ

và nêu rõ đức hạnh chân thực của họ; nếu người chưa được nghe pháp thì giúp cho họ được nghe, lại còn đọc tụng kinh điển, ngày đêm chuyên cần, khiến cho họ sinh tâm vui mừng.
3. Ý nghiệp hành từ: Đối với các bậc hiền thánh và người đồng tu phạm hạnh, khởi tâm từ bi, không nên sinh lòng tham lam, bỏn sẻn, ghen ghét, gia hại; đối với chúng sinh khởi tâm thương xót, tâm lợi ích làm cho họ hoan hỉ.
4. Như pháp lợi dưỡng: Phàm những vật thực có được, nên cùng với người đồng tu phạm hạnh chung hưởng, khiến họ hoan hỉ.
5. Thụ trì giới pháp: Đối với các giới pháp đã thụ, kiên trì không hủy phạm; còn đối với những người đồng tu thì hết lòng tôn kính, không dám khinh thường, khiến cho họ vui mừng.
6. Năng sinh chính kiến: Đối với tất cả đạo pháp phát khởi chính kiến, không có ngờ vực; đối với người đồng tu phạm hạnh cùng chia sẻ chính kiến này, khiến cho họ hoan hỉ.
LỤC PHÁP NGŨ NGUYÊN
... ...
Sáu pháp: Giáo, Hành, Tín, Chứng, Chân Phật, Chân độ được chọn từ 5 nguyện trong 48 nguyện của đức Phật A di đà, do ngài Thân loan thuộc Tịnh độ Chân tông Nhật bản lập ra.
Tức dựa vào nguyện Chư Phật xưng danh thứ 17 mà lập Giáo. Nương theo danh hiệu cũng trong nguyện 17 Chư Phật khen ngợimà lậpHành. Căn cứ vào Tam tín(Chí tâm, Tín nhạo, Dục sinh) trong nguyệnChí tâm tín nhạo thứ 18 mà lập Tín. Dựa vào chứng quả trong nguyện Tất chí diệt độ thứ 11 mà lậpChứng. Nương

theo nguyện Quang minh vô lượng thứ 12 và nguyệnThọ mệnh vô lượng thứ 13 mà lậpChân Phật,Chân độ.
[X. Hiển tịnh độ chân thực giáo hành tín chứng văn loại].

LỤC PHIỀN NÃO

Cũng gọi Lục tùy miên.
Sáu phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.
[X. luận Đại tì bà sa Q.43,46; luận Câu xá Q.21]. (xt. Phiền Não).

LỤC PHƯƠNG

Chỉ cho 6 phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Thượng và Hạ.

LỤC PHƯƠNG CHÚNG

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Chỉ cho những tăng binh của "mạt tự" thuộc bản tự Hưng phúc tại Nại lương, Nhật bản, trong thời gian từ năm Khoan hoằng thứ 3(1006) đến khoảng năm Thiên văn (1532-1555), gồm tăng chúng từ 6 phương đông, tây, nam, bắc, thượng và hạ. Vào thời kì hưng thịnh nhất có khoảng từ 4 đến 5 nghìn người, thường cậy thế lực của mình, phát động chiến loạn, khiến cho triều đình cũng phải bó tay, không cách nào dẹp được.

LỤC PHƯƠNG CHƯ PHẬT

Cũng gọi Lục phương hộ niệm, Lục phương thành chứng.
Chư Phật ở các thế giới trong 6 phương khen ngợi công đức của Phật A di đà ở thế giới Cực lạc. Đó là:
- Thế giới phương Đông gồm có: Phật A súc bệ, Phật Tu di tướng. Phật Đại tu di, Phật Tu di quang và Phật Diệu âm.
- Thế giới phương Tây gồm có: Phật Vô

LỤC PHƯƠNG CHƯ PHẬT

lượng thọ, Phật Vô lượng tướng, Phật Vô lượng chàng, Phật Đại quang, Phật Đại minh, Phật Bảo tướng và Phật Tịnh quang.
- Thế giới phương Nam gồm có: Phật Nhật nguyệt đăng, Phật Danh văn quang, Phật Diệm kiên, Phật Tu di đăng và Phật Vô lượng tinh tiến.
- Thế giới phương Bắc gồm có: Phật Diệm kiên, Phật Tối thắng âm, Phật Nan trở, Phật Nhật sinh và Phật Võng minh.
- Thế giới phương Dưới gồm có: Phật Sư tử, Phật Danh văn, Phật Danh quang, Phật Đạt ma, Phật Pháp chàng và Phật Trì pháp.
- Thế giới phương Trên gồm: Phật Phạm âm, Phật Tú vương, Phật Hương thượng, Phật Hương quang, Phật Đại diệm kiên, Phật Tạp sắc bảo hoa nghiêm thân, Phật Sa la thụ vương, Phật Bảo hoa đức, Phật Kiến nhất thiết nghĩa và Phật Như tu di sơn.
[X. kinh A di đà].

LỤC PHƯƠNG LỄ

Bà la môn giáo Ấn độ cho rằng mỗi buổi sáng sớm, tắm gội sạch sẽ, kính lễ 6 phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Trên và Dưới, thì được sống lâu và giàu có.
Thủa xưa ở thành Vương xá có 1 đồng tử tên là Thiện sinh, con của 1 Trưởng giả, theo phép Bà la môn, cứ mỗi buổi sáng sớm tắm gội xong, ra lễ 6 phương; đức Phật trông thấy, bèn nói về ý nghĩa lễ 6 phương trong Phật giáo cho đồng tử nghe.
(xt. Thiện Sinh).

LỤC PHƯƠNG LỄ KINH

Pàli:Siígàlovàda-sutta.
Cũng gọi Thi ca la việt lục phương lễ kinh, Thi ca la việt lục hướng bái kinh. Kinh, 1 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, được thu vào Đại chính tạng tập 1.
Nội dung kinh này thuật lại truyện đồng

tử Thiện sinh, con của 1 người Bà la môn, tuân theo lời của cha đã mất, mỗi buổi sáng ra khỏi nhà đến thành Vương xá lễ bái 6 phương, đức Phật bèn dạy Thiện sinh phối hợp cha mẹ với phương Đông, Sư trưởng với phương Nam, vợ chồng với phương Tây, thân tộc với phương Bắc, người giúp việc với phương dưới và Sa môn Bà la môn với phương trên, mỗi phương đều có 5 việc cư xử cung kính một cách thực tiễn thay cho lễ bái. Qua kinh này, đức Phật đã dạy cho giới cư sĩ tại gia cuộc sống luân lí đạo đức trong gia đình.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2,4; Khai nguyên thích giáo lục Q.1,2; The Dìgha Nikàya vol.III (J.E. Carpenter, PTS: London 1911); Diologues of the Buddha Part III, 1921 (T.W. and C.A.F Rhys Davids)].

LỤC QUAN ÂM

.....

Chỉ cho 6 loại Ứng thân của bồ tát Quan âm giáo hóa trong Lục đạo(6 đường), tức là: Đại từ, Đại bi, Sư tử vô úy, Đại quang phổ chiếu, Thiên nhân trượng phu và Đại phạm thâm viễn.

Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 2, thì Đại bi Quan thế âm phá trừ 3 chướng địa ngục đạo, Đại từ Quan thế âm phá trừ 3 chướng ngã quỉ đạo, Sư tử vô úy Quan thế âm phá trừ 3 chướng súc sinh đạo, Đại quang phổ chiếu Quan thế âm phá trừ 3 chướng Tu la đạo, Thiên nhân trượng phu Quan thế âm phá trừ 3 chướng Nhân đạo, và Đại phạm thâm viễn Quan thế âm phá trừ 3 chướng Thiên đạo.

Ngoài ra, tông Thai mật Nhật bản cho rằng Lục Quan âm là: Thiên thủ Quan âm hóa đạo ngã quỉ, Thánh Quan âm hóa đạo địa ngục, Mã đầu Quan âm hóa đạo súc sinh, Thập nhất diện Quan âm hóa đạo Tu la, Bất không quyên sách Quan âm hóa đạo

LỤC QUAN ÂM

nhân gian và Như ý luân Quan âm hóa đạo Thiên thượng. Còn tông Đông mật thì thay Bất không quyên sách bằng Chuẩn đề Quan âm. Cũng có chỗ tổng hợp 2 thuyết của Thai mật và Đông mật, rồi thêm Chuẩn đề Quan âm nữa mà gọi là Thất Quan âm.
[X. kinh Thất Phật bát Bồ tát sở thuyết đại đà la ni thần chú Q.1; Đà la ni tạp tập Q.7].
LỤC QUÁN PHÁP
.....
Sáu pháp quán của bồ tát Biệt giáo.
1. Trụ quán: Trụ nghĩa là tâm lĩnh hội được lí. Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập trụ tu tập Không quán nên gọi Trụ quán.
2. Hành quán: Hành nghĩa là tiến tới. Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hành tu tập Giả quán, nên gọi Hành quán.
3. Hướng quán: Hướng nghĩa là hồi nhân hướng quả. Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập hồi hướng tu tập Trung quán, nên gọi Hướng quán.
4. Địa quán: Địa nghĩa là hay sinh Phật trí, an trụ bất động. Bồ tát Biệt giáo ở giai vị Thập địa tu tập Trung quán, biết rõ tính tướng của hoặc nhiễm vốn không, cho nên gọi là Địa quán.
5. Vô tướng quán: Bồ tát Biệt giáo ở ngôi Đẳng giác tu tập Trung quán, biết rõ tính tướng của hoặc nhiễm vốn không, nên gọi Vô tướng quán.
6. Nhất thiết chủng trí quán: Chủng nghĩa là hay sinh. Quả Phật Diệu giác của Biệt giáo quán Trung đạo đã thành tựu, có khả năng biết rõ sự sai biệt của tất cả đạo chủng, nên gọi Nhất thiết chủng trí quán.
[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng].
LỤC QUẦN TỈ KHƯU
Phạm: Wađ-vargìka-bhikwu.
Pàli:Cha-bbagiyà bhikkhù.

Cũng gọi Lục chúng bật sô, Lục quần.
Sáu vị ác tỉ khưu ở thời đại đức Phật.
Sáu người này kết thành bè đảng, không
giữ luật nghi, làm nhiều việc xấu xa, lí do
Phật chế giới phần nhiều là vì 6 tỉ khưu này.
Tên của 6 người này, các luật đều ghi chép
khác nhau.
Theo luật Tứ phần quyển 22 thì Lục quần
tỉ khưu gồm có:
1. Nan đà(Phạm:Nanda), cũng gọi Nan
đồ.
2. Bạt nan đà(Phạm:Upananda), cũng
gọi Ô ba nan đà.
3. Ca lưu đà di (Phạm:Kàlodàyin, hoặc
Udàyin).
4. Xiển na (Phạm:Chanda), cũng gọi
Xa nặc.
5. A thuyết ca (Phạm:Azvaka), cũng
gọi A thấp ba, Hán dịch: Mã túc, Mã sư.
6. Phất na bạt (Phạm:Punavarsu), cũng
gọi Phú na bà sa, Bổ nại bà tố ca, Hán dịch:
Mãn túc.
Theo Thiện kiến luật tì bà sa quyển 14,
thì 2 vị Mã sư và Mãn túc là thượng thủ
trong Lục quần tỉ khưu. Luật Thập tụng
quyển 14 và luật Ma ha tăng kì quyển 17
bảo Nan đà và Bạt nan đà là 2 anh em. Tì
nại da quyển 2 cho rằng Mã sư và Phất na
bạt là đệ tử của ngài Mục kiền liên bị Phạm
chí Chấp trượng sát hại, sau đó, Mã sư và
Phất na bạt cũng giết chết Phạm chí.
Ngoài ra, theo Tát bà đa tì ni tì bà sa
quyển 4, trong Lục quần tỉ khưu, 2 vị Ca
lưu đà di và Xiển na được vào Niết bàn Vô
dư, còn Nan đà và Bạt nan đà thì được sinh
lên cõi trời, Mã túc và Mãn túc thì sinh trong
loài rồng.
Còn luật Ma ha tăng kì quyển 7 và quyển
15 thì thay Nan đà và Bạt nan đà bằng 2 vị
Tam văn đà đạt đa và Ma hê sa đạt đa, đồng
thời cho rằng khi Đề bà đạt đa phá tăng thì
Lục quần tỉ khưu đều là bè đảng của ông ta.
[X. kinh Giới nhân duyên Q.3, luật Tứ

LỤC QUẦN TỈ KHƯU

phần Q.6; luật Ma ha tăng kì Q.9, luật Tì nại da Q.11; luật Ngũ phần Q.30].

LỤC QUẦN TỈ KHƯU NI

Gọi tắt: Lục quần ni.

Sáu vị tỉ khưu ni câu kết thành bè đảng làm các việc xấu xa, nhân đó đức Phật chế định giới tỉ khưu ni. Nhưng tên của 6 vị này không thấy được ghi trong các kinh luật, e rằng đây chỉ nói chung những người toa rập nhau làm điều xấu chăng?

[X. luật Tứ phần Q.12].

LỤC QUYẾT ĐỊNH

.....

I. Lục Quyết Định.

Phạm:Wađ-vidha-niyati-pàta.

Cũng gọi Lục chủng quyết định, Lục sự quyết định.

Sáu thứ công đức mà Bồ tát quyết định có được do tu 6 pháp Ba la mật. Đó là:

1. Tài thành quyết định: Nhờ sức bố thí mà sau này chắc chắn sẽ có được của cải dồi dào.

2. Sinh thắng quyết định: Nhờ sức trì giới nên tùy ý quyết định muốn sinh vào nơi thù thắng nào cũng được.

3. Bất thoái quyết định: Nhờ sức nhẫn nhục mà giữ cho các thiện pháp tu được nhất định không bao giờ lui sụt.

4. Tu tập quyết định: Nhờ sức tinh tiến nên thường tu pháp lành, không có gián đoạn.

5. Định nghiệp quyết định: Nhờ sức thiền định mà thành tựu chính định, không bao giờ thoái thất.

6. Vô công dụng quyết định: Nhờ sức trí tuệ nên không cần tu thêm các công hạnh mà thành tựu Vô sinh nhẫn, được trí vô phân biệt và tự nhiên trụ nơi lí.

II. Lục Quyết Định.

Chỉ cho 6 thứ thiện quyết định của Bồ tát Địa thượng:

1. Quán tướng thiện quyết định: Chính trí của Bồ tát quyết định quán chiếu lí chân như, khế hợp với tướng đồng nhất không có gì xen lẫn.
2. Chân thực thiện quyết định: Chính trí xuất thế gian của Bồ tát quyết định xa lìa điên đảo mê hoặc, chứng lí chân thực.
3. Thắng thiện quyết định: Hạnh của Bồ tát rộng lớn như pháp giới, là cội gốc của hết thảy Phật, quyết định có đầy đủ công đức thù thắng.
4. Nhân thiện quyết định: Nhân tu hành các thiện pháp của Bồ tát quyết định có công năng thành tựu đạo quả.
5. Đại thiện quyết định: Hạnh lợi tha của Bồ tát quyết định che chở cứu hộ tất cả chúng sinh, không có giới hạn.
6. Bất khiếp nhược thiện quyết định: Bồ tát chứng quả đức, tiến vào trí địa của hết thảy chư Phật, đối với các pháp quyết định không sợ hãi.
Theo Hoa nghiêm khổng mục chương quyển 3, trong 6 thứ Thiện quyết định trên đây, phần lớn cùng chung cho cả hàng Bồ tát Địa tiền(dưới Thập địa), nhưng theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 5 thì sáu pháp này chỉ chung cho hàng Bồ tát Địa thượng(tức Sơ địa trở lên).
[X. Thập địa kinh luận nghĩa kí Q.2; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.7, 9; Lục chủng quyết định nghĩa trong Đại thừa nghĩa chương Q.12; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2].
LỤC SANG MÔN
Chỉ cho 6 cửa rỉ ra chất dơ dáy trong thân thể con người. Đó là: Mắt, tai, mũi, miệng, đường tiểu tiện và đại tiện. Nếu kể tai, mắt, mũi là 2 mắt, 2 lỗ tai, 2 lỗ mũi thì gọi là Cửu sang môn(chín cửa dơ bẩn;sang nghĩa là cái mụt nhọt rịn ra mủ).
Ngoài ra, 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân
LỤC SANG MÔN

và ý là những chỗ thường sinh khởi các phiền não bất tịnh, cũng gọi là Lục sang môn.

LỤC SINH DỤ

Sáu loại sinh vật được dùng để ví dụ cho 6 căn.

Theo kinh Tạp a hàm quyển 43 thì 6 loại sinh vật ấy là chó, chim, rắn độc, dã can, cá sấu và khỉ.

(xt. Lục Chúng Sinh).

LỤC SONG NHẤT VIÊN

Sáu cửa một con vượn. Lục song ví dụ Lục căn, Nhất viên ví dụ tâm thức.

Đây là thuyết của ngoại đạo Nhất thức. Thuyết này cho rằng trong thân chúng sinh chỉ có 1 thức, thức này thông qua 6 căn mà hiểu biết thế giới bên ngoài; hệt như con vượn nhanh nhẹn leo ra leo vào ở 6 cái cửa của 1 ngôi nhà.

Trong 6 thức, thì giữa 5 thức trước và ý thức thứ 6, về bản chất, là 1 hay khác nhau? Vấn đề này, chủ trương của các phái Phật giáo không đồng nhất. Nếu nói một cách đại khái, thì quan điểm chungcho rằngmỗi thức trong 6 thức đều có thể riêng. Đối với các nhà chủ trươngNhất thể luận, thì luận Đại tì bà sa quyển 22 gọihọlà Nhất tâm tương tục luận giả(người chủ trương Một tâm tương tục); còn Tứ phần luật sanphồn bổ khuyết hành sự sao quyển hạ, phần 4, thì gọihọlà Nhất thức ngoạiđạo. Tuy nhiên, trong Phật giáo có tông Thành thực và Kinh bộ của Tiểu thừa đều chủ trương 6 thức là nhất thể và cũng dùng thuật ngữ "Lục song nhất viên", làm thí dụ.

[X. luận Thành thực Q.5; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 4; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần cuối; tắc 72 trong Thung dung lục; Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận (Mộc thôn Thái hiền)].

LỤC SƯ NGOẠI ĐẠO

.....
Cũng gọi Ngoại đạo lục sư.
Sáu phái ngoại đạo có thế lực lớn ở Trung Ấn độ vào thời đại đức Phật còn tại thế. Gọi ngoại đạo, là gọi theo lập trường Phật giáo, chứ thật ra họ là những nhà có tư tưởng tự do, chống lại tư tưởng Bà la môn đương thời và có hệ thống tư tưởng riêng được lưu hành trong xã hội lúc bấy giờ.
Lục sư ngoại đạo gồm:
1. San xà da tì la chi tử (Pàli:Saĩjaya Belaỉhiputta): Những người theo chủ nghĩa hoài nghi, không thừa nhận cái biết có tính chính xác phổ biến mà chủ trương Bất khả tri luận, đồng thời cho rằng đạo không cần phải tu, cứ trải qua 8 vạn kiếp là tự nhiên chứng đắc.
2. A kì đa sí xá khâm bà la (Pàli:Ajita Kesakambala): Những người theo chủ nghĩa Duy vật, chủ nghĩa Khoái lạc, phủ nhận luật Nhân quả, mở đường cho phái Lộ già da sau này.
3. Mạt già lê câu xá lê (Pàli:Makkhali Gosàla): Những người theo chủ nghĩa Tự nhiên thuộc Túc mệnh luận, cho rằng khổ vui không có nguyên do nào cả, mà chỉ sinh ra một cách tự nhiên, ngẫu nhiên. Đây là nhóm chủ đạo của phái A kì tì già.
4. Phú lan na Ca diếp (Pàli:Puràịa Kassapa): Những người theo chủ nghĩa Vô đạo đức, phủ nhận nghiệp báo thiện ác.
5. Ca la cưu đà ca chiên diên (Pàli: Pakudha Kaccàyana): Những người theo chủ nghĩa cảm giác thuộc Vô nhân luận, chủ trương đất, lửa, gió, không, khổ vui, linh hồn... là những yếu tố độc lập.
6. Ni kiền đà nhã đề tử (Pàli:Nigaịiha Nàtaputta): Khai tổ của Kì na giáo, cho rằng khổ vui, tội phúc đều do đời trước tạo ra, tất nhiên phải chịu đền trả, không nhờ đời này tu đạo mà có thể dứt được.
LỤC SONG NHẤT VIÊN

Tóm lại, các phái 3, 4, 5 thuộc phái A kì tì già, 3 phái này và phái thứ 6 đều theo chủ nghĩa Khổ hạnh; còn phái thứ 1 chủ trương Bất khả tri luận và phái thứ 2 thì theo lập trường Duy vật, chủ trương thuyết Tích tụ. [X. kinh Tạp a hàm Q.43; kinh Tiễn mao trong Trung a hàm Q.57; kinh Tăng nhất a hàm Q.32, 37; luật Tứ phần Q.51; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.2; Hữu bộ tì nại da xuất gia sự Q.1; luận Đại trí độ Q.42; Chú Duy ma cật kinh Q.3; Bách luận sớ Q.thượng; Ma ha chỉ quán Q.10; Ấn độ triết học nghiên cứu 2].

LỤC SƯ THỌ (?-?)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Tống, người Tiền đường, tỉnh Chiết giang. Năm Thiệu hưng 25 (1155) đời vua Cao tông, ông biên soạn bộ Bảo châu tập 8 quyển, thu chép sự tích của những người tu hành tịnh nghiệp được cảm ứng vãng sinh. Đây là tác phẩm tiếp theo Tịnh độ truyện của Giới châu và Vãng sinh truyện của Vương cổ. [X. Phật tổ thống kỉ Q.47].

LỤC SỰ MINH KINH Ý

Sáu việc làm sáng tỏ ý nghĩa của kinh. Có xuất xứ từ kinh Ngũ khổ chương cú. Đó là:

1. Chính đạo: Kinh điển do đức Phật nói, ý chỉ sâu xa, vô tác vô vi, vô hành vô đắc, tự nhiên hợp đạo.
2. Thiện quyền: Phật dùng phương tiện quyền xảo, tùy cơ nghi nói pháp, khiến cho người giải ngộ, chứng nhập.
3. Chí giáo: Phật nói kinh để chỉ rõ tội phúc cho chúng sinh biết, hễ gây cái nhân như thế nào thì chịu cái quả như thế ấy, chứ không có việc làm điều thiện bị tội, làm việc ác được phúc bao giờ; vì lí này rất rõ ràng dễ hiểu, nên gọi là Chí giáo.
4. Dụ đạo: Phật phương tiện nói những

người nghe kinh trong đời hiện tại được phúc báo là để khuyến dụ chúng sinh mê muội, khiến cho họ vui mừng nghe theo mà sinh chính tín.
5. Phúc đức: Phật nói kinh khiến chúng sinh tu tập các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ để điều phục các căn, không để buông thả, thì được quả báo trời người, hưởng phúc an vui vô tận.
6. Cấm giới: Phật nói kinh, chế định các giới cấm, khiến tất cả chúng sinh giữ gìn 3 nghiệp thân, miệng, ý, thanh tịnh không phạm, nhờ đó thoát khỏi các nỗi khổ trong 3 đường ác.
LỤC TÁC
... ..
Tức là 4 uy nghi: Đi, đứng, ngồi, nằm cộng thêm nói năng và yên lặng.
Ma ha chỉ quán quyển 2 (Đại 46, 15 hạ), nói: "Nếu có các trần, phải bỏ 6 thụ, nếu không tài vật, phải vận dụng lục tác".
(xt. Tứ Uy Nghi).
LỤC TẶC
I. Lục Tặc.
Chỉ cho 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là nguồn gốc sinh ra tất cả phiền não. Sáu trần lấy 6 căn làm môi giới, cướp đoạt hết thảy thiện pháp, nên được ví như giặc(tặc).
[X. kinh Lăng nghiêm Q.4; kinh Niết bàn Q.23 (bản Bắc); kinh Tối thắng vương Q.5].
II. Lục Tặc.
Chỉ cho sự vui thích của 6 căn.
Kinh Tạp a hàm quyển 43 (Đại 2, 313 trung), nói: "Này các ngươi! Trong các ngươi có 6 tên giặc theo đuổi, rình rập các ngươi, hễ có cơ hội sẽ giết các ngươi (...), 6 tên giặc này ví dụ 6 thứ yêu thích".
LỤC TẶC

L
2928
LỤC TÂY TINH (?-?)
Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Minh, tự là Trường canh, hiệu Phương hồ ngoại sử.
Ông rất thông minh, ham đọc sách, thích Đạo thuật, tín đồ của Đạo giáo gọi ông là Lục tổ. Ông trứ tác khá nhiều, có tới trăm loại, trong đó có Lăng nghiêm kinh ước thuyết, Lăng nghiêm thuật chỉ. Nhưng đáng tiếc là ông đã dùng lí của Đạo giáo để bàn về lí Phật, nên có rất nhiều chỗ sai lầm.
[X. Thanh sử Q.359; Quốc sử liệt truyện 71].
LỤC TẾ
... ..
Gọi đủ: Lục tế tâm.
Sáu thứ ác tâm che lấp(tế) tâm thanh tịnh của chúng sinh.
1. Khan tâm(tâm tham lam, bỏn sẻn): Do bỏn sẻn che lấp tâm tính nên chúng sinh không thực hành được việc bố thí, hoặc có bố thí thì cũng không thể cho người những vật tốt đẹp.
2. Phá giới tâm: Do các phiền não tham, sân, si v.v... che lấp tâm tính, nên chúng sinh làm các việc ác, không thể kiên trì giới cấm.
3. Sân khuể tâm: Do sân hận, bực tức che lấp tâm tính, nên khi tiếp xúc với cảnh duyên, chúng sinh thường ôm lòng não hại người khác, không có hạnh nhẫn nhục.
4. Giải đãi tâm: Do lười biếng che lấp tâm tính, nên chúng sinh không thể tinh tiến siêng tu các hạnh thánh đạo.
5. Loạn tâm(tâm tán loạn): Do sự tán loạn che lấp tâm tính, nên làm chướng ngại việc tu thiền định của chúng sinh, như ngọn đèn trước gió, tuy có ánh sáng nhưng không soi rõ được vật.
6. Si tâm(tâm ngu si): Do ngu si che lấp

tâm tính nên chúng sinh không có được trí tuệ. Đối với mọi việc đều không thể biết rõ, vì mắc phải tà pháp nên không phát khởi được chính kiến.
[X. kinh Phật thuyết tượng dịch; luận Đại trí độ Q.33; Ma ha chỉ quán Q.8, phần hạ; Chư kinh yếu tập Q.10, thiên 44 trong Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4].
LỤC THÀNH TỰU
... .
I. Lục Thành Tựu.
Cũng gọi Lục sự thành tựu, Lục chủng thành tựu.
Sáu thứ thành tựu.
Các kinh Phật nói đều được mở đầu bằng phần Tựa chung: "Như thị ngã văn" (Tôi nghe như vầy)v.v..., căn cứ vào phần Tựa chung này mà 6 thứ thành tựu được thiết lập, đó là:
1. Tín thành tựu(Như thị): Tức chỉ cho sự tin tưởng của tôn giả A nan. Biển lớn Phật pháp chỉ có lòng tin mới vào được, tin nhận pháp ấy là do đức Phật nói mà không còn nghi ngờ.
2. Văn thành tựu(ngã văn): Chính tôn giả A nan thân nghe đức Phật thuyết pháp, chứ không phải nghe ai nói lại.
3. Thời thành tựu(nhất thời): Chỉ cho thời gian thuyết pháp. Khi đấng Pháp vương mở ra pháp hội, chúng sinh nào có nhân duyên mà cảm được, thì Phật liền hiện thân đáp ứng, cảm và ứng cùng lúc, không mất thời cơ.
4. Chủ thành tựu(Phật): Chỉ cho người thuyết pháp. Phật là bậc chủ trì việc thuyết pháp giáo hóa thế gian và xuất thế gian.
5. Xứ thành tựu(tại): Chỉ cho nơi thuyết pháp.
6. Chúng thành tựu (chúng): Chỉ cho chúng nghe pháp như: Bồ tát, Nhị thừa, trời, người v.v...
Sáu duyên trên đây đầy đủ, nhờ thế mà
LỤC THÀNH TỰU

giáopháphưng thịnh, cho nên gọi là Lục thành tựu. Các ngài Trí khải, Cát tạng, Tuệ tịnh, Trí nghiễm, Nguyên hiểu, Tuệ chiểu,Tông mật v.v... đều sử dụng Lục thành tựu.

Ngoài ra, còn có các thuyết Ngũ sự thành tựu, Thất sự thành tựu v.v... Đại bát niết bàn kinh tập giải của ngài Bảo lượng và Pháp hoa nghĩa kí của ngài Pháp vân đời Lương, Đại bát niết bàn kinh sớ của ngài Quán đính đời Đường v.v... đều để Chủ thành tựu chung với Xứ thành tựu mà lập thuyết Ngũ thành tựu. Còn Nhân vương kinh sớ quyển thượng, phần đầu của ngài Viên trắc thì nêu ra thuyết "Thất sự" của ngài Chân đế, tức chia "Ngã văn" thành Ngã và Văn.

Ngoài ra, tông Duy thức căn cứ theo Phật địa kinh luận của ngài Thân quang mà chia phần Thông tự(Tựa chung) trong các kinh làm 5 phần là: Tổng hiển dĩ văn, Thuyết giáo thời, Thuyết giáo chủ, Sở hóa xứ và Sở bị cơ. Trong đó, "Như thị" và "Ngã văn" gọi chung là Tổng hiển dĩ văn. "Như thị ngã văn" theo kinh điển cũng có chỗ dịch là "Ngã văn như thị", "Văn như thị".

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2, thì lí do tại sao từ "Như thị ngã văn" lại được đặt ở đầu các kinh, là vì trước khi đức Phật nhập diệt, tôn giả A nan có hỏi Ngài về vấn đề này, được đức Phật dạy rằng: Y theo pháp của chư Phật 3 đời, đều nên mở đầu các kinh bằng câu "Như thị ngã văn nhất thời Phật tại mỗ phương mỗ quốc độ mỗ xứ lâm trung", do đó người đời sau thường giải thích chữ "Ngã" trong câu này là lời ngài A nan tự xưng.

[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.3 (Trừng quán); Kim cương bát nhã kinh sớ Q.1; Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.1, phần trên].

II. Lục Thành Tựu.
Sáu việc Bồ tát phải thực hiện để thành tựu 6 Ba la mật. Đó là:
1. Cúng dường thành tựu: Cúng dường Tam bảo để thành tựu Đàn ba la mật.
2. Học giới thành tựu: Thường nỗ lực học giới để thành tựu Giới ba la mật.
3. Tu bi thành tựu: Tu tập tâm đại bi làm lợi ích cho chúng sinh để thành tựu Nhẫn ba la mật.
4. Cần thiện thành tựu: Siêng tu các thiện pháp để thành tựu Tinh tiến ba la mật.
5. Li huyên thành tựu: Xa lìa nơi ồn ào, không tranh cãi làm loạn tâm để thành tựu Thiền ba la mật.
6. Nhạo pháp thành tựu: Ưa thích Phật pháp, nghe tất cả các đức Phật nói pháp mà không bao giờ nhàm chán, như biển cả dung chứa nước của trăm ngàn dòng sông mà không tràn đầy, như thế để thành tựu Trí ba la mật.
LỤC THÂN
... ..
Sáu thân. Pháp thân, Báo thân, Ứng thân của Phật, mỗi thân đều được chia làm 2 thành là 6 thân. Đó là:
1. Lí pháp thân: Tức là lí bản hữu.
2. Trí pháp thân: Tức là trí tính đức.
3. Tự thụ dụng thân: Thân có đủ 4 trí đức tròn sáng, thường trụ ở Thực báo độ, tự thụ pháp lạc.
4. Tha thụ dụng thân: Đối với hàng Bồ tát Thập địa, Như lai hiện 10 thứ thân, đem báo đức của chính mình khiến cho hàng Bồ tát này được thụ dụng.
5. Thắng ứng thân: Ứng thân thị hiện để hóa độ hàng Bồ tát trước Thập địa.
6. Liệt ứng thân: Thân thị hiện để hóa độ hàng Nhị thừa và phàm phu, tức là hóa Phật thân cao 1 trượng 6 thước.
Trong 6 thân trên, thân 1, 2 thuộc về Pháp thân, thân 3, 4 thuộc về Báo thân và thân 5, 6 thuộc về Ứng thân.

[X. phẩm Báo ân trong kinh Tâm địa quán Q.2].
LỤC THẦN

L
2930
LỤC THÂN
.....
Chỉ cho 6 người thân thuộc: Cha, mẹ, anh, em, vợ và con.
Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 277 thượng), nói: Lục thân quyến thuộc có giúp đỡ được gì hay không đều không nên lo nghĩ".
Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển thượng, phần 2 (Đại 40, 21 hạ), nói: "Nhàm chán cảnh vô thường của 3 cõi, từ bỏ tình ái đối với lục thân".
(xt. Phụ Lục Thân, Mẫu Lục Thân).
LỤC THẦN BỆNH TƯỚNG
Sáu triệu chứng bệnh của 6 bộ phận trong cơ thể.
1. Nếu thường tối tăm mê mẩn, là vì trong gan không có hồn.
2. Nếu thường nói trước quên sau, là vì trong tim không có thần.
3. Nếu thường lo sợ hoảng hốt, là vì trong phổi không có phách.
4. Nếu hay khóc lóc buồn khổ, là vì trong thận không có chí.
5. Nếu thường mê loạn, là vì trong lá lách không có ý.
6. Nếu hay buồn bã rũ rượi, là vì trong nam hoặc nữ căn không có tinh.
LỤC THẦN THÔNG
.....
Phạm:Wađ ahijĩà#.
Cũng gọi Lục thông.
Sáu năng lực thù thắng, tự do vô ngại.
Đó là:
1. Thần cảnh thông (cũng gọi Thân thông, Thân như ý thông, Thần túc thông): Năng lực hiện thân theo ý muốn 1 cách tự do vô ngại.
2. Thiên nhãn thông: Năng lực thấy rõ tướng khổ, vui, sống, chết của chúng sinh

trong 6 đường và thấy tất cả các thứ hình sắc trong thế gian, không gì ngăn ngại.
3. Thiên nhĩ thông: Năng lực nghe được những tiếng nói khổ, vui, lo, mừng của chúng sinh trong 6 đường và tất cả các loại âm thanh của thế gian.
4. Tha tâm thông: Năng lực biết được những điều mà chúng sinh trong 6 đường đang suy nghĩ.
5. Túc mệnh thông(cũng gọi Túc trụ thông): Năng lực biết được vận mệnh và những việc làm của chính mình và của chúng sinh trong 6 đường từ trăm nghìn muôn kiếp trước.
6. Lậu tận thông: Năng lực dứt hết Kiến hoặc và Tư hoặc trong 3 cõi, không bị sống chết trói buộc trong 3 cõi mà được thần thông lậu tận.
Ba năng lực Thiên nhãn thông, Túc mệnh thông và Lậu tận thông trên đây, còn được gọi là Tam minh.
Ngoài ra, kinh Tạp a hàm quyển 8 và luận Du già sư địa quyển 27, cũng nêu ra thuyết Tam chủng thần biến, cũng gọi Tam thị hiện, là 3 thứ diệu dụng do đức Phật đặt ra để hóa độ chúng sinh:
1. Thần thông thần biến (Pàli: Iddhipàỉihàriya): Tùy thời có thể hiện thân hay ẩn thân.
2. Kí tâm thần biến (Pàli:Àdesanàpàỉihàriya): Biết được tâm của người khác.
3. Giáo giới thần biến (Pàli: Anusàsana-pàỉihàriya): Dạy người phương pháp đoạn trừ phiền não để cầu đạo Bồ đề.
Trong 3 loại thần biến trên đây, Giáo giới thần biến được coi là thù thắng hơn hết.
[X. kinh Tăng nhất trong Trường a hàm Q.9; luận Đại trí độ Q.28; luận Tập dị môn túc Q.15; luận Câu xá Q.27; Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.trung, phần trên].
LỤC THẦN THÔNG

L
2931
LỤC THẬP HOA NGHIÊM
Gọi đủ: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh.
Cũng gọi Cựu hoa nghiêm, Tấn kinh.
Kinh, 60 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn, được thu vào Đại chính tạng tập 9.
Toàn kinh gồm 34 phẩm, nội dung nói về việc đức Phật hiển bày diệu chỉ trùng trùng vô tận sự sự vô ngại.
(xt. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh).
LỤC THẬP NHỊ KIẾN
.....
Phạm: Dvàwawỉi dfwỉaya#.
Sáu mươi hai loại kiến giải sai lầm mà các phái ngoại đạo ở Ấn độ cổ đại thường chấp trước.
Về vấn đề này, có mấy thuyết khác nhau:
- Theo kinh Phạm động trong Trường a hàm quyển 14 cho rằng có đến 10 loại 62 kiến, nhưng đối với các luận điểm mà ngoại đạo chấp trước, thì có thể phân biệt làm 2 loại chính là: Bản kiếp bản kiến và Mạt kiếp mạt kiến.
Bản kiếp bản kiến: Tức là nương vào quá khứ mà khởi lên kiến chấp phân biệt, gồm 5 loại, 18 kiến:
1. Thường luận (4 thứ).
2. Diệc thường diệc vô thường (4 thứ).
3. Biên vô biên luận (4 thứ).
4. Chủng chủng luận (4 thứ).
5. Vô nhân nhi hữu luận (2 thứ).
Mạt kiếp mạt kiến: Tức y cứ vào vị lai mà khởi lên kiến chấp phân biệt, gồm có 5 loại, 44 kiến:
1. Hữu tưởng luận (16 thứ).
2. Vô tưởng luận (8 thứ).
3. Phi hữu tưởng phi vô tưởng luận (8 thứ).
4. Đoạn diệt luận (7 thứ).

5. Hiện tại Nê hoàn luận (5 thứ).
Tổng cộng 10 loại, 62 kiến.
- Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 4, phần cuối, cũng có nêu ra 62 kiến, nhưng tên gọi có hơi khác.
- Cứ theo phẩm Phật mẫu trong kinh Đại phẩm bát nhã và luận Đại trí độ quyển 70, thì mỗi uẩn trong 5 uẩn đều lập 4 câu, tức 5 uẩn của quá khứ đều có 4 câu: Thường,Vô thường, Cũng thường cũng vô thường và Phi thường phi vô thường, thành 20 câu. Năm uẩn ở hiện tại mỗi uẩn cũng có 4 câu: Hữu biên,Vô biên, Cũng hữu biên cũng vô biên và Phi hữu biên phi vô biên, thành 20 câu. Năm uẩn ở vị lai mỗi uẩn cũng đều có 4 câu: Như khứ, Bất như khứ, Cũng như khứ cũng bất như khứ và Phi như khứ phi bất như khứ, thành 20 câu, tổng cộnglà60 câu, thêm 2 câu đoạn, thường: Thần và thân là một, Thần và thân là khác, thì tất cả có 62 kiến.
- Theo kinh Niết bàn quyển 23 (bản Nam), thì do 5 kiến sinh ra 62 kiến. Trong Đại bát niết bàn kinh hội sớ quyển 23, ngài Quán đính giải thích là: Ngã kiến có 56, gồm: 5 uẩn ở cõi Dục mỗi uẩn đều có 4 kiến như: Tức, Li v.v... cộng lại thành 20 kiến; 5 uẩn ở cõi Sắc cũng có 20 kiến; 4 tâm ở cõi Vô sắc mỗi tâm đều có 4 kiến, thành 16 kiến. Biên kiến có 6, tức 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc mỗi cõi đều có đoạn, thường. Như vậy, ngã kiến và biên kiến gồm có 62 kiến.
Ngoài ra, theo Tam đại bộ bổ chú, thì 4 kiến Tức, Li v.v... là chỉ cho Tức sắc, Li sắc, Cũng tức cũng li và Bất tức bất li.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.25 (bản Bắc), luận Du già sư địa Q.87, luận Thập trụ tì bà sa Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.6; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.2, phần 3].
LỤC THẬP TÂM
Chỉ cho 60 tướng vọng tâm sai biệt của phàm phu.
LỤC THẬP NHỊ KIẾN

L
2932
Theo Đại nhật kinh sớ quyển 2, thì Đại nhật Như lai đem chia tướng tâm của hành giả Du già làm 60 thứ và giải thích tường tận tướng của mỗi tâm. Nhưng phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật quyển 1 chỉ nêu có 59 tâm trước mà thôi. Đó là:
1. Tham tâm (Tạng: Fdod-chags-kyi sems).
2. Vô tham tâm (Tạng: Fdod-chagsdaí bral-ba#i sems).
3. Sân tâm (Tạng: She-sdaí-gi sems).
4. Từ tâm (Tạng: Byams-pa#i sems).
5. Si tâm (Tạng: Gti-mug-gi sems): Tâm ngu ngơ không phân biệt được sự đúng sai, thiện ác, hễ gặp việc gì thì tin nhận liền.
6. Trí tâm (Tạng: Zes-rab-kyi sems): Tâm thuận tu theo pháp tăng thượng thù thắng, bất cứ việc gì cũng dùng trí suy xét hơn kém rồi mới thực hành.
7. Quyết định tâm (Tạng: Gtan la phab-pa#i sems): Tâm tuân theo lời chỉ dạy và phụng hành đúng như thuyết. Nếu hành giả chấp giữ tâm này, thì đối với giáo pháp nói trong các kinh quĩ, thường dễ rơi vào vòng cố chấp cứng nhắc, không biết thích ứng với các pháp nội ngoại một cách quyền biến, đến nỗi tự ngăn che mình, cho nên cũng thuộc về tâm phiền não nhiễm ô.
8. Nghi tâm (Tạng: The-tsom-gyi sems): Tâm do dự bất quyết, vì nghe điều gì cũng sinh nghi ngờ.
9. Ám tâm (Tạng: Mum-par-gyur-pa#i sems): Tâm hồ nghi suy tính đối với các pháp vốn không nên nghi hoặc.
10. Minh tâm (Tạng: Snaí-bar-gyurba# i sems): Tâm tu hành như thực, không mảy may nghi ngờ đối với pháp không nên hoài nghi.
11. Tích tụ tâm (Tạng: Sdud-pa#i sems): Tâm lấy vô lượng làm một, tức hành

giả đối với 1 việc đã sinh tin hiểu, khi nghe các pháp thù thắng khác thì cũng tin nhận và tập hợp làm một.
12. Đấu tâm (Tạng:Fthab-pa#i sems): Tâm thường hay suy nghĩ, so đo cẩn thận và bàn tính phải trái khi nghe những lời nói của người khác.
13. Tránh tâm (Tạng: Rtsod-pa#i sems): Tâm đối với những lời nói, việc làm cho đến tư tưởng, quan niệm của chính mình, thường hay suy nghĩ kĩ lưỡng, vì trong lòng chưa biết đúng, sai.
14. Vô tránh tâm (Tạng: Mi-rtsodpa#i sems): Tâm không còn tình chấp, vì đã buông bỏ hết mọi việc phải trái.
15. Thiên tâm (Tạng: Lha#i sems): Tâm suy cầu điều gì liền được thành tựu theo ý muốn; giống như chư thiên, nhờ quả báo đời trước, nên cần dùng việc gì liền tùy ý hiện ra.
16. A tu la tâm (Tạng: Lha-ma-yingyi sems): Tâm thích ở trong đường sống chết. Vì quả báo của A tu la giống như chư thiên, nhưng hành nghiệp và chỗ ở thì khác, nên biết A tu la có lợi ích giải thoát, nhưng lại rất thích sự khoái lạc của quả báo sinh tử, nên không thể tiến tới đạo giải thoát. Để đối trị tâm này, hành giả nên quán Khổ vô thường.
17. Long tâm (Tạng: Klu#i sems): Tâm tham lam không biết thế nào là đủ, chỉ suy tính làm sao có thật nhiều tiền của. Để đối trị tâm này, hành giả nên tư duy thiểu dục tri túc, vô thường...
18. Nhân tâm (Tạng: Mi#i sems): Tâm thích thực hiện mọi kế hoạch để làm lợi ích cho chúng sinh, thường nghĩ việc lợi tha, nhưng lại không thể quán tâm hành của chính mình để sớm cầu pháp lợi.
19. Nữ tâm (Tạng: Bud-med-kyi sems): Tâm tùy thuận dục tình. Vì tính dâm dục của người nữ nhiều gấp trăm lần của người nam, cho nên thường nhớ lại những

việc khoái lạc đã qua, hoặc nghĩ tưởng vẻ mặt, dáng dấp của người v.v... làm cho tâm thanh tịnh của người tu hành bị che lấp.

LỤC THẬP TÂM

L
2933
20. Tự tại tâm (Tạng:Dhaí-phyug-gi sems): Tâm giống như trời Tự tại muốn cho tất cả điều mình tư duy mong muốn đều được như ý. "Tự tại" là vị Thiên thần được các phái ngoại đạo ở Ấn độ sùng bái. Thần này có năng lực tạo ra chúng sinh và các việc khổ vui. Người tu pháp này thường mong ý nguyện của mình được thành tựu, cho nên gọi là Tự tại tâm. Để đối trị tâm này, hành giả nên quán các pháp đều do nhân duyên sinh, chứ không có cái gì là tự tại cả.
21. Thương nhân tâm (Tạng: Thsoípa#i sems): Tâm muốn tích lũy học vấn cho đầy đủ, rồi mới tìm chỗ dùng thích hợp; giống như người lái buôn, trước hết chứa góp hàng hóa, rồi sau mới xem bán ở đâu cho được nhiều lời.
22. Nông phu tâm (Tạng: Shií-pa#i sems): Tâm muốn nghe đạo pháp cho rộng rồi sau mới thực hành. Giống như người muốn làm ruộng, thì trước hết phải học hỏi phương pháp gieo trồng, thu hoạch rồi sau mới thực hiện.
23. Hà tâm (Tạng: Thu bo#i sems): Tâm không nhất định, lúc tu theo "thường", lúc tu theo "đoạn", hoặc lại tin cả tà lẫn chính. Tâm tính của hành giả nương vào cả 2 bên, giống như dòng sông(hà) dựa vào 2 bên bờ. Hành giả nên chuyên chú vào 1 cảnh để đối trị tâm này.
24. Pha trì tâm (Tạng: Lteí-ka#i sems): Tâm tham muốn không biết nhàm chán; giống như ao hồ(pha trì) các dòng nước chảy vào không bao giờ đầy. Để đối trị tâm này, hành giả nên biết thiểu dục tri túc.
25. Tỉnh tâm (Tạng:Khron-pa#i sems): Tâm thích suy nghĩ những việc xa xôi, như cúi xuống nhìn nước dưới giếng(tỉnh), không thể đo lường được độ sâu của nó.

26. Thủ hộ tâm (Tạng: Kun-tu-sruíba#
i sems): Tâm suy tính tâm này là thực,
tâm khác không thực, tức cho kiến giải của
mình là thực, còn kiến giải của người khác
đều không thực. Người này chấp chặt tâm ý
của mình như người đời giữ gìn(thủ hộ) tiền
của. Để đối trị tâm này, phải tôn trọng kiến
giải của người khác.
27. Khan tâm (Tạng: Sor-sna#i sems):
Tâm bỏn sẻn (khan)đối với tài vật, chỉ thu
vén cho bản thân, không bao giờ chịu bố
thí cho người khác. Muốn đối trị tâm này,
phải quán vô thường, thực hành bố thí.
28. Li tâm(Tạng:Byi-la#i sems): Tâm
khi nghe pháp yếu, chỉ ghi trong tâm, chứ
chưa thực hành, đợi đến khi đủ duyên mới
dũng mãnh tiến tu, giống như mèo(li) rình
bắt chim chuột, lúc đầu nằm im, nín thở,
đợi đúng lúc mới chồm tới chụp bắt. Để đối
trị tâm này, hễ nghe giáo pháp phải thực
hành ngay. Ngoài ra, chịu ơn người khác
khuyên răn dạy bảo, mà không nhớ báo đền
cũng gọi là Li tâm, giống như con mèo được
chủ nuôi nấng, nưng niu mà không biết ơn
nghĩa.
29. Cẩu tâm (Tạng:Khyi#i sems): Tâm
cho rằng nghe được chút ít thiện pháp, rồi
thực hành ngần ấy là đủ, không cần cầu
mong các việc thù thắng khác, giống như
con chó (cẩu)được chút ít thức ăn thừa liền
sinh tâm vui mừng cho là đủ. Muốn đối trị
tâm này, phải dùng ý nhạo tăng thượng.
30. Ca lâu la tâm (Tạng: Namkha#ildií-
gi sems): Tâm thích thuận theo và
nương nhờ vào sự giúp đỡ của người khác;
tức hành giả thường thấy người khác làm
thiện rồi sau đó mới phát tâm. Vì không
thể làm việc một mình nên thường nhờ sự
nâng đỡ của người khác, giống như chim Ca
lâu la phải nhờ đôi cánh mới bay đi được.
Để đối trị tâm này, hành giả nên phát tâm
bồ đề mạnh mẽ như Sư tử vương, không
cần sự giúp đỡ của các sư tử khác.

31. Thử tâm (Tạng: Byi-ba#i sems):
Tâm tư duy để dứt trừ những sự trói buộc, nhưng không giữ được lâu và liên tục; giống LỤC THẬP TÂM

như con chuột(thử)thấy sợi dây cột trên cái rương(hòm) liền muốn gặm nhấm cho đứt, nhưng vì lúc nhấm, lúc ngưng nên rốt cuộc sợi dây không đứt.
32. Ca vịnh tâm (Tạng: Glu#i sems): Tâm muốn được nghe chính pháp, rồi sau diễn nói lại cho người khác cùng nghe; giống như người đời học được khúc nhạc, lại đem tấu lên cho người khác nghe. Đây là thói quen đời trước của sự nghe tiếng, cũng thường che lấp tâm thanh tịnh. Để đối trị tâm này, hành giả nên quán mình sẽ được tuệ nội chứng tự nhiên và hiển hiện sắc thân khắp nơi để diễn nói chính pháp.
33. Vũ tâm (Tạng:Gar-gyi sems): Tâm mong cầu các phép thần thông. Hành giả tu theo chính pháp mà mong được các thứ thần thông thì tâm thanh tịnh sẽ bị che lấp. Bởi vì thần thông biến hiện ra các sự tướng chưa từng có, giống như người thế gian khoa chân múa tay(vũ) làm hoa mắt người.
34. Kích cổ tâm (Tạng: Sil-sĩan-gi sems): Tâm muốn đánh trống pháp (kích pháp cổ) để khiến người ta giác ngộ. Hành giả tu theo chính pháp mà muốn học tập các thứ biện tài vô ngại, đánh trống pháp lớn để cảnh tỉnh chúng sinh, việc ấy sẽ gây trở ngại cho tâm thanh tịnh. Nếu muốn đối trị tâm này, hành giả nên quán mau chứng Vô lượng ngôn ngữ đà la ni, dùng tiếng trống mầu nhiệm của cõi trời để thức tỉnh hết thảy chúng sinh.
35. Thất trạch tâm (Tạng:Khyim-gyi sems): Tâm chỉ muốn giữ gìn thân mình, nghĩa là hành giả giữ giới tu thiện chỉ cầu mong cho mình xa lìa những nỗi thống khổ trong đường ác; giống như người đời xây dựng nhà cửa(thất trạch) để nương náu thân mình. Để đối trị tâm này, hành giả nên nghĩ cứu giúp hết thảy chúng sinh.

36. Sư tử tâm (Tạng:Seí-ge#i sems):
Tâm muốn mình không khiếp sợ bất cứ điều gì, nghĩa là hành giả muốn mình đối với tất cả mọi việc, tâm không sợ hãi, hơn tất cả mọi người, giống như sư tử đứng giữa bầy thú. Tâm này làm chướng ngại tâm thanh tịnh, muốn đối trị phải phát tâm Thích ca sư tử, làm cho tất cả chúng sinh đều mạnh mẽ, không phân biệt nhân ngã, hơn kém.
37. Hưu lưu tâm (Tạng: Fug-pa#i sems): Tâm khéo suy nghĩ tính lường về ban đêm; nghĩa là lúc ban ngày hành giả nghe được điều gì thì mờ mờ mịt mịt, chẳng hiểu sự lí ra làm sao, nhưng khi đêm đến, nhớ nghĩ lại thì thấy sáng tỏ, rõ ràng, giống như con cú tai mèo (Hưu lưu), ban ngày chẳng làm gì được, nhưng đêm tối thì 6 căn của nó rất sáng suốt, bén nhạy. Muốn đối trị tâm này, hành giả không nên phân biệt ngày và đêm.
38. Ô tâm (Tạng: Bya-rog-gi sems):
Tâm lúc nào cũng sợ hãi về sự sống chết, giống như con quạ(ô) nghi ngờ, sợ sệt tất cả những vật chung quanh nó. Muốn đối trị, hành giả phải tu tâm an định vô úy.
39. La sát tâm (Tạng:Srin-po#i sems):
Tâm coi các việc đều là việc bất thiện. Như thấy người làm việc thiện đều hiểu đó là việc bất thiện.
40. Thích tâm (Tạng: Tsher-ma#i sems): Tâm thường nghĩ việc làm xấu và lo lắng bất an. Người có tâm này dù có làm được việc thiện cũng sinh tâm hối hận, nếu làm việc ác lại càng hổ thẹn, sợ hãi; giống như rừng gai(thích) thường làm thương tổn, chướng ngại mọi vật. Về cách đối trị tâm này, nếu làm điều ác nên sám hối ngay, đối với việc thiện thì sinh tâm vui mừng.
41. Quật tâm (Tạng:Sa-hog-gi sems):
Tâm muốn tu hành để được vào sống lâu tự tại trong hang động(quật), hưởng thụ các thú vui dục lạc, giống như các loài rồng, A

tu la ở trong hang sâu dưới mặt đất hay dưới đáy biển. Về cách đối trị, phải tu hành đúng như chính pháp để đạt quả Phật.

LỤC THẬP TÂM

L
2935
42. Phong tâm (Tạng: Rluí-gi sems): Tâm tính tán loạn, gieo trồng thiện căn khắp nơi nên khó có thể an định. Nghĩa là hành giả đối với pháp của ngoại đạo thế gian, hoặc pháp của hàng Tam thừa xuất thế, đều tôn sùng tất cả; hệt như đem các thứ hạt giống gieo rắc khắp nơi, sự tán loạn không an trụ ấy giống như tính của gió (phong). Về cách đối trị, hành giả nên quán đất toàn sỏi đá, cây cỏ mọc không được, chỉ tốn hao hạt giống; nên cầu ruộng phúc tốt đẹp, chuyên tâm cày cấy, thì chắc chắn thu hoạch được nhiều.
43. Thủy tâm (Tạng: Chu#i sems): Tâm thường muốn phát lộ những điều dơ bẩn xấu xa và sám trừ các tội lỗi của 3 nghiệp, giống như nước(thủy) rửa sạch các vật nhớp nhúa. Vì tâm này thường lưu giữ kiến chấp về cấu, tịnh nên làm chướng ngại tâm thanh tịnh. Về cách đối trị, hành giả nên quán thực tướng của tâm, rõ suốt lí các pháp cấu uế xưa nay vốn không sinh thì tự tiêu trừ tất cả chướng ngại.
44. Hỏa tâm (Tạng: Me#i sems): Tâm mãnh liệt như lửa(hỏa). Người có tâm tính này, thì lúc làm điều thiện, chỉ trong khoảnh khắc có thể thành tựu vô lượng công đức, mà khi làm việc ác thì cũng chỉ trong chốc lát có thể thành nghiệp ác cực nặng. Muốn đối trị tâm này, hành giả nên quán tâm lửa mãnh liệt thường gây tổn hại, phải dập tắt nó bằng nước nhu hòa từ thiện, khiến các việc thiện được phát triển lâu dài.
45. Nê tâm (Tạng: Fdam-gyi sems): Tâm không thể phân biệt giữa vô tri và vô minh của kí ức; giống như 1 khối bùn (nê). Về cách đối trị, hành giả nên cầu thiện tri thức khai phát cho.
46. Hiển sắc tâm (Tạng:Tshon-rtsi#i

sems): Tâm dễ duyên theo cảnh bên ngoài, nên thường thay đổi chí thú tu hành. Nghĩa là phàm phu bất luận thấy nghe thiện pháp, ác pháp, cho đến vô kí pháp đều tu học theo, giống như câu tục ngữ: "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng". Về cách đối trị, hành giả nên chuyên cầu pháp tự chứng.

47. Bản tâm (Tạng:Zií-leb-kyi sems): Tâm theo duyên theo lượng chọn lựa lấy thiện pháp mà xả bỏ các pháp khác; giống như tấm ván(bản) trên mặt nước, chuyên chở được bao nhiêu đồ vật là tùy theo khả năng của nó, nếu quá tải sẽ bị nghiêng đổ. Về cách đối trị, hành giả nên phát tâm rộng lớn học đạo Bồ đề.

48. Mê tâm (Tạng: Nor-pa#i sems): Tâm điên đảo tán loạn, hay làm đảo lộn những điều mình chấp trước, suy nghĩ. Nghĩa là muốn học tập Bất tịnh quán lại chấp chặt vào tướng thanh tịnh, hệt như người lầm đường. Về cách đối trị, hành giả phải chuyên nhất, quán xét rõ ràng, an định, không điên đảo.

49. Độc dược tâm (Tạng:Dug-gi sems): Tâm phàm phu không sinh thiện cũng không sinh ác, cho đến tất cả tâm đều không sinh khởi, nhưng chỉ nhậm vận tu hành, dần dần vào chỗ không nhân, không quả, giống như người trúng độc bất tỉnh, dần dần đi đến chỗ chết. Muốn đối trị tâm này, phải phát khởi tâm đại bi, lìa đoạn diệt không là diệu dược cam lộ.

50. Quyên sách tâm (Tạng: Shagspa# i sems): Tâm rơi vào đoạn kiến. Đoạn kiến giam hãm tâm hành giả, giống như tứ chi của người bị sợi dây(quyên sách) trói buộc, nên không cử động được. Muốn đối trị tâm này, hành giả phải đoạn trừ chướng ngại bằng dao duyên khởi chính tuệ.

51. Giới tâm (Tạng: Lcags-sgrog-gi sems): Tâm thích ngồi ngay thẳng, an trụ nơi vắng lặng. Nghĩa là hành giả dùng tâm này tu tập thiền định và quán xét pháp nghĩa,

giống như người bị cùm (giới)2 chân, không thể tiến bước. Muốn đối trị tâm này, hành giả cần phải tu tập tư duy trong mọi lúc, ở

mọi chỗ, làm cho tâm động, tĩnh không gián đoạn.
52. Vân tâm (Tạng: Sbrin-gyi sems): Tâm thường suy nghĩ về những việc vui buồn ở thế gian, vì thế luôn luôn ở trong trạng thái mờ tối; giống như vào mùa hạ, trời mưa dầm liên miên, khiến người ta có cảm giác tối tăm ảm đạm. Muốn đối trị tâm này, cần phải thực hành tâm xả, xa lìa sự buồn vui nhân thế, thuận theo pháp lạc.
53. Điền tâm (Tạng: Shií-gi sems): Tâm thích dùng nước hoa, bột hương v.v... để xoa rưới, làm sạch thân mình cho xinh đẹp, trang nghiêm, giống như chăm sóc thửa ruộng(điền) cho được tốt. Cách đối trị tâm này là hành giả dùng hạt giống công đức cúng dường gieo vào ruộng phúc, hầu giúp cho quả thù thắng được thành tựu.
54. Diêm tâm (Tạng: Lan-tshva#i sems): Tâm suy nghĩ tìm tòi tính toán kĩ lưỡng, giống như tính của muối(diêm) là mặn, bỏ vào đâu cũng thấy vị mặn. Như khi tưởng nhớ sắc dục thì lại suy nghĩ: Tâm này từ đâu dấy lên, tướng dáng nó thế nào, có nhân duyên gì? Tìm tòi suy nghĩ như thế thì vô cùng vô tận. Muốn đối trị tâm này, hành giả phải định tâm quán lí làm cho được thấu suốt.
55. Thế đao tâm (Tạng: Spu-gri#i sems): Tâm cho tướng xuất gia cạo bỏ râu tóc(thế đao) v.v... là thỏa mãn. Tâm này làm chướng ngại tâm thanh tịnh. Để đối trị tâm này, hành giả nên nhớ rằng cái mà tất cả bậc Thánh hiền phải đoạn trừ chính là cội gốc 3 độc vô minh trụ địa, nếu chặt hết được cội gốc này, làm cho vọng tưởng không sinh, thì mới là xuất gia chân thực.
56. Di lô đẳng tâm (Tạng:Ri-rab-ltabu# i sems), cũng gọi Tu di đẳng tâm. Nghĩa là tâm tự coi mình cao nhất như núi Tu di

(Di lô), mà xem thường người khác, thậm chí đối với cha mẹ, sư trưởng v.v... là những bậc phải được tôn kính, cũng không chịu khuất. Để đối trị tâm này, hành giả nên nhịn nhục, nhún nhường, xem tất cả mọi người đều là bậc thầy.

57. Hải đẳng tâm (Tạng:Rgya-mtsholta-bu#i sems): Tâm tự coi mình sâu rộng như biển cả, nghĩa là hành giả thường thu gom mọi việc tốt đẹp về cho mình, giống như biển lớn, trăm sông đều chảy về, sức chứa không có giới hạn. Để đối trị tâm này, hành giả phải thường tư duy về biển đại công đức của Tam hiền, Thập thánh v.v...

58. Huyệt đẳng tâm (Tạng:Phug-ltabu# i sems): Tâm dễ loạn động bởi duyên bên ngoài, thay đổi sở nguyện lúc ban dầu. Nghĩa là hành giả khi mới phát tâm thụ giới thì giữ giới đầy đủ, nhưng không bao lâu dần dần sinh ra các pháp hữu lậu, giống như cái bình thủng(huyệt)không dùng vào việc gì được nữa. Để đối trị tâm này hành giả phải biết rõ tâm hay thay đổi, khiến cho những việc mình làm đều có thủy chung.

59. Thụ sinh tâm (Tạng: Skye-bar-#gyur-ba#i sems): Tâm hành giả muốn hồi hướng các công hạnh của mình đã tu cho việc thụ sinh ở đời sau. Nhưng dùng tâm này để tu pháp hoặc hành sự, khi đắc quả cũng gồm cả thiện và ác; bởi vậy, để đối trị tâm này, hành giả phải phân biệt thiện ác, trừ bỏ pháp bất thiện, chỉ tu pháp thiện. Theo Đại nhật kinh sớ quyển 2, thì trong bản tiếng Phạm thiếu tâm thứ 60 là Viên hầu tâm(tâm khỉ vượn). Tâm viên hầu là tâm tán loạn, giống như tính của khỉ vượn lăng xăng, chạy nhảy không yên. Để đối trị tâm này, hành giả phải chuyên chú vào một cảnh, giống như con khỉ bị buộc vào cột thì không còn chạy nhảy lăng xăng được nữa. Còn theo Đại nhật kinh bản Tây tạng, thì sau tâm thứ 45 là Nê tâm(tâm bùn), có thêm Trược tâm (Tạng: Rĩog-pa#i sems,tâm nhơ đục)

cộng thành 60 tâm.
Sáu mươi tâm kể trên đều là vọng tâm phân biệt do ngã chấp sinh ra. Khi hành

giả hiểu rõ "Duy uẩn vô ngã tâm" trong 10 trụ tâm, thì liền đoạn trừ được 60 tâm thế gian này và xa lìa 3 độc do ngã chấp điên đảo sinh ra, đógọilà "Việt tam vọng chấp". Trong hết thảy phiền não mê chấp, 60 tâm này tương đương với Kiến hoặc mà hàng Thanh văn của Tiểu thừa phải đoạn trừ.
Lại nữa, Đại nhật kinh sớ quyển 2 (Đại 39, 600, trung), nói: "Sáu mươi tâm này sinh khởi là vì bản tính của hành giả lúc nặng về tham, hoặc nặng về sân, hoặc lúc hành đạo dụng tâm phát khởi các vọng chấp phân biệt, hoặc 60 tâm này cùng khởi 1 loạt, hoặc theo thứ tự sinh ra". Sách đã dẫn còn nói thêm: "Nếu trong mọi lúc, hành giả chân ngôn lưu tâm quán xét để diệt trừ những vọng tâm này, thì tự nhiên thuận với tâm bồ đề thanh tịnh".
[X. Đại nhật kinh Trụ tâm phẩm sớ tư kí Q.8].

LỤC THẬP TỨ NHÃN

.....

Sáu mươi tư con mắt của 18 ngục tốt ở địa ngục A tị.
[X. Vãng sinh yếu tập Q.thượng, phần đầu].

LỤC THẬP TỨ PHẠM ÂM

Cũng gọi Phật lục thập tứ chủng Phạm âm, Như lai lục thập tứ chủng Phạm âm. Sáu mươi tư tướng thanh tịnh (Phạm) thù thắng chứa đựng trong âm thanh của đức Phật.
Cứ theo phẩm Như lai ngữ mật bất tư nghị trong kinh Như lai bất tư nghị bí mật đại thừa quyển 7, thì 64 Phạm âm là:
1. Lưu trạch thanh (Phạm:Snigothà): Âm thanh lan rộng thấm nhuần.
2. Nhu nhuyến thanh (Phạm:Mfdukà): Âm thanh dịu dàng hòa nhã.
3. Duyệt ý thanh (Phạm: Manojĩà):

Âm thanh làm đẹp lòng thích ý tất cả chúng sinh.
4. Khả nhạo thanh(Phạm:Manoramà): Âm thanh êm ái đáng ưa thích.
5. Thanh tịnh thanh (Phạm: Zuddha): Âm thanh thanh tịnh không tạp nhiễm.
6. Li cấu thanh (Phạm: Vimalà): Âm thanh xa lìa các cấu nhiễm.
7. Minh lượng thanh (Phạm: Prabhàvarà): Âm thanh rõ ràng trong sáng.
8. Cam mĩ thanh (Phạm: Valgu): Âm thanh làm cho người nghe được pháp hỉ.
9. Nhạo văn thanh (Phạm:Zravaịìyà): Âm thanh khiến cho chúng sinh thích nghe, không bỏ.
10. Vô liệt thanh (Phạm: Anelà): Âm thanh thù thắng hiếm có không quê mùa.
11. Viên cụ thanh (Phạm:Kàlà, hoặc Kalà): Trong 1 âm thanh đầy đủ tất cả âm thanh.
12. Điều thuận thanh(Phạm:Vinìtà): Âm thanh tùy cơ nói pháp, điều phục chúng sinh, làm cho họ tin thuận.
13. Vô sáp thanh (Phạm: Akarkazà): Âm thanh dung hòa thông suốt, không thô rít.
14. Vô ác thanh (Phạm: Aparwà): Âm thanh vui đẹp không xấu ác.
15. Thiện nhu thanh (Phạm:Savinìtà, hoặcSuvinìtà): Pháp âm nhu hòa thiện thuận, không thô bạo.
16. Duyệt nhĩ thanh (Phạm: Karịasukhà): Pháp âm làm đẹp ý người, khiến người thích nghe không chán.
17. Thích thân thanh (Phạm: Kàyaprahladanakarì): Âm thanh làm cho thân thể người nghe được khoan khoái nhẹ nhàng.
18. Tâm sinh dũng nhuệ thanh (Phạm: Cittodvilyakarì): Âm thanh làm cho tâm người nghe phát khởi mạnh mẽ mà tiến tu.

LỤC THẬP TỨ NHÃN

19. Tâm hỉ thanh (Phạm: Hfdaya= saôtuwỉikarì): Pháp âm mầu nhiệm khiến cho người nghe sinh tâm vui mừng.
20. Duyệt lạc thanh (Phạm:Prìtisu= khajànani): Âm thanh thường khiến người nghe hoan hỉ khoái lạc.
21. Vô nhiệt não thanh (Phạm: Niwparidàhà): Âm thanh làm cho người nghe tiêu trừ nóng bức và được mát mẻ.
22. Như giáo lệnh thanh (Phạm: Ajĩeyà): Âm thanh như mệnh lệnh dạy răn của pháp, có công năng mở tỏ sự mờ tối.
23. Thiện liễu tri thanh (Phạm: Vijĩeyà): Pháp âm thông đạt hết thảy các pháp.
24. Phân minh thanh (Phạm: Vispawỉà): Pháp âm của Như lai phân tích các pháp đúng như lí, không pháp nào không rõ ràng.
25. Thiện ái thanh (Phạm: Premaịìyà): Như lai khai hóa hết thảy chúng sinh bằng thiện pháp âm, khiến họ ưa thích.
26. Linh sinh hoan hỉ thanh (Phạm: Abhidandanìyà): Pháp âm làm cho người nghe sinh tâm hoan hỉ.
27. Sử tha như giáo lệnh thanh(Phạm: Àjĩàpaịìyà): Pháp âm có công năng làm cho người nghe đắp đổi khải phát cho người khác và đều đúng như giáo lệnh.
28. Linh tha thiện liễu tri thanh(Phạm: Vijĩàpanìyà): Pháp âm có năng lực làm cho người nghe hiểu rõ tất cả pháp.
29. Như lí thanh (Phạm: Yuktà): Âm thanh của Như lai đều khế hợp với lí chân như.
30. Lợi ích thanh(Phạm:Sahità): Pháp âm có công năng làm lợi ích cho tất cả loài hữu tình.
31. Li trùng phục(phức) quá thất thanh

(Phạm:Punaruktadowajahà): Pháp âm khế hợp lí thú, từ đầu đến cuối đều không có lỗi trùng lập(lắp lại).
32. Như sư tử âm thanh (Phạm: Siôhasvaravegà): Âm thanh của Như lai khiến cho tất cả người nghe đều tự nhiên tin phục, như tiếng rống của sư tử, các loài thú khác nghe thấy đều sợ mà nép xuống.
33. Như long âm thanh (Phạm: Nàgasvarazabdà): Âm thanh của Như lai vừa trong suốt, vừa sâu thẳm, giống như tiếng rồng ngâm.
34. Như vân lôi hống thanh (Phạm: Meghasvaraghowa): Như lai thuyết pháp chỉ dùng 1 âm thanh mà xa gần đều nghe, giống như tiếng sấm.
35. Như long vương thanh (Phạm: Nàgendraruta): Như lai thuyết pháp âm vận trong trẻo vang xa, như tiếng của vua Rồng.
36. Như Khẩn na la diệu ca thanh (Phạm: Gandharvasaôgìtighozà): Phạm âm của Như lai giống như tiếng hát tuyệt diệu của Khẩn na la(thần hát xướng), khiến tất cả chúng sinh đều vui thích.
37. Như Ca lăng tần già thanh (Phạm: Kalaviíkasvararutà): Âm thanh tuyệt mĩ của Như lai giống như tiếng hót của chim Ca lăng tần già(chim có giọng hót tuyệt diệu).
38. Như Phạm vương thanh (Phạm: Brahmasvararutàravità): Pháp âm của Như lai giống như âm thanh thanh tịnh của Phạm vương.
39. Như cộng mệnh điểu thanh (Phạm: Jìvaôjìvakasvararutàravità): Pháp âm của Như lai tốt lành như âm thanh của loài chim Cộng mệnh.
40. Như Đế thích mĩ diệu thanh (Phạm: Devendramadhuranirghoza): Pháp âm của Như lai như âm thanh tuyệt mĩ của trời Đế thích.
41. Như chấn cổ thanh (Phạm:

Dundubhisvarà): Âm thanh của Như lai
vang dội như tiếng trống, xa gần đều nghe.
42. Bất cao thanh (Phạm:Anunnatà):
LỤC THẬP TỨ PHẠM ÂM

Âm thanh của Như lai tròn trịa hợp với trung đạo.
43. Bát hạ thanh(Phạm:Anavanatà): Viên âm của Như lai hợp với trung đạo.
44. Tùy nhập nhất thiết âm thanh (Phạm: Sarvazabdanupraviwỉà): Pháp âm của Như lai hòa nhập vào khắp mọi căn cơ và dung thông với các âm thanh khác.
45. Vô khuyết giảm thanh (Phạm: Avàzabdavigatà): Âm thanh của Như lai tròn đủ.
46. Vô phá hoại thanh (Phạm: Avikalà): Pháp âm của Như lai chân thực không hư dối, không gì phá hoại được.
47. Vô nhiễm ô thanh (Phạm: Alinà): Âm thanh của Như lai thuần viên độc diệu, xa lìa các phiền não, không nhiễm trước.
48. Vô hi thủ thanh (Phạm: Adìnà): Như lai thuyết pháp làm lợi lạc cho tất cả chúng sinh mà không mảy may mong cầu điều gì.
49. Cụ túc thanh(Phạm:Prasftà): Pháp âm của Như lai xứng tính và đầy đủ diệu lí.
50. Trang nghiêm thanh (Phạm: Sarità): Âm thanh diễn đạt và lời thuyết giáo đúng như thực của Như lai, rất đoan trang, nghiêm túc.
51. Hiển thị thanh(Phạm:Lalità): Như lai diễn bày pháp âm vi diệu, hiển hiện lí mầu nhiệm, khai thị chúng sinh, không hề che giấu điều gì.
52. Viên mãn nhất thiết âm thanh (Phạm:Sarvasvarapùraịì): Như lai thuyết pháp âm thanh viên mãn, đầy đủ tất cả âm thanh.
53. Chư căn thích duyệt thanh (Phạm: Sarvendriyasaôtowaịì): Pháp âm của Như lai, một khi chúng sinh được nghe thì các căn đều vui thích.
54. Vô cơ hủy thanh(Phạm:Anindità):

Pháp âm của Như lai không chê bai tất cả chúng sinh, hễ Ngài nói ra điều gì thì chúng sinh đều tin thuận.
55. Vô khinh chuyển thanh (Phạm: Acaĩcalà): Viên âm của Như lai bao nhiếp hết thảy, không nông nổi dời đổi.
56. Vô động dao thanh (Phạm: Acapalà): Pháp âm của Như lai can đảm dũng mãnh, thiên ma, ngoại đạo không thể lay động.
57. Tùy nhập nhất thiết chúng hội thanh (Phạm: Sarvaparwadanuravità): Pháp âm của Như lai vào khắp các hội, chúng sinh tùy theo căn cơ mà được nghe.
58. Chư tướng cụ túc thanh (Phạm: Sarvàkàravaropetà): Pháp âm của Như lai đầy đủ tất cả các tướng.
59. Linh chúng sinh tâm ý hoan hỉ thanh(Phạm: Pramadità): Pháp âm của Như lai làm cho tâm ý của hết thảy chúng sinh trong 10 phương đều vui mừng.
60. Thuyết chúng sinh tâm hành thanh (Phạm:Sakhilà): Tâm hành của vô lượng chúng sinh mà Như lai tuyên thuyết, tổng cộng có 8 vạn 4 nghìn chủng loại, đó chính là pháp môn giúp cho những chúng sinh có căn tính kém cỏi dễ được ngộ nhập.
61. Nhập chúng sinh tâm ý thanh: Trí bí mật mà Như lai nói là từ hư không mà ra, tùy theo căn cơ mà đi vào tâm ý của tất cả chúng sinh.
62. Tùy chúng sinh tín giải thanh: Pháp âm của Như lai tùy theo sự tin hiểu và tâm ý thành thục của chúng sinh mà khiến cho tất cả đều được biết rõ.
63. Văn giả vô phần lượng thanh: Âm thanh của Như lai không có phần lượng, tất cả trời, người, ma vương, Phạm thiên, sa môn, Bà la môn v.v... trong thế gian tuy được nghe, nhưng không thể biết hết được.
64. Chúng sinh bất năng tư duy xưng lượng thanh: Khi Như lai tuyên thuyết pháp âm vang dội khắp 3 nghìn đại thiên thế giới,

giả sử hết thảy chúng sinh đều ở địa vị Duyên giác, thì cũng không thể nào tư duy tính lường được.

LỤC THẬP TỨ PHẠM ÂM

L
2940
Những tiếng Phạm trên đây là căn cứ vào phần Lục thập chủng Phạm âm trong Phiên dịch danh nghĩa đại tập quyển 20 mà được trích ra.
Còn theo Tất đàm tạng quyển 2, trong Phạm âm của Phật, dùng tướng của 8 chuyển thanh, mỗi tướng có 8 Phạm âm, đem nhân với nhau thành 64 Phạm âm.
Ngoài ra, kinh Phật bản hạnh tập quyển 26, có nêu 65 Phạm âm, nhưng chỉ phần nào là giống với 64 Phạm âm trên đây mà thôi. Còn trong Mật giáo thì các loại âm thanh được Phật cách hóa, gọi là Kim cương ca bồ tát, vị Bồ tát này thuộc 1 trong 37 vị tôn được đặt ở Kim cương giới; âm thanh của Ngài đại khái cũng có 64 loại.
[X. kinh Đồn chân đà la sở vấn Như lai tam muội Q.hạ; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.46; kinh Đại bảo tích Q.102; luận Đại tì bà sa Q.122; luận Đại trí độ Q.30; phẩm Hoằng pháp trong Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.6; Kim cương đính du già lược thuật tam thập thất tôn tâm yếu].
LỤC THẬP TỨ THƯ
Sáu mươi tư bộ ngoại điển lưu hành ở Ấn độ được ghi chép trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 11.
Lục thập tứ thư gồm:
1. Phạm thiên sở thuyết thư (Phạm: Bràhmì).
2. Khư lô sắt tra thư (Phạm:Kharowtì).
3. Phú sa ca la tiên nhân thuyết thư (Phạm:Puwkarasàrì).
4. A ca la thư (Phạm: Aígalipi).
5. Mâng già la thư (Phạm: Vaígalipi).
6. Gia mâng ni thư (Phạm: Yavanì).
7. Ương cù lê thư (Phạm:Aígulìyalipi).
8. Da na ni ca thư (Phạm: Yànanikà).
9. Sa già bà thư (Phạm:Zakàrilipi).
10. Ba la bà ni thư (Phạm: Brahma=

valìlipi).
11. Ba lưu sa thư (Phạm: Paruwalipi).
12. Tì đa đồ thư (Phạm:Vitadalipi).
13. Đà tì đồ quốc thư (Phạm: Dràvi=
đalipi).
14. Chi la đê thư (Phạm: Kinàrilipi;
hoặcKiràrilipi).
15. Đạc kì sai na bà đa thư (Phạm:
Dakwinalipi).
16. Ưu già thư (Phạm:Ugralipi).
17. Tăng khư thư (Phạm: Saôkhyàlipi).
18. A bà vật đà thư (Phạm: Apàvf=
ttalipi).
19. A nâu lô ma thư (Phạm:Anulomalipi).
20. Tì da mị xa la thư (Phạm: Vyàmi=
zralipi).
21. Đà la đa thư (Phạm: Daradalipi).
22. Tây cù da ni thư (Phạm: Aparago=
dànilipi).
23. Kha sa thư (Phạm: Khàsyalipi).
24. Chi na quốc thư (Phạm: Cìnalipi).
25. Ma na thư (Phạm: Hùịalipi).
26. Mạt đồ xoa la thư (Phạm: Madhyà=
kwaravistaralipi).
27. Tì đa tất để thư (Phạm:không rõ tên
Phạm).
28. Phú số ba thư (Phạm:Puwyalipi).
29. Đề bà thư (Phạm:Devalipi).
30. Na già thư (Phạm:Nàgalipi).
31. Dạ xoa thư (Phạm: Yakwalipi).
32. Càn thát bà thư (Phạm: Gandhar=
valipi).
33. A tu la thư (Phạm: Asuralipi).
34. Ca lâu la thư (Phạm: Garuđalipi).
35. Khẩn na la thư (Phạm:Kiônaralipi).
36. Ma hầu la già thư (Phạm: Mahora=
galipi).
37. Di già giá già thư (Phạm: Mfgaca=
kralipi).
38. Ca ca lâu đa thư (Phạm: Kàkaru=
talipi).
39. Phù ma đề bà thư (Phạm: Bhauma=
devalipi).

40. An đa lê xoa đề bà thư (Phạm:
LỤC THẬP TỨ THƯ

Antarìkwadevalipi).
41. Uất đa la câu lô thư (Phạm: Uttara=
kurudvìpalipi).
42. Bô lâu bà tì đề ha thư (Phạm:Pùrva=
videhalipi).
43. Ô sai ba thư (Phạm: Utkwepalipi).
44. Nị sai ba thư (Phạm: Nikwepalipi).
45. Sa già la thư (Phạm:Sàgaralipi).
46. Bạt xà la thư (Phạm:Vajralipi).
47. Lê ca ba la đê lê già thư (Phạm:
Lekhapratilekhalipi).
48. Tì khí thư (Phạm: Vikwepalipi).
49. Đa thư (Phạm: Prakwepalipi).
50. A nâu phù đa thư (Phạm: Adbhu=
talipi).
51. Xa sa đa la bạt đa thư (Phạm: Zàst=
ràvartalipi).
52. Già na na bạt đa thư (Phạm: Gaịa=
nàvartalipi).
53. Ưu sai ba bạt đa thư (Phạm: Utkwe=
pàvartalipi).
54. Ni sai ba bạt đa thư (Phạm: Nikwe=
pàvartalipi).
55. Ba đà lê khư thư (Phạm: Pàda=
likhitalipi).
56. Tì câu đa la bà đà na địa thư (Phạm:
Dviruttarapadasaôdhilipi).
57. Da bà đà du đa la thư (Phạm:
Yàvaddawottarapadasaôdhilipi).
58. Mạt đồ bà hê ni thư (Phạm: Madh=
yàhàriịìlipi).
59. Lê sa da sa đa ba sỉ tỉ đa thư (Phạm:
Fwitapastaptà).
60. Đà la ni ti xoa lê thư (Phạm: Dhara=
ịìprekwaịìlipi).
61. Già già na ti li xoa ni thư (Phạm:
Gagaịaprekwaịìlipi).
62. Tát bồ sa địa ni sơn đà thư (Phạm:
Sarvauwadhiniwyandà).
63. Sa la tăng già hà ni thư (Phạm:

Sarvasàrasaôgrahaịì).
64. Tát sa lâu đa thư (Phạm: Sarva= bhùtarutagrahaịì).
Tên tiếng Phạm của các bộ sách trên đây phần nhiều được y cứ theo kinh Phổ diệu (Phạm:Lalitavistara).
LỤC THẤT NĂNG BIẾN KẾ
Thức thứ 6(lục)và thức thứ 7(thất)so đo tính lường tất cả các pháp(biến kế) rồi vọng chấp là thực ngã, thực pháp.
Cứ theo thuyết của ngài Hộ pháp thuộc tông Duy thức, thì thức Mạt na thứ 7 duyên theo kiến phần của thức thứ 8 mà sinh khởi ngã chấp, còn ý thức thứ 6 thì đối với tất cả pháp cảnh, khởi lên chấp trước về ngã và pháp.
LỤC THỂ
Mật giáo chia thân con người làm 6 phần gọi là Lục thể. Đó là: Từ rốn trở xuống, từ rốn trở lên, từ tim trở xuống, từ tim trở lên, từ cổ họng trở lên và đỉnh đầu.
[X. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.4].
LỤC THÔ
... ..
Cũng gọi Lục thô tướng.
Thứ tự sinh khởi sự mê vọng của chúng sinh là từ Căn bản vô minh sinh ra 3 tướng vi tế(gọi là Tam tế), rồi lại duyên theo cảnh giới hiện tướng trong Tam tế mà sinh ra 6 tướng thô hiển(nói là Thô, vì 6 tướng này hiển hiện rõ ràng), gọi là Lục thô. Đó là:
1. Trí tướng: Vì không rõ biết được cảnh giới do Hiện thức hiển hiện chỉ là bóng huyễn của tự thức, nên vọng sinh trí tuệ mà phân biệt các pháp. Đây là pháp chấp câu sinh khởi.
2. Tương tục tướng: Nương vào sự phân biệt của Trí tướng, đối với cảnh mình yêu thích sinh ra cảm giác khoái lạc, còn đối với cảnh không ưa thì sinh ra những cảm giác

L
2942
buồn bực, bất mãn, nối nhau không dứt. Đây là pháp chấp phân biệt khởi.
3. Chấp thủ tướng: Vì không rõ biết sự khoái lạc, buồn bực chỉ là những cảnh hư giả không thật, nên tâm sinh chấp trước, nhớ tưởng, luôn luôn sống trong cảnh khoái lạc, buồn bực. Đây là phiền não câu sinh khởi.
4. Kế danh tự tướng: Đối với những tướng chấp trước điên đảo, lại đặt ra các thứ tên gọi, rồi tính lường phân biệt ghét, yêu... Đây là phiền não phân biệt khởi.
5. Khởi nghiệp tướng: Do chấp trước danh tướng dẫn đến việc thân khẩu phát động, tạo ra các nghiệp thiện, nghiệp ác...
6. Nghiệp hệ khổ tướng: Do bị nghiệp thiện, ác trói buộc(hệ)mà chiêu cảm quả khổ sinh tử, không được tự tại.
Trong 6 tướng trên, 4 tướng trước là Hoặc nhân, tướng thứ 5 là Nghiệp duyên, tướng thứ 6 là Khổ quả.
[X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận nghĩa sớ Q.thượng, phần cuối]. (xt. Tam Tế Lục Thô).

LỤC THÔNG
.....
Phạm:Wađ abhijĩà#.
Cũng gọi Lục thần thông.
Sáu thứ diệu dụng tự tại vô ngại do Phật, Bồ tát nương vào sức định tuệ mà thị hiện. Đó là: Thần túc thông, Thiên nhĩ thông,Tha tâm thông, Túc mệnh thông, Thiên nhãn thông và Lậu tận thông.
[X. kinh Ca hi na trong Trung a hàm Q.19; kinh Tăng nhất trong Trường a hàm Q.9]. (xt. Lục Thần Thông).

LỤC THÔNG NGUYÊN
.....
Những điều nguyện cho người, trời trong cõi nước của mình đều được sáu thần thông.

Trong 48 hoằng nguyện của đức Phật A di đà, có 6 điều nguyện từ thứ 5 đến thứ 10 được gọi là Lục thông nguyện, đó là:
1. Túc mệnh trí thông nguyện.
2. Thiên nhãn trí thông nguyện.
3. Thiên nhĩ trí thông nguyện.
4. Tha tâm trí thông nguyện.
5. Thần túc trí thông nguyện.
6. Lậu tận trí thông nguyện.

LỤC THỜI

.....

I. Lục Thời.

Chỉ cho 6 thời trong 1 ngày đêm. Tức là sáng sớm, giữa ngày, cuối ngày(3 thời ban ngày); đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm(3 thời ban đêm).

Tại Ấn độ, đơn vị thời gian nhỏ nhất gọi là Sát na, 120 sát na là 1 đát sát na, 60 đát sát na là 1 lạp phược, 30 lạp phược là 1 mâu hô lật đa, 5 mâu hô lật đa là 1 thời, 6 thời là 1 ngày đêm.

Ngày đêm sáu thời là cách chia thời gian được lưu hành ở Ấn độ từ xưa đến nay.

Ở Trung quốc, vào thời Đông Tấn, ngài Lô sơn Tuệ viễn làm Thủy thời kế(cũng gọi Liên hoa lậu), cứ theo 6 thời mà hành đạo.

Đời Tùy, ngài Tín hành soạn "Trú dạ lục thời phát nguyện văn"; ngài Thiện đạo đời Đường làm "Vãng sinh lễ tán"(Lục thời lễ tán), chủ trương trong 6 thời phải lạy Phật sám hối.

[X. kinh Trường a hàm Q.22; kinh Xá lợi phất hối quá; phẩm Phân biệt công đức trong luận Thập trụ đại tì bà sa Q.6; luận Đại trí độ Q.7; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn

LỤC THỜI
Biểu đồ Lục Thời

nghĩa sao Q.85; Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Tam Thời, Thời).

II. Lục Thời.

Chỉ cho 6 thời trong 1 năm: Tiệm nhiệt, Thịnh nhiệt, Vũ thời, Mậu thời, Tiệm hàn và Thịnh hàn.

[X. Đại đường tây vực kí Q.2]. (xt. Tam Tế, Lịch].

III. Lục Thời.

Chỉ cho 6 thời của vị Thời giải thoát A la hán có được 6 duyên thù thắng, nhờ đó có thể nhập định, giải thoát phiền não. Đó là: Lúc được mặc áo tốt, lúc được thức ăn ngon, lúc được chăn chiếu tốt, lúc được chỗ ở tốt, lúc được thuyết pháp hay và khi có được bạn tốt.

LỤC THỜI BẤT ĐOẠN

.....

Sáu thời trong 1 ngày đêm siêng năng tu hành, tụng kinh, lễ bái, sám hối, thiền định v.v... không gián đoạn. Sáu thời tức là sáng sớm, giữa ngày, cuối ngày, đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm. (xt. Lục Thời).

LỤC THỜI LỄ BÁI

Sáu thời trong 1 ngày đêm, người tu hành Phật đạo cần phải siêng năng lễ Phật sám hối, cầu tiêu trừ tội chướng.

Theo kinh Dược sư Như lai bản nguyện, thì nên tùy theo năng lực của mình, đem thức ăn, uống và các thứ cần dùng cúng dường tỉ khưu tăng, ngày đêm 6 thời lễ bái.

LỤC THỜI LỄ TÁN

.....

Ngày đêm 6 thời lễ bái, tán thán công đức của Phật, là thời khóa hàng ngày của người tu hành tịnh nghiệp.

Ngài Thiện đạo đời Đường từng biên soạn nghi thức tu tịnh nghiệp cầu vãng sinh, gọi là Vãng sinh lễ tán(cũng gọi Lục thời lễ

tán). Khi thực hành trong các pháp hội, còn phụ thêm nhạc khúc. Đây là nghi thức trọng yếu thường được dùng trong các pháp hội của tông Tịnh độ.
(xt. Lục Thời Lễ Tán Kệ).

LỤC THỜI LỄ TÁN KỆ

Cũng gọi Vãng sinh lễ tán kệ, Vãng sinh lễ tán, Lục thời lễ tán, Lễ tán.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Thiện đạo biên tập vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung sách này nói về các văn xướng tụng tán thán và cách lễ bái của mỗi thời trong 6 thời. Đây là tư liệu trọng yếu giải thích về nghi thức hành trì pháp tu cầu vãng sinh Tịnh độ.
[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.13; Tịnh độ y bằng kinh luận chương sớ mục lục].

LỤC THỜI QUAN ÂM

.....
Bồ tát Quan âm đại bi, hiện thân cư sĩ, ngày đêm 6 thời thương xót che chở chúng sinh, là 1 trong 33 hóa thân Quan âm.
Tượng Ngài thường được thờ là tượng đứng, tay phải cầm quyển kinh tiếng Phạm.
[X. phẩm Quan thế âm bồ tát phổ môn trong kinh Pháp hoa Q.7; Phật tượng đồ vậng Q.2]. (xt.Tam Thập Tam Quan Âm).

LỤC THỜI SÁM

.....
Pháp sám hối được thực hành trong ngày đêm 6 thời.

LỤC THỜI SÁM

Lục Thời Quan Âm

L
2944
Vị Cao tăng của tông Tịnh độ đời Đường là Đại sư Thiện đạo soạn "Vãng sinh lễ tán", chủ trương ngày đêm 6 thời đều phải lạy Phật sám hối.
LỤC THỜI TAM MUỘI
.....
Pháp tu Tam muội ngày đêm 6 thời siêng năng niệm Phật, sám hối. Một lòng chăm chỉ tu niệm gọi là Tam muội.
LỤC THÙ Y
Chỉ cho cái áo rất nhẹ của người trời. Sáu thù nặng 3 lạng.
Cứ theo phẩm Đao lợi thiên trong kinh Trường a hàm quyển 20, thì cái áo của chư thiên ở cõi trời Đao lợi nặng 6 thù, áo của chư thiên ở cõi trời Diệm ma nặng 3 thù, cái áo của chư thiên ở cõi trời Đâu suất nặng 2,5 thù, áo của chư thiên ở cõi trời Hóa lạc nặng 1 thù, chiếc áo của chư thiên ở cõi trời Tha hóa tự tại nặng nửa thù.
LỤC THỤ
Chỉ cho lục thụ thân, tức là 6 thụ do 6 xúc sinh ra. Đó là: Thụ do nhãn xúc sinh ra, thụ do nhĩ xúc sinh ra, thụ do tị xúc sinh ra, thụ do thiệt xúc sinh ra, thụ do thân xúc sinh ra, thụ do ý xúc sinh ra.
Thụ nghĩa là cảm nhận, có 3 loại: Khổ thụ(cảm nhận khổ), lạc thụ(cảm nhận vui) và xả thụ(cảm nhận không khổ không vui). Thân ở đây nghĩa là tập hợp, là loại.
Lục thụ có liên quan đến lục thức, như thụ do nhãn xúc sinh ra, có nghĩa là khi mắt tiếp xúc với sắc thì thức mắt sinh ra thụ, nếu sắc đẹp thì yêu, sắc xấu thì ghét, sắc không đẹp không xấu thì không ghét không yêu v.v..., đối với tai, mũi, lưỡi, thân và ý cũng thế.
[X. kinh Tạp a hàm Q.17; luận Câu xá Q.1].
LỤC THỤY
Cũng gọi Pháp hoa lục thụy.

Sáu điềm lành xuất hiện trước khi đức Phật nói kinh Pháp hoa.
1. Thuyết pháp thụy: Trước hết đức Phật nói kinh Vô lượng nghĩa để làm lời tựa cho kinh Pháp hoa.
2. Nhập định thụy: Phật nói kinh Vô lượng nghĩa rồi, liền nhập tam muội Vô lượng nghĩa xứ.
3. Vũ hoa thụy: Khi đức Phật nhập định, từ trên trời mưa xuống các loại hoa như: Hoa Mạn đà la, hoa Ma ha mạn đà la, hoa Mạn thù sa, hoa Ma ha mạn thù sa v.v...
4. Địa động thụy: Sau trận mưa hoa, mặt đất nổi lên 6 thứ chấn động.
5. Chúng hỉ thụy: Đại chúng trong hội thấy các sự kiện thù thắng ấy, hoan hỉ chắp tay, nhất tâm chiêm ngưỡng đức Phật.
6. Phóng quang thụy: Từ sợi lông trắng giữa khoảng chân mày của đức Phật, 1 luồng ánh sáng phóng ra chiếu rọi 1 vạn 8 nghìn cõi Phật ở phương đông.
[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa kinh văn cú Q.2, hạ].

LỤC THỨC
Phạm:Wađvijĩàna.
Chỉ cho 6 thức: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Khi 6 căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý tiếp xúc với 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thì sinh ra 6 thức: Mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân chạm xúc, ý nghĩ về các đối tượng v.v...
A tì đạt ma cho rằng 6 thức này là tác dụng của tâm, thể của 6 thức chỉ là 1 tâm duy nhất, 6 thức không khởi tác dụng cùng
LỤC THỨC

1 lúc. Các nhà Duy thức Đại thừa thì ngoài 6 thức ra còn lập thêm 2 thức là Mạt na, A lại da và cho rằng 2 thức này đều có thể khởi tác dụng cùng 1 lúc.
[X. luận Câu xá Q.2; luận Phẩm loại túc Q.1; luận Thành duy thức Q.5]. (xt. Lục Căn, Căn).

LỤC THỨC THẬP DANH
Chỉ cho 10 tên của ý thức(thức thứ 6). Cứ theo Tông kính lục quyển 50 thì 10 tên ấy là: Lục thức, Ý thức, Phan duyên thức, Tuần cựu thức, Ba lãng thức, Phân biệt sự thức, Nhân ngã thức, Tứ trụ thức, Phiền não chướng thức và Phần đoạn tử thức.

LỤC TÌNH
.....
I. Lục Tình.
Sáu căn.
Các kinh điển dịch cũ phần nhiều dịch là Lục tình thay vì Lục căn. Bởi vì, 6 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý đều có tình thức, nên gọi là Lục tình.
[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.32; phẩm Lục tình trong Trung quán luận sớ Q.4, phần cuối].
II. Lục Tình.
Chỉ cho 6 thứ tình cảm: Mừng, giận, thương, vui, yêu, ghét.

LỤC TỔ
.....
I. Lục Tổ.
Gọi chung 6 vị Tổ sư của Thiền tông Trung quốc: Đạt ma, Tuệ khả, Tăng xán, Đạo tín, Hoằng nhẫn và Tuệ năng.
[X. Đại tạng pháp số Q.38].
II. Lục Tổ.
Tổ sư đời thứ 6 của Thiền tông Trung quốc, tức Đại sư Tuệ năng.
(xt. Tuệ Năng).

LỤC TỔ ĐÀN KINH

.....
Gọi đủ: Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh.
Cũng gọi: Pháp bảo đàn kinh, Đàn kinh.
Kinh, 1 quyển, do Lục tổ Tuệ năng giảng thuật vào đời Đường, đệ tử là Pháp hải biên tập, ngài Tông bảo hiệu đính vào đời Nguyên, được thu vào Đại chính tạng tập 48.
Nội dung kinh này thường là những lời thuyết pháp của ngài Tuệ năng ở chùa Đại phạm tại Thiều châu, gồm có 10 phẩm:
1. Hành do: Trình bày về tiểu sử, nhân duyên đắc pháp của Lục tổ.
2. Bát nhã: Tự tính tức là bát nhã, ngộ được điều đó liền có thể thấy tính thành Phật.
3. Nghi vấn: Để đáp lại những lời nghi ngờ chất vấn của quan Thứ sử họ Vi, Tổ căn cứ vào cuộc vấn đáp giữa ngài Đạt ma và vua Lương vũ đế để giải thích về nghĩa "vô công đức", ngoài ra, Tổ còn biện minh về ý chỉ niệm Phật vãng sinh, duy tâm Tịnh độ, đồng thời dùng bài tụng Vô tướng để chỉ dạy người tại gia về cách tu hành.
4. Định tuệ: Pháp môn lấy định tuệ làm gốc, trụ nơi Nhất hạnh tam muội của định tuệ chẳng hai.
5. Tọa thiền: Đối với hết thảy cảnh giới thiện, ác bên ngoài, tâm niệm không khởi, gọi là "tọa"(ngồi); bên trong rõ biết tự tính không động gọi là "Thiền".
6. Sám hối: Nói về 5 thứ hương: Giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến đều tự xông ướp bên trong, chẳng phải tìm cầu ở bên ngoài gọi là Vô tướng sám hối. Ngoài ra, dạy rõ về ý chỉ của 4 thệ nguyện rộng lớn, vô tướng tam qui và cho rằng thấy được tự tính là chân sám hối.
7. Cơ duyên: Thuật lại việc Tổ Tuệ năng khai thị yếu chỉ Thiền cho các vị: Tỉ khưu ni Vô tận tạng; Tào thúc lương, Pháp hải ở

Thiều châu, Pháp đạt ở Hồng châu, Trí thông ở Thọ châu, Trí thường ở Tín châu, Trí đạo ở Quảng châu, Hành tư ở Thanh nguyên, Hoài nhượng ở Nam nhạc, Huyền giác ở Vĩnh gia, Trí hoàng ở Hà bắc v.v...

8. Đốn tiệm: Pháp chỉ 1 tông, vốn không có đốn, tiệm, nhưng vì người có lợi căn, độn căn khác nhau, nên mới lập ra chỉ thú đốn, tiệm sai biệt. Trong phẩm này Lục tổ còn căn cứ vào quan điểm về giới định tuệ của mình để chỉ ra sự sai khác giữa kiến giải của ngài và lời dạy của ngài Thần tú cho sư Chí thành ở Cát châu rõ. Đồng thời ngài cũng đề cập đến nhân duyên tiếp độ các sư Chí triệt ở Giang tây và Thần hội ở Hà trạch.

9. Tuyên chiếu: Thuật lại việc Lục tổ từ chối chiếu chỉ nghinh thỉnh ngài vào cung của vua Đường trung tông vào niên hiệu Thần long năm đầu (705) và việc dạy Thiền pháp cho sứ giả của vua là ông Tiết giản.

10. Phó chúc: Trước hết nêu pháp môn 3 khoa 36 số, kế đến chỉ dạy bài kệ Chân giả động tĩnh, sau hết nói về thứ tự truyền thừa từ 7 đức Phật quá khứ và 32 vị Tổ Ấn độ - Trung hoa đến Tổ Tuệ năng, đồng thời căn dặn tiếp nối lưu truyền, chớ để gián đoạn.

Kinh này lúc đầu do ngài Pháp hải vâng mệnh quan Thứ sử Thiều châu là Vi cừ thu chép mà thành, nhưng người đời sau bỏ bớt đi quá nhiều, cho nên không thấy được toàn thể ý chỉ của Tổ. Ngài Đức dị đời Nguyên đi tìm kiếm khắp các nơi và có được bản đầy đủ. Rồi vào năm Chí nguyên 27 (1290) đời vua Thế tổ nhà Nguyên, ngài Đức dị cho khắc bản in ở am Hưu hưu tại Ngô trung. Năm sau, ngài Tông bảo lại so sánh đối chiếu giữa 3 bản khác nhau, sửa chữa chỗ sai lầm, bổ sung những chỗ đã bị

bỏ bớt và thêm 1 phẩm Cơ duyên đệ tử thỉnh ích, rồi cho ấn hành. Ở đầu quyển có lời tựa của ngài Đức dị đời Nguyên, lời tán của ngài Khế tung đời Tống; cuối quyển phụ thêm phần Lục tổ đại sư duyên khởi ngoại kỉ do ngài Pháp hải sưu tập, sự tích sùng phụng qua các triều đại, bài văn bia Tứ thụy Đại giám thiền sư của ông Liễu tôn nguyên, văn bia Đại giám thiền sư của ông Lưu vũ tích, bài minh Phật y và lời Bạt của ngài Tông bảo.

Về vấn đề tác giả của kinh này, ba, bốn mươi năm trở lại đây, trong giới học thuật đã phát sinh cuộc tranh luận. Nguyên do là vào năm Dân quốc 19 (1930), học giả Hồ thích lần lượt công bố các văn phẩm: "Hà trạch đại sư Thần hội truyện", "Đàn kinh khảo chi nhất– Bạt Tào khê đại sư biệt truyện", chủ trương tác giả của Đàn kinh không phải Lục tổ Tuệ năng mà là đệ tử của ngài là Thần hội. Thuyết này rất trái với quan điểm truyền thống và đã đưa đến cuộc luận chiến giữa 2 phái Tiền mục và Dương hồng phi.

Luận cứ chủ yếu của Hồ thích gồm mấy điểm sau đây:

1. Đàn kinh xưa nhất hiện còn–tức cổ bản đào được ở Đôn hoàng– đã ngầm xác định ngài Thần hội là người duy nhất được Lục tổ Tuệ năng truyền pháp. Như trong Pháp bảo đàn kinh, Lục tổ từng nói (Đại 48, 344 thượng): "Sau khi ta diệt độ hơn 20 năm, tà pháp nhiễu loạn, làm sai lệch tông chỉ của ta, có người xuất hiện, không tiếc thân mệnh, nói rõ đúng sai, thiết lập tông chỉ".

Theo sự khảo chứng của Hồ thích, thì sau khiTổ Tuệ năng nhập diệt được hơn 20 năm, chính là lúc ngài Thần hội mở Đại hội Vô già ở chùa Đại vân tại Hoạt đài, phê phán Thiền phương bắc, vì thế mới có thuyết này.

Trong kinh còn nói (Đại 48, 343 hạ): "Đại

sư diệt độ vào ngày mồng 3 tháng 8 năm Tiên thiên thứ 2 (713), trước đó vào ngày 8 tháng 7, ngài gọi các đệ tử đến cáo biệt (...)

LỤC TỔ ĐÀN KINH

và nói rằng: "Tiểu tăng Thần hội là người rất giỏi, khen chê không động, những người khác không ai sánh được". Trong bản kinh xưa nhất này không nói gì đến các vị Hoài nhượng, Hành tư mà chỉ đề cập đến Thần hội và lại bảo "những người khác không ai sánh được".

2. Trong bài minh khắc nơi bia của Thiền sư Đại nghĩa ở chùa Hưng phúc, ông Vi xử hậu nói rằng: "Người ở đất Lạc là Thần hội, được ấn Tổng trì, như ngọc minh châu sáng chói, vì người học mê mờ chân tính, như quít ngọt biến thành bưởi đắng, cho nên ngài mới làm ra Đàn kinh để truyềntông chỉ, thì sự hơn kém đã rõ ràng rồi!"

Như vậy thì Đàn kinh được tạo ra là để chỉ dạy cho học trò của ngài Thần hội ngộ được tông chỉ Thiền, thế thì sách này chắc chắn đã xuất phát từ hệ phái ngài Thần hội.

3. Giữa Đàn kinh (bản Đôn hoàng) và Ngữ lục của ngài Thần hội có nhiều chỗ giống nhau như:

a) Cả 2 tác phẩm đều chủ trương Định và Tuệ là nhất thể.

b) Sự giải thích về tọa thiền của 2 bản đều giống nhau.

c) Đối với Thiền học luận đương thời, cả 2 tác phẩm đều phê phán Thiền học "khán tâm", "khán tịnh"; ông Hồ thích cho rằng khán tâm, khán tịnh là chủ trương của các vị Phổ tịch, Hàng ma–đệ tử của ngài Thần tú, còn Đàn kinh và Thần hội ngữ lục được soạn ra là nhằm bác bỏ chủ trương ấy.

d) Hai bản đều tôn sùng kinh Kim cương.

e) Đối với vấn đề "Vô niệm", cả 2 bản đều giải thích giống nhau.

Trong tác phẩm "Trung quốc Thiền tông sử" của mình (xuất bản vào năm Dân quốc

60 1971),
ngài Ấn thuận đã bác bỏ những
luận cứ của học giả Hồ thích như sau:
1. Bác bỏ luận cứ chủ trương Đàn kinh
ám chỉ ngài Thần hội là người duy nhất
được Lục tổ Tuệ năng truyền pháp: Ngài
Ấn thuận cho rằng Đàn kinh bản Đôn
hoàng đúng là bản xưa nhất hiện còn và
được các học trò của ngài Thần hội tôn
trọng. Nhưng trước đó đã có 1 bản cổ ở
Tào khê còn xưa hơn nữa do Thiền sư Pháp
hải sưu tập, là bản gốc của bản đào được ở
Đôn hoàng, cho nên Đàn kinh không phải
là tác phẩm của ngài Thần hội. Ngài Ấn
thuận còn nêu ra điều được ghi trong Cảnh
đứctruyền đăng lục quyển 28 rằng, khoảng
năm 750 Tây lịch, ngài Tuệ trung đã sớm
nhận thấy Đàn kinh bị lẫn lộn tông chỉ
của phương Bắc, là tông chỉ hoàn toàn khác
với tư tưởng của ngài Thần hội; điều này
còn thấy rõ trong Đàn kinh bản Đôn hoàng,
vì thế, sự tồn tại của bản cổ ở Tào khê
hiển nhiên không còn nghi ngờ gì nữa.
2. Bác bỏ luận cứ chủ trương Đàn kinh
được dùng để truyền tông chỉ: Ngài Ấn thuận
cho rằng ông Hồ thích đã hiểu lầm văn nghĩa
truyền tâm của Đàn kinh. Những câu ông
Hồ thích nêu: "Tập đồ mê chân (...), ưu liệt
tường hĩ", nên giải thích là: Học trò của ngài
Thần hội mê mất chân tính, chạy theo thế
tục, hệt như "quít ngọt" ở Giang nam
đưa lên trồng tại Giang bắc thì lại giống,
biến chất mà thành "bưởi đắng" (trong
nguyên văn, chữ "chỉ" Hồ thích viết thành
chữ "chá" là cây chá, giống như cây dâu),
rốt cuộc diễn biến thành việc lấy Đàn kinh
làm y ước truyền tông chỉ, nên đánh mất
thực chất của việc truyền pháp là mặc truyền
tâm ấn, mà biến thành hình thức truyền
trao Đàn kinh(thời bấy giờ, thầy truyền pháp
cho trò, phải trao thêm 1 quyển Đàn kinh để
làm bằng chứng), cho nên ngài Thần hội là
hơn, học trò của ngài là kém.

3. Bác bỏ luận cứ chủ trương nội dung của Đàn kinh và Thần hội ngữ lục giống nhau:

a) Về Thiền học luận đương thời: Thiền LỤC TỔ ĐÀN KINH

phong "khán tịnh", "khán tâm" vốn đã có từ thời Tứ tổ Đạo tín trở về sau, chứ không phải do 2 vị Phổ tịch và Hàng ma đề xướng. Vì vậy không thể cho rằng Đàn kinh và Thần hội ngữ lục đều phê phán Thiền phong khán tâm, khán tịnh rồi suy đoán rằng chính vì muốn bác bỏ chủ trương của 2 vị Phổ tịch và Hàng ma mà 2 sách trên được soạn ra, lại càng không thể căn cứ vào đó mà quyết đoán Đàn kinh là tác phẩm của ngài Thần hội.

b) Bàn về kinh Kim cương: Thiền môn tôn trọng kinh Bát nhã, việc này bắt nguồn từ việc Tứ tổ Đạo tín tôn trọng kinh Văn thù thuyết bát nhã; việc Lục tổ Tuệ năng tôn trọng kinh Kim cương cũng chỉ là kế thừa truyền thống ấy mà thôi. Đồng thời, ngài Ấn thuận nêu văn ra chứng minh rằng Đàn kinh không thiên trọng kinh Kim cương, mà chính là Thần hội ngữ lục, để bác bỏ luận cứ của ông Hồ thích cho rằng "Đàn kinh và Thần hội ngữ lục đều tôn trọng kinh Kim cương, cho nên Đàn kinh là tác phẩm của ngài Thần hội".

c) Về vô niệm: Vô niệm của Đàn kinh là chỉ thẳng cái nhất niệm xưa nay vốn giải thoát, đó là khẳng định; còn vô niệm của ngài Thần hội thì là bất tác ý, có tính cách thiên về phủ định, nên 2 chủ trương hoàn toàn khác nhau.

d) Về tọa thiền: Tọa thiền của Đàn kinh là đối với tất cả cảnh giới bên ngoài, tâm niệm không khởi, là khẳng định sự tồn tại của "niệm", mà nhấn mạnh không dính mắc vào ngoại cảnh; còn tọa thiền của Thần hội ngữ lục thì cho rằng không khởi niệm là tọa, tức là bất tác ý, có tính cách tiêu cực, bởi thế 2 tác phẩm rõ ràng khác nhau.

e) Các điểm được trình bày ở trên đã đủ để chứng minh rằng Đàn kinh không phải

do ngài Thần hội trứ tác, cho nên Đàn kinh và Thần hội ngữ lục tuy đều chủ trương định, tuệ nhưng sự xuất hiện trước, sau của 2 tác phẩm hiển nhiên có khác nhau.

Những tư tưởng nòng cốt của bản Đàn kinh đào được ở Đôn hoàng là:

1. Kiến tính thành Phật, Phật tính này tức là chân ngã và chân ngã này có 4 đặc tính: Chúng sinh vốn có đủ, là chân ngã của chúng sinh, đầy đủ vô lượng công đức và có năng lực sinh ra vạn pháp.

2. Vô tướng là thể, vô trụ là gốc, vô niệm là tông, đó là sự mở rộng tư tưởng Bát nhã. Ba yếu tố này là phương pháp tu hành cụ thể để phá trừ hết thảy phiền não mà đạt đến cảnh giới giải thoát không phiền não.

Tư tưởng trung tâm của Đàn kinh không phải chỉ dừng lại ở đó, trong bản Đàn kinh được khắc in khoảng năm Chí nguyên (1280-1294), người ta thấy từ 2 tư tưởng nòng cốt trên, Đàn kinh tiến thêm và phát triển thành các thuyết sau đây:

a) Thuyết Đốn ngộ, không rơi vào giai cấp. Nghĩa là không cần phương tiện mà liền ngay đó có thể khai ngộ. Đây là sự phát triển từ tư tưởng "Kiến tính thành Phật": Hễ thấy được tự tính là thành Phật tức khắc (đốn ngộ).

b) Thuyết bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền: Thiền tông ở thời kì sau coi thường kinh giáo 1 cách cực đoan, nhất là tông Hồng châu, pháp hệ của ngài Nam nhạc và tông Thạch đầu, pháp hệ của ngài Thanh nguyên. Từ đó lại tiến thêm đến việc quở Phật mắng Tổ, đều do diễn biến từ thuyết Bất lập văn tự mà ra, chủ yếu là chịu ảnh hưởng của tông Ngưu đầu.

c) Đạo gia hóa Thiền tông: Chủ yếu chịu ảnh hưởng của thiền Ngưu đầu ở Giang đông, chú trọng Thiền học thực hành. Tư tưởng nòng cốt là: "Không" là gốc của đạo, vô tâm là hợp với đạo. Vì "Không" là gốc

của muôn vật, nên hết thảy vốn tự giải
thoát, vốn tự hợp với đạo, như vậy thì chẳng
cần kinh giáo, không cần lễ Phật. Loại

Thiền phóng nhậm vô vi, Lão Trang hóa này khiến cho Thiền tông thoát li khỏi những nghi thức và giáo điều phiền toái, đậm màu sắc Trung quốc, cho nên ngày càng hưng thịnh.

Thiền tông đời Đường không những chỉ canh tân Phật học mà còn mở đường cho Lí học đời Tống sau này và ngài Lục tổ là nhân vật then chốt trong cuộc chuyển biến lớn lao ấy, vì thế Đàn kinh là 1 tác phẩm quan trọng góp phần vào công cuộc xoay chuyển vĩ đại này.

Về các bản Đàn kinh thì gồm có:

1. Bản chép tay đào được ở Đôn hoàng, gọi đủ là: "Nam tông Đốn giáo tối thượng Đại thừa ma ha Bát nhã ba la mật kinh Lục tổ Tuệ năng đại sư ư Thiều châu Đại phạm tự thí pháp đàn kinh", do ngài Pháp hải, đệ tử Lục tổ Tuệ năng sưu tập, có 1 quyển, gồm 57 tiết, không chia phẩm mục, là bản xưa nhất trong các bản.

2. Bản của chùa Hưng thánh ở Nhật bản, có tựa đề là "Lục tổ Đàn kinh", do ngài Tuệ hân biên soạn vào năm Càn đức thứ 5 (967) đời vua Thái tổ nhà Tống. Theo Quận trai độc thư chí và Văn hiến thông khảo, thì bản do ngài Tuệ hân biên soạn gồm có 3 quyển, 16 môn, nhưng hiện chỉ còn 2 quyển 11 môn do ông Triều tử kiện khắc lại ở Kì châu vào khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) đời vua Cao tông nhà Tống, được truyền sang Nhật bản, do chùa Hưng thánh tái bản và lưu hành. Ngoài ra, các bản của chùa Chân phúc, chùa Thiên ninh ở Kim sơn và chùa Đại thừa đều thuộc bản gỗ này.

3. Nguyên bản ở Tào khê, gọi đủ là: "Lục tổ Đại sư Pháp bảo đàn kinh Tào khê nguyên bản", có 1 quyển, gồm 10 phẩm, hơn 2 vạn chữ. So với bản chép tay ở Đôn hoàng

thì số chữ của bản này nhiều gấp bội, không ghi tên người soạn(cũng có bản khắc đề tên môn nhân Pháp hải chép). Trong bài tựa Lục tổ đàn kinh do quan Lại bộ thị lang tên là Lang giản soạn vào đời Tống có ghi: "Lúc sa môn Khế tung làm bài tựa Đàn kinh, nhân đó tôi thưa với sư rằng: "Nếu kinh này được sửa chữa chính xác thì tôi sẽ bỏ tiền ra in để truyền bá rộng rãi". Hai năm sau, quả nhiên ngài Khế tung có được cổ bản Tào khê, hiệu đính và khắc thành 3 quyển". Có người căn cứ vào đây mà cho rằng bản in này là do ngài Khế tung biên soạn lại, cũng có người chủ trương bản này là do ngài Đức dị ấn hành vào năm Chí nguyên 27 (1290) đời Nguyên.

4. Bản do ngài Tông bảo biên soạn lại vào năm Chí nguyên 28 (1291), có 1 quyển, gồm 10 phẩm, tên phẩm không hoàn toàn giống với bản trước, nhưng lời văn thì đại khái tương đồng, đây là bản thường thấy lưu hành.

Năm Dân quốc 33 (1944), Hội Phổ tuệ Đại tạng kinh san hành đã gom cả 4 loại bản kể trên hợp thành 1 bản và ấn hành.

Đàn kinh có rất nhiều sách chú sớ, trọng yếu hơn thì có:

- Pháp bảo đàn kinh tán, 1 quyển, của ngài Khế tung.
- Chú Pháp bảo đàn kinh hải thủy nhất trích, 5 quyển, của Thiên trụ.
- Pháp bảo đàn kinh tiết lục của Viên hoành đạo.
- Lục tổ Pháp bảo đàn kinh giải của Lí trác ngô.
- Pháp bảo đàn kinh yếu giải của Cắng tuyền.
- Pháp bảo đàn kinh khẳng khoản, 5 quyển, của Ích thuần.
- Pháp bảo đàn kinh giảng nghĩa 1 quyển, của Thanh loan.
- Lục tổ Pháp bảo đàn kinh tiên chú, 1 tập, của Đinh phúc bảo.

- Lục tổ đàn kinh sinh đài chửu, 3 quyển, của Vô trước Đạo trung.
[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.5; Thích

LỤC TỔ ĐÀN KINH

môn chính thống Q.8; Tào khê đại sư biệt truyện hậu kí; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ; Thiền tịch chí Q.thượng; Kim cương kinh dữ Lục tổ đàn kinh chi nghiên cứu; Thiền học tư tưởng sử Q.thượng; Lục tổ đàn kinh nghiên cứu luận tập (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san tập 1)].

LỤC TỘI NHÂN

.....

Chỉ cho người phạm 6 tội nặng: Sát sinh, trộm cắp, dâm dục, nói dối, phá hòa hợp tăng, và làm thân Phật chảy máu.

LỤC TÔNG

.....

I. Lục Tông.

Cũng gọi Lục tông giáo, Kì xà lục tông. Chỉ cho 6 tông: Nhân duyên tông, Giả danh tông, Bất chân tông, Chân tông, Thường tông và Viên tông, do ngài An lẫm ở chùa Kì xà, sống vào đời Trần thuộc Nam triều, căn cứ vào lí thú sở thuyên trong Thánh giáo của 1 đời đức Phật mà phán lập. Ngoài ra, theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10, phần trên, ngài Tuệ quang có lập riêng phán giáo 4 tông, đó là: Nhân duyên, Giả danh, Cuống tướng và Thường. Trong đó, Nhân duyên tông chỉ cho Lục nhân tứ duyên của Tì đàm, Giả danh tông chỉ choTam giả của luận Thành thực, Cuống tướng tông chỉ cho Đại phẩm Tam luận, còn Thường tông là chỉ cho Phật tính thường trụ, bản hữu trạm nhiên trong kinh Niết bàn, Hoa nghiêm v.v... Ngài An lẫm đã căn cứ vào thuyết Tứ tông này, rồi thêm Chân tông (kinh Pháp hoa) và Viên tông (kinh Đại tập) vào nữa mà lập thành phán giáo Lục tông.

Nhưng, cứ theo Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1 và Hoa nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển sớ quyển 2, thì 4 tông

nói trên là do ngài Đàm ẩn chùa Đại diễn ở thời Bắc Tề thành lập. Trong Lục tông của ngài An lẫm thì 2 tông trước giống với 2 tông trước của ngài Đàm ẩn, Bất chân tông nói rõ các tông phái Đại thừa đều chủ trương các pháp hữu vi như huyễn hóa v.v..., Chân tông thì thuyết minh lí các pháp chân không, Thường tông thì nói về nghĩa chân lí thường hằng có vô lượng công đức, Viên tông thì thuyết minh pháp giới tự tại, duyên khởi vô ngại, đức dụng viên mãn, tức chỉ cho pháp môn Hoa nghiêm. Lại nữa, Bất chân tông và Chân tông được phân lập từ Bất chân tông của ngài Đàm ẩn, Viên tông thì được phân lập từ Chân thực tông của chính ngài An lẫm. Trong đó, Thường tông giống với Đồng qui thời giáo của các sư khác, còn Viên tông thì giống với Pháp giới tông trong Ngũ tông giáo do ngài Tự quĩ phán lập.

[X. Tứ giáo nghĩa Q.1; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.19; Tục Hoa nghiêm kinh lược sớ san định kí Q.1].

II. Lục Tông.

Cũng gọi Nam đô Lục tông.

Chỉ cho 6 tông phái của Phật giáo Nhật bản ở thời đại Nại lương, đó là: Pháp tướng tông, Tam luận tông, Câu xá tông, Thành thực tông, Hoa nghiêm tông và Luật tông.

LỤC TRAI NHẬT

Cũng gọi Lục trai.

Sáu ngày trì trai giữ giới thanh tịnh trong mỗi tháng, tức là các ngày mồng 8, 14, 15, 23, 29, 30.

Vào 6 ngày này, chúng tăng phải nhóm họp ở 1 chỗ để Bồ tát thuyết giới, còn 2 chúng tại gia thì thụ trì Bát quan trai giới 1 ngày 1 đêm. Truyền thuyết của Ấn độ cổ đại cho rằng, vào 6 ngày này, quỉ thần thường rình cơ hội để hãm hại người, cho nên vào những ngày này dân gian có phong tục tắm gội, nhịn ăn. Về sau, Phật giáo cũng theo

LỤC TRAI NHẬT

phong tục này và cho rằng vào 6 ngày trai có Tứ thiên vương đi tuần tra dưới thế gian để xem xét việc thiện ác của người đời. [X. kinh Tạp a hàm Q.40; kinh Tứ thiên vương; kinh Phật bản hạnh tập Q.37; luật Thập tụng Q.57]. (xt. Bố Tát, Trai Nhật).

LỤC TRẦN

Cũng gọi Ngoại trần, Lục tặc. Chỉ cho 6 trần cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Sáu trần cảnh như bụi bặm làm nhơ bẩn chân tính, nên gọi là Trần. Vì 6 trần này ở bên ngoài tâm, nên gọi là Ngoại trần. Vì chúng giống như bọn trộm cướp, chiếm đoạt tất cả pháp lành nên gọi là Lục tặc(6 tên giặc). (xt. Lục Cảnh).

LỤC TRI SỰ

.....

Chỉ cho 6 chức vụ: Đô tự, Giám tự, Phó tự, Duy na, Điển tọa và Trực tuế. Từ đời Đường trở về sau, Thiền lâm Trung quốc đã đặt ra 6 chức vụ trên đây để trông nom, sắp đặt mọi công việc trong các Thiền viện lớn. [X. chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; điều Điển tọa giáo huấn trong Vĩnh bình thanh qui Q.thượng]. (xt. Tri Sự).

LỤC TRÍ

... ..

Chỉ cho Tứ đế trí, pháp trí và tỉ trí. Tứ đế trí tức khổ trí, tập trí, diệt trí và đạo trí, là trí biết rõ khổ, tập, diệt, đạo trong 3 cõi. Pháp trí là trí quán Tứ đế của cõi Dục. Tỉ trí cũng gọi Loại trí, là trí quán Tứ đế của cõi Sắc và cõi Vô sắc. Sáu trí này đều thuộc trí vô lậu. Nếu pháp trí và tỉ trí có khắp trong Tứ đế thì tổng cộng là 16 trí, tức là 16 tâm của Kiến đạo.

LỤC TRỤ

I. Lục Trụ.
Chỉ cho giai vị thứ 6 là Chính tâm trụ trong 10 Trụ vị.
(xt. Thập Trụ).
II. Lục Trụ.
Sáu giai vị tu hành của Bồ tát. Quả vị do Bồ tát chứng được ở 6 giai vị này đều không bị thoái thất, nên gọi là Trụ. Đó là:
1. Chủng tính trụ: Thập trụ, Thập hạnh.
2. Giải hành trụ: Thập hồi hướng.
3. Tịnh tâm trụ: Sơ địa.
4. Hành đạo tích trụ: Từ Nhị địa đến Thất địa.
5. Quyết định trụ: Từ Bát địa đến Cửu địa.
6. Cứu cánh trụ: Thập trụ.
[X. kinh Bồ tát địa trì Q.3]. (xt. Lục Chủng Trụ).
LỤC TRÙNG BẢN TÍCH
Cũng gọi Lục chủng bản tích.
Sáu cách giải nghĩa Bản môn và Tích môn do tông Thiên thai lập ra. "Bản" nghĩa là trụ xứ sở y không dời đổi; "Tích" nghĩa là dấu vết qua lại ẩn hiện nhiều cách.
1. Lí sự bản tích: Từ lí thực tướng chân đế sinh ra tất cả pháp, cho nên lấy Lí thực tướng làm Bản và lấy Sự tướng của tất cả pháp làm Tích.
2. Lí giáo bản tích: Sự đế và lí đế chứng ngộ xưa nay(bản thời) là chân lí tuyệt đối vượt ra ngoài tất cả ngôn ngữ, cho nên lấy đó làm Bản và lấy giáo pháp nhị đế phương tiện của Phật xưa làm Tích.
3. Giáo hành bản tích: Vâng giữ giáo pháp của Phật xưa làm Bản, do giáo hiểu được lí mà khởi hạnh là Tích.
4. Thể dụng bản tích: Nhờ vâng giáo tu hành khế lí mà chứng được Pháp thân là
LỤC TRÙNG BẢN TÍCH

Bản và dùng thể của Pháp thân mà khởi dụng của Ứng thân là Tích.
5. Thực quyền bản tích: Lấy Pháp thân và Ứng thân thực chứng từ lâu xa làm Bản, vì hóa độ chúng sinh mà lấy Pháp thân và Ứng thân quyền hiện làm Tích.
6. Kim dĩ bản tích: Lấy sự lí của các giáo pháp quyền thựcđãnói trong các kinh trước kinh Pháp hoa làm Tích và lấy sự lí đã có từ lâu xa cho đến các giáo pháp quyền thực nói trong kinh Pháp hoa làm Bản.
Nếu chẳng phải kinh Pháp hoa chỉ bày Bản môn lâu xa thì không thể nào nói rõ được Tích môn, nhưng do Tích môn cũng có thể hiển bày được Bản môn của kinh Pháp hoa. Bản và Tích tuy có khác nhau, nhưng chỗ không thể nghĩ bàn được thì chỉ là một.
[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.7]. (xt. Bản Tích Nhị Môn).
LỤC TRƯỚC TÂM
Sáu tâm chấp trước: Tâm tham, tâm ái, tâm sân, tâm nghi, tâm dục và tâm mạn.
LỤC TỤ
... ..
Tướng phạm giới được phân loại theo 6 nhóm gọi là Lục tụ.
Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển trung thì Lục tụ là:
1. Ba la di (Phạm:Pàràjika).
2. Tăng già bà thi sa (Phạm: Saôghà=vazewa).
3. Thâu lan giá (Phạm:Sthùlàtyaya).
4. Ba dật đề (Phạm:Pàyattika).
5. Ba la đề đề xá ni (Phạm: Pratide=zanìya).
6. Đột cát la (Phạm:Duwkfta).
Luật Tứ phần quyển 17 thì chia làm Thất tụ, tức là: Ba la di, Tăng già bà thi sa;

Ba dật đề, Ba la đề đề xá ni, Thâu langiá, Đột cát la và Ác thuyết.
Nhưng Hành sự sao cho rằng Đột cát la và Ác thuyết đều thuộc tội nhẹ, thể của chúng không khác nhau, cho nên gom chung với Đột cát la làm 1 tụ.
Ngoài ra, Tì ni mẫu kinh quyển 3 và Luật nhị thập nhị minh liễu luận, cũng nêu Thất tụ là: Ba la di, Tăng già bà thi sa, Ni tát kì ba dật đề, Ba dật đề, Thâu lan giá, Ba la đề đề xá ni và Đột cát la.
Nhưng Hành sự sao thì cho rằng Ni tát kì ba dật đề và Ba dật đề đều thuộc tội đọa, cho nên gom chung với Ba dật đề làm 1 tụ.
[X. kinh Phạm giới tội báo khinh trọng; kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.19; Thích thị yếu lãm Q.thượng]. (xt. Ngũ Thiên).
LỤC TÚC LUẬN
Phạm:Wađpadazàstra.
Sáu bộ luận căn bản của Hữu bộ Tiểu thừa.
1. A tì đạt ma tập môn túc luận, 20 quyển, do tôn giả Xá lợi phất soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.
2. A tì đạt ma pháp uẩn túc luận, 12 quyển, do tôn giả Đại mục kiền liên soạn, ngài Huyền trang dịch.
3. A tì đạt ma thi thiết túc luận, do ngài Đại ca đa diễn na soạn, chưa được truyền dịch.
4. A tì đạt ma thân thức túc luận, 16 quyển, do ngài Đề bà thiết ma soạn, ngài Huyền trang dịch.
5. A tì đạt ma phẩm loại túc luận, 18 quyển, do ngài Phiệt tô mật đa la (Thế hữu) soạn, ngài Huyền trang dịch.
6. A tì đạt ma giới thân túc luận, 3 quyển, do ngài Phiệt tô mật đa la soạn, ngài Huyền trang dịch.
LỤC TÚC LUẬN

L
2953
Trong 6 bộ luận trên, 3 bộ trước được trứ tác lúc đức Phật còn tại thế, 3 bộ sau thì được soạn sau khi đức Phật nhập diệt, đều thuộc các pháp mà Nhất thiết hữu bộ y cứ vào để lập tông. Luận Đại trí độ quyển 2 gọi 6 bộ luận này là Lục phần A tì đàm. Về sau, có ngài Ca đa diễn ni tử soạn luận Phát trí, nội dung rất bao quát, được các luận sư đời sau xem là 1 cái thân mà 6 chân của cái thân ấy là 6 bộ luận nói trên, có hàm ý là 6 chân giúp cho 1 thân thành tựu.
Lại trong 6 bộ luận trên, Phẩm loại túc luận có bản dịch khác là Chúng sự phần A tì đàm luận (12 quyển) là do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Tống. Còn bộ Xá lợi phất A tì đàm (30 quyển) do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, về mặt thể tài và pháp nghĩa, rất giống với bộ Tập dị môn túc luận. Và bộ Thi thiết luận (7 quyển) do ngài Pháp hộ dịch vào đời Bắc Tống là bản lược dịch của bộ Thi thiết túc luận nói trên.
Ngoài ra, về các tác giả của 6 bộ luận nói trên, thì Câu xá luận thích cho rằng Tập dị môn túc luận là của ngài Ma ha câu hi la, Pháp uẩn túc luận là của ngài Xá lợi phất và Thân thức túc luận là của ngài Phú lâu na.
[X. Câu xá luận quang kí Q.1, phần đầu; Đại tạng Thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.8].
LỤC TÚC TÔN
... .
Cũng gọi Hàng diêm ma tôn.
Tức là Đại uy đức minh vương, 1 trong 5 vị Đại minh vương của Mật giáo.
Hình tượng của vị tôn này là màu xanh thẫm, hiện tướng phẫn nộ, toàn thân bốc lửa, có 6 đầu, 6 tay, 6 chân(lục túc), ngồi trên tòa sắt sắt, được đặt ở bên phải của bồ

tát Bát nhã, trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới.

LỤC TUỆ

.....

I. Lục Tuệ.

Sáu thứ trí tuệ, được phân loại theo 6 giai vị của Bồ tát Biệt giáo. Tức là:

1. Văn tuệ: Bồ tát giai vị Thập trụ, nghe lí Trung đạo, đạt được trí tuệ, rõ biết tất cả pháp, xa lìa tướng 2 bên.

2. Tư tuệ: Trí tuệ của hàng Bồ tát giai vị Thập hành, do tư duy về lí Trung đạo mà phát sinh.

3. Tu tuệ: Trí tuệ của hàng Bồ tát giai vị Thập hồi hướng do tu tập lí Trung đạo mà đạt được.

4. Vô tướng tuệ: Trí tuệ của hàng Bồ tát giai vị Thập địa, do chứng biết lí Trung đạo, xa lìa tướng 2 bên mà đạt được.

5. Chiếu tịch tuệ: Trí tuệ của giai vị Đẳng giác. Nghĩa là trí tuệ đạt được là do dùng tuệ quán Trung đạo soi rọi lí thể Trung đạo. Chiếu là dụng của Trung đạo, Tịch là thể của Trung đạo.

6. Tịch chiếu tuệ: Trí tuệ của giai vị Diệu giác, tức là Bồ tát giai vị quả Phật, ở ngay nơi thể Trung đạo mà khởi dụng Trung đạo, thể dụng không 2, định tuệ bình đẳng.

[X. kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng].

II. Lục Tuệ.

Cũng gọi Lục chủng tính.

Chỉ cho 6 chủng tính: Tập chủng tính, Tính chủng tính, Đạo chủng tính, Thánh chủng tính, Đẳng giác chủng tính và Diệu giác chủng tính.

(xt. Lục Chủng Tính).

LỤC TÙY MIÊN

.....

Cũng gọi Căn bản phiền não.

Chỉ cho 6 phiền não căn bản: Tham, sân, si, mạn, nghi và ác kiến. Sáu thứ phiền não này luôn luôn rình rập, ngấm ngầm theo

LỤC TÙY MIÊN

dõi chúng sinh, hành tướng của chúng rất tinh vi, nên gọi là Tùy miên.
[X. luận Câu xá Q.19]. (xt. Căn Bản Phiền Não).

LỤC TỰ

... ..

I. Lục Tự.
Gọi đủ: Lục tự danh hiệu.
Chỉ cho 6 chữ: "Nam mô A di đà Phật".

II. Lục Tự.
Chỉ cho 6 chữ đà la ni, gồm 4 loại:
1. Lục tự chương cú đà la ni của bồ tát Quan âm.
2. Lục tự chân ngôn của bồ tát Quan âm.
3. Lục tự chân ngôn của bồ tát Văn thù.
4. Lục tự đại minh của đức Phật.
(xt. Lục Tự Đà La Ni).

LỤC TỰ CÚNG
Cũng gọi Lục tự pháp, Lục tự hộ ma.

I. Lục Tự Cúng.
Cũng gọi: Lục tự kinh pháp.
Pháp tu để điều phục hoặc tiêu trừ tai nạn. Theo kinh Lục tự thần chú thì Lục tự gọi là Lục tự chú(6 chữ chú), Lục tự thần chú(Thần chú 6 chữ). Còn trong kinh Thỉnh Quan âm thì Lục tự được gọi là Đại cát tường tự chương cú.
Nhưng, Thai mật hoặc Đông mật của Nhật bản thì cho rằng số chữ đà la ni(chú) không phải chỉcó6 chữ, mà 6 chữ là do căn cứ vào danh hiệu của 6 vị Quan âm giáo hóa chúng sinh trong 6 đường mà gọi như thế thôi.

II. Lục Tự Cúng.
Chỉ cho Lục tự pháp của bồ tát Văn thù. Tức là pháptutụng niệm 6 chữ chân ngôn "Án phược kê đạm nạp mạc" của bồ tát Văn thù.
[X. kinh Văn thù sư lợi bồ tát lục tự chú công năng pháp].

LỤC TỰ DANH HIÊU

... ...

Cũng gọi Lục tự hồng danh.

Chỉ cho 6 chữ "Nam mô A di đà Phật".

Nam mô nghĩa là lễ bái, qui y; Nam mô A di đà Phật tức là bày tỏ lòng qui y, kính lễ đức Phật A di đà.

Cứ theo phần Hạ phẩm hạ sinh trong kinh Quán vô lượng thọ, nếu dốc lòng xưng niệm 6 chữ Nam mô A di đà Phật, từ 1 niệm đến 10 niệm không gián đoạn, thì trong mỗi niệm diệt trừ được tội sinh tử trong 80 ức kiếp.

Lời nguyện thứ 18 trong 48 nguyện của đức Phật A di đà nói (Đại 12, 268 thượng): "Nếu ta thành Phật, chúng sinh trong 10 phương dốc lòng kính tin, muốn sinh về cõi nước của ta, dẫu chỉ niệm được 10 niệm mà không vãng sinh, thì ta nguyện không lên ngôi chính giác". Ngài Thiện đạo đem câu "Nam mô A di đà Phật" kết hợp với lời nguyện trên mà giải nghĩa là Thập niệm xưng Nam mô A di đà Phật.

Xưng niệm 6 chữ danh hiệu này là nhân hạnh quan trọng nhất trong các hạnh để được vãng sinh Tịnh độ phương Tây.

[X. Quán kinh sớ huyền nghĩa phần; Hiển tịnh độ chân thực giáo hành chứng văn loại Q.2].

LỤC TỰ ĐÀ LA NI

I. Lục Tự Đà La Ni.

Gọi đủ: Lục tự chương cú đà la ni.

Là Đà la ni nói trong kinhThỉnh Quan thế âm bồ tát tiêu phục độc hại đà la ni chú.

Trì niệm đà la ni này không những thoát khỏi nỗi khổ trong 6 đường, mà còn được 6 diệu môn làm cho 6 căn được an định, nên gọi là "Lục"(sáu), chứ không phải tính số chữ trong câu chú.

LỤC TỰ ĐÀ LA NI

L
2955
II. Lục Tự Đà La Ni.
Cũng gọi Lục tự đại minh chú.
Chỉ cho chân ngôn 6 chữ của bồ tát Quan âm. Đó là: "Án ma ni bát di hồng" (Oô maịi padme hùô).
(xt. Lục Tự Đại Minh Chú).
III. Lục Tự Đà La Ni.
Chỉ cho chân ngôn 6 chữ của bồ tát Văn thù.
Theo kinh Chủng chủng tạp chú thì 6 chữ đó là: "Án phược kê đạm nạp mạc", nếu tụng trì chú này thì hành giả diệt trừ được tất cả tội, sinh hết thảy phúc.
(xt. Lục Tự Văn Thù Bồ Tát).
IV. Lục Tự Đà La Ni.
Chân ngôn 6 chữ do đức Phật nói cho ngài A nan nghe. Có 3 thứ:
1. Chân ngôn 6 chữ Phật nói để cứu nạn cho ngài A nan, tức là bài chú nói trong kinh Lục tự chú vương và kinh Ma đăng già.
2. Chân ngôn 6 chữ Phật nói để chữa bệnh cho ngài A nan, tức là bài chú nói trong Thánh lục tự tăng thọ đại minh vương đà la ni.
3. Chân ngôn 6 chữ Phật nói riêng cho ngài A nan, tức là bài chú nói trong Thánh lục tự đại minh vương đà la ni.
LỤC TỰ ĐẠI MINH CHÚ
Phạm:Vidyà-wađakwarì.
Chỉ cho 6 chữ chân ngôn: "Án ma ni bát di hồng" (Oô maịi padme hùô). Sáu chữ này vốn là tâm chú của bồ tát Quan âm được tín đồ Lạt ma giáo Tây tạng xưng niệm, nhưng về sau, các tín đồ Phật giáo nói chung cũng trì tụng, biểu thị nghĩa "qui y hạt châu Ma ni trong hoa sen". Chân ngôn này là lời đức Phật A di đà khen ngợi bồ tát Quan thế âm(bồ tát Liên hoa thủ), là cội gốc của hết thảy phúc đức, trí tuệ và các hạnh.

Trong sách Maịi Kambum của Mật tông Tây tạng có nói về nguồn gốc của Lục tự đại minh chú và bảo rằng, nếu trì tụng 6 chữ này thì sẽ có thể đóng được cánh cửa sinh tử của 6 đường. Tức là chữ "Án" đóng cửa Thiên đạo, chữ "Ma" đóng cửa Tu la đạo, chữ "Ni" đóng cửa nhân đạo, chữ "Bát" đóng cửa súc sinh đạo, chữ "Di" đóng cửa ngã quỉ đạo và chữ "Hồng" đóng cửa địa ngục đạo.

Ngoài ra, kinh Đại thừa trang nghiêm bảo vương cũng có giải thích rõ về thần chú này.

(xt. Án Ma Ni Bát Di Hồng).

LỤC TỰ HÀ LÂM PHÁP

.....

Cũng gọi Hà lâm lục tự pháp.

Pháp tu 6 chữ của bồ tát Quan âm thực hành trên sông.

Phẩm Bổ khuyết trong kinh Cù hê (Đại 18, 772 trung), nói: "Đặt những tấm ván gỗ sạch liền khít nhau trên mặt sông, rồi lấy bùn trét đúng như pháp trên các tấm ván ấy, sau đó bắt đầu tu pháp. Còn đối với Tôn mạn đồ la và Cổ âm tôn mạn đồ la thì không cần đặt các tấm ván mà có thể thực hành ngay trên mặt nước".

Thai mật Nhật bản cũng thực hành pháp này, là do ngài Viên nhân, người Nhật, truyền từ Trung quốc về, sau này Đông mật cũng tu theo.

LỤC TỰ KINH PHÁP

... ...

Cũng gọi Lục tự pháp, Lục tự cúng, Lục tự thần chú, Đại cát tường lục tự chương cú.

Lục Tự Đại Minh Chu

LỤC TỰ KINH PHÁP

L
2956
Pháp tu của Mật giáo được thực hành để cầu sự điều phục hoặc tiêu trừ tai nạn. Pháp tu này được căn cứ vào kinh Lục tự thần chú và kinh Thỉnh Quan âm.
Về vị Bản tôn được thờ phụng trong pháp tu này, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng khi tu pháp Tức tai, thì thờ Thánh Quan âm làm Bản tôn; khi tu pháp Điều phục, thì thờ Hắc lục tự minh vương làm Bản tôn.
(xt. Hắc Lục Tự Minh Vương).
LỤC TỰ THÍCH NGHĨA
.....
Luận đề nghiên cứu và giải thích rõ về ý nghĩa của 6 chữ "Nam mô A di đà Phật". Trong Quán vô lượng thọ kinh sớ huyền nghĩa phần, khi giải thích về ý nghĩa của 6 chữ "Nam mô A di đà Phật", Đại sư Thiện đạo đời Đường có nói rõ lí do tại sao trong kinh bảo người có căn cơ yếu kém lại được Tức thời vãng sinh về hạ hạ phẩm. Bởi vì các nhà Nhiếp luận thời bấy giờ chủ trương rằng vãng sinh hạ hạ phẩm chỉ là lời phương tiện nói Tức thời vãng sinh mà thôi, chứ thực ra là tương đương với Biệt thời ý thú(cũng tức là nhân xa của sự vãng sinh)trong 4 ý của luận Nhiếp đại thừa. Ngài Thiện đạo bác bỏ quan điểm này, cho rằng sự xưng niệm danh hiệu A di đà của người hạ hạ phẩm là do nguyện hành đều đầy đủ, cho nên được Tức thời vãng sinh. Vì ngài Thiện đạo dựa vào đó mà phát huy thâm nghĩa của việc niệm Phật vãng sinh, cho nên tín đồ của Tịnh độ giáo đời sau xem là 1 luận đề thích nghĩa quan trọng nhất.
Quán vô lượng thọ kinh sớ quyển 1 (Đại 37, 250 thượng), nói: "Nay, trong Quán kinh này, niệm Phật 10 tiếng tức đã đầy đủ 10 nguyện 10 hạnh. Vì sao đầy đủ? Vì niệm

Nam mô tức là qui mệnh, cũng có nghĩa là phát nguyện hồi hướng; niệm A di đà tức là hạnh, vì nghĩa ấy nên chắc chắn được vãng sinh".
(xt. Biệt Thời Ý Hội Thông).

LỤC TỰ VĂN THÙ BỒ TÁT

Cũng gọi Lục tự văn thù, Văn thù lục tự.
Bồ tát Văn thù trụ trong tam muội diệt tội điều phục, lấy 6 chữ "Án phược kê đạm nạp mạc" làm chân ngôn.
Theo kinh Đà la ni tập quyển 6, thì hình tượng của bồ tát Lục tự văn thù là hình đồng tử thân màu vàng ròng, ngồi kết già trên hoa sen, đầu đội mũ trời, bàn tay trái ngửa lên đặt ở ngang ngực, tay phải kết ấn Thuyết pháp, bồ tát Quan âm và bồ tát Phổ hiền theo hầu 2 bên. Chủng tử là (Vaô), hình Tam muội da là hộp kinh tiếng Phạm, ấn khế là ấn Đại tam cổ. Pháp tu thờ vị Bồ tát này làm Bản tôn để cầu vãng sinh Cực lạc hoặc cầu sống lâu, gọi là Lục tự văn thù pháp, cũng gọi Văn thù lục tự pháp.
[X. kinh Văn thù sư lợi bồ tát lục tự chú công năng pháp; kinh Lục tự thần chú, Đồ tượng sao Q.5].

LỤC TỨC

... ..

Cũng gọi Lục thị, Lục tuyệt, Lục như. Sáu hành vị của Bồ tát Viên giáo do tông Thiên thai thiết lập, tức là 6 giai đoạn hợp thành 1 thể với chân lí, gọi là Lục tức.
1. Lí tức: Hết thảy chúng sinh đều trụ

LỤC TỰ VĂN THÙ BỒ TÁT

Bồ Tát Lục Tự Văn Thu

trong Phật tính Như lai tạng.
2. Danhtự tức: Chỉ cho giai vị Bồ tát nghe đạo Bồ đề nhất thực rồi từ trong danh ngôn khái niệm mà được thông suốt rõ ràng.
3. Quán hạnh tức: Giai vị Bồ tát đã hiểu rõ danh tự rồi khởi tu quán hạnh, tâm quán sáng tỏ, lí và tuệ tương ứng. Ở giai vị này, tùy theo thứ tự cạn sâu mà chia ra 5 phẩm gọi là Ngũ phẩm đệ tử vị: Tùy hỉ, đọc tụng, thuyết pháp, kiêm hành lục độ và chính hành lục độ. Đây tức là vị Ngoại phàm của Viên giáo, đồng với giai vị Thập tín của Biệt giáo.
4. Tương tự tức, cũng gọi Lục căn thanh tịnh vị: Chỉ cho giai vị Bồ tát đã được lục căn thanh tịnh, đoạn trừ Kiến hoặc và Tư hoặc, chế phục được vô minh, chỉ và quán trong sáng tĩnh lặng giống như thực chứng. Đây là giai vị Thập tín Nội phàm của Viên giáo, đồng với giai vị Tam hiền của Biệt giáo.
5. Phần chứng tức, cũng gọi Phần chân tức: Giai vị Bồ tát đã đoạn 1 phần vô minh mà chứng Trung đạo, tức là từ các giai vị Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác v.v... dần dần đã phá trừ được 1 phẩm vô minh mà chứng 1 phần Trung đạo. Những giai vị trên đều là Thánh vị, trong Biệt giáo, Thập địa tương đương với vị Thập trụ ở đây, vị Đẳng giác tương đương với Sơ hạnh trong Thập hạnh, vị Diệu giác tương với Đệ nhị hạnh trong Thập hạnh, còn từ hạnh thứ 3 trở lên trong Thập hạnh của Viên giáo thì Biệt giáo chưa bàn đến.
6. Cứu cánh tức: Giai vị Bồ tát đoạn trừ được phẩm vô minh cuối cùng, chứng được thực tướng của các pháp, tức là Diệu giác, quả vị rốt ráo cao nhất của Viên giáo.

Sáu giai vị tuy có khác nhau nhưng thể tính thì làmột, vị này vị kia tức là nhau. Vị Lí tức là vị Danhtự, cho đến tức là vị Cứu cánh. Lục tức này hoặc là hiển bày chỗ sâu cạn của pháp môn, hoặc là nêu rõ thứ tự tu hành. Dùng "Lục" để biểu thị sự cao thấp có thứ tự của giai vị, khiến cho người tu hành không sinh tâm thượng mạn; dùng "Tức" để biểu thị chỗ đầu tiên và cuối cùng của lí thể tất thảy đều giống nhau, khiến cho người tu hành không sinh tâm tụt lùi.

[X. Ma ha chỉ quán Q.1, hạ; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.1, phần 5; Lục tức nghĩa; Quán kinh sớ Q.thượng; Quán kinh sớ diệu tông sao Q.thượng].

LỤC TỨC

Đồ Biểu Lục Tức

Lục Tức

8 Quả Vị

52 Giai vị

Lí Tức (Chưa nghe Phật pháp)

Danh Tự Tức (Đã nghe Phật pháp)

Quán Hạnh Tức (Ngoại phàm)

Tương Tự Tức (Nội phàm)

Phần Chứng Tức (Phần chứng)

Cứu Cánh Tức (Cực chứng)

Ngũ phẩm đệ tử vị

Thập tín vị

Thập trụ vị

Thập hạnh vị

Thập hồi hướng vị

Thập địa vị

Đẳng giác vị

Diệu giác vị

L
2958
LỤC TỨC PHẬT
Tông Thiên thai căn cứ vào Phật tính mà lập ra Lục tức vị, gọi là Lục tức Phật. Cứ theo Quán vô lượng thọ kinh sớ diệu tông sao quyển thượng, thì Lục tức Phật là:
1. Lí tức Phật, cũng gọi Lí Phật. Chỉ cho tất cả chúng sinh. Bởi vì tất cả chúng sinh vốn đầy đủ lí Phật tính, cùng với chư Phật không hai không khác, đều tức là Phật, nên gọi Lí tức Phật.
2. Danh tự tức Phật, cũng gọi Danh tự Phật. Chỉ cho người hoặc được nghe từ nơi thiện tri thức, hoặc xem trong kinh điển mà biết được danh từ "Lí tính tức Phật". Những người ấy từ nơi danh tự mà rõ suốt tất cả pháp đều là Phật pháp, nên gọi là Danh tự tức Phật.
3. Quán hạnh tức Phật: Chỉ cho người đã biết rõ tất cả pháp đều là Phật pháp, từ đó nương theo giáo pháp mà tu hành, quán tâm được sáng tỏ, lí và tuệ tương ứng, quán hạnh tương tức, ngôn hành nhất như nên gọi là Quán hạnh tức Phật. Giai vị này được chia làm 5 phẩm vị: Tùy hỉ, đọc tụng, thuyết pháp, kiêm hành lục độ, chính hành lục độ.
4. Tương tự tức Phật: Chỉ cho người trong giai vị "Quán hạnh tức" nói trên, càng quán càng sáng, càng chỉ càng lặng, được 6 căn thanh tịnh, đoạn trừ Kiến hoặc và Tư hoặc, chế phục được vô minh, giống như đã thực chứng, cho nên gọi là Tương tự tức Phật.
5. Phần chứng tức Phật, cũng gọi Phần chân tức Phật. Chỉ cho giai vị đoạn 1 phần vô minh mà chứng Trung đạo. Vô minh hoặc có 42 phẩm, từ các giai vị: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác, lần lượt phá trừ 1 phẩm vô minh mà chứng được 1 phần Trung đạo.
6. Cứu cánh tức Phật: Chỉ cho người đoạn trừ phẩm vô minh thứ 42 cuối cùng, phát được trí giác cứu cánh viên mãn, chứng

nhập quả vị Phật Diệu giác cùng tột.
Lục tức Phật này, do sự sâu cạn của trí (ngộ) tình(mê)mà có 6 loại khác nhau, nhưng thể tính thì không hai, đây kia tức là nhau, cho nên gọi là "Tức".

LỤC TƯỚNG

Sáu tướng của sự vật trong vạn hữu được nói trong kinh Hoa nghiêm và kinh Thập địa. Đó là:

1. Tổng tướng: Một pháp duyên khởi có đầy đủ nhiều đức, như thân người có đủ các căn mà thành 1 tướng chung.
2. Biệt tướng: Ở trong nhiều đức ấy các pháp nương tựa nhau mà hợp thành 1 pháp; như thân người tuy là 1 nhưng các căn mắt, tai v.v... mỗi mỗi khác nhau.
3. Đồng tướng: Nhiều đức hòa hợp nương nhau tạo thành 1 pháp mà không chống trái nhau, như các căn mỗi căn có đặc tính riêng, có tác dụng khác nhau, nhưng không trở ngại nhau.
4. Dị tướng: Nhiều đức khác nhau cấu thành 1 pháp, như các căn khác nhau cấu thành thân người.
5. Thành tướng: Nhiều đức nương nhau mà hợp thành 1 pháp, như các căn nương nhau mà thành thân người.
6. Hoại tướng: Mỗi căn đều trụ nơi bản vị không dời đổi, thì không thành Tổng tướng. Như các căn đều ở vị trí mình và đều có dụng riêng thì không thành 1 thể.

Hai tướng Tổng và Biệt đứng trên lập trường quan hệ tương đối, biểu thị 2 môn Bình đẳng và Sai biệt. Hai tướng Đồng và Dị là biện biệt ý nghĩa của 2 môn Bình đẳng và Sai biệt. Hai tướng Thành và Hoại là kết quả của việc dùng 2 tướng Đồng và Dị để biện biệt 2 tướng Tổng và Biệt. Đây gọi là 2 môn Bình đẳng, Sai biệt. [X. kinh Hoa nghiêm Q.43 (bản dịch mới); Thập địa kinh luận Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.3]. (xt. Lục Tướng Viên Dung).

LỤC TƯỚNG

L
2959
LỤC TƯỚNG VIÊN DUNG
Cũng gọi Lục tướng duyên khởi.
Chỉ cho 6 tướng viên dung: Tổng tướng, Biệt tướng, Đồng tướng, Dị tướng, Thành tướng và Hoại tướng. Sáu tướng này dung hòa lẫn nhau mà không bị trở ngại, cùng với thuyết Thập huyền môn, gọi chung là "Thập huyền Lục tướng", là giáo nghĩa quan trọng của tông Hoa nghiêm.
Tông Hoa nghiêm dùng 6 tướng này làm nền tảng mà lập thuyết Lục tướng viên dung. Tức là các pháp đều đầy đủ 6 tướng này, dung hợp lẫn nhau mà không ngăn ngại nhau, toàn thể và bộ phận, bộ phận và toàn thể đều là 1 thể.
Thập địa kinh luận quyển 1 của ngài Thế thân đối với hạnh Bồ tát nói có 6 tướng.
Thập địa kinh luận nghĩa kí của ngài Tuệ viễn đời Tùy, tuy có giải thích về 6 tướng, nhưng mới chỉ nói đến thể và lí chứ chưa bàn về tướng và sự. Bắt đầu từ ngài Trí nghiễm thuộc tông Hoa nghiêm đời Đường, thuyết Lục tướng viên dung mới được hình thành, rồi sau do các ngài Pháp tạng, Trừng quán tập đại thành.
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4 giải thích về danh nghĩa của Lục tướng viên dung như sau: Các pháp duyên khởi tất phải do các duyên tập hợp mà thành, vì thế Tổng tướng được thiết lập(1 gồm nhiều đức, chẳng hạn như ngôi nhà gồm cột, xà, đòn tay, rui mè v.v...)và Biệt tướng của các duyên giúp cho Tổng tướng thành lập(Biệt tướng nương vào vào Tổng tướng mà tồn tại, giúp cho Tổng tướng được viên mãn, giống như các bộ phận cột, xà, đòn tay, rui mè v.v... trong 1 ngôi nhà). Biệt tướng này là đối với Tổng tướng mà nói, trên Biệt tướng lại có Đồng tướng(có nhiều nghĩa nhiều pháp, nhưng không chống trái lẫn nhau, mà cũng giúp thành lập Tổng tướng,

giống như các bộ phận cột, xà, đòn tay, rui mè v.v... hợp lực với nhau mà tạo thành ngôi nhà) và Dị tướng(nhiều nghĩa nhiều đức mỗi mỗi khác nhau, nhưng cùng giúp nhau, hệt như cột, xà, đòn tay, rui mè v.v... đều khác nhau vậy). Đồng thời, Tổng tướng cũng đối với Biệt tướng mà nói, trên Tổng tướng còn có Thành tướng(do các nghĩa mà thành lập Tổng tướng, chẳng hạn như do cột, xà v.v... mà hoàn thành ngôi nhà) và Hoại tướng(nếu các Biệt tướng đều giữ bản vị riêng của mình thì không thành lập được Tổng tướng, chẳng hạn như cột, xà, đòn tay, rui mè v.v... mỗi mỗi tách riêng ra một nơi, thì không thể thành lập ngôi nhà), hợp chung lại thành là Lục tướng.

Sự quan hệ của Lục tướng có thể chia làm thể, tướng, dụng. Hai tướng Tổng và Biệt là thể của duyên khởi, 2 tướng Đồng và Dị là tướng của duyên khởi và 2 tướng Thành và Hoại là dụng của duyên khởi.

Cứ theo Ngũ giáo chương thông lộ kí quyển 27, thì pháp duyên khởi có 2 nghĩa chính là viên dung và hàng bố(sai biệt), trong đó, 3 tướng Tổng, Đồng, Thành thuộc môn Viên dung (3 tướng viên dung); còn 3 tướng Biệt, Dị, Hoại thì thuộc môn Hàng bố(3 tướng hàng bố). Tuy nhiên, Viên dung biểu thị vô sai biệt hoàn toàn không lìa khỏi Hàng bố biểu thị sai biệt, vả lại, Hàng bố cũng không lìa Viên dung, vì thế nói Viên dung tức Hàng bố, Hàng bố tức Viên dung, chính do đó mà nghĩa Vô tận pháp giới duyên khởi được thành lập.

Ngũ giáo chương thông lộ kí còn nêu ra mối quan hệ giữa Lục tướng và Thập huyền là: Môn đầu tiên trong Thập huyền là Tổng tướng, 9 môn còn lại là Biệt tướng; hoặc lấy môn đầu làm Tổng tướng, rồi đem 9 môn còn lại phối hợp với 5 tướng kia mà thuyết minh. Còn Hoa nghiêm ngũ giáo chương khuông chân sao quyển 6 của ngài Phượng đàm, thì đem môn Đồng thời cụ túc tương ứng trong Thập huyền phối hợp với Tổng tướng trong

Lục tướng; đem 4 môn: Nhất đa tương dung
LỤC TƯỚNG VIÊN DUNG

bất đồng, Chư pháp tương tức tự tại, Nhân đà la võng vi tế và Vi tế tương dung an lập, phối hợp với Biệt tướng và Đồng tướng; đem 3 môn: Bí mật ẩn hiển câu thành, Thập thế cách pháp dị thành và Thác sự hiển pháp sinh giải phối hợp với Dị tướng; đem 3 môn: Bí mật ẩn hiển câu thành, Chư tạng thuần tạp cụ đức và Duy tâm hồi chuyển thiện thành phối hợp với Thành tướng; sau hết, đem 3 môn: Bí mật ẩn hiển câu thành, Chư tạng thuần tạp cụ đức và Thác sự hiển pháp sinh giải phối hợp với Hoại tướng.
[X. kinh Hoa nghiêm Q.34 (bản dịch mới); Hoa nghiêm kinh sưu huyền kí Q.3, hạ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.9; Tân hoa nghiêm kinh luận Q.24; Hoa nghiêm kinh sớ Q.31, 34; Hoa nghiêm kinh tùy sớ diễn nghĩa sao Q.53; Hoa nghiêm kinh khổng mục chương Q.1, 3; Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp Q.hạ; Thập địa kinh luận nghĩa kí Q.1, phần cuối; Đại thừa nghĩa chương Q.3, phần đầu]. (xt. Lục Tướng).

LỤC TƯỞNG

.....

Chỉ cho 6 niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi 6 căn tiếp xúc với 6 trần. Cứ theo kinh Đại tập pháp môn quyển hạ, thì Lục tưởng là:
1. Nhãn tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi mắt trông thấy sắc.
2. Nhĩ tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi tai nghe tiếng.
3. Tị tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi mũi ngửi mùi.
4. Thiệt tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi lưỡi nếm vị.
5. Thân tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức mà sinh khởi khi thân có cảm giác đụng chạm.
6. Ý tưởng: Niệm tưởng tương ứng với thức

mà sinh khởi khi ý căn phân biệt các pháp.
[X. kinh Tạp a hàm Q.2].
LỤC VẠN TẠNG
.....
Tạng nghĩa là Pháp tạng, tức giáo pháp do đức Phật nói. Pháp tạng của đức Phật gồm 6 vạn bài kệ, gọi là Lục vạn tạng. Kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 4 (Đại 3, 147 thượng), nói: "Đề bà đạt đa tuy theo Phật xuất gia, nhưng tâm ghen ghét rất sâu nặng, thường trông mong lợi dưỡng, nên dù có đọc tụng kinh Lục vạn hương tượng nhiều lần cũng không thoát khỏi tội địa ngục A tị".
[X. luận Đại trí độ Q.14].
LỤC VẬT
... ..
Gọi đủ: Tỉ khưu lục vật.
Sáu vật dụng cần thiết mà đức Phật cho phép các vị tỉ khưu được cất giữ. Đó là: Tăng già lê(đại y), Uất đa la tăng(thượng y), An đà hội(trung y), bình bát, ni sư đàn(đồ dùng trải để ngồi nằm) và túi để lọc nước uống. Nếu bỏ bớt ni sư đàn và túi lọc nước, thì 4 thứ còn lại được gọi chung là Tam y nhất bát(3 áo 1 bát). Còn nếu thêm 2 dụng cụ nữa là cái kim dùng để khâu vá và cái ống đựng kim vào Lục vật thì gọi là Bát vật.
Ngoài 6 vật dụng cần thiết ra, vị tỉ khưu cũng được phép cất giữ các vật khác, gọi là Trướng vật, Dư trướng vật (Phạm:Atireka, vật sở hữu ngoài qui định) trong 10 ngày, nếu quá thời hạn này thì phạm giới.
[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.17; luật Thập tụng Q.28; Thiện kiến luật tì bà sa Q.7; luật Tứ phần Q.41; Căn bản tát bà đa bộ luật nhiếp Q.13; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 1; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Thích thị yếu lãm Q.trung]. (xt. Thập Bát Vật, Tăng Vật).
LỤC VỊ
Sáu mùi: Đắng, chua, ngọt, cay, mặn và lạt.
LỤC VẬT

L
2961
Theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 28, thì 6 vị là:
1. Đắng (Phạm:Tikta): Tính của vị này lạnh, có công năng giải nhiệt tạng phủ.
2. Chua (Phạm:Amla): Tính của vị này mát, có công năng giải các vị độc.
3. Ngọt(Phạm:Madhura): Tính ôn hòa có công năng điều hòa lá lách và dạ dày.
4. Cay (Phạm:Kaỉuka): Tính nóng, có công năng trị tạng phủ chân hàn.
5. Mặn (Phạm: Lavaịa): Tính nhuận, có công năng làm cho da tươi nhuận.
6. Lạt (Phạm:Kazàya): Là thể để tiếp nhận các vị khác.
Kinh Đại bát niết bàn quyển 4 (bản Bắc) dùng 6 vị để ví dụ pháp nghĩa của kinh này, tức khổ là vị chua, vô thường là vị mặn, vô ngã là vị đắng, vui là vị ngọt, ngã là vị cay và thường là vị lạt.
[X. Niết bàn kinh sớ Q.9; luận Cam lộ vị Q.thượng; Phiên dịch danh nghĩa đại tập].

LỤC VỊ
Sáu giai vị trong quá trình tu hành của Bồ tát.
Theo kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ)thì 6 giai vị ấy là: Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Phật địa. Còn kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) thì thêm giai vị Đẳng giác vào sau Thập địa mà gọi là Thất vị.
[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2; Thập trụ tâm quảng danh mục Q.5].

LỤC VỊ TÂM SỞ
Sáu loại tâm sở.
Về tính chất của 6 loại tâm sở, sự phân biệt của tông Câu xá(Tiểu thừa)và tông Duy thức(Đại thừa) có khác nhau.
A. Tông Câu Xá chia tâm sở làm 6 loại, 46 món như sau:
1. Đại địa pháp: Những tâm phẩm khởi

lên trong khắp tất cả tâm phẩm, gồm 10 món: Thụ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải và tam ma địa.
2. Đại thiện địa pháp: Những tâm sở khởi lên trong khắp tất cả tâm thiện, gồm 10 món: Tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tàm, quí, vô tham, vô sân, bất hại và cần (siêng năng).
3. Đại phiền não địa pháp: Những tâm sở khởi lên trong tất cả các pháp phiền não như: Bất thiện, Hữu phú vô kí v.v... gồm 6 món: Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm và điệu cử.
4. Đại bất thiện địa pháp: Những tâm sở khởi lên trong tất cả tâm phẩm bất thiện, gồm 2 món: Vô tàm, vô quí.
5. Tiểu phiền não địa pháp: Những tâm sở tự thể bất thiện và hữu phú vô kí khởi lên không khắp tất cả tâm phẩm, gồm 10 món: Phẫn, phú, khan, tật, não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu.
6. Bất định địa pháp: Những tâm sở không nhất định thuộc loại nào trong 5 loại trước, gồm 8 món: Tầm, tứ, thụy miên, ác tác, tham, sân, mạn và nghi.

LỤC VỊ TÂM SỞ

Đại địa pháp 10:
Đại thiện địa pháp 10:
Đại phiền não địa pháp 6:
Đại bất thiện địa pháp 2:
Tiểu phiền não địa pháp 10:
Bất định địa pháp 8:
Đồ Biểu Như Sau:

Lục Vị
46 Tâm Sở
Thụ, tưởng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải, tam ma địa
Tín, bất phóng dật, khinh an, xả, tàm, quí, vô tham, vô sân, bất hại
Si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, điệu cử
Vô tàm, vô quí
Phẫn, phú, khan, tật, não, hại, hận, siểm, cuống, kiêu
Tầm, tứ, thụy miên, ác tác, tham, sân, mạn, nghi

L
2962
B. Tông Duy Thức chia tâm sở làm 6 loại, 51 món như sau:
1. Biến hành tâm sở: Những tâm sở sinh khởi trong tất cả tính, tất cả địa, tất cả thời, tất cả đều khởi, gồm 5 món: Xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư.
2. Biệt cảnh tâm sở: Những tâm sở sinh khởi trong tất cả tính, tất cả địa, nhưng đối với cảnh thì có khi khởi có khi không khởi, gồm 5 món: Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ.
3. Thiện tâm sở: Những tâm sở có tính thiện, chỉ sinh khởi với tâm thiện, gồm 11 món: Tín, tinh tiến, tàm quí, vô tham, vô sân, vô si, khinh an, bất phóng dật, hành, xả, bất hại.
4. Phiền não tâm sở: Những phiền não căn bản, gồm 6 món: Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.
5. Tùy phiền não tâm sở: Những tâm sở theo các phiền não căn bản mà sinh khởi, gồm 20 món: Phẫn, hận, não, phú, cuống, siểm, kiêu, hại, tật, khan, vô tàm, vô quí, bất tín, giải đãi, phóng dật, hôn trầm, điệu cử, thất niệm, bất chính tri và tán loạn.
6. Bất định tâm sở: Những tâm sở không thuộc trong 5 loại trước gồm 4 món: Hối, miên, tầm, tứ...
LỤC VÔ GIẢM
Sáu thứ công đức vĩnh viễn không sụt giảm sau khi đắc đạo, tức là 6 pháp trong 18 pháp bất cộng của Phật nói trong kinh Bát nhã.
1. Dục vô giảm: Tâm muốn cứu độ chúng sinh không bao giờ sụt giảm.
2. Tinh tiến vô giảm: Tâm tinh tiến siêng năng hóa độ chúng sinh không khi nào sụt giảm.
3. Niệm vô giảm: Tâm ghi nhớ các pháp trong 3 đời không bao giờ sụt giảm.

4. Tuệ vô giảm: Trí tuệ phân biệt tất cả pháp tướng vĩnh viễn không sụt giảm.
5. Giải thoát vô giảm: Phật đã diệt trừ tất cả tập khí phiền não mà chứng được giải thoát, cho nên không bao giờ sụt giảm.
6. Giải thoát tri kiến vô giảm: Tri kiến chứng được giải thoát vô biên và thanh tịnh vĩnh viễn không sụt giảm.
[X. luận Đại trí độ Q.26]. (xt. Thập Bát Bất Cộng Pháp).
LỤC VÔ ÚY
.....
Sáu thứ công đức của tâm Bồ đề nhất niệm mà hành giả Chân ngôn đạt được ở 3 kiếp trước Thập địa, cũng là 6 nơi an ổn để hành giả Mật giáo tái sinh, cho nên gọi là Lục vô úy(6 nơi không sợ).
1. Thiện vô úy: Tu 10 nghiệp thiện, dứt 10 nghiệp ác, xa lìa khổ não trong 3 đường ác, thường sinh ở cõi người, cõi trời, đó là nơi tái sinh an ổn thứ nhất, tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn nương vào hạnh tam mật để cúng dường Bản tôn.
2. Thân vô úy: Tu tập quán xét thân mình, không sinh tâm tham ái, tự thân xa lìa mọi sự ràng buộc, là nơi tái sinh an ổn thứ 2, tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn
LỤC VÔ UÝ
Xúc, tác ý, thụ, tưởng, tư
Dục, thắng giải, niệm, định, tuệ
Tín, tinh tiến, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại
Tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến
Phẫn, hận, não, phú, cuống, siểm, kiêu, hại, tật, khan, vô tàm, vô quí, bất tín, giải đãi, phóng dật, hôn trầm, điệu cử, thất niệm, bất

chính tri, tán loạn
Hối, miên, tầm, tứ
Đồ Biểu Như Sau
Lục Vị
Biến hành 5:
Biệt cảnh 5:
Thiện 11:
Phiền não 6:
Tùy phiền não 20:
Bất định 4:
51 Tâm Sở

nương vào quán hạnh hữu tướng, để quán các tướng hiện tiền của Bản tôn.
3. Vô ngã vô úy: Biết rõ ngã là sự tích tụ của thủ uẩn, không có thực thể, xa lìa sự trói buộc của ngã, đó là nơi tái sinh thứ 3; tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn ở trong tất cả phần đoạn của cảnh giới Du già, quán tâm không có thực thể, nên không sinh ái mạn.
4. Pháp vô úy: Quán xét các uẩn tức không, xa lìa sự trói buộc của các uẩn, đó là nơi tái sinh thứ 4, tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn quán cảnh giới Du già vô tính vô sinh như bóng trong gương, trăng dưới nước.
5. Pháp vô ngã vô úy: Quán xét các pháp vô ngã, biết rõ lí vốn chẳng sinh, xa lìa sự trói buộc của pháp, là chỗ tái sinh an ổn thứ 5, tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn được tâm tự tại trong đạo Du già.
6. Nhất thiết pháp tự tính bình đẳng vô úy: Quán xét tự tâm rốt ráo là tính không; ngã, uẩn, pháp và vô duyên đều cùng 1 tính, tức biết rõ tự tính là vô tính mà phát sinh trí không, xa lìa 2 thứ trói buộc của hữu vi giới và vô vi giới, là nơi tái sinh an ổn thứ 6; tức là giai vị mà hành giả Chân ngôn quán xét thực tướng của tâm, trụ nơi tâm Bồ đề thanh tịnh như hư không.
Nếu phối hợp 6 vô úy này với 3 kiếp, thì 4 vô úy trước thuộc về giai vị của kiếp đầu tiên, vô úy thứ 5 thuộc giai vị của kiếp thứ 2 và vô úy thứ 6 là giai vị của kiếp thứ 3. Duy chỉ có điểm khác nhau là 3 kiếp được căn cứ vào 3 vọng chấp(thô, tế, cực tế) sở độ mà thành lập, còn 6 vô úy thì căn cứ vào tâm Bồ đề thanh tịnh năng độ mà được thành lập.
[X. phẩm Trụ tâm trong kinh Đại nhật

Q.1; Đại nhật kinh sớ Q.3; Chân ngôn danh mục; Đại nhật kinh sớ sao Q.1; Bí tông giáo tướng sao Q.5].
LỤC VÔ VI
.....
Phạm: Wađasaôskfta.
Sáu pháp vô vi căn cứ vào thức biến và pháp tính mà được giả lập, 1 trong 5 vị, 100 pháp của tông Duy thức. Đó là:
1. Hư không vô vi: Chân như được hiển hiện do đã xa lìa phiền não chướng và sở tri chướng. Chân như này không có chướng ngại, giống như hư không, cho nên gọi là Hư không vô vi.
2. Trạch diệt vô vi: Chân lí hiển hiện do thoát li sự trói buộc của tất cả hữu lậu. Đây là căn cứ vào sự đoạn chướng mà đặt tên, vì trạch diệt nghĩa là xa lìa sự trói buộc, nên gọi là Trạch diệt vô vi.
3. Phi trạch diệt vô vi: Tự tính của Chân như xưa nay vốn là thanh tịnh, lìa các tạp nhiễm, vì nó không phải do sức lựa chọn của trí vô lậu nên gọi là Phi trạch diệt vô vi. Đây là theo sự giải thích của Đại thừa. Còn theo sự giải chung của Đại thừa lẫn Tiểu thừa, thì pháp hữu vi thiếu duyên nên không sinh, nếu cái không sinh này diệt thì chân lí hiển hiện, đây cũng chẳng phải do sức chọn lựa của trí vô lậu, nên gọi là Phi trạch diệt vô vi.
4. Bất động vô vi: Chỉ cho vô vi hiển hiện ở đệ Tứ thiền. Vì ở cõi này chỉ có xả thụ, chứ không có khổ thụ và lạc thụ, nên gọi là Bất động. Vì ở cảnh diệt khổ thụ và lạc thụ mà hiển hiện chân lí vắng lặng, nên gọi là Bất động vô vi.
5. Tưởng thụ diệt vô vi: Vô vi hiển hiện ở trong Diệt tận định. Vì ở trong Diệt tận định, diệt hết tâm tưởng 6 thức và 2 thụ khổ, lạc, cho nên gọi là Tưởng thụ diệt vô vi.
6. Chân như vô vi: Pháp vô vi vốn chân thực thường như, không hư vọng biến đổi,

nên gọi là Chân như vô vi.
Trong 6 vô vi, 5 vô vi trước là mượn tên
LỤC VÔ VI

để giải thích rõ tướng của pháp tính, còn vô vi thứ 6 là mượn tên để giải thích rõ thể của pháp tính.
Sáu vô vi do thức biến, nghĩa là từng nghe nói đến tên hư không, lại theo sự phân biệt mà có tướng hư không, rồi do sức huân tập mà biến hiện ra tướng vô vi giống như hư không. Tướng sở hiện này trước sau giống nhau không thay đổi, nên giả nói là thường.
Ngoài ra, các nhà Duy thức còn chia Chân như vô vi trong 6 vô vi nói trên thành 3 thứ là: Thiện pháp chân như, Bất thiện pháp chân như và Vô kí pháp chân như, thêm vào 5 vô vi trước mà lập thuyết "Bát vô vi"(tám vô vi).
[X. luận Thành duy thức Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.2, phần cuối; Bách pháp vấn đáp sao Q.9]. (xt. Vô Vi).
LỤC XÍCH ĐƠN
Chỉ cho đơn(cái giường)của mỗi vị tăng đặt trong nhà Thiền. Vì đơn này có chiều dài 6 thước(Tàu) và rộng 3 thước nên gọi là Lục xích đơn(giường 6 thước). Tấm ván gỗ ở trước giường gọi là Đơn bản; tấm ván này rộng khoảng 8 tấc, tính theo thước đời nhà Chu thì là 1 thước. Nếu lấy chiều dài của đơn là 6 thước cộng thêm với 1 thước đơn bản, thì gọilàThất xích đơn. Vì thế, trong Thiền lâm thường dùng các từ ngữ "Lục xích đơn", "Thất xích đơn", hoặc "Thất xích đơn tiền" để gọi thay cho giường của chúng tăng.
[X. chương Kế viên thiền sư trong Tục truyền đăng lục].
LỤC XÚC
.....
Chỉ cho 6 tác dụng tinh thần do 6 căn, 6 cảnh và 6 thức hòa hợp mà sinh ra. Đó là: Nhãn xúc, nhĩ xúc, tị xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc.

1. Nhãn xúc sinh ái: Mắt tiếp xúc với những màu sắc, hình dáng xinh đẹp ở thế gian mà sinh tâm ưa thích, không chịu lìa bỏ.
2. Nhĩ xúc sinh ái: Tai thường tiếp xúc với tất cả tiếng ca hát, đàn sáo, âm điệu du dương ở thế gian mà sinh tâm ưa thích, không lìa bỏ.
3. Tị xúc sinh ái: Mũi thường tiếp xúc với các mùi thơm ở thế gian như chiên đàn, trầm thủy v.v... mà tâm sinh ưa thích, không lìa bỏ.
4. Thiệt xúc sinh ái: Lưỡi thường tiếp xúc với tất cả hương vị thơm ngon của thế gian mà sinh tâm ưa thích, không lìa bỏ.
5. Thân xúc sinh ái: Thân tiếp xúc với làn da mịn màng trơn láng của người nam, người nữ mà sinh tâm ham thích, không lìa bỏ.
6. Ý xúc sinh ái: Ý thường duyên theo tất cả các pháp như sắc, thanh, hương, vị, xúc của thế gian mà sinh tâm ưa thích, không lìa bỏ.
[X. kinh Tạp a hàm Q.13; luận Câu xá Q.10; luận Thuận chính lí Q.29; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1].
LUNG SƠN
.....
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Ẩn tu trong chốn núi rừng. Vị tăng vào núi tu hành gọi là Lung sơn tỉ khưu, Lung sơn tăng. Phân định giới hạn của khu vực lung sơn để cách li với bên ngoài, gọi là Lung sơn kết giới. Qui định này là do ngài Tối trừng, Tổ của tông Thiên thai Nhật bản đặt ra, chủ trương các học tăng thuộc tông Thiên thai phải vào ở trong núi Tỉ duệ 12 năm để tu tập Chỉ quán và Già na. Trong thời gian này không được bước ra khỏi cổng chùa. Qui định 12 năm là căn cứ vào kinh Tô tất địa yết ra quyển trung, trong đó có nói (Đại 18, 680 trung): "Nếu người định thời

gian tụng niệm, trải qua 12 năm, thì dù tội nặng đến đâu cũng đều thành tựu".

LỤY

Điếu văn viếng người chết.

Thể văn này, mở đầu là lời tựa, kế đến thuật lại hành trạng của người chết, sau cùng, đặt mấy chữ: "Thương ôi! Thương thay!" và kết thúc bằng 1 bài thơ kệ thể 4 chữ, 4 câu.

Phần Chư tăng lụy hành trạng trong Quảng hoằng minh tập quyển 23, có thu chép những bài Lụy như: Đạo sĩ Chi đàm đế lụy của ngài Khưu đạo hộ soạn, Cưu ma la thập pháp sư lụy của ngài Thích Tăng triệu đời Đông Tấn, Vũ khưu Pháp cương pháp sư lụy của ngài Thích Tuệ lâm đời Lưu Tống, Đàm long pháp sư lụy và Lô sơn Tuệ viễn pháp sư lụy của ông Tạ linh vận đời Lưu Tống, Nhược tà sơn Kính pháp sư lụy của ông Trương sướng đời Lưu Tống và Tân an tự Thích Huyền vận pháp sư lụy của ngài Thích Tuệ lâm đời Nam Tề v.v...

Trong đó, lời tựa trong bài "Cưu ma la thập pháp sư lụy" là tư liệu quí giá để suy biết năm ngài thị tịch.

LUYẾN TRƯỚC

Luyến mộ cảnh thích ý, chấp trước không lìa bỏ. Như tham lam nữ sắc chính là gông cùm của sinh tử, phàm phu bám dính vào, không gỡ ra được.

Phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa (Đại 9, 12 trung), nói: "Các con còn nhỏ dại chưa có sự hiểu biết, nên luyến trước vào cảnh vui chơi của thế gian".

LUYỆN CĂN

Đồng nghĩa: Chuyển căn, Tăng tiến căn (Phạm:Indriya-vivfdhi).

Tu luyện và điều hòa căn tính. Chỉ cho người tu hành ở giai vị Gia hạnh, điều luyện căn tính từ bậc hạ lên bậc trung, hoặc bỏ

qua bậc trung mà lên thẳng bậc thượng, làm cho căn tính ngày càng thù thắng hơn.
Theo luận A tì đạt ma thuận chính lí quyển 7, thì Luyện căn là ngăn chặn sự hiện hành của Bất nhiễm ô vô tri do Kiến hoặc và Tư hoặc dẫn khởi, khiến cho các căn trở nên thù thắng hơn. Trong đó, hành giả còn ở địa vị Hữu học dùng 1 gia hạnh, 1 vô gián và 1 giải thoát đạo để trừ bỏ cái vô tri do Kiến hoặc dẫn khởi; còn hành giả ở địa vị Vô học thì dùng 1 gia hạnh, 9 vô gián và 9 giải thoát đạo để trừ bỏ cái vô tri do Tư hoặc dẫn khởi để chuyển các căn.
Năm chủng tính trước trong 6 chủng tính thuộc hàng phàm phu (dị sinh), Tín giải và Vô học đều tu luyện căn, nhưng hành giả "Dục giới kinh sinh"(sống trong cõi Dục)ở giai vị Kiến đạo và quả Bất hoàn thì không có Luyện căn. Là vì thời gian Kiến đạo hết sức nhanh chóng, không tu gia hạnh, nên không cần phải luyện căn. Còn bậc Thánh thuộc Dục giới kinh sinh thì căn tính đã rất thuần thục, nên cũng không cần tu luyện căn.
Ngoài ra, cứ theo luận Du già sư địa quyển 57, thì hàng Độc giác và Bồ tát vốn có lợi căn, nên không cần tu luyện căn.
[X. luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.56; luận Câu xá Q.21, 24; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.13]. (xt. Chuyển Căn).

LUYỆN THIỀN

Cũng gọi Cửu thứ đệ định.
Chỉ cho loại thiền định thứ 2 trong 4 loại thiền định: Quán, Luyện, Huân, Tu.
Tu Quán thiền thì được 8 thứ định của cõi Sắc và cõi Vô sắc, khi vào Luyện thiền thì 8 thứ định trên vẫn còn cặn bã nhơ nhớp sót lại, cho nên phải đi từ cạn đến sâu, lần

lượt gạn lọc cho hết cặn bã để trừ bỏ cái nhơ. Tu hữu lậu định và vô lậu định để trừ bỏ cái nhơ đó gọi là Luyện thiền.
[X. Thích thiền ba la mật thứ đệ pháp môn Q.hạ]. (xt. Cửu Thứ Đệ Định].

LƯ NGƯU NHỊ NHŨ
Sữa lừa và sữa bò. Ví dụ những cái tựa hồ như đúng mà thực ra là sai.
Sữa lừa và sữa bò màu sắc tuy giống nhau, nhưng sữa bò khuấy đông lại thì thành bơ, còn sữa lừa khuấy đông lại thì thành phân. Phật pháp và ngoại đạo tuy cùng có các giới điều răn cấm: Không được sát sinh, không được trộm cướp, thương xót chúng sinh, nhiếp tâm lìa dục v.v... nhưng ngoại đạo thì chấp trước ngã kiến, chỗ qui hướng rốt ráo là hư dối, cho nên không thể sánh với Phật pháp.
[X. luận Đại trí độ Q.18].

LƯ NIÊN
.....
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Năm con lừa. Trong 12 địa chi, mỗi địa chi đều được tượng trưng bằng 1 con vật, trong đó không có con lừa, tức là không có năm con lừa. Thiền tông dùng Lư niên để chỉ cho thời gian không bao giờ hi vọng có được. Chương Thần tán trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 9 (Đại 51, 268 thượng), ghi: "Một hôm, sư ngồi xem kinh bên cửa sổ, một con ong chui đầu vào giấy của cửa sổ để tìm lối ra. Sư trông thấy liền nói: "Thế giới bao la nhường kia mà chẳng chịu ra, lại đi chui đầu vào giấy thì đến năm con lừa (lư niên)họa may mới ra được".

LƯ TIỀN MÃ HẬU
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Lừa trước ngựa sau, nghĩa là người đầy tớ chạy theo sau chủ để hầu hạ. Trong Thiền tông, nhóm từ này được dùng để chỉ cho kẻ

chỉ biết chạy theo lời nói và việc làm của người khác, còn chính mình thì chẳng có cơ dụng đặc biệt nào cả.
Chương Lương giới trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 323 thượng), ghi: "Sư nói: Khổ thay! Khổ thay! Ngườithời nay phần nhiều đều như thế cả, chỉ nhận lừa trước ngựa sau(lư tiền mã hậu) cho là mình. Phật pháp suy vi chính là vì lẽ ấy".
[X. tắc 53 Bích nham lục].
LƯ YÊN KIỀU
Tiếng dùng trong Thiền lâm.
Chỉ cho mảnh xương của con lừa có hình dáng giống như cây cầu(kiều). Yên kiều chỉ cho cái yên ngựa, vì hình dáng của nó rất giống với cây cầu, cho nên mới gọi là Yên kiều. Vậy mà có người con khờ dại lại nhận lầm lư yên kiều là mảnh xương hàm dưới của cha mình, rồi kính cẩn rước về nhà để thờ phụng. Vì thế, Thiền lâm thường dùng từ ngữ này để ví dụ cho người mê muội không phân biệt được điều hư, thực.
Chương Cốc ẩn Uẩn thông trong Ngũ đăng hội nguyên quyển 11 (Vạn tục 138, 210 thượng), nói: "Chớ nên nhận lầm mảnh xương con lừa(giống cái yên ngựa) là xương hàm dưới của cha mình!".
[X. tắc 98 trong Bích nham lục; tắc 38 trong Thung dung lục]. (xt. A Da Hạ Hàm).
LỮ BÍCH THÀNH (1886-1946)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Tinh đức, tỉnh An huy.
Thủa nhỏ, ông học thân phụ, rất thông minh, giỏi thi ca, hội họa. Lớn lên, ông thông thạo các thứ tiếng: Anh, Pháp, Đức, Nhật. Năm 20 tuổi, ông làm Chủ biên Đại

công báo, sau ông dạy tại Đại học Nữ tử ở Bắc dương.
Vào đầu năm Dân quốc (1911), ông kinh doanh ở Thượng hải, không bao lâu trở nên giàu có, ông liền chu du các nước Âu Mĩ để truyền bá văn hóa Đông phương, hết sức đề cao nhân nghĩa, giới sát. Sau, ông về ở tại Hương cảng, tình cờ được đọc Văn sao của Đại sư Ấn quang, ông liền phát chính tín, bỏ hết xa hoa, ăn chay giữ giới. Về sau, ông lại đi Âu Mĩ giảng diễn Phật học, đồng thời, sưu tập các tư liệu về sự phát triển của Phật giáo tại các nước Âu Mĩ mà biên tập thành sách. Ông mất năm 1946 tại Hương cảng. Tác phẩm: Âu Mĩ chi quang, Mộng vũ thiên hoa thất tùng thư. Dịch phẩm: Pháp hoa kinh phổ môn phẩm (Anh Hán đối chiếu).

LỮ HƯỚNG (?-?)

.....
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Đường, có thuyết cho rằng ông là người ở huyện Kinh thủy, tự Tử hồi, là đệ tử tại gia của Tam tạng Kim cương trí.
Ông giỏi về các thể chữ thảo, chữ lệ, thường đưa 1 nét bút viết vòng vèo thành trăm chữ, người đời gọi là "Liên miên thư". Nhờ chăm học, nhớ dai, chuyên nghiên cứu về dược lí, đọc nhiều sách, nên ông thông suốt cổ kim. Năm Khai nguyên thứ 10 (722), ông vâng mệnh vua vào triều làm quan, theo hầu Thái tử. Ông thường đi lại thù đáp với các Vương hầu, làm văn, dâng thơ và nhiều lần dùng thiện đạo khuyên can vua. Ông làm quan đến chức Công bộ thị lang, sau khi qua đời, ông được truy tặng Hoa âm Thái thú.
Ông có trứ tác: Kim cương trí tam tạng hành kí, 1 quyển.
[X. Đại đường trinh nguyên tục khai

nguyên thích giáo lục Q.hạ; Tân đường thư Q.202].

LỮ TRỪNG (?-?)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào thời Dân quốc, tự Thu dật, Thu nhất, là học trò của cư sĩ Âu dương tiệm.

Thủa nhỏ, ông rất chăm học, từng đọc hết bộ Đại Anh bách khoa toàn thư. Sau khi tốt nghiệp Sư phạm sơ cấp, ông tiếp tục tự học và thông thạo các thứ tiếng: Anh, Phạm, Tạng, Đức v.v...

Ông chuyên tâm nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy, Phật giáo Tiểu thừa và Phật giáo Nhật bản, Tây tạng. Ông từng đề xướng Nhân minh học thuyết và có nhiều phát kiến mới về Pháp tướng duy thức học. Ông là 1 trong số ít học giả mở ra phong trào nghiên cứu học thuật Phật giáo ở thời Dân quốc tại Trung hoa.

Ông có các tác phẩm: Tạp a hàm kinh san định kí, Nhân minh cương yếu, Phật giáo nghiên cứu pháp, Ấn độ Phật giáo sử lược, Tây tạng Phật học nguyên luận, Quán sở duyên duyên luận thích. Và dịch phẩm: Tây tạng truyền bản Nhiếp đại thừa luận (dịch lại).

LỰC

..

Phạm:Bala, Balàna.

Hán âm: Ba la, Mạt lệ nang.

Sức mạnh về thể chất hoặc sức mạnh tinh thần.

(xt. Nhị Lực, Thập Ba La Mật, Tứ Lực).

LỰC BA LA MẬT BỒ TÁT

Vị Bồ tát trong viện Hư không tạng trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo, mật hiệu là Dũng lực kim cương, 1 trong 10 bồ tát Ba la mật.

Hình tượng vị Bồ tát này thân màu da người, mặc áo yết ma, ngồi trên hoa sen đỏ, 2

LỰC BA LA MẬT BỒ TÁT

chân tréo vào nhau,
chân phải bên trong,
chân trái bên ngoài,
khỉu tay phải đưa ra
dựng thẳng, bàn tay
nắm lá sen, trên lá sen
có con sư tử. Tay trái
nắm lại chống vào
hông, mặt hướng về
phía bên phải, nhìn
vào vật đang cầm trong
tay. Ấn khế là 2 tay tréo vào nhau, 2 ngón giữa, 2 ngón trỏ và 2 ngón cái đều sáp sát nhau và dựng thẳng. Chân ngôn là: "Án na ma nính mẫu nễ đế hồng hạ hạ hạ hồng nhược".
Nếu kết ấn này và tụng 3 biến chân ngôn thì có thể trừ diệt ý nghiệp kém cỏi, được tư trạch lực và tu tập lực, đồng thời, chế phục các phiền não, đoạn trừ hoặc nghiệp, khi tu đạo quyết định được thắng giải, tất cả thiên ma bạn ác chẳng thể lôi kéo, đạt được Thánh quả bất thoái chuyển.
[X. Kim cương đính du già thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quĩ Q.hạ; Bí tạng kí].

LỰC GIẢ
Cũng gọi Lực giả pháp sư.
Chỉ cho những vị tăng khiêng kiệu trong các tự viện.
Thủa xưa, khi đức Phật nhập diệt, các lực sĩ thành Câu thi na khiêng kim quan của Ngài, vì thế, phu khiêng kiệu trong các chùa viện được gọi là Lực giả.
Tại Nhật bản, những người xuất gia dùng sức lao động làm việc hàng ngày, thích đấu tranh, hoặc những vị tăng trụy lạc làm công việc của kẻ nô bộc, gọi là Lực giả pháp sư, như bọn Tăng binh thời Mạc phủ. Ngoài ra, người cảnh vệ cầm vũ khí để trang trí tòa giảng cũng gọi là Lực giả.

(xt. Lực Sĩ).
LỰC SĨ
.....
I. Lực Sĩ.
Người có sức mạnh. Đây chỉ cho giòng
Mạt la ở thành Câu thi na yết la. Khi đức
Phật nhập Niết bàn, giòng Mạt la này khiêng
kim quan của Ngài, vì thế nên kinh Trường
a hàm gọi Lực sĩ là Mạt la.
(xt. Mạt La).
II. Lực Sĩ.
Gọi đủ: Kim cương lực sĩ.
(xt. Na La Diên Thiên).
LỰC SĨ SINH ĐỊA
Nơi sinh sống của giòng Lực sĩ, tức chỉ
cho thành Câu thi na yết la.
Theo sự giải thích trong Đại bát niết bàn
kinh sớ quyển 1, thì Lực sĩ là người có sức
mạnh địch lại nghìn người. Nơi có 30 vạn
người sống chung thành bầy đảng, không lệ
thuộc ai, dùng pháp tự trị mà không nổi
loạn, đó là vùng của Lực sĩ sinh sống, cho
nên gọi là Sinh địa.
[X. kinh Đại bát niết bàn Q.1 (bản Bắc)].
(xt. Lực Sĩ).
LỰC VÔ SỞ ÚY
Chỉ cho 10 trí lực và 4 vô sở úy của Như lai.
Phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa (Đại
9, 5 hạ), nói: "Tri kiến của Như lai rộng lớn
sâu xa, vô lượng vô ngại, lực vô sở úy, thiền
định giải thoát tam muội".
(xt. Thập Lực, Tứ Vô Sở Úy).
LƯỢC CHƯ KINH LUẬN NIÊM PHẬT PHÁP MÔN
VÃNG SINH TỊNH ĐỘ TẬP
Cũng gọi Tịnh độ từ bi tập, Vãng sinh
tịnh độ tập, Từ mẫn tam tạng văn tập, Từ
bi tập.
LỰC VÔ SỞ ÚY
Bồ Tát Lực Ba La Mật
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

L
2969
Tác phẩm, 3 quyển, do ngài Tuệ nhật soạn vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 85.
Cứ theo bài kệ "Qui kính" trong quyển thượng,thì vì thương xót hết thảy chúng sinh, bị vô minh che lấp chân tâm nên không thấy được Tịnh độ, tham đắm 3 cõi chẳng cầu vãng sinh, sống chết trôi giạt vòng quanh 6 đường, cho nên soạn giả mới góp nhặt pháp môn Tịnh độ nói trong các kinh luận mà biên thành sách này. Nội dung như sau:
Quyển thượng: Nói về dị kiến, dùng giáo và lí phá trừ những tư tưởng sai lầm(ở đây ám chỉ Thiền tông).
Quyển trung: Dẫn rộng Thánh giáo, thành lập chính tông niệm Phật Tịnh độ.
Quyển hạ: Dẫn chứng nhiều kinh luận để giải thích những mối nghi ngờ từ xưa đến nay.
Những kinh điển mà sách này trích dẫn gồm có: Kinh Vô thượng y, kinh Niết bàn, kinh Duy ma, kinh Pháp hoa, kinh Nguyệt đăng tam muội, kinh Đại bảo tích, kinh Tịnh độ tam bộ, kinh Hoa nghiêm, kinh Quán Phật tam muội, kinh Văn thù bát nhã, kinh Kim cương bát nhã, kinh Phật báo ân, kinh Kim quang minh, kinh Tạo tượng, kinh Bồ tát giới, kinh Lăng già v.v...
Sách này do ngài Nguyên chiếu khắc bản in lưu thông vào đời Tống, nhưng theo Phật tổ thống kỉ quyển 46, thì thời bấy giờ có 18 vị như: Tứ minh, Đại mai sơn, Pháp anh v.v... đã đưa ra kháng nghị, nhất trí cho rằng sách này do ngài Nguyên chiếu ngụy tác, mượn danh khuyên tu Tịnh nghiệp để hủy báng Thiền tông. Cuối cùng sách này đã bị nhà vua ban lệnh hủy bỏ bản in vào năm Thiệu thánh thứ 4 (1097).
[X. Chi viên tập Q.hạ (Nguyên chiếu);

Đông vực truyền đăng lục Q.hạ; Tịnh độ chân tông giáo điển chí Q.3; Triều tiên Phật giáo thông sử trung biên (Lí năng hòa)].

LƯỢC GIÁO

Đối lại: Quảng giáo.

Cũng gọi Lược giới.

Sau khi đức Phật thành đạo, trong khoảng 12 năm đầu, hàng đệ tử chưa phạm giới, nên giới pháp mà Ngài răn dạy rất sơ lược như (Đại 22, 1022 hạ):

"Khéo giữ gìn lời nói,
Tự tịnh ý chí mình;
Thân không làm điều ác,
Ba nghiệp đều thanh tịnh;
Nếu làm được như thế,
Là bậc đại tiên nhân".

Những câu kệ trên đây gọi là Lược giáo. Về sau, việc tu hành dần dần trở nên buông thả, các đệ tử Phật bắt đầu làm các việc xấu ác, do đó đức Thế tôn tùy duyên chế giới nhiếp tăng, nên có Ngũ thiên, Thất tụ, gọi là Quảng giới, Quảng giáo.

[X. phẩm Tựa trong kinh Tăng nhất a hàm Q.1; Tứ phần tăng giới bản].

LƯỢC GIÁO GIỚI KINH

Kinh, 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 17.

Nội dung kinh này thuật lại việc đức Phật răn dạy các vị tỉ khưu một cách sơ lược về hạnh thiểu dục tri túc, đoạn trừ vô minh, không suy nghĩ về 3 thứ bất thiện, phải siêng năng tu tập để được giải thoát.

LƯỢC HƯ ĐẦU HÁN

Cũng gọi Lược hư hán.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Lược là cướp lấy; Hư là giả dối không thực. Lược hư đầu hán là kẻ chỉ biết bắt chước lời nói và hành động của những người khác, chứ bản thân không có thực chất.

LƯỢC HƯ ĐẦU HÁN

L
2970
Tắc 10, Bích nham lục (Đại 48, 150 thượng), chép: "Triệu châu hỏi: Sau 3, 4 tiếng hét, ông hiểu như thế nào?
Vị tăng không trả lời.
Triệu châu liền đánh và nói: Đây đúng là gã Lược hư đầu hán!"
[X. Vân môn Khuông chân thiền sư quảng lục Q.thượng].
LƯỢC LUẬN AN LẠC TỊNH ĐỘ NGHĨA
Gọi tắt: An lạc tịnh độ nghĩa, An lạc độ nghĩa, Lược luận.
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Đàm loan soạn vào đời Bắc Ngụy, được thu vào Đại chính tạng tập 47.
Nội dung luận này căn cứ vào ý nghĩa trong 3 bộ kinh (Vô lượng thọ, Quán vô lượng thọ, A di đà) và 1 bộ luận(Vô lượng thọ kinh ưu ba đề xá nguyện sinh kệ) để trình bày về quả tướng của cõi Tịnh độ an lạc và nguyên nhân được sinh về cõi ấy bằng 6 câu theo thể vấn đáp, đại khái như sau:
1. Sự hình thành của cõi Tịnh độ an lạc, không thuộc trong 3 cõi Dục, Sắc và Vô sắc.
2. Nói về biệt tướng của quả thượng, nêu ra các loại công đức trang nghiêm.
3. Phân biệt về tam bối cửu phẩm.
4. Tướng thai sinh.
5. Thai sinh không rõ Phật trí, khởi nghi hoặc.
6. Chỉ rõ pháp 10 niệm tương tục.
Trong đó, câu 1, 2 giải thích về nhân quả của người giáo hóa, từ câu vấn đáp thứ 3 trở xuống nói về quả tướng của chúng sinh.
Về sách chú sớ của luận này có: Lí thư, 1 quyển, của Diệu quán, Đồng kiến văn, 1 quyển, của Thánh quán, Cú giải, 2 quyển, của Trí cập.
[X. Liên môn loại tụ kinh tịch lục Q.thượng; Tịnh độ chân tông giáo điển chí

Q.1].
LƯỢC NIÊM TỤNG PHÁP
.....
Cách tụng niệm vắn tắt trong pháp tu của Mật giáo.
Cứ theo Kim luân thời xứ nghi quĩ, nếu hành giả bận rộn nhiều việc, tu pháp rộng sợ thiếu sót, thì có thể tu pháp này. Trước hết, kết ấn Trí quyền, tức thắng thân gia trì, kế đến, bày nghi thức cúng dường, xong, liền tụng niệm. Nếu thời gian quá gấp rút, thì chỉ cần bắt ấn Trí quyền, tụng mật ngôn của Bản tôn 7 biến hoặc 3 biến, rồi tùy ý tụng niệm trong lúc đi, đứng, ngồi...
LƯỢC TAM BẢO
.....
Nghi thức lược tụng Tam bảo trong Thiền lâm, tức sau khi đọc kệ hồi hướng xong thì tụng:
"Thập phương tam thế nhất thiết Phật (tức là Phật bảo).
Chư tôn Bồ tát ma ha tát(tức là Tăng bảo).
Ma ha bát nhã ba la mật(tức là Pháp bảo)."
Còn lúc Chúc Thánh thì tụng những câu:
"Kim cương Vô lượng thọ Phật(Phật bảo).
Nhân vương Bồ tát ma ha tát(Tăng bảo).
Ma ha bát nhã ba la mật(Pháp bảo)..."
cũng là Lược Tam bảo.
Cách đánh chuông để phân biệt Tam bảo:
- Thập phương, đánh 1 tiếng.
- Chư tôn, đánh 1 tiếng.
- Ma ha bát nhã, đánh 1 tiếng.
LƯỢC THẶNG ĐẠI PHU
Vị thần trông coi việc ăn uống của nhân loại.
Môn Linh tượng trong Thiền lâm tượng khí tiên nói: "Mở mắt bị cảnh bên ngoài cuốn hút, nhắm mắt theo mộng mị dẫn đi, nào ngươi có biết phán quan Chú lộc và Lược thặng đại phu theo người từng bước,
LƯỢC THẶNG ĐẠI PHU

ghi chép mọi việc, có ngày mở sổ ra xem, bắt ngươi chịu khổ".
[X. Vân ngọa kỉ đàm Q.hạ].

LƯỢC THỤ TAM QUI NGŨ BÁT GIỚI TỊNH BỒ TÁT GIỚI
Tác phẩm, 1 quyển, do ngài Trừng chiếu soạn vào đời Đường, được thu vào Vạn tục tạng tập 95.
Nội dung sách này nói về nghi thức thụ Tam qui, Ngũ giới, Bát giới và Bồ tát giới, Ngũ giới và Bát giới mỗi khoa lập 8 môn, giới tướng của Bát giới y cứ theo kinh Trường trảo phạm chí, còn Bồ tát giới thì không lập môn riêng.

LƯỢC THUẬT KIM CƯƠNG ĐÍNH DU GIÀ PHÂN BIỆT THÁNH VỊ TU CHỨNG PHÁP MÔN KINH
Cũng gọi Kim cương đính tam thập thất tôn phân biệt Thánh vị pháp môn, Kim cương đính phân biệt Thánh vị kinh, Phân biệt Thánh vị kinh, Thánh vị kinh.
Kinh, 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 18.
Nội dung kinh này nói rõ về tướng xuất hiện của 37 vị tôn thuộc Kim cương giới của Mật giáo là: Ngũ Phật(5 vị), Tứ Ba la mật(4 vị), Thập lục Đại bồ tát(16 vị), Tứ nhiếp(4 vị)và Nội ngoại tứ cúng dường(8 vị).
Đầu quyển có bài tựa nhưng không đề tên tác giả. Phần chính văn thì trước hết trình bày đại ý của tông Chân ngôn đà la ni, kế đến nói về sự lợi ích thuyết pháp khác nhau của Phật Thích ca mâu ni và Phật Tì lô giá na, sau hết nói về việc 37 vị tôn của Mạn đồ la Kim cương giới trở về nguồn gốc pháp thân là pháp giới Tốt đổ ba trùm khắp 10 phương pháp giới.
Kinh này không có trong các tạng Tống và Nguyên, mà chỉ có trong các tạng Cao li và tạng đời Minh thôi.
[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục

lục Q.15].
LƯỢC TRUNG THUYẾT QUẢNG
... ...
Đối lại: Quảng trung thuyết lược.
Dùng lời sâu rộng để hiển bày 1 pháp giản lược cơ bản.
Kinh Niết bàn quyển 33 (bản Bắc) nói (Đại 12, 546 thượng): "Thế nào gọi là Lược trung thuyết quảng? Như đức Phật bảo các tỉ khưu: Nay ta tuyên thuyết khổ, tập, diệt, đạo. Khổ là vô lượng các nỗi khổ; Tập là vô lượng các thứ phiền não; Diệt là vô lượng giải thoát và Đạo là vô lượng phương tiện". Trên đây đức Phật dùng từ "vô lượng" (rộng) để thuyết minh giáo pháp đơn giản mà cơ bản là "Khổ, tập, diệt, đạo".
LƯỢC TỰ
.....
Cũng gọi Tỉnh tự.
Chữ viết tắt, hoặc mượn chữ âm để thay thế chữ chính trong Hán tự.
Chữ viết tắt trong kinh Phật bắt đầu ở Trung quốc, như trong Phật điển chương sớ bản chép tay đào được ở Đôn hoàng, chữ "Phật" ( ) được viết thành (..), "Bồ tát" (..) viết thành ( ), "Vô ngại" (.....) viết thành ( ) v.v... Trong kinh điển Mật giáo của Nhật bản, từ "Quán đính" ( ) được viết thành (..), "Viên trân" ( ) viết thành ( ), "Thất sinh sơn" ( ) viết thành (.....) v.v...
Sử dụng chữ tắt có hàm ý ngăn ngừa kẻ khinh mạn đối với pháp đọc bậy.
LƯƠNG BÍ (717-777)
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Ngu hương, Hà trung (Sơn tây), họ Quách.
LƯƠNG BÍ

Sư là người hiểu biết sâu rộng, phong cách cao thượng, học thông nội ngoại điển. Năm Thiên bảo thứ 8 (749), sư thụ giới Cụ túc, sau đó, trụ trì chùa Thanh long tại Trường an. Niên hiệu Vĩnh thái năm đầu (765), khi ngài Bất không dịch bộ kinh Nhân vương bát nhã, sư là người bút thụ và nhuận văn, đồng thời, sư vâng sắc soạn Nhân vương kinh sớ(bản dịch mới) 3 quyển, ở vườn Nam đào, cung Đại minh. Bộ sớ này lấy tên chùa nơi sư ở, nên gọi là Thanh long sớ. Sư từng truyền giới Bồ tát cho vua Đại tông. Về sau, sư dời đến chùa An quốc, mở đạo tràng thuyết giảng, người đến học rất đông.

Tháng 3 năm Đại lịch 12 (777) sư thị tịch tại Phù dương thọ 61 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Đà la ni niệm tụng nghi quĩ, Mật nghiêm kinh đối ngự kí, 1 quyển.

[X. Tống cao tăng truyện Q.5; Phật tổ lịch đại thông tải Q.18; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15, 16; Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.trung; Hi lân âm nghĩa Q.5].

LƯƠNG CỬU

.....

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Nguyên ý là "hồi lâu", nhưng trong Thiền tông, Lương cửu được dùng để chỉ cho trạng thái "im lặng". Khi thầy chỉ dẫn cho người học, người học đưa ra nghi vấn, hoặc trình bày kiến giải của mình, hoặc trả lời câu thầy hỏi, thì thầy thường giữ thái độ "lương cửu" (im lặng) để biểu thị việc thừa nhận hoặc phản đối.

Tắc 56, Bích nham lục (Đại 48, 95 hạ), ghi: "Nhiều người bàn nói về công án này. Có người gọi là Lương cửu, có người gọi là cứ tọa(ngồi lì), có người gọi là mặc nhiên.

Giả sử như không giao thiệp thì mấy ai từng tìm tòi được?”

LƯƠNG HOÀNG SÁM

Cũng gọi Lương vũ sám, Lương hoàng bảo sám.

Sám pháp, 10 quyển, do vua Vũ đế nhà Lương soạn ra để cầu siêu cho phu nhân là Hi thị.

Cứ theo truyện Lương vũ đức Hi hoàng hậu trong Nam sử, thì Hoàng hậu tính hay ghen ghét, chết rồi hiện thành hình rồng, vào cung báo mộng cho vua biết.

Còn theo Thích thị kê cổ lược quyển 2, thì khi Lương vũ đế còn làm quan Thứ sử Ung châu, phu nhân là Hi thị tính đố kị, sau khi chết, hóa làm con trăn thật lớn, báo mộng cho vua biết, vua bèn soạn Từ bi đạo tràng sám pháp, 10 quyển, thỉnh chư tăng cử hành lễ sám hối, phu nhân liền hóa làm người trời, ở giữa hư không tạ ơn vua rồi bay đi. Sám pháp này được lưu thông ở đời, gọi là Lương hoàng sám.

Nội dung sám pháp này là: Qui mệnh 6 đức Phật quá khứ, đức Phật Thích ca ở hiện tại và Phật Di lặc trong vị lai, bày tỏ ý sám hối, phát nguyện kính tín, dốc lòng lễ bái chư Phật trong 3 đời, cầu trừ tội sinh phúc, tế độ vong linh.

Có thuyết cho rằng Cánh lăng vương Tiêu tử lương đời Tề thuộc Nam triều, từng soạn Tịnh trụ tử tịnh hành pháp môn, 20 quyển, đến đời Lương, các danh tăng biên soạn lại thành 10 quyển, nội dung gồm 40 phẩm, về sau vì có nhiều sai lầm, nên vào đời Nguyên, ngài Diệu giác trí mới hiệu đính và xem xét kĩ lại, thành bản Lương hoàng sám lưu hành hiện nay.

[X. Trà hương thất tùng sao Q.13; Thái bình quảng kí].

LƯƠNG KHẢI (??)

Nhà thư họa Trung quốc, sống vào đời

L
2973
Nam Tống,
người Đông
bình (Sơn
đông), tự là
Bạch lương.
Ô n g
thích uống
rượu, tính
tình phóng
khoáng,
buông thả,
nên được
gọi là Lương
phong tử.
Khoảng
năm Gia
thái (1201-
1204), ông
được vua
ban đai
vàng nhưng
ông không
nhận. Ông
thờ nhà
danh họa
Giả sư cổ làm thầy, nét vẽ của ông phóng khoáng tự nhiên. Ông sở trường về loại tranh vẽ cảnh sơn thủy, nhân vật, quỉ thần. Các họa phẩm của ông giàu phong cách khải thư và thảo thể. Ông chỉ cần múa bút qua loa, chấm phá mấy nét là đã thấy có thần. Như những bức "Tứ quỉ dạ di đồ" (4 con quỉ đi trong đêm), "Lưỡng mô đồ"(2 con ếch), "Bố đại hòa thượng"(vị Hòa thượng mang đãy bằng vải), "Lí bạch hành ngâm"(Lí bạch vừa đi vừa ngâm thơ), "Xuất sơn Thích ca đồ"(Thích ca ra khỏi núi) v.v... đều là những tác phẩm rất giá trị trong lịch sử hội họa của Trung quốc.
LƯƠNG KHẢI SIÊU (1873- 1929)
Danh nhân Trung quốc thời cận đại,

người huyện Tân hội, tỉnh Quảng đông, tự Trác như, hiệu Nhiệm công, biệt hiệu là Ẩm băng thất chủ nhân.
Lúc còn trẻ, ông tham gia cách mạng, đề xướng biến pháp, nhưng về già không bàn đến chính trị, chỉ chuyên viết sách và dạy học. Ông nghiên cứu Phật học một cách sâu rộng, biết đời người tuy là ảo, nhưng tinh thần quyết không rữa nát với thể xác, cho nên trọn đời phấn đấu, đến chết không biết mỏi mệt, được như thế đều là nhờ ở sức tu dưỡng Phật học của ông.
Ông là người giữ chức Trị sự trưởng đầu tiên của viện Phật học Vũ xương. Trong bài nói về "Sự quan hệ của Phật giáo với quần chúng", ông đã cực lực cải chính những quan niệm sai lầm của người đời cho rằng Phật giáo là tiêu cực, yếm thế, mê tín v.v... và chỉ rõ ra rằng Phật giáo là nền tín ngưỡng trí tín, kiêm thiện, nhập thế, bình đẳng và tự lực. Ông cũng là người đầu tiên ở thời Dân quốc dùng phương pháp học thuật để nghiên cứu Phật giáo.
Ông mất năm 1929, thọ 57 tuổi.
Ông để lại các tác phẩm: Ẩm băng thất văn tập, Trung quốc học thuật tư tưởng biến thiên sử,
Thanh đại học thuật khái luận,
Đại thừa khởi tín luận khảo chứng,
Thuyết vô ngã,
Phật giáo tâm lí học thiển trắc,
Phật học thời đại, Phật học nghiên cứu thập bát thiên.
LƯƠNG NGUYÊN (912- 985)
.....
Cao tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai, người Cận đinh, huyện Tư hạ.
Năm 18 tuổi, sư xuất gia ở núi Tỉ duệ,

LƯƠNG NGUYÊN
Xuất Sơn Thích Ca
Lương Khải Siêu

theo học Hiển giáo, Mật giáo với các ngài Hỉ khánh, Mãn hạ, và Giác tuệ.
Sư từng dùng lí lẽ biện luận với ngài Nghĩa chiêu ở Nam đô trong hội Duy ma tổ chức tại chùa Hưng phúc, ngài Nghĩa chiêu cuối cùng chịu thua. Tiếp đến, trên hội Pháp hoa ở điện Thanh lương, sư luận phá tông Pháp tướng, người đời gọi sư là Ứng hòa tông luận, danh tiếng lừng lẫy một thời.
Sau, sư kế thừa làm Tọa chủ đời thứ 18 của tông Thiên thai, làm đến chức Đại tăng chính. Vì sư phục hưng núi Tỉ duệ đang trong tình trạng hoang phế, đề cao việc học, tổ chức các pháp hội, làm sống lại cảnh hưng thịnh thời xưa, cho nên được tôn xưng là Tổ trung hưng tông Thiên thai.
Môn hạ của sư gồm 3.000 người, nổi tiếng hơn cả là các vị Nguyên tín, Giác vận, khai sáng 2 dòng Tuệ tín, Đàn na, làm cho nền giáo học của tông Thiên thai Nhật bản đạt đến điểm cực thịnh.
Vào niên hiệu Khoan hòa năm đầu (985), sư thị tịch, thọ 74 tuổi, vua ban thụy hiệu là "Từ Tuệ Đại Sư", người đời thì gọi là Nguyên Tam Đại Sư, Ngự Miếu Đại Sư, Giác Đại Sư, Hàng Ma Đại Sư.
Sư có các tác phẩm: Bách ngũ thập tôn khẩu quyết, 10 quyển, Kim thai niệm tụng hành kí, 6 quyển, Cửu phẩm vãng sinh nghĩa.
LƯƠNG NHẪN (1072- 1132)
Danh tăng Nhật bản thuộc tông Thiên thai, người quận Tri đa, huyện Vĩ trương (Ái tri), hiệu là Quang tĩnh phòng.
Năm 12 tuổi, sư xuất gia ở núi Tỉ duệ, tu

học giáo quán Thiên thai, 15 tuổi, học giới luật ở chùa Viên thành, sau thụ 2 bộ Quán đính tại chùa Nhân hòa. Năm 23 tuổi, sư lui về ở ẩn, chuyên học Thanh minh Phạm bái và tự lập thành 1 phái riêng.
Về sau, sư sáng lập 2 viện Lai nghinh và Tịnh liên hoa ở Đại
nguyên để hoằng
truyền Phật pháp. Sư
từng đi du hóa các nơi,
đề xướng phương pháp
Dung thông niệm
Phật, được tôn xưng là
Khai tổ của tông Dung
thông niệm Phật và tổ
Trung hưng môn
Thanh minh.
Niên hiệu Trường thừa năm đầu (1132), sư tịch ở viện Lai nghinh tại Đại nguyên, thọ 61 tuổi, vua ban thụy hiệu "Thánh Ứng Đại Sư".
LƯƠNG SƠN NGÔ XỬ SĨ HỌA
Tên công án trong Thiền tông.
Bức vẽ của ông Ngô xử sĩ trở thành đề tài vấn đáp giữa Thiền sư Lương sơn Duyên quán và đệ tử nối pháp là ngài Đại dương Cảnh huyền.
Ngũ đăng hội nguyên quyển 14 (Vạn tục 138, 261 thượng), chép: "Thiền sư Cảnh huyền ở núi Đại dương tại Dĩnh châu (...), lần đầu đến chỗ ngài Lương sơn, hỏi: Thế nào là đạo tràng vô tướng?
Thiền sư Lương sơn chỉ vào tượng Quan âm nói: Cái này là bức họa của Ngô xử sĩ.
Sư đang nghĩ cách đáp thì ngài Lương sơn liền nói: Cái này là hữu tướng thì cái nào là vô tướng?
Sư chợt tỉnh ngộ, liền lễ bái.
Ngài Lương sơn hỏi: Sao không nói thử một câu xem?
Sư đáp: Chẳng có lời nào, sợ làm tốn thêm giấy mực."
LƯƠNG SƠN NGÔ XỬ SĨ HỌA

Lương Nguyên
Lương Nhẫn

L
2975
LƯƠNG TOẠI (? ?)
.....
Thiền sư Trung quốc, sống vào đời Đường, thuộc pháp hệ ngài Nam nhạc Hoài nhượng.
Sư từng tham yết Thiền sư Bảo triệt ở núi Ma cốc và được nối pháp. Sư phát huy Thiền chỉ ở Thọ châu, (phía Bắc huyện Thọ, tỉnh An huy) nên người đời gọi Thọ châu Lương toại.
Sư 2 lần đến núi Ma cốc tham yết Thiền sư Bảo triệt, nhưng 2 lần Thiền sư đều vác bừa ra đồng bừa ruộng hoặc đóng cửa không tiếp, khiến sư 2 lần gặp bế tắc mà đã đưa đến nhân duyên sư ngộ đạo và trở thành công án: "Ma cốc vác bừa bừa cỏ" nổi tiếng trong Thiền lâm. Lại vì nhân duyên thấu suốt cùng tột Thiền chỉ của sư, nên trong chốn Thiền lâm, câu "Lương toại biết hết" đã được dùng để biểu thị Thiền giả đã đạt đến cảnh giới triệt ngộ.
Liên đăng hội yếu quyển 7 (Vạn tục 136, 278 thượng), nói: "Chỗ các người biết thì Lương toại biết hết, còn chỗ biết của Lương toại thì các người không biết hết được".
LƯƠNG TÚ
.....
Cao tăng Trung quốc, sống vào đời Đường, người Bồ tân, họ Quách.
Chuyên chí lấy việc truyền pháp làm nhiệm vụ, dạy người không biết mỏi mệt.
Năm Kiến trung thứ 2 (781), nhận lời thỉnh của vua nước Thổ phồn, sư cùng với ngài Văn tố đến Tây tạng giảng diễn và phiên dịch kinh Phật. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788) vâng mệnh vua cùng với Tam tạng Bát nhã, người Kế tân, cùng dịch kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật, 10 quyển, năm sau hoàn thành.

[X. Tống cao tăng truyện Q.5].
LƯƠNG TÚC (751?-793)
Danh nhân Trung quốc, sống vào đời Đường, người An định, tự Kính chi, Khoan trung, sinh sống ở Lục hồn (phía đông bắc huyện Tung, tỉnh Hà nam hiện nay).
Ông nổi tiếng về Nho học. Trong thời kì phục hưng nền cổ học(khoảng những năm Đại lịch, Trinh nguyên)thì ông là người có tư tưởng sâu sắc nhất. Khoảng năm Kiến trung, ông làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ, Thủ hữu bổ khuyết, lại phụng chiếu làm chức Thị độc cho Hoàng thái tử.
Ông qui y cửa Phật rất sớm, theo ngài Trạm nhiên học giáo pháp Thiên thai, hiểu sâu tâm yếu.
Tác phẩm: Thiên thai chỉ quán, 6 quyển, Chỉ quán thống lệ, Văn tập, 20 quyển.
LƯƠNG VŨ ĐẾ (464-549)
Vị vua lập quốc của nhà Lương thuộc Nam triều, Trung quốc, người Lan lăng (huyện Vũ tiến, tỉnh Giang tô hiện nay), họ Tiêu, tên Diễn, tự là Thúc đạt.
Ông vốn là quan Thứ sử Ung châu đời Nam Tề, vì vua Tề tàn nhẫn vô đạo giết chết anh mình tên là Ý, nên ông đem quân về vây hãm Kiến khang, lập riêng Hòa đế. Đến năm Trung hưng thứ 2 (502), ông cướp ngôi, đặt quốc hiệu là Lương. Trong thời gian ở ngôi, ông sửa đổi văn hóa, giáo dục, thế nước nhờ đó mà hưng thịnh. Vũ đế rất sùng tín Phật giáo. Năm Thiên giám thứ 3 (504), ông tuyên bố bỏ Đạo giáo, năm Thiên giám 16 (517) ông ra lệnh dẹp các Đạo quan(chùa của Đạo giáo) trong nước, bắt các Đạo sĩ hoàn tục. Năm Thiên giám 18 (519), ông theo ngài Tuệ ước ở chùa Thảo đường tại Chung sơn thụ giới Bồ tát; các bậc danh tăng đương thời như các ngài: Tăng già bà la, Pháp sủng, Tăng thiên, Tăng mân, Pháp vân, Tuệ siêu, Minh triệt

v.v... đều được nhà vua kính lễ. Ở thủ đô Kiến khang có hơn 700 ngôi chùa lớn, số giảng sư tăng ni thường nhóm hợp đến cả vạn người. Niên hiệu Đại thông năm đầu (527), khánh thành chùa Đồng thái, mở Đại hội Vô già và hội Vu lan bồn, đem tinh thần từ bi bình đẳng phổ cập đến muôn dân.

Vũ đế trọn đời chuyên cần nghiên cứu giáo lí Phật giáo, kiên trì giới luật, giảng các kinh Niết bàn, Bát nhã, Tam tuệ, soạn Nghĩa kí các kinh: Niết bàn, Đại phẩm, Tịnh danh, Tam tuệ v.v...

Về sau, do Hầu cảnh dấy binh làm phản, đánh chiếm Kiến khang, năm Thái thanh thứ 3 (549), Vũ đế nhịn đói mà chết ở Đài thành, trị vì được 48 năm, thọ 86 tuổi. [X. Phật tổ thống kỉ Q.37; Phật tổ lịch đại thông tải Q.9].

LƯỢNG

..

Phạm: Pramàịa.

Theo nghĩa hẹp, Lượng chỉ cho tiêu chuẩn và căn cứ để nhận thức sự vật, còn theo nghĩa rộng thì chỉ cho hình thức, quá trình, kết quả của tác dụng nhận thức và tiêu chuẩn để xét đoán sự chân ngụy của trí thức.

Tại Ấn độ từ xưa đến nay, trong phạm trù nhận biết, thông thường đều đem cái đối tượng mà mình lượng biết để luận chứng thêm về mặt nhận thức, gọi chung là Lượng.

Chủ thể của sự lượng biết này gọi là Năng lượng, hoặc Lượng giả (Phạm:Pramàtf); còn sự vật bị lượng biết thì gọi là Sở lượng (Phạm: Prameya); kết quả, hoặc biết rõ kết quả của sự lượng biết, gọi là Lượng tri (Phạm: Pramiti) hoặc Lượng quả. Ba loại Lượng trên được gọi chung là Tam lượng. Thí dụ về Tam lượng và những phần tương đương của Ngoại đạo, Tiểu thừa, Đại thừa và Duy thức được biểu đồ như sau:

Vì phải dựa vào nhiều phương pháp bất đồng để lượng biết đối tượng nên sinh ra nhiều lượng quả khác nhau, đại để có 4 loại: Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng và Phi lượng.

1. Hiện lượng (Phạm: Pratijakwapramàịa): Sự nhận biết bằng trực giác, khi ta dùng ngũ quan mà nhận thức cảnh vật chung quanh, như mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi v.v... thì biết ngay, không cần suy xét, gọi là Hiện lượng.

2. Tỉ lượng (Phạm:Anumàna- pramàịa): Sự nhận biết bằng suy xét, so sánh, tính lường, tức là tầng trên của hiện lượng. Hiện lượng mới chỉ là cảm nhận thấy, nghe, như thấy khói nói khói, thấy mây nói mây; còn tỉ lượng là tác dụng phân biệt của tri thức "khói ấy do đâu mà có, mây kia rồi sẽ ra sao v.v...". Nói cách khác, đó là sự so sánh giữa cái này, cái kia, rồi suy ra một cái lí, một sự thực, một lời giải. Chẳng hạn như thấy khói thì biết là có lửa, thấy mây trắng thì biết sẽ không có mưa, cái biết ấy gọi là Tỉ lượng.

3. Thánh giáo lượng (Phạm:Àgama, Zabda), cũng gọi Chính giáo lượng, Chí giáo lượng, Thanh lượng, Thánh ngôn

LƯỢNG

Tranh Vũ Đế giảng kinh

Tam lượng
(Thí dụ)
Ngoại đạo
Tiểu thừa
Đại thừa

Duy thức
Sở lượng
Vải lụa
Cảnh
Cảnh
Cảnh
Tướng phần
Năng lượng
Thước
Thức
Căn
Trí nhân
Kiến phần
Quả lượng
Sự nhận biết về nhớ số
Thần ngã
Thức
Trí quả
Tự chứng phần

lượng. Nghĩa là tin rằng lời dạy của bậc Thánh là đúng chân lí, không sai lầm, rồi nương vào đó làm tiêu chuẩn để lượng biết các ý nghĩa.

4. Phi lượng, cũng gọi Tự lượng: Tức là hiện lượng và tỉ lượng sai lầm. Như trong lúc hấp tấp thấy sợi dây cho ngay là con rắn, đó là Tự hiện lượng. Lại như từ đàng xa thấy đám bụi, hoặc sương mù liền cho đó là khói v.v..., đó là Tự tỉ lượng.

Ngoài Hiện lượng, Tỉ lượng và Thánh giáo lượng ra, nếu thêm Thí dụ lượng (Phạm: Upamàna) thì thành Tứ lượng. Nếu lại thêm Nghĩa chuẩn lượng (Phạm: Arthàpatti) thì thành Ngũ lượng. Nếu lại thêm Vô thể lượng (Phạm: Abhàva) thì thành Lục lượng. Ngoài ra, còn có Tùy sinh lượng (Phạm: Saôbhava), Tưởng định lượng (Phạm:Pratibhà), Truyền thừa lượng (Phạm:Aitihya), Thân chấn lượng (Phạm: Cewỉà) v.v...

Lập trường quan điểm cũng như sự thiên trọng của các học phái ở Ấn độ thời xưa đối với các loại lượng luận phần lớn đều tùy theo tông nghĩa của mỗi phái mà khác nhau. Chẳng hạn như ngoại đạo Thuận thế chỉ thừa nhận Hiện lượng;học phái Thắng luận thừa nhận Hiện lượng và Tỉ lượng; Kì na giáo, học phái Số luận và Du già phái thừa nhận Hiện lượng, Tỉ lượng và Thánh giáo lượng; học phái Chính lí thừa nhận Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng và Thí dụ lượng; phái Cô lỗ (Phạm:Guru) thuộc hệ phái Di mạn sa thì thừa nhận thêm Nghĩa chuẩn lượng; phái Phạ đạt (Phạm:Bhàỉỉa) thuộc hệ phái Di mạn sa và học phái Phệ đànđa cũng thừa nhận thêm Vô thể lượng, tức là phái này thừa nhận cả 6 lượng. Còn Phật giáo thì thường dùng Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh

giáo lượng và Thí dụ lượng. Về phương diện Nhân minh thì các bậc thầy của Cổ nhân minh phần nhiều dùng 3 lượng là Hiện lượng, Tỉ lượng và Thánh giáo lượng. Đến thờiĐại luận sư Trần na thế kỉ VI thì trong luận thức Nhân minh, ngài chỉ dùng Hiện lượng và Tỉ lượng mà thôi.
[X. kinh Giải thâm mật Q.5; luận Đại tì bà sa Q.71; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.16; luận Nhân minh nhập chính lí; luận Thành duy thức Q.2; Nhân minh nhập chính lí luận sớ Q.thượng]. (xt. Tam Lượng, Lượng Luận).

LƯỢNG CÚ NGHĨA MINH HIỂN CHÚ

Tác phẩm về Nhân minh của Phật giáo Tây tạng, do ngài Bố đốn nhân khâm trát ba soạn.
Nội dung sách này chú thích rất rõ ràng về nghĩa lí cũng như từ cú của bộ Thích lượng luận.

LƯỢNG ĐẲNG THÂN

.....
Thân tướng của Như lai ngang bằng với lượng của tất cả các pháp hữu vi, vô vi. Theo kinh Hoa nghiêm quyển 52 (bản 80 quyển), khi đức Như lai thành Chính giác thì có đủ 13 Lượng đẳng thân là: Nhất thiết chúng sinh lượng đẳng thân, Nhất thiết pháp lượng đẳng thân, Nhất thiết sát lượng đẳng thân, Nhất thiết tam thế lượng đẳng thân, Nhất thiết Phật lượng đẳng thân, Nhất thiết ngữ ngôn lượng đẳng thân, Chân như lượng đẳng thân, Pháp giới lượng đẳng thân, Hư không giới lượng đẳng thân, Vô ngại giới lượng đẳng thân, Nhất thiết nguyện lượng đẳng thân, Nhất thiết hạnh lượng đẳng thân và Tịch diệt Niết bàn giới lượng đẳng thân.

LƯỢNG LÍ HẢI LUẬN

Cũng gọi Lí hải đại sớ.
Tác phẩm về Nhân minh của Phật giáo Tây tạng, do ngài Khải châu, Ban thiền đời

LƯỢNG LÍ HẢI LUẬN

thứ nhất, soạn. Nội dung chủ yếu của sách này là chú giải bộ Thích lượng luận của ngài Pháp xứng, người Ấn độ trước tác.

LƯỢNG LÍ TRANG NGHIÊM LUẬN

Tác phẩm về Nhân minh của Phật giáo Tây tạng, do Đạt lai Lạt ma đời thứ nhất là Căn đôn châu ba soạn.

Nội dung sách này giải thích khái luận về lượng lí trong bộ Thích lượng luận. Phái Cách lỗ xếp tác phẩm này vào loại sách nói về Nhân minh cần được mọi người đọc.

LƯỢNG LUẬN

Lượng, Phạm: Pramàịa.

Lượng luận: Chỉ cho sự nghiên cứu về lượng.

Chữ PhạmPramàịacó thể giải là pramà(chính tri)vàana(tác cụ), vì thế, Lượng luận là phương pháp nhận biết chính xác và nhờ phương pháp ấy mà đạt được kết quả nhận thức đúng đắn.

Sự nghiên cứu về Lượng được chia làm 2 lĩnh vực: Tri thức luận và Luận lí học. Tri thức luận là bàn thảo về nguồn gốc, chủng loại, tính chất và sự quan hệ hỗ tương của tri thức; còn Luận lí học thì nghiên cứu về hình thức, quá trình... của luận chứng. Trong các phái Triết học Ấn độ thủa xưa, học phái Chính lí (Phạm:Nyàya) lấy việc nghiên cứu về Lượng làm chủ đề, chữnyàyacó nghĩa là "lấy lượng làm đối tượng thám cứu". Tuy nhiên, sự nghiên cứu về Lượng không phải chỉ có trong học phái Chính lí, mà nó còn bao hàm trong hệ thống học thuyết của các học phái khác. Nhân minh trong Phật giáo tương đương với Lượng luận này.

Trong Nhân minh, Lượng luận không những chỉ bao hàm trong Luận lí học mà còn gồm cả Tri thức luận. Trong Cổ nhân minh(trước thời ngài Trần na), Lượng luận chỉ là 1 bộ phận của hệ thống Phật giáo;

đến ngài Trần na đổi mới Cổ nhân minh, mở rộng thêm về ý nghĩa của Lượng luận mà sáng lập Tân nhân minh. Trong bài kệ Qui kính của "Tập Lượng Luận" (Phạm: Pramàịa-samuccaya), tác phẩm tiêu biểu về Lượng luận của mình, ngài Trần na đã tán thán đức Như lai là "Người thể hiện của Lượng" (Phạm: Pramàịa-bhùta), thì đủ biết ý của ngài Trần na, đại khái là lấy Lượng luận làm nghĩa căn bản của Phật giáo. Sau ngài Trần na, có các Đại luận sư như ngài Pháp xứng, Pháp thượng kế thừa hệ thống học thuyết này. Đó là học phái Luận lí của Phật giáo.

Khi nghiên cứu về Lượng luận, có 3 yếu tố quan trọng nhất cần phải khảo xét là: Lượng giả, Sở lượng và Lượng quả(cũng gọi Lượng tri). Trong 10 loại Lượng(Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng, Thí dụ lượng, Nghĩa chuẩn lượng, Vô thể lượng, Tùy sinh lượng, Tưởng định lượng, Truyền thừa lượng và Thân chấn lượng) của các giáo phái Ấn độ, thì từ xưa Phật giáo đã dùng 4 lượng: Hiện lượng, Tỉ lượng, Thánh giáo lượng và Thí dụ lượng. Nhưng đến Tân nhân minh trong Phật giáo, vì nặng về phương diện lí luận nên chỉ dùng 2 lượng là Hiện lượng và Tỉ lượng. Hiện lượng biểu thị tri thức của sự nhận biết trực tiếp(tức trực giác), còn Tỉ lượng là khảo xét những suy lí hợp lí để trở thành tri thức diễn dịch làm then chốt cho luận cứ. Tân nhân minh trong Phật giáo đã lấy Hiện lượng và Tỉ lượng này làm nền tảng mà phát triển pháp luận chứng của mình một cách có hệ thống và hoàn chỉnh để trở thành Tri thức luận và Luận lí học độc đáo trong tư tưởng Triết học Đông phương.

Từ thời ngài Túc mục (Phạm: Akwapàda), Tổ khai sáng của Cổ nhân minh đến nay, trong những kinh điển nghiên cứu về Lượng luận ở Ấn độ, có nhiều bộ nổi tiếng như: Chính lí kinh (Phạm: Nyàya-

sùtra) của ngài Túc mục, Chính lí kinh luận (Phạm:Nyàya-bhàwya) của ngài Bà thố da na (Phạm:Vàtsyàyana), Nhân minh chính lí môn luận (Phạm:Nyàya-mukha) và Tập lượng luận của ngài Trần na, Padàrtha=dharmasaôgraha của ngàiPrasastapàda, Nhân minh nhập chính lí môn luận (Phạm: Nyàya-praveza) của ngài Thương yết la chủ (Phạm: Zaôkarasvàmin), Nyàyavàrttikacủa ngài Ưu để hữu đạt ca la (Phạm: Uddyotakara), Thích lượng luận (Phạm:Pramàịa-varttika) của ngài Pháp xứng, Lượng quyết trạch luận (Phạm: Pramàịa-vinizcaya), Chính lí nhất trích luận (Phạm:Nyàya-bindu) cũng của ngài Pháp xứng v.v...

[X. Màdhava: Sarvadarzanasaôgraha (English tr. by E.B. Cowell & A.E Gough, 1894; S.C.Vidyabhùsana: History of Indian Logic, 1921; A.B. Keith: Indian Logic and Atomism, 1921; Radhakrishnan: Indian Philosophy, vol.2, 1927; H.N. Randle: Indian Logic in the Early schools, 1930; Th. Stcherbatsky: Buddhist Logic, 1930-1932; S.C. Chaterjee:NyàyaTheory of Knowledge, 1950]. (xt. Nhân Minh).

LƯỠNG BỘ BẤT NHỊ

Kim cương giới và Thai tạng giới là 1 thể không 2, lí và trí là 1. Kim cương giới là Trí dụng, Thai tạng giới là Lí thể; Lí là thể của Trí, Trí là dụng của Lí, ngoài Lí không có Trí, ngoài Trí không có Lí; lìa Trí đức của Kim cương giới thì không có Lí đức của Thai tạng giới; lìa Lí đức của Thai tạng giới thì không có Trí đức của Kim cương giới, Lí và Trí thầm hợp, hệt như nước và sóng, cho nên gọi là Lưỡng bộ bất nhị.

Căn cứ vào nghĩa Lưỡng bộ bất nhị thì Kim cương và Thai tạng có thể giải thích lẫn nhau. Vì chữ (vaô) tuy là chủng tử

Trí pháp thân của Đại nhật Như lai thuộc Kim cương giới, nhưng khi dùng 5 chữ bày ở 5 chỗ trên thân thì chữ thuộc về Thai tạng giới; còn chữ (a) tuy là chủng tử Lí pháp thân của Đại nhật Như lai thuộc Thai tạng giới, nhưng kinh Đại nhật nói chữ là Thắng tác kim cương luân, vì thế ở Thai tạng giới thiết lập Kim cương môn và ở Kim cương giới thiết lập Liên hoa môn. Lại Đạo tràng quán của Thai tạng giới, trước quán tưởng nguyệt luân, trên nguyệt luân quán tưởng hoa sen; còn Đạo tràng quán của Kim cương giới thì trước quán tưởng hoa sen, rồi trên hoa sen quán tưởng nguyệt luân, tức Kim cương giới và Thai tạng giới chẳng phải hai, lí và trí là một.

Thuyết "Lưỡng bộ bất nhị" là do ngài Huệ quả, Tổ thứ 7 của Mật tông lập ra, đệ tử của ngài là sư Không hải, người Nhật bản, đem ý chỉ ấy truyền về nước Nhật. Sau, Đông Mật của Nhật bản cũng chủ trương thuyết Lưỡng bộ bất nhị, nhưng Thai Mật thì cho rằng Kim cương và Thai tạng là 2 bộ đối lập nhau. Do đó, ngoài 2 bộ này, Thai Mật lập ra bộ thứ 3, là bộ "Tô tất địa", dùng pháp môn kinh Tô tất địa giải thích rõ về Lí trí nhất thể để dung hợp 2 bộ Kim cương và Thai tạng làm một.

LƯỠNG BỘ ĐẠI PHÁP TƯƠNG THỪA SƯ TƯ PHÓ PHÁP KÍ

Cũng gọi Lưỡng bộ phó pháp thứ đệ kí. Tác phẩm, 2 quyển, do ngài Hải vân soạn vào năm Thái hòa thứ 8 (834) đời Đường, được thu vào Đại chính tạng tập 51.

Nội dung sách này nói về đại ý của 2 bộ Kim cương giới, Thai tạng giới và sự truyền thừa từ Ấn độ đến Trung quốc, đặc biệt nói rất rõ về ngài Bất không Tam tạng.

Quyển thượng: Tường thuật thứ lớp truyền thừa phó pháp của kinh Kim cương giới.

Quyển hạ: Tường thuật thứ lớp truyền

LƯỠNG BỘ BẤT NHỊ

thừa phó pháp của kinh Đại tì lô giá na thành Phật thần biến gia trì.
[X. Chư tông chương sớ lục Q.3].

LƯỠNG BỘ HỢP HÀNH QUÁN ĐÍNH

Pháp quán đính của Kim cương giới và của Thai tạng giới Mật giáo được kết hợp làm 1 để tu hành.
Nương theo pháp của Kim cương giới mà tu hành, gọi là Kim cương giới quán đính; nương theo pháp của Thai tạng giới mà tu hành, gọi là Thai tạng giới quán đính; hợp chung pháp của cả 2 bộ mà tu, thì gọi là Lưỡng bộ hợp hành quán đính.
Ngoài ra, Quán đính của Kim cương giới chỉ nói rõ về "Trí", còn Quán đính của Thai tạng giới thì chỉ nói về "Lí", thành ra 2 pháp Quán đính này đối lập nhau. Trái lại, kinh Tô tất địa dung hòa cả 2, nói rõ Lí và Trí là nhất thể, Kim cương và Thai tạng chẳng phải 2, cho nên tu pháp này, gọi là Tô tất địa quán đính. Đây là thuyết của Thai Mật Nhật bản.

LƯỠNG CÂU BẤT THÀNH QUÁ

Lưỡng câu bất thành, Phạm: Ubhayà= siddha.
Tiếng dùng trong Nhân minh.
Lỗi về Nhân mà cả 2 bên người lập luận và người vấn nạn đều thấy rõ, là 1 trong 14 lỗi của Nhân, 1 trong 33 lỗi Nhân minh.
Như lập luận thức:
Tông: Âm thanh là vô thường.
Nhân: Vì là con mắt thấy được.
Luận thức Nhân minh qui định, Nhân phải hoàn toàn quan hệ với Tông, như vậy, cái Nhân "Vì là con mắt thấy được" trong luận thức trên không dính dáng 1 tí gì đến âm thanh cả, cho nên là lỗi. Và là lỗi mà cả 2 bên lập luận và đối phương đều công nhận nên gọi là Lưỡng câu bất thành.
[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân

minh nhập chính lí luận nghĩa đoán; Nhân minh luận sớ thụy nguyên kí Q.5]. (xt. Tứ Bất Thành Quá, Nhân Minh).

LƯỠNG CẤU NHƯ NHƯ

Chỉ cho Hữu cấu chân như và Vô cấu chân như. Như như là tên khác của chân như.

Hữu cấu chân như là thể của tự tính thanh tịnh còn bị khuất lấp trong cái cấu nhiễm của phiền não, tức chỉ cho chân như tại triền, chưa thoát li được sự trói buộc của phiền não; là chân như ở "nhân vị" mà tất cả chúng sinh đều có.

Vô cấu chân như là lí thể thanh tịnh do quả Phật hiển hiện, không còn bị cấu nhiễm che lấp, tức chỉ cho chân như xuất triền, đã thoát li sự trói buộc của phiền não, là chân như tự tính của chư Phật.

Ngoài ra, theo luận Nhiếp đại thừa quyển 5, do Tam tạng Chân đế dịch, thì tính chân thực có 2:

1. Tự tính thành tựu, gọi là Hữu cấu chân như.
2. Thanh tịnh thành tựu, gọi là Vô cấu chân như.

[X. luận Phật tính Q.3; luận Bảo tính Q.3; Quán vô lượng thọ Phật kinh sớ huyền nghĩa phần].

LƯỠNG CƯỚC SAO KHÔNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Vốn có nghĩa là đứng mà 2 chân không chạm đất. Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để trách người học chưa thực sự dụng tâm tham cứu, khiến việc tu hành định, tuệ khó đạt được kết quả, chỗ đắc, chỗ ngộ đều hư dối không thực.

Chương Nam tuyền Phổ nguyện trong Cổ tôn túc ngữ lục quyển 12 (Vạn tục 118,

LƯỠNG CƯỚC SAO KHÔNG

150 thượng), chép: “Bậc lão túc Giang tây chỉ nói chẳng là tâm, chẳng là Phật, chẳng là vật, cần phải ngay đó thể hội rồi thực sự tu hành. (...) Lưỡng cước sao không(2 chân lướt trên không)chớ cho là phải, không hợp với đạo”.

LƯỠNG GIỚI MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi: Lưỡng bộ mạn đồ la, Lưỡng giới mạn đà la.

Gọi tắt: Lưỡng giới.

Mật giáo dùng 2 bộ Mạn đồ la Kim cương giới và Thai tạng giới để biểu thị pháp giới vô tận của nhất niệm nhất trần, còn tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm thì mới chỉ nói về lí của pháp giới vô tận mà chưa hiển bày thực thể của nó. Lại nữa, Kim cương giới nương nơi trí đức mới thành của Như lai, còn Thai tạng giới thì y cứ lí đức sẵn có của chúng sinh, cho nên 2 bộ Mạn đồ la là thể tính lí trí của chư Phật và thực tướng sắc tâm của chúng sinh.

Thập trụ tâm luận sao quyển hạ (Đại 77, 671 hạ), nói: “Bí mật trang nghiêm trụ tâm tức là Cứu cánh giác, chứng biết được nguồn gốc của tự tâm một cách như thực, ngộ được số lượng của thân mình, đó là Thai tạng hải hội mạn đồ la, Kim cương giới hội mạn đồ la và Kim cương đính thập bát hội mạn đồ la”.

Đứng về phương diện Phật mà nói, thì 2 bộ Mạn đồ la là vô tận trang nghiêm tạng tâm địa bình đẳng của chư Phật, vì thế, thân tâm pháp tính giải thoát của chư Phật và sắc tâm bị trói buộc của chúng sinh đều là 2 bộ Mạn đồ la của lí lí vô số và trí trí vô biên. Sự sai khác của Mạn đồ la Kim cương giới và Mạn đồ la Thai tạng giới là: Kim cương giới là Mạn đồ la “quả” hiển bày trí, dùng 5 bộ xác định các tôn vị; còn Thai tạng giới là Mạn đồ la “nhân” hiển bày lí,

chia thành 3 bộ. Kim cương giới là nghi thức trừ nghiệp chướng để thành Phật, chuyển 9 thức thành 5 trí, 5 trí tức là 5 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết ma bộ. Còn Thai tạng giới là hành tướng hóa tha lợi vật, mở ra 3 đức: Đại định, Đại trí và Đại bi; thiết lập 3 bộ: Phật bộ, Kim cương bộ và Liên hoa bộ.

Một điểm khác nhau nữa là: Mạn đồ la Thai tạng giới lấy hướng Tây làm chính diện, còn Mạn đồ la Kim cương giới thì lấy hướng Đông làm chính diện.

LƯỠNG HÀ

I. Lưỡng Hà.

Chỉ cho sông Ni liên thiền và sông Bạt đề.

1. Ni liên thiền,Phạm:Nairaĩjanà, Pàli:Neraĩjara, cũng gọi Ni liên thiền giang, Ni liên giang thủy, Ni liên hà. Là chi nhánh của sông Hằng.

Cứ theo phẩm Khổ hạnh trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 7, thì nước sông Ni liên trong mát, sạch sẽ, chảy xiết, 2 bên bờ bằng phẳng, cây cối lưa thưa, hoa cỏ tươi tốt; thôn ấp 2 bên bờ sông sầm uất, nhà cửa san sát, dân chúng đông đúc, giàu có. Ở 2 bên bờ sông có nhiều Thánh tích như: Núi Già da, cây Bồ đề, rừng Khổ hạnh, núi Chính giác v.v...

2. Bạt đề hà, gọi đủ: A thị đa phạt để hà. A thị đa phạt để, Phạm:Ajitavatì, Hán dịch: Vô thắng, ở nước Câu thi na yết la thuộc Trung Ấn độ. Đức Phật đã nhập Niết bàn bên bờ phía Tây con sông này, nhờ thế mà nó nổi tiếng.

Đại đường tây vực kí quyển 6 (51, 903 trung), chép: "A thị đa phạt để, Trung quốc (đời Đường) dịch là Vô thắng, hiện nay cũng gọi như thế. Xưa dịch A lợi la bạt đề là sai. Sách gọi là sông Thi lại noa phạt để, dịch là Sông có vàng".

[X. kinh Thủy tịnh phạm chí trong Trung

LƯỠNG HÀ

a hàm Q.23; Tuệ lâm âm nghĩa Q.25; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7, Ấn độ Phật tích thực tả giải thuyết]. (xt. Ni Liên Thiền Hà).

II. Lưỡng Hà.

Chỉ cho Hằng hà và Ấn độ hà.

Cứ theo phẩm Diêm phù đề châu trong kinh Trường a hàm quyển 18, thì Hằng già hà (Phạm:Gaígà, cũng dịch là Căng già, nay là sông Hằng) và Tín độ hà (Phạm: Sindhu, nay là sông Ấn độ) là 2 con sông trong 4 sông lớn của Ấn độ. Người Ấn độ gọi 2 sông này là Lưỡng hà.

[X. Cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng].

LƯỠNG HỘI

Hai hồi chuông trống.

Trong tùng lâm, khi đánh 3 hồi chuông trống, thì hồi thứ 1 và hồi thứ 2 được gọi chung là Lưỡng hội.

Điều Dục chủ trong Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 448 hạ), nói: "Chuẩn bị đánh trống thỉnh chúng, 2 hồi (lưỡng hội) đầu, thì chúng tăng vào tắm, hồi chót thì hành giả vào tắm, sau cùng là Trụ trì, Tri sự vào tắm".

LƯỠNG ÍCH

Cũng gọi Nhị ngộ.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho sự tự ngộ(tự mình hiểu)và ngộ tha(làm cho người khác hiểu). Mục đích của luận lí học Nhân minh là nhằm đạt được 2 sự lợi ích này, cho nên gọi là Lưỡng ích. (xt. Bát Môn Lưỡng Ích).

LƯỠNG NHẬN TƯƠNG THƯƠNG

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Hai mũi dao bén nhọn làm hại lẫn nhau. Nghĩa là 2 bên đối lập không dung nhau, có thể gây tổn thương cho nhau. Nhưng Thiền tông thì dùng từ ngữ này để chỉ cho 2 bên đối lập cuối cùng có thể hợp tác để cùng tiến đến 1 hướng.

Tắc 4 trong Bích nham lục (Đại 48, 144, trung), nói: "Ngồi trong đám cỏ trên đỉnh núi trơ trọi, cha! cha! (Hiểu không? Lưỡng đao tương thương, nhóm 2 bọn 3 đi đường cũ, gõ phách theo nhau. Liền đánh)".
Ngoài ra, tông Tào động khi bàn về "Thiên trung chí" (Kiêm trung chí) trong thuyết Động sơn ngũ vị, cho rằng trong cái sát na(tích tắc)giao nhau giữa sáng(Thiên) và tối(Chính), vẫn chưa khởi tâm động niệm, không có mảy may cảnh giới phân biệt nghĩ lường, thì gọi là Lưỡng nhận giao phong(Hai mũi dao nhọn giao nhau).
[X. Động thượng cổ triệt Q.thượng].
LƯỠNG QUYỀN
Chỉ cho Thanh văn quyền thừa và Duyên giác quyền thừa, đối lại với Nhất thực thừa là Bồ tát thừa.
Bài tựa Pháp hoa huyền tán (Đại 34, 651 thượng), nói: "Dựng Nhất thực thì gồm trọn thái hư, lập Lưỡng quyền thì bao trùm vạn tượng".
Tông Tam luận thì căn cứ vào kinh Pháp hoa cho Nhị thừa là Quyền thừa, Bồ tát là Thực thừa, vì thế, Thanh văn quyền thừa và Duyên giác quyền thừa đối lại với Bồ tát Nhất thực thừa mà gọi là Lưỡng quyền. Quyền là quyền xảo, quyền giả, quyền nghi, tạm thiết lập; còn Thực là chân thực, thẩm thực, trí tuệ, vĩnh thi vi...
Ngoài ra, tông Thiên thai, tông Hoa nghiêm cũng lại y cứ theo kinh Pháp hoa mà nêu ra thuyết "Tam thừa phương tiện, Nhất thừa chân thực", tức là ngoài Tam thừa còn lập riêng Nhất Phật thừa, cho rằng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát đều là phương tiện Quyền thừa, chỉ có Phật thừa mới là Thực thừa...
LƯỠNG QUYỀN

[X. kinh Đại bảo tích Q.94; luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính Q.2; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.4; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương nghĩa uyển sớ Q.1] (xt. Tam Thừa).

LƯỠNG SÁM

Chỉ cho 2 thứ sám hối, có 2 thuyết:

1. Cứ theo Tứ phần luật yết ma sớ quyển 1, thì pháp Sám hối được chia làm 2 thứ là Hóa giáo sám hối và Chế giáo sám hối. Hóa giáo sám hối lại chia làm Lí sám và Sự sám. Tội thuộc về nghiệp đạo thì dùng pháp sám hối Hóa giáo, thích hợp chung cho các đối tượng: 7 chúng xuất gia tại gia, Đại thừa, Tiểu thừa, 3 đời, 10 nghiệp... Trái lại, tội vi phạm giới luật thì dùng pháp sám hối Chế giáo, chỉ thích hợp cho 5 chúng xuất gia hiện phạm. Chế giáo sám hối chia làm 3 loại: Chúng pháp sám, Đối thú sám và Tâm niệm sám. Chúng pháp sám là pháp sám hối được thực hành giữa chúng tăng từ 4 người trở lên; Đối thú sám là pháp sám hối được thực hành đối trước mặt 1 vị tăng; còn Tâm niệm sám là pháp sám hối bằng tâm niệm đối trước vị Bản tôn mà mình phụng thờ.

2. Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 2, thượng, thì có 2 phương thức sám hối là Lí sám và Sự sám. Lí sám là quán tưởng tâm tính và tội chướng xưa nay vốn rỗng lặng, biểu thị lòng chí thành sám hối. Sự sám là đối trước đức Phật cung kính lễ bái, tụng kinh, niệm Phật cầu xin sám hối.

[X. Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sớ tế duyên kí Q.1].

LƯỠNG TÀI

Nội tài và ngoại tài.

Chúng sinh do nghiệp duyên mà sinh ra trong thế gian, trong đó, phần chính báo thì có thân thể là Nội tài; phần y báo có

ruộng vườn, nhà cửa, tiền của để mưu sinh là Ngoại tài.

Cứ theo A di đà kinh nghĩa sớ văn trì kí quyển thượng của ngài Nguyên chiếu đời Tống, thì Bồ tát dùng 6 độ: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và bát nhã để nhiếp hóa chúng sinh; trong đó, bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định thuộc về Bi, bát nhã thuộc về Trí. Do lòng từ bi thương xót vô hạn nên bố thí nội tài cùng khắp như thân thể, tay chân, đầu mắt, tủy não, v.v...; vì có trí tuệ vô thượng nên bố thí ngoại tài cùng khắp như vàng bạc, ruộng vườn, nhà cửa v.v... tùy theo chỗ mong cầu của chúng sinh mà bố thí, không hề sẻn tiếc.

[X. A di đà kinh nghĩa sớ (Nguyên chiếu)].

LƯỠNG THẢI NHẤT TÁI

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Thải(ta quen đọc là Thái) nghĩa là đánh bạc được; Tái nghĩa là ganh đua hơn thua với nhau. Lưỡng thải nhất tái vốn có nghĩa là sau 1 hồi ganh đua, cuối cùng 2 người đều được cả, không phân biệt kẻ thắng người bại.

Trong Thiền lâm, nhóm từ này được dùng để chỉ cho 2 vị Thiền giả dùng cơ duyên vấn đáp để thăm dò cảnh giới chứng ngộ của nhau, nhưng bản lĩnh của 2 bên đều ngang nhau, không phân cao thấp.

Lâm tế lục hành lục (Đại 47, 505 trung), chép: "Qui sơn hỏi Ngưỡng sơn: Hoàng bá vào tăng đường là ý gì?

Ngưỡng sơn đáp: Hai người bản lĩnh ngang nhau(Lưỡng thải nhất tái)".

LƯỠNG THIÊT

Phạm: Paizunya.

Pàli:Pisuịà-vàcà.

LƯỠNG THIÊT

L
2984
Cũng gọi Li gián ngữ, Lưỡng thiệt ngữ. Nói lưỡi 2 chiều, gây sự li gián, phá tình đoàn kết, là 1 trong 10 nghiệp ác.
Theo luật Tứ phần quyển 11, Lưỡng thiệt là giới thứ 3 trong thiên Ba dật đề. Bồ tát giới nghĩa sớ quyển hạ của ngài Trí khải đem giới Lưỡng thiệt phối với giới thứ 19 trong 48 giới nhẹ của kinh Phạm võng. Nhưng phẩm Ngũ giới trong luận Thành thực quyển 8 thì không cho Lưỡng thiệt là 1 trong 5 giới, vì cho rằng Lưỡng thiệt thuộc lỗi nhỏ nhặt rất khó giữ. Vả lại, Lưỡng thiệt là từ Vọng ngữ chia ra, nếu nói Vọng ngữ là đã bao gồm Lưỡng thiệt trong đó rồi, vì thế không cho Lưỡng thiệt là giới.
Tội Lưỡng thiệt khiến chúng sinh rơi vào 3 đường ác, nếu lại được sinh vào cõi người thì sẽ chịu quả báo gặp quyến thuộc xấu ác và bất hòa.
[X. kinh Tạp a hàm Q.37; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.50; phẩm Thập địa trong kinh Hoa nghiêm Q.24 (bản 60 quyển); luật Thập tụng Q.9; luận Du già sư địa Q.8; luận Câu xá Q.16]. (xt. Thập Thiện Thập Ác).
LƯỠNG TRIỂN TAM BÁI
Cũng gọi Lưỡng triển tam lễ.
Hai lần mở xếp tọa cụ và lạy 3 lạy, là 1 trong những cách lễ bái của Thiền tông. Điều Du phương tham thỉnh trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1140 trung), chép: "Đứng dậy đến trước lò hương trải tọa cụ 2 lần lạy 3 lạy để tạ trà. Trải lần thứ nhất bạch rằng: "Chúng con trân trọng tiếp nhận tách trà và xin lạy tạ với tấm lòng cảm kích vô cùng". Trải lần thứ hai bạch: "Ngày hôm nay, trong giờ phút kính cẩn này, chung con cung nguyện Hòa thượng đàn đầu tôn thể an khang". Bạch xong, lui lại phía sau lạy 3 lạy sát đất".

[X. Đại giám thiền sư tiểu thanh qui; điều Quải đáp trong Thiền uyển thanh qui Q.1; điều Phương trượng đặc vị Tân cựu lưỡng tự thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4, môn Lễ tắc trong Thiền lâm tượng khí tiên].

LƯỠNG TRÙNG CÔNG ÁN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Giải thích 1 công án nhiều lần, hoặc nêu lại 1 công án nào đó lần nữa cho người học. Nhưng Lưỡng trùng công án cũng là lời châm biếm những Thiền giả tự mình không có sáng kiến, mà khi tham cứu ý chỉ của Thiền thì chỉ biết bắt chước công án của người khác, cũng bàn, giảng, cười, ho, trừng, ngó... ra vẻ ta đây, nhưng đó đều là đờm dãi của các bậc tiên hiền.

Tắc 1 Bích nham lục (Đại 48, 141 thượng), nói: "Người khắp nước đuổi theo cũng không trở lại. (Lưỡng trùng công án, đuổi theo làm gì?)".

LƯỠNG TRÙNG QUAN

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Hai lớp cửa ải. Chỉ cho 2 lớp kiến giải đối đãi nhau như: Mê ngộ, hữu vô, nhân quả, phàm thánh v.v... Kẻ chấp trước danh tướng, cho mê ngộ, nhân quả v.v... đều khác nhau, không dung hợp nhau, là 2 pháp đối lập nhau. Nếu cởi bỏ được sự ràng buộc của những kiến chấp này, thì mới vào được cảnh giới tuyệt đối, lúc đó mới hiểu rõ mê ngộ, hữu vô, nhân quả v.v... đều chỉ là 2 mặt của 1 pháp, cùng 1 thể, làm thể và dụng lẫn nhau. Nhưng chừng nào còn kiến chấp thì không thể ngộ được chân lí này, cho nên ví dụ kiến chấp như cửa ải(quan), làm chướng ngại việc giác ngộ.

Ngoài ra, đối với 2 kiến giải đối đãi này, Thiền tông còn gọi là Lưỡng đầu, Lưỡng ban, Lưỡng biên, Lưỡng cá. Người đã vượt ra ngoài

LƯỠNG TRÙNG QUAN

2 bên thị phi, thiện ác, hữu vô v.v... hoàn toàn không còn các chướng nạn đối lập ấy, được gọi là Lưỡng đầu tọa đoạn(2 đầu dứt hết), hoặc Lưỡng đầu tán khai(2 đầu mở toang). Trái lại, người mắc kẹt trong cảnh mê lầm đối đãi như được mất, mê ngộ, thánh phàm v.v... thì được gọi là Lưỡng đầu cơ (căn cơ 2 đầu),Thiệp lưỡng đầu cơ(rơi vào cơ 2 đầu)... Ngoài ra, còn có từ ngữ "Lưỡng đầu tam diện"(2 đầu 3 mặt)để châm biếm những người không nắm được giềng mối của tông chỉ, lúc nói thế này, khi nói thế kia, hoặc cùng1 vấn đề mà nhắc đi nhắc lại nhiều lần.
[X. tắc 32 trong Thung dung lục; tắc 2 trong Bích nham lục; chương Phù dung Đạo khải trong Gia thái Phổ đăng lục Q.25].

LƯỠNG TÚC TÔN
Phạm: Dvipadottama.
Pàli:Dvipada-seỉiha.
Cũng gọi Vô thượng lưỡng túc tôn, Nhị túc tôn.
Tôn hiệu của đức Phật, vì Ngài có đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, thành tựu các pháp vô học vô lậu như Tận trí, Vô sinh trí và các pháp bất cộng như 10 lực, 4 vô úy, nên tôn hiệu này có 2 nghĩa:
1. Phật là bậc tôn quí nhất trong các loài chúng sinh 2 chân ở cõi người và cõi trời. Cứ theo phẩm Báo ân trong kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 2 và luận Đại trí độ quyển 27, thì Phật là bậc nhất trong tất cả các loài chúng sinh không chân, 2 chân, 4 chân, nhiều chân, có sắc, không sắc, có tưởng, không tưởng, chẳng phải có tưởng, chẳng phải không tưởng v.v...
2. Lưỡng túc(đủ cả 2)ví dụ cho quyền và thực, giới và định, phúc và tuệ, giải và hành v.v..., đức Phật có đầy đủ lưỡng túc này.
[X. phẩm Phương tiện kinh Pháp hoa

Q.1; phẩm A xà lê chân thực trí trong kinh Đại nhật Q.5; luận Du già sư địa Q.83; Pháp hoa huyền tán Q.3; Kim quang minh văn cú kí (hội bản) Q.3; Sa di thụ giới văn trong Thiền uyển thanh qui Q.9].

LƯỠNG TỰ

Cũng gọi Lưỡng ban.

Chỉ cho Đông tự và Tây tự.

Hệ thống tổ chức Thiền viện của Phật giáo Trung quốc thời xưa cũng tương tự như tổ chức triều đình, tức là dưới chức Trụ trì lập ra 2 ban: Đông tự và Tây tự để giúp vị Trụ trì trông nom mọi việc trong Thiền viện theo chức năng của mình. Những người có học vấn và giới đức cao thì xếp vào Tây tự, gọi là Đầu thủ, Đầu thủ vị. Những người thông hiểu thế pháp thì được đặt ở Đông tự, gọi là Tri sự, Tri sự vị.

Đông tự gồm có các chức vụ: Đô tự, Giám tự, Phó tự, Duy na, Điển tọa, Trực tuế v.v... trông nom các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế và sinh hoạt hằng ngày trong Thiền viện. Tây tự thì gồm có Thủ tọa, Thư kí, Tri tạng, Tri khách, Tri dục, Tri điện v.v... Trong số đó, có thể chọn người làm Trụ trì sau này. Hai ban trên đây được gọi là Lưỡng tự đại chúng. Hệ thống tổ chức Lưỡng tự này tùy theo sự sắp đặt của mỗi tông phái mà có khác nhau.

Ngoài ra, tấm bảng có ghi tên các chức vụ của Lưỡng tự, được gọi là Lưỡng tự bài; nghi thức bàn giao chức vụ Lưỡng tự từ người cũ sang người mới khi hết nhiệm kì, gọi là Lưỡng tự tiến thoái. Sau hết, Đông tự được đặt ở phía đông Phật điện và Pháp đường nên gọi là Đông tự; còn Tây tự thì được đặt ở phía tây Phật điện và Pháp đường nên gọi là Tây tự.

[X. chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4; môn Chức vị trong Thiền lâm tượng khí tiên; Tùng lâm hiệu định thanh qui tổng yếu].

LƯỠNG TỰ

L
2986
LƯU BẰNG (? - ?)
.....
Danh sĩ Trung quốc sống vào đời Tùy, người Kinh dương, tỉnh Thiểm tây. Lưu bằng rất tinh thông về số học nội điển và ngoại điển. Ông nhận thấy các đơn vị số đếm như "đại thiên", "do tuần" mà các nhà phiên dịch kinh luận tính toán đều khác nhau, vì thế ông soạn ra bộ sách "Nội ngoại bàng thông tỉ giảo số pháp" 1 quyển, ghi chép các đơn vị số đếm trong các kinh và các đơn vị số đếm có sẵn của Trung quốc rồi so sánh chỗ dị, đồng để làm tư liệu tham khảo cho người dịch kinh đời sau.
[X. Lịch đại Tam bảo kỉ Q.12].
LƯU CẦU (437- 495)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, sống vào đời Nam Tề, người Niết dương, Nam dương, (phía nam huyện Trấn bình, tỉnh Hà nam hiện nay), tự là Linh dự, Đức minh. Ông là người cao thượng, liêm khiết và hiếu học, thông minh hơn người, trau dồi kinh sử, nhất là kinh Phật. Trong năm Thái thủy (465-471) đời Lưu Tống, ông được mời làm Kí thất cho Tấn vương, nhưng không bao lâu xin từ chức. Đầu năm Kiến vũ (494-497), ông lại được mời ra làm quan nhưng không đến nhậm chức, chỉ ở nhà học Phật, ăn chay trường, tụng kinh, lễ bái, thông suốt tạng kinh, hiểu rõ pháp Thiền, thường đóng cửa phòng, ngồi một mình yên lặng. Vì mến cảnh vắng vẻ cách xa trần tục nên ông dời đến ở châu Tây sa tại Giang lăng. Ông thường giảng kinh Niết bàn, kinh Bát nhã (Đại phẩm, Tiểu phẩm), 4 chúng cung kính lắng nghe, thảy đều khen ngợi.
Ông có tác phẩm "Chú Pháp hoa kinh" nhưng đã bị thất lạc, chỉ còn thấy những đoạn văn được trích dẫn trong các bộ Pháp hoa kinh văn cú của ngài Trí khải và Pháp

hoa huyền luận, Pháp hoa nghĩa sớ của ngài Cát tạng mà thôi. Ngoài ra, trong Đại thừa nghĩa chương quyển 1 và Tam luận du ý nghĩa có ghi thuyết "Ngũ thời thất giai" là phán giáo do ông Lưu cầu lập ra.

Mùa đông năm Kiến vũ thứ 2 (495) đời Minh đế nhà Tề, ông qua đời thọ 59 tuổi. [X. truyện Pháp an trong Tục cao tăng truyện Q.9, Nam sử liệt truyện thứ 40].

LƯU CẦU PHẬT GIÁO

Phật giáo xứ Lưu cầu.

Lưu cầu xưa kia thuộc Trung quốc, cho mãi đến đời nhà Thanh vẫn còn triều cống, do đó đã trở thành vấn đề giữa Trung quốc và Nhật bản.

Vào đầu năm Quang tự (khoảng 1875-1908) đời Thanh, Nhật bản thôn tính đảo Lưu cầu, đổi tên là Xung thằng và đặt làm 1 huyện của Nhật bản, nhưng Trung quốc thì vẫn gọi là Lưu cầu.

Theo truyền thuyết, Xung thằng là do Thiên thần A ma mĩ cửu sáng lập, vì địa thế ngoằn ngoèo uốn khúc như con rồng nổi trong nước nên gọi là Lưu cầu ( ), sau đổi thành Lưu cầu (.....).

Phật giáo ở nơi này bắt đầu từ khi vua Anh tổ xây dựng chùa Cực lạc (khoảng năm 1265-1274) ở Phố thiêm. Không bao lâu, có sư Lại trọng Pháp ấn, người Nhật, sáng lập chùa Hộ quốc trên núi Ba thượng ở Na bá. Năm Tuyên đức thứ 5 (1430) đời vua Tuyên tông, hoạn quan Sài sơn xây Đại an Thiền tự. NămTuyên đức thứ 8 (1433) sáng lập Thiên Phật linh các. Vua Thượng thái cửu (1454-1460) ban sắc lần lượt kiến tạo 3 chùa: Quảng nghiêm, Phổ môn và Thiên long, thỉnh vị tăng người Nhật là ngài Giới ẩn Thừa hổ làm Trụ trì khai sơn. Nhà vua còn xây dựng chùa viện ở các nơi và đúc chuông lớn để cúng dường các chùa nổi tiếng như: Báo ân, Đại thánh v.v... cho nên

LƯU CẦU PHẬT GIÁO

trong sử sách, ông được gọi là "Phụng Phật danh quân"(vị vua nổi tiếng thờ Phật). Năm Thiên thuận thứ 2 (1458) đời vua Anh tông, vua Thái thượng cửu lại phái vị tăng người Nhật là Đạo an đến Triều tiên thỉnh Tạng kinh. Năm Thiên thuận thứ 6 (1462), vua Thượng đức cũng phái ngài Phổ tu cổ, thỉnh từ Triều tiên về 1 bộ Đại tạng kinh và các kinh điển khác như: Kim cương, Pháp hoa, Thiên thai tứ giáo nghi, Tâm kinh, Đại bi tâm kinh, Lăng nghiêm, Khởi tín luận, Phiên dịch danh nghĩa tập v.v... Về sau, Lưu cầu thường qua lại với giới Phật giáo Triều tiên.

Năm Vạn lịch 31 (1603) đời Minh, vị tăng thuộc tông Tịnh độ Nhật bản là ngài Đại trung truyền bá kinh sách Phật giáo và xiển dương pháp môn niệm Phật tại Lưu cầu, đồng thời, ngài cũng soạn Lưu cầu thần đạo kí 5 quyển, nói rõ về tình hình chung và sự thay đổi của các chùa viện ở Lưu cầu. Năm Khang hi thứ 10 (1671) đời vua Thánh tổ nhà Thanh, vị Trụ trì chùa Hộ quốc là ngài Lại xương xin phép triều đình đổi 3 ngôi chùa Thần ứng, Vạn thọ và Thánh hiện của Thiền tông thành chùa Chân ngôn tông. Vào năm Đồng trị thứ 7 (1868), thời Minh trị Duy tân biến cách, chư tăng thuộc các phái Thiền tông đều cầu đảo Thần Phật xin chấm dứt sự tra khảo và giết chóc tại các nhà tù. Trong thời Minh trị Duy tân, các chùa viện ở Lưu cầu được chia làm Công tự và Hiếp tự. Sau thời Duy tân, các chùa viện không còn được sự bảo hộ của nhà vua nên bị suy đồi nhanh chóng. Và sau thế giới đại chiến lần thứ 2 thì Phật giáo Lưu cầu đã mất hẳn cái cảnh huống hưng thịnh của thế kỉ thứ 17.

Phật giáo Lưu cầu chia làm 2 pháp hệ lớn là Nhật bản Chân ngôn tông và Lâm tế

tông. Lễ hội "Niệm Phật dũng" được dân gian cử hành vào tháng 8 hằng năm, có thể nói đó là di phong tông Tịnh độ do ngài Đại trung truyền lại. Sau thời Minh trị, phần lớn các Thiền viện thuộc về phái Diệu tâm tự tông Lâm tế, còn các chùa tông Chân ngôn thì thuộc về phái Đông tự của tông Chân ngôn, chỉ ở Na bá có chùa Chân giáo của phái Đại cốc thuộc tông Chân ngôn.

[X. Đông di liệt truyện trong Tùy thư Q.81; Ngoại quốc liệt truyện trong Minh sử Q.211; Trung sơn thế giám cổ; Kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 100; Lưu cầu chi tông giáo (Thu sơn Khiêm tạng).

LƯU CHU NGUYÊN (1875-1950)

Danh tăng Trung quốc, người huyện Trung giang, tỉnh Tứ xuyên, tên Phục lễ, tự Chu nguyên, biệt hiệu Li minh.

Sư tốt nghiệp Đại học Kinh khoa tại Bắc kinh, giỏi văn học, thông tam lễ, từng làm giáo sư ở trường Sư phạm cao cấp ở tỉnh Tứ xuyên, Đại học Thành đô và trường Đại học Văn học Tứ xuyên.

Sư tinh thông Duy thức, từng viết Duy thức học cương yếu. Sư đặc biệt hâm mộ ngài Vĩnh minh Diên thọ, nên vào năm Dân quốc 21 (1933), sư viết "Tông kính lục đại khoa phán". Về già, sư ngưng viết sách, chỉ vui với Thiền.

Tháng 3 năm Dân quốc 38 (1949), sư xuất gia ở chùa Diên tộ tại Hiếu tuyền, Đức dương, thụ Tam đàn cụ túc, pháp danh Xương tông. Sau đó ít lâu, sư nhận lời mời giảng kinh Lăng nghiêm và truyền pháp quán Tịnh độ. Sau, sư trở về Trung giang, trụ ở chùa Bạch vân, chuyên nghiên cứu giới luật.

Năm Dân quốc 39 (1950) sư tịch, thọ 76 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Duy thức học cương yếu, Tông kính lục đại khoa phán, Tông kính lục tế khoa phán (5 quyển), Tông kính lục độc pháp (10 quyển), Tính tông pháp tạng

(3 tập, tồn cảo).
LƯU CHU NGUYÊN

... ..
Dòng nước trôi chảy. Trong Phật giáo, danh từ này được sử dụng để ví dụ với các pháp hữu vi sinh diệt từng sát na, nối nhau không dứt. Hoặc ví dụ cho phiền não vọng tưởng liên tục không gián đoạn.

LƯU CHUYỂN
Phạm:Pravftti.
Đối lại: Hoàn diệt.
Trôi lăn xoay vòng, tức là sinh tử nối nhau không dứt, phải vòng quanh trong 3 cõi, 6 đường, là 1 trong 24 pháp Bất tương ứng hành.
Tông Duy thức cho rằng do tạo nghiệp thiện ác mà phải chịu quả báo sinh tử liên tục không gián đoạn, gọi là Nhiễm ô thanh tịnh lưu chuyển; các pháp hữu vi sinh diệt từng sát na nối nhau không dứt, gọi là Sát na triển chuyển lưu chuyển; sự sinh diệt chuyển biến liên tục của hữu tình trong 1 kì hạn, gọi là Sinh triển chuyển lưu chuyển, cũng gọi là Sinh thân triển chuyển lưu chuyển. [X. luận Du già sư địa Q.3, 56; luận Hiển dương thánh giáo Q.1, 14].

LƯU CHUYỂN CHÂN NHƯ
Phạm:Pravftti- tathatà.
Cũng gọi Sinh chân như, Sinh như như, Luân chuyển như như, Sinh khởi chân thực. Thực tính của tất cả hữu tình lưu chuyển trong cõi sinh tử. Chúng sinh tuy trôi lăn trong vòng sinh tử, nhưng thực tính của chúng sinh thì vẫn chân thực thường nhiên, không thay đổi, không trước sau.
Giải thâm mật kinh sớ quyển 6 (Vạn tục 34, 441 hạ), nói: "Tất cả các Hành không có tính trước sau. Về nghĩa này có 3 cách giải thích. Cách thứ 1 chorằng chân như thực tính trong tất cả các Hành không có giới hạn trước sau, nên gọi là Vô tiền

hậu tính. Cách thứ 2 cho rằng tất cả các Hành niệm niệm sinh diệt, từ chỗ không có mà có, gọi là Sinh, nên nói là Vô tiền; có rồi lại không, gọi là Diệt, nên nói là Vô hậu. Còn cách thứ 3 thì cho rằng vì các Hành lưu chuyển, không đầu không cuối, nên gọi là Vô tiền hậu".
Trong đó, cách thứ nhất giải thích theo thực tính, còn 2 cách sau nói theo tùy tướng. [X. luận Thành duy thức Q.8; luận Du già sư địa Q.77].
(xt. Thất Chân Như).

LƯU DI DÂN

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, thuộc tông Tịnh độ, sống vào đời Đông Tấn, người Bành thành (Đồng sơn, Giang tô), tên Trình chi, tự Trọng ân.
Mới đầu, ông ra làm quan, giữ chức Phủ tham quân, rồi làm Huyện lệnh Nghi xương và Sài tang, sau ông từ chức và cùng với Chu tục chi, Đào uyên minh lui về sống ẩn dật, người đương thời gọi là "Tầm dương tam ẩn"(ba ẩn sĩ đất Tầm dương). Còn hiệu "Di dân" tương truyền là do vua Vũ đế nhà Lưu Tống đặt cho những người không vâng sắc lệnh của nhà vua để nêu cao tinh thần bất khuất của họ.
Về sau, ông vào Lô sơn thờ ngài Tuệ viễn làm thầy, dựng 1 căn nhà riêng trong núi, chuyên tu Thiền pháp suốt 15 năm, nhiều lần cảm hào quang của Phật. Ông cùng với ngài Tuệ viễn kết Bạch liên xã ở chùa Đông lâm, thệ nguyện vãng sinh Tịnh độ, soạn "Lô sơn Bạch liên xã thệ văn"(được thu vào Lạc bang văn loại quyển 2), đến nay vẫn còn truyền tụng.
Mùa đông năm Nghĩa hi thứ 6 (410), ông biết trước giờ lâm chung đã đến nên đốt hương lễ Phật, ngồi ngay thẳng quay mặt về

LƯU DI DÂN

hướng tây mà vãng sinh, hưởng thọ 59 tuổi. Ông có tác phẩm: Huyền phổ 1 quyển.
[X. Lạc bang di cảo Q.thượng; Long thư Tịnh độ văn Q.5; Đông lâm thập bát cao hiền truyện; Tịnh độ thánh hiền lục Q.6; Lô sơn liên tông bảo giám Q.4, Toàn Tấn văn Q.142].

LƯU ĐA THỌ HÀNH
Phạm:Àyu#-saôskàra.
Cũng gọi Lưu đa mệnh hành.
Các bậc A la hán nhờ định lực mà kéo dài tuổi thọ.
Cứ theo luận Phát trí quyển 12, thì các bậc A la hán thành tựu thần thông, tâm được tự tại, vì hạnh nguyện lợi tha và làm cho chính pháp được tồn tại lâu dài, nên đem y bát và các vật dụng bố thí cho chúng tăng hoặc cho người khác, bố thí xong liền phát nguyện, rồi vào định Biên tế, sau khi xuất định, tâm nghĩ miệng nói (Đại 26, 981 thượng): "Ta cảm được nghiệp dị thục giàu có, nguyện nghiệp dị thục này chuyển thành chiêu cảm quả dị thục sống lâu". Bấy giờ vị A la hán ấy chiêu cảm được nghiệp dị thục giàu có thì chuyển thành chiêu cảm quả dị thục sống lâu.
[X. luận Câu xá Q.3; Câu xá luận kí Q.3; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8]. (xt. Lưu Xả Thọ Hành).

LƯU HIỆP (?-?)
.....
Danh tăng Trung quốc, sống vào đời Lương thuộc Nam triều, người Đông hoàn cử, tự Ngạn hòa, hiệu Vân môn tử.
Sư mồ côi từ thủa nhỏ, nhà nghèo, ở núi Vân môn tại Thanh châu, tu học khắc khổ, thông suốt nội ngoại điển, có tài làm văn, đặc biệt giỏi ngâm vịnh, không nghĩ đến việc lập gia đình, chỉ thích bố thí.
Sư theo ngài Tăng hựu hơn 10 năm,

nghiên cứu các kinh luận rất sâu sắc. Bộ Xuất tam tạng kí tập 15 quyển do ngài Tăng hựu soạn, là bộ mục lục kinh Phật nổi tiếng ở Trung quốc, chính đã nhờ sự trợ giúp của sư trong việc biên soạn. Sư từng soạn "Diệt hoặc luận" rất được Thái tử Chiêu minh tán thưởng.

Về sau, sư cùng với sa môn Tuệ chấn vâng mệnh vua sửa kinh ở chùa Định lâm, nhân đó xin xuất gia, pháp danh là Tuệ địa. Ít lâu sau sư tịch.

Tác phẩm "Văn tâm điêu long" 10 quyển của sư, cùng với tập "Thi phẩm" của Chung vanh được xem là 2 viên ngọc trong loại sách phê bình văn học của Trung quốc. Trong tác phẩm của mình, sư dùng nhiều khoa mục của Phật giáo để qui định pháp tắc của văn chương, lại thường hội thông âm nghĩa của tiếng Phạm và Hán để nói rõ về tư tưởng văn nghệ. Bởi thế, cho đến ngày nay, bộ Văn tâm điêu long của sư vẫn còn được giới học thuật xem trọng.

[X. Hoằng minh tập Q.8; Lương thư Q.50; Nam sử Q.72].

LƯU LAI SINH TỬ

Cũng gọi Lưu nhập sinh tử.

Sự sinh tử trôi chảy vòng quanh từ vô thủy đến nay, là 1 trong 7 loại sinh tử. Chúng sinh từ vô thủy đã mê mất chân tính, chạy theo vọng tưởng nên bị trôi lăn chìm nổi trong biển khổ sinh tử không dứt, gọi là Lưu lai sinh tử.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt. Thất Chủng Sinh Tử).

LƯU LI

Phạm:Viđùrya.

Pàli:Veluriya.

Hán dịch: Thanh sắc bảo, Viễn sơn bảo, Bất viễn sơn bảo.

LƯU LAI SINH TỬ

Cũng gọi Phệ nỗ li dã, Phệ lưu li da, Bề trù lợi dạ, Phệ lưu li, Tì lưu li, Phiệt lưu li, Tì đầu lê.
Một loại đá quí có nhiều màu như: Xanh, trắng, đỏ, đen, lục v.v... trong suốt như mắt mèo, là 1 trong 7 thứ báu.
Tính chất đặc biệt của lưu li là đồng hóa màu sắc của các vật khác. Tương truyền, màu xanh của da trời là do ngọc lưu li ở phía nam núi Tu di ánh hiện lên. Và Quan âm Lưu li trong 33 hóa thân của bồ tát Quan thế âm là biểu trưng đức đồng hóa lưu li mà ứng hiện ra đời để nhiếp hóa chúng sinh.
Tuệ lâm âm nghĩa quyển 1 (Đại 54, 317 trung), nói: "Ngọc lưu li tỏa ra ánh sáng màu xanh trong suốt làm cho các vật gần đó đều trở thành màu xanh. Viên ngọc cài trong búi tóc của trời Đế thích chính là loại ngọc báu này".
[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.24, phần chú thích trong Tiền Hán thư truyện 66, thượng].
LƯU LI ĐÀN
Chỉ cho giới đàn làm bằng ngọc báu lưu li.
Tống cao tăng truyện quyển 11 (Đại 50, 775 hạ), nói: "Thích Tòng thẩm, người Lâm chuy, Thanh châu (...), xuất gia ở chùa Long hưng tại bản châu, sau đó đến đàn lưu li ở Tung sơn thụ giới".
Ngoài ra, đàn thờ Phật có màu lưu li cũng được gọi là Lưu li đàn.
LƯU LI ĐĂNG
Chỉ cho ngọn đèn thờ ở trước bồ tát Lưu li Quan âm.
Trong kinh Dược sư lấy đức Dược sư Lưu li quang Như lai ở phương Đông làm Bản tôn, cho nên trong Pháp hội Dược sư thắp đèn lưu li cúng dường Phật Dược sư, gọi là Lưu li quang. Đến đời sau, đèn cúng dường trước bàn thờ Phật đều được gọi chung là

Lưu li đăng.
(X. Đại đường nội điển lục Q.10].
LƯU LI KIM SƠN BẢO HOA QUANG CHIẾU CÁT TƯỜNG CÔNG ĐỨC HẢI NHƯ LAI
Danh hiệu đức Phật được ghi trong phẩm Cát tường thiên nữ kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 8.
Vào thời đức Phật này xuất hiện ở quá khứ, thiên nữ Cát tường đã trồng các căn lành nên được quả báo giàu có, an lạc và tự tại. Nếu người nào chí thành đọc tụng kinh Kim quang minh tối thắng vương, hàng ngày đốt các thứ hương thơm, dâng hoa tươi cúng dường đức Phật này, rồi xưng niệm danh hiệu thiên nữ Cát tường thì cũng sẽ được giàu có yên vui.
LƯU LI QUAN ÂM
Cũng gọi Cao vương Quan âm, Hương vương Quan âm.
Vị Bồ tát hay cứu chúng sinh khỏi các nỗi khổ ách, là 1 trong 33 ứng thân Quan âm. Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 18, khoảng năm Thiên bình (534-537), ông Tôn kính đức ở Định châu tạo tượng Quan âm, thường ngày thờ cúng lễ bái. Sau ông bị giặc bắt đi. Đêm hôm trước khi bị hành hình, ông nằm mộng thấy 1 vị tăng đến dạy ông đọc tụng kinh Cao vương Quan thế âm đủ 1 nghìn biến. Khi tỉnh dậy ông liền tụng 1 nghìn biến đúng như lời dạy của vị tăng.
LƯU LI QUAN ÂM
Bồ Tát Quan Âm Lưu Li

Đến khi ra pháp trường, ông bị chém 3 lần mà chỉ gãy dao chứ ông không hề hấn gì. Quan chức coi pháp trường lấy làm lạ, bèn tha tội chết. Ông trở về lễ bái tượng Quan âm, nhìn lên cổ của tượng thấy có 3 vết dao chém. Từ đó vị Bồ tát này được nhiều người tín ngưỡng.
Tượng vị Bồ tát này thông thường được lưu hành là 2 tay bưng bình lưu li, đứng trong 1 cánh sen nổi trên mặt nước.
[X. Đại đường nội điển lục Q.10; Tập thần châu Tam bảo cảm thông lục Q.trung; Phật tượng đồ vựng Q.2].
LƯU MẬT(? - ?)
.....
Học giả Trung quốc, sống vào thời đại Tống, Nguyên, người chủ trương điều hòa giữa Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo. Ông cho rằng Nho giáo là giềng mối dạy rõ đạo làm người, Phật giáo thì bỏ ngụy về chân, lợi mình lợi người, còn Đạo giáo thì chủ trương thanh tĩnh vô vi. Cho nên 3 giáo đều có ý nghĩa và lợi ích đối với đời sống con người trong xã hội, không thể thiếu một. Ông có soạn bộ "Tam giáo bình tâm luận" (2 quyển), đề là: Tĩnh trai học sĩ Lưu mật soạn. Trong sách này, ông cực lực bác bỏ luận điệu bài Phật của các nhà Nho đời Tống như: Âu dương tu, Chu hi, Trình minh đạo, Trình y xuyên v.v... mà chủ trương điều hòa 3 giáo.
LƯU NÃ
Phạm: Ruịa.
Người cắt bỏ nam căn, là 1 trong 5 loại bất nam.
Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 54, 1083 thượng), nói: "Lưu nã, Hán dịch là kiền, hoặc kịch. Dứt nam căn bằng dao". [X. luật Thập tụng Q.21]. (xt. Ngũ Chủng Bất Năng Nam).

LƯU NẠN
Tà ma đến ngăn cản việc làm thiện, đây là chướng nạn của người tu hành, nên gọi là Lưu nạn.
Vãng sinh luận chú quyển thượng (Đại 40, 832 hạ), nói: "Thiên ma ở tầng trời thứ 6 cõiDục thường đến chỗ đức Phật gây lưu nạn." [X. kinh Đại bát niết bàn Q.3 (bản Bắc)].
LƯU NHUÊ CHI (1914-?)
.....
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Đông hoàn tỉnh Quảng đông.
Ông xuất thân từ quân ngũ, từng học pháp nơi ngài Nặc na hô đồ khắc đồ. Năm 1949, ông ra ở tại Hương cảng. Năm 1959, ông đến Ấn độ ở tại tiểu bang Cát lâm, theo học Pháp vương Đôn châu thuộc phái Ninh mã ba của Hồng giáo Tây tạng lúc đó đang cư ngụ tại Ấn độ và được truyền trao pháp Quán đính, pháp danh là Thư nang trác (nghĩa là Phúc đức pháp chàng).
Sau khi trở về Hương cảng, ông tích cực hoằng dương pháp môn Hồng giáo. Ông lần lượt thành lập Kim cương thừa học hội, Tam luân Phật học xã, Đôn châu tinh xá tại Hương cảng và Kim cương thừa học hội tại Đài loan, đồng thời, ấn hành các kinh điển Mật giáo.
Ông có các tác phẩm: Tâm kinh mật nghĩa xiển thuật, Chư gia đại thủ ấn tỉ giáo nghiên cứu, Đại huyễn hóa đạo dẫn pháp.
LƯU QUÁN ĐÍNH
Cũng gọi Lưu thủy quán đính, Lưu phan quán đính.
Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.
Nghi thức đem lá phan quán đính hoặc tháp thả trôi trên sông biển để làm lợi ích cho các loài thủy tộc.
LƯU QUÁN ĐÍNH

Tức là làm 1 cái tháp, trên treo phan và những lá của cây mật rồi thả cho trôi trên mặt nước giúp cho các loài cá, cua, chim nước, quỉ tộc, xác chết v.v... được kết duyên với Phật. Nghi thức này không phải chính thức được nói trong các kinh điển, chỉ do các bậc cổ đức của Nhật bản dựa theo ý chỉ trong kinh mà đặt ra. Cách thực hành tùy theo các tông phái mà khác nhau.
[X. Tịch chiếu đường cốc hưởng tục tập Q.5].

LƯU QUỐC HƯƠNG (1926-)
Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Hành sơn, tỉnh Hồ nam, bút hiệu Viên hương.
Ông tốt nghiệp trường Sĩ quan Lục quân và phục vụ trong quân ngũ 13 năm. Ông tin Phật từ thủa nhỏ. Năm 1958, ông thụ giới Bồ tát và thờ ngài Đạo an làm thầy suốt 20 năm. Lúc đầu ông tu tập Thiền pháp, sau hướng tâm Tịnh độ, niệm Phật cầu vãng sinh.
Sau khi ra Đài loan, ông làm chủ biên nguyệt san Sư tử hống và là người sáng lập ra nguyệt san Thiện tri thức.
Ông có các tác phẩm: Vũ hoa tập, Hồng lâu mộng dữ Thiền, Thánh tăng Huyền trang đại sư truyện.

LƯU SA
.....
Cũng gọi Sa hà, Đại lưu sa.
Chỉ cho sa mạc Tháp khắc lạp mã can (Takla Makan) ở tây bộ tỉnh Tân cương, Trung quốc.
Ngày xưa, các bậc Cao tăng Trung quốc sang Ấn độ cầu pháp, như các ngài: Pháp hiển, Huyền trang v.v... đều có đi qua sa mạc này.
Điều Cù tát đát na quốc (Phạm: Kustana, Vu điền) trong Đại đường tây vực kí

quyển 12 mô tả cảnh tượng trong sa mạc, gió thổi cát bay, 4 bề mù mịt, muốn tìm hướng đi nhưng không biết hướng nào, chỉ còn cách nhìn vào xương khô của người chết làm dấu mà đi!
[X. Thích ca phương chí Q.thượng].

LƯU THIẾT MA (?-?)

.....

Ni sư Trung quốc thuộc Thiền tông, sống vào đời Đường, họ Lưu không rõ pháp danh, vì cơ phong của sư rất sắc bén nên người đời gọi là Lưu thiết ma(Lưu mài sắt).
Sư kết 1 ngôi am nhỏ cách Qui sơn, Đàm châu, 10 dặm, sư tham vấn ngài Qui sơn Linh hựu và được nối pháp của ngài. Sư cũng từng tham yết Thiền sư Tử hồ Lợi tung và thường cùng với các Thiền khách đương thời bàn về yếu chỉ của Thiền. Sư có công án "Thiết ma lão tự ngưu" rất nổi tiếng trong Thiền lâm.
[X. chương Tử hồ Lợi tung trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.10; chương Qui sơn Linh hựu trong Liên đăng hội yếu Q.7; tắc 24 trong Bích nham lục].

LƯU THÔNG

.....

Gọi đủ: Lưu truyền hoằng thông.
Nhân vương bát nhã kinh sớ quyển thượng, phần 1, của ngài Cát tạng (Đại 33, 315 hạ), nói: "Lưu nghĩa là tuyên bố; Thông nghĩa là không tắc nghẽn".
Vì thế, truyền bá giáo pháp, làm cho giáo pháp được lưu hành phổ biến, gọi là Lưu thông.
[X. kinh Tối thắng vương Q.3; Thập địa nghĩa kí Q.1].

LƯU THÔNG NHẤT NIỆM

.....

Chỉ cho từ ngữ "Nãi chí nhất niệm" nói trong phần Lưu thông của kinh Vô lượng

LƯU THÔNG NHẤT NIỆM

thọ. Đây là pháp tinh yếu mà đức Phật phó chúc cho bồ tát Di lặc.

LƯU THÔNG PHẦN

.....

Phần kết thúc của mỗi bộ kinh, trong đó ghi lời đức Phật dặn dò các vị đệ tử, phải truyền bá lưu thông rộng rãi kinh ấy cho đời sau.

Ngài Đạo an đời Đông Tấn chia kinh điển làm 3 phần là phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu thông gọi là "Tam phần khoa kinh".

(xt. Tam Phần Khoa Kinh).

LƯU THỦY TRƯỞNG GIẢ TỬ

Tiền thân của đức Phật khi tu hạnh Bồ tát.

Cứ theo phẩm Lưu thủy trưởng giả tử trong kinh Kim quang minh quyển 4, có lần Trưởng giả tử cùng với 2 con tên là Thủy không và Thủy tạng đi du ngoạn các thành ấp, thôn làng; khi đến 1 vùng chằm rộng lớn, thấy 1 cái ao cạn hết nước, cá trong ao bị ánh nắng thiêu đốt, sắp bị chim thú ăn thịt. Bấy giờ Trưởng giả tử sinh tâm thương xót, liền đi tìm các cành cây che mát cho đám cá, rồi thuê 20 con voi lớn chuyên chở nước đến, nhờ thế mà đàn cá trong ao được sống lại. Trưởng giả tử lại mua thức ăn bố thí cho chúng và niệm danh hiệu Phật, nói pháp cho chúng nghe. Sau, Trưởng giả tử hội họp tân khách trong nhà, bày yến tiệc ăn uống. Bấy giờ mặt đất bỗng nhiên rúng động, 10 nghìn con cá cùng mệnh chung trong ngày ấy, chuyển đổi thân cá, sinh lên cõi trời Đao lợi. Lúc đó, Trưởng giả tử say rượu, đang nằm trên sân thượng, thấy có 10 nghìn vị thiên tử đến rải vô số trân châu, anh lạc xung quanh mình, rồi tung hoa trời để đền ơn cũ. Sau khi thuật lại nhân duyên ấy đức Phật nói: "Trưởng giả tử Lưu thủy,

nay chính là ta, Thủy không nay là La hầu la và Thủy tạng nay là A nan, còn 10 nghìn cá nay chính là 10 nghìn vị thiên tử.

LƯU TÍCH

Đối lại: Khởi đơn.

Dừng lại ở 1 nơi. Khi chư tăng hành cước thường mang theo tích trượng, nên dừng lại ở 1 nơi nào gọi là Lưu tích. Ngoài ra, sau khi giải hạ mà còn ở lại tiếp tục an cư, cũng gọi là Lưu tích, hay Quải tích.

[X. điều Niên phần hành pháp thứ tự trong Tăng đường thanh qui Q.3]. (xt. Khởi Đơn].

LƯU TỐNG VĂN ĐẾ

Vị Hoàng đế của nhà Lưu Tống thuộc Nam triều tên là Nghĩa long, trị vì từ niên hiệu Nguyên gia năm đầu đến năm 30 (424-453); thời gian tại vị của ông được gọi là "Nguyên gia trị thế". Nhà vua qui y Phật giáo và thường hỏi đạo vị cao tăng đương thời là ngài Tuệ nghiêm.

Năm Nguyên gia thứ 8 (432), ngài Cầu na bạt ma, người nước Kế tân, đến kinh đô Kiến nghiệp, ở tại chùa Kì hoàn, giảng các kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa, Thập địa kinh luận v.v..., ngài lại thiết lập giới đàn ở chùa Nam lâm, rồi phiên dịch kinh điển đến khi thị tịch mới thôi. Vua Văn đế rất kính trọng ngài. Nhà vua còn ban sắc cho vị tỉ khưu ni Bảo hiền làm Ni tăng chính tại Kinh ấp.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.14; Lương cao tăng truyện Q.3; Phật tổ lịch đại thông tải Q.8].

LƯU TỐNG VŨ ĐẾ

Vị Hoàng đế của nhà Lưu Tống thuộc Nam triều trị vì từ niên hiệu Vĩnh sơ năm đầu đến năm thứ 3 (420-422), tên là Dụ.

LƯU TỐNG VŨ ĐẾ

Theo lời dự đoán của sa môn Pháp xứng, thì vua nhận lời thỉnh của vị thần ở Tung sơn mà lên ngôi Thiên tử, ngài Tuệ nghĩa cũng xác nhận thuyết này. Sau khi lên ngôi, vua thiết trai trong nội điện để cúng dường ngài Đạo chiếu (368-433).

LƯU TƯƠNG

Uống nước đồng sôi, nuốt viên sắt nóng trong địa ngục.

Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 (Đại 54, 211 hạ), nói: "Nếu không nghĩ đến cái khổ uống nước đồng sôi, nuốt viên sắt nóng ở địa ngục(lưu tương)về sau, thì ai biết hiện tại đang rước lấy cái họa của tội tặc trụ?".

LƯU XẢ THỌ HÀNH

Từ gọi chung Lưu đa thọ hành và Lưu xả thọ hành.

Nghĩa là đức Phật và các vị A la hán Câu giải thoát của Tứ thiền đều có năng lực kéo dài hoặc chấm dứt tuổi thọ của mình.

Lưu đa thọ hành nghĩa là bậc A la hán vì giáo hóa chúng sinh, hộ trì Phật pháp mà dùng định lực kéo dài tuổi thọ của mình.

Trái lại, xả đa thọ hành nghĩa là bậc A la hán tự xét thấy rằng mình sống ở đời chẳng mang lại lợi ích an vui cho người khác được bao nhiêu, hoặc bị các thứ khổ bệnh bức bách, cho nên các ngài chấm dứt tuổi thọ mà nhập diệt trước.

Theo Câu xá luận quang kí quyển 3, thì vị A la hán phải có đủ 6 thắng duyên mới có thể lưu đa thọ hành, đó là:

1. Nhân thắng: Phải là bậc A la hán cực quả của Thanh văn.
2. Giải thoát thắng: Tuy là A la hán nhưng phải là bậc Thánh đã trừ sạch Phiền não chướng và Sở tri chướng.
3. Tu tập thắng: Vị A la hán Bất thời giải thoát trong các bậc Thánh Câu giải thoát, phải nhờ sự tu tập thiền định thù

thắng, có khả năng xuất định, nhập định một cách tự tại thì mới có thể được lưu da thọ hành.
4. Phúc điền thắng: Bố thí các vật dụng như áo, bát cho chúng tăng để làm nhân cho lưu đa thọ hành.
5. Y chỉ thắng: Sau khi bố thí liền phát nguyện nhờ sức bố thí ấy nhất định chiêu cảm được quả dị thục sống lâu trong đời hiện tại, rồi vào định Biên tế của Tứ thiền, vì định này có chỉ và quán đồng đều.
6. Chuyển nghiệp thắng: Sau khi xuất định, tâm nghĩ miệng nói (Đại 41, 61 trung): "Ta chiêu cảm được nghiệp dị thục giàu có, nguyện chuyển thành quả dị thục sống lâu". Xả đa thọ hành cũng giống như trước, chỉ có lời nguyện là khác, tức là: "Ta chiêu cảm được nghiệp dị thục sống lâu, nguyện chuyển thành quả dị thục giàu có".
Trên đây là nói về A la hán, còn Phật thì dĩ nhiên cũng có 2 thọ hành này. Như đức Thích tôn vốn có tuổi thọ nhất định là 120 tuổi, nhưng vì duyên hóa độ đã hết nên Ngài nhập Niết bàn vào lúc 80 tuổi, đó tức là "xả đa thọ hành". Còn sau khi tuyên bố nhập diệt, Ngài lại kéo dài tuổi thọ thêm 3 tháng nữa, đó tức là "lưu đa thọ hành".
[X. luận Phát trí Q.12; luận Đại tì bà sa Q.26; luận Thuận chính lí Q.9; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.8; Câu xá luận sớ Q.16].
LƯU XẢ THỌ HÀNH